CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
Địa chỉ: Tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ ĐỒ TRANG TRÍ BẰNG GỖ

Địa điểm thực hiện: tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Bình Dương, Tháng…..năm 2024

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
Địa chỉ: Tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ ĐỒ TRANG TRÍ BẰNG GỖ

Địa điểm thực hiện: tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chủ cơ sở	**Đơn vị tư vấn**
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND	**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG PHÚ DỤ**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc**
CHEN, JIAFU	**Vòng Di An**

Bình Dương, Tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT v
DANH MỤC CÁC BẢNG vi
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ viii
Chương I 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở 1
2. Tên cơ sở 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 4
3.2.1. Công nghệ sản xuất các sản phẩm của cơ sở 4
3.2.2. Hoạt động cho thuê nhà xưởng 10
3.2.3. Danh mục thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất 11
3.3. Sản phẩm của cơ sở 14
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 16
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng 16
4.2. Nguồn cung cấp điện 19
4.3. Nguồn cung cấp nước 19
5. Các thông tin khác có liên quan đến cơ sở 26
5.1. Vị trí địa lý 26
5.2. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất của cơ sở 28
5.3. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của cơ sở 29
5.3.1. Quy mô quy hoạch các hạng mục công trình cơ sở 29
5.3.2. Chi tiết quy mô xây dựng các hạng mục công trình cơ sở 36
5.3.2.1. Các hạng mục công trình chính 36
5.3.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ 56
5.3.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường 63
5.4. Tổng vốn đầu tư 65
5.5. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở 66
Chương II 67

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 67

1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 67

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải 68

Chương III 72

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 72

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 72

1.1. Thu gom, thoát nước mưa 72

1.2. Thu gom, thoát nước thải 74

1.3. Xử lý nước thải 78

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ 78

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm 80

1.3.3. Công trình quan trắc tự động, liên tục nước thải 86

2. Công trình, biện pháp giảm thiểu, xử lý bụi, khí thải 87

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 101

3.1. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt 101

3.2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường 103

4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 105

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 107

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành 109

6.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải 109

6.2. Công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố đối với bụi, khí thải 111

6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác 112

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 119

Chương IV 126

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 126

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 126

1.1. Nguồn phát sinh nước thải 126

1.2. Lưu lượng xả thải tối đa 126

1.3. Dòng nước thải 127

1.4. Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....127
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải.....127
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 128
2.1.1. Nguồn phát sinh.....128
2.1.2. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải.....128
2.1.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa 131
2.1.4. Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....132
2.1.5. Phương thức xả khí thải.....133
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 133
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung 133
4. Yêu cầu về quản lý chất thải.....135
4.1. Nội dung cấp giấy phép đối với quản lý chất thải.....135
4.1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên 135
4.1.2. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh 136
4.1.3. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt.....137
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 137
4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại 137
4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường...137
4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt 138
5. Nội dung đề xuất cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 138
6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....138
Chương V 139
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 139
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 139
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải 143
Chương VI.....144
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 144
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....144
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....144
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 145
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....146

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 146
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 148
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác 148
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 148
Chương VII 150
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 150
Chương VIII 151
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 151
PHỤ LỤC BÁO CÁO 152

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
BTLT	Bê tông ly tâm
BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BXD	Bộ xây dựng
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CP	Cổ phần
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
DO	Oxy hòa tan trong nước
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Công suất hoạt động của cơ sở 4
Bảng 1. 2. Danh mục thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở.....12
Bảng 1. 3. Chủng loại và công suất sản phẩm của cơ sở.....15
Bảng 1. 4. Nhu cầu nguyên, vật liệu sử dụng theo thực tế hoạt động và theo công suất tối đa của cơ sở 17
Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng điện theo Hóa đơn tiền điện của cơ sở.....19
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước theo thực tế hoạt động và theo công suất hoạt động tối đa của cơ sở 20
Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nước theo Hóa đơn tiền nước của cơ sở 25
Bảng 1. 8. Tọa độ vị trí của cơ sở trên bản đồ Google Earth 26
Bảng 1. 9. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở.....30
Bảng 1. 10. Quy mô xây dựng các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở trước và sau khi điều chỉnh quy mô hoạt động.....31
Bảng 1. 11. Công năng các nhà xưởng hiện hữu của cơ sở.....39
Bảng 1. 12. Công năng các nhà xưởng sau điều chỉnh của cơ sở 44
Bảng 3. 1. Thôngsố kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa.....73
Bảng 3. 2. Tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước thải 77
Bảng 3. 3. Số lượng, vị trí bố trí các bể tự hoại của hiện hữu tại cơ sở 79
Bảng 3. 4. Thông số thiết kế các công trình đơn vị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu của cơ sở 83
Bảng 3. 5. Nhu cầu hóa chất sử dụng cho vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu 84
Bảng 3. 6. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu công suất 1.200 m3/ngày.đêm năm 2023 84
Bảng 3. 7. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu công suất 1.200 m3/ngày.đêm quý I, II/2024 85
Bảng 3. 8. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý hơi dung môi đi kèm tại dây chuyền đổ múp xốp 1.....88
Bảng 3. 9. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý hơi dung môi đi kèm tại dây chuyền đổ múp xốp 2.....90
Bảng 3. 10. Kết quả giám sát khí thải định kỳ tại hệ thống xử lý khí hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp hiện hữu.....91

Bảng 3. 11. Danh sách thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 (xưởng A) hiện hữu của cơ sở.....94
Bảng 3. 12. Danh sách thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 -15 hiện hữu của cơ sở.....97
Bảng 3. 13. Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở 102
Bảng 3. 14. Thống kê thành phần, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở 104
Bảng 3. 15. Thống kê khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh tại cơ sở.....105
Bảng 3. 16. Các sự cố thiết bị thường gặp và cách khắc phục.....109
Bảng 3. 17. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM đã duyệt.120
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải tại cơ sở.....127
Bảng 4. 2. Vị trí xả khí thải tương ứng với các dòng khí thải phát sinh tại cơ sở.....128
Bảng 4. 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải tại cơ sở.....132
Bảng 4. 4. Nguồn phát sinh và tọa độ vị trí nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....133
Bảng 4. 5. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....135
Bảng 4. 6. Khối lượng và chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên tại cơ sở 135
Bảng 4. 7. Khối lượng và chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh 136
Bảng 4. 8. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt.....137
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý năm 2022 139
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý năm 2023 139
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý quý I, II năm 2024 140
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý năm 2022 141
Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý năm 2023 141
Bảng 5. 6. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý quý I, II năm 2024 142
Bảng 5. 7. Kết quả giám sát khí thải định kỳ hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp.143
Bảng 6. 1. Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 144
Bảng 6. 2. Kế hoạch về thời gian lấy mẫu dự kiến chất thải của cơ sở.....145
Bảng 6. 3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải của cơ sở.....145
Bảng 6. 4. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 149

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. 1. Quy trình sản xuất mút xốp 5
Hình 1. 2. Một số hình ảnh trong quá trình sản xuất mút xốp hiện hữu tại cơ sở 7
Hình 1. 3. Quy trình sản xuất ghế sofa thành phẩm của cơ sở 7
Hình 1. 4. Một số hình ảnh của quy trình sản xuất ghế sofa thành phẩm tại cơ sở 10
Hình 1. 5. Hình ảnh minh họa sản phẩm của cơ sở 15
Hình 1. 6. Sơ đồ vị trí cơ sở và các đối tượng tiếp giáp xung quanh 27
Hình 1. 7. Hình ảnh các đối tượng tiếp giáp xung quanh cơ sở 28
Hình 1. 8. Xưởng 3 (Xưởng C) 36
Hình 1. 16. Xưởng 1, 2 (Xưởng A, B) 37
Hình 1. 10. Các khối nhà xưởng sản xuất hiện hữu của cơ sở 42
Hình 1. 11. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng hầm -2 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 13 ..48
Hình 1. 12. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng hầm -1 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 13 ..49
Hình 1. 13. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng 1 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 19 50
Hình 1. 14. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng 2 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 19.....51
Hình 1. 15. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng 3 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 19.....52
Hình 1. 16. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng 4 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 19.....53
Hình 1. 17. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng 5 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 19của cơ sở sau điều chỉnh 54
Hình 1. 18. Mặt bằng dự kiến bố trí tại xưởng 21 xây mới sau điều chỉnh của cơ sở ..55
Hình 1. 19. Nhà văn phòng 1.....56
Hình 1. 20. Nhà nghỉ giữa ca S2 + Nhà xe + Nhà bảo vệ 57
Hình 1. 21. Nhà nghỉ giữa ca S1 58
Hình 1. 22. Nhà ăn.....59
Hình 1. 23. Nhà văn phòng + bảo vệ.....59
Hình 1. 24. Hình ảnh hồ chứa nước tự nhiên hiện hữu tại cơ sở.....61
Hình 1. 25. Hình ảnh bố trí cây xanh hiện hữu tại cơ sở.....62
Hình 1. 13. Sơ đồ quản lý và thực hiện tại cơ sở.....66
Hình 3. 1. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa hiện hữu tại cơ sở 73
Hình 3. 2. Công trình thu gom, thoát nước mưa hiện hữu tại cơ sở.....74
Hình 3. 3. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở.....78
Hình 3. 4. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 1.200 m3/ngày.đêm hiện hữu của cơ sở 81

Hình 3. 5. Một số hình ảnh của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m3/ngày.đêm hiện hữu của cơ sở 86
Hình 3. 6. Quy trình công nghệ xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp tại dây chuyền 1 của cơ sở 87
Hình 3. 7. Quy trình công nghệ xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp tại dây chuyền 2 của cơ sở 89
Hình 3. 8. Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền đổ mút xốp của cơ sở 92
Hình 3. 9. Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh tại xưởng 1 (xưởng A) của cơ sở 93
Hình 3. 10. Công trình thu gom, xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 (xưởng A) của cơ sở.....95
Hình 3. 11. Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 – 15 của cơ sở 96
Hình 3. 12. Công trình thu gom bụi gỗ tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 – 15 của cơ sở 98
Hình 3. 13. Công trình xử lý bụi gỗ + nhà nghiền tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 – 15 của cơ sở 99
Hình 3. 14. Công trình thu gom, lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt hiện hữu tại cơ sở....102
Hình 3. 15. Công trình thu gom, kho chứa tạm chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện hữu tại cơ sở.....105
Hình 3. 16. Kho chứa tạm CTNH hiện hữu của cơ sở 107
Hình 3. 17. Mô hình chống ồn và rung cho máy phát điện dự phòng.....108
Hình 3. 18. Bảng quy trình công nghệ xử lý nước thải tại khu xử lý nước thải hiện hữu của cơ sở 111
Hình 3. 19. Nội quy hướng dẫn an toàn hóa chất tại cơ sở 118

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

- Địa chỉ văn phòng: Tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: **Ông CHEN, JIAFU**
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Điện thoại: 0274 364 2888
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3700762351 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu vào ngày 09 tháng 11 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 04 tháng 05 năm 2023.

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4343628440 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2006, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận điều chỉnh lần thứ 13 ngày 25 tháng 05 năm 2023.

2. Tên cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ ĐỒ TRANG TRÍ BẰNG GỖ

- Địa điểm thực hiện cơ sở: Tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở (nếu có):

** Văn bản liên quan đến thiết kế xây dựng:*

+ Giấy phép xây dựng số 420/GPXD ngày 30 tháng 03 năm 2010 do Sở Xây dựng cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 1404/GPXD ngày 19 tháng 08 năm 2010 do Sở Xây dựng cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 158/GPXD ngày 26 tháng 07 năm 2011 do Sở Xây dựng cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 2202/GPXD ngày 06 tháng 12 năm 2011 do Sở Xây dựng cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 2686/GPXD-SXD ngày 11 tháng 12 năm 2015 do Sở Xây dựng cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 4215/GPXD ngày 24 tháng 11 năm 2023 do Sở Xây dựng cấp.

+ Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 13 tháng 05 năm 2020 của tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của UBND thị xã Tân Uyên về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 thuộc dự án Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại tổ 02, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Quyết định số 2578QĐ-UBND ngày 06 tháng 05 năm 2024 của UBND thành phố Tân Uyên về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 thuộc dự án Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại tổ 02, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên.

** Văn bản liên quan đến môi trường của cơ sở*

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 579738 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 07 năm 2014.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 579737 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 07 năm 2014.

+ Biên bản về việc khảo sát hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH Timberland tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Văn Phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương ngày 19 tháng 12 năm 2022.

+ Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng giai đoạn 1, công suất 255.000 sản phẩm/năm" tại ấp 3A, phường Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Quyết định số 1155/QĐ-STNMT ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất ghế sofa, quy mô từ 255.000 sản phẩm/năm tăng lên 650.000 sản phẩm/năm; Tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 75.135 m^2" tại tổ 2, Khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Quyết định số 839/QĐ-STNMT ngày 09 tháng 07 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng: 114.458 m^2 (nâng công suất từ 650.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm" tại thửa 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số 74.002042.T ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 28/GP-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2020 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

** Văn bản liên quan đến phòng cháy chữa cháy của cơ sở*

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 19/TD-PCCC ngày 19 tháng 01 năm 2010 do Công an Tỉnh Bình Dương cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 247/TD-PCCC ngày 09 tháng 07 năm 2010 do Công an Tỉnh Bình Dương cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 20/TD-PCCC ngày 14 tháng 01 năm 2011 do Công an Tỉnh Bình Dương cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 136/TD-PCCC ngày 05 tháng 03 năm 2019 do Công an Tỉnh Bình Dương cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 45/TD-PCCC ngày 18 tháng 01 năm 2020 do Công an Tỉnh Bình Dương cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 600/TD-PCCC ngày 08 tháng 07 năm 2024 do Công an tỉnh Bình Dương cấp.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng vốn đầu tư của cơ sở là **1.816.000.000.000 đồng** *(Một nghìn tám trăm mười sáu tỷ đồng)* thuộc dự án đầu tư nhóm A *(loại hình công nghiệp có vốn đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng)* theo Khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu tư công.

Cơ sở đã đi vào hoạt động kể từ năm 2006 và đến năm 2018, Tập đoàn ManWah trở thành nhà đầu tư của Công ty TNHH Timberland đến nay. Đến năm 2020, cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) theo Quyết định số 839/QĐ-UBND-HC ngày 09 tháng 07 năm 2020 nhằm tăng công suất hoạt động của cơ sở từ 650.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm. Theo đó, theo thực tế cơ sở đang hoạt động với công suất đạt tới đa 4.700.000 sản phẩm/năm đạt khoảng 45 – 47% công suất xin phép.

Loại hình hoạt động của cơ sở không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao do đó căn cứ theo Khoản 2 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở thuộc đối tượng nhóm II (*danh mục các dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường*), đồng thời căn cứ theo số thứ tự 02, Mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường của Chính Phủ, cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường đồng thời lập hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở, thực hiện theo phụ lục X (*Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấp phép môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II*) ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 41 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh Bình Dương.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Quy mô diện tích: cơ sở được thực hiện trên tổng diện tích quy hoạch là 289.248 m^2.

- Quy mô công suất:

Trên cơ sở, báo cáo ĐTM đã được phê duyệt theo Quyết định số 839/QĐ-UBND HC ngày 09 tháng 07 năm 2020 của của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 13 ngày 25 tháng 05 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, quy mô công suất hoạt động của cơ sở không thay đổi và bằng 10.000.000 sản phẩm/năm.

Thời gian vừa qua, do ảnh hưởng tình hình khó khăn chung của thị trường thế giới, hoạt động sản xuất của Công ty cũng bị ảnh hưởng đáng kể. Hiện, quá trình sản xuất hiện hữu chỉ đạt khoảng 45 - 47% so với tổng công suất xin phép tương đương tối đa khoảng 4.700.000 sản phẩm/năm. Dự kiến, trong thời gian tới, Công ty sẽ hoạt động với công suất đạt tối đa là 10.000.000 sản phẩm/năm.

Ngoài ra, hiện nay Công ty TNHH Timberland còn bổ sung thêm hoạt động cho thuê nhà xưởng, cho Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam) thuê để hoạt động sản xuất (*nhưng không làm thay đổi ngành nghề sản xuất của Công ty TNHH Timberland*). Hiện, Công ty đã bàn giao nhà xưởng C cho đơn vị thuê nhà xưởng.

Bảng 1. 1. Công suất hoạt động của cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Theo ĐTM phê duyệt	Theo thực tế	Sau điều chỉnh
1	Ghế sofa 1 – 7 chỗ	sản phẩm/năm	10.000.000	4.700.000	10.000.000
2	Cho thuê nhà xưởng	m^2	Không có	Toàn bộ nhà xưởng C	

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland, 2024)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Công nghệ sản xuất các sản phẩm của cơ sở

Cơ sở hoạt động sản xuất ghế sofa theo đúng ĐTM được duyệt. Theo đó, để tạo ra thành phẩm cuối cùng là ghế sofa, phải thực hiện các công đoạn sản xuất bao gồm:

+ *Sản xuất mút xốp:* Đây là nguyên liệu quan trọng trong sản xuất ghế sofa

+ *Sơn các chi tiết bằng sắt:* đây là phụ kiện trong bộ ghế sofa, các chi tiết sau khi sơn sẽ được đưa qua công đoạn lắp ghép khung ghế sofa.

+ *Sản xuất bộ ghế sofa thành phẩm:* sản phẩm hoàn thiện sau khi đã lắp ráp các chi tiết.

Tuy nhiên, nhằm phù hợp với nhu cầu sản xuất và định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới, Công ty TNHH Timberland cho Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam) thuê nhà xưởng để thực hiện một dây chuyền sản xuất ghế sofa cũng là công đoạn sản xuất trong cơ sở của Công ty TNHH Timberland theo đúng giấy chứng nhận đầu tư 13 ngày 25 tháng 05 năm 2023. Theo đó, Công ty chuyển giao quy trình sơn các chi tiết sắt cho đơn vị thuê quản lý và thực hiện sản xuất. Như vậy, so với ĐTM đã duyệt, hiện nay Công ty chỉ còn thực hiện 02 công đoạn sản xuất bao gồm:

- *Quy trình sản xuất mút xốp*: công ty tự sản xuất mút xốp nhằm chủ động nguồn nguyên liệu sản xuất ghế và giảm chi phí sản xuất.

- *Quy trình sản xuất ghế sofa thành phẩm*: sản phẩm hoàn thiện sau khi đã lắp ráp các chi tiết.

Bán thành phẩm - mút xốp (công suất tối đa 90.000 tấn/năm) do Timberland sản xuất cùng với các phụ kiện bằng sắt do đơn vị thuê sản xuất (công suất tối đa 114.000 tấn/năm) và bán lại cho Timberland dưới dạng nguyên liệu đầu vào, được sử dụng quy trình sản xuất ghế sofa thành phẩm cuối cùng của cơ sở.

Quy trình công nghệ sản xuất theo thực tế hiện này của Công ty được trình bày chi tiết như sau:

3.2.1.1. Quy trình sản xuất mút xốp

**** Quy trình công nghệ:***

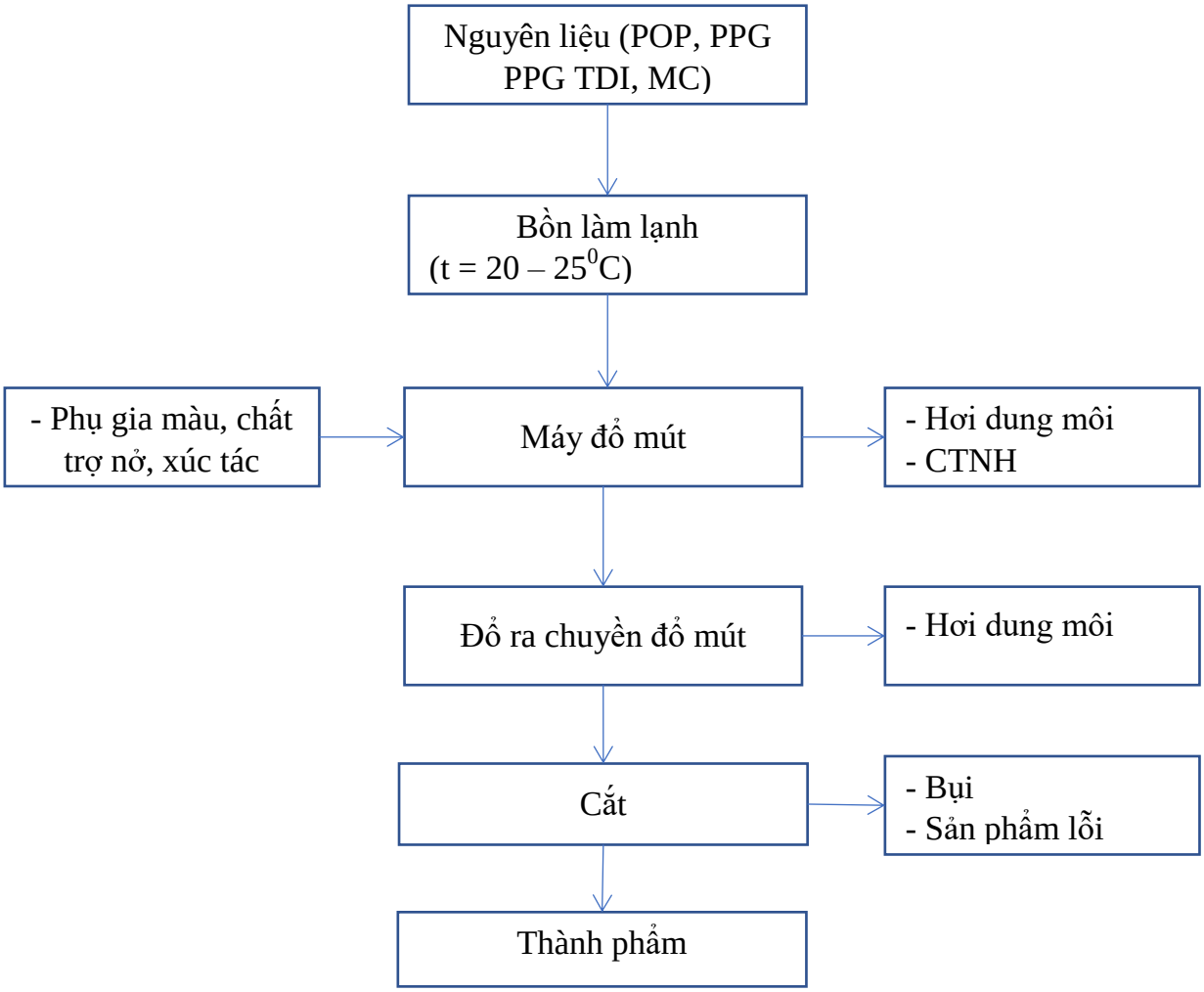

Hình 1. 1. Quy trình sản xuất mút xốp

**** Thuyết minh quy trình***:

Nguyên liệu chính của quá trình sản xuất mút tính cho mỗi mẻ là POP (Polyether polyol), PPG (Polypropylene glycol), TDI (Toluene diisocyanate), màu, MC

(Methylene chloride). Nguyên liệu đầu vào dạng lỏng được nhập về bằng cách bơm trực tiếp từ xe bồn chở hóa chất về lưu chứa tại các bồn chứa chuyên dụng 25 m^3.

Bồn làm lạnh: các bồn chứa này được đặt trong phòng làm lạnh (máy làm lạnh) dẫn nước vào từng bồn theo đường ống xoắn vòng xung quanh phía trong thành bồn, cấu tạo của các bồn chứa kín gồm 02 lớp: lớp trong để chứa hóa chất; lớp ngoài bao bọc phần ngoài và có hệ thống làm mát bằng nước, nước sẽ được bơm từ bể chứa nước lên hệ thống làm mát để hạ nhiệt độ bên trong xuống khoảng 20-25^{0}C trước khi chuyển qua công đoạn đổ khuôn. Nước làm mát sẽ được thu gom về bể chứa nước và tuần hoàn tái sử sử dụng không thải ra ngoài.

Máy đổ mút: Các hóa chất từ bồn chứa chuyên dụng sẽ được bơm tự động vào máy đổ mút, đồng thời silicone, phụ gia màu và chất trợ nở cũng được bơm vào và hỗn hợp các nguyên liệu trong máy đổ mút bằng bơm hóa chất chuyên dụng công suất 0,5 Hp. Nguyên liệu và các phụ gia, xúc tác được trộn với nhau trong máy đổ mút bằng các đường ống bơm khí nén (Sau mỗi mẻ Công ty sẽ rửa máy đổ mút bằng dung dịch Methylene cloride, dung dịch sau rửa sẽ được thu gom, xử lý chất thải nguy hại).

Thời gian trộn khoảng 10-15 giây, đây là quá trình trộn hoàn toàn kín và tự động trong máy đổ mút. Tại đây, các khối chất được khuấy trộn chuyển thành dạng kem gọi là thời gian tạo kem. Quá trình phối trộn được thực hiện hoàn toàn khép kín trong máy đổ mút dưới áp lực của máy khí nén do đó sẽ không phát sinh hơi dung môi từ công đoạn này. Sau đó, hỗn hợp hóa chất từ máy đổ mút sẽ được đổ tra chuyền đổ mút tự động.

Đổ ra chuyền đổ mút: Máy đổ mút sẽ di chuyển tự động qua lại trong phạm vi 80 cm để đổ đều các nguyên liệu đã khuấy trộn ra chuyền đổ mút. Chuyền đổ mút sẽ di chuyển dọc theo băng chuyền đổ mút. Khi đó, các khí thổi được tạo ra nhiều hơn, hỗn hợp mút tiếp tục nở và trở nên nhớt hơn khi quá trình polymer hóa còn xảy ra trong pha lỏng. Tổng số bóng khí giữ nguyên không đổi trong quá trình nở mút. Sức căng bề mặt được làm giảm bằng silicone hoạt động bề mặt làm cho khối mút ổn định hơn và ngăn được các bóng khí kết khối lại với nhau. Khoảng 100 – 200 giây sau khi đổ ra khuôn từ máy đổ mút, phản ứng thổi dừng lại còn phản ứng gel hóa tiếp tục, kiến trúc của tế bào chứa đầy khí dần dần vững chắc hơn, thành mỏng của chúng có thể không giữ áp suất khí lâu hơn (đây gọi là quá trình nở trương). Khi nở hoàn toàn, những thành mỏng này vỡ ra và các khí được giải phóng (xì hơi) cuối cùng mút được keo hóa phù hợp và đủ mạnh để giữ khối mút ổn định. Tại công đoạn đổ khuôn phản ứng keo hóa (hay polymer hóa) tiếp tục cho đến khi đạt được thời gian gọi là thời gian keo hóa (thường 20-120 giây sau thời gian nở) khi khối mút đã được keo hóa. Công đoạn đổ mút sẽ phát sinh hơi dung môi, do đó Công ty đã đầu tư hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi phát sinh đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khí thoát ra môi trường xung quanh.

Cắt: Các mút khối theo băng chuyền sẽ được cắt bằng máy cắt tự động thành từng khối mút thành phẩm (khối lượng khoảng 50 kg/khối) sau đó chúng được đưa tới khu vực lưu trữ, phục vụ cho công đoạn sản xuất ghế sofa.

a. Máy cắt mút và máy đổ đổ mút ra chuyền đổ mút

b. Bồn khuấy trộn

Hình 1. 2. Một số hình ảnh trong quá trình sản xuất mút xốp hiện hữu tại cơ sở

3.2.1.2. Quy trình sản xuất ghế sofa thành phẩm

**** Quy trình công nghệ:***

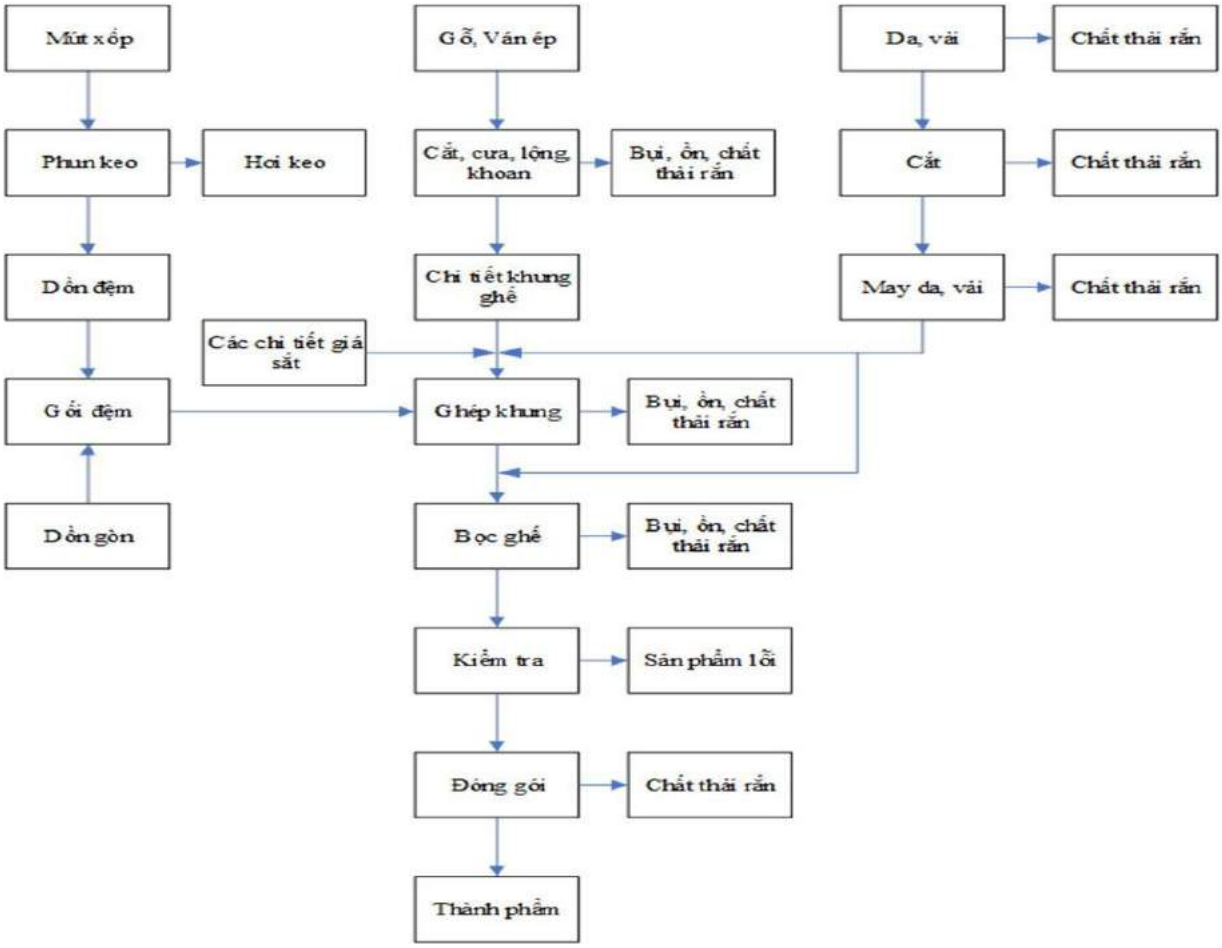

Hình 1. 3. Quy trình sản xuất ghế sofa thành phẩm của cơ sở

**** Thuyết minh quy trình***:

Công đoạn chuẩn bị gối đệm: Các mút xốp do công ty sản xuất sẽ được cắt theo đúng kích thước yêu cầu cầu sản phẩm ghế hoặc cắt theo đúng kích thước của các bao da, vải. Sau đó, chúng sẽ được phun, quét keo và dán kết dính lại với nhau để tạo thành tấm đệm hoàn chỉnh trước khi chúng được chuyển qua công đoạn lắp ráp hoàn thiện. Tại công đoạn này sẽ phát sinh hơi keo thải, mút xốp thừa.

- Một số chi tiết gối, đệm nhỏ: Gòn được đánh được nhồi vào bộ bọc gối, nệm. Sau khi độn, gối, đệm được may lại. Sau khi qua công đoạn độn gòn, sản phẩm sẽ được kiểm tra đã đạt yêu cầu theo mẫu mã, kích thước của bản thiết kế hay chưa, đường may có bị lỗi hay không...

Công đoạn chuẩn bị khung ghế: các nguyên liệu là gỗ xẻ, gỗ ván đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đầu vào được nhập về Công ty và bảo quản trong kho trước khi được đưa ra công đoạn sản xuất. Tiếp theo, các nguyên liệu gỗ này sẽ được cưa, cắt, khoan, lộng theo thiết kế, đúng quy cách theo từng loại sản phẩm và chúng được đóng, lắp ráp thành bộ khung ghế sofa sơ bộ. Tại công đoạn này sẽ phát sinh bụi, tiếng ồn và chất thải rắn. Sau khi lắp ráp các khung ghế sofa thô xong, bán thành phẩm này sẽ được chuyển qua công đoạn lắp ráp thêm các phụ kiện bằng sắt như: lò xo, phụ kiện bằng sắt, thanh trượt trước khi chúng được chuyển qua công đoạn lắp ráp hoàn thiện. Tại công đoạn này sẽ phát sinh bụi, tiếng ồn, chất thải rắn và hơi dung môi.

Công đoạn chuẩn bị phụ kiện bằng sắt: các phụ kiện bằng sắt sau khi qua công đoạn gia công và được đơn vị thuê nhà xưởng làm sạch và sơn phủ bề mặt, khi đã đạt theo yêu cầu để lắp ráp khung ghế sẽ được nhập về cơ sở và đến khu vực ghép khung ghế.

Công đoạn chuẩn bị các tấm bao ghế: Các nguyên liệu như da hoặc vải sẽ được đưa vào công đoạn cắt. Tại đây, chúng sẽ được cắt theo kích cỡ, quy chuẩn theo thiết kế từng loại sản phẩm. Sau đó chúng sẽ được chuyển qua công đoạn may, lắp ráp lại với nhau thành các bao ghế theo quy cách trước khi được chuyển qua công đoạn lắp ráp hoàn thiện.

Công đoạn lắp ráp hoàn thiện: Sau khi hoàn thiện các công đoạn trên, các nguyên phụ liệu tạo thành ghế điện gồm: khung gỗ; kết cấu ghế; đệm ngồi, lưng tựa, các phụ kiện khác sẽ được lắp ráp lại với nhau và bắn ghim/đóng đinh để kết dính tạo thành bộ ghế sôfa hoàn chỉnh.

+ *Ghép khung ghế*: Các chi tiết ghế bằng ván ép (như vách lưng, khung sườn,…) sau khi cắt bằng máy CNC sẽ được chuyển sang bộ phận lắp ráp thô tạo khung ghế để tiếp tục quá trình. Tại đây, vách lưng, khung sườn,… được ráp vào nhau bằng súng bắn vít, súng bắn bulong, búa, đinh,... Các phụ kiện sắt được sử dụng để làm chắc khung ghế bằng súng bắn vít, súng bắn bulong.

+ *Bọc ghế:* gối đệm và bao ghế (bộ bọc ghế sofa bán thành phẩm được sản xuất từ xưởng da) sẽ được đưa vào công đoạn bọc ghế. Bộ bọc (bao ghế đã được nhồi gối đệm) được đóng ghép vào khung ghế bằng cách bắn đinh ốc để giữ chặt bộ bọc. Các chi tiết giá gỗ, chi tiết nhựa được gắn vào khung ghế để trang trí.

Kiểm tra, đóng gói: Cuối cùng, sản phẩm sẽ theo dây chuyền đến khu vực kiểm tra thành phẩm. Thành phẩm được kiểm tra đường chỉ may, các nếp gấp, dán để đảm bảo

mỹ quan sau đó bọc bao nylon từng bộ phận rời của ghế, đóng thùng carton lưu kho chờ xuất xưởng. Sản phẩm sau khi được đóng gói công nhân sẽ sử dụng xe đẩy hàng để vận chuyển hàng hóa vào thang máy xuống kho thành phẩm để chờ xuất hàng. Phương tiện vận chuyển sản phẩm qua các công đoạn được thực hiện bằng xe nâng chuyển chuyên dụng nhằm tránh va chạm làm hư sản phẩm.

Một số hình ảnh về các quy trình sản xuất ghế sofa thành phẩm tại cơ sở như sau:

a. Quy trình sản xuất tại xưởng gỗ

b. Công đoạn cắt vải

c. Công đoạn cắt da

d. Khu đóng giá

e. Công đoạn lắp ghép hoàn chỉnh

f. Khu kiểm tra và đóng gói thành phẩm

g. Ghế sofa thành phẩm

Hình 1. 4. Một số hình ảnh của quy trình sản xuất ghế sofa thành phẩm tại cơ sở

3.2.2. Hoạt động cho thuê nhà xưởng

Ngoài hoạt động sản xuất, trong giai đoạn vận hành, Công ty TNHH Timberland còn cho thuê nhà xưởng.

- Đơn vị thuê: Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam).

- Diện tích cho thuê: hiện Công ty đã bàn giao toàn bộ diện tích nhà xưởng C: 20.400 m^2.

- Số lượng lao động tại cơ sở của đơn vị thuê:

+ Hiện hữu: 115 lao động bao gồm 100 cán bộ - công nhân viên và 15 chuyên gia.

+ Dự kiến tăng thêm: 345 lao động bao gồm 300 cán bộ - công nhân viên và 45 chuyên gia.

- Loại hình sản xuất, ngành nghề hoạt động cho thuê: Cho Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam) thực hiện một dây chuyền sản xuất ghế sofa là một công đoạn sản xuất trong cơ sở của Công ty TNHH Timberland (thực hiện quy trình sơn các phụ kiện sắt).

- Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam) không bổ sung ngành nghề cũng như không làm tăng sản lượng sản xuất của cơ sở.

❖ *Trách nhiệm của Đơn vị cho thuê: Công ty TNHH Timberland*

- Chịu trách nhiệm cung cấp hạ tầng, máy móc, thiết bị cho doanh nghiệp thuê nhà xưởng theo đúng thỏa thuận.

- Chịu trách nhiệm thu gom xử lý nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê để đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Đồng thời chịu toàn bộ chi phí liên quan đến xử lý nước thải theo đúng quy định.

❖ *Trách nhiệm của Đơn vị thuê: Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam)*

- Đơn vị thuê xưởng phải tự thu gom, xử lý nước thải sản xuất phát sinh. Nước thải sản xuất sau xử lý của các đơn vị này phải đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Timberland trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Tự chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở. Không xả nước thải dưới bất kỳ hình thức nào vào hệ thống thu gom thoát nước mưa của cơ sở.

- Chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, xử lý khí thải và chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh của Công ty theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong đó có việc thực hiện các thủ tục về môi trường trước khi đưa cơ sở vào hoạt động theo đúng quy định.

3.2.3. Danh mục thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất

Sau khi được phê duyệt ĐTM, cơ sở triển khai các hoạt động sản xuất trên cơ sở các thiết bị máy móc đã được đầu tư lắp đặt hoàn thiện. Tuy nhiên, do Công ty không có định hướng tăng thêm thời gian làm việc như đã nêu trong ĐTM được duyệt là 2 ca/ngày mà chỉ hoạt động với 1 ca/ngày nhằm đảm bảo công tác quản lý chất lượng lao động và thời gian làm việc của công nhân theo đúng quy định. Do đó, song song với việc tăng thêm số lượng lao động và mở rộng nhà xưởng, Công ty cũng sẽ mua thêm thiết bị máy móc mới để đáp ứng nhu cầu sản xuất trong thời gian tới công suất đạt tối đa 10.000.000 sản phẩm/năm như đã xin phép trong ĐTM và Giấy chứng nhận đầu tư lần thứ 13 với thời gian làm việc 1 ca/ngày.

Các máy móc, thiết bị bổ sung mới chủ yếu là các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất ghế sofa thành phẩm (công đoạn cắt may da, vải, công đoạn đóng gói, lắp ráp hoàn thiện sản phẩm). Công ty không bổ sung các thiết bị, máy móc đối với quá trình sản xuất mút xốp và xưởng gỗ. Riêng các thiết bị, máy móc sản xuất đã đầu tư, lắp đặt tại nhà xưởng C phục vụ cho quá trình sơn các phụ kiện sắt để sản xuất phụ kiện sắt được chuyển giao cho đơn vị thuê nhà xưởng – Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam) chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện quy trình sản xuất.

Các máy móc, thiết bị sử dụng tại cơ sở hiện vẫn đảm bảo hoạt động tốt, trong đó hiệu suất hoạt động của các máy móc, thiết bị đã đầu tư theo ĐTM được duyệt dao động khoảng 70 - 80%, các máy móc đầu tư bổ sung thêm có hiệu suất từ 70 – 90% . Hầu hết các máy móc, thiết bị sử dụng đều được Công ty nhập khẩu từ Trung Quốc.

Bên cạnh đó, để đảm bảo không gian sản xuất cũng như đáp ứng công tác an toàn lao động trong môi trường làm việc cho công nhân, thời gian tới, cùng với việc xây thêm một số nhà xưởng (*chi tiết tại mục 5.3.1*) để di dời các máy móc, thiết bị đến vị trí nhà xưởng mới, đảm bảo không gian sản xuất cho toàn bộ cơ sở nhưng không làm thay đổi số lượng máy móc thiết bị hiện hữu, không làm phát sinh nguồn thải.

Hiện các máy móc, thiết bị bổ sung đã được lắp đặt tại các nhà xưởng hiện hữu của cơ sở. Như vậy, số lượng loại máy móc, thiết bị sử dụng theo thực tế và sau điều chỉnh không thay đổi, chỉ di dời giữa các nhà xưởng để đảm bảo không gian sản xuất.

Danh mục chi tiết các thiết bị, máy móc của cơ sở cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1. 2. Danh mục thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở

TT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng (bộ)			Công suất	Tình trạng	Xuất xứ
		Theo ĐTM	Thực tế	Sau điều chỉnh			
I	**Máy móc, thiết bị phục vụ công đoạn cưa, cắt, khoan lỗ, lộng**						
1	Máy cắt gỗ CNC	120	120	120	280 sp/ngày	Mới 70 – 80%	Trung Quốc
2	Máy cắt gỗ	48	48	48	86 sp/ngày	Mới 70 – 80%	Trung Quốc
3	Máy khoan lỗ cố định	48	48	48	8 kW	Mới 70 – 80%	Trung Quốc
4	Máy cắt mộng	45	45	45	8 kW	Mới 70 – 80%	Trung Quốc
5	Máy khoan lỗ bằng tay	12	12	12	-	Mới 70 – 80%	Trung Quốc
6	Máy hút bụi	5	5	5	1,1 kW	Mới 70 – 80%	Trung Quốc
7	Máy hút dăm bào	120	120	120	15 kW	Mới 70 – 80%	Trung Quốc
II	**Máy móc, thiết bị phục vụ công đoạn sản xuất mút xốp**						
1	Máy cắt mút	28	28	28	1.200 sp/ngày	Mới 70 – 80%	Trung Quốc
2	Máy cắt mút CNC	20	20	20	1.200 sp/ngày	Mới 70 – 80%	Trung Quốc
3	Chuyền sản xuất mút *(*)*	02	02	02	1.200 sp/ngày	Mới 70 – 80%	Trung Quốc
IV	**Máy móc, thiết bị phục vụ công đoạn cắt, may da, vải**						
1	Máy cắt da CNC	110	142	142	300 sp/ngày	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
2	Máy cắt vải CNC	165	230	230	202 sp/ngày	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
3	Máy trải tự động	165	200	200	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
4	Máy cắt tự động	165	200	200	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
5	Máy bào da	0	06	06	0,75	Mới 80 – 90%	Trung Quốc
6	Máy quét mẫu vải	0	12	12	0,4	Mới 80 – 90%	
7	Máy may 1 kim	2.000	3.260	3.260	5,5 kW	Mới 70 –	Trung

TT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng (bộ)			Công suất	Tình trạng	Xuất xứ
		Theo ĐTM	Thực tế	Sau điều chỉnh			
						90%	Quốc
8	Máy may 1 kim to	200	314	314	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
9	Máy may 2 kim to	200	285	285	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
10	Máy dằn chỉ	220	314	314	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
11	Máy vắt sổ	0	05	05	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
IV	**Máy móc, thiết bị công đoạn lắp ghép ghế sôfa**						
1	Máy phun gòn	165	165	165	2,0 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
2	Máy ép bọc	132	185	185	10 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
3	Máy cắt gòn	40	40	40	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
4	Máy phun gòn	40	40	40	15KW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
5	Máy keo trong	08	08	08	10 KW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
6	Máy làm lò xo	38	65	65	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
7	Máy sấy lò xo	40	68	68	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
8	Máy đinh tán	97	165	165	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
9	Máy may dây kéo	176	246	246	0,75 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
10	Máy kéo nylon	38	53	53	0,75 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
11	Máy tán đinh	260	364	364	0,75 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
12	Máy thử độ đàn hồi bông	06	14	14	-	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
13	Máy thử độ bền màu	02	12	12	-	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
14	Máy kiểm tra độ	02	12	12	-	Mới 70 –	Trung

TT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng (bộ)			Công suất	Tình trạng	Xuất xứ
		Theo ĐTM	Thực tế	Sau điều chỉnh			
	bền vải					90%	Quốc
15	Máy thử độ cứng	02	12	12	-	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
16	Máy thử độ mòn TABER	02	12	12	-	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
VI	**Máy móc, thiết bị phục vụ chung**						
1	Xe nâng	45	140	140	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
2	Máy lò xo	22	46	46	-	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
3	Xe nâng	160	240	240	60 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
4	Máy nén khí	120	120	120	5,5 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
5	Máy hút bụi	0	06	06	4,4 kW	Mới 70 – 90%	Trung Quốc
6	Máy phát điện dự phòng	02	02	02	1.500 kVA	Mới 80 – 90%	Trung Quốc
		02	02	02	1.000 kVA		
		06	04	04	500 kVA		
		0	02	02	450 kVA		
		0	01	01	330		

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland, 2024)

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm chính của cơ sở là ghế sofa từ 1 - 7 chỗ ngồi. Cơ sở hoạt động theo đúng Giấy chứng nhận đầu tư lần thứ 13 với tổng công suất 10.000.000 sản phẩm/năm.

Quá trình điều chỉnh quy mô tổng mặt bằng và cho thuê nhà xưởng không làm thay đổi công suất sản phẩm của cơ sở. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động sản xuất hiện hữu của cơ sở chỉ đạt khoảng 45 - 47% tổng công suất xin phép tương đương tối đa khoảng 4.700.000 sản phẩm/năm. Trong thời gian tới, khi hoàn thiện các công trình cơ sở theo tổng mặt bằng xin điều chỉnh, Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất ghế sofa để nang7 công suất sản phẩm đạt 100% công suất theo xin phép.

Tùy vào nhu cầu của khách hàng, mà công suất từng chủng loại sản phẩm ghế Sofa từ 1 – 7 chỗ xuất bán sẽ khác nhau. Trung bình công suất ứng từng loại sản phẩm của cơ sở theo thực tế hoạt động và khi cơ sở hoạt động 100% công suất được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. 3. Chủng loại và công suất sản phẩm của cơ sở

STT	Tên chủng loại sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất sản phẩm	
			Theo công suất tối đa	Theo thực tế
1	Ghế Sofa 1 chỗ ngồi	Cái/năm	2.000.000	940.000
2	Ghế Sofa 2 chỗ ngồi	Cái/năm	2.000.000	940.000
3	Ghế Sofa 3 chỗ ngồi	Cái/năm	4.000.000	1.880.000
4	Ghế Sofa 5 chỗ ngồi	Cái/năm	1.000.000	470.000
5	Ghế Sofa 7 chỗ ngồi	Cái/năm	1.000.000	470.000
	Tổng cộng	**Cái/năm**	**10.000.000**	**4.700.000**

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland, 2024)

Hình 1. 5. Hình ảnh minh họa sản phẩm của cơ sở

Bên cạnh đó, Công ty TNHH Timberland còn có hoạt động cho thuê nhà xưởng, cho Công ty TNHH Máy móc và và công nghệ Remacro (Việt Nam) thuê nhà xưởng C.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng

So với ĐTM đã được phê duyệt, hiện cơ sở không thực hiện quá trình sơn các phụ kiện bằng sắt. So với ĐTM được duyệt, chủng loại và khối lượng nguyên, vật liệu sử dụng theo thực tế và khi cơ sở hoạt động với công suất tối đa được tổng hợp cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1. 4. Nhu cầu nguyên, vật liệu sử dụng theo thực tế hoạt động và theo công suất tối đa của cơ sở

STT	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng (tấn/năm)		Quy cách sử dụng	Nguồn gốc/xuất xứ
			Theo công suất tối đa	Theo thực tế		
I	**Dùng trong quá trình sản xuất ghế sofa thành phẩm**					
1	Gỗ xẻ đã qua xử lý	m^3	84.411	40.520	Gỗ phôi vuông các loại độ dài từ 1,0 – 5,0 m, đã gia công phù hợp với yêu cầu sản xuất kích thước: - Cạnh 2,5 cm - Cạnh 3,8 cm - Cạnh 6,0 cm	Trung Quốc
2	Ván các loại	m^3	48.264	23.166	Ván các loại, đã gia công phù hợp với yêu cầu sản xuất kích thước: - 1.220*2.440*15 mm - 1.220*2.440*12 mm - 1.220*2.440*9,0 mm - 1.220*2.440*2,5 mm	Việt Nam, Campuchia, Trung Quốc
3	Gòn	Tấn	2.241	1.076	Gòn cuộn, khổ từ 1,6 – 2,0 m, khối lượng 10-20 kg/cuộn	Việt Nam, Trung Quốc
4	Da	Tấn	1.493	725,5	Các loại da bò, da trâu, da cừu nhập về theo từng tấm có độ dày từ 0,7 - 0,9 mm, da giả có độ dày khoản 1,0 mm.	Trung Quốc
5	Vải	m^2	1.121	540	Vải cuộn khổ vải từ 2,0 – 4,0 m, trung bình 01 cuộn vải khoảng 1.000 m^2	Việt Nam, Trung Quốc

STT	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng (tấn/năm)		Quy cách sử dụng	Nguồn gốc/xuất xứ
			Theo công suất tối đa	Theo thực tế		
6	Chỉ may	Cuộn			Cuộn chỉ may da và vải có chiều dài từ 50 - 300 m.	Việt Nam, Trung Quốc
7	Các phụ kiện sắt: Khung sắt, giá sắt, các phụ kiện khác	tấn	145.292	50.997	Các phụ kiện bằng sắt đã được nhập từ các nhà cung cấp. Lưu trữ chất đóng xếp gọn trong kho hoặc để trong các thùng gỗ	Đơn vị thuê - Remacro Việt Nam Trung Quốc
8	Keo dán	tấn	30	14,4	Phuy sắt 200 lít	Việt Nam, Trung Quốc
II	**Dùng trong quá trình sản xuất múp xốp**					
1	POP (Polyether polyol)	Tấn	15.000	7.420	Bơm trực tiếp từ xe bồn vào bồn chứa hóa chất chuyên dụng 25 m^3.	
2	PPG (Polypropylene glycol)	Tấn	41.099	19.727	Bơm trực tiếp từ xe bồn vào bồn chứa hóa chất chuyên dụng 25 m^3.	Trung Quốc
3	TDI (Toluene diisocyanate)	Tấn	21.150	10.152	Bơm trực tiếp từ xe bồn vào bồn chứa hóa chất chuyên dụng 25 m^3.	Trung Quốc
4	MC (mehtylene Chloride)	Tấn	1.425	684	Bơm trực tiếp từ xe bồn vào bồn chứa hóa chất chuyên dụng 25 m^3.	Trung Quốc
5	Chất tạo màu	Tấn	420	212	Phuy sắt 200 lít	Trung Quốc
6	Clorin	kg	1,3	0,7	Bao 50 kg	Việt Nam, Trung Quốc
III	**Nhiên liệu sử dụng**					
1	Dầu DO (sử dụng cho máy phát điện, xe nâng)	lít	860	436	Phuy sắt 200 lít	Việt Nam, Trung Quốc

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland, 2024)

4.2. Nguồn cung cấp điện

- *Nguồn cung cấp điện:*

+ Nguồn cấp điện cho cơ sở được lấy từ mạng lưới điện quốc gia để lấy điện phục vụ cho các hoạt động sản xuất của nhà máy. Nguồn điện được lấy từ tuyến dây điện hiện hữu 22 kV nằm trên tuyến đường ĐT747A. Từ điểm đấu nối đi cáp ngầm đến trạm biến áp 22/0,4 kV hiện hữu hiện hữu của cơ sở để cấp về các tủ điện chính. Từ các tủ điện chính, điện được cấp đến các điểm dùng điện trong khuôn viên cơ sở. Chủ cơ sở hợp đồng với Điện lực Bình Dương lắp điện kế lấy điện từ nguồn điện lưới này. Nguồn điện sau đó đấu nối vào trạm điện

+ Ngoài ra, để ổn định cho hoạt động sản xuất cho toàn Công ty trong trường hợp mạng lưới điện gặp sự cố, Công ty đã trang bị 11 máy phát điện dự phòng với số lượng và công suất lần lượt là 02 máy công suất 1.500 kVA, 02 máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA, 04 máy phát điện dự phòng 500 kVA, 02 máy phát điện dự phòng 450 kVA, 01 máy phát điện dự phòng 330 kVA để cấp điện cho toàn bộ nhà máy khi gặp sự mất điện.

- *Nhu cầu sử dụng điện:* Nhu cầu sử dụng điện thực tế của cơ sở được tổng hợp dựa trên Hóa đơn tiền điện hằng tháng từ tháng 01/2024 – 05/2024 và được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng điện theo Hóa đơn tiền điện của cơ sở

STT	Tháng	Tổng điện năng tiêu thụ (kWh/tháng)	Điện năng tiêu thụ trung bình ngày (kWh/ngày)
1	01/2024	1.819.300	72.772
2	02/2024	1.021.400	40.856
3	03/2024	1.918.200	76.728
4	04/2024	1.791.800	71.672
5	05/2024	1.848.800	73.952
-	**Trung bình**	**1.679.900**	**67.196**

(Công ty TNHH Timberland, 2024)

- Dự kiến, khi cơ sở hoạt động với 100% công suất, nhu cầu sử dụng điện tối đa khoảng 2.800.000 kWh/tháng.

4.3. Nguồn cung cấp nước

- *Nguồn cung cấp:*

+ Nguồn nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của cơ sở được lấy từ nguồn nước thủy cục do Chi nhánh cấp nước Tân Uyên thuộc Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.

+ Nước cấp cho hoạt động của cơ sở được đấu nối từ tuyến ống D200 mm nằm trên đường ĐT 747A dẫn về vị trí cơ sở. Nước được đấu nối với các trạm bơm cấp nước và bơm cấp đến các điểm dùng nước trong khuôn viên cơ sở.

- *Nhu cầu sử dụng nước:*

**** Theo lý thuyết:*** Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở trong quá trình hoạt động sản xuất hiện hữu và sau điều chỉnh được tính toán lý thuyết theo tiêu chuẩn cấp nước và kinh nghiệm thực tế của chủ cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước theo thực tế hoạt động và theo công suất hoạt động tối đa của cơ sở

TT	Nhu cầu sử dụng	Số lượng		Tiêu chuẩn cấp nước tối đa	Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày.đêm)		Lưu lượng nước thải (m^3/ngày.đêm)	
		Theo thực tế	Sau điều chỉnh		Theo thực tế	Sau điều chỉnh	Theo thực tế	Sau điều chỉnh
A.	***NHU CẦU SỬ DỤNG CHO CÔNG TY TNHH TIMBERLAND***							
I	***Nhu cầu sử dụng cho hoạt động sinh hoạt***							
1	Sinh hoạt của cán bộ, nhân viên công nhân	6.500	12.000	45 lít/người/ngày TCVN 13606:2023/BXD	292,5	540,0	292,5	540,0
2	Cấp cho chuyên gia	150	150	150 lít/người/ngày TCVN 5413:1988	22,5	22,5	22,5	22,5
3	Hoạt động nấu ăn tại nhà ăn *(*)*	4.000	7.200	25 lít/suất/ngày TCVN 5413:1988	100,0	180,0	100,0	180,0
	Tổng I	-	-	-	***415,0***	***742,5***	***415,0***	***742,5***
II	***Nhu cầu sử dụng cho hoạt động sản xuất***							
1	Hoạt động làm mát trong quy trình sản xuất mút xốp	02 chuyền sản xuất mút xốp	01 chuyền sản xuất mút xốp	Theo kinh nghiệm thực tế của chủ cơ sở	***2,5***	***5,0***	Bay hơi Không phát sinh nước thải	

TT	Nhu cầu sử dụng	Số lượng		Tiêu chuẩn cấp nước tối đa	Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày.đêm)		Lưu lượng nước thải (m^3/ngày.đêm)	
		Theo thực tế	Sau điều chỉnh		Theo thực tế	Sau điều chỉnh	Theo thực tế	Sau điều chỉnh
III	***Hoạt động tưới cây***	98.285,4	58.519,6	3,0 lít/m^2/lần Theo QCVN 01:2021/BXD	***294,9***	***175,6***	Không phát sinh nước thải	
IV	***Hoạt động rửa đường***	58.163,1	80.089,6	0,5 lít/m^2 Theo QCVN 01:2021/BXD	***29,1***	***40,1***	Không phát sinh nước thải	
	Tổng A (I + II+ III + IV)	-	-	-	***741,5***	***963,2***	***415,0***	***742,5***
B	***NHU CẦU SỬ DỤNG CHO ĐƠN VỊ THUÊ NHÀ XƯỞNG – CÔNG TY TNHH MÁY MÓC VÀ CÔNG NGHỆ REMACRO***							
I	***Nhu cầu sử dụng cho hoạt động sinh hoạt***							
1	Sinh hoạt của cán bộ, nhân viên công nhân	100	300	45 lít/người/ngày TCVN 13606:2023/BXD	4,5	13,5	4,5	13,5
2	Cấp cho chuyên gia	15	45	150 lít/người/ngày TCVN 5413:1988	2,25	6,75	2,25	6,75
3	Hoạt động nấu ăn tại nhà ăn	115	345	25 lít/người/ngày TCVN 5413:1988	2,88	8,63	2,88	8,63
	Tổng I	-	-	-	***9,63***	***28,88***	***9,63***	***28,88***
II	***Nhu cầu sử dụng cho hoạt động sản xuất***							

TT	Nhu cầu sử dụng	Số lượng		Tiêu chuẩn cấp nước tối đa	Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày.đêm)		Lưu lượng nước thải (m^3/ngày.đêm)	
		Theo thực tế	Sau điều chỉnh		Theo thực tế	Sau điều chỉnh	Theo thực tế	Sau điều chỉnh
1	Hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Timberland	*- Nước cấp, nước thải sản xuất được trình bày cụ thể trong Hồ sơ môi trường của đơn vị thuê nhà xưởng, tùy theo quy trình, công đoạn sản xuất.* *- Nước thải sản xuất được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m^3/ngày.đêm của Remacro trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.*						
	Tổng B	**-**			***9,63***	***28,88***	***9,63***	***28,88***
	TỔNG A + B	**-**			***751,1***	***992,1***	***424,63***	***771,38***

Ghi chú:

(*): Nhu cầu cấp nước cho hoạt động của nhà ăn của cơ sở, dự kiến cấp cho tối thiểu khoảng 50 – 60% tổng số lao động, một phần lao động còn lại đăng ký tự chuẩn bị suất cơm riêng. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức nấu ăn cho 100% công nhân tại đơn vị thuê nhà xưởng.

Ngoài ra, cơ sở còn dự phòng nước cho hoạt động phòng cháy chữa cháy với lưu lượng được tính toán như sau:

Theo tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 - Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế. Giả thiết, xảy ra tối đa 05 đám (> 02 đám theo QCVN 02:2022/BXD) cháy đồng thời với tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy là 10 lít/giây, chữa cháy liên tục trong 60 phút. Lượng nước chữa cháy:

Q_{cc} = 05 đám cháy x 10 lít/giây x 60 phút x 60 giây = 180 m^3/giờ.

**** Chi tiết nhu cầu sử dụng nước của cơ sở như sau:***

a. Nước cấp cho sinh hoạt:

- *Nước cấp cho cán bộ - công nhân viên:* Theo TCXDVN 13606:2006 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn dùng nước lấy cho công nhân lao động là 45 lít/người/ngày.

- *Nước cấp cho hoạt động chuyên gia:* Nhu cầu dùng nước cho hoạt động của chuyên gia lấy bằng 150 lít/người/ngày theo TCVN 4513:1988 – cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế.

- *Nước cấp cho hoạt động nấu ăn tại nhà ăn:* Nhu cầu dùng nước cho hoạt động nấu ăn tại nhà ăn lấy bằng 25 lít/người/ngày theo TCVN 4513:1988 – cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế.

❖ ***Công ty TNHH Timberland:*** Hoạt động 1 ca 8 giờ mỗi ngày.

- *Theo thực tế:* Tổng số lao động đang làm việc tại cơ sở gồm 6.500 cán bộ - công nhân và 150 chuyên gia. Lưu lượng cấp nước như sau:

+ *Nước cấp cho sinh hoạt cho cán bộ - công nhân:* Lưu lượng nước cấp được tính toán bằng:

Q_{SH1} = 6.500 người x 45 lít/người.ngày/1.000 = 292,5 m^3/ngày.đêm

+ *Nước cấp cho hoạt động chuyên gia:* Lưu lượng nước cấp được tính toán bằng:

Q_{SH2} = 150 người x 150 lít/người/ngày/1.000 = 22,5 m^3/ngày.đêm

+ *Nước cấp cho hoạt động nấu ăn tại nhà ăn:* Số lượng cán bộ - công nhân viên có hoạt động ăn uống tại nhà ăn tối đa khoảng 4.000 người. Lưu lượng nước cấp cho hoạt động nấu ăn tại nhà ăn bằng:

Q_{SH3} = 4.000 người x 25 lít/suất/ngày/1.000 = 100,0 m^3/ngày.đêm

→ $Q_{thực\ tế}$ = Q1 + Q2 + Q3 = 415,0 m^3/ngày.đêm

- *Sau điều chỉnh:* Tổng số lao động sau khi điều chỉnh gồm 12.000 cán bộ - công nhân viên và 150 chuyên gia, lưu lượng cấp nước như sau:

+ *Nước cấp cho sinh hoạt cho cán bộ - công nhân:*

Q_{SH1} = 12.000 người x 45 lít/người.ngày/1.000 = 540,0 m^3/ngày.đêm

+ *Nước cấp cho hoạt động của chuyên gia:*

Q_{SH2} = 150 người x 150 lít/người/ngày/1.000 = 22,5 m^3/ngày.đêm

+ *Nước cấp cho hoạt động nấu ăn tại nhà ăn:*

Q_{SH3} = 7.200 người x 25 lít/suất/ngày/1.000 = 180,0 m^3/ngày.đêm

→ $Q_{sau\ điều\ chỉnh}$ = Q1 + Q2 + Q3 = 742,5 m^3/ngày.đêm

❖ ***Đơn vị thuê nhà xưởng: Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam):*** Hoạt động 1 ca 8 giờ mỗi ngày.

- *Theo thực tế:* Tổng số lao động đang làm việc tại đơn vị thuê nhà xưởng gồm 100 cán bộ - công nhân và 15 chuyên gia. Lưu lượng cấp nước như sau:

+ *Nước cấp cho sinh hoạt cho cán bộ - công nhân*:

Q_{SH1} = 100 người x 45 lít/người.ngày/1.000 = 4,5 m^3/ngày.đêm

+ *Nước cấp cho hoạt động của chuyên gia:*

Q_{SH2} = 15 người x 150 lít/người/ngày/1.000 = 2,25 m^3/ngày.đêm

+ *Nước cấp cho hoạt động nấu ăn tại nhà ăn của cơ sở:* Cán bộ - công nhân làm việc tại đơn vị thuê được tổ chức ăn uống tại nhà ăn của cơ sở. Khi đó, lưu lượng nước cấp được tính bằng:

Q_{SH3} = 115 người x 25 lít/suất/ngày/1.000 = 2,88 m^3/ngày.đêm

→ $Q_{thực\ tế}$ = Q1 + Q2 + Q3 = 9,63 m^3/ngày.đêm

- *Dự kiến tăng thêm:* Dự kiến trong thời gian tới, tổng số lao động làm việc tại đơn vị thuê nhà xưởng gồm 300 cán bộ - công nhân và 45 chuyên gia. Lưu lượng cấp nước như sau:

+ *Nước cấp cho sinh hoạt cho cán bộ - công nhân:*

Q_{SH1} = 300 người x 45 lít/người.ngày/1.000 = 13,5 m^3/ngày.đêm

+ *Nước cấp cho hoạt động của chuyên gia:*

Q_{SH2} = 45 người x 150 lít/người/ngày/1.000 = 6,75 m^3/ngày.đêm

+ *Nước cấp cho hoạt động nấu ăn tại nhà ăn:*

Q_{SH3} = 345 người x 25 lít/suất/ngày/1.000 = 2,88 m^3/ngày.đêm

→ $Q_{dự\ kiến\ tăng\ thêm}$ = Q1 + Q2 + Q3 = 28,88 m^3/ngày.đêm

➔ ***Tổng lưu lượng cấp nước sinh hoạt:***

$Q_{thực\ tế}$ = Q_{TBL} + Q_{RMT} = 415,0 + 9,63 = 424,63 m^3/ngày.đêm

$Q_{sau\ điều\ chỉnh}$ = Q_{TBL} + Q_{RMT} = 742,5 + 28,88 = 771,38 m^3/ngày.đêm

b. Nước cấp cho sản xuất

Với loại hình của cơ sở, quá trình hoạt động sản xuất, nước cấp chủ yếu cho hoạt động làm mát tại quy trình sản xuất mút xốp. Dựa trên kinh nghiệm của chủ cơ sở, lưu lượng nước cấp cho hoạt động này được ước tính như sau:

- *Theo thực tế:* Cơ sở hoạt động với 02 hệ thống làm mát phục vụ quy trình sản xuất múp xốp. Theo hiện trạng thực tế, cơ sở chỉ mới vận hành 1 dây chuyền sản xuất múp xốp. Dây chuyền còn lại đã lắp đặt nhưng do tình hình sản xuất thực tế hiện nay

chưa vận hành. Theo đó, lưu lượng nước cấp cho hoạt động làm mát tại công đoạn này vào khoảng 2,5 m^3/ngày.

- *Sau điều chỉnh:* Cơ sở vận hành với 02 dây chuyền sản xuất múp xốp, khi đó lưu lượng nước cấp cho hoạt động làm mát tối đa vào khoảng 5,0 m^3/ngày.

c. Nước cấp cho tưới cây

- *Theo thực tế:* Tiêu chuẩn cấp nước tưới cây là 3,0 lít/m^2.lần tưới (QCVN 01:2021/BXD), với diện tích cây xanh hiện trạng của cơ sở là 98.285,4 m^2, nhu cầu nước tưới cây mỗi lần tưới là:

3,0 lít/m^2.lần tưới x 98.285,4 m^2/1.000 = 294,9 m^3/lần tưới

- *Sau điều chỉnh:* diện tích cây xanh được điều chỉnh là 58.519,6 m^2, nhu cầu nước tưới cây mỗi lần tưới giai đoạn này là:

3,0 lít/m^2.lần tưới x 58.519,6 m^2/1.000 = 175,6 m^3/lần tưới

d. Nước cấp cho rửa đường

- *Theo thực tế:* tiêu chuẩn cấp nước tưới cây là 0,5 lít/m^2/lần rửa (QCVN 01:2021/BXD), với diện tích đường giao thông, bến bãi hiện trạng của cơ sở 58.163,1 m^2, nhu cầu nước rửa đường được tính toán bằng là:

0,5 lít/m^2 x 58.163,1 m^2/1.000 = 29,1 m^3/lần rửa.

- *Sau điều chỉnh:* tiêu chuẩn cấp nước tưới cây là 0,5 lít/m^2/lần rửa (QCVN 01:2021/BXD), diện tích đường giao thông, bến bãi sau điều chỉnh là 80.089,6 m^2, nhu cầu nước rửa đường được tính toán bằng:

0,5 lít/m^2.lần tưới x 80.089,6 m^2/1.000 = 40,1 m^3/lần rửa.

**** Theo Hóa đơn sử dụng nước trong quá trình hoạt động sản xuất hiện hữu của cơ sở:***

Theo Hóa đơn tiền nước từ tháng 01/2024 – 05/2024, nhu cầu sử dụng nước của cơ sở và đơn vị thuê nhà xưởng thấp hơn so với tính toán lý thuyết, cụ thể được tổng hợp trong bảng như sau:

Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nước theo Hóa đơn tiền nước của cơ sở

STT	Tháng	Theo hóa đơn tiền nước (m^3/tháng)	Theo hóa đơn tiền nước (m^3/ngày)
1	01/2024	16.516	660,64
2	02/2024	16.786	671,44
3	03/2024	13.183	527,32
4	04/2024	18.447	739,08
5	05/2024	18.118	724,72
	Tổng lưu lượng nước cấp trung bình	**16.616**	**664,64**

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland, 2024)

5. Các thông tin khác có liên quan đến cơ sở

5.1. Vị trí địa lý

Cơ sở tọa lạc tại tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Vị tri tiếp giáp của cơ sở như sau:

- Phía Bắc: một phần giáp Công Ty TNHH TM DV Long Phát CNC. Một phần giáp với đất trống thuộc Công ty Cổ phần Thành Đạt Furniture.
- Phía Tây Bắc và Đông Bắc: giáp với các thửa đất trồng cây cao su của người dân.
- Phía Nam: giáp đất trống thuộc quy hoạch khu đô thị Hill Land 19 (hiện nay đang triển khai quy hoạch).
- Phía Tây, Tây Nam: giáp đường đất, nhà dân và đất trồng cây cao su của người dân.
- Phía Đông: giáp đường ĐT 747A. Con đường bê tông từ văn phòng kết nối với đường ĐT 747A là đường nội bộ của Công ty với chiều rộng 8,0 m.
- Phía Đông Nam: giáp Công ty TNHH LiKoo.

Tọa độ các vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:

Bảng 1. 8. Tọa độ vị trí của cơ sở trên bản đồ Google Earth

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 45$ múi chiếu 3°		Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 45$ múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1221424,687	612094,606	20	1221213,722	611223,626
2	1221552,120	611834,687	21	1221185,729	611223,392
3	1221632,331	611859,593	22	1221172,451	611263,675
4	1221645,619	611772,681	23	1221186,174	611275,286
5	1221704,941	611782,522	24	1221166,774	611315,857
6	1221761,163	611635,480	25	1221302,212	611359,131
7	1221881,259	611662,251	26	1221273,159	611465,626
8	1221924,191	611512,682	27	1221340,939	611491,279
9	1221787,257	611478,228	28	1221291,318	611679,104
10	1221807,860	611387,560	29	1221319,959	611686,341
11	1221446,775	611258,451	30	1221318,983	611694,128
12	1221663,867	611294,875	31	1221424,235	611717,779
13	1221586,769	611268,253	32	1221369,498	611825,792
14	1221452,796	611271,601	33	1221434,774	611854,791
15	1221373,432	611203,897	34	1221421,234	611875,128
16	1221300,506	611205,904	35	1221445,577	611888,758
17	1221284,355	611260,424	36	1221423,650	611931,485
18	1221236,631	611253,044	37	1221452,600	611969,384
19	1221252,512	611189,951	38	1221404,311	612092,398

(Nguồn: Truy xuất Google Earth, 07/2024)

Hình 1. 6. Sơ đồ vị trí cơ sở và các đối tượng tiếp giáp xung quanh

a. Công ty TNHH TM DV Long Phát CNC giáp phía Bắc

b. Quy hoạch khu đô thị Hill Land 19 giáp phía Nam

c. Nhà dân và vườn cao su giáp phía Tây, Tây Nam

Hình 1. 7. Hình ảnh các đối tượng tiếp giáp xung quanh cơ sở

(Nguồn: Đơn vị tư vấn chụp hình khi khảo sát, 06/2024)

5.2. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất của cơ sở

5.2.1. Hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch tổng mặt bằng của cơ sở phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

- Theo ĐTM đã được phê duyệt theo Quyết định số 839/QĐ-STNMT ngày 09 tháng 07 năm 2020, tổng diện tích khu đất là 291.128 $m^{2.}$ Tuy nhiên, theo Biên bản khảo sát hiện trạng sử dụng đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương ngày 19 tháng 12 năm 2022 và Mãnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 16-2022 ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương, điều chỉnh tổng diện tích khu đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 289.248,5 m^2 và đã được điều chỉnh tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH Timberland. Khu đất quy hoạch cơ sở tọa lạc tại tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. (*Công văn đính kèm phụ lục).*

- Hiện trạng mặt bằng khu đất cơ sở đã hiện hữu 19 công trình nhà xưởng: nhà xưởng và các công trình hành chính – dịch vụ, công trình phụ trợ: nhà văn phòng, nhà nghỉ giữa ca S1, nhà nghỉ giữa ca S2 + nhà xe + nhà bảo vệ, nhà ăn… nhằm phục vụ hoạt động sản xuất hiện hữu của cơ sở theo các giấy phép xây dựng đã được Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp.

- Tại thời điểm lập báo cáo, một số các hạng mục công trình không phù hợp sau khi điều chỉnh tổng mặt bằng của khu quy hoạch cơ sở được phá dỡ trước khi thi công xây dựng bao gồm: nhà xe, nhà bảo trì, nhà xưởng W, nhà kho S. Riêng đối với khu xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu vẫn tiếp tục hoạt động cho tới khi khu xử lý nước thải đầu tư mới được xây dựng hoàn thiện và đi vào vận hành chính thức sẽ phá bỏ khu xử lý nước thải cũ không còn phù hợp với tổng mặt bằng sau điều chỉnh. Hiện, xưởng 22 đã được xây dựng. Tại vị trí xây dựng các công trình mới: xưởng 20, 21, trạm bơm PCCC 1 và 2,... hiện không có công trình trên đất, sẵn sàng cho công tác xây dựng.

5.2.2. Hiện trạng cho thuê nhà xưởng của Công ty

Căn cứ theo Quyết định phê duyệt ĐTM số 839/QĐ-STNMT ngày 09 tháng 07 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và theo thực tế hiện nay Công ty TNHH Timberland có một số điều chỉnh nhằm phù hợp với nhu cầu sản xuất theo định hướng của Công ty. Cụ thể:

Dựa trên tình hình kinh tế chung của thị trường trong nước và xuất khẩu, sự chỉ đạo, điều phối của Ban lãnh đạo, Công ty TNHH Timberland có kế hoạch điều chỉnh phân bổ lại quy mô cơ sở nhằm đảm bảo không gian cho hoạt động sản xuất trong thời gian tới của Công ty. Cùng với đó, Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam) có nhu cầu thuê nhà xưởng để mở rộng quy mô sản xuất. Do đó, nhằm mục tiêu phát triển kinh tế cũng như góp phần sử dụng có hiệu quả quỹ đất, tài sản trên đất của cơ sở, Ban lãnh đạo Công ty TNHH Timberland đã quyết định cho Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam) thuê nhà xưởng C để hoạt động sản xuất. Theo đó, Công ty TNHH Timberland đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 05 năm 2023 với mục tiêu trong thời gian tới, sẽ cho Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam) thuê nhà xưởng.

Căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà xưởng, thời điểm hiện tại Công ty TNHH Timberland đã cho thuê nhà xưởng C với diện tích xây dựng 20.400 m^2cùng các thiết bị, máy móc đi kèm với hoạt động sản xuất để thực hiện một dây chuyền sản xuất của Công ty Timberland *(nhưng không làm thay đổi loại hình sản xuất của Công ty Timberland*). Theo đó, Remaro sẽ thực hiện quá trình sơn các phụ kiện bằng sắt để sản xuất khung kim loại sắt theo đúng ĐTM đã duyệt và bán lại cho cơ sở dưới dạng nguyên liệu đầu vào của sản xuất.

5.3. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

5.3.1. Quy mô quy hoạch các hạng mục công trình cơ sở

Tổng diện tích khu đất theo dứng Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 13 là 289.248,5 m^2.

So với ĐTM đã được phê duyệt và thực tế hiện nay, nhằm phù hợp với định hướng phát triển, sản xuất trong thời gian tới, Công ty TNHH Timberland có sự điều chỉnh tổng mặt bằng cơ sở.

Theo đó, cơ cấu sử dụng đất của khu quy hoạch cơ sở được điều chỉnh như sau:

Bảng 1. 9. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

STT	Loại đất	Diện tích (m^2)			Tỷ lệ (%)			Ghi chú
		Theo ĐTM đã duyệt *(1)*	**Theo thực tế**	**Sau điều chỉnh** *(2)*	**Theo ĐTM đã duyệt**	**Theo thực tế**	**Sau điều chỉnh**	
1	Đất xây dựng công trình	116.847,9	114.178,43	138.486,9	40,10	39,47	47,9	*Tăng thêm*
1.1	*Đất nhà máy – kho tàng*	*101.576,4*	*101.386,56*	*126.367,1*	*34,90*	*35,05*	*43,7*	*Tăng thêm*
1.2	*Đất hành chính – dịch vụ*	*13.872,7*	*10.290,27*	*10.290,4*	*4,80*	*3,56*	*3,60*	*Không đổi*
1.3	*Đất các khu kỹ thuật*	*1.398,9*	*2.502,60*	*1.829,6*	*0,5*	*0,87*	*0,60*	*Tăng thêm*
2	Đất giao thông – bến bãi	56.078,10	58.163,1	80.089,6	19,30	20,11	27,30	*Tăng thêm*
3	Đất hành lang bảo vệ	7.793,8	7.793,8	7.793,8	2,70	2,70	2,70	*Không đổi*
4	Đất cây xanh – mặt nước							
4.1	*Đất cây xanh*	98.258,40	96.961,57	58.519,6	33,8	33,52	20,2	*Giảm xuống*
4.2	*Đất có mặt nước*	12.150,60	12.150,6	4.358,6	4,20	4,20	1,90	*Giảm xuống*
	Tổng	**291.128,80**	**289.248,5 (*)**	**289.248,5 (*)**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**-**

(Công ty TNHH Timberland, 2024)

Ghi chú:

- (*): Diện tích khu đất cơ sở là 289.248,5 m^2 phù hợp với diện tích đo đạc thực tế mà Công ty đang quản lý, sử dụng theo Mãnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 16-2022, ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương và theo đúng diện tích đăng ký tại Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 05 năm 2023.

- (1): Theo Quyết định số 839/QĐ-STNMT ngày 09 tháng 07 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt ĐTM của cơ sở. Nhà máy sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng: 114.458 m^2 (nâng công suất từ 650.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm" tại thửa 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland.

- (2): Theo Quyết định số 2578QĐ-UBND ngày 06 tháng 05 năm 2024 của UBND thành phố Tân Uyên về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 thuộc cơ sở Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại tổ 02, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên.

Khối lượng, quy mô chi tiết các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở được tổng hợp trong bảng như sau:

Bảng 1. 10. Quy mô xây dựng các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở trước và sau khi điều chỉnh quy mô hoạt động

Stt	Hạng mục công trình		Diện tích xây dựng (m^2)			Tầng cao công trình	Ghi chú
	Theo ĐTM	Sau điều chỉnh	Theo ĐTM đã duyệt	Theo thực tế (*)	Sau điều chỉnh quy hoạch		
I	***Các hạng mục công trình chính***						
1	Nhà xưởng A	Xưởng 1	20.400,0	20.400,0	20.400,0	01 tầng	Hiện hữu
2	Nhà xưởng B	Xưởng 2	20.400,0	20.400,0	20.400,0	02 tầng	Hiện hữu
3	Nhà xưởng C	Xưởng 3	20.400,0	20.400,0	20.400,0	02 tầng	Hiện hữu
4	Nhà xưởng A1	Xưởng 4	2.416,7	2.386,43	2.386,43	05 tầng + tum thang + 02 tầng hầm	Hiện hữu
5	Nhà xưởng A2	Xưởng 5	2.518,1	2.506,55	2.506,55	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
6	Nhà xưởng B1	Xưởng 6	2.416,7	2.380,08	2.380,08	05 tầng + tum thang +	Hiện hữu

Stt	Hạng mục công trình		Diện tích xây dựng (m^2)			Tầng cao công trình	Ghi chú
	Theo ĐTM	Sau điều chỉnh	Theo ĐTM đã duyệt	Theo thực tế (*)	Sau điều chỉnh quy hoạch		
						02 tầng hầm	
7	Nhà xưởng B2	Xưởng 7	2.518,1	2.500,02	2.500,02	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
8	Nhà xưởng B3	Xưởng 8	2.416,7	2.380,08	2.380,08	05 tầng + tum thang + 02 tầng hầm	Hiện hữu
9	Nhà xưởng B4	Xưởng 9	2.518,1	2.500,02	2.500,02	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
10	Nhà xưởng C1	Xưởng 10	2.416,7	2.380,08	2.380,08	05 tầng + tum thang + 02 tầng hầm	Hiện hữu
11	Nhà xưởng C2	Xưởng 11	2.518,1	2.500,02	2.500,02	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
12	Nhà xưởng C3	Xưởng 12	2.416,7	2.380,08	2.380,08	05 tầng + tum thang + 02 tầng hầm	Hiện hữu
13	Nhà xưởng C4	Xưởng 13	2.518,1	2.500,02	2.500,02	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
14	Nhà xưởng C5	Xưởng 14	2.416,7	2.380,08	2.380,08	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
15	Nhà xưởng C6	Xưởng 15	2.518,1	2.500,02	2.500,02	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
16	Nhà xưởng C7	Xưởng 16	2.416,7	2.380,08	2.380,08	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
17	Nhà xưởng C8	Xưởng 17	2.518,1	2.500,02	2.500,02	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
18	Nhà xưởng D1	Xưởng 18	2.416,7	2.386,43	2.386,43	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
19	Nhà xưởng D2	Xưởng 19	2.518,1	2.506,55	2.506,55	05 tầng + tum thang	Hiện hữu
20	Nhà xưởng W	Xưởng 21	9.100,0	x	13.041,30	05 tầng + tum thang	*- Phá dỡ nhà xưởng cũ* *- Xây mới*

Stt	Hạng mục công trình		Diện tích xây dựng (m^2)			Tầng cao công trình	Ghi chú
	Theo ĐTM	Sau điều chỉnh	Theo ĐTM đã duyệt	Theo thực tế (*)	Sau điều chỉnh quy hoạch		
21	Nhà kho S		4.680,0				*xưởng 21 tại vị trí của nhà xưởng W và kho S*
22	Xưởng 20		x	x	10.718,30	05 tầng + tum thang + 01 tầng hầm	*Xây mới*
22	Xưởng 22		x	x	1.120,00	01 tầng	*Đã xây dựng*
II	***Các hạng mục công trình phụ trợ***						
23	Mái cầu nối giữa các xưởng		x	899,9	899,9	05 tầng	Hiện hữu
24	Trạm điện		150,0	115,3	115,3	-	Hiện hữu
25	Nhà xe		64,0	64,0	x	-	*Đã phá dỡ*
26	Bảo trì		284,9	284,9	x	-	*Đã phá dỡ*
27	Trạm bơm + bể nước ngầm		37,1	-	-	-	*Đã phá dỡ*
28	Trạm bơm + bể nước ngầm		421,9	375,0	375,0	01 tầng	Hiện hữu
29	Khu xử lý nước thải (hiện hữu)		500,0	464,4	-	01 tầng	*Phá dỡ, dì dời sang vị trí mới để phù hợp với quy hoạch*
30	Nhà cầu nối		x	x	321,0	05 tầng	*Xây mới*
31	Bể nước PCCC	Bể nước PCCC + sinh hoạt 1	250	x	360,0	Ngầm	*Xây mới*
		Bể nước PCCC + sinh hoạt 2			360,0	Ngầm	*Xây mới*

Stt	Hạng mục công trình		Diện tích xây dựng (m^2)			Tầng cao công trình	Ghi chú
	Theo ĐTM	Sau điều chỉnh	Theo ĐTM đã duyệt	Theo thực tế (*)	Sau điều chỉnh quy hoạch		
32	Trạm bơm PCCC 1		x	x	108,0	01 tầng	*Xây mới*
33	Trạm bơm PCCC 2		x	x	108,0	01 tầng	*Xây mới*
34	Khu xử lý nước thải (di dời)		x	x	475,3	02 tầng	*Di dời, thay thế khu xử lý nước thải hiện hữu*
35	Nhà chứa rác *(**)*		620,0	648,0	648,0	01 tầng	*- Phá dỡ kho tạm sau khi xây mới*
36	Nhà văn phòng 1		951,3	951,3	951,3	02 tầng	Hiện hữu
37	Nhà văn phòng + Nhà nghỉ giữa ca		792,4	792,4	792,4	02 tầng	Hiện hữu
38	Nhà nghỉ giữa ca S2 + nhà xe + bảo vệ		3.918,2	1.342,0	1.342,0	07 tầng + tum thang + 04 tầng hầm	Hiện hữu
39	Nhà nghỉ giữa ca S1		3.072,2	2.493,79	2.493,79	07 tầng + tum thang + 01 tầng hầm	Hiện hữu
40	Nhà ăn		1.828,8	1.495,58	1.495,58	04 tầng + tum thang	Hiện hữu
41	Nhà văn phòng + Bảo vệ		3.246,8	3.215,2	3.215,2	04 tầng + tum thang + 02 tầng hầm	Hiện hữu
	Tổng cộng		**116.847,9**	**114.179,43**	**138.486,9**	-	-

(Công ty TNHH Timberland, 2024)

Ghi chú:

- (*): Các hạng mục công trình theo thực tế được thực hiện theo đúng các Giấy phép xây dựng đã cấp của cơ sở, các hạng mục được cấp tại các Giấy phép xây dựng tương ứng như sau:

- Giấy phép xây dựng số 420/GPXD ngày 30/03/2010 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương: Xưởng A.

- Giấy phép số 1404/GPXD ngày 19/08/2010 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương: Nhà văn phòng + Nhà nghỉ giữa ca, nhà xe, bảo trì, trạm điện.

- Giấy phép xây dựng số 2686/GPXD-SXD ngày 11/12/2015 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương: Xưởng B, Xưởng C.

- Giấy phép xây dựng số 4215/GPXD ngày 24/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương: *Xưởng 4 – 19, Mái nối giữa các xưởng, Nhà nghỉ giữa ca S2 + Nhà xe + Bảo vệ, Nhà nghỉ giữa ca S1, Nhà ăn, Nhà văn phòng + bảo vệ.*

- (**): Hiện trạng mặt bằng của khu quy hoạch cơ sở đã hiện hữu kho chứa rác tạm. Tuy nhiên, hiện kho chứa đảm bảo đáp ứng theo đúng Thông tư số02/2022/TT-BTNMT, do đó, trong giai đoạn xây dựng, cơ sở cũng sẽ tiến hành xây mới kho chứa rác tại vị trí của kho rác tạm hiện hữu nhằm đảm bảo công tác thu gom và lưu trữ chất thải theo đúng quy định.

5.3.2. Chi tiết quy mô xây dựng các hạng mục công trình cơ sở

5.3.2.1. Các hạng mục công trình chính

a. Các hạng mục công trình chính đã hiện hữu theo ĐTM được duyệt

a.1. Kiến trúc công trình

**** Hạng mục công trình chính cho thuê***

❖ *Xưởng 3 (Xưởng C)*

- Số tầng: 02 tầng.

- Diện tích xây dựng: 20.400 m^2

- Chiều cao công trình: +17,3 m (so với cote + 0,00)

- Kết cấu: Móng cọc BTCT. Cột, đà kiềng, dầm sàn bê tông cốt thép.Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép, mái tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

Hình 1. 8. Xưởng 3 (Xưởng C)

**** Hạng mục công trình chính của cơ sở***

❖ *Xưởng 1 (Xưởng A)*

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 20.400 m^2. Chiều cao đến đỉnh công trình (so với cote + 0,00): +12,42 m

- Kết cấu: móng, cột, đà bằng BTCT. Tường xây gạch, bên trên ốp tole. Nền lát gạch. Mái lợp tole. Xà gồ thép. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

❖ *Xưởng 2 (Xưởng B)*

- Số tầng: 02 tầng.

- Diện tích xây dựng: 20.400 m^2.

- Chiều cao công trình: +17,3 m (so với cote + 0,00)

- Kết cấu: Móng cọc BTCT. Cột, đà kiềng, dầm sàn bê tông cốt thép.Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép, mái tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

Hình 1. 9. Xưởng 1, 2 (Xưởng A, B)

❖ *Xưởng 4, 6, 8, 10, 12*

- Số tầng: 02 tầng hầm + 05 tầng + tum thang.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): + 26,7 m.

- Kết cấu: Móng cọc BTCT. Cột, đà thép tổ hợp. Nền BTCT. Sàn lầu BTCT kết hợp dầm thép. Cầu thang BTCT liên kết hệ dầm thép. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.

- Diện tích xây dựng ứng với từng nhà xưởng như sau:

+ Xưởng 4 (Xưởng A1): 2.386,43 m^2.

+ Xưởng 6 (Xưởng B1): 2.380,08 m^2.

+ Xưởng 8 (Xưởng B3): 2.380,08 m^2.

+ Xưởng 10 (Xưởng C1): 2.380,08 m^2.

+ Xưởng 12 (Xưởng C3) :2.380,08 m^2.

❖ *Xưởng 5, 7, 9, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19*

- Số tầng: 05 tầng + tum thang.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): + 26,7 m.

- Kết cấu: Móng cọc BTCT. Cột, đà thép tổ hợp. Nền BTCT. Sàn lầu BTCT kết hợp dầm thép. Cầu thang BTCT liên kết hệ dầm thép. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.

- Diện tích xây dựng ứng với từng nhà xưởng như sau:

+ Xưởng 5 (Xưởng A2): 2.506,55 m^2.
+ Xưởng 7 (Xưởng B2): 2.500,02 m^2.
+ Xưởng 9 (Xưởng B4): 2.500,02 m^2.
+ Xưởng 13 (Xưởng C4): 2.500,02 m^2.
+ Xưởng 14 (Xưởng C5): 2.380,08 m^2.
+ Xưởng 15 (Xưởng C6): 2.500,02 m^2.
+ Xưởng 16 (Xưởng C7): 2.380,08 m^2.
+ Xưởng 17 (Xưởng C8): 2.500,02 m^2.
+ Xưởng 18 (Xưởng D1): 2.386,43 m^2.
+ Xưởng 19 (Xưởng D2): 2.506,55 m^2.

a.2. Công năng các nhà xưởng hiện hữu

Công năng ứng với từng nhà xưởng hiện hữu của cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. 11. Công năng các nhà xưởng hiện hữu của cơ sở

Nhà xưởng *(Tên gọi theo...)*			**Tầng hầm 2 (-2)**	**Tầng hầm 1 (-1)**	**Tầng 1**	**Tầng 2**	**Tầng 3**	**Tầng 4**	**Tầng 5**
Theo ĐTM	**Theo TMB xây dựng**	**Theo thực tế**							
A	**1**	***A***	x	x	*Xưởng ngũ kim + **xưởng gỗ** + cắt vải + cắt mút*	x	x	x	x
B	**2**	***B***	x	x	*Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm*	*Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm*	x	x	x
C	**3**	***C***	x	x	**RMT thuê *(Sơn các phụ kiện sắt)***	*Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm*	x	x	x
A1	**4**	***Tòa 1***	Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho chứa phụ kiện sắt
A2	**5**		Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho chứa phụ kiện sắt
B1	**6**	***Tòa 3***	Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Xưởng cắt	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm+ kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm

Nhà xưởng ***(Tên gọi theo...)***			**Tầng hầm 2 (-2)**	**Tầng hầm 1 (-1)**	**Tầng 1**	**Tầng 2**	**Tầng 3**	**Tầng 4**	**Tầng 5**
Theo ĐTM	**Theo TMB xây dựng**	**Theo thực tế**							
B2	**7**		Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Xưởng cắt	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	*Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm + kho thành phẩm*	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Kho phụ kiện sắt
B3	**8**	***Tòa 5***	Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Kho nguyên liệu vải	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	*Kho thành phẩm*
B4	**9**		Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Kho nguyên liệu vải	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	*Kho thành phẩm*
C1	**10**	***Tòa 7***	Khu lắp ráp khung sắt	Kho thành phẩm	Kho nguyên liệu (dây kéo, giấy) + cắt xốp	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C2	**11**		Khu nguyên liệu sắt	Kho thành phẩm	Kho nguyên liệu chỉ + vải	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C3	**12**	***Tòa 9***	Kho luân chuyển	Kho thành phẩm	**Xưởng gỗ**	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút

Nhà xưởng *(Tên gọi theo...)*			**Tầng hầm 2 (-2)**	**Tầng hầm 1 (-1)**	**Tầng 1**	**Tầng 2**	**Tầng 3**	**Tầng 4**	**Tầng 5**
Theo ĐTM	**Theo TMB xây dựng**	**Theo thực tế**							
C4	**13**		Kho luân chuyển	Kho thành phẩm	**Xưởng gỗ**	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C5	**14**	***Tòa 11***	x	x	**Xưởng gỗ**	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C6	**15**		x	x	**Xưởng gỗ**	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C7	**16**	***Tòa 13***	x	x	Kho vật tư sắt	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C8	**17**		x	x	Kho nguyên liệu da	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
D1	**18**	***Tòa 15***	x	x	Kho nguyên liệu vải + da thật	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng da	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Kho múp xốp thành phẩm
D2	**19**		x	x	Kho nguyên liệu da thật	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng da	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng đổ mút xốp

(Công ty TNHH Timberland, 2024)

Hình 1. 10. Các khối nhà xưởng sản xuất hiện hữu của cơ sở

b. Các hạng mục công trình chính xây mới theo Quyết định điều chỉnh tổng mặt bằng được duyệt

b.1. Kiến trúc công trình

**** Công trình chưa xây dựng***

❖ *Xưởng 20*

- Số tầng: 06 tầng + tum thang

- Diện tích xây dựng: 10.891,8 m^2. Chiều cao đến đỉnh công trình (so với cote +0,00): +26,7 m

- Kết cấu: móng, cột, đà bằng BTCT. Tường xây gạch, bên trên ốp tole. Nền lát gạch. Mái lợp tole. Xà gồ thép. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

❖ *Xưởng 21 (Phá bỏ xưởng W+ kho S theo ĐTM)*

- Số tầng: 05 tầng + tum thang

- Diện tích xây dựng: 13.143,8 m^2. Chiều cao đến đỉnh công trình (so với cote +0,00): +26,7 m

- Kết cấu: móng, cột, đà bằng BTCT. Tường xây gạch, bên trên ốp tole. Nền lát gạch. Mái lợp tole. Xà gồ thép. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

**** Công trình đã xây dựng***

❖ *Xưởng 22*

- Số tầng: 01 tầng

- Diện tích xây dựng: 1.120 m^2. Chiều cao đến đỉnh công trình (so với cote +0,00): + 4,0 m.

- Kết cấu: Móng cọc BTCT. Cột, đà thép tổ hợp. Nền BTCT. Sàn lầu BTCT kết hợp dầm thép. Cầu thang BTCT liên kết hệ dầm thép. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.

b.2. Công năng các nhà xưởng sau điều chỉnh

Để đảm bảo không gian sản xuất và môi trường làm việc cho công nhân, cùng với việc bổ sung xây mới một số nhà xưởng, cơ sở tiến hành di dời một số thiết bị móc móc, bố trí lại không gian sản xuất. Theo đó, sau điều chỉnh, công năng nhà xưởng dự kiến bố trí như sau:

Bảng 1. 12. Công năng các nhà xưởng sau điều chỉnh của cơ sở

Nhà xưởng *(Tên gọi theo...)*			**Tầng hầm 2 (-2)**	**Tầng hầm 1 (-1)**	**Tầng 1**	**Tầng 2**	**Tầng 3**	**Tầng 4**	**Tầng 5**
Theo ĐTM	**Theo TMB xây dựng**	**Theo bản vẽ**							
I. CÔNG NĂNG NHÀ XƯỞNG ĐÃ HIỆN HỮU									
A	**1**	***A***	x	x	- *Xưởng cắt múp* + **xưởng gỗ** + *kho nguyên liệu ngũ kim*	x	x	x	x
B	**2**	***B***	x	x	*Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm*	*Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm*	x	x	x
C	**3**	***C***	x	x	**RMT thuê *(Sơn các phụ kiện sắt)***	*Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm*	x	x	x
A1	**4**	***Tòa 1***	Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho phụ kiện sắt
A2	**5**		Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho thành phẩm	Kho phụ kiện sắt
B1	**6**	***Tòa 3***	Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Xưởng cắt	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm+ kho thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Kho thành phẩm

Nhà xưởng *(Tên gọi theo...)*			**Tầng hầm 2 (-2)**	**Tầng hầm 1 (-1)**	**Tầng 1**	**Tầng 2**	**Tầng 3**	**Tầng 4**	**Tầng 5**
Theo ĐTM	**Theo TMB xây dựng**	**Theo bản vẽ**							
B2	**7**		Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Xưởng cắt	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	*Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm + kho thành phẩm*	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Kho phụ kiện sắt
B3	**8**	***Tòa 5***	Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Kho nguyên liệu vải	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm
B4	**9**		Kho nguyên liệu	Kho thành phẩm	Kho nguyên liệu vải	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm
C1	**10**	***Tòa 7***	Khu lắp ráp khung sắt	Kho thành phẩm	Kho nguyên liệu (dây kéo, giấy) + cắt xốp	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C2	**11**		Khu nguyên liệu khung sắt	Kho thành phẩm	Kho nguyên liệu chỉ + vải	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C3	**12**	***Tòa 9***	Kho luân chuyển	Kho thành phẩm	**Xưởng gỗ**	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút

Nhà xưởng *(Tên gọi theo...)*			**Tầng hầm 2 (-2)**	**Tầng hầm 1 (-1)**	**Tầng 1**	**Tầng 2**	**Tầng 3**	**Tầng 4**	**Tầng 5**
Theo ĐTM	**Theo TMB xây dựng**	**Theo bản vẽ**							
C4	**13**		Kho luân chuyển	Kho thành phẩm	**Xưởng gỗ**	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C5	**14**	***Tòa 11***	x	x	**Xưởng gỗ**	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C6	**15**		x	x	**Xưởng gỗ**	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C7	**16**	***Tòa 13***	x	x	Kho vật tư sắt	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
C8	**17**		x	x	Kho nguyên liệu da	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng cắt, dán mút
D1	**18**	***Tòa 15***	x	x	Kho nguyên liệu vải + da thật	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng da	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Kho mút xốp thành phẩm
D2	**19**		x	x	Kho nguyên liệu da thật	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng da	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng đổ mút xốp
II. CÔNG NĂNG NHÀ XƯỞNG XÂY DỰNG MỚI									

Nhà xưởng ***(Tên gọi theo...)***			**Tầng hầm 2 (-2)**	**Tầng hầm 1 (-1)**	**Tầng 1**	**Tầng 2**	**Tầng 3**	**Tầng 4**	**Tầng 5**
Theo ĐTM	**Theo TMB xây dựng**	**Theo bản vẽ**							
x	**20**	***20***	x	Kho bán thành phẩm gỗ	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm
Xưởng W và kho S cũ	**21**	***21***	x	x	Kho chứa gỗ + da	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm	Xưởng sản xuất ghế sofa thành phẩm
x	**22**	***22***	x	x	Kho gòn	x	x	x	x

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland, 2024)

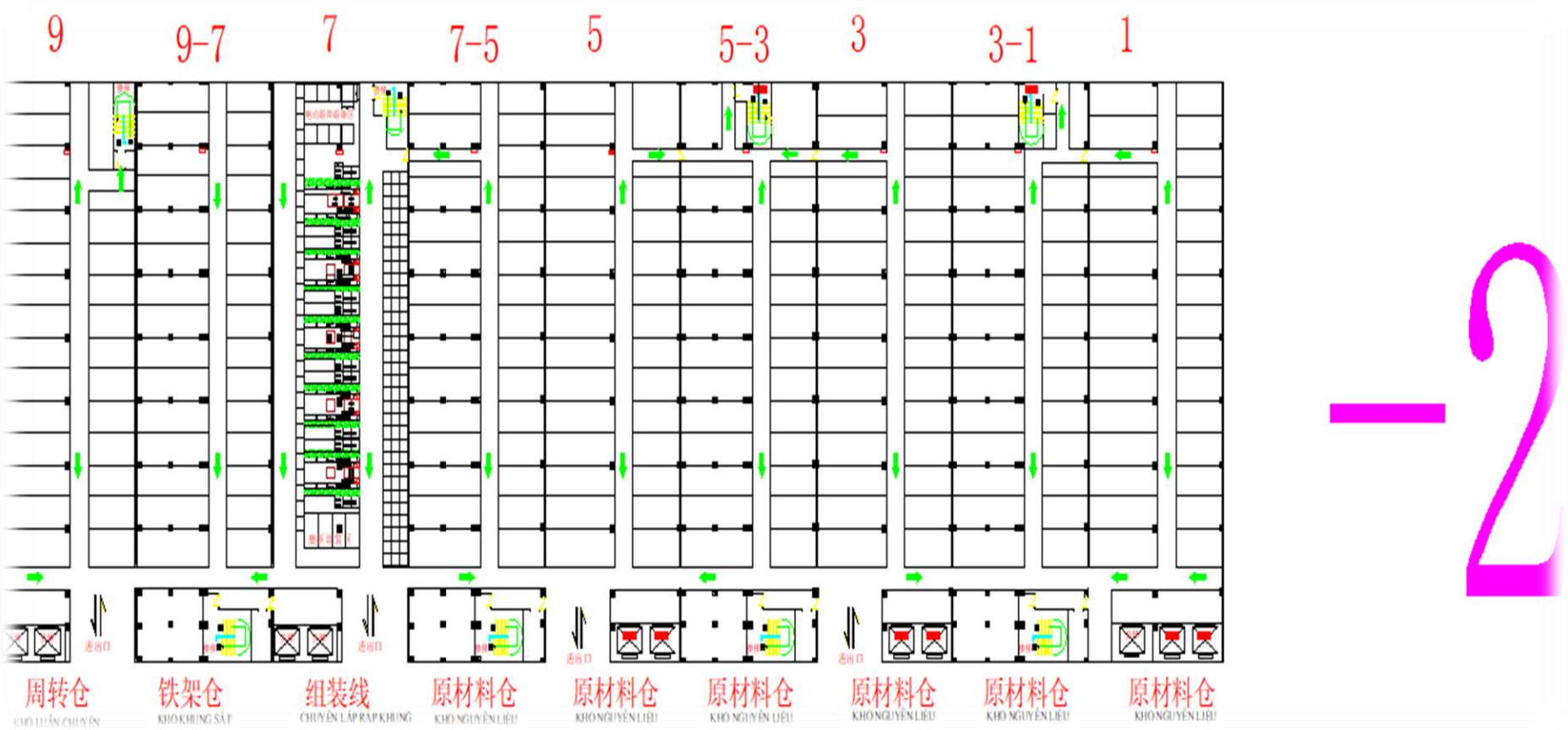

Hình 1. 11. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng hầm -2 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 13 (*tòa 1,3, 5, 7, 9 theo bản vẽ thiết kế mặt bằng bố trí nhà xưởng*) của cơ sở sau điều chỉnh

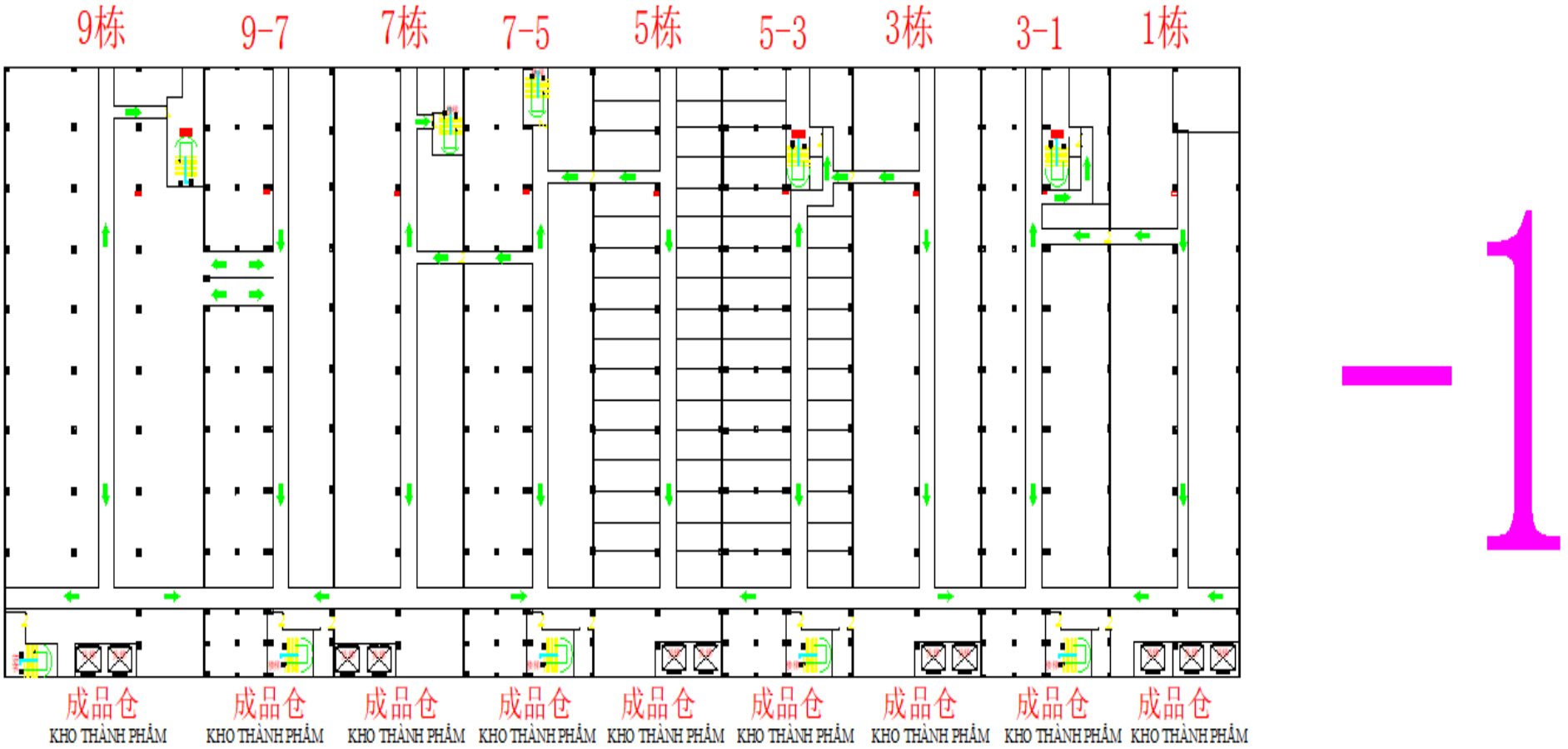

Hình 1. 12. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng hầm -1 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 13 (*tòa 1,3, 5, 7, 9 theo bản vẽ thiết kế mặt bằng bố trí nhà xưởng*) của cơ sở sau điều chỉnh

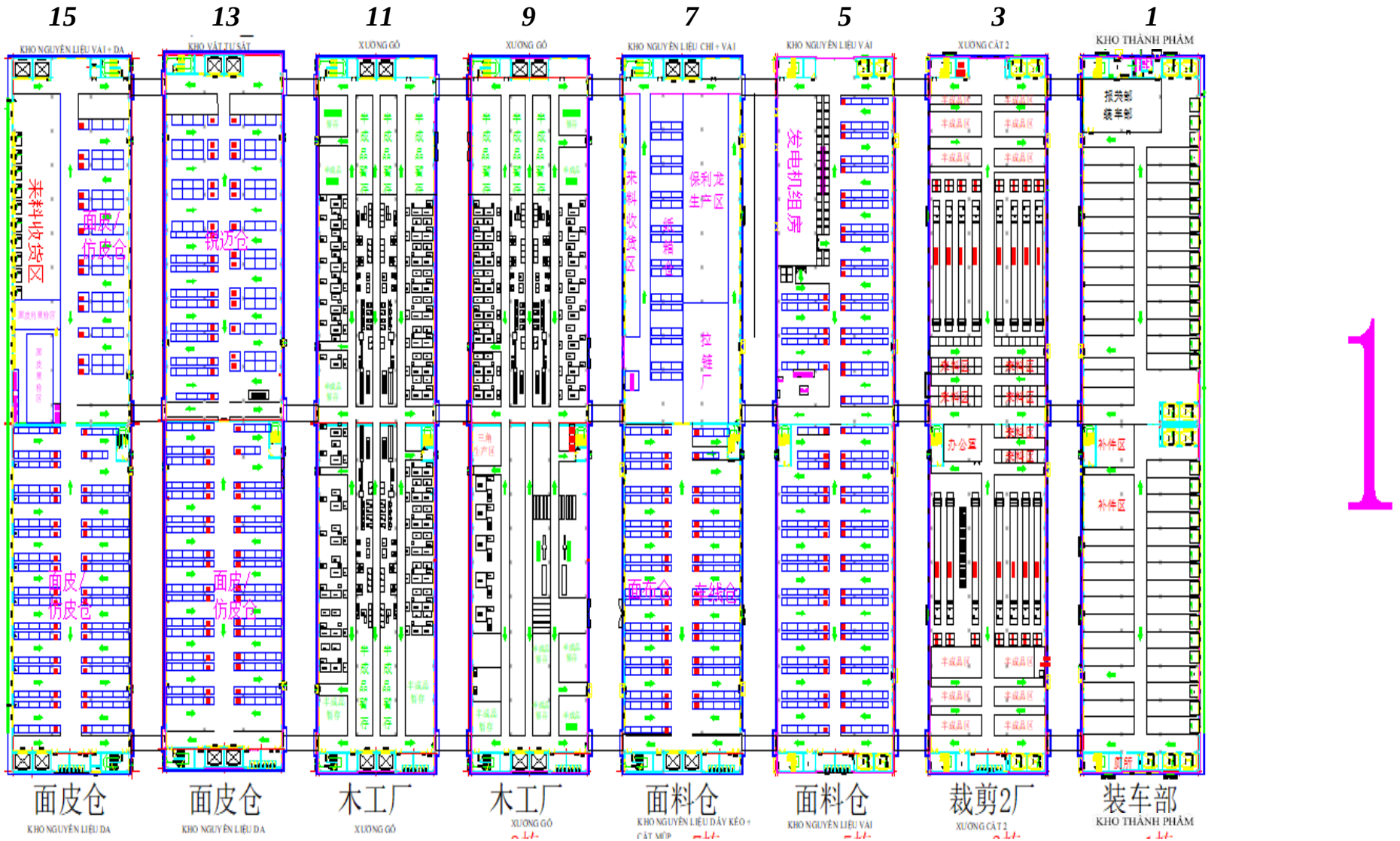

Hình 1. 13. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng 1 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 19 (*tòa 1,3, 5, 7, 9, 11, 13, 15 theo bản vẽ thiết kế mặt bằng bố trí nhà xưởng*) của cơ sở sau điều chỉnh

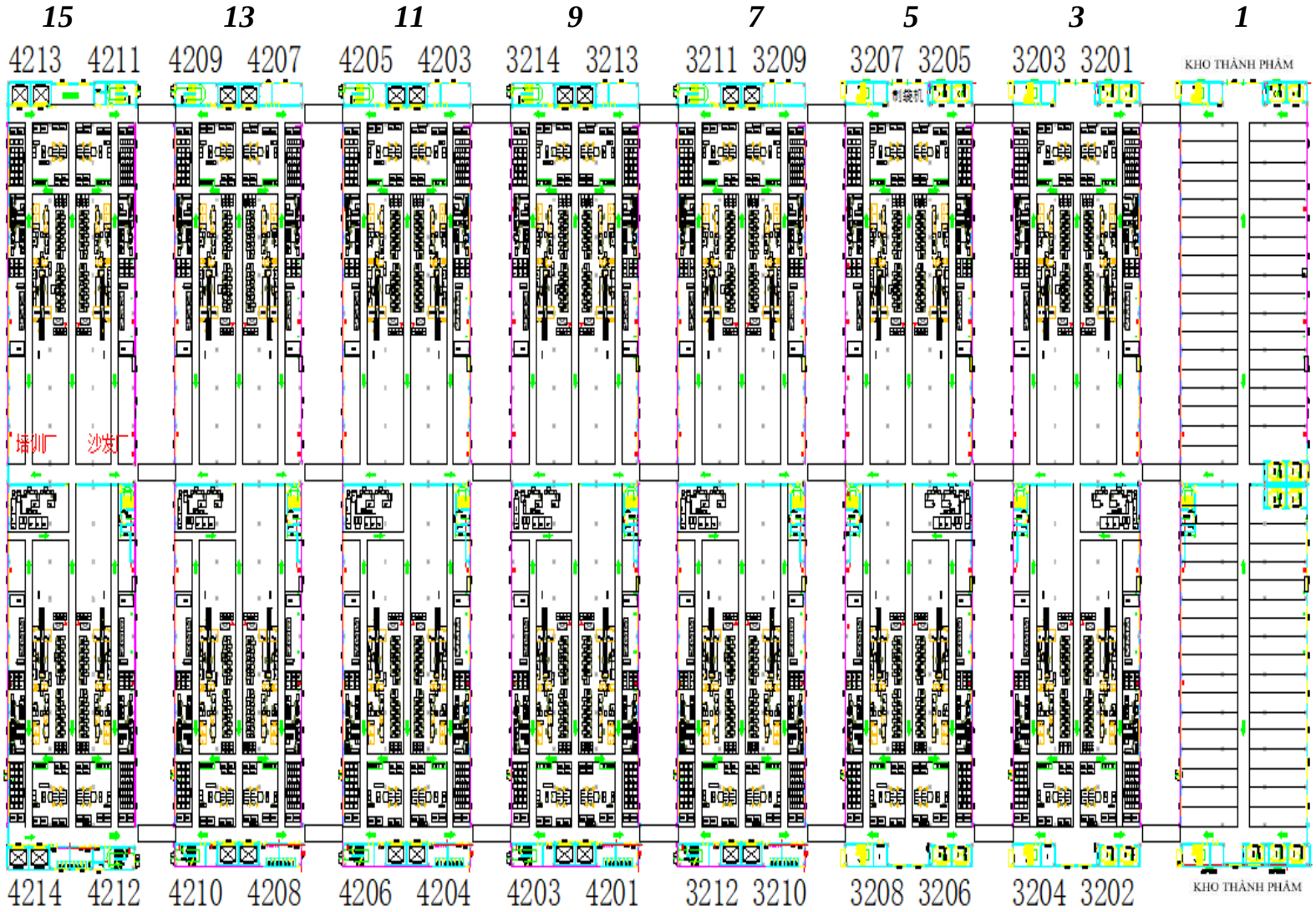

2

Hình 1. 14. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng 2 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 19 (*tòa 1,3, 5, 7, 9, 11, 13, 15 theo bản vẽ thiết kế mặt bằng bố trí nhà xưởng*) của cơ sở sau điều chỉnh

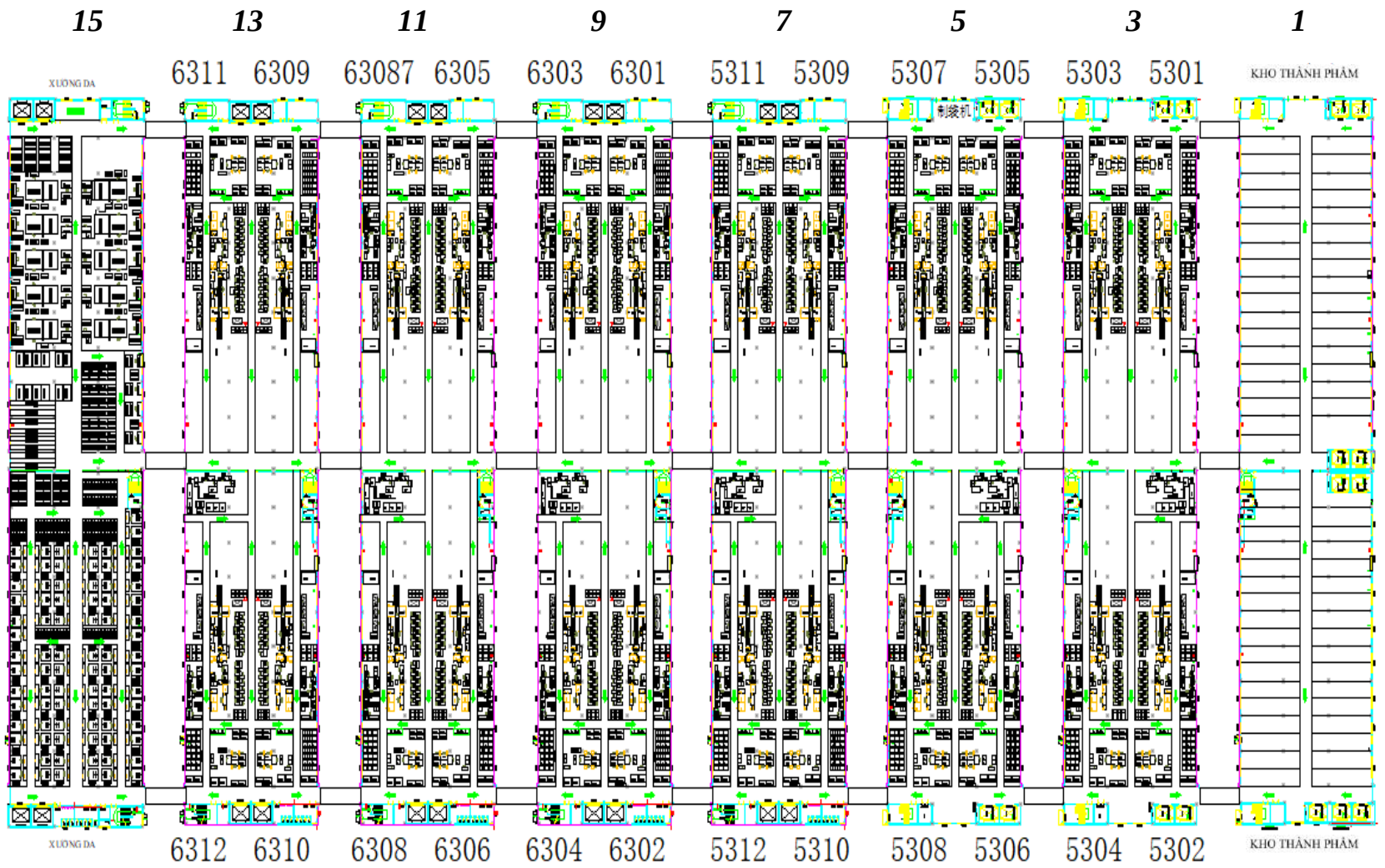

3

Hình 1. 15. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng 3 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 19 (*tòa1,3, 5, 7, 9, 11, 13, 15 theo bản vẽ thiết kế mặt bằng bố trí nhà xưởng*) của cơ sở sau điều chỉnh

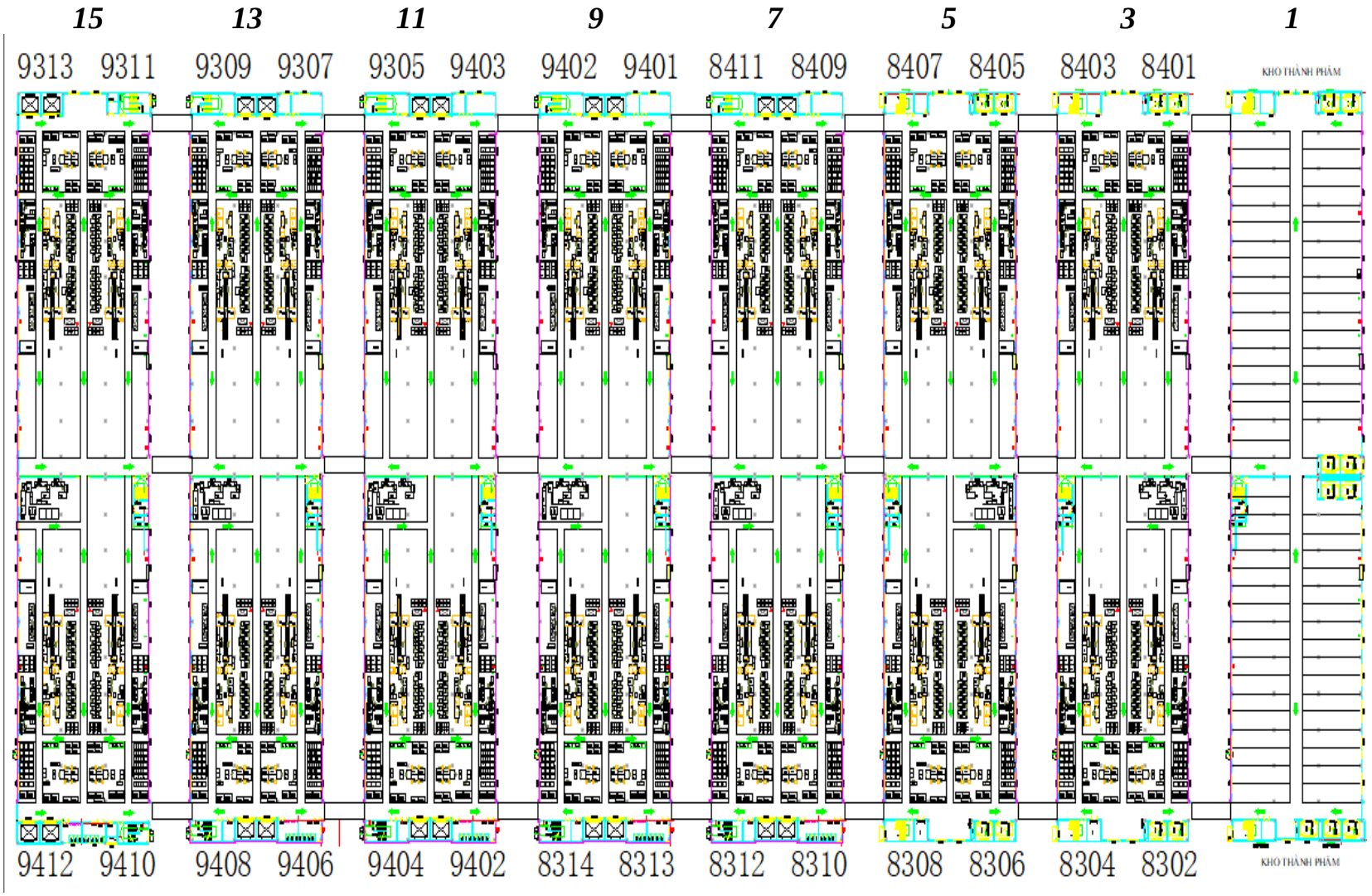

Hình 1. 16. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng 4 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 19 (*tòa 1,3, 5, 7, 9, 11, 13, 15 theo bản vẽ thiết kế mặt bằng bố trí nhà xưởng*) của cơ sở sau điều chỉnh

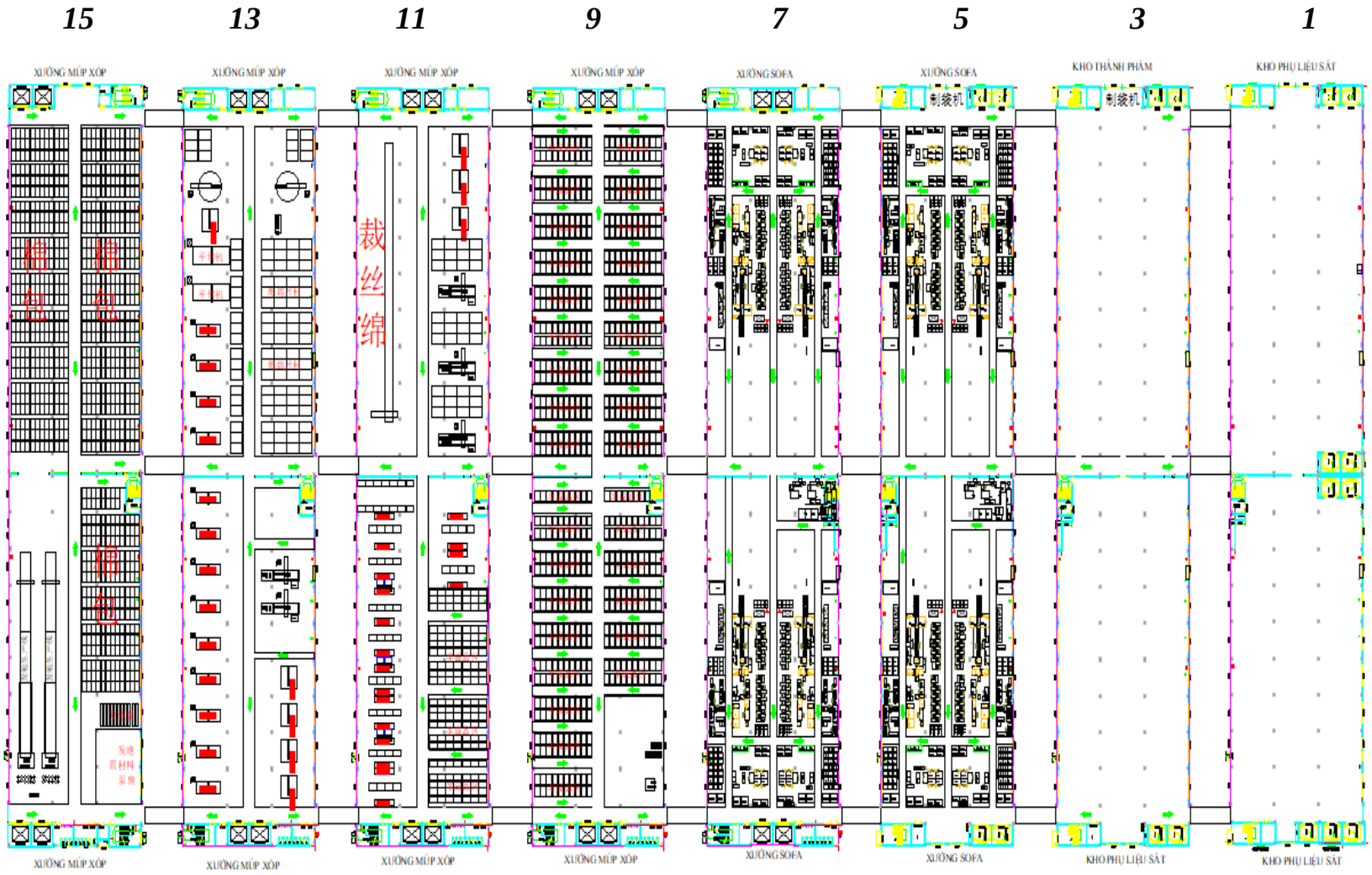

Hình 1. 17. Mặt bằng bố trí nhà xưởng tầng 5 của dãy nhà xưởng từ 4 đến 19 (*tòa 1,3, 5, 7, 9, 11, 13, 15 theo bản vẽ thiết kế mặt bằng bố trí nhà xưởng)* của cơ sở sau điều chỉnh

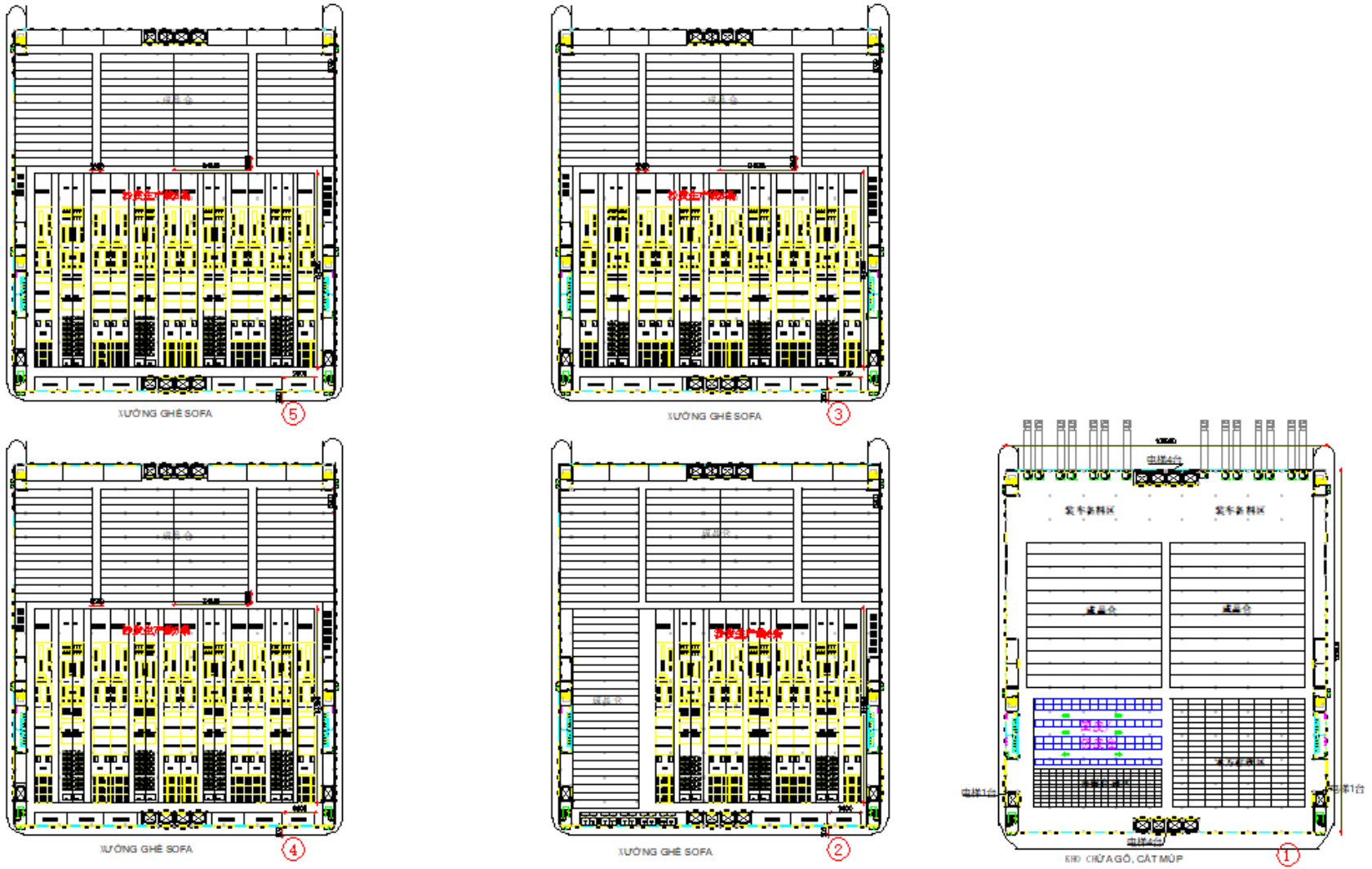

Hình 1. 18. Mặt bằng dự kiến bố trí tại xưởng 21 xây mới sau điều chỉnh của cơ sở

5.3.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

a. Các hạng mục công trình phụ trợ đã hiện hữu

❖ *Mái cầu nối giữa các xưởng*

- Số tầng: 05 tầng.

- Diện tích xây dựng: 899,9 m^2.

- Chiều cao công trình (tính từ cote nền vỉa hè): + 23,2 m.

- Kết cấu: móng, cột bằng bê tông cốt thép. Khung, cột, kèo, xà gồ thép. Mái tole, nền xi măng.

❖ *Trạm điện*

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 115,3 m^2. Chiều cao công trình: + 5,5 m.

- Kết cấu: móng, khung, cột, sàn, mái các tầng bằng BTCT. Tường xây gạch, sơn nước. Nền, sàn lát gạch ceramic. Cửa kính khung nhôm.

❖ *Trạm bơm + Bể nước ngầm*

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 421,9 m^2.

- Chiều cao công trình (tính từ cote nền vỉa hè): + 4,2 m.

- Kết cấu: móng, khung, cột, dầm sàn mái bằng BTCT, tường xây gạch, nền BTCT.

❖ *Nhà văn phòng 1*

- Số tầng: 02 tầng.

- Diện tích xây dựng: 951,3 m^2. Chiều cao công trình: +16,14 m.

- Kết cấu: móng, khung, cột, sàn, mái các tầng bằng BTCT. Tường xây gạch, sơn nước. Nền, sàn lát gạch ceramic. Cửa kính khung nhôm.

Hình 1. 19. Nhà văn phòng 1

❖ *Nhà văn phòng + nhà nghỉ giữa ca*

- Số tầng: 02 tầng

- Diện tích xây dựng: 792,4 m^2. Chiều cao công trình (tính từ cote nền vỉa hè):: +9,8 m.

- Kết cấu: móng, khung, cột, sàn, mái các tầng bằng BTCT. Tường xây gạch, sơn nước. Nền, sàn lát gạch ceramic. Cửa kính khung nhôm.

❖ *Nhà nghỉ giữa ca S2 + Nhà xe + Nhà bảo vệ*

- Số tầng: 07 tầng nổi + tum thang + 04 tầng hầm

- Diện tích xây dựng: 1.342,0 m^2. Chiều cao công trình(tính từ cote nền vỉa hè): +27,65 m.

- Kết cấu: Móng cọc BTCT. Cột, đà thép tổ hợp. Nền BTCT. Sàn lầu BTCT kết hợp dầm thép. Cầu thang BTCT liên kết hệ dầm thép. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.

Công năng của nhà nghỉ giữa ca S2 được dùng để cho công nhân nghỉ ngơi giữa ca sau giờ làm việc. Tầng hầm được sử dụng để giữ xe, các tầng khác được bố trí các phòng nghỉ khoảng 40 m^2/phòng, tổng số phòng nghỉ tại nhà S2 là 420 phòng. Ngoài ra tại tầng 1, Công ty có bố trí 02 phòng cho lực lượng bảo vệ nghỉ ngơi và cất giữ đồ.

Hình 1. 20. Nhà nghỉ giữa ca S2 + Nhà xe + Nhà bảo vệ

❖ *Nhà nghỉ giữa ca S1*

- Số tầng: 07 tầng + tum thang + 01 tầng hầm

- Diện tích xây dựng: 2.493,79 m^2. Chiều cao công trình (tính từ cote nền vỉa hè): +28,0 m.

- Kết cấu: Móng cọc BTCT. Cột, đà thép tổ hợp. Nền BTCT. Sàn lầu BTCT kết hợp dầm thép. Cầu thang BTCT liên kết hệ dầm thép. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.

Công năng của nhà nghỉ giữa ca S1 được dùng để cho nhân viên, chuyên gia nghỉ ngơi giữa ca sau giờ làm việc. Tầng hầm được sử dụng để giữ xe, các tầng khác được bố trí các phòng nghỉ khoảng 40 m^2/phòng, tổng số phòng nghỉ tại nhà S1 là 350 phòng.

Hình 1. 21. Nhà nghỉ giữa ca S1

❖ *Nhà ăn*

- Số tầng: 04 tầng + tum thang.

- Diện tích xây dựng: 1.495,59 m^2. Chiều cao công trình (tính từ cote nền vỉa hè): +21,5 m.

- Kết cấu: Móng cọc BTCT. Cột, đà thép tổ hợp. Nền BTCT. Sàn lầu BTCT kết hợp dầm thép. Cầu thang BTCT liên kết hệ dầm thép. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.

Hình 1. 22. Nhà ăn

❖ *Nhà văn phòng + Bảo vệ*

- Số tầng: 04 tầng + tum thang + 02 tầng hầm

- Diện tích xây dựng: 3.215,2 m^2. Chiều cao công trình (tính từ cote nền vỉa hè): +23,7 m.

- Kết cấu: móng, khung, cột, sàn, mái các tầng bằng BTCT. Tường xây gạch, sơn nước. Nền, sàn lát gạch ceramic. Cửa kính khung nhôm.

Hình 1. 23. Nhà văn phòng + bảo vệ

❖ *Cổng, hàng rào*

- Cổng chính được thiết kế cửa kéo tự động.

- Hàng rào bao quanh cơ sở được xây bằng gạch cao 2,5 m kết hợp lưới kẽm gai.

❖ *Hệ thống cấp điện*

- Nguồn cung cấp điện cho cơ sở được lấy từ mạng lưới cấp điện quốc gia – Công ty điện lực Bình Dương cung cấp.

- Ngoài ra, Công ty sử dụng 02 máy phát điện dự phòng công suất 1.500 kVA, 02 máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA, 06 máy phát điện dự phòng 500 kVA chạy dầu DO để dự phòng trong trường hợp bị mất điện.

- Mục đích sử dụng:

+ Chiếu sáng và cấp điện nguồn của khu vực sản xuất và văn phòng.

+ Chiếu sáng và cấp điện nguồn khu vực công cộng.

+ Cấp điện nguồn đến các tủ điện, PCCC, bơm nước,...

❖ *Hệ thống cấp nước*

Nguồn cung cấp nước cho hoạt động của cơ sở được cấp từ Chi nhánh cấp nước Tân Uyên thuộc Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương cung cấp theo hệ thống cấp nước của khu vực.

Công ty chỉ sử dụng nguồn nước cấp từ Chi nhánh cấp nước Tân Uyên – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương, không sử dụng nước dưới đất.

Mạng lưới cấp nước của cơ sở được thiết kế dạng mạng vòng giúp đảm bảo áp lực cấp nước cũng như đảm bảo áp lực cho các trụ chữa cháy, mạng cụt cung cấp nước đến các công trình, các khu vực chức năng khác trong cụm công nghiệp.

Các tuyến ống cấp nước sử dụng ống cấp nước uPVC đường kính từ D100 mm đến D150 mm. Đường ống cấp nước đi dưới lòng đường và vỉa hè, độ sâu đặt ống trung bình 0,7 m (tính đến đáy ống), tại những vị triống băng đường do phải chịu tải trọng của các loại xe lưu thông bên trên nên phải lắp đặt ống lồng bên ngoài (ống bê tông ly tâm). Tại các nút của mạng lưới bố trí van khoá để có thể sửa chữa từng đoạn ống khi cần thiết. Tại điểm cao nhất trên mạng lưới bố trí van xả khí và điểm thấp nhất mạng lưới đặt van xả cặn.

❖ *Hệ thống giao thông*

Hệ thống đường giao thông nội bộ cơ sở được bê tông hóa bằng phẳng bao quanh các nhà xưởng và các công trình phụ trợ. Bao gồm các trục giao thông chính nội bộ phục vụ xe container, xe tải riêng và đường giao thông đối nội phục vụ dây chuyền sản xuất của nhà máy và xe phòng cháy chữa cháy, có lộ giới tối thiểu 6,0 m.

Tất cả các đường nội bộ trong cơ sở đều được bố trí hệ thống chiếu sáng bố trí ở một hay hai bên đường tùy thuộc vào điều kiện sắp xếp các đường dây, đường ống hạ tầng: cấp điện, cấp nước, thoát nước,…

❖ *Hồ chứa nước*

Cơ sở có một hồ chứa nước hiện hữu có diện tích 12.150,6 m^2 trong khuôn viên,

hồ chứa nước này trước đây được khai thác đất sét mà tạo thành. Sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bao gồm cả hồ chứa nước), chủ cơ sở đã xây dựng kè bờ xung quanh để gia cố chống sạt lở. Dung tích của hồ khoảng 182.259 m^3 với chiều sâu trung bình là 15 m, nước trong hồ sẽ được chảy tràn ra kênh mương nội đồng. Chủ cơ sở sử dụng hồ này làm nơi tiếp nhận nước mưa từ cơ sở để giảm tốc độ dòng chảy của nước mưa trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

Hình 1. 24. Hình ảnh hồ chứa nước tự nhiên hiện hữu tại cơ sở

❖ *Hệ thống cây xanh*

Nhằm tạo cảnh quan chung cho toàn cơ sở và góp phần giảm thiểu các tác động từ hoạt động sản xuất của cơ sở đến môi trường xung quanh và góp phần điều hòa vi khí hậu. Tại cơ sở, sau khi điều chỉnh quy hoạch, bố trí diện tích trồng cây xanh với diện tích khoảng 58.234,20 m^2, chiếm 33,75% tổng diện tích cơ sở, đảm bảo đạt tỷ lệ cây xanh tối thiểu 20% theo QCVN 01:2021/BXD.

Cây xanh được bố trí dọc theo hàng rào cơ sở tại một số vị trí và hai bên vỉa hè đường nội bộ dọc theo các nhà xưởng và công trình phụ trợ. Đặc biệt, cây xanh được bố trí tập trung tại các khu vực nhà văn phòng và nhà nghỉ ca nhằm tạo cảnh quan cho khu vực này.

Cây xanh được trồng là những loại cây có tán rộng, ít rụng lá kết hợp với thảm cỏ bên dưới tán cây như cây Bàng Đài Loan, cây Bằng Lăng, cây Tùng,...

Hình 1. 25. Hình ảnh bố trí cây xanh hiện hữu tại cơ sở

b. Các hạng mục công trình phụ trợ xây mới

❖ *Nhà cầu nối*

- Số tầng: 05 tầng
- Diện tích xây dựng: 321 m^2. Chiều cao công trình: + 23,2 m.
- Kết cấu: móng, cột bằng bê tông cốt thép. Khung, cột, kèo, xà gồ thép. Mái tole, nền xi măng.

❖ *Bể nước PCCC + sinh hoạt 1 và 2*

- Diện tích xây dựng: 360 m^2/bể.
- Kết cấu: Bể xây ngầm

❖ *Trạm bơm PCCC 1 và 2*

- Diện tích xây dựng: 108 m^2/trạm.
- Chiều cao công trình (tính từ cote nền vỉa hè): + 4,5 m.
- Kết cấu: móng, khung, cột, dầm sàn mái bằng BTCT, tường xây gạch, nền BTCT.

❖ *Hồ chứa nước*

Nhằm phục vụ cho hoạt động xây dựng công trình khi điều chỉnh tổng mặt cơ sở, diện tích hồ hồ chứa nước tự nhiên giảm xuống còn 4.358,6 m^2. Dung tích của hồ vào khoảng 65.379 m^3 với chiều sâu trung bình là 15 m, nước trong hồ sẽ được chảy tràn ra kênh mương nội đồng. Sau điều chỉnh quy hoạch, chủ đầu tư tiếp tục sử dụng hồ này làm nơi tiếp nhận một phần nước mưa chảy tràn trong khuôn viên cơ sở. Hồ nước đã được gia cố, kè bờ để chống sạt lở.

** Việc cải tạo, điều chỉnh các hạng mục nhà xưởng nằm trong không gian bố trí phân khu chức năng theo như Báo cáo đánh giá tác động môi trường phê duyệt năm 2016; một số hạng mục xây dựng mới theo chứng nhận đầu tư mới là cải tạo một số xưởng hiện hữu và phù hợp ĐTM là nhằm bố trí lại không gian tối ưu hóa hoạt động sản xuất nhưng không tăng quy mô và công suất.*

5.3.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

❖ ***Hệ thống thu gom, thoát nước mưa***

- Nước mưa trên mái các công trình nhà xưởng, văn phòng, nhà ăn,... sẽ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa. Nước mưa sau khi qua quả cầu lược rác sẽ chảy vào ống đứng thoát nước mưa PVC D160 mm để chảy xuống hệ thống thu gom nước mưa trên sân, đường nội bộ .

Hiện hữu, cơ sở có 02 hướng thu gom, thoát nước mưa:

+ Hướng 1: Toàn bộ nước mưa chảy tràn tại sân đường nội bộ và mái các công trình nhà xưởng sản xuất phía Đông Nam được thu gom bởi các mương thoát nước kích thước B x H = 400 x 500 m, đường kính ống D500 - D1.200 mm để thu gom nước mưa. Tổng chiều dài tuyến thu gom là 2.272 m, độ dốc tuyến i = 1 – 2% tùy vị trí. Nước mưa sau đó được dẫn về hồ chứa nước hiện hữu trong khu quy hoạch của cơ sở thông qua 02 cửa xả. Nước mưa sau đó theo cống D1.200 mm chảy ra kênh mương nội đồng rồi thoát ra mương Bà Tô sau đó đổ vào suối Cái trước khi chảy ra sông Đồng Nai. Tọa độ điểm thoát nước mưa ra hồ chứa nước (*theo hệ tọa độ VN 2000 trục kinh tuyến 105^o, múi chiếu 3^o)*, X = 1221325, Y = 611269.

+ Hướng 02: Toàn bộ nước mưa chảy tràn tại sân đường nội bộ và mái các công trình khu văn phòng, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn,.... phía Đông cơ sở được thu gom bởi hệ thống cống có BTCT kích thước từ D600 – D1.000 mm. Tổng chiều dài tuyến thu gom là 400 m, độ dốc tuyến i = 0,1 – 5,0 % tùy vị trí. Nước mưa sau đó thoát vào hệ thống thu gom nước mưa trên tuyến đường ĐT 747A. Tọa độ điểm thoát nước mưa ra hồ chứa nước (*theo hệ tọa độ VN 2000 trục kinh tuyến 105^o, múi chiếu 3^o)*, X = 1221427, Y = 612098.

❖ ***Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải***

**** Công trình thu gom nước thải***

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bể tự hoại tại các nhà vệ sinh trong khuôn viên cơ sở và từ nhà vệ sinh của khu nhà xưởng cho thuê được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm về các bể tự hoại 03 ngăn nhằm xử lý sơ bộ và giữ lại phần cặn bã. Phần nước thải sau bể tự hoại theo đường ống PVC D114 mm về các hố ga thu gom nước thải và theo mạng lưới ống thoát nước thải PVC D250 – 560 mm, tùy vị trí để dẫn về HTXLNT sinh ho ạt công suất 1.200 m^3/ngày đêm hiện hữu để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ vệ sinh sàn, lavabo, tắm, giặt,... tại cơ sở và từ hoạt động của đơn vị thuê nhà xưởng: được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm về các hố ga thu gom nước thải và theo mạng lưới ống thoát nước thải uPVC D560 mm dẫn về HTXLNT sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày đêm hiện hữu để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn: được thu gom bằng đường ống uPVC D114 mm được dẫn qua lưới lọc rác nhằm tách rác sơ bộ trước khí dẫn về hệ thống xử lý nước thải. Phần nước thải sau khi lọc rác theo đường ống uPVC D114 mm về các hố ga thu gom nước thải và theo mạng lưới ống thoát nước thải uPVC D300 mm dẫn về HTXLNT sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu công suất 1.200 m^3/ngày.đêm bằng hình thức tự chảy, với tổng

chiều dài khoảng 938 m. Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A, Kq = 0,9; Kf = 1,0 trước khi dẫn về mương quan trắc tự động theo tuyến ống PVC D300 mm → Mương Bà Tô → Suối Cái → Sông Đồng Nai.

**** Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm***

- Công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi DAF (tách dầu mỡ) → Bể Mix.SBR → Bể cSBR → Bể khử trùng → Hồ chứa nước → Mương nội đồng → Mương Bà Tô → Suối Cái → Sông Đồng Nai.
- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin, $NaHCO_3$, Polymer cation, Methanol.

❖ *Công trình xử lý bụi, khí thải*

**** Hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp***

Tại chuyền 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp tại chuyền 1 → Hệ thống miệng hút → Tháp hấp phụ dung dịch lỏng → Bộ phận tách ẩm → Buồng hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải (D600 mm; H32 m)
- Công suất thiết kế: 51.000 m^3/giờ
- Số lượng: 01 hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Than hoạt tính.

Tại chuyền 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp tại chuyền 2 → Hệ thống miệng hút → Tháp hấp thụ dạng lỏng → Bộ phận tách ẩm → Quạt hút → Buồng hấp phụ than hoạt tính → Ống thải (D600 mm; H32 m)
- Công suất thiết kế: 30.000 m^3/giờ
- Số lượng: 01 hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Than hoạt tính.

**** Bụi gỗ***

- Tại Xưởng 1 (Xưởng A):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ xưởng gỗ → Miệng hút → Quạt hút (04 quạt 75Hp) → Cyclone (04 hệ thống) → Ống thải (04 ống thải) (D600 mm; H17,0 m)
- Tổng công suất thiết kế: 140.000 m^3/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Tại Xưởng 12 – 13 và 14 - 15:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi từ khu vực xưởng gỗ: Bụi từ xưởng gỗ + nhà nghiền → Miệng hút → Quạt hút (04 quạt 75Hp + 02 quạt 10 Hp) → Tháp lọc bụi túi vải (06 tháp) → Ống thải (04 ống thải) (D600 mm; H17,0 m)

+ Bụi thu hồi từ xưởng gỗ + nhà nghiền: Bụi thu hồi (xưởng gỗ + nhà nghiền) → Quạt hút chung (40 Hp) → Cyclone chung (01 hệ thống) → Tháp thu hồi bụi bằng túi vải chung (01 tháp) → Ống thải chung (D300 mm; H17,0 m)

- Tổng công suất thiết kế: 150.000 m^3/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

❖ ***Công trình lưu trữ CTR – CTNH (kho chứa rác)***

Trong quá trình hoạt động sản xuất hiện hữu, Công ty đã bố trí 01 nhà chứa rác có tổng diện tích 648 m^2. Số tầng: 01 tầng. Chiều cao công trình: 5,6 m.

Các nhóm chất thải nằm liền kề nhau và phân tách bởi vách ngăn, chất thải phát sinh được phân loại và lưu chứa tại kho như sau:

- Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH): 01 nhà chứa có diện tích 28 m^2.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT): 01 nhà chứa có diện tích 500 m^2.

- Chất thải nguy hại (CTNH): 01 nhà chứa có diện tích 120 m^2.

Kho chứa rác tạm có kết cấu tường bao quanh và vách tôn, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép, có biển cảnh báo.

❖ *Hệ thống PCCC*

Cơ sở đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống PCCC cho mỗi phân xưởng của nhà máy. Hệ thống PCCC được đầu tư hệ thống báo cháy, báo khói tự động, nhân viên được huấn luyện và đào tạo về PCCC; được trang bị đầy đủ các phương tiện và các thiết bị phục vụ cho công tác PCCC như bột chữa cháy, bình chữa cháy, tủ và họng chữa cháy tại các phân xưởng sản xuất và cơ sở đã bố trí 01 bể chứa nước PCCC với diện tích 250 m^2 cung cấp nước cho nhà máy khi có sự cố xảy ra.

Các phân xưởng trong nhà máy bảo đảm cự ly phòng cháy an toàn, các đường đi lại trong nhà máy thông suốt, hệ thống PCCC đảm bảo đầy đủ, an toàn.

Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả.

Hệ thống cửa đi và cửa sổ được bố trí hợp lý đảm bảo diện tích theo yêu cầu tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy.

5.4. Tổng vốn đầu tư

Trước và sau khi điều chỉnh, tổng vốn đầu tư của cơ sở không đổi và bằng: **1.816.000.000.000 đồng** *(Một nghìn tám trăm mười sáu tỷ đồng)* tương đương 80.000.000 USD *(Tám mươi triệu đô la Mỹ*). Trong đó, vốn góp bằng tiền mặt do nhà đầu tư Man Wah Viet Nam (BVI) Limited để thực hiện cơ sở là 220.248.727.154 đồng

tương đương 12.000.000 USD, chiếm tỷ lệ 12,13% tổng vốn đầu tư. *(Nguồn: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 13, ngày 25/05/2023).*

5.5. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

**** Công ty TNHH Timberland***

- *Theo thực tế:* Tổng số lượng cán bộ - công nhân viên làm việc: 6.650 lao động. Trong đó, bao gồm 150 chuyên gia, 6.500 cán bộ - công nhân viên.

- *Sau khi đạt công suất tối đa:* Tổng số lượng cán bộ - công nhân viên tối đa vào khoảng 12.150 lao động. Trong đó, bao gồm 150 chuyên gia, 12.000 cán bộ - công nhân viên.

Thời gian làm việc của cơ sở: Cán bộ công nhân viên tại cơ sở làm việc mỗi ngày 8 giờ, mỗi tháng làm 25 ngày, mỗi năm làm việc 300 ngày.

**** Đơn vị thuê nhà xưởng: Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro (Việt Nam)***

- *Theo thực tế:* Tổng số lượng cán bộ - công nhân viên làm việc: 115 lao động. Trong đó, bao gồm 15 chuyên gia, 100 cán bộ - công nhân viên.

- *Sau khi đạt công suất tối đa::* Dự kiến trong thời gian tới, đơn vị thuê cũng tuyển thêm lao động để phục vụ sản xuất. Tổng số lượng cán bộ - công nhân viên tối đa vào khoảng 345 lao động. Trong đó, bao gồm 45 chuyên gia, 300 cán bộ - công nhân viên.

Thời gian làm việc của cơ sở: mỗi ngày 8 giờ, mỗi tháng làm 25 ngày, mỗi năm làm việc 300 ngày.

Cán bộ môi trường của cơ sở được Công ty tuyển dụng từ trình độ cao đẳng, đại học trở lên, đảm bảo nắm vững để triển khai các quy định pháp luật về môi trường.

Sơ đồ tổ chức quản lý và hoạt động tại Công ty TNHH Timberland được trình bày tóm tắt trong sơ đồ sau:

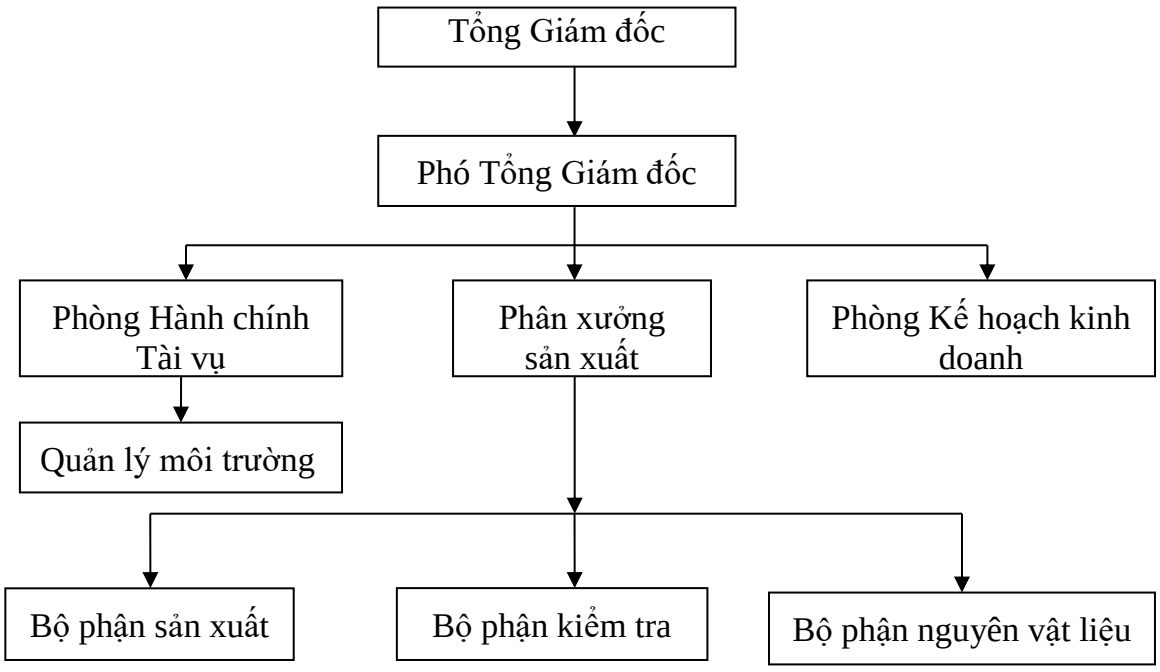

Hình 1. 26. Sơ đồ quản lý và thực hiện tại cơ sở

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Đối với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: Chính phủ đã có Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 07 năm 2024 phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu hình thành một khung tổng thể, có tính thực tiễn cao, thống nhất trong ngành và thống nhất với các quy hoạch khác. Như vậy, cơ sở phù hợp với quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng quy hoạch phân vùng bảo vệ môi trường quốc gia.

- Đối với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 04 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ: với quan điểm coi trọng công tác BVMT, cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn về kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm môi trường như: ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, cụ thể là các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường và các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát thông qua việc cơ sở thực hiện đầu tư các công trình bảo vệ môi trường; giám sát, kiểm soát chất lượng nước thải, khí thải và quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại v.v.. theo đúng quy định.

- Đối với Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 2149/QĐ-TTG ngày 17 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ: cơ sở hoàn toàn phù hợp với quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn về đẩy mạnh thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn.

- Đối với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: cơ sở phù hợp với mục tiêu góp phần vào tăng trưởng kinh tế xanh ở khía cạnh thực hiện tốt công tác thu gom và ký hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải rắn phát sinh với các đơn vị có chức năng thu gom.

- Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương: Tỉnh đã có Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2023 ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương: Cơ sở phải xử lý nước thải, khí thải phát sinh đảm bảo đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, đảm bảo không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển của con người và sinh vật. Cơ sở thuộc nhóm ngành nghề ít gây ô nhiễm môi trường, đồng thời cơ sở cũng đã và đang đầu tư các công trình bảo vệ môi trường phù hợp với nên cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường của Tỉnh.

- Công ty TNHH Timberland đã đi vào hoạt động kể từ năm 2006 và phù hợp với các quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cụ thể: Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 23/10/2010, Quyết số 1155/QĐ-STNMT ngày 26/11/2015 và Quyết định số 839/QĐ-STNMT ngày 09/07/2020.

- Công ty TNHH Timberland đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mã số cơ sở: 4343628440 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2006, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận điều chỉnh lần thứ 13 ngày 25 tháng 05 năm 2023. Theo đó, mục tiêu của cơ sở là sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ cụ thể là ghế sofa với quy mô 10.000.000 sản phẩm/năm hoạt động theo đúng Giấy CNĐT đã được duyệt. Ngành nghề sản xuất thuộc một trong các ngành nghề thu hút đầu tư theo quy hoạch của thành phố Tân Uyên. Do đó, việc triển khai cơ sở là hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của thành phố Tân Uyên nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải

- *Đối với khả năng tiếp nhận nước thải:*

Loại hình hoạt động sản xuất của cơ sở làm phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất từ công đoạn tẩy dầu trong quá trình sơn các phụ kiện bằng sắt. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động hiện hữu và giai đoạn vận hành trong thời gian tới, Công ty không thực hiện quy trình sơn các phụ kiện bằng sắt mà chuyển giao cho đơn vị thuê nhà xưởng – Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro thực hiện. Theo đó, Công ty TNHH Timberland chịu trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh cơ sở và tiếp nhận và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng.

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở và đơn vị thuê nhà xưởng quá trình hoạt động thực tế theo tính toán khoảng 424,63 m^3/ngày.đêm và sau điều chỉnh ước tính tối đa khoảng 771,38 m^3/ngày.đêm (*chi tiết tính toán tại bảng 1.6*). Nước thải sinh hoạt phát sinh sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở có công suất 1.200 m^3/ngày.đêm để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (mương Ba Tô → Suối Cái → Sông Đồng Nai). Công ty cam kết chịu trách nghiệm, đảm bảo tuân thủ quy định chung và khả năng chịu tại của thủy vực tiếp nhận (mương Ba Tô → Suối Cái → Sông Đồng Nai).

Đối với quá trình hoạt động hiện hữu, cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 28/GP-STNMT ngày 23 tháng 03 năm 2020 với lưu lượng xả thải tối đa là 800 m^3/ngày đêm (*pháp lý đính kèm phụ lục*).

Ngoài ra, để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận - mương Bà Tô, Công ty đã phối hợp với các đơn vị phân tích để lấy mẫu định kỳ nước mặt tại mương Bà Tô cách vị trí xả thải 30 m về phía hạ nguồn. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt đình kỳ năm 2023 và quý I, II/2024 (*phiếu kết quả đính kèm phụ lục pháp lý)* của cơ sở được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 2. 1. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2	QCVN 08:2023 /BTNMT, Bảng 1 và Bảng 2 (mức B)
			Qúy 1	Qúy 2	Qúy 3	Qúy 4	Trung bình		
1	pH	mg/l	7,0	6,8	6,7	7,1	**6,9**	6 – 8,5	6,0 – 8,5
2	TSS	mg/l	26	23	21	25	**23,8**	30	≤ 100
3	BOD_5	mg/l	9	11	6	8	**8,5**	6	≤ 6
4	COD	mg/l	22	30	14	17	**20,8**	15	≤ 15
5	Photphat	mg/l	0,25	0,19	0,12	0,09	**0,2**	0,2	-
6	Nitrat	mg/l	4,71	5,08	3,9	3,26	**4,2**	5	-
8	Amoni	mg/l	0,40	0,52	0,25	0,18	**0,3**	0,3	0,3
9	Nitrit	mg/l	0,038	0,031	0,020	0,014	**0,026**	0,05	0,05
10	Coliform	MPN/ 100ml	3.200	3.500	2.800	2.100	**2.900**	5.000	≤ 5.000

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột A2. Riêng quý 4: so sánh với QCVN 08:2023 /BTNMT.

- Thời gian lấy mẫu: Quý 1: 29/03/2023; Quý 2: 30/05/2023; Quý 3: 25/08/2023, Quý 4: 19/10/2023.

Bảng 2. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt năm quý I, II năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08-MT:2015/BTNM, cột A2	QCVN 08:2023 /BTNMT, Bảng 1 và Bảng 2 (mức B)
			Qúy 1	Qúy 2	Trung bình		
1	pH	mg/l	7,3	7,1	**7,2**	6,0 – 8,5	6,0 – 8,5
2	TSS	mg/l	29	33	**31**	30	≤ 100
3	BOD_5	mg/l	11	7	**9**	6	≤ 6
4	COD	mg/l	26	19	**22,5**	15	≤ 15
5	Photphat	mg/l	0,14	0,11	**0,1**	0,2	-
6	Nitrat	mg/l	5,08	4,28	**4,7**	5	-
8	Amoni	mg/l	0,25	0,29	**0,3**	0,3	0,3
	Nitrit	mg/l	0,011	0,015	**0,013**	0,05	0,05
9	Coliform	MPN/ 100ml	2.700	2.400	**2.550**	5.000	≤ 5.000

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe (thông số Nitrit và Amonia).

+ Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước – mức B.

- Thời gian lấy mẫu: Quý 1: 28/03/2024; Quý 2: 03/05/2024

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc chất lượng nước mặt mương Bà Tô năm 2023 và quý I, II/2024 cho thấy, hầu hết các thông số điều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT và QCVN 08:2023/BTNMT về đánh giá chất lượng nước mặt. Tuy nhiên, vẫn còn một vài thông số chưa đạt như BOD_5, COD, Amina, TSS, Nitrat chưa đạt quy chuẩn nguyên nhân là do ngoài tiếp nhận nước thải sau xử lý của cơ sở, mương Bà Tô còn tiếp nhận nước thải từ hoạt động sinh sống người dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu vực. Bên cạnh đó, chế độ thủy văn mương Bà Tô, suối Cái, cũng như kênh rạch nội đồng trong khu vực nói chung còn chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Đồng Nai nên chất lượng nước mặt có sự biến động theo từng thời điểm. Qua kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý (*bảng thống kê tại chương V*) cho thấy các thông số ô nhiễm điều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq= 0,9, Kf = 1,0, điều này chứng tỏ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở đều đang hoạt động có hiệu quả và ổn định.

Nhìn chung, hoạt động xả nước thải của cơ sở, với lưu lượng xả thải và chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, chất lượng nước mặt mương Bà Tô đã được Công ty quan trắc định kỳ tần suất 3 tháng/lần theo báo cáo ĐTM đã duyệt và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Báo cáo quan trắc định kỳ hằng năm để theo dõi. Do đó, hoạt động xả nước thải sinh hoạt sau xử lý của cơ sở không gây tác động đáng kể đến khả năng tiếp nhận nước thải cũng như chất lượng nguồn nước mặt trong mương Bà Tô nói riêng và chất lượng nước mặt trong hệ thống sông, kênh, rạch của khu vực nói chung.

- *Đối với khả năng chịu tải bụi, khí thải:*

Quá trình hoạt động của cơ sở làm phát sinh bụi, khí thải từ các nguồn như: khí thải giao thông vận chuyển, khí thải từ máy phát điện dự phòng, bụi, khí thải hôi dung môi từ quá trình sản xuất mút xốp, bụi gỗ, hơi hóa chất. Hầu hết các nguồn thải đều là nguồn điểm đều được thu gom, xử lý bởi các công trình xử lý khí thải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B theo quy định nhằm kiểm soát và giảm thiểu tùy theo nồng độ phát sinh, đảm bảo các quy chuẩn môi trường quy định, các nguồn thải còn lại nếu có đều được kiểm soát và giảm thiểu đến mức thấp nhất có thể.

Vì suốt thời gian hoạt động hiện hữu của cơ sở chưa thấy có dấu hiệu ô nhiễm môi trường và chưa có phản ánh về vấn đề ô nhiễm từ hoạt động sản xuất của cơ sở, do đó môi trường không khí trong khu vực vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận khí thải từ cơ sở. Công ty cam kết tiếp tục thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý khí thải phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở nhằm đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường theo đúng quy định.

Bên cạnh đó, xung quanh khu đất của cơ sở sẽ được bố trí một dãy cây xanh cách ly vừa hạn chế ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, vừa tạo cảnh quan trong nhà máy..

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Theo hiện trạng, các hạng mục công trình đều đã hiện hữu và đi vào hoạt động, đã được bê tông hóa sân đường nội bộ. Tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực của cơ sở được tính toán bằng:

- Q = C x I x A/1.000 = 0,8 x 514,6 x 289.248,5/1.000 = 119.078 m^3/ngày

Trong đó:

+ Q: Lưu lượng nước mưa chảy tràn cực đại (m^3/ngày)

+ C: Hệ số chảy tràn. C = 0,8 (áp dụng đối với đất bê tông hóa).

+ I: Cường độ mưa lớn nhất theo ngày (mm/ngày). Khu vực cơ sở lượng mưa cao nhất tính theo ngày khoảng 514,6 mm, thường rơi vào tháng 09/2019 là 514,6 mm.

+ A: Diện tích thoát nước (m^2), tổng diện tích của cơ sở 289.248,5 m^2.

Hiện trạng cơ sở đã có hệ thống thu gom nước mưa hoàn thiện, cụ thể:

- Nước mưa trên mái các công trình nhà xưởng, văn phòng, nhà ăn,... sẽ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa. Nước mưa sau khi qua quả cầu lược rác sẽ chảy vào ống đứng thoát nước mưa PVC D160 mm để chảy xuống hệ thống thu gom nước mưa trên sân, đường nội bộ.

- Tại cơ sở có 02 hướng thu gom, thoát nước mưa như sau:

+ Hướng 01: Toàn bộ nước mưa chảy tràn tại sân đường nội bộ và mái các công trình nhà xưởng sản xuất phía Đông Nam được thu gom bởi các mương thoát nước kích thước B x H = 400 x 500 mm, đường kính cống D500 - D1.500 mm để thu gom nước mưa. Tổng chiều dài tuyến thu gom là 2.272 m, độ dốc tuyến i = 1 – 2% tùy vị trí. Nước mưa sau đó được dẫn về hồ chứa nước hiện hữu trong khu quy hoạch của cơ sở thông qua 02 cửa xả. Nước mưa sau đó theo cống D1.200 mm chảy ra kênh mương nội đồng rồi thoát ra mương Bà Tô sau đó đổ vào suối Cái trước khi chảy ra sông Đồng Nai. Tọa độ điểm thoát nước mưa ra hồ chứa nước (*theo hệ tọa độ VN 2000 trục kinh tuyến 105^o, múi chiếu 3^o)*, X = 1221325, Y = 611269.

+ Hướng 02: Toàn bộ nước mưa chảy tràn tại sân đường nội bộ và mái các công trình khu văn phòng, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn,.... phía Đông cơ sở được thu gom bởi hệ thống cống có BTCT kích thước từ D600 – D1.000 mm. Tổng chiều dài tuyến thu gom là 400 m, độ dốc tuyến i = 0,1 – 5,0 % tùy vị trí. Nước mưa sau đó thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực trên tuyến đường ĐT 747A. Tọa độ điểm thoát nước mưa (*theo hệ tọa độ VN 2000 trục kinh tuyến 105^o, múi chiếu 3^o)*, X = 1221427, Y = 612098.

Bảng 3. 1. Thôngsố kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Hệ thống thu gom nước mưa	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Ống nhựa PVC	Chất liệu: PVC Kích thước: D160 mm	Thu gom nước mưa trên mái các công trình
2	Mương thoát nước mưa	Chất liệu: BTCT Kích thước: RxH = 400 x 500 mm	Bố trí tại sân đường nội bộ và mái các công trình nhà xưởng sản xuất phía Đông Nam
3	Cống BTCT	Chất liệu: BTCT Kích thước: D400 – 1.500 Chiều dài: 2.272 m	Bố trí tại sân đường nội bộ và mái các công trình nhà xưởng sản xuất phía Đông Nam
4		Chất liệu: BTCT Kích thước: D600 – 1.000 Chiều dài: 400 m	Bố trí tại đường nội bộ và mái các công trình khu văn phòng, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn,....
5	Cửa xả	02 cửa xả	- Thoát ra mương nội đồng (01 cửa xả) - Hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực (01 cửa xả)

- Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo hiện trạng của cơ sở như sau:

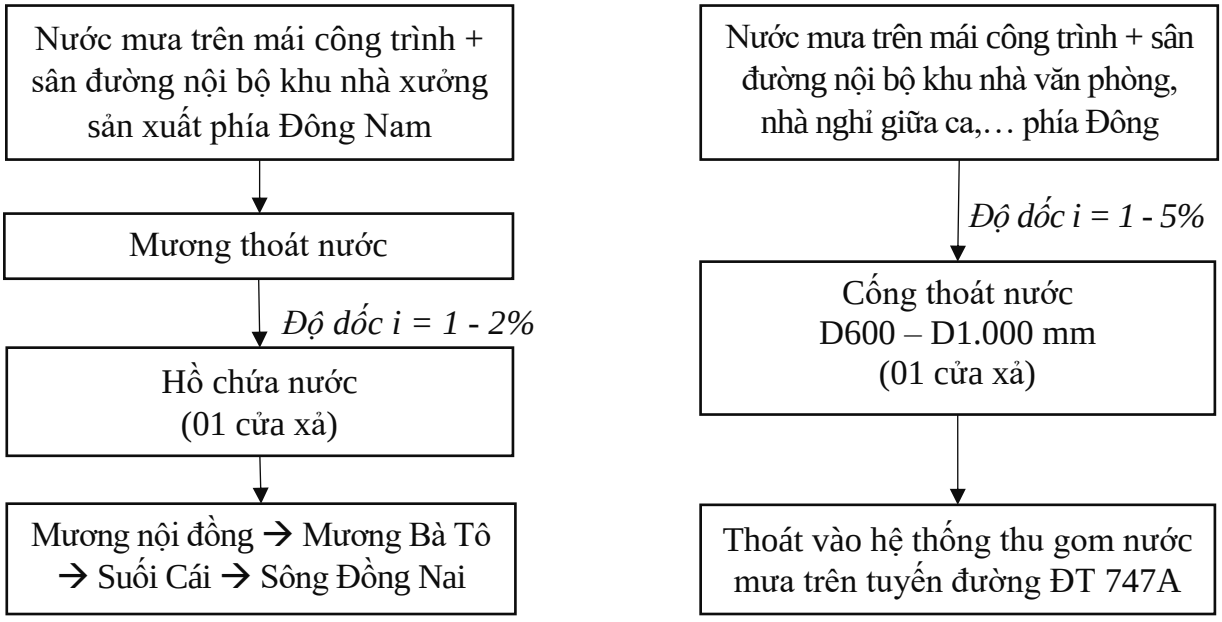

Hình 3. 1. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa hiện hữu tại cơ sở

a. Công trình thu gom nước mưa hiện hữu

b. Vị trí thoát nước mưa ra mương Bà Tô

c. Vị trí thoát nước mưa trên tuyến đường DT 747A

Hình 3. 2. Công trình thu gom, thoát nước mưa hiện hữu tại cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Do cơ sở đã chuyển giao công nghệ sơ các phụ kiện sắt cho đơn vị thuê nhà xưởng thực hiện và xử lý môi trường liên quan. Do đó, so với ĐTM được duyệt, hoạt động sản xuất hiện hữu tại cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ - công nhân viên làm việc. Lưu lượng phát sinh ứng với từng nguồn thải trong quá trình hoạt động hiện hữu được tính toán như sau:

- *Nước thải phát sinh từ cán bộ - công nhân viên*: dựa theo TCXDVN 13606:2006 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn dùng nước cho công nhân lao động là 45 lít/người/ngày.

- *Nước thải phát sinh từ hoạt động của chuyên gia:* dựa theo TCVN 4513:1988 – cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn dùng nước cho hoạt động của chuyên gia là 150 lít/người/ngày.

- *Nước cấp cho hoạt động nấu ăn tại nhà ăn*: dựa theo TCVN 4513:1988 – cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn dùng nước cho hoạt động của nhà ăn là 25 lít/người/ngày.

Lưu lượng nước thải phát sinh theo thực tế và dự báo sau khi đạt công suất tối đa:

*** Theo thực tế:**

❖ ***Công ty TNHH Timberland:***

+ *Cán bộ - công nhân viên làm việc hữu hiện*: Theo thực tế, tổng số lao động đang làm việc tại cơ sở 6.500 người. Ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng:

Q_{SH1} = 6.500 người x 45 lít/người.ngày/1.000 = 292,5 m^3/ngày.đêm

+ *Hoạt động của chuyên gia*: Theo thực tế, tổng số chuyên gia đang làm việc tại cơ sở là 150 người. Ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của chuyên gia khoảng:

Q_{SH2} = 150 người x 150 lít/người/ngày/1.000 = 22,5 m^3/ngày.đêm

+ *Hoạt động nấu ăn tại nhà ăn:* Theo thực tế, tổng số cán bộ - công nhân có hoạt động ăn uống tại nhà ăn khoảng 4.000 người, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn tại nhà ăn khoảng:

Q_{SH3} = 4.000 gười x 25 lít/người/ngày/1.000 = 100,0 m^3/ngày.đêm

Như vậy, tổng lưu lượng nước thải phát sinh thức tế được tính toán bằng:

$$Q_1 = Q_{XD} + Q_{SH1} + Q_{SH2} + Q_{SH3} = 415\ m^3/ngày.đêm$$

❖ ***Đơn vị thuê nhà xưởng: Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro:***

+ *Cán bộ - công nhân làm việc:* Theo thực tế, tổng số lao động đang làm việc tại đơn vị thuê nhà xưởng khoảng 100 người. Ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng:

Q_{SH1} = 100 người x 45 lít/người.ngày/1.000 = 4,5 m^3/ngày.đêm

+ *Hoạt động của chuyên gia:* Theo thực tế, tổng số chuyên gia đang làm việc tại đơn vị thuê nhà xưởng khoảng 15 người. Ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng:

Q_{SH2} = 15 người x 150 lít/người/ngày/1.000 = 2,25 m^3/ngày.đêm

+ *Hoạt động nấu ăn tại nhà ăn:* Theo thực tế, 100% cán bộ công nhân làm việc tại đơn vị thuê sẽ ăn uống tại nhà ăn của cơ sở. Ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng:

Q_{SH3} = 115 người x 25 lít/suất/ngày/1.000 = 2,88 m^3/ngày.đêm

$$\rightarrow Q_2 = Q_{SH1} + Q_{SH2} + Q_{SH3} = 9,63\ m^3/ngày.đêm$$

➔ ***Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt hiện hữu phát sinh:***

$$Q = Q_1 + Q_2 = 419,5 + 9,63 = 429,13\ m^3/ngày.đêm$$

*** Khi cơ sở hoạt động với công suất tối đa**

❖ ***Công ty TNHH Timberland:***

+ *Cán bộ - công nhân viên làm việc*: tổng số cán bộ - công nhân viên làm việc tại dự án khoảng 11.800 người. Ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng:

Q_{SH1} = 12.000 người x 45 lít/người.ngày/1.000 = 540,0 m^3/ngày.đêm

+ *Hoạt động của chuyên gia*: tổng số chuyên gia làm việc tại dự án sau điều chỉnh là 200 người. Ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của chuyên gia khoảng:

Q_{SH2} = 150 người x 150 lít/người/ngày/1.000 = 22,5 m^3/ngày.đêm

+ *Hoạt động nấu ăn tại nhà ăn:* có khoảng 7.200 cán bộ - công nhân có hoạt động ăn uống tại nhà ăn, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn tại nhà ăn khoảng:

Q_{SH3} = 7.200 gười x 25 lít/người/ngày/1.000 = 180,0 m^3/ngày.đêm

Như vậy, tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa trong giai đoạn xây dựng được tính toán bằng:

→ $Q_1 = Q_{XD} + Q_{SH1} + Q_{SH2} + Q_{SH3}$ = 742,5 m^3/ngày.đêm

❖ ***Đơn vị thuê nhà xưởng: Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro:***

+ *Cán bộ - công nhân viên làm việc:* tổng số lao động làm việc tại đơn vị thuê khi hoạt động với công suất tối đa khoảng 300 người. Ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng:

Q_{SH1} = 300 người x 45 lít/người.ngày/1.000 = 13,5 m^3/ngày.đêm

+ *Hoạt động của chuyên gia*: tổng số chuyên gia làm việc tại đơn vị thuê khoảng 45 người. Ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng:

Q_{SH2} = 45 người x 150 lít/người/ngày/1.000 = 6,75 m^3/ngày.đêm

+ *Hoạt động nấu ăn tại nhà ăn:* 100% cán bộ công nhân làm việc tại đơn vị thuê sẽ ăn uống tại nhà ăn của cơ sở. Ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp, vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng:

Q_{SH3} = 345 người x 25 lít/suất/ngày/1.000 = 8,63 m^3/ngày.đêm

→ $Q_2 = Q_{SH1} + Q_{SH2} + Q_{SH3}$ = 28,88 m^3/ngày.đêm

➔ *Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh phải xử lý khi cơ sở hoạt động với công suất tối đa: $Q = Q_1 + Q_2$ = 742,5 + 28,88 = 771,38 m^3/ngày.đêm*

a. Công trình thu gom nước thải

Hiện trạng, tại cơ sở đã có hệ thống thu gom, thoát nước thải hoàn thiện, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bể tự hoại tại các nhà vệ sinh trong khuôn viên cơ sở và từ nhà vệ sinh của khu nhà xưởng cho thuê được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm về các bể tự hoại 03 ngăn nhằm xử lý sơ bộ và giữ lại phần cặn bã. Phần nước thải sau bể tự hoại theo đường ống PVC D114 mm về các hố ga thu gom nước thải và theo mạng lưới ống thoát nước thải PVC D250 – 560 mm, tùy vị trí để dẫn về HTXLNT sinh ho ạt công suất 1.200 m^3/ngày đêm hiện hữu để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ vệ sinh sàn, lavabo, tắm, giặt,... tại cơ sở và từ hoạt động của đơn vị thuê nhà xưởng: được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm

về các hố ga thu gom nước thải và theo mạng lưới ống thoát nước thải uPVC D560 mm dẫn về HTXLNT sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày đêm hiện hữu để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn: được thu gom bằng đường ống uPVC D114 mm được dẫn qua lưới lọc rác nhằm tách rác sơ bộ trước khí dẫn về hệ thống xử lý nước thải. Phần nước thải sau khi lọc rác theo đường ống uPVC D114 mm về các hố ga thu gom nước thải và theo mạng lưới ống thoát nước thải uPVC D300 mm dẫn về HTXLNT sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu công suất 1.200 m^3/ngày.đêm bằng hình thức tự chảy, với tổng chiều dài khoảng 938 m. Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A, Kq = 0,9; Kf = 1,0 trước khi dẫn về mương quan trắc tự động theo tuyến ống PVC D300 mm → Mương Bà Tô → Suối Cái → Sông Đồng Nai.

b. Công trình thoát nước thải, điểm xả nước thải sau xử lý

Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm đảm bảo đạt quy chuẩn 40:2011/BTNMT cột A theo tuyến ống PCV D300 mm dẫn về mương quan trắc tự động sau xử lý để kiểm soát chất lượng đầu ra.

Nước thải sau đó theo tuyến ống PVC D300 mm thoát ra mương Bà Tô sau đó đổ vào suối Cái trước khi đổ vào sông Đồng Nai**.** Chiều dài tuyến thoát nước thải sau xử lý từ hố ga tiếp nhận sau xử lý đến điểm xả thải dài 300 m.

- Tọa độ hố ga tiếp nhận nước sau xử lý *(theo hệ tọa độ VN 2000 trục kinh tuyến 105^o, múi chiếu 3^o)*: X= 1221296; Y = 611422.

- Tọa độ điểm xả nước thải sau xử lý *(theo hệ tọa độ VN 2000 trục kinh tuyến 105^o, múi chiếu 3^o),* X = 1221368; Y = 611179.

Thông số kỹ thuật thiết kế hệ thống thu gom, thoát nước thải tại cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3. 2. Tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước thải

STT	Hệ thống thu gom nước thải	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Ống nhựa PVC	Chất liệu: PVC Kích thước: D114 mm	Thu gom nước thải phát sinh từ bồn cầu, âu tiểu về bể tự hoại
2	Ống nhựa PVC	Chất liệu: PVC Kích thước: D114 mm	Thu gom nước thải phát sinh sau bể tự hoại dẫn về hố ga thu gom nước thải
3	Ống nhựa PVC	Chất liệu: PVC Kích thước: D114 mm	Thu gom nước thải phát sinh từ sàn nhà vệ sinh, lavabo, nước thải nhà ăn dẫn về hố ga thu gom nước thải
4	Ống nhựa PVC	Chất liệu: PVC	Thu gom nước thải từ hố ga thu gom dẫn về HTXL nước

STT	Hệ thống thu gom nước thải	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
		Kích thước: D250 - 560 mm	thải sinh hoạt
5	Hố ga thu gom nước thải	Chất liệu: BTCT Kích thước: 1,0x1,0x1,0 (m)	Thu gom nước thải hiện hữu tại cơ sở
6	Ống nhựa PVC	Chất liệu: PVC Kích thước: D90 mm	Dẫn toàn bộ nước thải sau xử lý của cơ sở và đơn vị thuê nhà xưởng sau khi xử lý đươc đưa về trạm quan trắc tự động
7	Ống nhựa PVC	Chất liệu: PVC Kích thước: D300 mm	Thoát nước sau xử lý thoát ra mương Bà Tô
8	Điểm xả thải sau xử lý	01 điểm xả	01 điểm xả ra mương Bà Tô

- Sơ đồ mạng lưới thu gom – thoát nước thải hiện hữu của cơ sở:

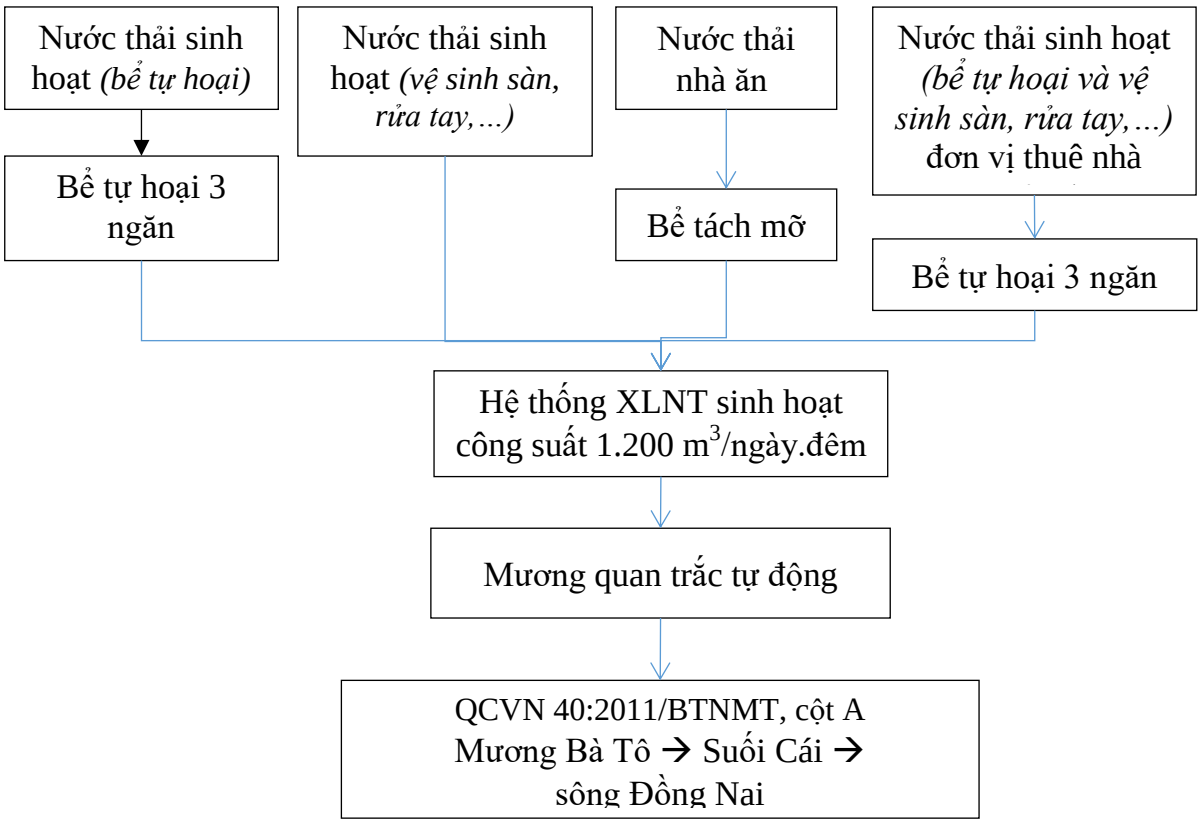

Hình 3. 3. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

a. Bể tự hoại 3 ngăn

- Quy mô, công suất:

Tính toán dung tích bể tự hoại:

$$Q = 0,75 * Q + 4,25 = 0,75 * 78,5 + 4,25 = 545,25\ m^3.$$

Trong đó: Q: lưu lượng nước thải đen trong ngày lấy bằng 50% tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở, Q = 50% * 1.200 = 600 m^3/ngày đêm.

Trong quá trình hoạt động sản xuất hiện hữu, cơ sở bố trí tổng cộng 21 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 1.030 m^3 để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở và từ đơn vị thuê nhà xưởng. Bể tự hoại 3 ngăn có kết cấu BTCT, đặt âm nền tại các nhà vệ sinh tương ứng. Số lượng và vị trí bố trí các bể tự hoại cụ thể như sau:

Bảng 3. 3. Số lượng, vị trí bố trí các bể tự hoại của hiện hữu tại cơ sở

STT	Vị trí bố trí bể tự hoại	Số lượng	Dung tích (m^3/bể)	Tổng dung tích (m^3)
1	Nhà văn phòng 1	01	10	10
2	Nhà văn phòng + Nhà nghỉ giữa ca	02	35	70
3	Nhà nghỉ giữa ca S2 + nhà xe + bảo vệ	01	30	30
4	Nhà nghỉ giữa ca S1	02	35	70
5	Nhà văn phòng + Bảo vệ	01	20	20
6	Nhà ăn	01	5	5
7	Nhà xưởng số 1	01	50	50
8	Nhà xưởng số 2	02	50	100
9	Nhà xưởng số 3	03	50	150
10	Nhà xưởng số 6,7	01	75	75
11	Nhà xưởng số 8,9	01	75	75
12	Nhà xưởng số 10,11	01	75	75
13	Nhà xưởng số 12,13	01	75	75
14	Nhà xưởng số 14,15	01	75	75
15	Nhà xưởng số 16,17	01	75	75
16	Nhà xưởng số 18,19	01	75	75
	TỔNG	**21**	**-**	**1.030**

Với tổng dung tích bể tự hoại cần thiết là 600 m^3. Cơ sở hiện hữu có 21 bể tự hoại có tổng dung tích 1.030 m^3 hoàn toàn phù hợp, đảm bảo khả năng tiếp nhận, xử lý.

- Công nghệ xử lý:

Bể tự hoại 03 ngăn xử lý theo phương pháp sinh học kỵ khí lần lượt qua các ngăn: Nước thải → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Ngăn chứa → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Các bể tự hoại có kết cấu BTCT, thiết kế âm bố trí tại các vị trí thích hợp trong khuôn viên cơ sở.

** Quy trình vận hành của bể tự hoại qua các ngăn:*

- *Ngăn chứa:* Sau khi các chất thải được xả trực tiếp trong quá trình sử dụng, chúng sẽ trôi xuống ngăn chứa và lưu trong một thời gian nhất định chờ phân hủy. Sau quá trình phân hủy, các chất thải này sẽ biến thành bùn, riêng đối với các loại rác thải khó phân hủy sẽ đọng lại. Ngăn chứa có thể tích lớn nhất.

- *Ngăn lắng 1, 2:* Nước thải có chứa bùn cặn tiếp tục qua ngăn lắng 1, tại đây dưới tác dụng của trọng lượng các hạt bùn cặn sẽ lắng xuống đáy bể và tiếp tục phân hủy nhờ các vi sinh vật yếm khí, cặn sẽ lên men, mùi hôi và thể tích bùn cặn giảm. P

Phần nước thải sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để tiếp tục xử lý.

Quá trình xử lý chủ yếu trong bể tự hoại là quá trình phân hủy kỵ khí. Các chất rắn lơ lửng sau khi lắng xuống đáy được hệ vi sinh vật kị khí ở đây lên men, phân hủy tạo thành NH_4, H_2S,...

- Định kỳ 03 - 06 tháng sẽ tiến hành hút bể phốt đi xử lý theo đúng quy định bởi đơn vị có chức năng.

b. Bể tách mỡ

- *Quy mô, công suất:* cơ sở có bố trí 01 bể tách mỡ dung tích 65 m^3, thiết kế BTCT, âm nền tại khu vực nhà ăn.

- *Công nghệ xử lý:* Bể tách mỡ thiết kế 3 ngăn, tách dầu mỡ theo phương pháp trọng lực, dựa trên sự chênh lệch tỷ trọng giữa nước và dầu, mỡ. Quy trình: Nước thải chứa dầu mỡ → Ngăn lắng → Ngăn tách 1 → Ngăn tách 2 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- *Thông số kỹ thuật cơ bản:* L×B×H = 17,9 × 1,2 × 3,05 m.

- *Nguyên lý hoạt động:*

Nước thải có chứa dầu mỡ được thu gom theo đường ống về ngăn thứ nhất – ngăn lắng của bể tách mỡ. Tại đây, các chất thải rắn có kích thước lớn sẽ lắng xuống đáy bể. Tại ngăn thứ 2 – ngăn tách, đây là ngăn chính trong hoạt động tách mỡ. Hỗn hợp mỡ và nước thải sau khi đi qua ngăn thứ nhất đã được làm giảm tốc độ sẽ xảy ra quá trình phân hóa rõ ràng dựa trên tỷ khối của chúng. Dầu mỡ có tỷ khối thấp hơn nước sẽ nổi lên phía trên bề mặt, phần nước sẽ tiếp tục qua ngăn thứ 3 – ngăn tách. Tại ngăn thứ 3, phần dầu mỡ chưa thể tách được ở ngăn thứ 2 sẽ tiếp tục tách theo nguyên lý tương tự.

Nước sau tách mỡ sẽ theo ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý. Phần váng mỡ sau tách sẽ được thu gom vào thùng chứa và hợp đồng thu gom dưới dạng chất thải rắn thông thường.

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh và nhà ăn được thu gom, xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải hiện hữu có công suất 1.200 m^3/ngày.đêm. Công trình được bố trí trên diện tích 465,6 m^2, tại gốc phía Nam cơ sở. Công trình với kết cấu bê tông cốt thép, xây nửa chìm nữa chìm chiều cao dưới mặt đất.

Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu của cơ sở như sau:

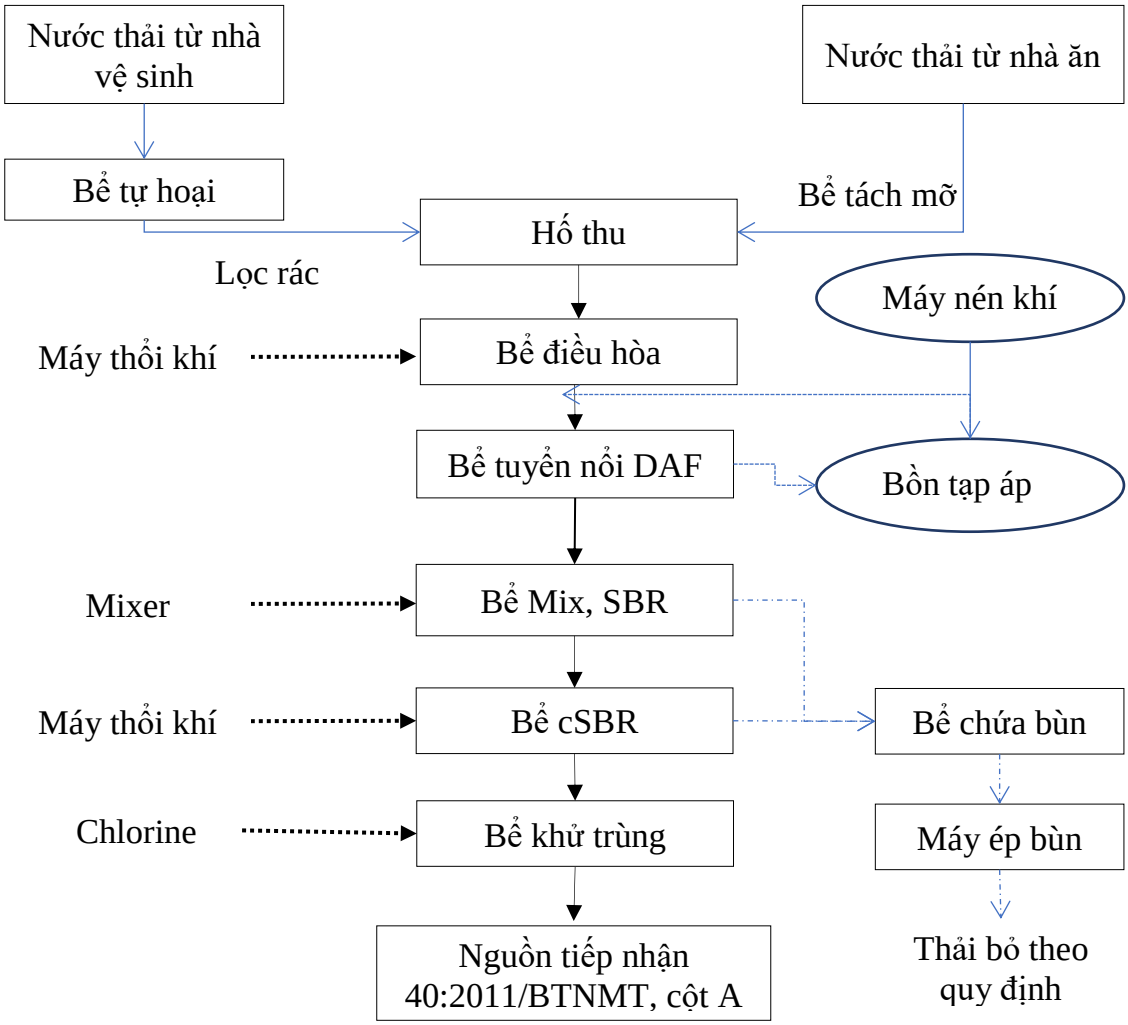

Hình 3. 4. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 1.200 m^3/ngày.đêm của cơ sở

**** Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý:***

Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh sau bể tự hoại và từ nhà ăn sau bể tách mỡ trước khi vào hố thu sẽ qua giỏ lọc rác thô để tách sơ bộ cặn rắn tránh nghẹt bơm, gãy cánh bơm. Từ đây, nước thải được bơm chìm bơm vào thiết bị lọc rác trống quay trước khi chảy xuống bể điều hòa.

Thiết bị lọc rác tinh có tác dụng lọc tinh các hạt cặn rắn có kích thước > 1,0 mm, các hạt cát nhằm giảm tải trọng cho bể tuyển nổi, tăng hiệu quả xử lý của bể sinh học. Chất thải rắn sau khi qua lọc rác được thải bỏ cùng với các nguồn chất thải rắn từ các giỏ lọc rác theo quy định.

Nước thải sau khi qua lọc rác tinh sẽ tự chảy xuống bể điều hòa. Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải một cách ổn định trước khi phân bổ vào quá trình xử lý sinh học phía sau, đồng thời phân hủy một phần các chất ô nhiễm có trong nước thải. Hệ thống sục khí được lắp đặt trong bể nhằm xáo trộn đều các thành phần ô nhiễm trong nước thải, ngăn ngừa mùi hôi và tránh lắng cặn.

Từ bể điều hòa, nước thải được bơm chìm bơm vào thiết bị tuyển nổi DAF (Hệ thống tuyển nổi với áp lực khí hòa tan). Tại thiết bị tuyển nổi DAF, hỗn hợp khí và nước thải được tạo ra nhờ Máy nén khí và bơm tuần hoàn tạo áp nén vào Bồn tạo áp tạo thành các bọt khí li ti siêu mịn, các cặn lơ lửng nhờ các bọt khí li ti sẽ tách ra khỏi nước, đồng thời kéo theo các váng dầu nổi, dầu hòa tan, các thực phẩm thừa và một số cặn lơ lửng lên bề mặt bể giúp giảm lượng chất hữu cơ và tăng hiệu quả xử lý cho quá trình xử lý sinh học phía sau. Lượng cặn được tách khỏi nước thải nhờ Thiết bị gạt tự động và được dẫn về bể chứa bùn; từ đây, bùn nén được bơm vào Máy ép bùn để xử lý như chất thải rắn. Phần cặn lắng xuống đáy bể cũng được xả vào bể chứa bùn. Toàn bộ quá trình này hoạt động hoàn toàn tự động.

Phần nước trong sau khi qua DAF sẽ chia thành 02 nguồn và tự chảy vào công trình xử lý sinh học đầu tiên là Bể Mix.SBR 1, 2. Trong điều kiện thiếu khí (anoxic), nhờ sự xáo trộn của Máy khuấy chìm, vi khuẩn tác động đến các acid béo bay hơi sẵn có trong nước thải để giải phóng phospho, nitơ. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình nitrification và denitrification diễn ra, dung dịch hóa chất điều chỉnh pH được bơm định lượng bơm vào nhằm điều chỉnh pH đến giá trị tối ưu và cân bằng tỉ lệ COD:N:P tối ưu để đồng thời xử lý được cả chất hữu cơ, nitơ và phospho. Quá trình châm hóa chất này được thực hiện tự động thông qua đầu dò pH online và bơm định lượng.

Sau đó, nước thải sẽ tự chảy qua công trình xử lý sinh học tiếp theo là Bể cSBR. cSBR (Continous Sequenching Batch Reators) là bể xử lý sinh học dạng mẻ. cSBR là hình thức nâng cấp của bể hiếu khí với dòng chảy liên tục truyền thống. Khác với hệ thống sinh học bùn hoạt tính, quá trình xử lý trong bể cSBR bao gồm các pha: phản ứng, lắng, rút nước.

Các pha này được thực hiện trong cùng bể SBR tương ứng với thời gian cho toàn bộ chu trình là 4,8 giờ (288 phút). Trong đó, nhiệm vụ và thời gian hoạt động của mỗi pha gồm:

1. Pha phản ứng: trong pha phản ứng, dòng nước thải liên tục chảy vào vùng tiền phản ứng để phản ứng với hỗn hợp chất rắn lơ lửng. Thời gian phản ứng là 168 phút. Toàn bộ bể được cấp khí làm thoáng để loại bỏ chất ô nhiễm. Khi bể được làm đầy, phản ứng oxy hóa và phân hủy sinh học thông qua quá trình phân hủy hiếu khí và thiếu khí diễn ra luân phiên trong bể. Thời gian hoạt động luân phiên giữa cấp khí và ngừng cấp khí của hệ thống được kiểm soát tự động. Bơm chìm sẽ tuần hoàn một phần nước thải về bể Mix.SBR để thực hiện quá trình Denitrification.

2. Pha lắng: trong pha lắng, sự xáo trộn trong bể được ngừng lại để cặn lắng được xuống đáy bể. Thời gian lắng trong bể là 60 phút. Lượng nước thải tiếp tục được chảy vào vùng tiền phản ứng, vùng phản ứng chính vẫn thực hiện pha lắng. Khi chất rắn lắng xuống, trên bề mặt bể sẽ hình thành lớp nước trong. Phần bùn lắng xuống đáy sẽ được bơm xả bùn dư định kỳ.

3. Pha rút nước: Trong pha rút nước, sử dụng decanter để rút đi lượng nước trong trên bề mặt và luôn duy trì mực nước thấp nhất vào cuối pha rút nước để đảm bảo thời gian lắng lớn nhất từ đó đạt được hiệu suất tối ưu. Thời gian cho quá trình rút nước là 60 phút. Lượng nước thải tiếp tục được cấp vào vùng tiền phản ứng để thay thế lượng nước thải đã xử lý và đã được decanter rút đi.

Trong bể mỗi cSBR, bể được tách ra 2 ngăn là ngăn tiền phản ứng và ngăn phản ứng chính nhờ một vách ngăn thông nhau ở đáy bể. Vách ngăn này có nhiệm vụ làm lệch hướng dòng chảy và ngăn chặn hiện tượng ngắn dòng với mục đích không làm ảnh hưởng đến hoạt động lắng và rút nước trong ngăn phản ứng chính. Ngăn phản ứng chính có Máy thổi khí + hệ thống sục khí tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hoạt động.

Với cải tiến đặc biệt của công nghệ cSBR (SBR dòng liên tục), hệ thống không chỉ giúp giảm thể tích bể, tiết kiệm chi phí và mặt bằng xây dựng mà còn mang lại hiệu quả xử lý cao hơn hẳn so với công nghệ SBR truyền thống. Ngoài ra, với dòng chảy liên tục giúp cung cấp đều tải lượng và lưu lượng cho toàn bể, từ đó giúp đơn giản hóa quá trình vận hành và điều khiển. Quá trình này cho phép các bể hoạt động độc lập, do đó cùng một máy thổi khí có thể cung cấp khí cho 02 bể. Điều này giúp giảm số lượng máy thổi khí đồng thời giúp giảm năng lượng điện cho quá trình vận hành.

Ngoài ra, với cải tiến đặc biệt của công nghệ là bổ sung thêm Bể Mix.SBR phía trước tạo thành chu trình khép kín, hiệu suất cao, đặc biệt khả năng xử lý chất dinh dưỡng. Nguồn chất dinh dưỡng được bổ cập trực tiếp từ dòng vào kết hợp với oxy từ dòng tuần hoàn. Với công nghệ cải tiến này hiệu quả xử lý nitrate rất cao nếu so với công nghệ truyền thống (khó kiểm soát) và cao hơn cả công ng hệ SBR đơn thuần (thường giảm hiệu quả xử lý nitrate khoảng 25%). Đây là cải tiến rất quan trọng, đặc biệt đối với vận hành các công trình xử lý nước thải chứa hàm lượng Amonia lớn và nguồn thải đạt tiêu chuẩn chất lượng nước sau xử lý cao.

Dòng nước trong sau khi lắng được các decanter rút ra khỏi bể cSBR và được bơm vào Bể khử trùng. Xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học chứa khoảng 103-106 vi khuẩn trong 100 ml, hầu hết các loại vi khuẩn tồn tại trong nước thải không phải là nguyên nhân gây bệnh, để đảm bảo an toàn nước thải phải được khử trùng và hóa chất sử dụng để khử trùng là Chlorine (hoặc Javel). Khi châm Chlorine vào nước thải, chất khử trùng sẽ khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật sau đó phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt. Nước thải chảy qua Bể khử trùng, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT,cột A được xả ra nguồn tiếp nhận.

Tại bể chứa bùn, các bông bùn sẽ lắng xuống đáy, và phần nước tách dẫn về Hố thu 1. Phần bùn nén trong bể chứa bùn được bơm bùn bơm về Máy ép bùn đa đĩa trục vít (Muzt), hóa chất C.Polymer được bơm định lượng châm vào đồng thời để ép thành các bánh bùn khô. Các bánh bùn khô được đăng ký thải bỏ theo quy định, phần nước tách pha được dẫn về Hố thu để tiếp tục xử lý.

**** Thông số thiết kế cơ bản của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt***

Bảng 3. 4. Thông số thiết kế các công trình đơn vị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại vị trí hiện trạng của cơ sở

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Tổng thể tích (m^3)	Thời gian lưu nước (giờ)	Kích thước (m)	Vật liệu
1	Hố thu	01 bể	56,27	0,32	3,1 x 3,0 x 6,05	BTCT
2	Bể điều hòa	01 bể	444,60	8,10	10,4 x 9,5 x 4,5	BTCT

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Tổng thể tích (m^3)	Thời gian lưu nước (giờ)	Kích thước (m)	Vật liệu
3	Bể tuyển nổi DAF	01 bể	18,00	0,29	7,2 x 2,0 x 2,4	BTCT
4	Bể Mix. SBR	01 bể (02 ngăn)	272,16	4,96	6,3 x 4,8 x4,5	BTCT
5	Bể cSBR 1,2 Tank -Pre	02 bể	113,40	2,07	6,3 x 2,0 x 4,5	BTCT
6	Bể cSBR 1,2 Tank –Main	02 bể	765,45	13,95	13,5 x 6,3 x4,5	BTCT
7	Bể khử trùng	01 bể	116,10	0,52	12,9 x 2,0 x 4,5	BTCT
8	Bể chứa bùn	01 bể	70,00	-	4,0 x 3,5 x 5,0	BTCT

** Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải*

Bảng 3. 5. Nhu cầu hóa chất sử dụng cho vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu

STT	Hóa chất	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/tháng)	Công dụng
1	Chlorine 70%	14,5	435	Khử trùng
2	$NaHCO_3$	85,0	2.500	Ổn định pH
3	Polymer cation	3,4	102	Xử lý bùn
4	Methanol	1.200	3.600	Dinh dưỡng vi sinh

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland, 2024)

**** Đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (tại vị trí hiện trạng)***

Hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được thể hiện qua kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau xử lý định kỳ năm 2023 và quý I, II/2024 của Công ty, cụ thể như sau:

Bảng 3. 6. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	BOD_5	mg/l	26	27	21	23	**30**
2	COD	mg/l	60	70	55	62	**75**
3	Amoni	mg/l	4,12	4,58	3,94	3,76	**5**
4	Tổng Nitơ	mg/l	18,4	19,0	17,6	16,9	**20**
5	Tổng Photpho	mg/l	3,12	2,55	2,01	2,73	**4**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
6	Sunfua	mg/l	<0,098	<0,098	<0,098	<0,098	**1,0**
7	Tổng Coliform	MPN/100 ml	2.400	2.700	2.000	2.300	**3.000**

Ghi chú:

- *Đơn vị đo đạc và phân tích: Công ty Cổ phần tư vấn môi trường Sài Gòn.*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A.*
- *Vị trí giám sát:Tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.*
- *Thời gian lấy mẫu:*

+ Quý 1:29/03/2023

+ Quý 2:30/05/2023

+ Quý 3:25/08/2023

+ Quý 4:19/10/2023

Bảng 3.. 7. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu công suất 1.200 m^3/ngày.đêm quý I, II/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
			Quý 1	Quý 2	
1	BOD_5	mg/l	20	23	**30**
2	COD	mg/l	51	58	**75**
3	Amoni	mg/l	2,84	4,38	**5**
4	Tổng Nitơ	mg/l	14,0	17,5	**20**
5	Tổng Photpho	mg/l	0,95	1,8	**4**
6	Sunfua	mg/l	KPH	<0,098	**1,0**
7	Tổng Coliform	MPN/100 ml	1.600	2.100	**3.000**

Ghi chú:

- *Đơn vị đo đạc và phân tích: Công ty Cổ phần tư vấn môi trường Sài Gòn;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A;*
- *Vị trí giám sát: Tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.*
- *Thời gian lấy mẫu:*

+ Quý 1: 28/03/2024

+ Quý 2: 03/05/2024

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc môi trường nước thải sinh hoat định kỳ của Công ty cho thấy, các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Điều này chứng tỏ, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở đang hoạt động có hiệu quả, vẫn đáp ứng khả năng tiếp nhận xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở và đơn vị thuê nhà xưởng.

Hình 3. 5. Một số hình ảnh của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm của cơ sở

1.3.3. Công trình quan trắc tự động, liên tục nước thải

Vì hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở có công suất 1.200 m^3/ngày.đêm, do đó, cơ sở thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và có lưu lượng xả thải từ 500 m^3/ngày.đêm trở lên tại số thứ tự 2 Phụ lục XXVIII Nghị định 08/2022/NĐ-CP phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục. Theo Điểm a, Khoản 4, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, thời hạn lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Số lượng: 01 trạm

- Vị trí lắp đặt: tại mương quan trắc nước thải sau xử lý, thoát ra mương Bà Tô → suối Cái → sông Đồng Nai.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, tổng Nito, tổng Phốtpho.

- Thiết bị lấy mẫu tự động, camera theo dõi, kết nối và truyền số liệu: Công ty tiến hành lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại cơ sở và thực hiện các thủ tục liên quan đến việc kết nối, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải đầu ra.

2. Công trình, biện pháp giảm thiểu, xử lý bụi, khí thải

a. Giảm thiểu ô nhiễm không khí phát sinh tại xưởng múp xốp

❖ ***Giảm thiểu hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp***

Để tránh những tác động tiêu cực của các hợp chất dung môi hữu cơ phát sinh từ dây chuyền đổ mút xốp. Công ty đã lắp đặt hệ thống đi kèm tại các dây chuyền sản xuất, cụ thể như sau:

**** Tại chuyền 1:*** Hệ thống xử lý hơi dung môi mút xốp tại chuyền 1 có quy trình công nghệ được thể hiện theo sơ đồ như sau:

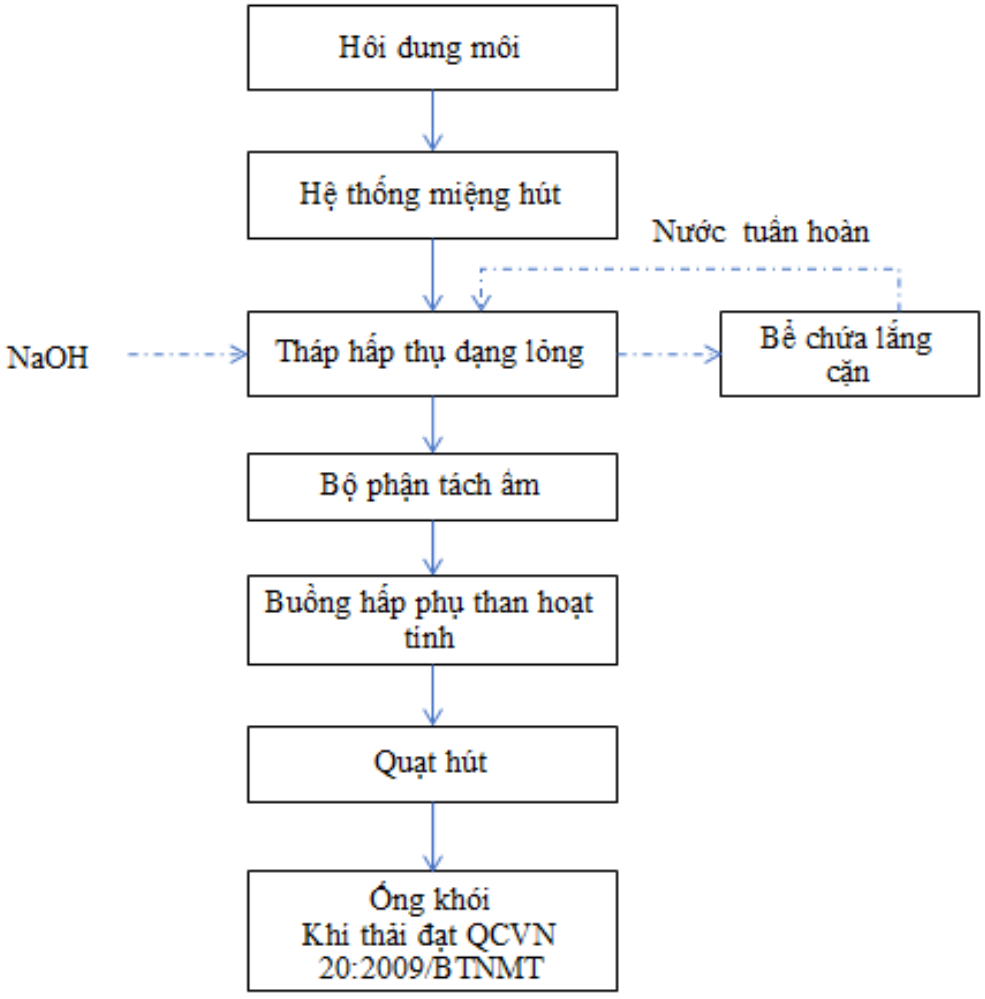

Hình 3. 6. Quy trình công nghệ xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp tại dây chuyền 1 của cơ sở

**** Thuyết minh quy trình công nghệ:***

Khí thải chứa chất ô nhiễm là các dung môi hữu cơ bay hơi VOCs (Toluen Diiocyanate, Methylene Chloride,….) phát sinh trong công đoạn đổ ra băng chuyền

được thu bằng miệng hút được bố trí trên dàn khuôn. Đường kính miệng hút 1,0 m, đảm bảo miệng miệng hút rộng hơn khuôn đổ xốp, nhằm thu hết lượng dung môi phát thải vào miệng hút.

Hơi dung môi thu gom sẽ được dẫn qua tháp hấp thụ dạng lỏng. Tại đây, khí thải được đưa từ dưới lên trên, dung dịch NaOH được cấp vào tháp từ trên xuống dưới, dung dịch NaOH sẽ hấp thụ phần lớn các tác nhân gây ô nhiễm trong khí thải như: SO_2, NOx,… Sau khi qua tháp hấp thụ, khí thải được dẫn qua bộ phận tách ẩm để loại bỏ hơi nước trước khi dẫn qua buồng hấp phụ than hoạt tính. Lượng nước từ bộ phận tách ẩm sử được tuần hoàn lại sử dụng cho tháp hấp thụ. Tại đây, không khí sẽ được đi qua các khay lọc chứa than hoạt tính để loại bỏ các tạp chất gây mùi. Vị trí lắp đặt các khay than hoạt tính được bố trí sao cho có thể lọc tất cả các dòng khí nằm trong tiết diện của buồng lọc. Sau đó, khí sạch theo quạt hút thải ra môi trường có nồng độ đạt tiêu chuẩn cho phép (QCVN 20:2009/BTNMT).

Nguyên lý hoạt động buồng hấp phụ than hoạt tính

Nguyên tắc hoạt động của buồng hấp phụ là quạt hút sẽ tạo áp suất âm để hút không khí vào miệng hút theo đường ống đến tháp hấp thụ rồi qua buồng hấp phụ bằng than hoạt tính. Tại đây dung môi sẽ được giữ lại ở lớp vật liệu hấp phụ là than hoạt tính. Hấp phụ là quá trình xảy ra khi một chất khí hay chất lỏng bị hút trên bề mặt một chất rắn xốp. Ở đây, chất được hấp phụ là các hơi dung môi còn chất rắn xốp là than hoạt tính. Than hoạt tính thải được thu gom và xử lý như chất thải rắn nguy hại.

Bảng 3.. 8. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý hơi dung môi đi kèm tại dây chuyền đổ mút xốp 1

STT	Hạng mục	Thông số kĩ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Miệng hút	Kích thước: 1,0 x 1,0 m Vật liệu: tole kẽm	Cái	04
2	Đường ống	Đường kính từ đường ống dẫn khí về thấp hấp thụ: D400 - 700 mm Dạng: ống xoắn chịu lực Vật liệu: tole kẽm	m	65
3	Tháp hấp thụ	Kích thước: DxH = 2,0 m x 4,0 m Vật liệu: tole kẽm	Hệ thống	01
4	Bộ phận tách ẩm	Kích thước: DxRxC =1,5 m x 1,5 m x 1,7 m Vật liệu: inox SS304	Hệ thống	01
5	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Kích thước: DxRxC = 4,0 x 1,7 x 1,7 m Vật liệu lọc: than hoạt tính Vật liệu: tole kẽm	Hệ thống	01
6	Quạt hút	Công suất: 75 Hp/380V/50Hz	Cái	01

STT	Hạng mục	Thông số kĩ thuật	Đơn vị	Số lượng
		Lưu lượng hút: 30.000 m^3/h Áp xuất: 1.200 Pa Vật liệu: thép CT3 sơn tĩnh điện Dạng truyền động: gián tiếp qua caroa		
7	Ống khói	Vật liệu: SS400 Chiều cao: 32 m Đường kính: 600 mm	Cái	01

**** Tại chuyền 2:*** Hệ thống xử lý hơi dung môi mút xốp tại chuyền 2 có quy trình công nghệ được thể hiện theo sơ đồ như sau:

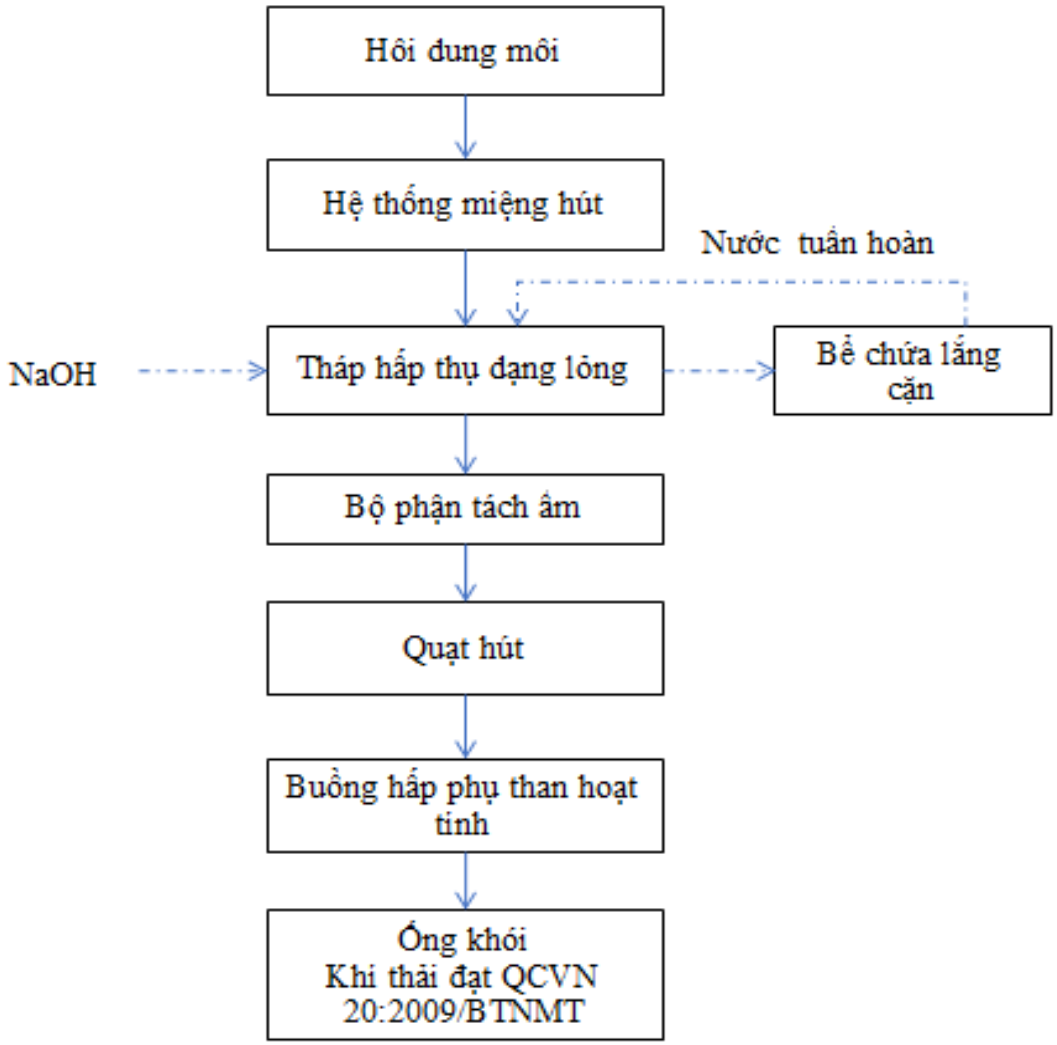

Hình 3. 7. Quy trình công nghệ xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp tại dây chuyền 2 của cơ sở

**** Thuyết minh quy trình công nghệ:***

Khí thải chứa chất ô nhiễm là các dung môi hữu môi hữu cơ bay hơi VOCs (Toluen Diiocyanate, Methylene Chloride,….) phát sinh trong công đoạn đổ ra băng chuyền được thu bằng miệng hút được bố trí trên dàn khuôn. Đường kính miệng hút 1,0 m, đảm bảo miệng miệng hút rộng hơn khuôn đổ xốp, nhằm thu hết lượng dung môi phát thải vào miệng hút.

Hơi dung môi thu gom sẽ được dẫn qua tháp hấp thụ dạng lỏng. Tại đây, khí thải được đưa từ dưới lên trên, dung dịch NaOH được cấp vào tháp từ trên xuống dưới, dung dịch NaOH sẽ hấp thụ phần lớn các tác nhân gây ô nhiễm trong khí thải như: SO_2, NOx,… Sau khi qua tháp hấp thụ, khí thải được dẫn qua bộ phận tách ẩm để loại bỏ hơi nước trước khi dẫn qua buồng hấp phụ than hoạt tính bằng quạt hút cao áp. Lượng nước từ bộ phận tách ẩm sử được tuần hoàn lại sử dụng cho tháp hấp thụ. Tại đây, không khí sẽ được đi qua các khay lọc chứa than hoạt tính để loại bỏ các tạp chất gây mùi. Vị trí lắp đặt các khay than hoạt tính được bố trí sao cho có thể lọc tất cả các dòng khí nằm trong tiết diện của buồng lọc. Sau đó khí sạch thải ra môi trường có nồng độ đạt tiêu chuẩn cho phép (QCVN 20:2009/BTNMT).

Nguyên lý hoạt động buồng hấp phụ than hoạt tính

Nguyên tắc hoạt động của buồng hấp phụ là quạt hút sẽ tạo áp suất âm để hút không khí vào miệng hút theo đường ống đến tháp hấp thụ rồi qua buồng hấp phụ bằng than hoạt tính. Tại đây dung môi sẽ được giữ lại ở lớp vật liệu hấp phụ là than hoạt tính. Hấp phụ là quá trình xảy ra khi một chất khí hay chất lỏng bị hút trên bề mặt một chất rắn xốp. Ở đây, chất được hấp phụ là các hơi dung môi còn chất rắn xốp là than hoạt tính. Than hoạt tính thải được thu gom và xử lý như chất thải rắn nguy hại.

Bảng 3. 9. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý hơi dung môi đi kèm tại dây chuyền đổ múp xốp 2

STT	Hạng mục	Thông số kĩ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Miệng hút	Khối tích: 40 m^3 Vật liệu: tole kẽm 01 ống gom chính và 04 phễu thu	Cái	04
2	Đường ống	Đường kính từ đường ống dẫn khí về thấp hấp thụ: D600 mm Dạng: ống xoắn chịu lực Vật liệu: tole kẽm	m	29,5
3	Tháp hấp thụ	Kích thước: DxH = 2,0 m x 4,5 m Vật liệu: inox SS304	Hệ thống	01
4	Bộ phận tách ẩm	Kích thước: DxRxC = 2,5 m x 1,5 m x 1,5 m Vật liệu: inox SS304	Hệ thống	01
5	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Kích thước: DxRxC = 2,0 x 1,5 x 4,5 m Vật liệu lọc: than hoạt tính	Hệ thống	01

STT	Hạng mục	Thông số kĩ thuật	Đơn vị	Số lượng
		Vật liệu: inox SS304		
6	Quạt hút	Công suất: 40 Hp/380V/50Hz Lưu lượng hút: 30.000 m^3/h Áp xuất: 1.200 Pa Vật liệu: thép CT3 sơn tĩnh điện Dạng truyền động: gián tiếp qua caroa	Cái	01
7	Ống khói	Vật liệu: tole mạ kẽm, dày 1,0 mm Chiều cao: 32 m Đường kính: 600 mm	Cái	01

**** Hiệu quả xử lý khí thải:***

Hiệu quả của hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình đổ mút xốp của dây chuyền sản xuất hiện hữu được thể hiện qua kết quả giám sát môi trường khí thải định kỳ của cơ sở năm 2023 và quý I, II/2024 cụ thể như sau:

Bảng 3. 10. Kết quả giám sát khí thải định kỳ tại hệ thống xử lý khí hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp hiện hữu

STT	Thời gian giám sát	Chỉ tiêu giám sát	
		Lưu lượng (m^3/h)	**Toluen (mg/Nm^3)**
1	29/03/2023	4.988	42,3
2	30/05/2023	5.210	63,0
3	19/10/2023	10.854	77,3
4	28/03/2024	5.625	68,9
5	03/05/2024	15.292	-
	QCVN 20:2009/BTNMT	-	**750**

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland)

Nhận xét: Kết quả quan trắc khí thải tại ống khói của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp hiện hữu năm 2023, 2024 cho thấy, chỉ tiêu giám sát thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép so với QCVN 20:2009/BTNMT. Điều này, cho thấy hệ thống xử lý khí thải đi kèm với dây chuyền sản xuất mút xốp hiện hữu của cơ sở đang hoạt động hiệu quả.

Ngoài ra, để hạn chế tối đa ảnh hưởng của hơi dung môi trong quá trình sản xuất đến công nhân cũng như môi trường xung quanh, công ty sẽ áp dụng các biện pháp như nhà máy được thiết kế rộng cao tạo độ thông thoáng, bố trí quạt gió công nghiệp với công suất lớn, tăng cường khả năng thông gió, tăng cường diện tích cây xanh và mặt thoáng xung quanh nhà máy, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân như mặt nạ phòng độc, khẩu trang chuyên dụng, quần áo, găng tay…v...

a. Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền đổ múp xốp 1

b. Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền sản xuất múp xốp 2

Hình 3. 8. Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền đổ mút xốp của cơ sở

b. Giảm thiểu ô nhiễm không khí phát sinh tại xưởng gỗ

Hiện hữu, cơ sở đã đầu tư hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ để thu gom bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn cưa, cắt, khoan, lộng,.. tại xưởng gỗ. Quy trình công nghệ thu gom, xử lý bụi gỗ hiện hữu tương ứng tại các xưởng gỗ tương ứng như sau:

**** Tại xưởng gỗ tại xưởng 1 (xưởng A):***

Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ như sau:

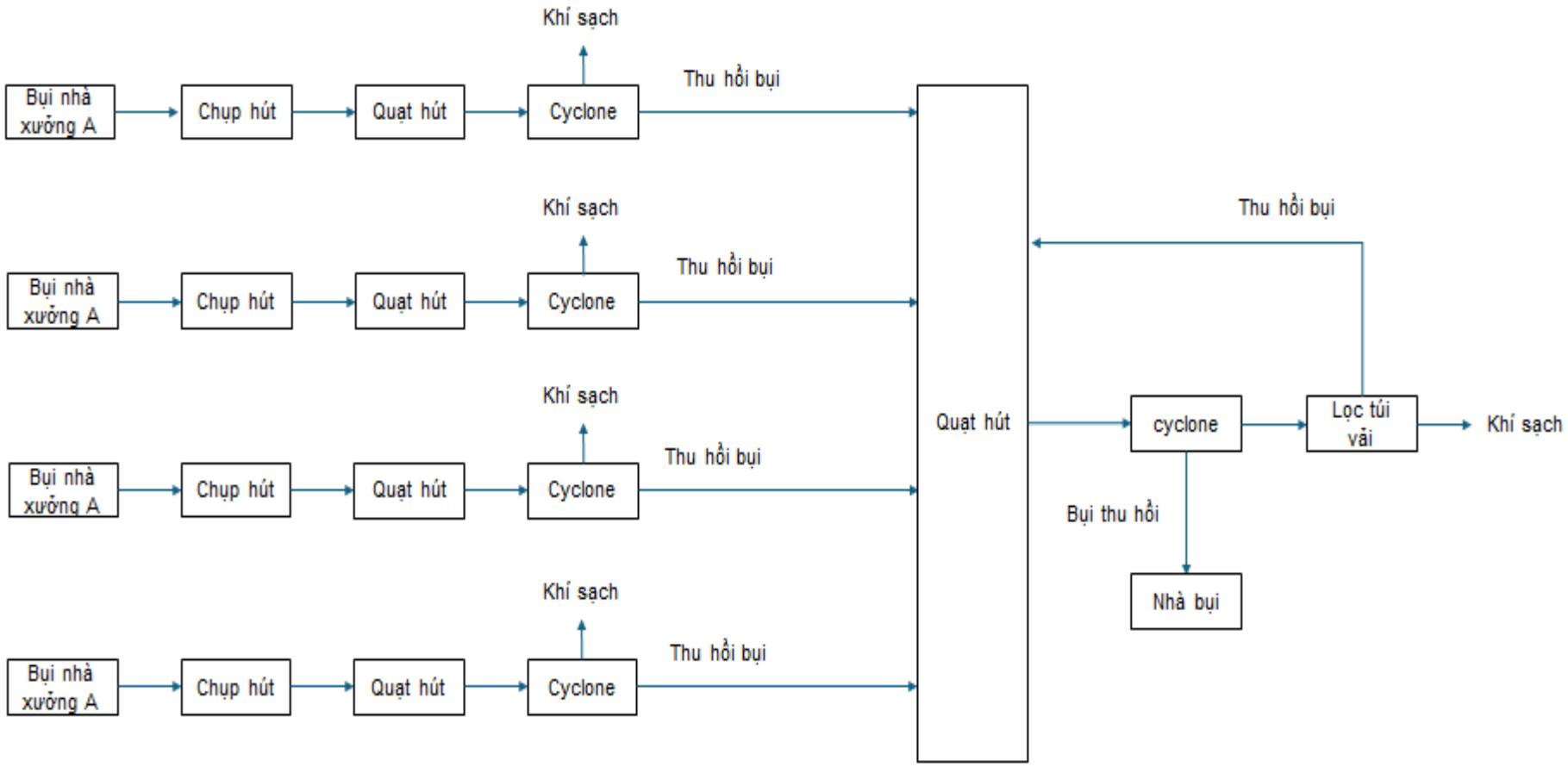

Hình 3. 9. Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh tại xưởng 1 (xưởng A) của cơ sở

**** Thuyết minh quy trình HTXL bụi gỗ tại xưởng 1 (xưởng A):***

Các công đoạn phát sinh bụi gỗ như: cưa, cắt, khoan, lộng,... của xưởng 1 (xưởng A) được bố trí các miệng hút, dưới tác dụng của quạt hút ly tâm, bụi từ nguồn phát sinh sẽ bị hút vào hệ thống ống nhánh rồi qua hệ hống ống chính (các đường ống có đường kính từ 180-750 mm) vào Cyclone đơn.

Cyclone có cấu tạo thân hình trụ và đáy hình chóp, dòng không khí chứa bụi theo đường ống dẫn vào cyclone theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ, tại đây dòng không khí chứa bụi chuyển động theo hình xoáy tròn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm bụi được tách ra khỏi dòng không khí lắng xuống đáy và rơi vào băng tải bụi đưa về 04 cycolone đơn, không khí tại cyclone đơn sau được thoát ra ngoài môi trường qua ống khói.

Sau khi đi qua các cyclone đơn, bụi thô sẽ được chuyển qua xử lý thứ cấp bằng đường ống chính có đường kính 700 mm vào thiết bị lọc bụi túi vải. Bụi mịn được giữ lại bởi các túi vải được lắp đặt bên trong tháp và rơi xuống băng tải bụi bên dưới đáy tháp rồi đưa về nhà chứa bụi bằng đường thu gom riêng, không khí sạch sẽ thoát ra ngoài môi trường bằng ống khói. Định kỳ hàng tuần công nhân sẽ thu gom bụi dưới đáy tháp và bán cho đơn vị có nhu cầu.

**** Danh mục thiết bị máy móc của hệ thống xử lý bụi gỗ:***

Bảng 3. 11. Danh sách thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 (xưởng A) hiện hữu của cơ sở

STT	Hạng mục	Thông số kĩ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Miệng hút	Đường kính: 750 mm Vật liệu: tole kẽm	Cái	100
3	Quạt hút	Công suất động cơ: 75 Hp	Cái	04
		Công suất động cơ: 40 Hp	Cái	01
4	Cyclone	Kích thước: DxRxH: 1,8 x 4,0 x 10,0	Cái	05
5	Tháp lọc túi vải	Số lượng túi lọc: 360 túi/thiết bị Tốc độ lọc: 0,5~3,5 m/phút Công suất: 25.000~30.000 m^3/h	Bộ	01
	Nhà chứa bụi	Thể tích: 155 m^3 Kích thước: D x R x H = 9,0 x 4,3 x 4,0 m	cái	01
6	Ống khói	Ống khói 1 - 4 Đường kính: D500 mm Vật liệu: tole mạ kẽm Chiều cao: 13,5 m	Cái	04
		Ống khói 5 Đường kính: D400 mm Vật liệu: tole mạ kẽm Chiều cao: 17 m	Cái	01

Hình 3. 10. Công trình thu gom, xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 (xưởng A) của cơ sở

**** Tại Xưởng gỗ tại Xưởng 12 – 13 và Xưởng 14 - 15:***

Tại xưởng gỗ tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 – 15, cơ sở đầu tư 01 hệ thống xử thu gom xử lý bụi gỗ đặt cạnh xưởng. Đồng thời, hệ thống bụi gỗ tại xưởng này còn thu gom xử lý bụi vụn gỗ phát sinh tại khu nhà nghiền của cơ sở.

Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 – 15 cụ thể như sau:

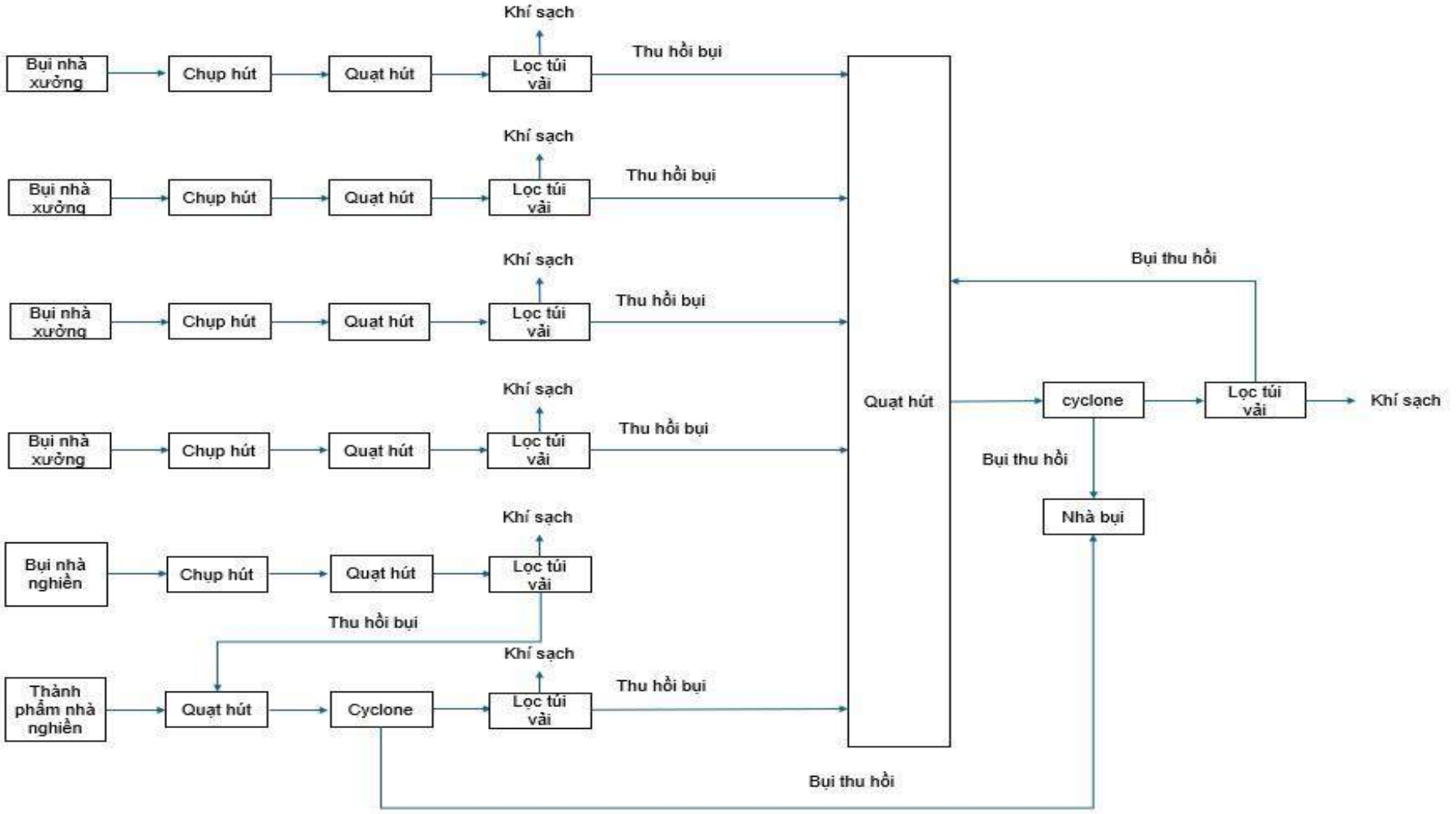

Hình 3. 11. Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 – 15 của cơ sở

**** Thuyết minh quy trình HTXL bụi gỗ tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 – 15***

Các công đoạn phát sinh bụi gỗ như: cưa, cắt, khoan, lộng được bố trí các miệng hút, dưới tác dụng của quạt hút ly tâm, bụi từ nguồn phát sinh sẽ bị 1hút vào hệ thống ống nhánh rồi qua hệ thhống ống chính (các đường ống có đường kính từ 180-750 mm) vào Cyclone đơn.

Cyclone có cấu tạo thân hình trụ và đáy hình chóp, dòng không khí chứa bụi theo đường ống dẫn vào cyclone theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ, tại đây dòng không khí chứa bụi chuyển động theo hình xoáy tròn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm bụi được tách ra khỏi dòng không khí lắng xuống đáy và rơi vào băng tải bụi đưa về Cycolone độc lập, khng khí tại 04 Cyclone đơn sau được tách bụi sẽ chuyển động lên trên và thoát ra ngoài môi trường qua đỉnh Cyclone.

Sau khi đi qua Cycone độc lập bụi thô sẽ được rớt xuống nhà chứa bụi và được chuyển qua xử lý thứ cấp bằng đường ống chính có đường kính 700 mm vào thiết bị lọc bụi túi vải. Bụi mịn được giữ lại bởi các túi vải được lắp đặt bên trong tháp và rơi xuống băng tải bụi bên dưới đáy tháp rồi đưa về nhà chứa bụi bằng đường thu gom riêng, không khí sạch sẽ thoát ra ngoài môi trường theo phần đỉnh tháp. Định kỳ hàng tuần công nhân sẽ thu gom bụi dưới đáy tháp và bán cho đơn vị có nhu cầu.

**** Danh mục thiết bị máy móc của hệ thống xử lý bụi gỗ:***

Bảng 3. 12. Danh sách thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 -15 hiện hữu của cơ sở

STT	Hạng mục	Thông số kĩ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Miệng hút	Đường kính: 700 mm Vật liệu: tole kẽm	Cái	100
3	Quạt hút	Công suất động cơ: 75 Hp (xưởng gỗ)	Cái	04
		Công suất động cơ: 40 Hp (thu hồi bụi xưởng gỗ + nhà nghiền)	Cái	01
		Công suất động cơ: 10 Hp (nhà nghiền)	Cái	02
4	Cyclone	Kích thước: DxRxH: 2,0 x 4,0 x 6,0	Cái	01
		Kích thước: DxRxH: 6,0 x 4,0 x 10,0	Cái	01
5	Tháp lọc túi vải	Khu xưởng gỗ Số lượng túi lọc: 240 túi/thiết bị Tốc độ lọc: 0,5~3,5 m/phút Công suất: 25.000~30.000 m^3/h	Bộ	04
		Khu nhà nghiền Số lượng túi lọc: 24 túi/thiết bị Tốc độ lọc: 0,5~3,5 m/phút Công suất: 3.000~35.000 m^3/h	Bộ	02

STT	Hạng mục	Thông số kĩ thuật	Đơn vị	Số lượng
		Bụi thu hồi (xưởng gỗ + nhà nghiền) Số lượng túi lọc: 240 túi/thiết bị Tốc độ lọc: 0,5~3,5 m/phút Công suất: 25.000~30.000 m^3/h	Bộ	04
6	Nhà chứa bụi	Thể tích: 155 m^3 Kích thước: D x R x H = 9,0 x 4,3 x 4,0 m	cái	01
7	Ống khói	Ống khói 1 – 4 (xưởng gỗ) Đường kính: D500 mm Vật liệu: tole mạ kẽm Chiều cao: 13,5 m	Cái	04
		Ống khói 5(thu hồi bụi xưởng gỗ + nhà nghiền) Đường kính: D400 mm Vật liệu: tole mạ kẽm Chiều cao: 17 m	Cái	01
		Ống khói 6,7 (nhà nghiền) Đường kính: D200 mm Vật liệu: tole mạ kẽm Chiều cao: 17 m	Cái	02

Hình 3. 12. Công trình thu gom bụi gỗ tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 – 15 của cơ sở

Hình 3. 13. Công trình xử lý bụi gỗ + nhà nghiền tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 – 15 của cơ sở

c. Giảm thiểu ô nhiễm không khí phát sinh từ các nguồn khác

❖ ***Giảm thiểu bụi từ công đoạn cắt mút xốp, cắt da, vải, dồn gòn, may da, vải, hơi keo từ quá trình dán mút xốp tạo gối đệm***

Theo đánh giá trong chương 3 cho thấy lượng bụi phát sinh từ công đoạn cắt, may, hơi keo từ quá trình dán mút xốp tạo gối đệm ảnh hưởng trong giới hạn chấp nhận được, nên công ty chỉ thực hiện biện pháp quản lý để giảm thiểu các bụi từ các nguồn phát sinh, cụ thể như sau:

- Thực hiện các biện pháp thông thoáng nhà xưởng.
- Đối với bụi rơi vãi nhà xưởng, công nhân dùng chổi quét dọn và máy hút bụi cầm tay để hạn chế lượng bụi phát tán vào không khí.
- Bố trí khu vực cắt mút xốp, cắt da, vải, dán keo riêng biệt với các khu vực khác trong cùng xưởng, với các bộ phận khác như văn phòng, nhà ăn,…Tại các công đoạn cùng xưởng sản xuất được bố trí theo cụm, mỗi cụm cách nhau khoảng 3,0 m để hạn chế sự cộng hưởng với các công đoạn khác.
- Tổ chức vệ sinh nhà xưởng vào cuối mỗi ca sản xuất.
- Trang bị khẩu trang chống bụi cho công nhân làm việc trực tiếp.
- Xung quanh trồng nhiều cây xanh để hạn chế bụi phát tán.

❖ ***Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động của các máy phát điện dự phòng***

- Phòng chứa các máy phát điện được thiết kế cao, rộng, thoáng và được tách biệt với xưởng sản xuất.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị máy phát điện để đảm bảo máy hoạt động trong điều kiện tốt nhất, hạn chế phát sinh các bụi và khí thải trong quá trình hoạt động.
- Sử dụng dầu DO hàm lượng S = 0,05%.

- Đảm bảo ống khói có chiều cao phù hợp nhằm tăng khả năng pha loãng khí thải vào không khívà tăng khả năng giảm tiếng ồn.

❖ ***Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở***

- Thường xuyên phun ẩm và vệ sinh các tuyến đường nội bộ và đường ra vào nhà máy nhằm hạn chế khả năng phát tán của bụi từ mặt đường khi có các phương tiện vận tải đi qua.

- Thường xuyên kiểm tra và sửa chữa khu vực sân, đường bị xuống cấp có khả năng phát sinh bụi.

- Nguyên vật liệu và sản phẩm được sắp xếp gọn gàng thuận lợi cho công tác vệ sinh nhà xưởng, theo đó, khả năng phát tán bụi được hạn chế tối đa.

- Phân phối các luồng xe vào ra nhà máy hợp lý, không vận hành nhiều phương tiện vận chuyển cùng lúc. Yêu cầu các chủ phương tiện thường xuyên bảo dưỡng động cơ xe, máy nhằm giảm khả năng phát sinh bụi tro do đốt dầu DO.

- Quy định tốc độ lưu thông đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên nhà máy.

- Trồng cây xanh có tán rộng dọc hai bên đường nội bộ, xung quanh khuôn viên cơ sở để giảm thiểu bụi phát tán vào không khí.

- Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty, Công ty sẽ tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại từ các phương tiện này.

❖ ***Giảm thiểu bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng***

Trong quá trình hoạt động, cơ sở có sử dụng tổng cộng 11 máy phát điện dự phòng bao gồm 01 máy công suất 330 kVA, 02 máy công suất 450 kVA, 04 máy công suất 500 kVA, 02 máy công suất 1.000 kVA, 02 máy công suất 1.500 kVA để sử dụng cho hoạt động văn phòng, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn,…và hoạt động sản xuất khi có sự cố mất điện. Do máy phát điện sử dụng nhiên liệu là dầu DO nên trong quá trình hoạt động sẽ phát sinh các khí thải như: SO2, CO, NOx, Hydrocacbon, bụi,…

Để giảm thiểu ô nhiễm do bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Phòng chứa các máy phát điện được thiết kế cao, rộng, thoáng và được tách biệt với xưởng sản xuất.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị máy phát điện để đảm bảo máy hoạt động trong điều kiện tốt nhất, hạn chế phát sinh các bụi và khí thải trong quá trình hoạt động.

- Đảm bảo ống khói có chiều cao phù hợp nhằm tăng khả năng pha loãng khí thải vào không khívà tăng khả năng giảm tiếng ồn.

- Sử dụng loại dầu có tỷ lệ % lưu huỳnh thấp (dầu DO) để giảm nồng độ SO2 trong khí thải.

- Sử dụng loại máy phát điện hiện đại, có tích hợp bộ lọc khói thải nhằm tăng khả năng pha loãng khí thải vào không khí, đồng thời tăng khả năng giảm tiếng ồn.

❖ ***Giảm thiểu mùi từ hệ thống thu gom, thoát nước thải và khu vực tập kết rác***

- *Đối với mùi từ hệ thống xử lý nước thải:*

+ Bố trí cán bộ chuyên trách theo dõi, kiểm tra và vận hành hệ thống xử lý để tránh trường hợp xảy ra sự cố phát sinh mùi ra khu vực xung quanh.

+ Tuân thủ theo hướng dẫn vận hành do đơn vị lắp đặt thiết kế đề xuất.

+ Đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục hệ thống xử lý.

+ Liên hệ đơn vị chức năng thu gom bùn thải thường xuyên, tránh trường hợp thời gian lưu bùn quá lâu làm phát sinh mùi hôi.

+ Trang bị các thiết bị máy móc dự phòng đảm bảo xử lý kịp thời các tình huống sự cố đối với thiết bị vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- *Mùi hôi từ hệ thống thoát nước thải:* Mặc dù hệ thống cống thu gom, thoát nước, hố ga đều được đậy kín, tuy nhiên chủ cơ sở sẽ có kế hoạch bố trí công nhân thường xuyên nạo vét tại các tuyến cống thu gom, thoát nước, hố ga, tránh tình trạng lắng động thời gian dài gây mùi hôi.

- *Đối với mùi từ khu vực tập kết rác:*

+ Trang bị thùng chứa rác có nắp đậy để hạn chế mùi phát sinh.

+ Hợp đồng với đơn vị thu gom trong ngày, không để rác qua đêm làm phân hủy gây mùi.

+ Thực hiện chuyển giao bùn đình kỳ, thường xuyên vệ sinh khu vực chứa và ép bùn thải.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt

- *Thiết bị lưu chứa:* Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom vào thùng rác có nắp đậy, dung tích thùng từ 60 - 660 lít. Trong đó, thùng chứa rác 60 - 240 lít bố trí là tại các khu nhà xưởng sản xuất, hiện hữu bố trí khoảng 150 thùng, dự kiến sau điều chỉnh tăng thêm khoảng 30 thùng, tổng cộng khoảng 180 thùng. Thùng rác có dung tích 660 lít được bố trí trong khu vực văn phòng, nhà nghỉ, nhà ăn,.. trong khuôn viên của cơ sở, hiện hữu bố trí khoảng 50 thùng, dự kiến sau điều chỉnh tăng thêm khoảng 10 thùng, tổng cộng khoảng 60 thùng.

- *Diện tích kho lưu chứa:* bố trí tại kho chứa rác có diện tích 648 m^2 trong đó diện tích ô lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt khoảng 28 m^2.

- *Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa*: công trình được thiết kế với kết cấu nền bê tông, dựng vách che kín, khung sắt, mái lợp tôn.

- Nhân viên làm việc tại nhà chứa rác sẽ thường xuyên kiểm tra các thùng chứa rác và gom vào bao chứa, cột miệng và chất vào kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

- Cán bộ, nhân viên an toàn lao động thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở công nhân bỏ rác vào thùng theo đúng quy định về phân loại rác.

- *Chuyển giao chất thải:* Công ty hợp đồng với đơn vị chức năng – Hợp tác xã dịch vụ môi trường Khánh Bình để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất 2 lần/tuần. Sau điều chỉnh, Công ty tiếp tục hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt theo thực tế được thống kê tại Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023. Đồng thời dựa trên số lượng cán bộ - công nhân viên sau điều chỉnh có tăng thêm, báo cáo dự báo sau khối lượng chất thải rắn phát sinh sau điều chỉnh tại cơ sở được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.13. Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

Nhóm CTR sinh hoạt	Khối lượng (tấn/năm)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTR sinh hoạt
	Thực tế (*)	Sau điều chỉnh (**)	
Rác thải sinh hoạt (thực phẩm thừa, bao bì,...)	193	1.822,5	Hợp tác xã dịch vụ môi trường Khánh Bình

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland, 2024)

- (*): Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023.

- (**): Tính toán dựa trên định mức khối lượng trung bình 0,5 kg/người với số lượng công nhân viên trong giai đoạn điều chỉnh tối đa 12.150 người

a. Công trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt

b. Tập kết rác sinh hoạt *c. Kho chứa tạm rác sinh hoạt*

Hình 3. 14. Công trình thu gom, lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt hiện hữu tại cơ sở

3.2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Công nhân vệ sinh của tại cơ sở sẽ phân loại thành 02 loại chính:

+ *Loại có giá trị tái chế:* bao gồm phế phẩm, giấy loại, dây đai, bao bì sản phẩm, nguyên liệu thải bỏ,… được thu gom và chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu thu gom và vận chuyển đi xử lý để tái chế.

+ *Loại không có giá trị tái chế:* các thành phần còn lại trong rác thải sản xuất, được trang bị các thùng đựng rác có nắp đậy kín để ở đúng nơi quy định, hợp đồng với các đơn vị thu gom và vận chuyển đi xử lý.

- *Công trình lưu giữ chất thải:*

+ *Thiết bị lưu chứa:* bao bì, thùng nhựa và các thiết bị khác đáp ứng yêu cầu theo quy định. Ngoài ra, sử dụng các thùng gỗ để lưu chứa.

+ *Diện tích kho lưu chứa*: bố bố trí tại kho chứa rác có diện tích 648 m^2 trong đó diện tích kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường: 500 m^2.

+ *Thiết kế kho lưu chứa:* kết cấu nền bê tông, dựng vách che kín, khung sắt, mái lợp tôn và phân thành nhiều ô riêng biệt để chứa các loại rác thải khác nhau.

- *Chuyển giao chất thải:* Hiện, Công ty đang hợp đồng với Công ty TNHH Long Trường Sinh để thu gom, xử lý theo đúng quy định và với tần suất phù hợp. *(Hợp đồng đính kèm tại phụ lục báo cáo).*

** Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt*

- *Thiết bị lưu chứa:* bùn thải từ bể chứa bùn được bơm qua máy ép bùn, ép thành bánh bùn sau đó theo vít tải chuyển về thùng chứa bùn. Khi vận chuyển, bùn thải từ thùng chứa được xả trực tiếp xuống phương tiện theo phễu xả và vận chuyển đi xử lý. Bùn sau máy ép được vận chuyển bởi vít tải sang thùng chứa bùn.

- *Diện tích khu vực lưu chứa:* Khu vực ép bùn thông thường được bố trí tại khu xử lý nước thải sinh hoạt có diện tích 40 m^2.

- *Thiết kế khu vực lưu chứa:* khu vực chứa bùn có kết cấu với nền móng BTCT, mái lợp tôn,

- *Chuyển giao chất thải:* Định kỳ, Công ty hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý chung với bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng.

- Ngoài ra, Công ty cũng yêu cầu đơn vị thu gom bùn thải trong quá trình thu gom, vận chuyển không để rơi rớt hoặc nếu làm rơi bùn trong khuôn viên nhà máy thì phải thu dọn sạch sẽ theo trách nhiệm đã ký kết trong hợp đồng.

- Khối lượng, chủng loại CTRCNTT theo thực tế được thống kê theo chứng từ thu gom chất thải từ tháng 1/2024– 4/2024. Từ đó, báo cáo dự báo khối lượng CTRCNTT phát sinh khi cơ sở hoạt động với công suất tối đa sau điều chỉnh được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3. 14. Thống kê thành phần, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải CTRCNTT phát sinh	Trạng thái	Mã CTRCNTT theo TT số 02/2022/TT-BTNMT	Khối lượng (tấn/tháng)		Ký hiệu phân loại
				Thực tế	Theo công suất tối đa	
1	Dăm gỗ	Rắn	09 01 03	262,7	600,0	TT-R
2	Gỗ vụn, bụi gỗ	Rắn		367,0	780,2	
3	Giấy vụn, bao bì giấy, nhựa văn phòng thải bỏ	Rắn	18 01 05	40,0	85,8	TT-R
4	Rác công nghiệp (vải thải, foam, gòn,..)	Rắn	12 09 09	10,2	21,6	TT-R
5	Mút xốp thải	Rắn	12 09 12	105,3	224,0	TT-R
6	Da thải	Rắn		23,2	49,4	
Tổng cộng		-	-	**808,4**	**1.761,0**	-

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland, 2024)

Ghi chú:

- TT-R: nhóm chất thải rắn thông thường được thu hồi, lựa chọn để tái sử dụng, phân loại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Chứng từ thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường đính kèm phụ lục báo cáo.

a. Công trình thu gom CTRCNTT trong quá trình sản xuất

b. Công trình lưu trữ CTRCNTT tại kho chứa

c. Công trình thu gom bùn thải sinh hoạt

Hình 3. 15. Công trình thu gom, kho chứa tạm chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện hữu tại cơ sở

4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- *Thiết bị lưu chứa*: bố trí các thùng phuy sắt có dung tích 200 lít. Cơ sở bố trí tổng cộng 60 thùng với 13 mã chất thải nguy hại theo danh sách đã đăng ký tại Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH 89.000212 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 08 năm 2020. *(Chi tiết Sổ đăng ký xin xem phụ lục đính kèm).*

- *Kho lưu chứa:* bố trí kho lưu chứa chất thải nguy hại bên trong kho rác, diện tích kho lưu chứa CTNH là 15 m^2.

- *Thiết kế, cấu tạo kho lưu chứa:* Công trình có kết cấu của kho rác với nền bê tông, dựng vách tôn, khung sắt, mái lợp tôn. Bên ngoài có dán nhãn phân biệt từng loại chất thải có trang bị dụng cụ, có thiết bị PCCC cầm tay, tủ thuốc y tế, có biển dấu hiệu cảnh báo bên ngoài kho,... đáp ứng theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2020.

- *Chuyển giao chất thải:* Hiện Công ty đang hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý với Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Trái Đất Xanh với tần suất 2 lần/năm để thu gom chất thải nguy hại phát sinh theo quy định *(Hợp đồng được đính kèm tại phụ lục báo cáo).*

- Khối lượng và chủng loại CTNH phát sinh thực tế tại cơ sở được thống kê theo tình hình phát sinh thực tế, chứng từ, biên bản thu gom từ tháng 1/2024- 6/2024. Dựa vào khối lượng phát sinh thực tế, báo cáo dự báo khối lượng CTNH phát sinh khi cơ sở hoạt động với công suất tối đa sau điều chỉnh được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.15. Thống kê khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải có chứa thành phần nguy hại	Trạng thái	Mã CTNH theo TT số 02/2022/TT-BTNMT	Khối lượng trung bình (kg/tháng)		Ký hiệu phân loại
				Theo thực tế *(-)*	Theo công suất tối đa	

STT	Tên chất thải có chứa thành phần nguy hại	Trạng thái	Mã CTNH theo TT số 02/2022/TT-BTNMT	Khối lượng trung bình (kg/tháng)		Ký hiệu phân loại
				Theo thực tế *(-)*	Theo công suất tối đa	
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, hóa chất, sơn thải	Rắn	18 01 02	3.158	6.720	KS
2	Giẻ lau dính dầu nhớt, keo	Rắn	18 02 01	-	104	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	-	35	NH
4	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	-	262	NH
5	Keo thải	Rắn	08 03 01	4.090	8.700	KS
6	Pin ắc quy, chì thải	Rắn	19 06 01	-	262	NH
7	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt thải	Rắn	18 01 01	-	70	KS
8	Rác y tế	Rắn	13 01 01	-	10	NH
9	Cặn sơn, sơn thải có chứa dung môi hữu cơ và thành phần nguy hại (*)	Rắn	08 01 01	-	18	NH
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 11 02	-	950	NH
11	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	-	163	KS
12	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình XLNT sản xuất (*)	Bùn	12 06 05	1.192	2.536	KS
	TỔNG	**-**	**-**	**8.440**	**19.830**	**-**

(Nguồn: Dựa trên tình hình phát sinh thực tế tại cơ sở và chứng từ, biên bản thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH của Công ty)

Ghi chú:

+ (-): Do hoạt động sản xuất thực tế tại cơ sở phát sinh rất ít các nhóm CTNH trên nên một số nhóm chất thải hiện Công ty chưa chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom mà tiếp tục lưu chứa tại kho.

+ (*): Cặn sơn, sơn thải và bùn từ HTXLNT sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng được cơ sở thu gom chung và hợp đồng xử lý.

+ NH: nguy hại; KS: kiểm soát, phân loại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

+ Chứng từ, biên bản thu gom CTNH đính kèm phụ lục báo cáo.

Hình 3. 16. Kho chứa tạm CTNH hiện hữu của cơ sở

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung, chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất.
- Toàn bộ máy móc, thiết bị được lắp đặt, cân chỉnh đảm bảo không bị chênh, vênh so với mặt sàn để tránh gây ra rung động và ồn lớn vừa ảnh hưởng đến môi trường làm việc,vừa ảnh hưởng đến tuổi thọ máy móc.
- Máy móc được đầu tư hiện đại, mang tính tự động cao giảm đáng kể tiếng ồn.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ để đảm bảo các thiết bị luôn trong tình trạng hoạt động tốt, êm.

- Đối với máy phát điện:

+ Máy phát điện được bố trí tách biệt với khu vực sản xuất và văn phòng.

+ Xây phòng cách âm, trang bị các bộ phận giảm ồn, rung và trang bị thiết bị bảo hộ lao động (chụp tai chống ồn) cho nhân viên sử dụng khi vận hành máy phát điện; kiểm tra kỹ độ cân bằng khi lắp đặt.

+ Tại họng xả khói của máy phát điện sẽ được gắn họng tiêu âm để giảm độ ồn, trước khi đấu nối vào ống khói đường ống sẽ được gắn ống nhún để giảm lan truyền rung động.

+ Kiểm tra, bảo trì định kỳ: Chú ý việc bôi trơn, thay thế, sửa chữa các chi tiết hư hỏng hoặc có dấu hiệu không đảm bảo hoạt động an toàn, ổn định.

- Các máy móc thiết bị phát sinh ồn của hệ thống xử lý nước thải (máy thổi khí, máy bơm,…) được đặt trong nhà điều hành của trạm xử lý và cách âm với khu vực xung quanh, gắn đệm chống rung để giảm rung động cũng như giảm ồn do rung.

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

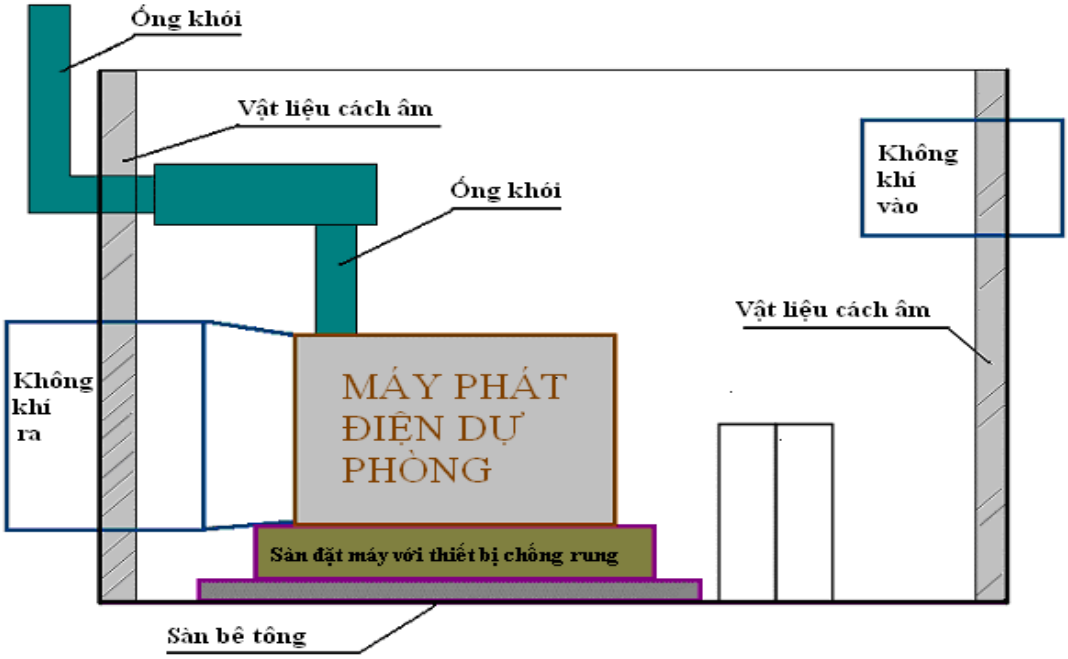

Hình 3. 17. Mô hình chống ồn và rung cho máy phát điện dự phòng

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành

6.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải

**** Biện pháp phòng ngừa:***

Để hạn chế xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý sinh hoạt phát sinh, cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Nguồn điện đảm bảo ổn định để máy móc, thiết bị hoạt động liên tục và thường xuyên.
- Kiểm tra máy bơm thường xuyên, đảm bảo máy bơm luôn hoạt động tốt.
- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và thực hiện tốt công tác quan trắc nước thải định kỳ.
- Kiểm tra thường xuyên điều kiện kỵ khí, thiếu khí, hiếu khí trong các bể.
- Trang bị máy bơm, máy thổi khi dự phòng để sử dụng thay thế khi phát hiện các sự cố hư hỏng thiết bị.

**** Biện pháp ứng phó sự cố:***

- *Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư:* Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

Bảng 3. 16. Các sự cố thiết bị thường gặp và cách khắc phục

Loại thiết bị	Các sự cố thường gặp	Các nguyên nhân	Cách khắc phục
Máy bơm	Không Lên nước	A. Do chưa đóng điện B. Do đường ống bị nghẹt C. Do động cơ bị cháy D. Do nhảy rơle E. Do khí vào buồng bơm hoặc bơm bị tụt nước trong ống hút (bơm trục ngang)	A' Đóng điện cho bơm. B' Kiểm tra và thông đường ống. C' Kiểm tra và quấn lại động cơ. D' Đo dòng làm việc và hiệu chỉnh lại dòng định mức E' Thổi khí ra khỏi buồng bơm bằng cách đổ đầy nước, kiểm tra độ kín của lupê ở đầu ống hút
	Có tiếng kêu lạ	F.Cánh bơm bị kẹt bởi vật lạ. G. Bạc đạn hư H. Phốt hư, bơm bị vào nước (bơm chìm)	F' Tháo buồng bơm để lấy vật lạ ra. G' Thay bạc đạn H' Thay phốt

Loại thiết bị	Các sự cố thường gặp	Các nguyên nhân	Cách khắc phục
	Độ cách điện giảm	I. Động cơ bị chạm mát (bơm trục ngang)	I' Kiểm tra phát hiện chỗ rò điện và xử lý.
Máy thổi khí	- Không hoạt động - Máy hoạt động nhưng không lên khí	A/C/D J. Do hệ thống phân phối khí K. Bị tắc nghẽn. L. Đầu hút gió bị tắc. M. Buồng khí bị hư	A'/C'/D' J' Mở van xả khí để đẩy cặn ra. K' Vệ sinh đầu hút. L'&M' Căn chỉnh lại trục khía trong buồng khí hoặc thay mới.
Bơm định lượng	- Không hoạt động - Không lên nước	A/C/D P. Van một chiều của đầu hút hoặc đẩy bị kẹt (hở) Q. Màng bơm bị rách	A'/C'/D' P' Tháo van ra xúc rửa hết cặn. Q' Thay màng bơm

- *Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách:* đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố có thể khắc phục nhanh trong khoảng thời gian 1 – 2 ngày, lưu trữ nước thải trong bể điều chỉnh và các bể gom trong thời gian khắc phục.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu đo nhanh của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

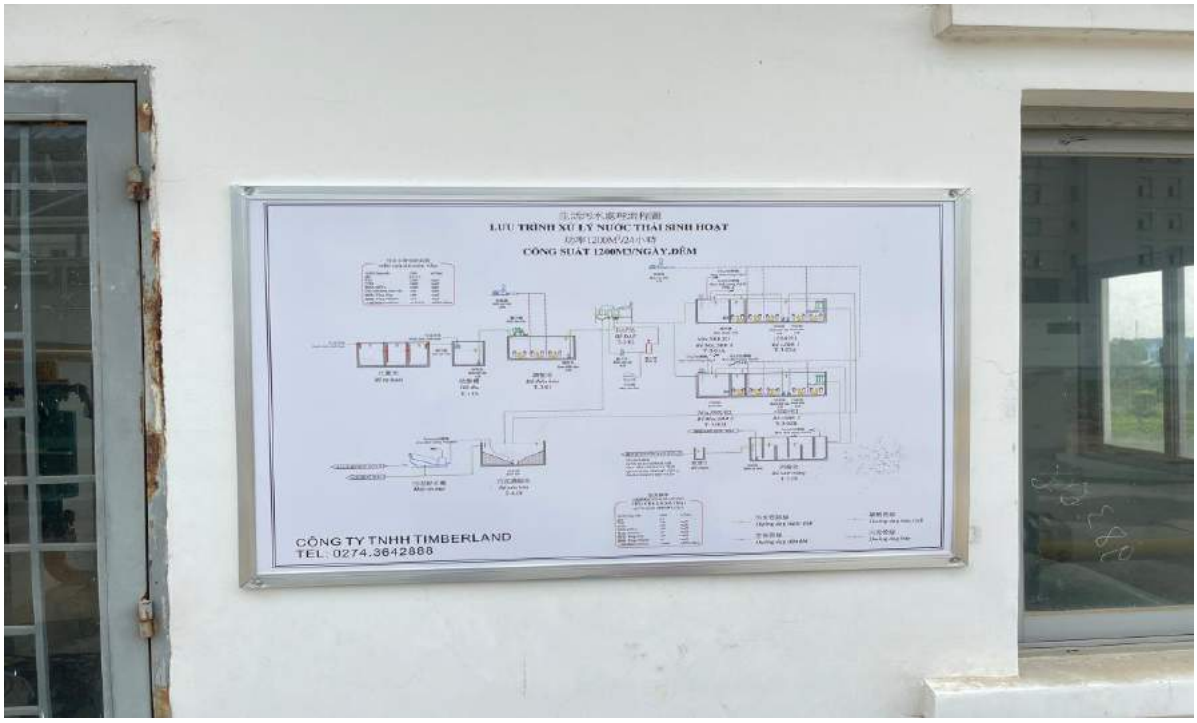

Hình 3. 18. Bảng quy trình công nghệ xử lý nước thải tại khu xử lý nước thải hiện hữu của cơ sở

6.2. Công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố đối với bụi, khí thải

**** Biện pháp phòng ngừa:***

- Thành lập đội ứng phó sự cố môi trường, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường và niêm yết tại khu vực phát sinh khí thải tại cơ sở.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống thu gom bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.
- Đào tạo cho nhân viên phụ trách vận hành nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của các công trình thu gom khí thải.

**** Biện pháp ứng phó:***

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thu gom khí thải.
- Nhân viên làm việc trực tiếp tại công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi phát hiện sự cố phải báo cáo sự cố cho đội ứng phó sự cố, Chủ cơ sở về tình hình sự cố khí thải được phát hiện. Trường hợp sự cố có nguy cơ vượt quá khả năng kiểm soát, xử lý, Chủ cơ sở báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.
- Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có các công trình thu gom bụi, khí thải gặp sự cố.
- Chủ cơ sở tổ chức bảo trì, khắc phục ngay sự cố; sau khi kết quả lấy mẫu bụi, khí thải từ ống thải sau hệ thống thu gom khí thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.

6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

a. Sự cố cháy nổ, chống sét

Để phòng chống cháy nổ và các sự cố do sấm sét, Công ty tiếp tục áp dụng các biệp pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ như sau:

**** Phòng cháy chữa cháy***

- Khi xây dựng nhà máy sản xuất, Công ty luôn chấp hành các tiêu chuẩn, quy định hiện hành về PCCC và sẽ trình phương án ứng cứu chi tiết cho cơ quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt về PCCC.

- Luôn luôn đảm bảo về khoảng cách an toàn PCCC, bậc chịu lửa, các cấu kiện ngăn cháy, giải pháp chống cháy lan; không sử dụng vật liệu dễ cháy làm trần, vách ngăn, cách nhiệt trong kho và ở nơi sản xuất.

- Theo TCVN 2622-1995-Tiêu chuẩn Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình-Yêu cầu thiết kế thì khu vực nhà xưởng của Công ty có bậc chịu lửa loại III, ngành nghề sản xuất gỗ được xếp loại C, khối tích của công trình dưới 3.000 m^3 thì lưu lượng nước chữa cháy cho khoảng 10 l/s cho 1 đám cháy. Công ty sẽ trang bị đầy đủ các họng nước, 02 bể nước dự trữ (360 m^3/bể) phục vụ PCCC và trang bị phương tiện PCCC tại chỗ của cơ sở.

- Công ty sẽ bố trí sắp xếp và cách ly hàng hóa vật tư nguy hiểm cháy với nguồn gây cháy và các hàng hóa vật tư khác; nguyên liệu, thành phẩm được Công ty lưu giữ tại kho cách xa nơi sản xuất.

- Hệ thống điện được lắp đặt bảo đảm an toàn và phù hợp với đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của từng bộ phận trong cơ sở. Công ty sẽ thực hiện tốt các công tác vệ sinh công nghiệp. Các loại phế liệu được dọn dẹp thường xuyên và đưa ra nơi lưu trữ an toàn, cách xa khu vực sản xuất.

- Nhà máy, xưởng, của Công ty sẽ trang bị đầy đủ phương tiện PCCC đầy đủ cho từng khu vực theo đúng quy định.

- *Đối với hệ thống điện và thiết bị điện:*

+ Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của thiết bị điện và hệ thống tải, cấp điện. Kiểm tra thường xuyên nhiệt độ bề mặt của động cơ điện hoặc bộ phận truyền lực và phải ngừng hoạt động để xem xét khi nhiệt độ đó trên 150^0C .

+ Tách riêng nguồn điện sản xuất, nguồn điện bảo vệ, chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn và điện phục vụ hệ thống PCCC. Dây điện, cáp điện được đi trong máng.

+ Phải trang bị đèn chiếu sáng sự cố trên lối thoát (EXIT) tại các cửa ra vào và đèn chỉ dẫn lối thoát nạn.

**** Phòng chống sét đánh***

- Lắp đặt hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của nhà xưởng.

- Lắp đặt hệ thống nối đất cho tất cả thiết bị để tránh sét lan truyền.

- Tuyên truyền, hướng dẫn cho công nhân các kỹ năng cần thiết khi có trời mưa, sét đánh như: không đứng ở nơi rộng rãi, bãi đỗ xe, dưới tán cây, gần các vật kim loại;

hướng dẫn cách sơ cấp cứu cho người bị sét đánh; nhanh chóng đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất.

**** Phương án ứng phó***

+ Huy động nhanh nhất các lực lượng, phương tiện để dập tắt ngay đám cháy. Tập trung cứu người, cứu tài sản và chống cháy lan.

+ Thống nhất chỉ huy, điều hành trong chữa cháy;

+ Người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết.

+ Người có mặt tại nơi xảy cháy và có sức khỏe phải tìm mọi biện pháp để cứu người, ngăn chặn cháy lan và dập cháy; người tham gia chữa cháy phải tuân theo lệnh của người chỉ huy chữa cháy.

+ Trong trường hợp tại nơi xảy ra cháy, lực lượng Cảnh sát PCCC chưa đến mà đám cháy lan từ khu vực này sang các công trình khác hoặc cháy lan sang các công trình xung quanh và ngược lại thì người chỉ huy chữa cháy của cơ sở phải có trách nhiệm phối hợp chỉ huy chữa cháy.

+ Nếu đội PCCC của KCN đến thì nhà máy sẽ phối hợp với KCN để chỉ huy chữa cháy trong khi chờ Cảnh sát PCCC khu vực đến.

**** Khắc phục hậu quả vụ cháy***

+ Tổ chức cấp cứu ngay người bị nạn; cứu trợ, giúp đỡ người bị thiệt hại ổn định đời sống;

+ Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự an toàn xã hội;

+ Nhanh chóng phục hồi hoạt động của nhà máy.

b. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thực hiện hợp đồng lao động với công nhân viên theo đúng các quy định của pháp luật.

+ Lập nội quy và tập huấn về an toàn bảo hộ lao động cho công nhân viên.

+ Công nhân viên trực tiếp vận hành các máy móc, thiết bị phục vụ cơ sở cần được đào tạo, vận hành đúng nguyên lý thiết bị.

+ Hệ thống điện phải được lắp đặt an toàn và kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

+ Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động chuyên dụng cần thiết cho công nhân viên.

+ Bố trí nhân viên giám sát, kiểm tra thường xuyên tình hình vệ sinh và an toàn lao động trong khu vực nhà máy.

- Phương án phòng ngừa:

Khi có sự cố tai nạn lao động xảy ra, qui trình ứng phó như sau:

+ Bước 1: Vô hiệu nguồn gây hại.

+ Bước 2: Nhanh chóng đánh giá tình hình. Nếu phù hợp thì đưa người bị nạn ra khỏi vị trí gặp nạn và tiến hành sơ cứu đúng phương pháp. Nếu không phù hợp, sự cố gắng di chuyển nạn nhân có thể làm trầm trọng thêm chấn thương của nạn nhân. Trong trường hợp này, cần ở cạnh nạn nhân để trấn an họ.

+ Bước 3: Liên hệ với cơ quan y tế gần nhất để được sự giúp đỡ của đội y tế chuyên nghiệp hoặc gọi 115.

+ Bước 4: Hợp tác với các cơ quan chức năng để điều tra làm rõ vụ việc (nếu có).

+ Bước 5: Lập và lưu trữ hồ sơ.

c. Sự cố tai nạn giao thông

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Tuân thủ đúng tải trọng của các tuyến giao thông và cầu đường bộ đang khai thác.

+ Nhắc nhở tài xế, cán bộ, công nhân viên thực hiện đúng các qui định về an toàn giao thông trên các tuyến lưu thông.

+ Bố trí lịch vận chuyển vật tư thi công trong quá trình xây dựng; nguyên vật liệu, thành phẩm trong quá trình sản xuất hợp lý.

+ Bố trí thời gian vào ca, tan ca hợp lý trong quá trình sản xuất.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng đội xe để hạn chế thấp nhất nguyên nhân xảy ra tai nạn giao thông do hư hỏng phương tiện vận chuyển.

- Phương án ứng phó:

+ Bước 1: Nhanh chóng đánh giá tình hình. Nếu phù hợp thì đưa người bị nạn ra khỏi vị trí gặp nạn và tiến hành sơ cứu đúng phương pháp. Nếu không phù hợp, sự cố gắng di chuyển nạn nhân có thể làm trầm trọng thêm chấn thương của nạn nhân. Trong trường hợp này, cần ở cạnh nạn nhân để trấn an họ;

Chú ý: hạn chế việc làm thay đổi hoặc xáo trộn hiện trường để công tác điều tra của cơ quan chức năng được thuận lợi;

+ Bước 2: Liên hệ với cơ quan y tế gần nhất để được sự giúp đỡ của đội y tế chuyên nghiệp hoặc gọi 115;

+ Bước 3: Liên hệ 113, hoặc CSGT hoặc cơ quan công an gần nhất;

+ Bước 4: Hợp tác với các cơ quan chức năng để điều tra làm rõ vụ việc (nếu có);

+ Bước 5: Lập và lưu trữ hồ sơ.

d. Sự cố rò rỉ và tràn đổ hóa chất

**** Biện pháp phòng ngừa:***

- Tuân thủ các quy định về an toàn sử dụng hóa chất:

+ Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007.

+ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều cuả Luật Hóa chất.

+ Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều cuả Luật Hóa chất.

+ Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

+ Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

+ QCVN 05A:2020/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

- *Tuân thủ các quy định về kho chứa như sau:*

+ Hệ thống kho chứa hóa chất, nguyên nhiên liệu đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn (hệ thống thông gió, chống sét, hệ thống cứu hoả, ...).

+ Nhà kho, khu vực chứa hóa chất đảm bảo các yêu cầu theo hiện hành về hóa chất nguy hiểm – quy phạm an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

+ Công tác quản lý an toàn hóa chất được tổ chức nghiêm ngặt, có sổ theo dõi xuất, nhập và tồn kho hàng ngày. Hóa chất giao nhận được lưu giữ vào kho đúng lúc, được sắp xếp lên giá và xếp đống đúng quy cách, đảm bảo an toàn, ngăn nắp và các biểu trung hóa chất quy ra ngoài để có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn.

+ Mỗi loại hóa chất, nguyên liệu được phân loại, để vào khu vực quy định, không để lẫn lộn với nhau.

+ Chiều cao đối với hóa chất dạng phuy không được xếp quá 02 lớp, không được nghiêng, lệch, phải đảm bảo độ an toàn cho người lao động và hàng hóa.

+ Chiều cao của những kiện hàng hóa chất khác không được cao hơn 2,0 m.

+ Không được để hóa chất ca, phuy, chất lỏng trên kệ cao.

+ Hóa chất phải được xếp cách tường ít nhất 0,5 m và để trên pallet.

+ Lối đi chính trong kho đảm bảo rộng ≥ 1,5 m, đảm bảo không cản trở việc lưu thông hàng hóa cũng như đáp ứng công tác ứng phó.

+ Đối với những hóa chất có quy định đặc thù liên quan đến việc bảo quản, sắp xếp, cháy nổ và an toàn cho nhân viên liên quan đến kho thì phải đảm bảo tuân thủ theo những quy định đặc thù đó.

+ Sử dụng các phương tiện vận chuyển hóa chất đảm bảo không làm rơi vãi, tràn đổ hóa chất.

+ Những người làm việc thường xuyên trong kho hóa chất phải được đào tạo đầy đủ về nghiệp vụ bảo quản hóa chất, các biện pháp xử lý sựu cố do hóa chất gây ra.

- Hệ thống kho/khu vực chứa, bảo quản hóa chất:

+ Hệ thống kho chứa nguyên nhiên liệu sẽ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn (bao gồm các hệ thống làm mát, van thoát hơi, hệ thống chống sét, hệ thống cứu hoả, vòi nước để xử kịp thời trường hợp bị dính hóa chất,..).

+ Vị trí kho chứa nguyên liệu, hóa chất được đính kèm phụ lục.

- Bảo quản chất phụ gia và hóa chất:

+ Hóa chất đều có biểu tài liệu an toàn hóa chất. Hóa chất được sắp xếp ngăn nắp gọn gàng, đồng thời đánh dấu ghi rõ chủng loại và quy trình xử khẩn cấp khi có rò rỉ.

+ Thực hiện đúng, đầy đủ các phương án an toàn, PCCC đúng theo quy định, một số biển cảnh báo, hướng dẫn sử dụng về PCCC mà Công ty đang áp dụng như sau:

- Bảo quản chất hóa học nguy hiểm: Kho hoá chất nguy hiểm được khoá lại, chất hóa học được chứa trong thùng chứa chuyên dụng, tránh rò rỉ gây ô nhiễm và nguy hại. Các khu vực đều bố trí tủ xử khẩn cấp, trong tủ đều có găng tay, áo phòng hộ/ máy thở oxy, tủ cấp cứu v.v…

- Lưu trữ, pha chế, chiết rót hóa chất:

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định 113/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật hóa chất có hiệu lực thi hành từ ngày 25/11/2017 thì hoạt động san chiết hóa chất phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Hoạt động pha chế, san chiết hóa chất phải được thực hiện tại địa điểm đảm bảo các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Thiết bị san chiết hóa chất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

+ Bao bì, vật chứa và nhãn hóa chất sau khi san chiết phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định 113/2017/NĐ-CP. Cụ thể:

+ Vật chứa, bao bì phải đảm bảo kín, chắc chắn, có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển. Bao bì đã qua sử dụng phải bảo quản riêng. Trước khi nạp hóa chất, cơ sở thực hiện nạp phải kiểm tra bao bì, vật chứa hóa chất, làm sạch bao bì đã qua sử dụng để loại trừ khả năng phản ứng, cháy nổ khi nạp hóa chất. Các vật chứa, bao bì đã qua sử dụng nhưng không sử dụng lại phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Vật chứa, bao bì chứa đựng hóa chất phải có nhãn ghi đầy đủ các nội dung theo quy định về ghi nhãn hóa chất. Nhãn của hóa chất phải đảm bảo rõ, dễ đọc và có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển.

+ Người lao động trực tiếp san chiết hóa chất phải được huấn luyện về an toàn hóa chất.

- Vận tải và quá trình nhập xuất nhiên liệu:

+ Khi vận chuyển hóa chất nguy hiểm phải tuân thủ theo quy định tại QCVN 05A:2020/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

+ Các phương tiện vận chuyển xăng dầu, nguyên liệu lỏng, ... (như xe bồn, ...) sẽ có đủ tư cách pháp nhân, cũng như đáp ứng tiêu chuẩn an toàn, kỹ thuật khi vận chuyển trên đường giao thông.

+ Thực hiện nghiêm ngặt qui định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nhiên liệu như:

+ Các loại hóa chất được dán đầy đủ thông tin về chủng loại, độc tính nguy hiểm.

+ Tránh các va đập mạnh trong quá trình xếp dỡ nguyên vật liệu.

+ Thường xuyên kiểm tra độ kín khít của các thùng, bồn chứa chất lỏng để phát hiện kịp thời các trường hợp bị rò rỉ.

+ Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động như kính, găng tay, áo choàng, mặt nạ phòng độc, khẩu trang phòng độc,…

+ Yêu cầu nhân viên thao tác với hóa chất phải nắm vững các thao tác an toàn.

+ Có bản dữ liệu an toàn về hóa chất MSDS đối với từng loại hóa chất.

+ Thực hiện khai báo sử dụng hóa chất hàng năm trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia.

+ Xây dựng kế hoạch ứng phó với sự cố tràn đổ hóa chất cho nhà máy.

+ Thành lập đội ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất.

+ Tổ chức huấn luyện an toàn sử dụng hóa chất nội bộ, nhà thầu bên ngoài và tổ chức diễn tập tràn đổ hóa chất định kỳ.

**** Phương án ứng phó:***

Công ty xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố và phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cho từng bộ phận; phân công rõ ai sẽ liên lạc với ai, ai chịu trách nhiệm về sự cố, ai sẽ làm công việc gì trong khi xảy ra sự cố, tránh tình trạng dồn hết vào nơi này mà bỏ hở nơi khác, mục tiêu khác. Biện pháp ứng phó khi có sự cố xảy ra:

+ Bước 1: Cô lập khu vực tràn đổ, di dời vật dụng lân cận ra khỏi khu vực tràn đổ.

+ Bước 2: Sử dụng bảo hộ lao động nhanh chóng dùng cát để rãi lên các vùng loang hoặc giẻ lau để quây lại không cho hóa chất lan rộng.

+ Bước 3: Đợi hóa chất thấm xong dùng các dụng cụ xúc lớp cát thấm hóa chất vào thùng chứa chất thải nguy hại hoặc thu gom giẻ lau dính hóa chất về kho chứa chất thải nguy hại. Đồng thời sử dụng giẻ lau tiếp tục làm sạch nền kho. Giẻ lau được thu gom, quản lý cùng với chất thải nguy hại.

Hình 3. 19. Nội quy hướng dẫn an toàn hóa chất tại cơ sở

e. Sự cố rò rỉ/tràn đổ dầu

+ Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các bồn chứa dầu.

+ Trong quá trình bảo trì, bảo dưỡng tránh làm rơi vãi dầu nhớt ra bên ngoài, cần sử dụng các vật dụng để hứng dầu khi thay dầu nhớt và dùng giẻ lau thấm dầu tràn, rò rỉ.

+ Dùng phễu san, nạp dầu cho máy phát điện tránh để tràn đổ ra bên ngoài.

+ Trang bị khay chứa phụ cho khu vực bồn chứa dầu DO.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo trì bồn/can chứa dầu để kịp thời phát hiện hiện tượng bục, nứt vỡ và xử lý kịp thời.

+ Thực hiện san chiết dầu theo đúng quy trình. Vặn chặt nắp, van khóa sau khi chiết rút.

* Khi dầu tràn đổ, phải nhanh chóng cô lập vùng loang của dầu bằng các vật liệu như cát (quy mô lớn) và giẻ lau thấm dầu (quy mô nhỏ) để tránh dầu loang ra xung quanh. Giẻ lau thấm dầu được thu gom, xử lý dưới dạng chất thải rắn thông thường. Cát thấm dầu có thể thu gom, phơi khô và tái sử dụng.

f. Phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên kiểm tra chất lượng các nguồn cung cấp nguyên liệu thực phẩm cho Công ty.

+ Thường xuyên kiểm tra điều kiện vệ sinh, sạch sẽ của khu vực bếp.

+ Các nhân viên bếp đều được khám sức khỏe định kỳ và đảm bảo không mắc các bệnh truyền nhiễm.

+ Thường xuyên nhắc nhở đội ngũ nhân viên nhà bếp về tầm quan trọng của công tác an toàn, vệ sinh thực phẩm.

+ Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm và có hướng dẫn cụ thể các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với bếp ăn tập thể để các cơ sở thực hiện.

+ Tổ chức tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm, khám sức khỏe định kỳ cho người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

- Phương án phòng ngừa:

+ Khi phát hiện trường hợp bị ngộ độc thực phẩm, người phát hiện bình tĩnh, ngay lập tức xử lý và gọi người đến giúp.

+ Xác định tình trạng của nạn nhân: còn tỉnh táo hay ngừng thở, ngừng tim.

+ Tiến hành thực hiện các bước sau:

▪ Làm cho nạn nhân nôn ra hết thức ăn đã ăn vào bằng cách uống đầy nước rồi móc họng.

▪ Để nạn nhân nằm đầu thấp, nghiêng về một bên (phòng chất nôn sặc vào phổi).

▪ Hà hơi thổi ngạt và ép tim.

▪ Tuyệt đối không tiến hành gây nôn vì như vậy sẽ rất dễ gây sặc thức ăn hoặc tắc thở.

▪ Cho nạn nhân nằm nghỉ và uống dung dịch để bù và chống mất nước cho cơ thể (Dung dịch: hòa 1/2 thìa cà phê muối cộng với 04 thìa cà phê đường trong 1 lít nước).

▪ Đưa nạn nhân đến bệnh viện gần nhất.

▪ Mang theo thức ăn nghi ngờ gây ngộ độc, chất nôn hoặc phân để giúp bác sĩ chẩn đoán và điều trị.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Để đáp ứng với nhu cầu sản xuất đạt công suất tối đa 10.000.000 sản phẩm/năm theo Chứng nhận đầu tư lần thứ 13 của Công ty và không thay đổi quy mô công suất theo ĐTM được duyệt, hiện trạng cơ sở có một số thay đổi so với nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt theo Quyết định số 839/QĐ-UBND-HC ngày 09 tháng 07 năm 2020 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, các nội dung thay đổi được tổng hợp cụ thể trong bảng sau:

Bảng 3. 17. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM đã duyệt

STT	Hạng mục	Nội dung ĐTM đã được phê duyệt 839 - 09/07/2020	Nội dung thay đổi theo thực tế và dự kiến đầu tư	Lí do thay đổi	Pháp lý (nếu có)	Thời gian dự kiến thực hiện
I	**Quy mô đầu tư, quy mô công nghệ**					
1	Cho thuê nhà xưởng	Không có	**cho Công ty TNHH máy móc và công nghệ Remacro Việt Nam *(RMT) thuê nhà xưởng C***	Nhằm sử dụng hiệu quả quỹ đất của cơ sở, tối ưa hóa sản xuất, sử dụng hiểu quả nguồn lao động. Phù hợp mục tiêu, định hướng phát triển của Công ty.	- Chứng nhận đầu tư 13 ngày 25/05.2023 - Hợp đồng cho thuê nhà xưởng	Đã thực hiện
2	Quy trình công nghệ sản xuất	**03 quy trình sản xuất:** + Quy trình sản xuất mút xốp + Quy trình sơn các chi tiết sắt + Quy trình hoàn thiện sản phẩm ghế sofa	***+ Hoạt động sản xuất ghế sofa theo 03 quy trình, trong đó quy trình sơn các phụ kiện sắt đã chuyển giao cho Công ty RMT.* Công ty thực hiện 02 quy trình sản xuất:** **+ Quy trình sản xuất mút xốp** **+ Quy trình hoàn thiện sản phẩm ghế sofa**			Đã thực hiện
3	Máy móc sản xuất	+ Máy móc đáp ứng cho thời gian làm việc 02 ca/ngày	+ Bổ sung thêm thiết bị, máy móc đáp ứng cho thời gian làm việc 1 ca/ngày. Chủ yếu là các loại máy móc gia công, láp ráp sản phẩm không có phát sinh chất thải phải xử lý.			- Đã đầu tư máy móc, thiết bị mới. - Bố trí sau khi xây dựng nâng khối tầng xưởng mới

STT	Hạng mục	Nội dung ĐTM đã được phê duyệt 839 - 09/07/2020	Nội dung thay đổi theo thực tế và dự kiến đầu tư	Lí do thay đổi	Pháp lý (nếu có)	Thời gian dự kiến thực hiện
II	**Điều chỉnh Quy mô diện tích theo Phê duyệt Tổng mặt bằng điều chỉnh**					
1	Diện tích công trình chính + công trình phụ trợ	- Không thể hiện trong nội dung ĐTM	**- Xây mới (chưa hiện hữu):** + Xưởng 20 + Xưởng 21 *(ĐTM là xưởng W + kho S – phá bỏ, xây mới)* + Trạm xử lý nước thải mới + Trạm bơm PCCC1+ PCCC2 + Bể nước PCCC+sinh hoạt 1 + Bể nước PCCC+sinh hoạt 2 **- Đã hiện hữu nhưng chưa xin phép xây dựng**: + Xưởng 22 + Kho rác *(có trong nội dung ĐTM nhưng hiện trạng là kho tạm, chưa xin phép xây dựng)* **- Công trình phá dỡ:** Nhà xe, nhà bảo trì, Trạm bơm + bể chứa ngầm, Trạm xử lý nước thải cũ *(khi hoàn thành và đưa vào sử dụng Trạm xử lý nước thải đầu tư mới)*	Mở rộng nhà xưởng, bố trí lại không gian nhà xưởng để tối đa hóa công suất theo quy mô dự án (hiện trạng bố trí máy móc, thiết bị chật chội, không thuận lợi cho sản xuất)- chủ yếu điều chỉnh các công đoạn, máy móc chỉ gia công, lắp ráp sản phẩm và không phát sinh nguồn chất thải phải thu gom xử lý	- Giấy phép xây dựng 4215 24/22/2023 - Quyết định 2578QĐ-UBND 06/05/2024, phê duyệt đồ án quy hoạch 1/500	- Sau khi được cấp giấy phép môi trường, giấy phép xây dựng và các thủ tục pháp lý liên quan. - Thời gian xây dựng dự kiến: Quý 4/2024

STT	Hạng mục	Nội dung ĐTM đã được phê duyệt 839 - 09/07/2020	Nội dung thay đổi theo thực tế và dự kiến đầu tư	Lí do thay đổi	Pháp lý (nếu có)	Thời gian dự kiến thực hiện
III	**Công trình bảo vệ môi trường**					
1	Công trình thu gom, thoát nước mưa		- Điều chỉnh công trình thu gom: chiều dài tuyến, số lượng hố ga, vị trí thu gom nước thải	Phù hợp với quy hoạch tổng mặt bằng sau điều chỉnh của cơ sở	- Quyết định 2578QĐ-UBND 06/05/2024, phê duyệt đồ án quy hoạch 1/500	Theo không gian mặt bằng nhà xưởng
2	Công trình thu gom, thoát nước thải		- Điều chỉnh công trình thu gom: chiều dài tuyến, số lượng hố ga, vị trí thu gom nước thải			
3	Công trình thu gom nước thải					
2.1	Bể tự hoại	Số lượng: 50 bể. Tổng thể tích: 1.400 m^3	Số lượng: + Hiện hữu: 21 bể. Tổng thể tích bể: 1.090 m^3. + Sau điều chỉnh: tăng thêm 03 bể. Tổng thể tích 50 m^3. → Tổng cộng 25 bể. Tổng dung tích 1.140 m^3.	- Tổng hợp theo đúng thực tế nhưng vẫn đảm bảo đáp ứng nhu cầu xử lý (tối đa 600 m^3 theo tính toán)		-
2.2	***Hệ thống xử lý nước thải***					

STT	Hạng mục	Nội dung ĐTM đã được phê duyệt 839 - 09/07/2020	Nội dung thay đổi theo thực tế và dự kiến đầu tư	Lí do thay đổi	Pháp lý (nếu có)	Thời gian dự kiến thực hiện
	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 200 m^3/ngày.đêm	Nước thải sản xuất phát sinh do cơ sở xử lý và đấu nối nước thải sau xử lý về trạm quan trắc nước thải tự động liên tục cùng với nước thải sinh hoạt sau xử lý	Nước thải sản xuất phát sinh đo đơn vị thuê (RMT) chịu trách nhiệm xử lý theo đúng quy định.	Do đã chuyển giao quy trình sơn các phụ kiện sắt cho RMT thực hiện và chịu trách nhiệm thu gom, xử lý vấn đề liên quan.	- Chứng nhận đầu tư 13 ngày 25/05.2023 - Hợp đồng cho thuê nhà xưởng	
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 1.200 m^3/ngày đêm	+ Vị trí: góc phía Nam + Diện tích trạm: 464,6 m^2 + Công nghệ xử lý: Hố Thu → Bể điều hòa → Tuyển nổi DAF→ Bể Mix SBR → Bể cSBR → Khử trùng → Nguồn tiếp nhận	***+ Không thay công suất hệ thống: 1.200 m^3/ngày đêm*** ***+ Không thay đổi vị trí điểm xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận*** ***+ Không thay đổi công nghệ xử lý nước thải*** + Vị trí: phía sau Xưởng 20, cách vị trí trạm hiện hữu 100 m theo hướng Đông. + Diện tích trạm: 475,3 m^2	+ Vị trí hiện hữu không phù hợp (*nằm trên phần đất giao thông, PCCC)* → Phù hợp quy hoạch tổng mặt bằng điều chỉnh + Hệ thống hiện hữu có công nghệ lạc hậu. Thay đổi công nghệ theo chiều hướng tốt hơn. Tiết kiệm chi phí vận hành, bảo dưỡng, hóa chất,..	- Quyết định 2578QĐ-UBND 06/05/2024, phê duyệt đồ án quy hoạch 1/500	- Công trình hiện hữu sẽ hoạt động trong thời gian cấp giấy phép môi trường cho đến khi công trình mới đưa vào sử dụng và vận hành thử nghiệm. (Trạm xử lý nước thải mới được xây dựng sau khi có giấy phép môi trường và giấy phép xây dựng). **** Phá bỏ Trạm xử lý nước thải hiện hữu sau khi Trạm xử lý nước thải mới đi vào vận hành chính thức***

STT	Hạng mục	Nội dung ĐTM đã được phê duyệt 839 - 09/07/2020	Nội dung thay đổi theo thực tế và dự kiến đầu tư	Lí do thay đổi	Pháp lý (nếu có)	Thời gian dự kiến thực hiện
2	**Công trình xử lý bụi, khí thải**					
2.1	Hệ thống xử lý hôi dung môi đổ mút xốp	02 hệ thống xử lý	02 hệ thống xử lý	Không thay đổi		Đã thực hiện
2.2	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng gỗ + Tại nhà xưởng A + Tại xưởng gỗ xưởng 12 – 13 và xưởng 14 -15	Vị trí và nguồn phát sinh: không thay đổi		Đảm bảo công tác lấy mẫu môi trường		Đã thực hiện
		Hệ thống xử lý bụi gỗ không lắp ống khói	Lắp thêm các ống khói tương ứng			Đã thực hiện
2.3	Hệ thống xử lý bụi vụn gỗ tại nhà nghiền	- Không xử lý	02 hệ thống + 01 hệ thống xử lý bụi máy nghiền + 01 hệ thống xử lý bụi vụn gỗ sau nghiền	Thay đổi theo hướng tốt hơn cho công tác bảo vệ môi trường		Đã thực hiện
2.4	Hệ thống xử lý hôi dung môi sơn từ các phụ kiện bằng sắt	01 hệ thống	Hơi dung mô sơn phát sinh do đơn vị thuê nhà xưởng chịu trách nhiệm quản lý, xử lý tại hệ thống	Do đã chuyển giao quy trình sản xuất sơn các phụ kiện sắt cho đơn vị thuê thực	-	Đã thực hiện

STT	Hạng mục	Nội dung ĐTM đã được phê duyệt 839 - 09/07/2020	Nội dung thay đổi theo thực tế và dự kiến đầu tư	Lí do thay đổi	Pháp lý (nếu có)	Thời gian dự kiến thực hiện
				hiện		

** Đánh giá tác động đến môi trường và sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về môi trường đối với các nội dung thay đổi nội dung so với quyết định phê duyệt ĐTM:*

Nhìn chung, các nội dung thay đổi của cơ sở không làm thay đổi quy mô công suất hoạt động của cơ sở, không làm thay đổi quy mô diện tích của cơ sở; không làm phát sinh các nguồn thải phải xử lý so với phương án trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt theo Quyết định số 839/QĐ-UBND-HC ngày 09 tháng 07 năm 2020 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư lần thứ 13 của cơ sở, phù hợp quy hoạch điều chỉnh tổng mặt bằng theo Quyết định 2578QĐ-UBND 06 tháng 05 năm 2024, phê duyệt đồ án quy hoạch của cơ sở.

Vì vậy nội dung thay đổi của cơ sở không gây tác động đáng kể đến công tác bảo vệ môi trường của cơ sở. Nhằm mục đích tối ưu hóa hoạt động sản xuất, sử dụng hiệu quả quỹ đất quy hoạch, góp phần tiết kiệm chi phí, góp phần mang lại hiệu quả tốt hơn trong công tác đảm bảo an toàn lao động, bảo vệ công tác bảo vệ môi trường đối với doanh nghiệp tại địa phương.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của nhà văn phòng 1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân, … tại các khu nhà vệ sinh của nhà văn phòng + nhà nghỉ giữa ca.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của nhà nghỉ giữa ca S2 + nhà xe + bảo vệ.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của nhà văn phòng + bảo vệ.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại tại các khu nhà vệ sinh của nhà ăn.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của xưởng 1.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của xưởng 2.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của xưởng 3 của đơn vị thuê nhà xưởng.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của xưởng 6,17.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của xưởng 8,19.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của xưởng 10, 11.
- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của xưởng 12, 13.
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của xưởng 14, 15.
- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của xưởng 16, 17.
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và từ quá trình vệ sinh sàn, rửa tay, chân,… tại các khu nhà vệ sinh của xưởng 18, 19.

1.2. Lưu lượng xả thải tối đa

Tổng lưu lượng xả thải tối đa của cơ sở đề nghị cấp phép là 1.200 m^3/ngày.đêm tương đương 75 m^3/giờ *(24 giờ/ngày.đêm).*

1.3. Dòng nước thải

Cơ sở có một dòng thải sau xử lý tại mương quan trắc tự động, liên tục sau đó theo tuyến ống PVC D300 mm, chiều dài tuyến 300 m (tính từ vị trí hố ga thoát nước thải sau xử lý tại vị trí khu xử lý nước thải di dời đến điểm vị trí xả thải) thoát ra mương Bà Tô sau đó đổ vào suối Cái trước khi đổ vào sông Đồng Nai.

1.4. Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Dòng nước thải tại mương quan trắc bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, với Kf = 1,0, Kq = 0,9. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải cụ thể như sau:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải tại cơ sở

STT	Thành phần gây ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	-	x
2	pH	-	6,0 – 9,0	-	x
3	BOD_5 (20^0C)	mg/l	27	6 tháng/lần	-
4	COD	mg/l	67,5	-	x
5	TSS	mg/l	45	-	x
6	Amonia (tính theo N)	mg/l	4,5	-	x
7	Tổng Nitơ	mg/l	18	6 tháng/lần	-
8	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6	6 tháng/lần	-
9	Sunfua	mg/l	0,18	6 tháng/lần	-
10	Coliforms	MNP /100 ml	3.000	6 tháng/lần	-

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả nước thải: 01 điểm xả thải tại Công ty TNHH Timberland thuộc Tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (*hệ VN 2000, kinh tuyến trục 104^0, múi chiếu 3^0*): X = 1221368; Y = 611179.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại mương quan trắc tự động được tự chảy theo hệ thống ống dẫn D300 mm, thoát ra mương Bà Tô.

- Chế độ xả nước thải:

+ Chu kỳ xả nước thải: hằng ngày.

+ Thời gian xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

- Nguồn tiếp nhận: Mương Bà Tô → Suối Cái → sông Đồng Nai.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: 23 điểm phát sinh hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp của chuyền sản xuất mút xốp 1.

- Nguồn số 02: 23 điểm phát sinh hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp của chuyền sản xuất mút xốp 2.

- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh tại các vị trí cắt, cưa, khoan, lộng, gỗ phôi của tầng 1 của xưởng 12 – 13 và tầng 1 của xưởng 14 – 15.

- Nguồn số 04: Bụi gỗ tại khu vực máy nghiền vụn gỗ của nhà nghiền tại cạnh khu vực tầng 1 của xưởng 12 – 13 và tầng 1 của xưởng 14 – 15.

- Nguồn số 05: Bụi gỗ tại khu vực thu vụn gỗ sau nghiền của nhà nghiền tại cạnh khu vực tầng 1 của xưởng 12 – 13 và tầng 1 của xưởng 14 – 15.

- Nguồn số 06: Bụi gỗ phát sinh tại các vị trí cắt, cưa, khoan, lộng, gỗ phôi của xưởng 1 (xưởng A).

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 330 KVA.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 450 KVA số 1.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 450 KVA số 2.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 500 KVA số 1.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 500 KVA số 2.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 500 KVA số 3.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 500 KVA số 4.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 1.000 KVA số 1.
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 1.000 KVA số 2.
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 1.500 KVA số 1.
- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 1.500 KVA số 2.

2.1.2. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải

Các dòng khí thải và vị trí xả khí thải tương ứng được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 4. 2. Vị trí xả khí thải tương ứng với các dòng khí thải phát sinh tại cơ sở

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 45$, múi chiếu 3^0	
			X (m)	Y (m)

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 45$, múi chiếu 3^0	
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp của chuyền sản xuất mút xốp 1, Ø600 mm, cao 32 m	1221450	611305
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp của chuyền sản xuất mút xốp 2, Ø600 mm, cao 32 m	1121441	611325
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải 1 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 – 15, Ø500 mm, cao 13,5 m	1221500	611448
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải 2 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15, Ø500 mm, cao 13,5 m	1221494	611446
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải 3 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15, Ø500 mm, cao 13,5 m	1221485	611443
6	Dòng khí thải số 06	Ống thải 4 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15, Ø500 mm, cao 13,5 m	1221487	611444
7	Dòng khí thải số 07	Ống thải 5 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 – 15 (Bụi gỗ từ khu vực máy nghiền vụn gỗ của nhà nghiền) , Ø400 mm, cao 17,0 m	1221508	611449
8	Dòng khí thải số 08	Ống thải 6 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 – 15 (Bụi gỗ từ khu vực thu vụn gỗ sau nghiền của nhà nghiền), Ø200 mm, cao 13,5 m	1221472	611440
09	Dòng khí thải số 09	Ống thải 7 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15, Ø300 mm, cao 13,5 m	1221468	611440

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0$45, múi chiếu 3^0	
10	Dòng khí thải số 10	Ống thải 1 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng 1, Ø500 mm, cao 13,5 m	1221728	611583
11	Dòng khí thải số 11	Ống thải 2 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng 1, Ø500 mm, cao 13,5 m	1221730	611567
12	Dòng khí thải số 12	Ống thải 3 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng 1	1221705	611655
13	Dòng khí thải số 13	Ống thải 4 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng 1, Ø500 mm, cao 13,5 m	1221708	611645
14	Dòng khí thải số 14	Ống thải 5 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng 1, Ø400 mm, cao 17 m	1221717	611597
15	Dòng khí thải số 15	Ống thải của máy phát điện công suất 330 KVA, Ø170 mm, cao 6,4 m	1221576	611710
16	Dòng khí thải số 16	Ống thải của máy phát điện công suất 450 KVA số 1, Ø200 mm, cao 3,1 m	1221460	611716
17	Dòng khí thải số 17	Ống thải của máy phát điện công suất 450 KVA số 2, 1,2x1,33 mm, cao 4,3 m	1221481	611870
18	Dòng khí thải số 18	Ống thải của máy phát điện công suất 500 KVA số 1, Ø310 mm, cao 5,3 m	1221487	611351
19	Dòng khí thải số 19	Ống thải của máy phát điện công suất 500 KVA số 2, Ø310 mm, cao 5,3 m	1221461	611395
20	Dòng khí thải số 20	Ống thải của máy phát điện công suất 500 KVA số 3, Ø310 mm, cao 5,3 m	1221458	611435
21	Dòng khí thải số 21	Ống thải của máy phát điện công suất 500 KVA số 4, Ø310 mm, cao 5,3 m	1221449	611481
22	Dòng khí thải số 22	Ống thải của máy phát điện công suất 1.000 KVA số 1, Ø330 mm, cao 2,74 m	1221568	611760

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0$45, múi chiếu 3^0	
23	Dòng khí thải số 23	Ống thải của máy phát điện công suất 1.000 KVA số 2, Ø400 mm, cao 21 m	1221492	611752
24	Dòng khí thải số 24	Ống thải của máy phát điện công suất 1.500 KVA số 1, Ø220 mm, cao 4,0 m	1221648	611719
25	Dòng khí thải số 25	Ống thải của máy phát điện công suất 1.500 KVA số 2, Ø220 mm, cao 4,1 m	1221581	611701

2.1.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Dòng khí thải số 01: 23 điểm phát sinh hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp của chuyền sản xuất mút xốp 1, tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 51.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: 23 điểm phát sinh hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp của chuyền sản xuất mút xốp 2, tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 03 (ứng với ống thải 1 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 04 (ứng với ống thải 2 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 05 (ứng với ống thải 3 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 06 (ứng với ống thải 4 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 07 (ứng với ống thải 5 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15): Bụi gỗ từ khu vực máy nghiền vụn gỗ của nhà nghiền, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 08 (ứng với ống thải 6 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15): Bụi gỗ từ khu vực thu vụn gỗ sau nghiền của nhà nghiền, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ

- Dòng thải số 09 (ứng với ống thải 7 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực xưởng 12 – 13 và 14 - 15), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

- Dòng thải số 10 (ứng với ống thải 1 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng A), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng thải số 11 (ứng với ống thải 2 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng A), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng thải số 12 (ứng với ống thải 3 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng A), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng thải số 13 (ứng với ống thải 4 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng A), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng thải số 14 (ứng với ống thải 5 của hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng A), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

- Dòng thải số 15: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 330 KVA, lưu lượng 2.500 m^3/giờ.

- Dòng thải số 16: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 450 KVA số 1, lưu lượng 3.500 m^3/giờ.

- Dòng thải số 17: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 450 KVA số 2, lưu lượng 3.500 m^3/giờ.

- Dòng thải số 18: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 500 KVA số 1, lưu lượng 4.500 m^3/giờ.

- Dòng thải số 19: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 500 KVA số 2, lưu lượng 4.500 m^3/giờ.

- Dòng thải số 20: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 500 KVA số 3, lưu lượng 4.500 m^3/giờ.

- Dòng thải số 21: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 500 KVA số 4, lưu lượng 4.500 m^3/giờ.

- Dòng thải số 22: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 1.000 KVA số 1, lưu lượng 7.000 m^3/giờ.

- Dòng thải số 23: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 1.000 KVA số 2, lưu lượng 7.000 m^3/giờ.

- Dòng thải số 24: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 1.500 KVA số 1, lưu lượng 7.000 m^3/giờ.

- Dòng thải số 25: Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 1.500 KVA số 2, lưu lượng 13.500 m^3/giờ.

2.1.4. Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Dòng khí thải 01, 02: Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối một số một số chất hữu cơ.

- Dòng khí thải 03 → 14: Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B.

Bảng 4. 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải tại cơ sở

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động liên tục
I	**Dòng khí thải số 01, 02**				

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số
2	Toluen – 2,4 - diosocyanat	mg/Nm^3	**0,7**		
3	Metylen clorua	mg/Nm^3	**1.750**		
II	**Dòng khí thải số 03 → 14**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	01 lần/6 tháng	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	**180**		
III	**Dòng khí thải số 15 → 25**				
1	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đảm bảo chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

2.1.5. Phương thức xả khí thải

- Chu kỳ xả khí thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01 → 14: Xả gián đoạn 8 giờ/24 giờ thoát ra ngoài môi trường thông qua đường các ống khói tương ứng.

+ Dòng khí thải số 15 → 25: Xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: cơ sở có phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các nguồn sau:

Bảng 4. 4. Nguồn phát sinh và tọa độ vị trí nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ vị trí nguồn phát sinh *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)*	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực xưởng gỗ tại xưởng 1 (xưởng A)	1221684	611512
2	Khu xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 (xưởng A)	1221717	611597
3	Khu vực xưởng gỗ tại tầng 1 xưởng 12	1221409	611444
4	Khu vực xưởng gỗ tại tầng 1 xưởng 13	1221473	611462
5	Khu vực xưởng gỗ tại tầng 1 xưởng 14	1221419	611407
6	Khu vực xưởng gỗ tại tầng 1 xưởng 15	1221477	611424

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn	**Tọa độ vị trí nguồn phát sinh** *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)*	
		X (m)	**Y (m)**
7	Khu vực xử lý bụi gỗ tại xưởng 12-13 và 14-15	1221468	611440
8	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2 xưởng B	1221668	611401
9	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2 xưởng C	1221583	611418
11	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4 xưởng 6	1221457	611600
12	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4 xưởng 7	1221350	611562
13	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4,5 xưởng 8	1221479	611554
14	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4,5 xưởng 9	1221360	611522
15	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4,5 xưởng 10	1221487	611511
16	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4,5 xưởng 11	1221490	611513
17	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4 xưởng 12	1221385	611436
18	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4 xưởng 13	1221497	611473
19	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4 xưởng 14	1221395	611394
20	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4 xưởng 15	1221504	611428
21	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4 xưởng 16	1221413	611354
22	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4 xưởng 17	1221518	611383
23	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,4 xưởng 18	1221424	611308
24	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,4 xưởng 19	1221530	611339
25	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4,5 xưởng 20	1221369	611309

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ vị trí nguồn phát sinh *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)*	
		X (m)	Y (m)
26	Khu vực lắp ráp, đóng gói tại tầng 2,3,4,5 xưởng 21	1221779	611551
27	Khu vực xử lý nước thải sinh hoạt đầu tư mới	1221311	611318

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: được trình bày trong bảng sau:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4. 5. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Thành phần	Đơn vị	Giới hạn	QCVN áp dụng
Tiếng ồn	dBA	Khu vực thông thường: Ban ngày từ 6 giờ – 21 giờ: 70 Ban đêm từ 21 giờ – 6 giờ: 55	QCVN 26:2010/BTNMT
Độ rung	dBA	Khu vực thông thường: Ban ngày từ 6 giờ – 21 giờ: 70 Ban đêm từ 21 giờ – 6 giờ: 60	QCVN 27:2010/BTNMT

4. Yêu cầu về quản lý chất thải

4.1. Nội dung cấp giấy phép đối với quản lý chất thải

4.1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên tại cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4. 6. Khối lượng và chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên tại cơ sở

STT	Tên chất thải có chứa thành phần nguy hại	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Phân loại chất thải
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, hóa chất, sơn thải	Rắn	18 01 02	6.720	KS
2	Giẻ lau dính dầu nhớt, keo	Rắn	18 02 01	104	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	35	NH
4	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	262	NH

STT	Tên chất thải có chứa thành phần nguy hại	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Phân loại chất thải
5	Keo thải	Rắn	08 03 01	8.700	KS
6	Pin ắc quy, chì thải	Rắn	19 06 01	262	NH
7	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt thải	Rắn	18 01 01	70	KS
8	Rác y tế	Rắn	13 01 01	10	NH
9	Cặn sơn, sơn thải có chứa dung môi hữu cơ và thành phần nguy hại	Rắn	08 01 01	18	NH
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 11 02	950	NH
11	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	163	KS
12	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình XLNT sản xuất	Bùn	12 06 05	2.536	KS
	TỔNG	**-**	**-**	**19.830**	**-**

Ghi chú: Cặn sơn, sơn thải và bùn từ HTXLNT sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng được cơ sở thu gom chung và hợp đồng xử lý.

4.1.2. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng 4. 7. Khối lượng và chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải CTRCNTT phát sinh	Trạng thái	Mã CTRCNTT theo TT số 02/2022/TT-BTNMT	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Dăm gỗ	Rắn	09 01 03	7.200,0	TT-R
2	Gỗ vụn, bụi gỗ	Rắn		9.362,4	
3	Giấy vụn, bao bì giấy, nhựa văn phòng thải bỏ	Rắn	18 01 05	1.029,6	TT-R
4	Rác công nghiệp (vải thải, foam, gòn,..)	Rắn	12 09 09	2.688,0	TT-R
5	Mút xốp thải	Rắn	12 09 12	592,8	TT-R
6	Da thải	Rắn		259,2	
8	Bùn thải từ HTXLNT sinh hoạt	Rắn	12 06 13	1.620,0	TT

STT	Tên chất thải CTRCNTT phát sinh	Trạng thái	Mã CTRCNTT theo TT số 02/2022/TT-BTNMT	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
Tổng cộng		**-**	**-**	**21.132,0**	**-**

4.1.3. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4. 8. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

STT	Nhóm CTR sinh hoạt	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt (thực phẩm thừa, bao bì,…)	**1.822,5**

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa dung tích 60 - 240 lít gồm thùng bằng nhựa, can, thùng phuy và các thiết bị đáp ứng yêu cầu khác.

b. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 120 m^2.
- Thiết kế, cấu tạo kho: Công trình có kết cấu nền bê tông, dựng vách tôn, khung sắt, mái lợp tôn, có thiết kế rãnh thu chất lỏng chảy tràn; có trang bị dụng cụ, thiết bị PCCC; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì nhựa và các thiết bị khác đáp ứng theo quy định.

b. Khu vực lưu chứa:

- *Đối với chất thải rắn sản xuất:*

+ Diện tích kho: 500 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Công trình có kết cấu nền bê tông, dựng vách tôn, khung sắt, mái lợp tôn.

- *Đối với bùn thải thông thường:*

+ Diện tích lưu chứa: Khu vực ép bùn thông thường được bố trí tại khu xử lý nước thải sinh hoạt có diện tích 40 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Công trình có kết cấu nền bê tông, dựng vách tôn, khung sắt, mái lợp tôn.

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, bằng nhựa, dung tích 60 - 240 lít.

b. Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích kho: 28 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Công trình có kết cấu nền bê tông, dựng vách tôn, khung sắt, mái lợp tôn.

5. Nội dung đề xuất cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không có

6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có

Chương V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

a) Nước thải sinh hoạt (do Timberland chịu trách nhiệm xử lý)

❖ ***Năm 2022:*** Dựa theo *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ năm 2022* của cơ sở. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải sinh hoạt sau xử lý năm 2022 được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý năm 2022

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT cột A (kq=0,9; kf=1,0)
			21/03/ 2022	15/06/ 2022	09/09/ 2022	06/12 /2022	
1	BOD_5	mg/l	28	23	19	29	**30**
2	COD	mg/l	73	64	45	58	**75**
3	Amoni	mg/l	4,3	4,21	4,10	4,07	**5**
4	Tổng Nitơ	mg/l	18,1	16,4	18,5	18,4	**20**
5	Tổng Photpho	mg/l	3,80	3,77	3,15	2,99	**4**
6	Sunfua	mg/l	0,12	KPH	KPH	0,08	**1,0**
7	Tổng Coliform	MPN/ 100 ml	$2,4 \times 10^3$	$1,1 \times 10^2$	$2,2 \times 10^3$	$2,2 \times 10^3$	**3.000**

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường 2022)

Ghi chú:

- *Đơn vị quan trắc định kỳ: Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Hải Âu; Trung tâm nghiên cứu phân tích Eco Fine.*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A.*

❖ ***Năm 2023:*** Dựa theo *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ năm 2023* của cơ sở. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải sinh hoạt sau xử lý năm 2023 được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (kq=0,9; kf=1,0)
			29/03/ 2023	30/05/ 2023	25/08/ 2023	19/10/ 2023	
1	BOD_5	mg/l	26	27	21	23	**30**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (kq=0,9; kf=1,0)
			29/03/2023	30/05/2023	25/08/2023	19/10/2023	
2	COD	mg/l	60	70	55	62	**75**
3	Amoni	mg/l	4,12	4,58	3,94	3,76	**5**
4	Tổng Nitơ	mg/l	18,4	19,0	17,6	16,9	**20**
5	Tổng Photpho	mg/l	3,12	2,55	2,01	2,73	**4**
6	Sunfua	mg/l	<0,098	<0,098	<0,098	<0,098	**1,0**
7	Tổng Coliform	MPN/100 ml	2.400	2.700	2.000	2.300	**3.000**

Ghi chú:

- *Đơn vị quan trắc định kỳ: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động Coshet;Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị tp.HCM; phòng thí nghiệm quản lý môi trường;Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A.*

❖ ***Năm 2024:*** Dựa theo *Phiếu kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2024* của cơ sở. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải sinh hoạt sau xử lý quý I, II năm 2024 tại cơ sở được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý quý I, II năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (kq=0,9; kf=1,0)
			28/03/2024	03/05/2024	
1	BOD_5	mg/l	20	23	**27**
2	COD	mg/l	51	58	**67,5**
3	Amoni	mg/l	2,84	4,38	**4,5**
4	Tổng Nitơ	mg/l	14,0	17,5	**18**
5	Tổng Photpho	mg/l	0,95	1,8	**3,6**
6	Sunfua	mg/l	KPH	<0,098	**0,9**
7	Tổng Coliform	MPN/100 ml	1.600	2.100	**3.000**

Ghi chú:

- *Đơn vị đo đạc và phân tích: Công ty Cổ phần tư vấn môi trường Sài Gòn.*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A.*

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý năm 2022, năm 2023, quý I, II năm 2024 của cơ sở cho thấy các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A. Điều này cho thấy, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở đang hoạt động có hiệu quả.

b) Nước thải sản xuất (hiện do Remacro chịu trách nhiệm xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận)

Năm 2022: Dựa theo *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ năm 2022* của cơ sở. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải sản xuất sau xử lý năm 2022 được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý năm 2022

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT cột A (kq=0,9; kf=1,0)
			21/03/2022	15/06/2022	09/09/2022	06/12/2022	
1	TSS	mg/l	10	2	30	32	**50**
2	BOD_5	mg/l	6	25	22	20	**30**
3	COD	mg/l	13	67	38	40	**75**
4	Sắt (Fe)	mg/l	0,1	<0,07	<0,07	<0,07	**1**
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,3	<1,1	<1,1	<1,1	**5**

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường 2022)

Ghi chú:

- *Đơn vị quan trắc định kỳ: Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Hải Âu; Trung tâm nghiên cứu phân tích Eco Fine.*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A.*

❖ ***Năm 2023:*** Dựa theo *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ năm 2023* của cơ sở. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải sản xuất sau xử lý năm 2023 được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý năm 2023

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT cột A (kq=0,9; kf=1,0)
			29/03/2023	30/05/2023	25/08/2023	19/10/2023	
1	TSS	mg/l	42	20	18	27	**45**
2	BOD_5	mg/l	21	17	13	20	**27**

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT cột A (kq=0,9; kf=1,0)
			29/03/2023	30/05/2023	25/08/2023	19/10/2023	
3	COD	mg/l	55	46	36	51	**67,5**
4	Sắt (Fe)	mg/l	0,40	0,31	0,19	0,37	**0,9**
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,13	<1,09	<1,09	<1,09	**4,5**

Ghi chú:

- *Đơn vị quan trắc định kỳ: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động Coshet; Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị tp.HCM; phòng thí nghiệm quản lý môi trường;Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A.*

❖ ***Năm 2024:*** Dựa theo *Phiếu kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2024* của cơ sở. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải sản xuất sau xử lý quý I, II năm 2024 tại cơ sở được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5. 6. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý quý I, II năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (kq=0,9; kf=1,0)
			28/03/2024	03/05/2024	
1	TSS	mg/l	21	38	**45**
2	BOD_5	mg/l	22	17	**27**
3	COD	mg/l	58	48	**67,5**
4	Sắt (Fe)	mg/l	0,30	0,34	**0,9**
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,11	<1,09	**4,5**

Ghi chú:

- *Đơn vị đo đạc và phân tích: Công ty Cổ phần tư vấn môi trường Sài Gòn.*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A.*

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng nước thải sản xuất sau xử lý năm 2022, năm 2023, quý I, II năm 2024 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận cho thấy các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A. Điều này cho thấy, hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Remacro đang hoạt động có hiệu quả.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải

Dựa theo *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ năm 2022, 2023 và phiếu kết quả giám sát chất lượng hơi dung môi sau xử lý quý I, II năm 2024* của cơ sở. Kết quả quan trắc môi trường đối với hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5. 7. Kết quả giám sát khí thải định kỳ hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp

STT	Thời gian giám sát	Chi tiêu giám sát			
		Lưu lượng (m^3/h)	**Toluen – 2,4 – diisocyanat (mg/Nm^3)**	**Methylene chloride (mg/Nm^3)**	**Toluen (mg/Nm^3)**
1	21/03/2022	-	-	-	-
2	15/06/2022	-	-	-	-
3	09/09/2022	7.636	KPH	KPH	-
4	06/12/2022	7.739	KPH	5,7	-
5	29/03/2023	4.988	KPH	-	42,3
6	30/05/2023	5.210	KPH	-	63,0
7	25/08/2023	*Ống tạm ngưng hoạt động*			
8	19/10/2023	10.854	-	-	77,3
9	28/03/2024	5.625	-	-	68,9
10	03/05/2024	15.292	-	-	-
	QCVN 20:2009/BTNMT	-	**0,7**	**1.750**	**750**

(Nguồn: Công ty TNHH Timberland)

Ghi chú:

- Đơn vị quan trắc định kỳ:

+ Năm 2022: Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Hải Âu; Trung tâm nghiên cứu phân tích Eco Fine.

+ Năm 2023: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động Coshet;Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị tp.HCM; phòng thí nghiệm quản lý môi trường;Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.

+ Quý I, II năm 2024: Công ty Cổ phần tư vấn môi trường Sài Gòn.

- QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy giá trị giới hạn của bụi qua các đợt quan trắc đều đảm bảo trị nằm trong giới hạn của QCVN 20:2009/BTNMT. Như vậy, có thể thấy biện pháp giảm thiểu hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp phát sinh bên trong nhà xưởng sản xuất mút xốp của cơ sở đang hoạt động có hiệu quả.

Chương VI
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã đi vào hoạt động chính thức kể năm 2010. Kể từ khi đi vào hoạt động chính thức đến nay, Công ty đã tiến hành lấy mẫu môi trường định kỳ theo đúng chương trình quan trắc môi trường của ĐTM đã được phê duyệt. Theo đó, qua kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong năm 2022, 2023, quý I, II năm 2024 của cơ sở cho thấy, các kết quả giám sát chất lượng đối với nước thải, khí thải đều nằm trong giới hạn của quy chuẩn cho phép. Như vậy, cơ sở không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý nước thải, khí thải hiện hữu.

Ngoài ra, đối với hệ thống xử lý sinh hoạt nước thải đã hiện hữu của cơ sở cũng đã được UBND tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn tiếp nhận số Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 28/GP-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2020 (được xem là *Giấy phép môi trường thành phần).* Do đó, căn cứ theo quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022*"Công trình xử lý chất thải của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường nhưng không thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã cấp"*, cơ sở thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý công trình xử lý nước thải đã hiện hữu của cơ sở.

Công ty cam kết đảm bảo hệ thống xử lý nước thải, bụi khí sinh hoạt của cơ sở luôn hoạt động ổn định, đồng thời tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc nước thải theo đúng quy định. Trường hợp, chất lượng đầu ra không đảm bảo đạt quy chuẩn, Công ty đã tiến hành khắc phục hệ thống, thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường được biết và kiểm tra để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

Trong thời gian tới, cơ sở tiếp tục thực hiện vận hành công trình thu gom, xử lý bụi gỗ đã được cải tạo, và công trình xử lý nước thải tại vị trí đầu tư khu xử lý nước thải mới, hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu pha trộn hóa chất đã được đầu tư lắp đặt. Cụ thể như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Căn cứ theo Điểm b, Khoản 6, Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Báo cáo đề xuất thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm như sau:

Bảng 6. 1. Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được của cơ sở
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm hiện hữu	Ngay sau khi cơ sở được cấp Giấy phép môi trường	2-3 tháng	50 - 70% công suất của hệ thống xử lý

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được của cơ sở
2	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 12-13 và 14 - 15			
3	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng A			
4	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm đầu tư mới	Sau khi xây dựng xong(tháng 12 năm 2025)	2-3 tháng	50 - 70% công suất của hệ thống xử lý

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, báo cáo đề xuất kế hoạch quan trắc chất thải của cơ sở như sau:

a. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý

Bảng 6. 2. Kế hoạch về thời gian lấy mẫu dự kiến chất thải của cơ sở

STT	Mẫu chất thải	Loại mẫu	Thời gian lấy mẫu dự kiến
1	Mẫu bụi	Mẫu đơn *(trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý)*	03 mẫu trong 3 ngày liên tục trong một tháng vận hành thử nghiệm sau khi được cấp lại giấy phép môi trường
2	Mẫu nước thải		

b. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6. 3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải của cơ sở

TT	Mẫu chất thải	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Thông số	QCVN so sánh
1	Nước thải sinh hoạt (bao gồm công trình hiện hữu và công trình xây dựng mới)	Mẫu nước thải đầu vào - Tại hố thu gom nước thải trước xử lý	03 mẫu	Lưu lượng, pH, TSS, BOD_5, COD, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng phốt pho, Sunfua, Coliforms; Tổng dầu mỡ khoáng	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
		Mẫu nước thải đầu ra – Tại hố ga tiếp nhận nước thải sau xử lý	03 mẫu		

TT	Mẫu chất thải	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Thông số	QCVN so sánh
2	Bụi gỗ	Mẫu khí thải tại 07 ống phát thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại tầng 1 của xưởng 12-13 và 14 - 15	03 mẫu/ống thải	Lưu lượng khí thải, bụi	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
		Mẫu khí thải tại 05 ống phát thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng A	03 mẫu/ống thải		

Ghi chú: *Về tần suất vận hành thử nghiệm đối với bụi, khí thải: Theo điểm b, khoản 6, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có quy định như sau: Thời gian vận hành thử nghiệm đối với các cơ sở khác do chủ cơ sở đầu tư quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và phải bảo đảm đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo quy định. Do đó, để thuận lợi cho quá trình đi vào hoạt động của cơ sở khi đi vào hoạt động chính thức, Chủ cơ sở đề xuất thời gian vận hành thử nghiệm côn trình xử lý chất thải cho cơ sở là 01 tháng và tần suất lấy mẫu như* ***Bảng 6.3.***

c. Tổ chức thực hiện lấy và phân tích mẫu

Cơ sở sẽ lựa chọn đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Tổ chức dự kiến như sau:

Đơn vị được lựa chọn phân tích mẫu là đơn vị có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do BTNMT cấp, đáp ứng việc lấy mẫu và phân tích.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ

**** Hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp***

- Các chỉ tiêu giám sát: lưu lượng, Toluen – 2,4- diisocyanat, Methylen Clorua
- Vị trí giám sát:

+ KT01: Ống phát thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp tại chuyền sản xuất múp xốp 1.

+ KT02: Ống phát thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp tại chuyền sản xuất múp xốp 2.

- Tần suất giám sát: 1 lần/1 năm

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số hợp chất hữu cơ.
- Tọa độ vị trí giám sát:

  + KT01: X= 1221450; Y= 611305.

  + KT02: X= 1121441; Y= 611325.

**** Bụi gỗ***

- Các chỉ tiêu giám sát: bụi
- Vị trí giám sát:

  + Sau hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng 1 (xưởng A)

  + Sau hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng 12-13 và 14 - 15
- Tần suất giám sát: 1 lần/6 tháng*;*
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vơ cơ, cột B.
- Tọa độ vị trí giám sát:
- Sau hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng 12-13 và 14 – 15

  + Ống thải 1: KT01: X=1221500; Y= 611448

  + Ống thải 2: KT02: X=1221494; Y= 611446

  + Ống thải 3: KT03: X=1221485; Y= 611443

  + Ống thải 4: KT04: X=1221487; Y= 611444

  + Ống thải 5: KT05: X=1221508; Y= 611449

  + Ống thải 6: KT06: X=1221472; Y= 611440

  + Ống thải 7: KT07: X=1221468; Y= 611440

  Sau hệ thống xử lý bụi gỗ từ xưởng A

  + Ống thải 1: KT01: X=1221728; Y= 611583

  + Ống thải 2: KT02: X=1221730; Y= 611567

  + Ống thải 3: KT03: X=1221705; Y= 611655

  + Ống thải 4: KT04: X=1221708; Y= 611645

  + Ống thải 5: KT05: X=1221717; Y= 611597

b. Quan trắc nước thải định kỳ

- Vị trí giám sát: Mẫu nước thải tại hố ga tiếp nhận nước thải sau xử lý của tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu xử lý nước thải đầu tư mới.
- Tần suất giám sát: 01 lần/6 tháng.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.
- Các thông số giám sát: BOD_5, Tổng Nitơ, Tổng phốt phot, Sunfua, Coliforms.

- Tọa độ vị trí giám sát: X= 1221296; Y = 611422.

Ghi chú: Tần suất giám sát thực hiện trong giai đoạn vận hành được thực hiện theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cụ thể:

+ Đối với nước thải: Căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 97.

+ Đối với khí thải: Căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 98.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

**** Quan trắc nước thải***

Quan trắc tự động, liên tục nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm của cơ sở.

- Vị trí quan trắc: tại mương quan trắc tự động, liên tục.
- Các chỉ tiêu quan trắc tự động: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, với Kq = 0,9, Kf = 1,0.
- Tần suất giám sát: 24/24.

**** Quan trắc khí thải:*** Vì loại hình sản xuất của cơ sở không thuộc phụ lục II (*Nhóm I – có nguy có gây ô nhiễm môi trường cao*). Mặc dù, tổng lưu lượng khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở > 50.000 m^3/giờ, tuy nhiên do cơ sở thuộc loại hình sản xuất không gây ô nhiễm môi trường cao, không thuộc đối tượng tại số thứ tự 8, cột 3, mục II phụ lục XXIX đính kèm Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục khí thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác

**** Quan trắc chất thải rắn – chất thải nguy hại***

- Vị trí giám sát: Tại khu vực tập trung rác thải sinh hoạt và kho chứa CTR thông thường, kho chứa CTNH;
- Thông số giám sát: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chủng loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại;
- Tần suất: hàng ngày;
- Thực hiện quản lý chất thải phát sinh theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Quá trình hoạt động của cơ sở, Công ty TNHH Timberland có trách nhiệm tổ chức, quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường. Dựa trên Quyết định ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, dự toán kinh phí quan trắc môi trường hằng năm như sau:

Bảng 6. 4. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

STT	Hạng mục	Dự toán chi phí giám sát môi trường hằng năm (VNĐ)
1	Giám sát nước thải	50.000.000
2	Giám sát khí thải	80.000.000
4	Chi phí khác	20.000.000
	Tổng cộng	**150.000.000**

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất (năm 2022, năm 2023), Công ty chưa tiếp nhận các đợt thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở "Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ" của Công ty TNHH Timberland.

Chương VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty TNHH Timberland cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này. Nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

- Công ty TNHH Timberland cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Nước thải phát sinh được thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý nước thải tương ứng, nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Hơi dung môi được kiểm soát, thu gom bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các hợp chất hữu cơ khi thải ra môi trường qua ống phát thải.

+ Bụi gỗ được kiểm soát, thu gom bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ khi thải ra môi trường qua ống phát thải.

+ Thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí bên trong và bên ngoài nhà xưởng tương ứng đối với từng nguồn phát sinh đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đạt theo QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT.

+ Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo đạt theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Chất thải rắn - Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

- Chủ cơ sở cam kết thực hiện chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường định kỳ hàng năm như đã nêu trong Chương VI.

- Cam kết thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố, rủi ro theo đúng quy định; chịu sự kiểm tra và giám sát của cơ quan chức năng về hoạt động của cơ sở về mặt môi trường theo Luật Bảo vệ Môi trường.

- Cam kết thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do triển khai cơ sở.

+ Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các Công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Tổng hợp hồ sơ pháp lý của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

STT	Pháp lý của cơ sở
A	**PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ**
I	**Các văn bản pháp lý về cơ sở đầu tư**
I.1	***Pháp lý liên quan đến quy hoạch đất đai và dự án đầu tư***
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3700762351 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu vào ngày 09 tháng 11 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 03 tháng 07 năm 2019
2	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4343628440 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2006, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận điều chỉnh lần thứ 13 ngày 25 tháng 05 năm 2023
3	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 579738 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 07 năm 2014
4	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 579737 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 07 năm 2014
5	Biên bản về việc khảo sát hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH Timberland tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Văn Phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương ngày 19 tháng 12 năm 2022
I.2	***Pháp lý liên quan đến phê duyệt ĐTM và các giấy phép môi trường thành phần***
1	Quyết định số 1155/QĐ-STNMT ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất ghế Sofa, Quy mô từ 255.000 sản phẩm/năm tăng lên 650.000 sản phẩm/năm; Tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 75.135 m^2" tại tổ 2, Khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
2	Quyết định số 839/QĐ-STNMT ngày 09 tháng 07 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng: 114.458 m^2 (nâng công suất từ 650.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm" tại thửa 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland
3	Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số 74.002042.T ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp

STT	Pháp lý của cơ sở
4	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 28/GP-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2020 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.
I.3	***Pháp lý liên quan đến xin phép xây dựng và điều chỉnh tổng mặt bằng***
1	Giấy phép xây dựng số 420/GPXD ngày 30 tháng 03 năm 2010 do Sở Xây dựng cấp
2	Giấy phép xây dựng số 1404/GPXD ngày 19 tháng 08 năm 2010 do Sở Xây dựng cấp
3	Giấy phép xây dựng số 158/GPXD ngày 26 tháng 07 năm 2011 do Sở Xây dựng cấp
4	Giấy phép xây dựng số 2202/GPXD ngày 06 tháng 12 năm 2011 do Sở Xây dựng cấp
5	Giấy phép xây dựng số 2686/GPXD-SXD ngày 11 tháng 12 năm 2015 do Sở Xây dựng cấp
6	Giấy phép xây dựng số 4215/GPXD ngày 24 tháng 11 năm 2023 do Sở Xây dựng cấp
7	Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 13 tháng 05 năm 2020 của tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
8	Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của UBND thị xã Tân Uyên về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 thuộc dự án Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại tổ 02, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
9	Quyết định số 2578QĐ-UBND ngày 06 tháng 05 năm 2024 của UBND thành phố Tân Uyên về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 thuộc dự án Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại tổ 02, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên.
I.4	***Pháp lý liên quan đến thẩm duyệt PCCC***
1	Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 19/TD-PCCC ngày 19 tháng 01 năm 2010 do Công an tỉnh Bình Dương cấp.
2	Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 247/TD-PCCC ngày 09 tháng 07 năm 2010 do Công an tỉnh Bình Dương cấp
3	Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 20/TD-PCCC ngày 14 tháng 01 năm 2011 do Công an tỉnh Bình Dương cấp
4	Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 136/TD-PCCC ngày 05 tháng 03 năm 2019 do Công an tỉnh Bình Dương cấp
5	Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 45/TD-PCCC ngày 18 tháng 01 năm 2020 do Công an tỉnh Bình Dương cấp

STT	Pháp lý của cơ sở
6	Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 600/TD-PCCC ngày 08 tháng 07 năm 2024 do Công an tỉnh Bình Dương cấp.
II	**Hợp đồng thu gom chất thải, hóa đơn, chứng từ**
1	Hợp đồng thu gom rác sinh hoạt
2	Hợp đồng thu gom chất thải rắn thông thường
3	Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại
4	Chứng từ thu gom chất thải rắn thông thường quý 1, 2/2024
5	Chứng từ thu gom chất thải nguy hại quý 1, 2/2024
6	Hóa đơn điện, nước trong quý 1, 2/2024
III	**Các phiếu kết quả quan trắc môi trường định kỳ**
1	Các phiếu kết quả giám sát môi trường định kỳ năm 2023, quý 1,2/2024
2	Báo cáo kết quả giám sát môi trường lao động năm 2023
B	**CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ**
I	**Sơ đồ vị trí, giám sát + tổng thể cấp thoát nước**
1	Sơ đồ vị trí cơ sở
2	Sơ đồ giám sát môi trường giai đoạn vận hành
3	Bản vẽ mặt bằng tổng thể hiện trạng cơ sở
4	Bản vẽ mặt bằng hiện trạng thoát nước mưa
5	Bản vẽ mặt bằng hiện trạng thoát nước thải
6	Bản vẽ mặt bằng tổng thể sau điều chỉnh
7	Bản vẽ mặt bằng cấp nước sau điều chỉnh
8	Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa sau điều chỉnh
9	Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải sau điều chỉnh
II	**Bản vẽ công trình bảo vệ môi trường**
1	Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm hiện hữu
2	Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.200 m^3/ngày.đêm đầu tư mới
3	Bản vẽ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp
4	Bản vẽ hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng gỗ
III	**Bản vẽ phân khu chức năng công trình của cơ sở**
1	Bản vẽ xưởng 1 (xưởng A), xưởng 2 (xưởng B), xưởng 3 (xưởng C) hiện trạng
2	Bản vẽ xưởng 1 (xưởng A), xưởng 2 (xưởng B), xưởng 3 (xưởng C) đầu tư mới
3	Bản vẽ xưởng 20
4	Bản vẽ xưởng 21

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3700762351

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 11 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 15, ngày 04 tháng 05 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIMBERLAND COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TIMBERLAND CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: *02743642888* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 220.248.727.154 đồng

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn một trăm năm mươi bốn đồng

tương đương12.000.000USD (bằng chữ: mười hai triệu đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: MAN WAH VIETNAM (BVI) LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *1676712*

Ngày cấp: *20/10/2011* Nơi cấp: *Phòng đăng ký kinh doanh của British Virgin Island*

Địa chỉ trụ sở chính: *P.O. Box 957, Offshore Incorporations Centre, Road Town, Tortola, British Virgin Islands*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHEN, JIAFU Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *16/10/1984* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *E37528004*

Ngày cấp: *25/10/2014* Nơi cấp: *Cục xuất nhập cảnh Trung Quốc*

Địa chỉ thường trú: *No.11 Yangxing Road, Xiafeng Village, Hongmei Town, Nanan City, Fujian Province, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 2, khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Thanh An

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4353628440

Chứng nhận lần đầu: ngày 09 tháng 11 năm 2006

(Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000016 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 13: ngày 25 tháng 5 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020.

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700762351 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 09/11/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/7/2019.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4353628440 (số cũ 461043000016) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 09/11/2006 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 09/01/2020.

Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Timberland nộp ngày 08/9/2022, hồ sơ bổ sung nộp các ngày 30/9/2022, 06/01/2023, 08/02/2023, 17/3/2023 và 19/5/2023.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ ĐỒ TRANG TRÍ BẰNG GỖ; mã số dự án 4353628440 *(số cũ 461043000016)* do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2006 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Đăng ký điều chỉnh diện tích sử dụng đất theo Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt, điều chỉnh bổ sung mục tiêu, quy mô thực hiện dự án và cập nhật thông tin địa điểm thực hiện dự án do Nhà nước thay đổi tên gọi đơn vị hành chính.

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: MAN WAH VIETNAM (BVI) LIMITED; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1676712 do phòng Đăng ký kinh doanh British Virgin Islands cấp ngày 20/10/2011, cấp thay đổi ngày 07/01/2019; trụ sở đăng ký tại P.O. Box 957, Offshore Incorporationas Centre, Road Town, Tortola, British Virgin Islands.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật: Ông WONG MAN LI; sinh ngày 12/02/1965; quốc tịch Trung Quốc (Hồng Kông); hộ chiếu số KJ0363338 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Đặc khu hành chính Hồng Kông cấp ngày 15/7/2014; địa chỉ thường trú tại 1/F, Wah Lai Industrial Centre, No. 10-14 Kwei Tei Street Fotan, New Territories, HongKong; chỗ ở hiện nay tại 1/F, Wah Lai Industrial Centre, No. 10-14 Kwei Tei Street Fotan, New Territories, HongKong; chức vụ: Chủ tịch.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700762351 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 09/11/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/7/2019; địa chỉ trụ sở chính tại tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Nghiên cứu phát triển sản phẩm đồ gia dụng.		
02	Sản xuất các sản phẩm đồ gia dụng làm từ da thuộc, nhựa PVC, vải, mút, sợi, gỗ, kim loại và nguyên liệu khác.		
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối các loại hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		
04	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. *Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng dư thừa (hoạt động cho thuê nhà xưởng là cho Công ty TNHH máy móc và Công nghệ Remacro (Việt Nam) để thực hiện một dây chuyền sản xuất ghế sofa cũng là một công đoạn sản xuất trong dự án của Công ty TNHH Timberland, không bổ sung thêm ngành nghề cũng như không làm tăng sản lượng sản xuất của dự án).*	6810	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đối với các hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành, kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được thực hiện quyền phân phối sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/ hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.

Đối với các trường hợp phải cấp Giấy phép kinh doanh để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm liên hệ Sở Công thương để thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo đúng quy định.

3. Quy mô dự án:

- Sản lượng: 10.000.000 sản phẩm/năm;

- Doanh thu thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối dự kiến: 300.000 đô la Mỹ/năm;

- Diện tích nhà xưởng cho thuê: 61.200m^2 *(nhà xưởng A: 20.400m^2, nhà xưởng B: 20.400m^2 và nhà xưởng C: 20.400m^2).*

4. Địa điểm thực hiện dự án: Tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích đất sử dụng cho dự án: 289.248,5m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.816.000.000.000 (Một nghìn tám trăm mười sáu tỷ) đồng Việt Nam tương đương 80.000.000 (Tám mươi triệu) đô la Mỹ *(tỷ giá quy đổi theo các lần góp vốn năm 2006,).*

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 220.248.727.154 (Hai trăm hai mươi tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn một trăm năm mươi bốn) đồng Việt Nam tương đương 12.000.000 (Mười hai triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 12,13% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương Euro			
1	MAN WAH VIETNAM (BVI) LIMITED	220.248.727.154	12.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2006.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đã hoạt động.

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế *(nếu có)*: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt *(nếu có)*: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Nhà đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liện hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

4. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

6. Nhà đầu tư có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với diện tích đất sử dụng (nếu có) theo quy định của pháp luật.

7. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

8. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng các quy định trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm của nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4353628440 (số cũ 461043000016) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2006 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương và và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Sao gửi:
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Các Sở: TNMT, CT, XD, TC, TTTT, VHTTDL, KHCN, LĐTBXH, NgV;
- Cục: Thuế, Thống kê, Hải quan;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu KTĐN.Ph.

(PTr số 411../T5.-2023)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Trọng Nhân

(12)

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** -----oOo------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** -------oOo--------
Số: 306 /HĐ.TĐ	*Thủ Dầu Một*, ngày 7 tháng 2 năm 2007.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ Nghị định số : 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai;

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 461023000016 ngày 09/11/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

- Căn cứ Quyết định số: 336/QĐ-UBND ngày 29/01/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương V/v Thu hồi đất của 08 hộ dân, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TIMBERLAND.

Hôm nay, ngày 7. tháng 2 năm 2007, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Do Ông : CAO MINH HUỆ .
- Chức vụ : Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương làm đại diện.

II. Bên thuê đất là: Công ty trách nhiệm hữu hạn TIMBERLAND.

- Trụ sở chính : ấp 3A, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Do ông : HSU, WEI-FU.
- Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Quốc tịch : Trung Quốc
- Số tài khoản: . . . . . tại . . . . . .
. . . . . .
- Số điện thoại:

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1 : Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích: 291.128,8m^2(Hai trăm chín mươi mốt ngàn một trăm hai mươi tám phẩy tám mét vuông).

- Tại xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Để sử dụng vào mục đích: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC).

2. Vị trí khu đất được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường xác lập (kèm theo).

3. Thời hạn thuê đất : Thời hạn thuê đất đến ngày 09/11/2056.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2 : Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau :

1. *Giá tiền thuê đất:* 236*đồng/m^2/năm* (theo Quyết định số 231/QĐ-STC ngày 31/01/2007 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương).

* *Số tiền thuê đất 01 năm là*: 291.128,8m^2 x 236đ/m^2/năm =68.706.397đồng/năm.

2. *Số tiền thuê đất bắt đầu được tính từ ngày*: bàn giao cột mốc ngoài thực địa.

3. *Phương thức nộp tiền thuê đất*: Theo khoản 1 Điều 35 Luật Đất đai năm 2003.

4. Nơi nộp tiền thuê đất:

- Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo trị giá tại thời điểm thanh toán.

- Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều 3 : Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của hợp đồng này.

Điều 4 : Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai);

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê.

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính từ ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau :

a. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

b. Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

c. Bên thuê đất bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản hoặc giải thể.

d. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật đất đai.

Điều 5 : Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

Điều 6 : Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 7 : Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước để theo dõi quản lý.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TIMBERLAND	**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
HSU WEI FU.	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TIMBERLAND

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000016

Chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2006

Chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 11 năm 2011

Do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ: phường Khánh Bình. thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

BO 579737

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: 345 tờ bản đồ số: 35

b) Địa chỉ: Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

c) Diện tích: 291.968,8m^2 (bằng chữ: Hai trăm chín mươi mốt ngàn chín trăm sáu mươi tám phẩy tám mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 291.968,8m^2 chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC)

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 09/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	DT sàn hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng A	20.400	20.400	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng W	4.680	4.680	-nt-	III	-/-
Kho S	9.100	9.100	-nt-	III	-/-
Trạm bơm	25	25	-nt-	IV	-/-
Khu vệ sinh (5khu)	249	249	-nt-	IV	-/-
Nhà văn phòng	951,3	1.849,3	-nt-	III	-/-
Nhà ăn công nhân	3.750	3.750	-nt-	III	-/-
Nhà nghỉ cán bộ	792,5	1.565,3	-nt-	III	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

- Cấp đổi GCNQSD đất số AE 628410 ngày 29/01/2007 và chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
- Tổng diện tích: 291.128,8 m^2 đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC) (trong đó: đất công trình công cộng: 8.964m^2)
- Diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ đường (HLBVĐ): 840m^2 thực hiện theo quy định pháp luật về hành lang an toàn đường bộ).

Bình Dương, ngày 16 tháng 7 năm 2014

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN:CT07710

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

(Kèm theo bản vẽ mặt bằng tổng thể của công ty TNHH Timberland)

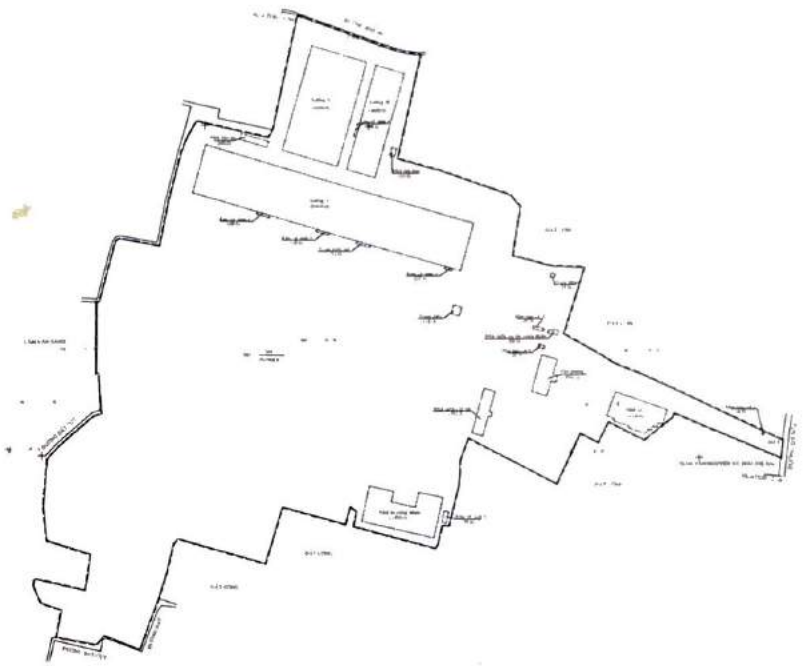

IV Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Công ty TNHH Timberland điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700762351, đăng ký lần đầu ngày 9/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, theo hồ sơ số 1154./.	PHÓ GIÁM ĐỐC 20.7.2016 Nguyễn Thị Tuyết

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH Timberland – theo hồ sơ số 1154

Hạng mục công trình	Diện tích XD (m2)	Diện tích sàn XD (m2)	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng B	20.400	40.800	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng C	20.400	40.800	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà vệ sinh (19a)	48,9	97,8	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà vệ sinh (21a)	48,9	97,8	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà vệ sinh (19b)	48,6	97,2	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà vệ sinh (21b)	48,6	97,2	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà vệ sinh (19c)	28,1	56,2	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà vệ sinh (21c)	28,1	56,2	Sở hữu riêng	III	-/-

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

18.7.2017

Phạm Danh

Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bổ sung số: 01

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 4 2 5 9 2 1 1 4 0 0 1 1 7 4

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 345 **Tờ bản đồ số:** 35

Số phát hành GCN: BO 579737 **Số vào sổ cấp GCN:** CT07710

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (gồm 23 hạng mục công trình) tại Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Đ/c: Phòng 2-9, Lầu 9, Tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh) theo hồ sơ số 570/quyển số 01/2018.	PHÓ GIÁM ĐỐC 17.5.2018 Nguyễn Thị Tuyết
Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 17/5/2018 theo hồ sơ số 1085/quyển số 02/2018.	PHÓ GIÁM ĐỐC 13.9.2018 Nguyễn Thị Tuyết

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TIMBERLAND

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000016

Chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2006

Chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 11 năm 2011

Do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ: phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

BO 579738

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất: Thông tin về thửa đất được quyền sử dụng thể hiện trên giấy chứng nhận. có số seri số BO5-07737

a) Thửa đất số:
b) Địa chỉ:
c) Diện tích: Chung: m²
d) Hình thức sử dụng: riêng:
đ) Mục đích sử dụng:
e) Thời hạn sử dụng:
g) Nguồn gốc sử dụng:

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	DT sàn hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Trạm điện	115,3	115,3	Sở hữu riêng	IV	-/-
Nhà bảo trì	260	260	-nt-	IV	-/-
Nhà xe	2.118	2.118	-nt-	III	-/-
Nhà bảo vệ (3nhà)	82,3	82,3	-nt-	IV	-/-
Nhà hút bụi	62	62	-nt-	IV	-/-
Trạm biến thế	54	54	-nt-	IV	-/-
Nhà nghỉ lái xe công đoàn	58	58	-nt-	IV	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

- Cấp đổi GCNQSD đất số AE 628410 ngày 29/01/2007 và chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
- Tổng diện tích: 291.128,8 m² đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC) (trong đó: đất công trình công cộng: 8.964m²)
- Diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ đường (HLBVĐ): 840m² thực hiện theo quy định pháp luật về hành lang an toàn đường bộ).

Bình Dương, ngày 16 tháng 7 năm 2014

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT 07753

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

(Kèm theo bản vẽ mặt bằng tổng thể của công ty TNHH Timberland)

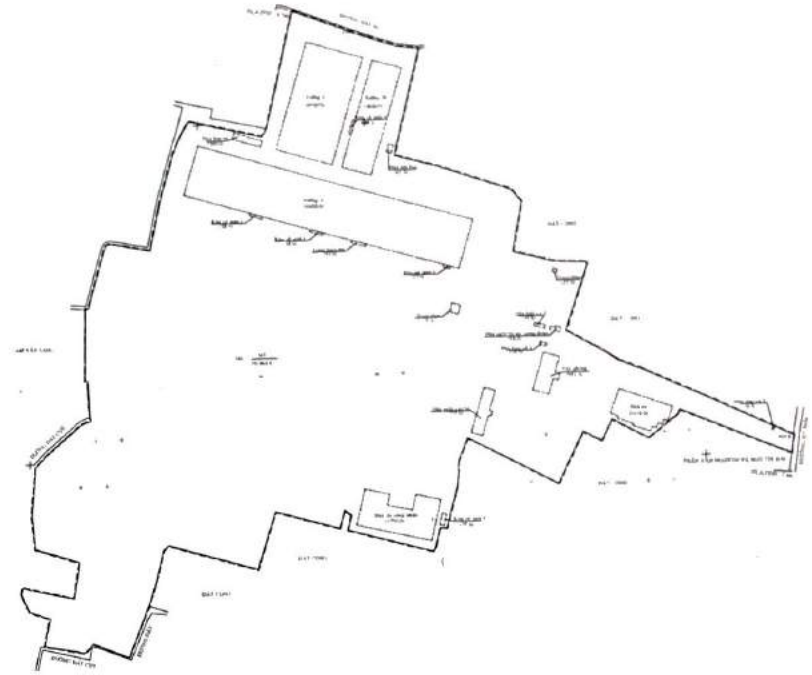

IV Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Công ty TNHH Timberland điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700762351, đăng ký lần đầu ngày 9/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, theo hồ sơ số 1154.	PHÓ GIÁM ĐỐC 20.7.2017 Nguyễn Thị Tuyết

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bổ sung số: 01

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 345 **Tờ bản đồ số:** 35

Số phát hành GCN: BO 579738 **Số vào sổ cấp GCN:** CT07753

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (gồm 23 hạng mục công trình) tại Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Đ/c: Phòng 2-9, Lầu 9, Tòa nhà Mi Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh) theo hồ sơ số 570/quyển số 01/2018.	PHÓ GIÁM ĐỐC 17.5.2018 Nguyễn Thị Tuyết SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG - T.BÌNH DƯƠNG VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG
Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 17/5/2018 theo hồ sơ số 1085/quyển số 02/2018.	PHÓ GIÁM ĐỐC 13.9.2018 Nguyễn Thị Tuyết SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG - T.BÌNH DƯƠNG VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Về việc khảo sát hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH TIMBERLAND, tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 30 phút, ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại thực địa khu đất của Công ty **TNHH TIMBERLAND**, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

I/THÀNH PHẦN:

1/ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương:

- Ông: Đào Văn Ba - Chức vụ: Tổ trưởng

2/ Ủy ban nhân dân phường Khánh Bình:

- Ông(bà):..... - Chứcvụ:.....
- Ông(bà)..... - Chức Vụ.....

3/ Đơn vị sử dụng đất:

Ông (bà): Ông Chen JiaFu - Chức vụ: Tổng giám đốc

Ông (bà): Bà Phan Thị Cẩm Tú - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.

I/NỘI DUNG:

Căn cứ vào hồ sơ yêu cầu lập bản đồ địa chính có đo đạc chỉnh lý của Công ty TNHH TIMBERLAND:

Nay, Văn phòng Đăng ký đất đai phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Khánh Bình tiến hành kiểm tra, xác minh hiện trạng ranh giới, mốc giới thửa đất ngoài thực địa của Công ty TNHH TIMBERLAND:

- Tứ cận khu đất:

+ Bắc giáp: Đường đất, Công ty TNHH SX Gạch Bình Dương và Đinh Thị Thu Hồng.

+ Tây giáp:Thửa 47, 107, 170, Đường nhựa.

+ Nam giáp: Đường đất, KĐT Hill Land 19 và Đinh Tấn Hùng.

+ Đông giáp: Đường ĐT-747, Công ty TNHH LIKOO, Đất trống.

- Về hiện trạng sử dụng đất: Đất trống + xây dựng công trình.

+ Hiện trạng mốc ranh: Có tường xây.

+ Tình trạng sử dụng khu đất: Đã sử dụng ổn định, không tranh chấp và được các chủ sử dụng đất liền kề đã đồng ý với ranh giới, mốc giới thửa đất và đã ký xác nhận trong bản mô tả ranh giới đồng thời thông báo trên loa truyền thanh và niêm

yết công khai bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất tại UBND phường Khánh Bình.

- Về nguồn gốc: Công ty TNHH TIMBERLAND đang quản lý sử dụng thuộc thửa đất số 345, tờ bản đồ số 35, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 579737 và BO 579738 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ký ngày 16/7/2014. Diện tích trên giấy chứng nhận 291968.8m², loại đất (SKC). Theo số liệu đo đạc thực tế khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương thực hiện có diện tích: 289444,1m², vậy diện tích giảm 2524,7m² so với giấy chứng nhận được cấp.

*** Ý kiến của các thành phần tham dự.**

- Ý kiến của Công ty TNHH TIMBERLAND:

Tháng 06/2018 Nhà đầu tư MAN WAH VIỆT NAM (BVI) LIMITED (hiện là chủ đầu tư Công ty TNHH Timberland) mua lại tập đoàn BEYOND EXCEL HOLDINGS LIMITED (chủ đầu tư cũ Công ty TNHH Timberland).

Tại thời điểm mua lại, ranh giới khu đất (thửa đất số 345, tờ bản đồ số 35) được xác định bằng trụ bê tông, tường xây và hàng rào sắt.

Đến nay, sau khi đo đạc lại diện tích thửa đất, có sự sai khác về diện tích (cụ thể là diện tích thực tế của khu đất giảm so với diện tích tại Giấy chứng nhận). Nguyên nhân giảm diện tích chúng tôi không thể xác định, lý do sau khi mua lại, Công ty TNHH TIMBERLAND đã xây lại tường rào theo cột mốc, ranh giới (theo hiện trạng ranh giới các trụ bê tông, tường xây và hàng rào sắt tại thời điểm mua lại).

Công ty TNHH TIMBERLAND cam kết không mua bán trao đổi từ khi được cấp Giấy chứng nhận và chấp nhận theo số liệu thực tế, không thắc mắc, khiếu nại về diện tích và ranh giới.

- Ý kiến của Văn phòng Đăng ký đất đai:

Văn phòng Đăng ký đất đai sẽ thực hiện mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý theo hiện trạng phần đất đã được xây tường của công ty TNHH Timberland đang quản lý, sử dụng, riêng phía Đông của phần đất giáp phần đất công, ranh giới thống nhất theo Biên bản làm việc ngày 30/11/2022.

- Ý kiến của UBND phường Khánh Bình:

Thống nhất với ý kiến của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương về mốc ranh giới đất. Hiện tại không có tranh chấp ranh giới sử dụng đất với các chủ sử dụng liền kề.

UBND phường Khánh Bình đề nghị Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương xem xét chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Biên bản kết thúc lúc 10 giờ 30 phút cùng ngày, đã đọc lại cho các thành phần tham dự cùng nghe, thống nhất nội dung và đồng ý ký tên./.

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương	Đơn vị sử dụng đất.
	CHEN JIAFU
Công chức địa chính	UBND phường Khánh Bình PHÓ CHỦ TỊCH
Trương Hoàng Vĩnh	Đặng Thái Học

50

BẢN SAO

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 1155 /QĐ-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 26 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất ghế Sofa quy mô từ 255.000 sản phẩm/năm tăng lên 650.000 sản phẩm/năm, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 75.135m^2 tại khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tại Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất ghế Sofa quy mô từ 255.000 sản phẩm/năm tăng lên 650.000 sản phẩm/năm, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 75.135m^2 tại khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland họp ngày 15 tháng 10 năm 2015 tại hội trường Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất ghế Sofa quy mô từ 255.000 sản phẩm/năm tăng lên 650.000 sản phẩm/năm, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 75.135m^2 tại khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản của Công ty TNHH Timberland;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Tờ trình số 191../TTr-CCBVMT ngày 12. tháng 11. năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất ghế Sofa quy mô từ 255.000 sản phẩm/năm tăng lên 650.000 sản phẩm/năm, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 75.135m^2 tại khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland với các nội dung chủ yếu sau đây:

Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1 Vị trí thực hiện: khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2 Ngành nghề hoạt động: sản xuất ghế Sofa.

1.3 Quy mô: từ 255.000 sản phẩm/năm tăng lên 650.000 sản phẩm/năm, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 75.135m^2.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1 Các yêu cầu về xử lý chất thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q= 0,9; K_f = 1,1) trước khi thải ra môi trường.

- Khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT);

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT);

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.2 Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2.3 Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

- Tổ chức giám sát chất thải với tần suất tối thiểu 3 tháng 01 lần; giám sát môi trường xung quanh, môi trường lao động với tần suất tối thiểu 6 tháng 01 lần; định kỳ tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gởi cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

- Lắp đặt máng đo thủy lực để quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 28 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 29 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Các yêu cầu về chế độ thông tin, báo cáo

Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, chủ dự án phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

+ Niêm yết thông tin về môi trường theo quy định.

+ Lập kế hoạch quản lý môi trường của dự án trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất theo quy định.

+ Thực hiện các yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Thông báo bằng văn bản đến cơ quan chức năng về kế hoạch kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất 10 ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng; việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Giám đốc Công ty TNHH TNHH Timberland và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây dựng;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Công ty TNHH TNHH Timberland;
- Lưu: VT, CCBVMT, Nhiên.

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Danh

SAO Y BẢN CHÍNH

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 4713 Quyển số: 04 /2019 - SCT/BS

Ngày 31 tháng 07 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Thoại

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 839/QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 09 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng: 114.458 m² (nâng công suất từ 650.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm) tại thửa đất số 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng: 114.458 m² (nâng công suất từ 650.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm) tại thửa đất số 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland tại Tờ trình số 3596/TTr-CCBVMT ngày 09 tháng 7 năm 2020;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án 114.458 m² (nâng công suất từ 650.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm) tại thửa đất số 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh

Bình Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 20200620002/VP ngày 16 tháng 06 năm 2020 của Công ty TNHH Timberland;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng: 114.458 m^2 (nâng công suất từ 650.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm) tại thửa đất số 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- Bộ TNMT (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây Dựng;
- Sở Công Thương;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao7.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngô Quang Sự

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG BẰNG GỖ, TỔNG DIỆN TÍCH KHO, BÃI, NHÀ XƯỞNG: 114.458 M^2 (NÂNG CÔNG SUẤT TỪ 650.000 SẢN PHẨM/NĂM LÊN 10.000.000 SẢN PHẨM/NĂM) TẠI THỬA ĐẤT SỐ 345, TỔ 2, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG CỦA CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng: 114.458 m^2 (nâng công suất từ 650.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm).

1.2 Chủ đầu tư: Công ty TNHH Timberland.

1.3. Địa điểm, địa chỉ: thửa đất số 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất: sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng: 114.458 m^2, công suất 10.000.000 sản phẩm/năm.

1.5. Công nghệ sản xuất của dự án:

15.1.Quy trình sản xuất mút xốp: Các nguyên liệu (Polyether polyol, Polypropylence glycol, Toluen-diisocyanat và Metylen Clorua) → Bồn làm lạnh → Máy đổ mút → Chuyền đổ mút → Cắt → Mút xốp thành phẩm → Chuyển qua quy trình sản xuất ghế sôfa (khoảng 90.000 tấn/năm), không xuất bán.

1.5.2. Quy trình sơn các phụ kiện bằng sắt: Phụ kiện sắt → Rung → Tẩy dầu mỡ → Buồng sấy 1 → Nhúng sơn → Buồng sấy 2 → Phụ kiện sắt hoàn chỉnh → Chuyển qua quy trình sản xuất ghế sôfa (khoảng 114.000 tấn/năm), không xuất bán.

1.5.3. Quy trình sản xuất ghế sôfa: Gỗ, ván ép → Cắt, cưa, khoan, lộng → Chi tiết khung ghế → Ghép khung ghế (kết hợp ghép với các phụ kiện sắt, gối đệm được dồn từ gòn, mút xốp) → Bọc ghế (da, vải) → Kiểm tra → Đóng gói → Ghế sôfa thành phẩm.

1.6. Các hạng mục công trình chính của dự án: Tổng diện tích của dự án khoảng 291.128,80 m^2, trong đó:

- Các hạng mục công trình chính: gồm các nhà kho, nhà xưởng với tổng diện tích là: 114.458,4 m^2 (21 nhà kho, nhà xưởng), bao gồm các hạng mục cụ thể:

+ Xưởng A: 20.400 m^2 (diện tích sàn xây dựng 20.400 m^2), xưởng sản xuất gia công gỗ, kho chứa, cắt da, vải;

+ Xưởng B: 20.400 m^2 (diện tích sàn xây dựng 40.800 m^2), xưởng lắp ráp định hình, kho thành phẩm;

+ Xưởng C: 20.400 m^2 (diện tích sàn xây dựng 40.800 m^2), xưởng sơn các phụ kiện bằng sắt, kho thành phẩm;

+ Xưởng W: 9.100 m^2 (diện tích sàn xây dựng 9.100 m^2), xưởng sản xuất mút xốp;

+ Kho S: 4.680 m^2 (diện tích sàn xây dựng 4.680 m^2), kho chứa nguyên liệu;

+ Xưởng A1: 2.416,7 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.083,5 m^2), kho chứa thành phẩm và chứa phụ kiện bằng sắt;

+ Xưởng A2: 2.518,1 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.590,5 m^2), kho chứa thành phẩm và chứa phụ kiện bằng sắt;

+ Xưởng B1: 2.416,7 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.083,5 m^2), xưởng cắt da, vải, kho chứa thành phẩm;

+ Xưởng B2: 2.518,1 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.590,5 m^2), xưởng cắt da, vải, kho chứa thành phẩm;

+ Xưởng B3: 2.416,7 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.083,5 m^2), xưởng cắt da, vải, lắp ráp, định hình, kho chứa thành phẩm;

+ Xưởng B4: 2.518,1 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.590,5 m^2), xưởng cắt da, vải, lắp ráp, định hình, kho chứa thành phẩm;

+ Xưởng C1: 2.416,7 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.083,5 m^2), xưởng lắp rắp, định hình, đóng gói, kho chứa thành phẩm;

+ Xưởng C2: 2.518,1 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.590,5 m^2), xưởng lắp rắp, định hình, đóng gói, kho chứa thành phẩm;

+ Xưởng C3: 2.416,7 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.083,5 m^2), xưởng gia công gỗ, lắp ráp, định hình, sản xuất mút xốp;

+ Xưởng C4: 2.518,1 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.590,5 m^2), xưởng gia công gỗ, lắp ráp, định hình, sản xuất mút xốp;

+ Xưởng C5: 2.416,7 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.083,5 m^2, xưởng gia công gỗ, lắp ráp, định hình, sản xuất mút xốp;

+ Xưởng C6: 2.518,1 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.590,5 m^2), xưởng gia công gỗ, lắp ráp, định hình, sản xuất mút xốp;

+ Xưởng C7: 2.416,7 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.083,5 m^2), xưởng gia công gỗ, lắp ráp, định hình, sản xuất mút xốp);

+ Xưởng C8: 2.518,1 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.590,5 m^2), xưởng gia công gỗ, lắp ráp, định hình, sản xuất mút xốp;

+ Xưởng D1: 2.416,7 m^2 (diện tích sàn xây dựng 12.083,5 m^2), kho chứa nguyên liệu, lắp ráp, định hình, sản xuất mút xốp;

+ Xưởng D2: 2.518,1 m^2 (diện tích sàn 12.590,5 m^2), kho chứa nguyên liệu, lắp ráp, định hình, sản xuất mút xốp;

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường có tổng diện tích 100.405,4 m^2, gồm có:

+ Khu vực chứa rác thông thường: 500 m^2;

+ Khu vực chứa chất thải nguy hại: 120 m^2;

+ Khu xử lý nước thải: 500 m^2;

- Hạng mục công trình phụ trợ (Nhà nghỉ giữa ca, nhà xe, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh công nhân, nhà ăn, nhà văn phòng, trạm điện, trạm bơm, bể chứa nước PCCC, đường giao thông...) có tổng diện tích 61.114,8 m^2.

- Cây xanh: 98.285,4 m^2;

- Hồ nước tự nhiên: 12.150,6 m^2;

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

- Nước thải sản xuất từ công đoạn tẩy dầu các phụ kiện bằng sắt

- Nước thải sinh hoạt

- Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn các phụ kiện bằng sắt

- Hơi dung môi phát sinh công đoạn đổ mút xốp

- Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cưa, cắt, khoan, lộng.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

2.2 Quy mô, tính chất của nước thải

+ Nước thải sinh hoạt của 8.000 công nhân viên với thành phần ô nhiễm là COD, BOD_5, tổng Nitơ, tổng Photpho, Amoni, Sunfua, Coliform với lưu lượng khoảng 480 m^3/ngày.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tẩy dầu làm sạch bề mặt kim loại trước khi sơn với tổng lưu lượng khoảng 177 m^3/ngày với thành phần ô nhiễm chủ yếu là COD, BOD_5, Chất rắn lơ lửng, Fe, Tổng dầu mỡ khoáng

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

+ Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn đổ mút xốp với thành phần chủ yếu là Toluen-diisocyanat (khoảng 443 kg/ngày), Metylen Clorua (khoảng 30 kg/ngày).

+ Hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn phủ bề mặt phụ kiện bằng sắt, sử dụng sơn gốc nước với thành phần Diethylene glycol monobutyl ether phát sinh khoảng 50 kg/ngày.

+ Bụi gỗ phát sinh từ quá trình cưa cắt, khoan, lộng gỗ phát sinh khoảng 82,5 kg/ngày.

2.4. Tiếng ồn từ hoạt động sản xuất của dự án khoảng 62,7 – 78,6dB.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 426,8 tấn/năm bao gồm: bao bì chứa hóa chất thải, cặn dầu nhớt, giẻ lau dính dầu nhớt, bóng đèn thải, ắc quy thải, hộp mực in thải, thùng đựng hóa chất thải, cặn sơn thải, than hoạt tính thải, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất,...

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế như da,vải thừa, mút xốp thừa, bao bì thải bỏ, giấy vụn, phụ kiện bằng sắt thải... với khối lượng khoảng 30.121 tấn/năm.

- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý như thực phẩm thừa, túi nilon, giấy,... với khối lượng khoảng 5.330 kg/ngày.

3. Các công trình và biện pháp bảo về môi trường của dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

a. Nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất 200 m^3/ngày để xử lý, quy trình xử lý như sau: Nước thải thu gom từ quá trình tẩy dầu → Hố thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý 1 → Bể keo tụ, tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể chứa trung gian 1 → Bồn lọc áp lực → Bể chứa trung gian 2 → Hệ thống lọc RO → Đường ống thoát nước thải riêng → Mương Bà Tô → Suối Cái → Sông Đồng Nai.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (K_q=0,9; K_f=1,0).

b. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại cùng với nước thải từ căn tin được đưa qua lọc rác sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 1.200 m^3/ngày quy trình xử lý như sau: Nước thải → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi DAF → Bể Mix.SBR → Bể c.SBR → Bể khử trùng → Đường ống thoát nước thải riêng → Mương Bà Tô → Suối Cái → Sông Đồng Nai.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, (K_q= 0,9, K_f=1,0)

- Lắp đặt thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động theo quy định tại Điều 71 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 72 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương nâng cấp, cải tạo, nạo vét, khai thông hệ thống kênh mương từ dự án ra suối Cái, đảm bảo tốt cho việc thoát nước, không gây ngập úng.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

a. Xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình sản xuất mút xốp:

- Hơi dung môi → Chụp hút → Tháp hấp thụ bằng NaOH → Buồng hấp thụ than hoạt tính → Ống thải → Thải ra môi trường (cao 16m, đường kính 0,6m)

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT).

b. Xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn:

- Hơi dung môi → Buồng hấp phụ than hoạt tính → Ống thải → Thải ra môi trường (cao 16m, đường kính 0,6m).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT).

c. Xử lý bụi gỗ:

- Bụi gỗ phát sinh → Chụp hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Khí sạch thoát ra môi trường (bụi thu hồi về nhà chứa bụi).

- Số lượng: 02 hệ thống. Công suất quạt hút của mỗi hệ thống: 50-75HP.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B).

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải công nghiệp thông thường tái chế, tái sử dụng được chứa trong các thùng kín có dung tích khoảng 120 lít có nắp đậy và được bố trí tại các nơi phát sinh chất thải → Thu gom, lưu trữ trong kho chứa có diện tích 500 m^2 → Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom để tái chế, tái sử dụng đúng quy định, tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý → Phân loại, thu gom, lưu trữ trong kho chứa có diện tích 500 m^2 → Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom để xử lý đúng quy định, tần suất thu gom 01 lần/ngày.

Chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Lưu trữ trong nhà kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 120 m^2. Kho chứa có độ cao nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại, tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy, có dán các bảng phân khu vực, dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định, tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân trong toàn bộ thời gian làm việc gồm nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.

- Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su để giảm ồn …

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên Công ty để giảm thiểu tác động tiếng ồn.

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị để giảm tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Thực hiện các giải pháp nhằm hạn chế tác động của dự án đến khu dân cư xung quanh: xây hàng rào cao ngăn cách giữa các nhà xưởng với khu dân cư; tạo khoảng cách cách ly an toàn về môi trường; trồng cây xanh có đủ chiều cao, tán rộng trong khoảng cách cách ly...

- Thực hiện các giải pháp thi công công trình tuân thủ đúng thiết kế, giấy phép xây dựng và các quy định khác của ngành xây dựng. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án trong quá trình thi công xây dựng.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải:

- Phân công người vận hành, quản lý hệ thống xử lý; thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý khí thải từ hệ thống xử lý.

- Có các phương án kịp thời khắc phục các sự cố có thể xảy ra đối với hệ thống thu gom, xử lý khí thải.

b. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hồ ứng phó sự cố thể tích 340m^3 cho hệ thống xử lý nước sản xuất

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 1.200m^3/ngày có 2 bể mix.SBR (dung tích 136 m^3/bể, hoạt động luân phiên), 2 bể c.SBR (dung tích 382m^3/bể, hoạt động luân phiên) có thể kết hợp ứng phó khi có sự cố xảy ra.

c. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố khác:

- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan.

- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, phòng ngừa và ứng phó sự cố, đất đai và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính

- Công trình xử nước thải sản xuất công suất 200 m^3/ngày: 01 hệ thống

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 1.200 m^3/ngày: 01 hệ thống

- Công trình xử lý bụi gỗ: 02 hệ thống.

- Công trình xử hơi dung môi phát sinh công đoạn đổ mút xốp: 02 hệ thống

- Công trình xử lý hơi dung môi phát sinh công đoạn sơn các phụ kiện bằng sắt: 01 hệ thống.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Giám sát nước thải

- Nước thải sản xuất:

+ Thông số giám sát: COD, BOD_5, Chất rắn lơ lửng, Fe, Tổng dầu mỡ khoáng.

+ Vị trí giám sát: 01 mẫu tại hố ga sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,0).

- Nước thải sinh hoạt:

+ Thông số giám sát: COD, BOD_5, tổng Nitơ, tổng Photpho (tính theo P), Amoni (tính theo N), Sunfua, Coliform.

+ Vị trí giám sát: 01 mẫu tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q=0,9, K_f=1,0).

+ Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải theo đúng quy định. Thông số quan trắc tự động: Lưu lượng, COD, TSS, pH, Amoni (tính theo N).

5.2. Giám sát khí thải

- Hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn:

+ Vị trí giám sát: ống thải của hệ thống sơn phụ kiện bằng sắt.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, Diethylene glycol monobutyl ether.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Hơi dung môi phát sinh từ quá trình đổ mút xốp:

+ Vị trí giám sát: 2 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn đổ mút xốp.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, Toluen-diisocyanat, Metylen Clorua.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Bụi gỗ:

+ Vị trí giám sát: 02 vị trí sau 02 hệ thống xử lý bụi gỗ.

+ Thông số giám sát: Bụi.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

5.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: nhà chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải.

- Tần suất giám sát: hàng ngày.

- Lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại, gửi về Sở Tài Nguyên và Môi trường định kỳ 1 năm/lần

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Thống kê, lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2012

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.002 04 2 .T

(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Timberland .

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: tổ 2, ấp Bình Chánh, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3642888 Fax: 0650 3642999

Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000016

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 5): ngày 03 tháng 11 năm 2011

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký chất thải nguy hại và các chất thải khác phát sinh như sau:

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH Timberland.

Địa chỉ: tổ 2, ấp Bình Chánh, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3642888 Fax: 0650 3642999

Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000016

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 5): ngày 03 tháng 11 năm 2011

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại *(rắn/lỏng/bùn)*	Số lượng trung bình *(kg/năm)*	Mã CTNH
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	Rắn	620	18 01 03
2	Giẻ lau dính dầu nhớt, keo	Rắn	180	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06

4	Dầu nhớt thải	Lỏng	150	17 02 04
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
6	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt	Rắn	40	18 01 01
7	Hộp mực in	Rắn	8	08 02 04
8	Keo thải	Lỏng	300	08 03 01
9	Rác thải y tế	Rắn	5	13 01 01
		Tổng cộng:	**1.333 kg**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại *(rắn/lỏng/bùn)*	Số lượng trung bình *(kg/năm)*
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	3.600
2	Thùng carton, giấy vụn	Rắn	500
3	Bao nylon	Rắn	200
4	Gỗ vụn, dăm bào	Rắn	50.000
5	Da vụn	Rắn	3.000
6	Mút xốp vụn thải	Rắn	1.000
7	Ngũ kim, lò xo hư hỏng	Rắn	1.000
	Tổng cộng:		**59.300 kg**

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký "Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.002 .T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 1 ngày 12. tháng 7... năm 2012" được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;

2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;

3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;

4. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để xử lý, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định;

6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo QLCTNH gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) và các trường hợp khác quy định tại Khoản 11, Điều 25 của Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT.

7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.

8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:

a) Thay đổi, bổ sung về loại hoặc tăng từ 15% trở lên đối với số lượng CTNH đã đăng ký;

b) Thay đổi địa điểm cơ sở phát sinh CTNH trong phạm vi một tỉnh nhưng không thay đổi chủ nguồn thải CTNH hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở;

c) Bổ sung thêm cơ sở phát sinh CTNH hoặc giảm các cơ sở đã đăng ký;

d) Thay đổi, bổ sung công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ;

đ) Phát hiện việc kê khai không chính xác khi đăng ký chủ nguồn thải CTNH so với thực tế hoạt động.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Timberland;
- Lưu: VT, Nga4.

CHI CỤC TRƯỞNG

Tào Mạnh Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /GP-UBND	*Bình Dương, ngày 23 tháng 3 năm 2020*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH Timberland và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 104/TTr-STNMT ngày 11 tháng 3 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Timberland, địa chỉ: thửa đất số 345, tờ bản đồ số 35, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: mương Bà Tô – suối Cái – sông Đồng Nai;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 12.21.289; Y: 06.93.020

- Địa chỉ: phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 800 m^3/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$ đối với các thông số pH, BOD, COD, SS, amoni, tổng N, tổng P, coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Timberland:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên mương Bà Tô, cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu pH, BOD, COD, TSS, nitrit, nitrat, phosphat, amoni, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Timberland được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Timberland còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Cục QL TNN;
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Cty TNHH Timberland;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : ...../GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH TIMBERLAND.
- Địa chỉ trụ sở chính: ấp 3, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000016 chứng nhận lần đầu ngày 19/11/2006 chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 18/04/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ (giai đoạn III).

- Vị trí xây dựng: Tọa lạc tại thửa đất số 345; TBĐ 35, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích đất: 291.968,80m^2. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 628410 số vào sổ T00 152/CN-2007 ngày 29/01/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH TIMBERLAND.

- Tại: xã Khánh Bình; huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Chỉ giới đường đỏ:

- Chỉ giới xây dựng: Định vị các hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo quy chuẩn xây dựng hiện hành do nhà nước quy định

Các hạng mục công trình gồm:

2.1- Nhà hút bụi:
+ Diện tích xây dựng: 62,00m^2.
+ Cao độ nền công trình (tính từ mặt sân): 0,2m.
+ Số tầng: 01.
+ Cấu trúc: Móng, khung cột, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt. Nền bê tông.

2.2-Nhà xe (thay thế nhà xe đã được cấp phép số 1040/GPXD ngày 19/08/2010).
+ Diện tích xây dựng: 2.118m^2.
+ Cao độ nền công trình (tính từ mặt sân): 0,2m.
+ Số tầng: 01 tầng.
+ Cấu trúc: Móng, cổ cột bằng bê tông cốt thép. Không vách. Khung cột kèo, xà gồ thép. Mái tole. Nền bê tông.

2.3- Trạm biến thế:
+ Diện tích xây dựng: 54m^2.
+ Cao độ nền công trình (tính từ mặt sân): 0,2m.
+ Số tầng: 01 tầng.
+ Cấu trúc: Móng, khung cột, dầm sàn bằng bê tông cốt thép. Tường gạch. Cửa sắt. Nền bê tông.

- Chiều cao công trình (hạng mục cao nhất từ nền đến đỉnh mái): 7m.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép./.

Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Nơi nhận :
- Như trên;
- Phòng. QLHĐXD;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Trần Văn Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Thủ Dầu Một, ngày ..... tháng ..... năm .....

SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 521 Quyển số 01

Ngày: 14-06-2021

TM. UBND Phường Khánh Bình

PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Thái Học

第6項：準照

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 420 / GPXD

1. Cấp cho: Công Ty TNHH TIMBERLAND.

- Địa chỉ: Ấp 3A xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000016 chứng nhận lần đầu ngày 19/11/2006 chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 18/04/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng & đồ trang trí bằng gỗ.

- Vị trí xây dựng: Tọa lạc tại thửa đất số: 345,TBĐ số: 35, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 628410 vào sổ số: T00 152/CN-2007 ngày 29/01/2007, do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, diện tích khu đất: 291.968,8m^2.

- Địa chỉ: xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Cốt nền xây dựng công trình: +0,2m so với cốt sân.

- Chỉ giới đường đỏ (CGĐĐ), chỉ giới xây dựng (CGXD):

.(CGXD): Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo các tiêu chuẩn quy chuẩn do nhà nước quy định.

2. 1/ Hạng mục : Xưởng A.

- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích: 20.400m^2.
- Cấu trúc : Móng, khung cột, đà giằng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp tole. Cửa kính khung sắt, khung nhôm. Nền bê tông.

2.2/ Hạng mục : Xưởng W.

- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích: 4.680m^2.
- Cấu trúc : Móng, khung cột, đà giằng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp tole. Cửa kính khung sắt, khung nhôm. Nền bê tông.

2.3/ Hạng mục : Kho S.

- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích: 9.100m^2.

- Cấu trúc : Móng, khung cột, đà giằng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp.tole. Cửa kính khung sắt. Nền bê tông.

2.4/ Hạng mục : Mái nối.

- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích: 532m^2.
- Cấu trúc : Vì kèo, xà gồ thép. Mái tole. Nền bê tông.

2.5/ Hạng mục : Trạm bơm, khu vệ sinh.

- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích trạm bơm: 25m^2.

Khu vệ sinh: 4 khu = 173,4m^2.

- Cấu trúc : Khung cột, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Nền bê tông (khu vệ sinh: Móng khung cột, giằng tường, sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa nhôm. Nền lát gạch).

2.6/ Hạ tầng: Công trình có thiết kế san nền, sân đường, bể nước ngầm, đài nước, hệ thống nước, tường rào, phòng cháy và chữa cháy, thu lôi chống sét.

- Chiều cao công trình (hạng mục cao nhất): Từ nền đến đỉnh mái. 12,42m.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép./.

Thủ Dầu Một, ngày 30 tháng 3 năm 2010.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Trần văn Dũng

Nơi nhận:
- Như trên.
- Ph.KTKT.
- Lưu VP.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Thủ Dầu Một, ngày ..... tháng ..... năm .....

SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 5424 Quyển số 01
Ngày: 14-06-2021
UBND Phường Khánh Bình
KT. CHỦ TỊCH

Đặng Thái Học

22

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2686/GPXD-SXD

Bình Dương, ngày 11 tháng 12 năm 2015

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND.

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà xưởng và công trình phụ.

- Tổng số công trình: 8 công trình.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu số Xưởng B: KT(01-17); KC(01-38). Xưởng C: KT(01-18); KC(01-40).

- Do: Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 lập.

- Thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Quốc Tế (ICCI).

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Thửa số 345, tờ bản đồ số 35, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Chỉ giới đường đỏ: 21m tính từ tim đường ĐT747a.

+ Chỉ giới xây dựng công trình được cấp: Định vị các hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể.

+ Mật độ xây dựng: 28,89%, hệ số sử dụng đất: 0,29.

a) Công trình Nhà xưởng B:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: Cấp II.

- Diện tích xây dựng: Tầng 1: 20.400m^2; Tầng 2: 20.400m^2. Tổng diện tích: 40.800m^2.

- Số tầng: 02 tầng.

- Cốt nền xây dựng công trình: ±0,00, cao hơn 0,2m so với mặt đất tự nhiên.

- Chiều cao tầng 1: 6m tính từ cốt ±0,00.

- Chiều cao công trình: 17,3m tính từ cốt ±0,00.

- Cấu trúc: Móng, khung cột, đà kiềng, dầm sàn bằng bê tông cốt thép; Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái tôn. Cửa cuốn, cửa sắt kính và cửa nhôm kính. Nền bê tông.

b. Công trình Nhà xưởng C:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: Cấp II.

- Diện tích xây dựng: Tầng 1: 20.400m^2; Tầng 2: 20.400m^2. Tổng diện tích: 40.800m^2.

- Số tầng: 02 tầng.

- Cốt nền xây dựng công trình: ±0,00, cao hơn 0,2m so với mặt đất tự nhiên.

- Chiều cao tầng 1: 6m tính từ cốt ±0,00.

- Chiều cao công trình: 17,3m tính từ cốt ±0,00.

- Cấu trúc: Móng, khung cột, đà kiềng, dầm sàn bằng bê tông cốt thép; Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái tôn. Cửa cuốn, cửa sắt kính và cửa nhôm kính. Nền bê tông.

c. Công trình nhà vệ sinh 02 nhà: (16,3m x 3m):

- Loại công trình: Công trình dân dụng; Cấp công trình: Cấp III.

- Diện tích xây dựng 01 khu vệ sinh: Tầng 1: 48,9m^2. Tầng 2: 48,9m^2. Tổng diện tích 01 khu vệ sinh: 97,8m^2. Tổng diện tích 02 khu vệ sinh: 195,3m^2.

- Số tầng: 02 tầng.

- Cốt nền xây dựng công trình: ±0,00, cao hơn 0,15m so với mặt đất tự nhiên.

- Chiều cao tầng 1: 6m tính từ cốt ±0,00.

- Chiều cao công trình: 9,45m tính từ cốt ±0,00.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, dầm sàn bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính. Nền lát gạch.

d. Công trình nhà vệ sinh 02 nhà: (16,2m x 3m):

- Loại công trình: Công trình dân dụng; Cấp công trình: Cấp III.

- Diện tích xây dựng 01 khu vệ sinh: Tầng 1: 48,6m^2. Tầng 2: 48,6m^2. Tổng diện tích 01 khu vệ sinh: 97,2m^2. Tổng diện tích 02 khu vệ sinh: 194,4m^2.

- Số tầng: 02 tầng.

- Cốt nền xây dựng công trình: ±0,00, cao hơn 0,15m so với mặt đất tự nhiên.

- Chiều cao tầng 1: 6m, tính từ cốt ±0,00

- Chiều cao công trình: 9,45m tính từ cốt ±0,00.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, dầm sàn bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính. Nền lát gạch.

đ. Công trình nhà vệ sinh 02 nhà: (9,35m x 3m):

- Loại công trình: Công trình dân dụng; Cấp công trình: Cấp III.

- Diện tích xây dựng 01 khu vệ sinh: Tầng 1: 28,05m^2. Tầng 2: 28,05m^2. Tổng diện tích 01 khu vệ sinh: 56,1m^2. Tổng diện tích 02 khu vệ sinh: 112,2m^2.

- Số tầng: 02 tầng.

- Cốt nền xây dựng công trình: ±0,00, cao hơn 0,15m so với mặt đất tự nhiên.

- Chiều cao tầng 1: 6m, tính từ cốt ±0,00

- Chiều cao công trình: 9,45m tính từ cốt ±0,00.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, dầm sàn bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính. Nền lát gạch.

e. Các nội dung khác: Công trình có trạm bơm; sân đường, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, PCCC và chống sét.

3. Giấy tờ về đất đai: Theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 579737 (số vào sổ cấp GCN: CT 07710); Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 579738 (số vào sổ cấp GCN: CT 07753) ngày 16/7/2014 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Công Ty TNHH Timberland . Diện tích đất: 291.968,8m^2. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC). Thời hạn sử dụng: đến ngày 09/11/2056.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng QL HĐXD;
- Lưu: VT, T.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Lộc Hà

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 5463 Quyển số 01
Ngày: 14-06-2021
Phường Khánh Bình
CHỦ TỊCH

Đặng Thái Học

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng

---

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày ..... tháng ..... năm .....

GIÁM ĐỐC

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 3202...../GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH TIMBERLAND.

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000016 chứng nhận lần đầu ngày 09/11/2006, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 03/11/2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên, loại công trình: Công trình công nghiệp (giai đoạn mở rộng).

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Vị trí xây dựng: Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 35, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 628410 số vào sổ T00 152/CN-2007 ngày 29/01/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Diện tích đất: 291.128,80m^2, đất cơ sở sản xuất - kinh doanh.

- Chỉ giới xây dựng: Định vị các hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể.

Các hạng mục công trình gồm:

* Nhà nghỉ lái xe, công đoàn:

- Số tầng: 1 tầng.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): 0,2m.
- Diện tích xây dựng: 58,00m^2.
- Cấu trúc: Móng, cột, dầm sàn bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Xà gồ thép. Mái ngói. Cửa nhôm kính. Nền lát gạch.

* Nhà bảo vệ:

- Số tầng: 1 tầng.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): 0,2m.
- Diện tích xây dựng: 6,25m^2.
- Cấu trúc: Móng, cổ cột bằng bê tông cốt thép. Khung cột thép, vách bọc nhôm. Vì kèo, xà gồ thép. Mái tôn, trần thạch cao. Cửa nhôm kính. Nền lát gạch.

* Mái che, nhà bầm thẻ:

- Số tầng: 1 tầng.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): 0,2m.
- Diện tích xây dựng: 84,5m^2.
- Cấu trúc: Móng, cổ cột bằng bê tông cốt thép. Khung, cột, kèo, xà gồ thép. Mái tole. Bậc cấp xây đá hộc, lan can sắt. Nền bê tông.

- Chiều cao công trình (hạng mục cao nhất từ cốt nền đến đỉnh mái): 5m.

- Hồ sơ thiết kế do: Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế số 1, thiết kế số bản vẽ KT01/04 - KT04/04; KC10; NBT01/02 - NBT02/02 và chịu trách nhiệm về chất lượng cũng như độ bền vững công trình.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép./.

Bình Dương, ngày 06 tháng 12 năm 2014

Nơi nhận :
- Như trên;
- Phòng. QLHĐXD;
- Lưu: VT, Tâm.

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Trần Văn Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý chất thải,vv…).
4. Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng.
5. Khi cần thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
6. Chủ đầu tư phải thực hiện việc thẩm định phòng cháy và chữa cháy cho các hạng mục công trình đúng theo quy định.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1- Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2- Thời hạn có hiệu lực của giấy phép:

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 5426 Quyển số 01
Ngày: 14-06-2021
TM. UBND Phường Khánh Bình
CHỦ TỊCH

Bình Dương, ngày ..... tháng ..... năm .....

GIÁM ĐỐC

Đặng Thái Học

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 1404/ GPXD

1. Cấp cho: Công Ty TNHH TIMBERLAND.

- Địa chỉ: Ấp 3A xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000016 chứng nhận lần đầu ngày 19/11/2006 chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 18/04/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng & đồ trang trí bằng gỗ (giai đoạn II)- Cấp III.

- Vị trí xây dựng: Tọa lạc tại thửa đất số: 345,TBĐ số: 35, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 628410 vào sổ số: T00 152/CN-2007 ngày 29/01/2007, do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, diện tích khu đất: 291.968,8m^2.

- Địa chỉ: xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Cốt nền xây dựng công trình: +0,2m so với cốt sân.

- Chỉ giới đường đỏ (CGĐĐ), chỉ giới xây dựng (CGXD):

.(CGXD): Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo các tiêu chuẩn quy chuẩn xây dựng do nhà nước quy định.

2. 1/ Hạng mục : Văn phòng.
- Số tầng : 2 tầng. Chiều cao: 16,14m;
- Diện tích tầng 1: 951,3m^2.
Tầng 2: 898m^2. tổng diện tích: 1.849,3m^2;
- Cấu trúc : Móng, khung cột, dầm, sàn các tầng, sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch.

2.2/ Hạng mục : Nhà ăn công nhân.
- Số tầng : 1 tầng. Chiều cao: 8,84m;
- Diện tích: 3.750m^2.
- Cấu trúc : Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp tole. Cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch.

2.3/ Hạng mục : Nhà nghĩ cán bộ.
- Số tầng : 2 tầng. Chiều cao 9,8m;
- Diện tích tầng 1: 792,5m^2.
Tầng 2: 772,8m^2. tổng diện tích: 1.565,3m^2.

- Cấu trúc : Móng, khung cột, dầm sàn bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp tole, trần thạch cao. Cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch.

2.4/ Hạng mục : Khu vệ sinh.

- Số tầng : 1 tầng. Chiều cao 3,9m;
- Diện tích: 75,6m^2.
- Cấu trúc : Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp tole. Cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch.

2.5/ Hạng mục : Trạm điện.

- Số tầng : 1 tầng. Chiều cao 5,5m.
- Diện tích: 115,3m^2.
- Cấu trúc : Móng, khung cột dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường gạch. Cửa sắt. Nền bê tông.

2.6/ Hạng mục : Nhà bảo trì.

- Số tầng : 1 tầng. Chiều cao 7,38m;
- Diện tích: 300m^2.
- Cấu trúc : Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp tole. Cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch.

2.7/ Hạng mục : Nhà xe.

- Số tầng : 1 tầng. Chiều cao 3m;
- Diện tích: 1.650m^2.
- Cấu trúc : Móng, cổ cột bằng bê tông cốt thép. Không vách. Khung, cột, kèo, xà gồ thép. Mái tole. Nền bê tông.

2.8/ Hạng mục : Nhà bảo vệ (3 nhà).

- Số tầng : 1 tầng. Chiều cao 4,3m;
- Diện tích 3 nhà: 82,3m^2.
- Cấu trúc : Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp ngói, trần thạch cao. Cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch.

2.9/ Hạ tầng: Công trình có thiết kế đài nước, sân đường nội bộ, hệ thống nước, hệ thống điện, phòng cháy và chữa cháy, thu lôi chống sét.

- Chiều cao công trình (hạng mục cao nhất): Từ nền đến đỉnh mái. 12,42m.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép./.

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 8 năm 2010.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trần văn Dũng

Nơi nhận:
- Như trên.
- Ph.HĐXD.
- Lưu VP.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.

3- Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý chất thải, vv..)

4- Thông báo ngày khởi công cho ủy ban nhân dân phường, xã- thị trấn nơi xây dựng công trình trong thời hạn 7 ngày trước khi khởi công xây dựng.

5- Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng.

6- Khi cần thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN GIẤY PHÉP

1- Nội dung gia hạn:

2- Thời hạn có hiệu lực của giấy phép:

Thủ Dầu Một, ngày ..... tháng ..... năm .....

GIÁM ĐỐC

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 5182 Quyển số 01
Ngày: 14-06-2021
Phường Khánh Bình
KÝ CHỦ TỊCH

Đặng Thái Học

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 24 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 4215 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Timberland.

Địa chỉ: Khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ.

- Tổng số công trình: 23 công trình chính và các hạng mục phụ trợ.

- Do đơn vị thiết kế lập:

+ Đơn vị thiết kế kỹ thuật: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Quốc tế (Mã số chứng chỉ: BXD-00003597).

+ Chủ nhiệm thiết kế, chủ trì thiết kế kiến trúc: Đỗ Anh Vũ (Mã số chứng chỉ: HCM-00000343).

+ Chủ trì thiết kế kết cấu: Huỳnh Văn Khanh (Mã số chứng chỉ: BXD-00153516).

+ Chủ trì thiết kế điện, điện nhẹ: Lê Đức Tú (Mã số chứng chỉ: BXD-00119572).

+ Chủ trì thiết kế cấp - thoát nước công trình: Bùi Bửu Quốc (Mã số chứng chỉ: BXD-00103847).

+ Chủ trì thiết kế công trình đường giao thông: Trần Hoàng Hữu Hạnh (Mã số chứng chỉ: BXD-00001073).

+ Chủ trì thiết kế điều hòa không khí và thông gió: Lê Minh Văn (Mã số chứng chỉ: BXD-000847460).

- Đơn vị thẩm tra thiết kế: Phân Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam (Mã số chứng chỉ: BXD-00007866).

+ Chủ nhiệm thẩm tra; chủ trì thẩm tra thiết kế kết cấu: Nguyễn Tiến Nghĩa (Mã số chứng chỉ: BXD-00027412).

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế kiến trúc: Đỗ Trường Thành (Mã số chứng chỉ: BXD-00091122).

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế điện, điện nhẹ: Trương Đức Nam (Mã số chứng chỉ BXD-00133009)..

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế cấp - thoát nước công trình: Lê Đăng Tuấn (Mã số chứng chỉ BXD-00124441).

* Gồm các nội dung sau:

- Vị trí xây dựng: Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 35, phường Khánh Bình, thành

phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Mật độ xây dựng: 40,4%; Hệ số sử dụng đất: 1,35 lần.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi xây dựng công trình: Theo quy định tại khoản 6.2 Điều 1 Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng và trang trí bằng gỗ tại phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; được thể hiện cụ thể trong Bản đồ quy hoạch hệ thống giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật (ký hiệu QH-05/14) đính kèm Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 13/5/2020.

- Định vị công trình: theo mặt bằng tổng thể.

2.1. Xưởng 4

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.

- Chiều sâu công trình:

+ Chiều sâu tầng hầm 2 (tính từ cốt nền vỉa hè): -6,8m.

+ Chiều sâu tầng hầm 1 (tính từ cốt nền vỉa hè): -3,15m.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.

- Số tầng: 02 tầng hầm + 05 tầng nổi + tum thang.

- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.386,43m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 17.325,57m²; cụ thể:

+ Tầng hầm 2 cao 3,65m, có diện tích sàn xây dựng là 2.486,86m².

+ Tầng hầm 1 cao 3,15m, có diện tích sàn xây dựng là 2.757,76m².

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.386,43m².

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.386,43m²/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 148,8m².

2.2. Xưởng 5

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.

- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.

- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.506,55m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.584,05m²; cụ thể:

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.506,55m².

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.506,55m²/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 51,3m².

2.3. Xưởng 6

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Chiều sâu công trình:
+ Chiều sâu tầng hầm 2 (tính từ cốt nền vỉa hè): -6,8m.
+ Chiều sâu tầng hầm 1 (tính từ cốt nền vỉa hè): -3,15m.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 02 tầng hầm + 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.380,08m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 18.011,68m^2; cụ thể:
+ Tầng hầm 2 cao 3,65m, có diện tích sàn xây dựng là 2.827,09m^2.
+ Tầng hầm 1 cao 3,15m, có diện tích sàn xây dựng là 3.135,43m^2.
+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m^2.
+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m^2/tầng.
+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 148,76m^2.

2.4. Xưởng 7

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.500,02m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.551,4m^2; cụ thể:
+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m^2.
+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m^2/tầng.
+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 51,3m^2.

2.5. Xưởng 8

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Chiều sâu công trình:
+ Chiều sâu tầng hầm 2 (tính từ cốt nền vỉa hè): -6,8m.
+ Chiều sâu tầng hầm 1 (tính từ cốt nền vỉa hè): -3,15m.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 02 tầng hầm + 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.380,08m^2.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 18.011,68m²; cụ thể:

+ Tầng hầm 2 cao 3,65m, có diện tích sàn xây dựng là 2.827,09m².

+ Tầng hầm 1 cao 3,15m, có diện tích sàn xây dựng là 3.135,43m².

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m².

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m²/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 148,76m².

2.6. Xưởng 9

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.

- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.

- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.500,02m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.551,4m²; cụ thể:

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m².

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m²/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 51,3m².

2.7. Xưởng 10

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.

- Chiều sâu công trình:

+ Chiều sâu tầng hầm 2 (tính từ cốt nền vỉa hè): -6,8m.

+ Chiều sâu tầng hầm 1 (tính từ cốt nền vỉa hè): -3,15m.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.

- Số tầng: 02 tầng hầm + 05 tầng nổi + tum thang.

- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.380,08m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 18.008,99m²; cụ thể:

+ Tầng hầm 2 cao 3,65m, có diện tích sàn xây dựng là 2.827,09m².

+ Tầng hầm 1 cao 3,15m, có diện tích sàn xây dựng là 3.135,43m².

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m².

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m²/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 146,07m².

2.8. Xưởng 11

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.500,02m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.551,4m^2; cụ thể:
+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m^2.
+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m^2/tầng.
+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 51,3m^2.

2.9. Xưởng 12

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Chiều sâu công trình:
+ Chiều sâu tầng hầm 2 (tính từ cốt nền vỉa hè): -6,8m.
+ Chiều sâu tầng hầm 1 (tính từ cốt nền vỉa hè): -3,15m.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 02 tầng hầm + 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.380,08m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 16.599,38m^2; cụ thể:
+ Tầng hầm 2 cao 3,65m, có diện tích sàn xây dựng là 1.975,15m^2.
+ Tầng hầm 1 cao 3,15m, có diện tích sàn xây dựng là 2.757,76m^2.
+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m^2.
+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m^2/tầng.
+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 146,07m^2.

2.10. Xưởng 13

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.500,02m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.551,4m^2; cụ thể:
+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m^2.
+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m^2/tầng.
+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 51,3m^2.

2.11. Xưởng 14

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.380,08m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.046,47m^2; cụ thể:

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m^2.

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m^2/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 146,07m^2.

2.12. Xưởng 15

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.500,02m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.551,4m^2; cụ thể:

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m^2.

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m^2/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 51,3m^2.

2.13. Xưởng 16

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.380,08m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.046,47m^2; cụ thể:

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m^2.

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.380,08m^2/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 146,07m^2.

2.14. Xưởng 17

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.500,02m^2.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.551,4m^2; cụ thể:

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m^2.

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.500,02m^2/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 51,3m^2.

2.15. Xưởng 18

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.386,43m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.080,92m^2; cụ thể:

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.386,43m^2.

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.386,43m^2/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 148,77m^2.

2.16. Xưởng 19

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +26,7m.
- Số tầng: 05 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.506,55m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 12.584,05m^2; cụ thể:

+ Tầng 1 cao 5,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.506,55m^2.

+ Tầng 2÷5 cao 4,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.506,55m^2/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,1m, có diện tích sàn xây dựng là 51,3m^2.

2.17. Mái cầu nối giữa các xưởng (linkway)

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp III.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +5,2m.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 899,90m^2.

2.18. Trạm bơm – bể nước ngầm

- Loại, cấp công trình: công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +4,2m.

- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 375m².

2.19. Khu xử lý nước thải

- Loại, cấp công trình: công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +5,0m.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 464,4m².

2.20. Nhà nghỉ giữa ca S1

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Chiều sâu công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): -3,2m.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,2m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +28,0m.
- Số tầng: 01 tầng hầm + 07 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 2.493,79m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 20.847,67m²; cụ thể:

+ Tầng hầm 1 cao 3,2m, có diện tích sàn xây dựng là 2.983,5m².

+ Tầng 1 cao 4,0m, có diện tích sàn xây dựng là 2.493,79m².

+ Tầng 2÷7 cao 3,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 2.507,46m²/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,3m, có diện tích sàn xây dựng là 325,62m².

2.21. Nhà nghỉ giữa ca S2 + Nhà xe + Bảo vệ

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp II.
- Chiều sâu công trình (tính từ cốt nền vỉa hè):

+ Chiều sâu tầng hầm 4 (tính từ cốt nền vỉa hè): -12,8m.

+ Chiều sâu tầng hầm 3 (tính từ cốt nền vỉa hè): -9,6m.

+ Chiều sâu tầng hầm 2 (tính từ cốt nền vỉa hè): -6,4m.

+ Chiều sâu tầng hầm 1 (tính từ cốt nền vỉa hè): -3,2m.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,15m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +27,65m.
- Số tầng: 04 tầng hầm + 07 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 1.342,0m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 23.608,15m²; cụ thể:

+ Tầng hầm 4 cao 3,2m, có diện tích sàn xây dựng là 3.074,0m².

+ Tầng hầm 3 cao 3,2m, có diện tích sàn xây dựng là 3.121,0m².

+ Tầng hầm 2 cao 3,2m, có diện tích sàn xây dựng là 3.966,0m².

+ Tầng hầm 1 cao 3,2m, có diện tích sàn xây dựng là 3.910,0m^2.

+ Tầng 1 cao 4,0m, có diện tích sàn xây dựng là 1.342,0m^2.

+ Tầng 2÷7 cao 3,2m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 1.342,0m^2/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,3m, có diện tích sàn xây dựng là 143,15m^2.

2.22. Nhà ăn

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp III.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,3m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +21,5m.
- Số tầng: 04 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 1.495,58m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 7.056,98m^2; cụ thể:

+ Tầng 1 cao 4,5m, có diện tích sàn xây dựng là 1.495,58m^2.

+ Tầng 2÷4 cao 4,5m/tầng, có diện tích sàn xây dựng là 1.828,8m^2/tầng.

+ Tum thang (sân thượng) cao 3,2m, có diện tích sàn xây dựng là 75m^2.

2.23. Nhà văn phòng + Bảo vệ

- Loại, cấp công trình: công trình công nghiệp, cấp III.
- Chiều sâu công trình (tính từ cốt nền vỉa hè):

+ Chiều sâu tầng hầm 2 (tính từ cốt nền vỉa hè): -7,05m.

+ Chiều sâu tầng hầm 1 (tính từ cốt nền vỉa hè): -3,0m.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +0,5m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền vỉa hè): +23,7m.
- Số tầng: 02 tầng hầm + 04 tầng nổi + tum thang.
- Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 3.215,2m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 18.004,2m^2; cụ thể:

+ Tầng hầm 2 cao 4,05m, có diện tích sàn xây dựng là 3.212,0m^2.

+ Tầng hầm 1 cao 3,0m, có diện tích sàn xây dựng là 3.212,0m^2.

+ Tầng 1 cao 5,3m, có diện tích sàn xây dựng là 3.215,2m^2.

+ Tầng 2 cao 4,5m, có diện tích sàn xây dựng là 3.040,0m^2.

+ Tầng 3 cao 4,5m, có diện tích sàn xây dựng là 3.078,0m^2.

+ Tầng 4 cao 4,5m, có diện tích sàn xây dựng là 2.046,0m^2.

+ Tum thang (sân thượng) cao 4,0m, có diện tích sàn xây dựng là 201,0m^2.

2.24. Các công trình phụ trợ: Cổng, hàng rào, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống cấp điện, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy….

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất số BO 579738 (số vào sổ cấp GCN: CT 07710) ngày 16/7/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Timberland.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công:

- Các công trình hiện hữu đã được cấp giấy phép xây dựng: Các hạng mục công trình đã được Sở Xây dựng cấp phép xây dựng tại các Giấy phép xây dựng số 420/GPXD ngày 30/3/2010, Giấy phép xây dựng số 1404/GPXD ngày 19/8/2010, Giấy phép xây dựng số 158/GPXD ngày 26/07/2011, Giấy phép xây dựng số 2202/GPXD ngày 06/12/2011, Giấy phép xây dựng số 2686/GPXD-SXD ngày 11/12/2015 và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp sở hữu công trình tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 579738 (số vào sổ cấp GCN: CT 07710 và CT 07753) ngày 16/7/2014.

- Các công trình chưa được cấp giấy phép xây dựng: Các hạng mục công trình gồm Nhà xưởng 4 đến nhà xưởng 19, trạm bơm – bể nước ngầm, nhà nghỉ giữa ca S1, nhà nghỉ giữa ca S2 + nhà xe + bảo vệ, nhà ăn, nhà văn phòng + bảo vệ đã khởi công xây dựng trước khi có giấy phép xây dựng. Thanh tra Sở Xây dựng đã phạt vi phạm hành chính tại các Quyết định số 08/QĐ-XPVPHC ngày 30/01/2019, Quyết định số 83/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2019, Quyết định số 80/QĐ-XPVPHC ngày 29/8/2019 và Quyết định số 65/QĐ-XPVPHC ngày 20/4/2020.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND TP Tân Uyên (p/h);
- Thanh tra Sở XD (p/h);
- Lưu: VT, KTKT, Hn, Tn.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bồ Kỹ Thuật

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng Văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

6. Thực hiện đảm bảo theo các nội dung ghi nhận tại mục V tại văn bản số 255/CPN-QLXD ngày 10/5/2021 của Cục Công tác phía Nam – Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ.

7. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo cam kết tại Báo cáo giải trình số 20231123001/VP ngày 23/11/2023 về việc báo cáo giải trình hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng các hạng mục công trình thuộc dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại phường Khánh Bình.

Các Văn bản pháp lý đính kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4353628440 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 09/11/2006, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 25/5/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700762351 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 09/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/7/2019.

- Quyết định 1232/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ, tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND Thị xã Tân Uyên về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 thuộc dự án: Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 579738 (số vào sổ cấp GCN: CT 07710 và CT 07753) ngày 16/7/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Timberland.

- Giấy phép xây dựng số 420/GPXD ngày 30/3/2010 do Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Timberland.

- Giấy phép xây dựng số 1404/GPXD ngày 19/8/2010 Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Timberland.

- Giấy phép xây dựng số 158/GPXD ngày 26/7/2011 Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Timberland.

- Giấy phép xây dựng số 2202/GPXD ngày 06/12/2011 Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Timberland.

- Giấy phép xây dựng số 2686/GPXD-SXD ngày 11/12/2015 Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Timberland.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 136/TD-PCCC ngày 05/03/2019 của Phòng Cảnh Sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Timberland.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 45/TD-PCCC ngày 18/01/2020 của Phòng Cảnh Sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Timberland.

- Văn bản số 516/TD-PCCC ngày 31/7/2023 của phòng Cảnh Sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Timberland.

- Quyết định số 829/QĐ-STNMT ngày 09/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng bằng gỗ, tổng diện tích kho, bãi, nhà

ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN UYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3968 /QĐ - UBND	*Tân Uyên, ngày 21 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh cục bộ Đồ án Quy hoạch phân khu phường Khánh Bình tỷ lệ 1/2.000 đến năm 2030, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/06/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Công văn số 5322/UBND-KTTH ngày 13/10/2006 của UBND tỉnh về dự án của Công ty TNHH Timberland,

Căn cứ Quyết định số 3590/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 của UBND thị xã về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu phường Khánh Bình tỷ lệ 1/2.000 đến năm 2030, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Xét Tờ trình số 113/TTr-QLĐT ngày 17/6/2019 của Phòng Quản lý đô thị về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án Quy hoạch phân khu phường Khánh Bình tỷ lệ 1/2.000 đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh cục bộ Đồ án Quy hoạch phân khu phường Khánh Bình tỷ lệ 1/2.000 đến năm 2030, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Vị trí, ranh giới và quy mô điều chỉnh

Khu đất điều chỉnh có diện tích khoảng 29,2ha tại khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình.

Tứ cận khu đất như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đường đất.

+ Phía Đông: Giáp đường ĐT 747a.

+ Phía Tây: Giáp đường đất.

Được quét bằng CamScanner

+ Phía Nam: Giáp đường đất.

2. Mục đích điều chỉnh:

Để thực hiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Timberland tại phường Khánh Bình được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 5322/UBND-KTTH ngày 13/10/2006.

3. Nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh các phần diện tích đất (đất ở mật độ trung bình, đất ở hỗn hợp,...) trong Quy hoạch phân khu phường Khánh Bình (phần diện tích nằm trong dự án của Công ty TNHH Timberland) thành đất dự án, phù hợp với mục đích sử dụng của dự án theo Công văn số 5322/UBND-KTTH ngày 13/10/2006.

- Điều chỉnh lộ giới tuyến đường N23 từ 17m (5m-7m-5m) thành 10m (trong đó, mặt đường rộng 8m, vỉa hè rộng 2m) với chiều dài khoảng 120m và bỏ đoạn tiếp giáp với đường Liên khu vực 11 đến đường D15 (khoảng 130m).

- Điều chỉnh nắn tuyến đường Liên khu vực 11, giữ nguyên lộ giới theo Quy hoạch phân khu là 22m (6m-10m-6m).

4. Các nội dung khác: Vẫn giữ theo Quyết định số 3590/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 của UBND thị xã.

Điều 2: Sau khi điều chỉnh cục bộ Đồ án Quy hoạch phân khu phường Khánh Bình tỷ lệ 1/2.000 đến năm 2030, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được phê duyệt, Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch những nội dung điều chỉnh và tổ chức công bố công khai theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Trưởng Phòng Tài nguyên Môi trường, Chủ tịch UBND phường Khánh Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, (D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đoàn Hồng Tươi

Được quét bằng CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1232/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 13 tháng 5 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1694/TTr-SXD ngày 12/05/2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ, tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với các nội dung sau:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô:

- Khu đất lập quy hoạch có vị trí tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương có quy mô diện tích và tứ cận như sau:

+ Phía Đông: giáp đường ĐT.747A và khu đất do Nhà nước quản lý;

+ Phía Tây: đường đất, đất dân;

+ Phía Nam: đất dân, đất công ty Hill Land;

+ Phía Bắc: đất dân, đất do Nhà nước quản lý và đường đất.

- Quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch: 28,9 ha (289.248,5m^2).

- Quy mô lao động: khoảng 8.000 công nhân và 200 chuyên gia.

Được quét bằng CamScanner

2. Tính chất: Là dự án nhà máy sản xuất, gia công đồ nội thất phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính của đồ án:

- Mật độ xây dựng thuần toàn khu: ≤ 41%.
- Tỷ lệ đất cây xanh: ≥ 20%.
- Tầng cao xây dựng tối đa các công trình nhà xưởng, kho: ≤ 5 tầng (chưa bao gồm 2 tầng hầm).
- Tầng cao xây dựng tối đa các công trình nhà hành chính, dịch vụ: ≤ 8 tầng (chưa bao gồm 4 tầng hầm).
- Chiều cao xây dựng tối đa: 28,0m.
- Chỉ tiêu cấp nước: 20m3/ca sản xuất. Chỉ tiêu thoát nước thả sản xuất: ≥ 80% lượng nước cấp; chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt 100% lượng nước cấp.
- Cấp nước:

+ Nước cho nhu cầu sản xuất: ≥ 20 m³/ha.ngày.

+ Nước cho nhu cầu sinh hoạt: 25 lít/người/ca.

- Cấp điện:

+ Đất xây dựng công nghiệp: ≤ 250 kW/ha.

+ Kho tàng: 200 kW/ha.

+ Các công trình hành chính, dịch vụ: ≤ 30 W/m² sàn.

- Thu gom nước thải và vệ sinh môi trường:

+ Nước thải-sản xuất: 80% - 100% lượng nước cấp.

+ Chất thải rắn công nghiệp: 0,5 tấn/ngày/ha đất xây dựng nhà máy.

4. Quy hoạch sử dụng đất

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Loại đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
I	Đất xây dựng công trình	116.847,9	40,4
1	Đất nhà máy - kho tàng	101.576,4	35,1
2	Đất hành chính - dịch vụ	13.872,7	4,8
3	Đất các khu kỹ thuật	1.398,9	0,5
II	Đất cây xanh – mặt nước	110.436,0	38,2
1	Đất cây xanh	98.285,4	
2	Đất mặt nước	12.150,6	
III	Đất hành lang bảo vệ	7.793,8	2,7
IV	Đất giao thông – bến bãi	54.170,8	18,7
	TỔNG	**289.248,5**	**100**

Được quét bằng CamScanner

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Nhà máy được quy hoạch chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà máy sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ và Khu vực kho - bãi.

- Các khối nhà xưởng sản xuất bố trí tập trung để đảm bảo mỹ quan chung toàn khu. Các khối công trình hành chính, dịch vụ bố trí bám theo đường giao thông thuận tiện cho giao thông tiếp cận.

- Công trình hành chính - dịch vụ: Có diện tích 13.872,7m², chiếm 4,8% diện tích toàn khu. Với chiều cao xây dựng tối đa 28,0m; tầng cao tối đa 8 tầng (tối đa 4 tầng hầm). Đất hành chính dịch vụ chức năng chủ yếu là nhà văn phòng, nhà nghỉ giữa ca phục vụ nội bộ khu quy hoạch.

- Công trình nhà xưởng: Có diện tích 101.576,4m² chiếm 35,1% diện tích toàn khu, với các lô đất bố trí các xưởng sản xuất. Với chiều cao xây dựng tối đa là 26,7m. Đất nhà máy là chức năng sử dụng đất chính của khu quy hoạch. Bố trí tối đa 2 tầng hầm và 5 tầng nổi.

- Khu hạ tầng kỹ thuật: Có diện tích 1.398,9m² chiếm 0,5% diện tích toàn khu. Với chiều cao xây dựng tối đa 12,0m, bao gồm: nhà xe, trạm điện, nhà bảo trì, khu xử lý nước thải, trạm bơm nước, tháp thu bụi,…

- Hệ thống cây xanh: Có diện tích 110.436 m², chiếm 38,2% diện tích toàn khu. Bao gồm cây xanh phân tán, cây xanh tập trung trong toàn khu…tạo cảnh quan trong khu vực và đảm bảo cách ly an toàn môi trường.

- Đất giao thông – bến bãi: Có diện tích 54.170,8 m², chiếm 18,7% diện tích toàn khu. Đảm bảo khả năng tiếp cận với các đường giao thông đối ngoại, dễ dàng vận chuyển dòng nguyên liệu và lưu thông của công nhân ra vào công ty tới các xưởng sản xuất, khu vực hành chính và khu vực kho.

- Khoảng cách tối thiểu giữa các công trình phải đảm bảo Mục 2.8.4 Quy chuẩn 01:2008/BXD của Bộ Xây dựng.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

6.1 .Quy hoạch san nền:

- Khu vực quy hoạch được san nền dựa trên các tài liệu khảo sát địa hình và chế độ thủy văn, đồng thời cũng phải tuân thủ cao độ các đường giao thông hiện hữu, nhằm tránh trường hợp cao độ thiết kế và cao độ tự nhiên chênh lệch quá lớn.

- Giải pháp san nền là chỉ san lấp cục bộ khu vực ở có địa hình cao như ở phía Đông và lấy đất khu vực này để đắp cho khu vực phía Tây để chiết giảm độ dốc và tạo hướng thoát nước tốt cho toàn khu.

- Hướng dốc san nền là từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam theo hướng dốc của địa hình san lấp, độ dốc tối thiểu là 0,3%.

- Khối lượng đào là 118.215,74m³, khối lượng đất đắp là 389.447,69 m³.

6.2 Quy hoạch hệ thống giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Đường DT747A có lộ giới 42m, chỉ giới đường đỏ 21m, đường N23 có lộ giới 15m, chỉ giới đường đỏ bên trái 6,0m, bên phải 9,0m;

Được quét bằng CamScanner

đường D15 có lộ giới 17m, chỉ giới đường đỏ 8,5m; đường N16 có lộ giới 22m, chỉ giới đường đỏ 11m; đường Liên khu vực 11 có lộ giới 22m, chỉ giới đường đỏ 11m.

- Giao thông đối nội: Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ; kết nối các khu vực chức năng lại với nhau. Bao gồm các trục giao thông chính nội bộ phục vụ xe container, xe tải riêng; các đường giao thông phụ chủ yếu phục vụ dây chuyền sản xuất của nhà máy và xe phòng cháy chữa cháy.

- Khoảng lùi của các công trình so với chỉ giới đường đỏ phải đảm bảo Bảng 2.8.5 Quy chuẩn 01:2008/BXD của Bộ Xây dựng.

- Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường đường ống chịu lực. Các vị trí có xe container di chuyển phải đảm bảo bán kính tối thiểu là R ≥ 15m, bán kính bó vỉa tại các tuyến đường phục vụ xe phòng cháy chữa cháy bán kính R ≥ 8m.

BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG

TT	Tên đường	Ký hiệu mặt cắt	Hè trái (m)	Lòng đường (m)	Dãy phân cách giữa (m)	Hè phải (m)	Lộ giới (m)
I	Giao thông đối ngoại						
1	Đường ĐT.747A	1 - 1	8	24	2,0	8	42,0
2	Đường N23	2 - 2	2	8		5	15,0
3	Đường LKV11	3 - 3	5	12		5	22,0
4	Đường N16	4 - 4	5	12		5	22,0
5	Đường D15	5 - 5	5	7		5	17,0
II	Giao thông đối nội						
1	Đường N2, N3, N7, D2, D3, D5, D6, D7, D8	6 - 6		6			6,0
2	Đường N1	7 - 7		14			14,0
3	Đường D1, N4, N5	8 - 8		8			8,0
4	ĐườngN6,N7,N8,D10,D11, D12,D13,D14,D15, D16	9 - 9		4			4,0

6.3 . Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

- Nước mưa của khu quy hoạch sau khi được gom lại bằng hệ thống cống bê tông cốt thép có đường kính từ D600, D800, D1000 và D1200 trên các trục đường sau đó thoát về 2 lưu vực.

+ Lưu vực 1: theo tuyến cống chính D1200 thoát về hồ điều tiết trong khu, sau đó thoát ra cống D1200 chảy ra suối hiện hữu phía Tây khu đất.

+ Lưu vực 2: bao gồm toàn bộ khu chức dịch vụ được thu gom và thoát về cống thoát nước mưa trên đường N23 và thoát ra mương nước mưa hiện hữu ngoài đường ĐT.747A sau đó chảy về tuyến mương hở thoát ra sông Đồng Nai phía Đông khu đất.

Được quét bằng CamScanner

- Giải pháp thiết kế:

+ Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải. Hệ thống thoát nước của khu vực được thiết kế bằng hệ thống cống bê tông cốt thép D600, D800, D1000 và D1200.

+ Sử dụng loại cống bê tông cốt thép ly tâm, đối với những đoạn cống băng đường sử dụng loại cống chịu tải trọng lớn H-30 để hạn chế ảnh hưởng do tác động của xe cộ lưu thông bên trên. Độ dốc tối thiểu cống là 1/D. Chọn độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m. Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh, khoảng cách giữa các hố ga trung bình 30m – 40m.

6.4 . Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước cấp: Sử dụng nguồn cấp nước thủy cục trên đường Đường DT747A.

- Tổng lưu lượng nước thủy cục cần cấp cho quy hoạch là 646.0 m³/ngày đêm khi không có cháy và là 808.0 m³/ngày đêm khi có cháy. Nước tưới cây, rửa đường tận dụng nguồn nước có sẵn trong hồ điều tiết, sử dụng các xe bồn chuyên dụng để tưới cây rửa đường.

- Các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống đường ống cấp nước:

+ Tại các vị trí có 2 tuyến ống trở lên nối với nhau phải bố trí các van khóa để có thể cách ly khi cần thiết.

+ Tại các điểm cao nhất trên tuyến ống phải bố trí van xả khí và điểm thấp nhất phải đặt các van xả cặn.

+ Ống phải đặt với độ sâu chôn ống tối thiểu theo quy định để có thể hạn chế chấn động từ trên mặt đất truyền xuống. Khoảng cách ống đến chân các công trình ngầm (đường điện, cống thoát nước) phải đảm bảo khoảng cách an toàn cho phép.

+ Bố trí tổng cộng 15 trụ lấy nước chữa cháy Þ150, đảm bảo khoảng cách giữa 2 trụ là 100m.

6.5 .Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Nguồn nước thải nhà máy được phân làm 02 loại: Nước thải sinh hoạt và nước thải do hoạt động sản xuất.

- Toàn bộ nước thải của khu quy hoạch sau khi xử lý tại chỗ, được thu gom về trạm xử lý nước thải riêng của dự án; sau khi được xử lý đạt chuẩn quy định, nước thải sẽ được đưa ra hồ điều tiết trước khi chảy ra suối.

- Tổng lưu lượng nước thải cần xử lý của khu quy hoạch là: 561,8m3/ngày đêm.

- Cống thoát nước thải sử dụng cống HDPE/uPVC đường kính D200 mm-D300 mm.

- Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 0,50%.

6.6 . Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

- Nguồn cung cấp điện cho khu quy hoạch là nguồn lấy từ lưới điện 22 kV đi nổi trên đường DT.747A giáp ranh khu quy hoạch về phía Đông. Từ vị trí đấu nối cáp trung thế ngầm vào vị trí các trạm biến áp trong khu quy hoạch. Tổng công suất

Được quét bằng CamScanner

cấp điện là 5.269,2kVA.

- Dây trung thế đi ngầm sử dụng cáp CXV/SEhh/DSTA có tiết diện từ 70mm2 đến 120mm2 luồn trong ống HDPE xoắn chịu lực D100.

- Các trạm hạ áp chính cấp điện cho khu quy hoạch được sử dụng là các máy biến áp 22/0,4kV có công suất từ 250 kVA đến 1000kVA. Khu quy hoạch sử dụng 6 trạm biến áp.

- Đi ngầm mạng lưới điện hạ thế.

- Hệ thống chiếu sáng của khu nhà xưởng sử dụng cáp ngầm chiếu sáng chuyên dụng luồn trong ống PVC chịu lực chôn ngầm trong đất, hoặc đi trong mương cáp ở độ sâu là 0,7m.

- Đèn đường là loại đèn Led ánh sáng trắng, công suất 100W để tiết kiệm điện năng tiêu thụ, được đặt trên trụ STK cao cách mặt đường 7 đến 10 mét, cách khoảng trung bình 30 ÷ 40m dọc theo các tuyến đường.

6.7 . Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

- Nguồn cấp thông tin từ tuyến thông tin hiện hữu dọc theo đường ĐT.747A; từ vị trí đấu nối sẽ hạ ngầm hệ thống cáp thông tin chôn trong cống và bể cáp để dẫn về cung cấp cho khu quy hoạch:

- Tổng số thuê bao là 211 thuê bao.

6.8 . Quy hoạch thu gom chất thải rắn:

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

- Các thùng đựng rác thải, chất thải rắn sẽ được phân bố đều, đảm bảo bán kính phục vụ. Các thiết bị chứa và vận chuyển rác được thiết kế cho phù hợp với thẩm mỹ chung.

- Rác thải được công ty vệ sinh thu gom trực tiếp, vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn chung của khu vực.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

7.1 . Giải pháp về kỹ thuật:

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.

- Khai thác sử dụng đất đai: Thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch.

- Khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

7.2 . Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý khai thác nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm; quản lý hệ thống thu gom và xử lý nước thải quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

- Tổ chức bộ máy quản lý: Giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.

Được quét bằng CamScanner

7.3 . Biện pháp chống ồn và xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp nhà máy.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

8. Thành phần hồ sơ đồ án:

- Thuyết minh tổng hợp, bản vẽ A3 thu nhỏ; phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán) phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

- Thành phần bản vẽ:

+ Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất. Tỷ lệ 1/2000;

+ Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng. Tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất. Tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan. Tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật. Tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt. Tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước. Tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải. Tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng. Tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc. Tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật. Tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược. Tỷ lệ 1/500;

+ Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch, bản vẽ A3 thu nhỏ kèm theo;

+ Đĩa CD lưu trữ.

Điều 2. Công ty TNHH Timberland là chủ đầu tư dự án có trách nhiệm:

- Liên hệ với UBND phường Khánh Bình, UBND thị xã Tân Uyên để thực hiện công bố, công khai đồ án quy hoạch theo quy định hiện hành.

- Triển khai thực hiện dự án, đánh giá tác động môi trường, thỏa thuận phòng cháy chữa cháy và triển khai các bước tiếp theo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu liên quan để hồ sơ quy hoạch dự án.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

- Nghiêm túc thực hiện các quyết định xử lý hành chính trong lĩnh vực xây dựng do Thanh tra Sở Xây dựng quyết định.

Được quét bằng CamScanner

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên; Công ty TNHH Timberland và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT & các PCT
- Như Điều 3;
- LĐVP,Km,TH;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Trúc

Được quét bằng CamScanner

BẢN SAO

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số : 3082/SGTVT – QLGT
V/v đấu nối giao thông và hệ thống thoát nước mưa của công ty TNHH Timberland vào đường ĐT.747a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 04 tháng 9 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH Timberland

Sở Giao thông vận tải nhận được Công văn số 02/CV-TBL ngày 13/08/2019 của Công ty TNHH Timberland về việc xin phép đấu nối hệ thống giao thông và hệ thống thoát nước mưa cho dự án nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương vào đường ĐT.747a;

Ngày 22/8/2019, Sở Giao thông vận tải đã phối hợp với Phòng Quản lý đô thị thị xã Tân Uyên, Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương và Công ty TNHH Timberland khảo sát vị trí đấu nối giao thông, hệ thống thoát nước mưa cho dự án Nhà máy sản xuất đồ gia dụng, đồ trang trí bằng gỗ, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên vào đường ĐT.747a. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của các thành viên dự khảo sát, Sở Giao thông vận tải có ý kiến như sau:

1. Về đấu nối giao thông:

Hiện trạng tuyến đường vào Công ty TNHH Timberland kết nối đường ĐT.747a tại Km10+950, nhằm tạo điều kiện cho các phương tiện giao thông lưu thông qua khu vực giao lộ được thuận lợi và an toàn, Sở Giao thông vận tải thống nhất chủ trương đấu nối đường nội bộ Công ty TNHH Timberlad vào đường ĐT.747a.

Để có cơ sở chấp thuận phương án kỹ thuật đấu nối đường nội bộ Công ty TNHH Timberland vào đường ĐT.747a, Sở Giao thông vận tải đề nghị Công ty TNHH Timberland lập phương án kỹ thuật đấu nối giao thông theo Quy cách đấu nối đã được UBND tỉnh ban hành tại Công văn số 3090/UBND-KTN ngày 10/7/2018; Thỏa thuận với Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương phương án kỹ thuật đấu nối trước trình Sở Giao thông vận tải xem xét, chấp thuận.

2. Về đấu nối hệ thống thoát nước mưa:

Hiện trạng, bên trái đường ĐT.747a đoạn từ Km10+950 đến Km11+020 có hệ thống cống thoát nước dọc với đường kính (100÷120)cm thoát nước khu vực, dẫn về cống ngang tại Km11+020 đổ ra suối, nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, Sở Giao thông vận tải thống nhất việc đấu nối tạm thoát nước mưa của công ty vào hệ thống cống dọc hiện hữu đường ĐT.747a.

Được quét bằng CamScanner

3. Một số ý kiến khác:

Đường ĐT.747a (đoạn từ Thái Hòa đến Uyên Hưng) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận quy mô đầu tư dự án, với tổng bề rộng nền đường 28m tại Công văn số 2882/UBND-KTTH ngày 18/6/2019. Do vậy, khi dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.747a được triển khai, Sở Giao thông vận tải đề nghị Công ty TNHH Timberland thực hiện một số nội dung sau:

- Tự di dời hệ thống thoát nước mưa của công ty trên đường ĐT.747a bằng nguồn kinh phí của Công ty (không yêu cầu bồi thường), đồng thời thực hiện thỏa thuận đấu nối hệ thống thoát nước mưa của Công ty vào hệ thống thoát nước mưa của dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.747a với Sở Giao thông vận tải và Chủ đầu tư dự án (nếu có nhu cầu).

- Cần dự trữ quỹ đất để thực hiện Quy cách dấu nối đã được UBND tỉnh ban hành tại Công văn số 3090/UBND-KTN ngày 10/7/2018 tương ứng với quy mô 04 làn xe của đường ĐT.747a./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Ban ATGT tỉnh (b/c);
- Phòng QLĐT Tx Tân Uyên;
- Công ty Genimex;
- Ban GĐ Sở;
- Lưu: VT, QLGT, Viet.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 14049 Quyển số: 06 - 2021 TP/CC-SCT/BS
Ngày 16 -06- 2021 tháng ..... năm .....
Công Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới

Nguyễn Anh Minh

S.Đ.K.H.Đ:20-C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THÀNH PHỐ MỚI
TP. THỦ DẦU MỘT-T. BÌNH DƯƠNG

Huỳnh Anh Thuần

Được quét bằng CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 740 /QĐ - UBND	*Tân Uyên, ngày 28 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/01/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về Quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 13/05/2020 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã dự án: 4353628440 (thay đổi lần thứ 12 ngày 09/01/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư);

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-STNMT ngày 04/07/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ, tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng: 114.458 m^2 (Nâng công suất từ 650.000 sản phẩm/năm tăng lên 10.000.000 sản phẩm/ năm) tại thửa đất số 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 136 và 45 của Phòng CS PCCC và CNCH, Công an tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Công văn số 3032/SGTVT-QLGT ngày 04/09/2019 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bình Dương về việc đấu nối giao thông và hệ thống thoát nước mưa của Công ty TNHH Timberland vào đường ĐT.747a;

Căn cứ Văn bản số 255/CPN-QLXD ngày 10/5/2021 của Cục công tác phía Nam – Bộ Xây dựng về việc Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ;

Căn cứ Công văn số 1989/SXD-QHKT ngày 27/05/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc phúc đáp kiến nghị của Công ty TNHH Timberland;

Căn cứ Công văn số 3630/SXD-QHKT ngày 06/9/2022; Công văn số 5485/SXD-QHKT ngày 16/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc phúc đáp kiến nghị của UBND thị xã Tân Uyên liên quan đến Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ của Công ty TNHH Timberland;

Căn cứ Công văn số 214/SXD-QHKT ngày 17/01/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc góp ý điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết xây

dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ (Timberland) tại Khường Khánh Bình;

Căn cứ Biên bản số 32/BB-HĐTĐQH ngày 21/10/2022 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch xây dựng, đô thị trên địa bàn thị xã thông qua dự thảo điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại Khường Khánh Bình;

Căn cứ Biên bản ngày 23/11/2022 về việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư đối với hồ sơ điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ;

Căn cứ Biên bản số 01/BBLV ngày 05/01/2023 của UBND thị xã Tân uyên về việc làm việc với cơ quan về việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến công trình xây dựng tại Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại Khường Khánh Bình của Công ty TNHH Timberland.

Căn cứ Văn bản số 28/VP ngày 09/01/2023 của Công ty TNHH Timberland về việc báo cáo giải trình điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 phần mái cầu nối;

Xét Tờ trình số 001-2023/TTr ngày 14/02/2023 của Công ty TNHH Timberland; Báo cáo số 26/BC-QLĐT ngày 27/02/2023, Tờ trình số 20/TTr-QLĐT ngày 27/02/2023 của Phòng Quản lý đô thị về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, cụ thể như sau:

1. Phạm vi ranh giới, diện tích khu đất

Không thay đổi so với Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 13/05/2020 của UBND tỉnh.

2. Nội dung điều chỉnh:

Điều chỉnh cục bộ mái cầu nối: Điều chỉnh tổng diện tích sàn xây dựng mái cầu nối giữa các xưởng thuộc lô CN – Đất nhà máy kho tàng xây dựng mới. Số tầng mái cầu nối giữa các xưởng sau điều chỉnh cục bộ là 05 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng mái cầu nối sau điều chỉnh cục bộ là 4.499,5 m^2, tổng

diện tích sàn xây dựng sau điều chỉnh cục bộ là 384.526,2 m^2 và hệ số sử dụng đất sau điều chỉnh cục bộ là 1,33.

Bảng so sánh thống kê diện tích sàn xây dựng

Stt	Ký hiệu lô	Loại đất	Theo Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 13/05/2020 của UBND tỉnh		Điều chỉnh	
			Tầng cao xây dựng (tầng)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m^2)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	CN- Đất nhà máy kho tàng xây mới	Mái cầu nối giữa các xưởng	1	899,90	5	4.499,50
TỔNG DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG				**380.026,70**		**384.526,20**

3. Thành phần hồ sơ:

- Thuyết minh tổng hợp.

- QH03A – Bản vẽ so sánh giữa điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch được duyệt.

- QH03 – Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500.

- Đĩa CD lưu toàn bộ thành phần hồ sơ.

4. Các nội dung khác: Vẫn giữ theo Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 13/05/2020 của UBND tỉnh.

Điều 2: Sau khi điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên được phê duyệt, Chủ đầu tư và Đơn vị tư vấn có trách nhiệm:

1. Chủ đầu tư

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của đồ án này.

- Tổ chức hệ thống quản lý chất lượng công trình xây dựng và chịu trách nhiệm về chất lượng công trình thuộc dự án theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Thực hiện đúng các quy định về môi trường.

- Trình cấp có thẩm quyền thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định.

- Triển khai thực hiện dự án theo đúng trình tự xây dựng cơ bản hiện hành.

- Việc đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án và hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực phải đồng bộ. Đề nghị Chủ đầu tư khi triển khai các công trình hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ thiết kế kỹ thuật (hồ sơ thiết kế san nền, giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc,..) phải được các cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý chuyên ngành thỏa thuận về đấu nối và có ý kiến thẩm định.

- Trong quá trình thi công xây dựng công trình và sau khi hoàn thành đưa vào hoạt động, Chủ đầu tư, các đơn vị trong khu quy hoạch phải có những biện pháp để hạn chế ô nhiễm về bụi và tiếng ồn, chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt theo đúng quy định hiện hành.

- Khi triển khai thiết kế kiến trúc các công trình ngoài dân dụng và các công trình công cộng phải đảm bảo các yêu cầu của Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy định về đầu tư xây dựng hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định của Luật Xây dựng, Luật Đất đai.

- Thực hiện báo cáo tiến độ thực hiện dự án hàng tháng, hàng quý và năm theo quy định.

- Công bố quy hoạch, triển khai thực hiện dự án đúng theo trình tự xây dựng cơ bản và các quy định hiện hành, chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày ký Quyết định phê duyệt quy hoạch.

2. Đơn vị tư vấn

- Phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và các số liệu tính toán trong thuyết minh quy hoạch. Cá nhân người chủ trì và các kỹ sư thiết kế hạ tầng kỹ thuật phải chịu trách nhiệm cá nhân về tính đúng đắn và các giải pháp kỹ thuật, tính chính xác và độ tin cậy của các số liệu phục vụ khảo sát, thiết kế những quy định về kỹ thuật bản vẽ và khái toán.

- Phải thực hiện giám sát tác giả và giải thích những vướng mắc, giải quyết hoàn tất những sai sót giữa hồ sơ thiết kế và thực tế triển khai (nếu có), đồng thời chịu trách nhiệm về các ý kiến, kết luận khi tham gia các nội dung trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Trưởng Phòng Tài nguyên Môi trường, Chủ tịch UBND phường Khánh Bình, Chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, (D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

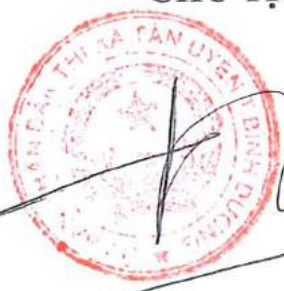

Đoàn Hồng Tươi

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2578 /QĐ - UBND	*Tân Uyên, ngày 06 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và linh kiện đồ gia dụng, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật ngày 20/11/2018, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/06/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về Quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây Dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và linh kiện đồ gia dụng tại phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên (nay là thành phố Tân Uyên), tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND thành phố Tân Uyên về việc điều chỉnh quy hoạch cục bộ Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên (nay là thành phố Tân Uyên).

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án số 43536284400 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 25/05/2023;

Căn cứ Công văn số 1215/SXD-QHKT ngày 25/4/2024 của Sở Xây dựng về việc góp ý chuyên môn điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và linh kiện đồ gia dụng, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên;

Căn cứ Công văn số 1619/SGTVT-KHTĐ ngày 26/4/2024 của Sở Giao thông Vận tải về việc góp ý Nhiệm vụ và Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và linh kiện đồ gia dụng, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên;

Xét Tờ trình số 2404-02/TTr-QH ngày 26/4/2024 của Công ty TNHH Timberland; Tờ trình số 41/TTr-QLĐT ngày 02/5/2024 của Phòng Quản lý đô thị về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và linh kiện đồ gia dụng, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và linh kiện đồ gia dụng, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, với những nội dung chính như sau:

I. Tên dự án và Chủ đầu tư:

- Tên dự án: Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và linh kiện đồ gia dụng.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Timberland.

- Địa điểm xây dựng: Phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Văn phòng Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Xây dựng – Đại học Kiến trúc Hà Nội.

II. Nội dung quy hoạch:

1. Phạm vi ranh giới:

Khu đất lập điều chỉnh quy hoạch có vị trí tại phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với tứ cận như sau:

- Phía Bắc: Đất dân và đường đất;

- Phía Nam: Đất dân, đất Công ty Hill Land;

- Phía Đông: Giáp đường ĐT.747A;

- Phía Tây: Đường đất, nhà dân.

2. Quy mô khu quy hoạch:

Quy mô diện tích: 289.248,5m² (theo Mảnh trích lục địa chính số 16-2022 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương lập ngày 22/12/2012).

3. Mục tiêu, tính chất:

*** Mục tiêu:**

Cụ thể hóa Quy hoạch phân khu phường Khánh Bình và các quy hoạch chung của thành phố Tân Uyên;

Thực thi chủ trương xã hội hóa của tỉnh; Tăng cường đầu tư và quản lý các công trình hạ tầng theo hướng bền vững cũng như góp phần tăng giá trị quỹ đất khu vực; tái tạo, khai thác quỹ đất để sử dụng có hiệu quả hơn;

Xây dựng mở rộng nhà máy đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, mỹ thuật cũng như về kinh tế, chính trị, văn hóa... Kết hợp xây dựng trước mắt và lâu dài phù hợp các quy hoạch chung của thành phố;

Xây dựng nhà máy sản xuất, đáp ứng cho chiến lược phát triển cao về quy mô và sản lượng sản xuất, tăng sức cạnh tranh trên thị trường sản phẩm tại Việt Nam và các nước trong khu vực.

*** Tính chất:**

Không thay đổi so với quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 của UBND tỉnh Bình Dương, là dự án sản xuất, gia công đồ nội thất phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Giải quyết vấn đề tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương cũng như các khu vực

lân cận. Góp thêm phần thúc đẩy kinh tế - xã hội cho phường Khánh Bình và thành phố Tân Uyên.

4. Các chỉ tiêu cơ bản áp dụng trong đồ án

4.1 Nguồn lao động:

Quy mô dự kiến số lượng cán bộ công nhân viên và chuyên gia sau khi điều chỉnh quy hoạch khoảng 12.000 lao động Việt Nam và 150 chuyên gia nước ngoài.

4.2 Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

- Mật độ xây dựng thuần (net-to) khu đất: ≤ 47,9%.

- Tỷ lệ đất cây xanh: ≥ 20%;

- Tầng cao xây dựng tối đa: 07 tầng;

- Chiều cao xây dựng công trình tối đa 28,0 m.

4.3 Các chức năng sử dụng đất:

- Đất xây dựng công trình:

+ Nhà máy, kho tàng;

+ Các khu kỹ thuật;

+ Công trình hành chính, dịch vụ;

- Đất cây xanh - mặt nước;

- Đất hành lang bảo vệ;

- Đất giao thông - bến bãi.

4.4 Các công trình xây dựng dự kiến:

- Công trình nhà máy, kho tàng:

+ Nhà xưởng sản xuất.

+ Nhà kho.

- Các công trình kỹ thuật:

+ Bể xử lý nước thải.

4.5 Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 01:2021/BXD về Quy hoạch xây dựng.

- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô, chỉ dẫn thiết kế 22-TCN 273-01.

- Đường ô tô, yêu cầu thiết kế TCVN 4054-2005.

- Đường đô thị, yêu cầu thiết kế TCVN 104-2007.

- Quy trình thiết kế áo đường mềm 22 TCN 211-06.

b) Cấp nước

- Căn cứ QCXDVN 01:2021/BXD và TCVN 13606:2023 nhu cầu dùng nước như sau:

- Nước cho sản xuất: tối thiểu bằng 20m³/ha/ngày đêm.

- Nước cho hành chính dịch vụ: 2lít/m²sàn/ngày đêm.

- Nước sinh hoạt cho một người trong ca làm việc q= 25 lít/người/ca.

- Nước tưới cây: ≥ 3 lít/m²/ngày đêm.

- Nước rửa đường: ≥ 0,5 lít/m²/ngày đêm.

- Nước dự phòng, rò rỉ: <= 15% tổng nhu cầu dùng nước.

- Nước cấp cho phòng cháy chữa cháy ngoài nhà là 50l/s, cấp cho chữa cháy trong nhà là 3*2,5l/s, cấp cho chữa cháy tự động là 75l/s.

c) Thoát nước

- Căn cứ Mục 2.11.1 - QCXDVN 01:2021/BXD Lưu lượng nước thải phát sinh:

- Tỷ lệ thu gom: ≥ 80% lưu lượng nước cấp và xử lý.

d) Cấp điện

- Căn cứ Bảng 2.29, Bảng 2.30 mục 2.14.1 - QCXDVN 01:2021/BXD Chỉ tiêu cấp điện:

- Cấp điện sản xuất: 200 ÷ 250 kW/ha.

- Cấp điện hành chính dịch vụ: 30 W/m² sàn.

- Cấp điện khu kỹ thuật: 350kW/ha.

e) Thông tin liên lạc

- Chỉ tiêu thiết kế cho từng loại công trình được lấy theo kinh nghiệm thực tế:

- Nhà máy: 5 thuê bao/ha.

- Hành chính dịch vụ: 20 thuê bao/ha.

- Khu kỹ thuật: 10 thuê bao/ha.

f) Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường

- Căn cứ Mục 2.12.1 - QCXDVN 01:2021/BXD Khối lượng CTR phát sinh:

- Chỉ tiêu xử lý chất thải rắn sinh hoạt: 01 kg/người/ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp: ≥ 0,3 tấn/ngày/ha đất xây dựng nhà máy.

- Chỉ tiêu thu dọn được: đạt 100%.

- Nhằm đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án và tăng tính mỹ quan, chọn giải pháp ngầm hóa các hệ thống hạ tầng trong khu vực được quy hoạch.

5. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

5.1 Cơ cấu sử dụng đất

- Điều chỉnh tăng 21.639,00m^2 diện tích đất xây dựng công trình từ 116.847,90m^2 thành 138.486,90m^2 (xây dựng thêm 3 nhà xưởng và nhà chứa rác tại vị trí Bắc và phía Nam của dự án) vẫn đảm bảo tỷ lệ 47,9% < 60% so với QCVN 01:2021 BXD.

- Điều chỉnh giảm 47.557,80m^2 diện tích đất cây xanh - mặt nước từ 110.436,00m^2 thành 62.878,20m^2, trong đó:

+ Điều chỉnh giảm 39.765,80m^2 diện tích đất cây xanh từ 98.285,40m^2 thành 58.519,60m^2; đảm bảo tỷ lệ 20.2% > 20% so với QCVN 01:2021 BXD

+ Điều chỉnh giảm 7.792,00m^2 diện tích mặt nước từ 12.150,60m^2 thành 4.358,60m^2.

- Điều chỉnh tăng 25.918,80m^2 diện tích đất giao thông - bến bãi từ 54.170,80m^2 thành 80.089,6m^2 (do tăng thêm diện tích giao thông quanh các nhà xưởng mới xây dựng đảm bảo phục vụ giao thông đối nội và đảm bảo PCCC).

Bảng cơ cấu sử dụng đất toàn khu

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m^2)	TỶ LỆ (%)
I	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**	**138.486,9**	**47,9**
1	Đất nhà máy - kho tàng	126.367,1	43,7
2	Đất hành chính - dịch vụ	10.290,4	3,6
3	Đất các khu kỹ thuật	1.829,6	0,6
II	**ĐẤT CÂY XANH-MẶT NƯỚC**	**62.878,2**	**22,1**
1	Đất cây xanh	58.519,6	20,2
2	Đất mặt nước	4.358,6	1,9
III	**ĐẤT HÀNH LANG- BẢO VỆ**	**7.793,8**	**2,7**
IV	**ĐẤT GIAO THÔNG - BẾN BÃI**	**80.089,6**	**27,3**
V	**TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT**	**289.248,5**	**100**

5.2 Các khu chức năng chính trong khu vực quy hoạch gồm:

- Đất xây dựng công trình: Có tổng diện tích 138.486,9m² chiếm 47,9% trên tổng diện tích đất trong cơ cấu bao gồm đất nhà máy kho tàng khoảng 126.367,1m², đất các khu kỹ thuật khoảng 1.829,6m² và đất công trình hành chính - dịch vụ khoảng 10.290,4m². Trong đó, dự án được bố trí trạm xử lý nước thải (khoảng 475,3m²) bố trí về phía Tây Nam đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường ≥ 15m, là nơi xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án, đồng thời xây dựng thêm nhà chứa rác, bể nước ngầm bên cạnh 2 nhà xưởng xây mới để đảm bảo việc PCCC và nước sinh hoạt.

- Đất cây xanh- mặt nước: Có diện tích 62.878,2m² chiếm 22,1% trên tổng diện tích đất, trong đó diện tích đất cây xanh khoảng 58.519,6m² chiếm 20,2%, diện tích đất mặt nước khoảng 4.358,6m² chiếm 1,9%. Cây xanh được bố trí xung quanh khu vực quy hoạch bằng hình thức tập trung và phân tán nhằm chống bụi và tiếng ồn, tạo cảnh quan và cải tạo vi khí hậu. Ngoài ra, khoảng cách an toàn môi trường đối với vị trí xây dựng các công trình nhà xưởng theo ranh giới dự án ≥ 15m theo quy định.

- Đất hành lang bảo vệ: Có diện tích 7.793,8m². Là phần đất nằm trong khoảng hành lang bảo vệ các tuyến N16, đường liên khu vực 11 theo quy hoạch phân khu nằm trong dự án.

- Đất giao thông - bến bãi: Có diện tích 80.089,6m². Phân bổ theo hình ô cờ đảm bảo về tính chất sử dụng cho nhà máy cũng như về phòng cháy chữa cháy.

6. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1 Giao thông

a) Giao thông đối ngoại

Hệ thống giao thông đối ngoại gồm các trục đường như sau:

- Đường ĐT.747A có lộ giới 42m, bề rộng lòng đường 24,0m, bề rộng hè trái 8,0m, bề rộng hè phải 8,0m; bề rộng dải phân cách giữa 2,0m;

- Đường liên khu vực 11 có lộ giới 22m, bề rộng lòng đường 12,0m, bề rộng hè trái 5,0m, bề rộng hè phải 5,0m.

- Đường N16 có lộ giới 22m, bề rộng lòng đường 12,0m, bề rộng hè trái 5,0m, bề rộng hè phải 5,0m.

- Đường D15 có lộ giới 17m, bề rộng lòng đường 7,0m, bề rộng hè trái 5,0m, bề rộng hè phải 5,0m.

- Đường N23 có lộ giới là 8,0m.

b) Giao thông đối nội

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ kết hợp sân bãi được thiết kế đảm bảo đáp ứng lưu lượng giao thông xuất nhập hàng hóa cũng như tiếp cận đến các nhà máy, tách riêng đường xuất nhập hàng hóa và đường xe nhân viên.

- Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè có lộ giới 4÷34,10m, khoảng lùi xây dựng ≥ 0m (mặt cắt 6-6 đến 9-9), các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được thiết kế chịu lực phù hợp theo quy định.

- Mở rộng đầu tư các tuyến đường nội bộ kết nối với hệ thống đường hiện trạng của khu.

+ Tuyến D17 với mặt cắt 6-6 có B (bề rộng) mặt đường =6,0-13,3m, b (bề rộng) cây xanh từ 3,0-18,1m, dốc ngang đường 2%, dốc dọc 0-0,52%.

+ Tuyến D18 với mặt cắt 7-7 có B (bề rộng) mặt đường =9-34,1m, b (bề rộng) cây xanh từ 2,4-20m dốc ngang đường 2%, dốc dọc 0-6%.

- Tuyến đường đầu tư mới có bề rộng mặt đường ≥ 6m, khoảng cách từ mép đường đến công trình có chiều cao PCCC (lớn hơn 28m) thì không lớn hơn 10m nên đảm bảo việc bố trí đường và bãi đỗ xe chữa đúng theo quy chuẩn PCCC.

Bảng thống kê hệ thống giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xâydựng

HẠNG MỤC	STT	TÊN ĐƯỜNG	KÍ HIỆU MẶT CẮT	HÈ TRÁI (M)	LÒNG ĐƯỜNG (M)	DẢI PHÂN CÁCH GIỮA (M)	HÈ PHẢI (M)	LỘ GIỚI (m)	GHI CHÚ
THEO QUYẾT ĐỊNH 1232/QĐ-UBND VÀ QUYẾT ĐỊNH 740/QĐ-UBND	I	Giao thông đối ngoại							
	1	Đường ĐT.747A	1 - 1	8	24	2.0	8	42,0	Chưa đầu tư
	2	Đường LKV11	3 - 3	5	12		5	22,0	
	3	Đường N16	4 - 4	5	12		5	22,0	
	4	Đường D15	5 - 5	5	7		5	17,0	
	5	Đường N23	2 - 2		8			8,0	Đã đầu tư
	II	Giao thông đối nội							
	1	Đường N2, N3, N7, D2, D3, D5, D6, D7, D8	6 - 6		6			6,0	Đã đầu tư
	2	Đường N1	7 - 7		14,0			14,0	
	3	Đường D1, N4, N5	8 - 8		8			8,0	

	4	Đường N6, N7, N8, D10, D11, D12, D13, D14,D15, D16	9 - 9		4			4,0	
ĐIỀU CHỈNH	1	Đường D17	6 - 6		6-13,3			6-13,3	Chưa đầu tư
	2	Đường D18	7 - 7		9-34,10			9-34,10	

6.2 Quy hoạch san nền

- Cao độ san nền đảm bảo khả năng kết nối giao thông và thoát nước nên không san nền.

- Đối với khu vực mở rộng san nền bám theo địa hình tự nhiên để giảm khối lượng đào đắp, san lấp bề mặt tương đối bằng phẳng chuẩn bị cho công tác thi công các hạng mục công trình, tạo độ dốc đường giao thông tạo thuận lợi cho công tác thiết kế hệ thống thoát nước.

- Hướng dốc san nền chính của khu là từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam.

- Khu cây xanh ven ranh quy hoạch được san lấp bám sát cao độ tự nhiên, đồng thời phù hợp với cao độ khu đất xây dựng công trình, tránh trường hợp đọng nước tại các khu vực này.

- Cát (đất) san lấp được đắp thành từng lớp, chiều dày san lấp mỗi lớp không quá 50cm đầm kỹ đến độ chặt yêu cầu K >= 0,90. Sau khi hoàn thiện từng lớp phải có thí nghiệm kiểm tra đánh giá kết quả.

6.3 Hệ thống thoát nước mưa

* Nguồn tiếp nhận:

Giữ nguyên theo quy hoạch đã được phê duyệt về việc chia nguồn tiếp nhận nước mưa của toàn khu vực thành 2 lưu vực để tránh lưu lượng nước mưa tập trung :

- Lưu vực 1: Toàn bộ nước mưa của khu vực quy hoạch sẽ được thu gom, một phần thẩm thấu tự nhiên (như khu cây xanh ...) còn lại toàn bộ nước mưa của khu được thu gom về hồ điều hoà, sau đó thoát ra cống D1200 chạy ra suối hiện hữu phía Tây khu đất.

- Lưu vực 2: Bao gồm toàn bộ khu dịch vụ được thu gom và thoát về cống thoát nước mưa trên đường ĐT.747A sau đó chảy về tuyến mương hở thoát ra sông Đồng Nai phía Đông khu đất.

* Giải pháp thiết kế:

- Giữ nguyên hệ thống thoát nước của Lưu vực 2 không điều chỉnh.

- Điều chỉnh điểm thu gom nước mưa của Lưu vực 1 : Trước đây toàn bộ nước mưa của khu vực quy hoạch tại Lưu vực 1 sẽ được thu gom về hồ điều hòa bằng 2 điểm thu đường kính cống D1200 chiều dài 104m. Sau khi điều chỉnh sẽ thu gom bằng 1 điểm thu đường kính cống D1500 chiều dài 113m ra hồ điều tiết ở phía Đông Nam dự án. Sau đó thoát ra cống D1500 làm mới thoát ra mương Bà Tô (mương tiêu) mương có chiều dài khoảng 82m, Nước từ mương Bà tô sẽ tiếp tục chảy ra suối Cái và dẫn về Sông Đồng Nai.

- Bổ sung thêm cống D800 chiều dài 195m, cống D600 chiều dài 436m,cống D1200 chiều dài 46m thu gom nước nước mưa quanh nhà xưởng mới, theo tiêu chuẩn thoát nước 7957:2023 để lựa chọn đường kính.

- Công ty cam kết phối hợp cùng địa phương nâng cấp, cải tạo, nạo vét, khơi thông mương Bà Tô để tránh ngập úng, ảnh hưởng đến người dân xung quanh.

- Gia cố bờ hồ bằng kè bê tông cốt thép để đảm bảo ổn định tránh sạt lở cho công trình

6.4 Hệ thống cấp nước:

* Nhu cầu dùng nước:

Nhu cầu cấp nước hiện trạng khi có cháy là 808,0 m^3/ngày đêm, tổng nhu cầu cấp nước khi có cháy theo quy hoạch là 1.712,0 m^3/ngày đêm.

* Nguồn cấp nước:

Nguồn cấp nước cho dự án được lấy từ tuyến ống D200 nằm trên đường ĐT.747A. Đường ống cấp nước trên đường ĐT.747A, trong giai đoạn trước mắt sẽ xây dựng hệ thống cấp nước và chờ đấu nối trên đường ĐT.747A. Vị trí này đã được Xí nghiệp cấp nước Tân Uyên chấp thuận theo công văn số 85/CNTU-KT ngày 09 tháng 10 năm 2019.

* Giải pháp thiết kế:

- Khu quy hoạch được thiết kế cấp nước theo dạng mạng hỗn hợp giữa mạng vòng và mạng cụt sử dụng ống uPVC có đường kính từ D100 đến D150.

- Hành lang đặt ống sẽ được tuân thủ theo quy hoạch của từng tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch.

- Giữ nguyên các tuyến đường ống cấp nước hiện trạng.

- Xây dựng mới tuyến ống D100 số 1 cấp nước xung quanh nhà xưởng xây dựng mới và bể nước chữa cháy xây dựng mới số 1. Tuyến ống này được thực hiện đấu nối với tuyến ống D150 hiện trạng.

- Xây dựng mới tuyến ống D100 số 2 cấp nước cho bể chữa cháy xây dựng mới số 2.

- Giữ nguyên hiện trạng bể và đường ống chữa cháy hiện trạng của các khu vực.

- Xây dựng mới bể chữa cháy số 1 có khối tích 700m^3 và bể chữa cháy số 2 có khối tích 900m^3 tại vị trí thảm cỏ. Đồng thời xây dựng mới hệ thống đường ống chữa cháy hoạt động độc lập với hệ thống chữa cháy hiện trạng.

- Xây dựng mới 1 trụ chữa cháy cấp nước bên ngoài tại khu vực nhà xưởng xây mới.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy bên trong nhà sẽ được trình bày chi tiết ở các bước tiếp theo của đồ án.

- Khi thực hiện kết nối giữa khu nhà xưởng mới và nhà xưởng cũ sẽ thực hiện các biện pháp ngăn cháy giữa hai khu. Kiến nghị sử dụng biện pháp cửa ngăn cháy, tuy nhiên các biện pháp này sẽ được trình bày cụ thể trong các bước tiếp theo của đồ án và đảm bảo tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

6.5 Hệ thống thoát nước thải

Tổng lưu lương nước thải sau khi điều chỉnh quy hoạch là: 713,9m^3/ngày đêm.

*** Nguồn tiếp nhận:**

- Nước thải của khu quy hoạch chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân và nhân viên từ các khu hành chính và các khu vệ sinh trong khu.

- Toàn bộ nước thải của khu quy hoạch được thu gom và xử lý tại bể xử lý nước thải trước khi thoát ra môi trường.

- Khu quy hoạch bố trí bể xử lí nước thải (diện tích khoảng 475,3m^2).

- Chọn công suất xử lí nước thải là 1.200 m3/ngày đêm.

*** Giải pháp thiết kế:**

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt trước khi thoát vào đường cống cần được xử lí cục bộ tại bể tự hoại 3 ngăn đúng quy cách, để xử lý sơ bộ tránh ô nhiễm môi trường và làm tắc nghẽn hệ thống cống dẫn.

- Cống thoát nước thải sử dụng cống HDPE đường kính D200÷D300.

- Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải D200 là 0,50% và D300 là 0,33%.

- Các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất.

- Giữ nguyên hệ thống cống thoát nước thải D200, D300 hiện trạng.

- Xây dựng mới 3 tuyến ống D200 thu gom nước thải từ vị trí nhà xưởng xây mới và đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải hiện trạng.

- Xây dựng mới tuyến cống D300 từ trạm xử lý nước thải đến mương Bà Tô dài 177m.

6.6 Hệ thống cấp điện, chiếu sáng

Tổng công suất cấp điện là: 5.743,9 KVA.

*** Nguồn cung cấp điện:**

Được cấp điện từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường DT.747A.

*** Trạm biến áp:**

Hiện tại đã xây dựng 06 trạm biến áp 22/0,4kV có công suất từ 250kVA đến (1000kVA+750kVA). Bao gồm: 01 trạm 250kVA; 01 trạm 560kVA; 02 trạm 1000kVA; 01 trạm (1000kVA+400kVA); 01 trạm (1000kVA+750kVA), với tổng công suất: 5,960kVA 22/0.4kV

*** Mạng lưới trung thế:**

- Mạng lưới điện trung thế được thiết kế đi ngầm đến các trạm biến áp trong khu hoạch.

- Dây dẫn: dây trung thế đi ngầm sử dụng cáp CXV/SEhh/DSTA được luồn trong ống HDPE xoắn chịu lực D100.

- Các trạm biến áp có điện áp vào là 22kV và điện áp ra là 0.4kV, bán kính phục vụ của trạm dưới khoảng 400m. Vị trí trạm biến áp xem trên bản đồ quy hoạch cấp điện.

*** Mạng lưới hạ thế:**

- Hiện nay mạng lưới hạ thế được thiết kế xây dựng bằng hệ thống mương cáp và dây cáp hạ thế đi ngầm để cung cấp các khu vực chức năng trong khu quy hoạch, tại các khu vực bố trí tủ điện tổng để từ đó cung cấp vào đến các công trình trong khu.

- Lưới điện sử dụng cấp điện áp 220V ba pha bốn dây, trung tính nối đất.

- Đường dây 3P-1N được thiết kế theo tiêu chuẩn đường dây cáp đi ngầm, (3P + 1N)-0,4kV.

- Dây dẫn: chọn dây dẫn trung bình có quy cách và chủng loại cáp từ CXV/DSTA (3x50mm² +1x35mm²) đến CXV/DSTA (3x95mm² +1x70mm²) để đi đến các tủ điện phân phối.

- Bố trí các tủ phân phối điện tại từng công trình khi có vị trí cụ thể.

- Bố trí các hố ga điện tại các vị trí rẻ nhánh hoặc tại các tuyến có chiều dài dây quá 100m để thuân lợi cho việc đấu nối, kiểm tra và luồn dây cáp.

*** Mạng lưới chiếu sáng:**

- Toàn khu quy hoạch được điều khiển bằng 01 tủ chiếu sáng lấy điện từ các trạm biến áp T6-III-1000kVA. Vị trí đặt tủ gần trạm biến áp.

- Để tăng mỹ quan cho toàn khu quy hoạch, chọn phương án thiết kế chiếu sáng đi ngầm.

- Sử dụng cáp đồng bọc CXV/DSTA-0.6/1KV luồn trong ống uPVC chôn trong đất.

- Các tuyến đường sử dụng trụ đèn STK cao từ 7m-12m tùy thuộc vào bề rộng của lòng đường. Khoảng cách giữa các đèn từ 25m-40m.

- Sử dụng cáp đồng bọc C/XLPE/PVC 0,6/1KV luồn trong ống PVC D60 cho những đoạn cáp trên vỉa hè, đất cây xanh và ống STK D60 cho những đoạn ống băng đường.

- Các đường cảnh quan cần sử dụng bộ đèn có độ thẩm mỹ cao. Cần quan tâm tới chiếu sáng vỉa hè, nền đường tại các khu vực có nhiều người đi bộ.

- Chú trọng sử dụng các bộ đèn tiết kiệm năng lượng, sử dụng các hệ thống điều khiển chiếu sáng công cộng theo công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu suất chiếu sáng. Để giảm chi phí trả tiền điện, ta chọn chiếu sáng 2 chế độ, từ 17 giờ đèn sáng toàn bộ 100% & sau 22 giờ đèn chỉ sáng 50% số lượng đèn lắp đặt.

6.7 Hệ thống thông tin liên lạc

* Tổng nhu cầu: 227 thuê bao.

* Nguồn cung cấp:

Nguồn thông tin liên lạc cho quy hoạch sẽ được lấy từ hệ thống thông tin hiện hữu đi nổi trên trên đường ĐT.747A.

* Giải pháp thiết kế:

- Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc đi ngầm trong hệ thống cống bể. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch sẽ ký hợp đồng với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn để đảm bảo cung cấp dịch vụ viễn thông như thuê bao điện thoại cố định, internet, truyền hình kỹ thuật số…

- Hệ thống cáp quang được sử dụng cho mạng lưới viễn thông toàn khu để đảm bảo nhu cầu sử dụng đường truyền băng thông lớn, và mở rộng quy hoạch sau này theo định hướng chung phát triển hạ tầng viễn thông của Nhà nước, đồng thời phù hợp với mạng lưới cáp quang hiện hữu của khu vực.

6.8 Quy hoạch thu gom chất thải rắn:

- Tổng khối lượng rác thải: 6,49 tấn/ngày.

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

- Thu gom rác tại các khu vực chức năng: Mỗi công nhân sẽ tự thu gom và đổ rác vào thùng rác gần nhất. Sau đó được các công nhân vệ sinh thu gom vào các xe vận chuyển rác.

- Vận chuyển rác: Dùng xe chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác từ các thùng rác công cộng đến khu xử lý rác thải tập trung được các cấp có thẩm

quyền phê duyệt. Việc thu gom và vận chuyển rác từ khu vực đến nơi xử lý do đơn vị chuyên trách thực hiện

7. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Trong quá trình thi công xây dựng công trình và đưa vào hoạt động sau khi hoàn thành, chủ đầu tư phải có những biện pháp để hạn chế ô nhiễm về bụi và tiếng ồn, chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt theo đúng quy định hiện hành.

- Trong quá trình thi công: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cần có kế hoạch thi công hợp lý. Trong những ngày nắng hạn chế mức độ ô nhiễm khói bụi tại khu vực công trường, tiến hành phun nước thường xuyên. Khi chuyên chở vật liệu xây dựng các xe vận tải phải được phủ kín.

- Trong quá trình thi công phải trang bị hệ thống che chắn công trình, tránh bụi và vật dụng rơi từ trên cao xuống. Tập kết vật tư đúng nơi quy định, không được đổ tràn lan trên vỉa hè và đường phố, phải bảo vệ vỉa hè tại các khu vực nhà xây dựng. Lựa chọn thiết bị thi công thích hợp để tránh rung động, khói bụi và tiếng ồng đối với các hộ dân xung quanh.

- Hạn chế nước thải và chất thải trong quá trình thi công: Nước thải phải được dẫn vào bể lắng trước khi thoát ra xung quanh. Các chất thải rắn sẽ được tập trung tại bãi chứa quy định và được vận chuyển đến bãi rác xây dựng quy định trong một thời gian định kỳ.

III. Thành phần hồ sơ:

1. Thuyết minh tổng hợp: Bản vẽ A3 thu nhỏ; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, Giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; Bản vẽ minh họa; Các số liệu tính toán). Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

2. Thành phần bản vẽ bao gồm:

- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất; tỷ lệ 1/2.000 - 1/5.000;

- Bản đồ hiện trạng kiến trúc, cảnh quan và đánh giá đất xây dựng; Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ quy hoạch hệ thống giao thông, CGĐĐ, CGXD và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ quy hoạch san nền, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ quy hoạch hệ thống chiếu sáng, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/500.

3. Quy định quản lý theo Đồ án quy hoạch chi tiết.

4. Đĩa CD lưu toàn bộ thành phần hồ sơ.

Điều 2: Sau khi Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và linh kiện đồ gia dụng, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên được phê duyệt, Chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn có trách nhiệm:

1. Chủ đầu tư

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của đồ án.

- Tổ chức hệ thống quản lý chất lượng công trình xây dựng và chịu trách nhiệm về chất lượng công trình thuộc dự án theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Thực hiện đúng các nội dung về môi trường và phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định.

- Triển khai thực hiện dự án theo đúng trình tự xây dựng cơ bản hiện hành.

- Việc đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án và hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực phải đồng bộ và cùng cấp. Đề nghị Chủ đầu tư khi triển khai các công trình hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ thiết kế kỹ thuật (hồ sơ thiết kế san nền, giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc,..) phải được các cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý chuyên ngành thỏa thuận về đấu nối và có ý kiến thẩm định.

- Trong quá trình thi công xây dựng công trình và đưa vào hoạt động sau khi hoàn thành, Chủ đầu tư, các đơn vị trong khu quy hoạch phải có những biện pháp để hạn chế ô nhiễm về bụi và tiếng ồn, chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt theo đúng quy định hiện hành.

- Khi triển khai thiết kế kiến trúc các công trình ngoài dân dụng và các công trình công cộng phải đảm bảo các yêu cầu của Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy định về đầu tư xây dựng hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo theo đúng quy định của Luật Xây dựng, Luật Đất đai.

- Thực hiện báo cáo tiến độ thực hiện dự án hàng tháng, hàng quý và năm theo quy định.

- Công bố quy hoạch và triển khai thực hiện dự án đúng theo trình tự xây dựng cơ bản hiện hành, chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày ký Quyết định phê duyệt quy hoạch.

2. Đơn vị tư vấn

- Phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và các số liệu tính toán trong thuyết minh quy hoạch. Cá nhân người chủ trì và các kỹ sư thiết kế hạ tầng kỹ thuật phải chịu trách nhiệm cá nhân về tính đúng đắn và các giải pháp kỹ thuật, tính chính xác và độ tin cậy của các số liệu phục vụ khảo sát, thiết kế những quy định về kỹ thuật.

- Phải thực hiện giám sát tác giả và giải thích những vướng mắc, giải quyết hoàn tất những vấn đề có liên quan giữa hồ sơ thiết kế và thực tế triển khai (nếu có), đồng thời chịu trách nhiệm về các ý kiến, kết luận khi tham gia các nội dung trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Trưởng Phòng Tài nguyên Môi trường, Chủ tịch UBND phường Khánh Bình, Chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, (D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN T. BÌNH DƯƠNG

Đoàn Hồng Tươi

第5項：消防施工執照 (4) (5)

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số: 19 /TD-PCCC (.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 18/CV ngày 28/12/2009

của: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Người đại diện là ông/ bà: Wang Chun Hung Chức danh Tổng giám đốc

(1) **Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương**

CHỨNG NHẬN:

(2) NHÀ XƯỞNG A, W; NHÀ KHO S

Địa điểm: Ấp 3A - xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Timberland

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty Cổ phần Xây dựng và thiết kế Số 1

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kiến trúc
- Kết cấu
- Hệ thống cấp nước chữa cháy
- Hệ thống báo cháy tự động

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)

- Lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn lối thoát nạn cho công trình (mục 7 TCVN 2622-95)
- Trang bị bình chữa cháy đảm bảo 100 m2 có 01 bình bảo vệ (mục 7.2 TCVN 7435:2004)
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chống sét theo tiêu chuẩn hiện hành
- Nghiệm thu hệ thống trước khi đưa vào hoạt động (Điều 16) Luật PCCC

Thủ Dầu Một ngày 19 tháng 01 năm 2010

(4) **TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC**

Thượng tá Lê Anh Việt

Nơi nhận:
- Cục CS PCCC (Báo cáo)
- Công ty TNHH Timberland
- Lưu Phòng CS PCCC Bình Dương.

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

24.03.2010

29

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số: ...20.../TD-PCCC (.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 01/CV ngày 15 / 1 / 2010

của: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Người đại diện là ông/ bà: Wan Chun Hong Chức danh: P.Tổng giám đốc

(1) **Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương**

CHỨNG NHẬN:

(2) TRẠM ĐIỆN 18MX6M

Địa điểm: ẤP 3A, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Timberland

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty cổ phần xây dựng và số 1

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kiến trúc
- Kết cấu
- Hệ thống chữa cháy bằng CO2

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)
- Thiết kế hệ thống điện theo tiêu chuẩn hiện hành.
- Các hệ thống trong trạm điện phải được nối đất theo mục 5.5 TCVN 7161-2002.
- Tổ chức nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi đưa vào sử dụng theo điều 16 Luật PCCC

Thủ Dầu Một..., ngày 14 tháng 01 năm 2011

(4) **TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC**

Đại tá Lê Anh Việt

Nơi nhận:
- Cục CS PCCC (Báo cáo)
- Công ty TNHH Timberland.
- Lưu Phòng CS PCCC Bình Dương.
- .....
- .....

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 247/TD-PCCC (.....)

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 01/CV ngày 26/ 6 / 2010

của: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Người đại diện là ông/ bà: Wang Chung Hung Chức danh Tổng giám đốc

(1) **Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương**

CHỨNG NHẬN:

(2) NHÀ VĂN PHÒNG, NHÀ NGHỈ CÁN BỘ, NHÀ ĂN CÔNG NHÂN

Địa điểm: xã Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Timberland

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế số 1

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kiến trúc
- Kết cấu
- Hệ thống cấp nước chữa cháy
- Hệ thống báo cháy tự động

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)

- Thiết kế, lắp đặt hệ thống điện, chống sét theo đúng tiêu chuẩn hiện hành
- Tổ chức nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi đưa vào sử dụng

Thủ Dầu Một ngày 09 tháng 7 năm 2010

(4) **TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC**

Lê Anh Việt

Nơi nhận:
- Cục CS PCCC (Báo cáo)
- Công ty TNHH Timberland
- Lưu Phòng CS PCCC Bình Dương.

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số: 45 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..01/CV. ngày ..13 /.01. / ..2020 của: ..Công ty TNHH Timberland.....

Người đại diện là Ông/Bà:.....CHEN, JIAFU..... Chức danh:..Tổng Giám đốc..

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

NHÀ VĂN PHÒNG, NHÀ ĂN, 02 NHÀ NGHỈ GIỮA CA

Địa điểm xây dựng: TĐS 345, TBĐS 35, Tổ 2, KP.Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tân Uyên, BD

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: ....Công ty TNHH Timberland.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế: ...Công ty CP TVXD Quốc Tế; Công ty TNHH PCCC Minh Khuyến

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Đường giao thông phục vụ chữa cháy; Điều kiện thoát nạn;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường, ngoài nhà);
- Khoảng cách an toàn PCCC; Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler; Hệ thống chữa cháy bằng khí STAT-X.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Timberland;
- Cục C07; Công an thị xã Tân Uyên;
- Lưu: VT, CTPC.

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

Số: 136 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV ngày 22 /02 / 2019 của: Công ty TNHH Timberland

Người đại diện là Ông/Bà: Chen, JiaFu Chức danh: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

GHI TẠI TRANG 2

Địa điểm xây dựng: Tổ 2, KP.Bình Chánh, P.Khánh Bình, TX.Tân Uyên, T.Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Timberland

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty CP TV XD Quốc Tế, Cty TNHH MTV XD TM Trường Lực

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; điều kiện thoát nạn;
- Khoảng cách an toàn PCCC; trang bị phương tiện PCCC ban đầu;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà);
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí; Sprinkler.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Dương, ngày 05 tháng 3 năm 2019
TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Nguyễn Anh Tuấn

Nơi nhận:
Công ty TNHH Timberland;
C07; Công an thị xã Tân Uyên;
- Lưu: VT, CTPC.

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số: 01/ĐN-TD PCCC2024 ghi ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Công ty TNHH Timberland.

Người đại diện theo pháp luật là Ông/bà: Chen, Jiafu, Chức vụ: Tổng giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN:

Công trình: nhà xưởng, công trình phụ trợ.

Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 35, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Timberland.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Hight Tact và Công ty TNHH Việt Trường Thọ.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Đường giao thông cho xe chữa cháy; bậc chịu lửa; hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ;
- Bố trí công năng của công trình liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy;
- Khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với các công trình xung quanh;
- Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp thoát nạn; giải pháp chống tụ khói;
- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu; hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler; hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà; hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn;
- Hệ thống hút khói sự cố; hệ thống loa thông báo; hệ thống chống sét;
- Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan về PCCC.

Quy mô dự án/công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:
- C07 (để báo cáo);
- Chủ đầu tư;
- Lưu: CTPC$_{Hải}$.

Thượng tá Nguyễn Anh Tuấn

Hợp Tác Xã Dịch Vụ Môi Trường Khánh Bình.
Địa chỉ : Thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 36, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 246 1577
E-mail: htxdvmtkhanhbinh@gmail.com

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 267KB/HĐ-KB/2023

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2023

生活垃圾处理合约

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính Phủ về Quản lý chất thải và phế liệu;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3702626964 do UBND thị xã Tân Uyên – phòng Tài chính kế hoạch cấp thay đổi lần 01, ngày 05 tháng 11 năm 2018.

Căn cứ yêu cầu của **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**

Địa chỉ: Thửa đất số 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Số điện thoại: 0274.3642.888

Mã số thuế : 3700762351

Do ông (bà) : **CHEN JIAFU** Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

BÊN B : **HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁNH BÌNH.**

Địa chỉ : Thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 36, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 035 777 7770 (Mr Thành - Giám đốc điều hành) ; 0985 787 915 (Mr Điệp - PGĐ điều xe); 0961 020 517 (Mr Tuấn Anh - PGĐ tài chính); 0274 246 1577 (văn phòng - kế toán)

Mã số thuế : 3702626964

Người đại diện : **NGUYỄN PHẠM TUẤN ANH** Chức vụ: **P.Giám Đốc.**

Tài khoản số : 6501 0002 453 051 tại BIDV chi nhánh Bình Dương

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: từ ngày 18/10/2023 đến hết ngày 31/12/2024.

ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 **Khối lượng của từng loại chất thải:** là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 **Số lượng chất thải giao nhận:** Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2

thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 **Đơn giá:**

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá xử lý	Ghi chú
1	Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt	Kg	1.350 VNĐ	

Ghi chú:

- Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm thuế GTGT.

2.4 Thời gian – Địa điểm thu gom:

- Thời gian thu gom: 02 lần/tuần

Địa điểm giao nhận: tại **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**

Địa chỉ thu gom:Thửa đất số 345, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Vào cuối mỗi tháng Bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho Bên A. Bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản bên A chịu) cho Bên B chậm nhất trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT do Bên B phát hành.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải sinh hoạt thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời hạn còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 3. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng BIDV Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại mục 3.2 Điều 3 hợp đồng này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại Xí nghiệp xử lý chất thải (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải sinh hoạt của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng.
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGƯNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:

+ Do bên A vi phạm hợp đồng.
+ Do bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
+ Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
+ Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt…

- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 5). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.
- Trong thời gian hợp đồng của bên A còn hiệu lực nếu có biến động về khối lượng rác sinh hoạt thì hai bên sẽ thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng. Nếu có thay đổi về giá (theo Quyết định của UBND tỉnh) hợp đồng sẽ được thông báo điều chỉnh theo đơn giá mới.
- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND	HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁNH BÌNH
CHEN JIAFU	**NGUYỄN PHẠM TUẤN ANH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
独立-自由-幸福

HỢP ĐỒNG
THU MUA PHẾ LIỆU
THU GOM RÁC CÔNG NGHIỆP
工業垃圾收集、廢料收購合約

(Số 編號:01/2024/HD.TBL-LTS)

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015.*

  依據由越南國會於 2015/11/24 通過的民法 No.91/2015/QH13。

- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 14/06/2005.*

  依據由越南國會於 2005/06/14 通過的商貿法 No.36/2005/QH11。

- *Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014;*

  依據由越南國會於 2014/06/23 通過的環境保護法 No.55/2014/QH13

  Căn cứ vào Hợp đồng số 643 /RCN/HĐ -KT23 (hợp tác ,tiếp nhận,xử lý chất thải công nghiệp,sinh hoạt) giữa công ty TNHH Long trường Sinh và Chi Nhánh Xử lý Chất thải-Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương ký ngày 14/04/2023;

- 根據隆长生公司與廢物處理企業有限公司之間的合同號 643/RCN / HD –KT23（工業 和生活垃圾接收和處理的合作）平阳供应水和環境保护公司於 2023 年 4 月 14 日*Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các Bên.*

  依據雙方的能力與需求。

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, tại Văn phòng Công ty TNHH TIMBERLAND , chúng tôi gồm:

今日，2024 年 01 月 2 日，於 TIMBERLAND 責任有限公司，我們包括：

BÊN A : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**

甲方 : **TIMBERLAND 責任有限公司**

Địa chỉ trụ sở : Tổ 2 , KP Bình Chánh ,phường Khánh Bình ,Tp Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương.

地址　　：平陽省，新淵市，慶平坊，平正區，2 組。

Điện thoại 電話　：0274.3642.888　　Fax: 0274.3642.999

Mã số thuế 稅號　：3700762351

Đại diện 代表　：　**Ông(Mr)** CHEN, JIAFU

Chức vụ 職務　：　**Tổng Giám Đốc 總經理**

BÊN B　：　**CÔNG TY TNHH LONG TRƯỜNG SINH**

乙方　：　**隆长生责任有限公司**

Địa chỉ trụ sở　：319/5, đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP 4,P.An Phú, TP.Thuận An, Tỉnh Bình Dương。

地址　：平阳省，顺安市，安富坊，4 区，新万美福路，319/5 号。

Điện thoại 電環　：0274.6531879　.090.1881.999　Fax : 0274.6531878

Mã số thuế 稅號　：3702349728

Người đại diện 代表: **NGUYỄN VĂN SINH （阮文生先生）**

Chức vụ 職務　：**Giám Đốc 经理**

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu mua phế,thu gom rác công nghiệp của công ty (sau đây được gọi là "Hợp đồng") với các điều khoản và điều kiện như sau: 雙方經討論達成一致，一起簽署該工業垃圾收集、廢料收購合約（ 以下稱為"合約"），具體條款如下：

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

第一條：合約內容

1.1. Theo yêu cầu của Bên A, Bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu gom,vận chuyển, phế liệu , rác công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A .依甲方要求，乙方同意收集及運輸甲方生產過程中所發生的廢料、工業垃圾。

1.2. Thời gian thực hiện thu gom: Thời gian cụ thể theo số lượng phế liệu, rác công nghiệp thực tế phát sinh. Bên A thông báo cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 01 ngày làm việc.

回收時間：依實際所發生的廢料、工業垃圾量決定具體時間。甲方需提前至少一天向乙 方通知回收時間。

1.3. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày 02/01/2024 đến hết ngày 02/01/2025

合同有效期：本合同有效期 1 年，自 2024 年 1 月 2 日至 2025 年 1 月 2 日结束

ĐIỀU 2. GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第 2 條：收購價格及付款方式

- ✓ GIÁ : Bên B sẽ chủ động gửi bảng báo giá cho Bên A 3 tháng một lần và được bên A chấp thuận giá bằng văn bản . Bên A bán phế liệu tại xưởng. Bên B chủ động sắp xếp người và xe chở phế liệu.

  價格：乙方將每 3 個月向甲方主動發送報價，並經甲方書面批准。甲方在工廠銷售廢料。乙方積極安排攜帶垃圾的人員和車輛。

- ✓ Công ty TNHH Long Trường Sinh sẽ chịu trách nhiệm chi trả cho bên xử lý các loại rác công nghiệp, chất thải nguy hại thay cho bên A.

  Long Truong Sinh Co., Ltd 将负责代表甲方支付处理工业废物和危险废物的费用。

- ✓ Khi giá cả trên Thị trường có sự biến động lớn, các Bên thống nhất để điều chỉnh lại Đơn giá này thông qua các Phụ lục Hợp đồng mới có sự xác nhận của cả hai Bên. Các Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này. 若市場價格有巨大變動，雙方將以由雙方確認的附錄合約調整前述單價。這些附錄合約是合同不可分開的一部分。

2.2. Hình thức thanh toán 付款方式及定金

Bên B thu mua phế liệu sẽ kết sổ theo tháng,Bên B thanh toán công nợ của tháng trước vào ngày 5 hàng tháng. Chuyển khoản vào tài khoản số: 0281000577656 - Ngân hàng TMCP NT VN VIETCOMBANK - Chi nhánh Bình Dương.

乙方收集廢品以月结方式，乙方将于每月 5 号支付上個月的債務。汇款到甲方提供的账号：tài khoản số: 0281000577656 - VIETCOMBANK - Chi nhánh Bình Dương-CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

- ✓ Tiến độ thu gom 收集進度 : Tất cả các loại phế liệu,rác công nghiệp thu gom theo thực tế

  根據實際情況收集各類廢料、工業垃圾。

- ✓ Các loại khác 其他 : theo thỏa thuận 依雙方的協商結果.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

第三條：雙方的 責任

3.1. Trách nhiệm của Bên A 甲方的責任:

- Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 01 ngày làm việc; khi giao nhận phế liệu,rác công nghiệp Bên A phải đảm bảo giao đúng số xe và Nhân viên giao nhận của Bên B.

甲方有責任提前至少 1 個工作天向乙方通知收集時間。當交接廢料，甲方需確保正確地交接給乙方的車及人員。

- Bên A phải bố trí điểm lấy phế liệu, rác công nghiệp ở vị trí xe ra vào thuận tiện.

甲方需在車輛出入方便的地方安排廢料、工業垃圾收集點

- Bên A có trách nhiệm bố trí phương tiện và thiết bị để xếp phế liệu, rác công nghiệp lên phương tiện của Bên B tại địa điểm thu gom.

甲方有責任安排工具及設備，以利於廢料收集點將廢料、工業垃圾放到乙方的車。

- Khi có những mặt hàng mà bên A muốn thanh lý thì phải ưu tiên cho Bên B thu mua các mặt hàng mà bên A thanh lý .

当有甲方要清算的物品时，乙方必须优先购买甲方清算的物品。

- Sau khi vận chuyển phế liệu,rác công nghiệp đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng phế liệu,rác công nghiệp để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

廢料運輸後，雙方負責人需一起簽署廢料、工業垃圾數量確認記錄，以作為付款根據及後續合約終止的根據。

- Trong khi Hợp đồng này còn hiệu lực, Bên A không được giao các loại phế liệu, rác công nghiệp này cho các đơn vị khác để thu gom, vận chuyển,thu mua.

甲方不得在合約有效期內讓其他夥伴收集、運輸及收購甲方的廢料、工業垃圾。

3.2. Trách nhiệm của Bên B 乙方的責任:

Bên B cam kết trang bị đầy đủ các phương tiện , thiết bị , dụng cụ và nhân công để phục vụ cho việc thu mua phế liệu . Nếu không bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế cũng như thiệt hại về con người. Giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận tư cách pháp nhân là bản phụ lục của hợp đồng này

乙方致力於配備齊全的設施，設備，工具和勞務力，以便購買廢料。否則乙方將對經濟損失和人身傷害承擔全部責任。營業執照，合法身份證明是本合同的附錄

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển phế liệu, rác công nghiệp.

乙方對其收集及運輸廢料、工業垃圾服務的合法性自負法律責任。

- Bên B không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại phế liệu,rác công nghiệp không đúng với số xe và Nhân viên giao nhận có trong Lệnh điều động lấy hàng của Bên B.

若甲方未按乙方指派的人員及車輛交接廢料、工業垃圾，乙方將不接受及不承擔任何責任。

- Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển phế liệu, rác công nghiệp Bên B phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật.

收集及運輸廢料、工業垃圾過程中，乙方需徹底遵循法律相關的現行規定。

- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom phế liệu, rác công nghiệp.

每次出入甲方的工作區域時，乙方的人員必須遵守甲方的規定，按照甲方的安全管理及環境保護的規定辦理，以確保甲方工作區域的安全。若違反將要負全責。乙方的員工必須嚴格遵守甲方代表的關於出入及廢料、工業垃圾收集地點的引導。

- Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng phế liệu, rác công nghiệp để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

有責任簽署廢料、工業垃圾數量確認記錄，以作為付款的根據及合約後續終止的根據。

- Nghiêm cấm hành vi câu kết gian lận trong quá trình thu gom phế liệu và rác công nghiệp. Nếu vi phạm Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng không cần báo trước.

廢料及工業垃圾收集過程中，嚴格禁止各種欺詐行為。若違反，甲方有權終止合約而不必提前通知

- Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

有責任依本合約第 2 條的規定付款給甲方。

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG

第四條：不可抗

4.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất như mất điện, thiếu nguyên liệu, thiếu lao động, bãi công... không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện Hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.

不可抗為超過任何一方的控管能力的任何環境或事件，導致任何一方不能履行合約的一部分或全部義務，包括但不限於天災、戰爭、火災、法律的變更、與履行合約直接有關的政府其他類似性質政策及規定的變更。停電、缺少原料、缺少人力、罷工等與生產相關的各種困難就不視為不可抗，且不解除雙方履行合約的義務或是雙方推遲或延長履行合約義務的正當理由。

4.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

受不可抗影響的一方必須在 07（七）天內通知另一方。若逾越上述期限仍未通知，將不視為不可抗，且受不可抗影響的一方將失去不可抗的豁免權。若任何一方受到不可抗影响，該方的履行合約的義務將在发生不可抗的時間加上克服不可抗的合理时间内被暫停。

4.3. Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

權責機關的確認將是確認不可抗情況及其持續時間的法律證據。

ĐIỀU 5. BẢO MẬT THÔNG TIN

第五條：資訊保密

5.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản Hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.

與該合約相關的任何資訊、技術秘訣及任何保密的技術資訊將為雙方的財產，並在任何情況下，若沒有雙方的書面同意將不允許泄露給任何第三方。

5.2. Trong trường hợp không có thoả thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

在沒有其他協商的情況下，任何一方若違反前述規定，將需賠償起因於違反行為的所有直接或間接損失給另一方。

5.3. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

雙方的保密義務將不適用於雙方向其公司、總公司、成員公司、稽核或權責機關呈報及報告。

ĐIỀU 6. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

第六條：合約爭議的處理手續

6.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong Hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định). Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.

雙方承諾將嚴格遵守合約的條款，不得單方更改或終止合約（法律規定除外）。違反前述條款或不履行或未有正當理由而單方終止合約的任何一方將被處罰。具體罰額將依照國家於合約相關的法令中所規定的罰額。

6.2. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do bên có lỗi chịu.

合約的任何爭議若不能透過協商解決，將由巴地頭頓省的人民法院處理，法院的生法律效力的判決將是最終決定並約束雙方執行。檢查、確認及法院等相關費用將由敗訴方承擔。

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第七條：一般條款

7.1. Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của Hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

雙方需主動互相通知合約履行進度。若有困難，雙方將本著合作、平等及互利的精神進行討論並以書面達成一致，該書面將被視為合約的部分條款。

7.2. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 本合約未提及或未盡事宜，雙方將依越南社會主義共和國現行法令的規定執行。

7.3. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản và có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 2 (Hai) bản để làm cơ sở thực hiện.

本合同一式四（四）份，具有同等法律效力，甲方留二（二）份，乙方留二（二）份，作为履行依据。

ĐẠI DIỆN BÊN A
甲方代表
Tổng Giám đốc

CHEN, JIAFU

ĐẠI DIỆN BÊN B
乙方代表
Giám đốc

NGUYỄN VĂN SINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社会主义共和国
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
独立-幸福-自由

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
收集、运输和废物处理

(Số/编号: 11_01 /2023/HĐXLCT-TBL)

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự (sửa đổi) và Luật Thương mại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 14/06/2005 tại kỳ họp thứ 7 – Quốc Hội khóa XI;*
  根据越南社会主义共和国国会第 XI 届的第 7 次会议颁发于 2005 年 06 月 14 日的民事法和贸易法（修订）;
- *Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;*
- *根据越南社会主义共和国颁发于 2020 年 11 月 17 日的 72/2020/QH14 号的环保;*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;*
- 根据资源环境部颁发于 02/2022/TT-BTNMT 号的通知书规定关于管理危险废物;
- *Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.017.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 24/12/2021;*
- 根据资源与环境局授予第三次于 2021 年 12 月 24 日的 3-4-5-6.017.VX 号之管理危险废物开业许可证;
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các Bên.*
  根据双方的要求和能力

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2023, tại Văn phòng **Công ty TNHH Timberland**, chúng tôi gồm:

今天，2023 年 11 月 01 日，在 **TIMBERLAND** 责任有限公司，我们包括：

BÊN A: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

甲方：**TIMBERLAND** 责任有限公司

Địa chỉ trụ sở : Tổ 2, KP Bình Chánh, phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

地址：平陽省・新淵市・慶平坊・平正區・2 組。

Điện thoại 電話 : 0274.3642.888 Fax: 0274.3642.999

Mã số thuế 稅號 : 3700762351

Đại diện 代表 : **Ông CHEN, JIAFU**

Chức vụ 職務 : **Tổng Giám Đốc 总经理**

BÊN B : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TIẾN THI
乙方: 进诗生产贸易责任有限公司

Địa chỉ văn phòng: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

办公地址: 平阳省迤安市新平坊新富 2 街道阮氏明开 4/35.

Địa chỉ nhà máy: Lô B4, ô 10-11, Đường D5, Khu công nghiệp KSB, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

工厂地址： 平阳省北新渊县 KSB 工业区 D5 号路 10-11 土地 B4 块

Điện thoại 电话: 090.1881.999

Mã số thuế 税号: 3700866657

Đại diện 代表人: Ông **NGUYỄN VĂN SINH （阮文生先生）**

Chức vụ : **Tổng Giám đốc** 总经理

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được gọi là "Hợp đồng") với các điều khoản và điều kiện như sau:

双方讨论并同意签署《危险废物收集、运输和处理服务供应合同》（以下简称"合同"），其条款和条件如下:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG
第一条款:合同内容

1.1. Theo yêu cầu của Bên A, Bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH; sau đây được gọi là "chất thải") mà Bên B được phép vận chuyển trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.017.VX cấp lần 2 ngày 24/12/2021.

根据甲方的要求和乙方的危险废物管理营业执照，于 2021 年 12 月 24 日发布。乙方 3-4-5-6.011.VX 同意负责危险工业废物（以下简称"废物"）的收集，运输和处理.

1.2. Bên A sẽ giao chất thải cho Bên B tại bãi thu gom chất thải của Bên A (Địa chỉ: Tổ 2, KP Bình Chánh, phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương). Bên B vận chuyển chất thải đến địa điểm Nhà máy xử lý của Công ty TNHH SX TM Tiến Thi để tiến hành xử lý toàn bộ chất thải theo đúng quy định của Pháp luật.

甲方把危险废物交给乙方在于甲方的废物收回站（地址: ：平陽省，新淵市，慶平坊，平正區，2 組）。乙方将废物运至进氏有限公司处理厂所在地，按照法律规定处理所有废物。

1.3. Thời gian thực hiện thu gom: Thời gian cụ thể theo số lượng chất thải thực tế phát sinh. Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc.

收集时间:根据实际的情况。甲方通知乙方于办理收集废物的事宜之日起 02 天之前.

1.4 Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày ký.

合同有效期：合同自签订之日起 1 年内有效.

ĐIỀU 2. GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN
第二条款:价格和付款方式

2.1. Đơn giá: Danh mục các loại chất thải mà Bên B thu gom từ Bên A và Đơn giá tương ứng được quy định tại **Phụ lục đính kèm với Hợp đồng này**.

单价：乙方从甲方收集的各种废物清单和相应单价在本合同附带的附件中规定的。

Ghi chú: 备注

- ✓ Các loại chất thải được phân loại và lưu trữ đúng Quy định của Pháp luật.
- ✓ 各种废物根据法律的规定得到分类和储存。
- ✓ Đơn giá xử lý là đơn giá mà Bên A trả cho Bên B.

处理单价为甲方支付给乙方的单价

2.2. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

以上的单价已包含回收、运输以及处理之费用

2.3. Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới liên quan của các cơ quan chính quyền hoặc có sự thoả thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai Bên.

当政府或机关部门发布新的相关规定或持有双方法理基础的以书面之协议书之后以上的本单价可以变更

2.4. Hình thức thanh toán:

付款方式

Vào cuối mỗi tháng, các Bên thống nhất lập Bảng tổng hợp các loại chất thải và số lượng mà Bên A đã giao cho Bên B có xác nhận của các Bên. Sau đó, Bên B xuất hóa đơn cho Bên A đối với chi phí xử lý. Bên A thanh toán cho Bên B chi phí xử lý bằng phương thức chuyển khoản trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bộ chứng từ thanh toán hợp lệ.

每个月底，各方统一甲方已提交给乙方各种废物和数量的综合表及其具有各方的确认。然后乙方对所处理的费用给甲方开发票。甲方自从收到合法支付单据后 15（十五）天内通过汇款形式给乙方支付。

Bộ chứng từ thanh toán hợp lệ là: Hoá đơn tài chính hợp lệ.

合法有效的单据包括: 合法有效的发票

2.5. Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho Bên B thì:

如果超过以上的期限，甲方未支付给乙方:

- Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.

甲方收罚款金额为在付款的时候对于未支付的款额会根据越南国家银行的逾期信用利率之规定进行办理

- Bên B ngừng thu gom chất thải cho Bên A.

乙方停止收回甲方的废物

2.6. Thông tin liên hệ: 联系方式

Stt	Nội dung công việc	Bên A	Bên B
1	Đặt lịch thu gom chất thải/ 预约收集危害垃圾		Nguyễn Thị Nương (Nhân viên môi trường): 0946.170.868;
2	Cân xe, Phiếu giao nhận/ 过磅，交货单		Tài xế (thông báo trước khi thu gom)
3	Chốt số liệu, bảng kê, Chứng từ CTNH 统计，总结危害垃圾数量		Nguyễn Thị Nương (Nhân viên môi trường): 0946.170.868;
4	Thanh toán 支付		Nguyễn Quốc Hoàng (Kế toán): 0373.701.859
5	Quản lý chung 综合管理		Ngô Quang Điệp (P. Giám đốc); 0944.717.188

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

第三条款:双方责任

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại hợp lệ đã đăng ký với các cơ quan chức năng. Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính pháp lý của Sổ chủ nguồn thải đã nói trên. Nếu có bất kỳ sai sót nào liên quan thì Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này.

甲方有责任给乙方提供在于相关机关注册的合法有效的危险废物产生者登记本 。对于上述的废物产生者登记本之法理性，甲方承担一切法律的责任。如果有相关的任何错误，乙方可以单方终止本合同。

- Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc; khi giao nhận chất thải Bên A phải đảm bảo giao đúng số xe và Nhân viên giao nhận của Bên B.

甲方有责任以书面档通知乙方废物收集的时间于办理收集废物的事宜之日起 02 个工作日之前；当进行交接废物的事项的时候甲方保证准确交给乙方的车号牌和交接负责人

- Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về các loại chất thải giao cho Bên B để xử lý. Chất thải này phải đúng với tên gọi đã nêu ở Mục 2.1.

甲方承担全部法律责任关于交给乙方处理的无害工业废物。无害工业废物跟 2.1 项的名称和代码是一致。

- Bên A phải bố trí điểm lấy chất thải nguy hại ở vị trí xe ra vào thuận tiện.

甲方布置废物收集处便于通车

- Bên A có trách nhiệm bố trí phương tiện và thiết bị để xếp các thùng chất thải lên phương tiện của Bên B tại địa điểm thu gom.

甲方有责任布置运输工具和设备以便于乙方在回收处装载无害工业废物的器具到乙方的运输工具

- Sau khi vận chuyển chất thải, đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

运输废物之后，双方的代表人签名废物收集的实际数量的确认书以用于支付和合同清理之事项

- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về Luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.

履行国家的环境法和关于废物生产者责任的法律档之要求

- Trong khi Hợp đồng này còn hiệu lực, Bên A không được giao các loại chất thải này cho các đơn vị khác để thu gom, vận chuyển hoặc xử lý.

本合同还有效期，甲方不可以把废物收集、运输和采购的事项交给其他单位

- Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

按照本合同的第二条款，有责任准时应付给乙方全额费用

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

乙方有责任承担关于合法的无害工业废物回收、运输和处理的事宜

- Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại chất thải không đúng với số xe và Nhân viên giao nhận có trong Lệnh điều động lấy hàng của Bên B.

乙方不处理和不承担任何责任如果甲方的废物交接工作跟乙方的废物回收通知书的车牌号和负责人不一致。

- Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại CTNH không có trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.017.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 24/12/2021.

乙方不处理和不承担任何责任如果甲方交给乙方的废物没有在由资源与环境局授予第三次于 2021 年 12 月 24 日的 3-4-5-6.017.VX 号的管理危险废物的开业许可证

- Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, Bên B phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật.

进行废物收集、运输的工作过程中，乙方绝对遵守法律的现行规定

- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

乙方的干部人员出入甲方的工作处的时候必须履行工作处的规定、准确执行甲方的安全管理系统和环保以确保甲方工作处的治安；乙方的工作人员绝对履行甲方代表人的关于走行运输、废物收集处之指示

- Tất cả các xe vận chuyển chất thải của Bên B phải là xe chuyên dụng để tránh rơi vãi chất độc hại ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

乙方的废物运输车辆必须专用的车以避免于运输过程中废物往外面溢出

- Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

有责任签字废物收集的实际数量的确认书以用于支付和合同清理之事项

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG

第四条：不可抗力

4.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện Hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.

所谓不可抗是一方不能 控制之情况、事件，因不可抗条件影响的一方不能完成合同中全部或一部分责任，包括但不限制如自然灾害，战争，火灾，政府的变更法律，政策和涉及到执行本合同的相似规定。生产中的困难事项，例如:断电、缺少原料、劳动者、罢工等等...不属于不可抗的和不能因此事情导致免于、延迟或延长执行本合同的责任

4.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

不可抗发生之日起 07（柒）天之内，不可抗发生后受影响方必须通知另一方知情。如果过以上时间规定没有任何通知，不属于不可抗事件和不可抗发生后受影响方丢失不可抗的免责权利。如果不可抗发生后受影响方的合同执行之责任暂停于发生不可抗过程中和之后的时间以克服不可抗的后果。受影响方有责任在最短的时间之内尽力客服或减轻不可抗的影响

4.3. Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

国家的相关机关的结论是认证不可抗事件属实和延迟时间

ĐIỀU 5. BẢO MẬT THÔNG TIN

第五条款:关于保密

5.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản Hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.

本合同中的信息、技术秘诀和任何保密技术档是属于双方的财产和在什么情况下，如果没有双方的书面协议书，任何一方也绝对不能给第三方透露

5.2. Trong trường hợp không có thoả thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

如果另有协议书、违反一方赔偿另一方由于违反一方导致的全部直接或间接之损害

5.3. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

这个条款中的双方的保密责任不能适用向双方的公司、总公司和分公司提供、报告、审计或法律代表机关要求提供和报告

ĐIỀU 6. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

第六条：合约争议的处理手续

6.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong Hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định). Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.

双方承诺严格执行本合同的所有条款，乙方单面不能变更或取消合同（除非有法律规定）。上述的条款违反一方、不执行或单方停止执行合同的事宜，如果没有妥当理由，按照国家法律的合同规定，违反一方会被处罚

6.2. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do bên có lỗi chịu.

发生任何争议，如不能通过双方协商解决，将提交平阳省人民法院仲裁，法院具有法律效力的裁决为最终裁决，双方均应遵守。检查、核实和诉讼费用由过错方承担。

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第八条：一般条款

7.1. Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

双方主动通知执行合同的进度。执行本合同的过程中如果发生任何困难以合作同等的精神和利益进行协商、解决、达成一致之后以书面形式订制，同时也是本合同中的一个条款之一。如果需要修改、补充本合同的条款，必须经过双方协商之后以书面形式档由双方代表人签字

7.2. Các Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trong đó nêu rõ lý do.

各方有权提前终止合同。合同未到满期日期，甲方或乙方提出终止合同，必须需要终止合同之日起 15（拾伍）天前通知另一方，以及提出理由

7.3. Khi hiệu lực của Hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thoả thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

当合同满期后以及各方已履行了合同的所有条款，这意味着合同已清理

7.4. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

本合同规定以外的事项，双方履行越南社会主义共和国的现行法律规定

7.5. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện. Nội dung tiếng Việt được coi là căn cứ pháp lý cao nhất để tránh các sai sót trong quá trình dịch thuật.

本合同一式 04（陆）份，具有同等的法律效力，双方各持 02（三）份，以执行凭证. 越南语内容被认为是避免翻译过程中出错的最高法律依据。

ĐẠI DIỆN BÊN A **甲方代表人**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **乙方代表人**
M.S.D.N:3700762351 - C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH TIMBERLAND TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N:3700866657 - C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TIẾN THI TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHEN JIAFU	Nguyễn Văn Sinh Tổng Giám Đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
合同附录

(Đính kèm Hợp đồng số: ...../2023/HĐXLCT- TBL)

Danh mục các loại chất thải và Đơn giá tương ứng:

STT	Tên Chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)
1	Thùng đựng dầu nhớt, hóa chất, sơn thải bằng kim loại 用于储存润滑剂、化学品和废油漆的金属容器	18 01 02	Kg	2.000
2	Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại 含有害成分污染的清洁抹布和手套	18 02 01	Kg	5.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải 荧光灯和废活性玻璃	16 01 06	Kg	15.000
4	Dầu nhớt thải 废润滑油	17 02 04	Kg	3.000
5	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	19 06 01	Kg	10.000
6	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt 软包装用胶水和油粘	18 01 01	Kg	2.000
7	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại 废墨盒含有有害物质	08 02 04	Kg	6.000
8	Keo thải 废胶	08 03 01	Kg	4.000
9	Rác y tế 医疗废物	13 01 01	Kg	4.000
10	Cặn sơn, sơn thải có chứa dung môi hữu cơ và thành phần nguy hại 油漆残渣和废油漆含有有机溶剂和有害成分	08 01 01	Kg	4.000
11	Bùn thải từ HTXL nước thải 废水处理系统产生的污泥	12 06 05	Kg	3.500

Ghi chú:

- Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm 8% thuế VAT (hoặc điều chỉnh theo quy định hiện hành của Nhà nước).
  上述加工單價不含 8%增值税（或按國家現行規定調整）。

每次收集的最小废物量为 3,000 千克（五吨），如果不够的话，仍算作 3,000 千克废物，每千克不足量的单价为 3.500 越南盾，价格不包括 8%的增值税。

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
  上述价格已包括废物收集、运输和处理等的费用。
- Các loại chất thải được lưu trữ theo quy định của Pháp luật.
  所有类型的废物均按照法律规定储存。

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表人	ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方代表人
CHEN JIAFU	Nguyễn Văn Sinh Tổng Giám Đốc

TỈNH BÌNH DƯƠNG CÔNG TY TNHH TIMBERLAND	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: 01/2024/BBBGCTRTBL-LTS
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**	
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	ĐT:
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty TNHH Long Trường Sinh	
Địa chỉ văn phòng: 319/5, đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP 4, P.An Phú, Thuận An, Bình Dương	ĐT: 0961616688
Địa chỉ cơ sở: Thửa đất số 286, 287, 288, 289, 290, 291, tờ bản đồ số 46, đường Khánh Bình 71, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	ĐT: 0961616688

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	268.020	
2	Củi vụn	374.412	
3	Giấy	40.781	
4	Mút	107.422	
5	Da	23.665	
6	Rác công nghiệp	11.320	
	Tổng khối lượng	**825.620**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2024 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Võ Văn Hạ	*Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2024* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** NGUYỄN THỊ NƯƠNG

TỈNH BÌNH DƯƠNG CÔNG TY TNHH TIMBERLAND	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: 02/2024/BBBGCTRTBL-LTS
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**	
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	ĐT:
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty TNHH Long Trường Sinh	
Địa chỉ văn phòng: 319/5, đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP 4, P.An Phú, Thuận An, Bình Dương	ĐT: 0961616688
Địa chỉ cơ sở : Thửa đất số 286, 287, 288, 289, 290, tờ bản đồ số 46, đường Khánh Bình 71, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	ĐT: 0961616688

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	235.633	
2	Củi vụn	329.168	
3	Giấy	35.853	
4	Mút	94.441	
5	Da	20.805	
6	Rác công nghiệp	8.030	
	Tổng khối lượng	**73.930**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Võ Văn Hạ	*Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** NGUYỄN THỊ NƯƠNG

TỈNH BÌNH DƯƠNG **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: 03/2024/BBBGCTRTBL-LTS
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**	
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	ĐT:
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty TNHH Long Trường Sinh	
Địa chỉ văn phòng: 319/5, đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP 4, P.An Phú, Thuận An, Bình Dương	ĐT: 0961616688
Địa chỉ cơ sở: Thửa đất số 286, 287, 288, 289, 290, T251, tờ bản đồ số 46, đường Khánh Bình 71, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	ĐT: 0961616688

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	272.306	
2	Củi vụn	380.398	
3	Giấy	41.433	
4	Mút	109.140	
5	Da	24.043	
6	Rác công nghiệp	10.415	
	Tổng khối lượng	**837.735**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2024 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Võ Văn Hạ	*Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2024* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** NGUYỄN THỊ NƯƠNG

TỈNH BÌNH DƯƠNG CÔNG TY TNHH TIMBERLAND	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 04/2024/BBBGCTRTBL-LTS
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**	
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	ĐT:
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty TNHH Long Trường Sinh	
Địa chỉ văn phòng: 319/5, đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP 4, P.An Phú, Thuận An, Bình Dương	ĐT: 0961616688
Địa chỉ cơ sở: Thửa đất số 286, 287, 288, 289, 290, 1231, tờ bản đồ số 46, đường Khánh Bình 71, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	ĐT: 0961616688

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Dăm bào	274.965	
2	Củi vụn	384.114	
3	Giấy	41.838	
4	Mút	110205	
5	Da	24.277	
6	Rác công nghiệp	11.050	
	Tổng khối lượng	**846.450**	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2024 **Bên giao** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** Võ Văn Ha	*Bình Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2024* **Bên nhận** *(Chữ ký, đóng dấu nếu có)* **Họ và tên** NGUYỄN THỊ NƯƠNG

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 08.../2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	X			18 01 02	1230	Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		X		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	X			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	X			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mền dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	X			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	X			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Rác y tế	X			13 01 01		TĐ – HR-C
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
10	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01		Súc rửa
11	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			X	12 06 05		TĐ – HR-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: .....

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 07 tháng 01 năm 2024

CHEN JIAFU

(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD ngày 18 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Văn Sinh

(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 42/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	X			18 01 02	1.440	Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		X		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	X			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	X			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mền dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	X			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	X			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			X	12 06 05		TĐ – HR-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C. 21934

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: 30/01/2024

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CHEN JIAFU

(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Văn Sinh

(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 53/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	X			18 01 02		Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		X		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	X			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	X			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mền dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	X			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	X			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			X	12 06 05	3.350	TĐ – HR-C

[#] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C. 21934

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: 04/02/2024

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 04 tháng 02 năm 2024
CHEN JIAFU
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD ngày 14 tháng 03 năm 2024
Nguyễn Văn Sinh
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 55/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	X			18 01 02		Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		X		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	X			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	X			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mền dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	X			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	X			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			X	12 06 05	4.860	TĐ – HR-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C.12187

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: 04/02/2024

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 04 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

CHEN JIAFU

(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD, ngày 18 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TIẾN THI

Nguyễn Văn Sinh

(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 81/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	X			18 01 02		Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		X		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	X			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	X			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mền dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	X			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	X			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			X	12 06 05	3.730	TĐ – HR-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C.04665

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: 29/02/2024

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 29 tháng 02 năm 2024
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
CHEN JIAFU
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD,ngày 22 tháng 04 năm 2024
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TIẾN THI
Nguyễn Văn Sinh
Tổng Giám Đốc
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 108/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	x			18 01 02		Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	x			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	x			08 03 01	5.960	TĐ – HR-C
5	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	x			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			x	12 06 05		TĐ – HR-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C.12187

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: ....28/03/2024.....

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD ngày 28 tháng 03 năm 2024
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
CHEN JIAFU
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD ngày 30 tháng 05 năm 2024
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TIẾN THI
Nguyễn Văn Sinh
Tổng Giám Đốc
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 107/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	x			18 01 02		Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	x			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	x			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	x			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			x	12 06 05	3.350	TĐ – HR-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C.21934

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: ....28/03/2024.....

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

BD, ngày 28 tháng 03 năm 2024

CHEN JIAFU

(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

BD, ngày 27 tháng 05 năm 2024

Nguyễn Văn Sinh
Tổng Giám Đốc

(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:.....

(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 98/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	x			18 01 02		Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	x			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	x			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	x			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			x	12 06 05	5.160	TĐ – HR-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C.04665

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: 19/03/2024

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD ngày 19 tháng 03 năm 2024
CHEN JIAFU
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD ngày 16 tháng 05 năm 2024
Nguyễn Văn Sinh
Tổng Giám Đốc
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 74/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	X			18 01 02	4.170	Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		X		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	X			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	X			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mền dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	X			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	X			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			X	12 06 05		TĐ – HR-C

[#] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C.12187

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: 29/03/2024

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 29 tháng 03 năm 2024
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
(Chữ ký, đóng dấu) CHEN JIAFU

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD, ngày 15 tháng 04 năm 2024
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TIẾN THI
(Chữ ký, đóng dấu) Nguyễn Văn Sinh
Tổng Giám Đốc

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 80/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	X			18 01 02	2.460	Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		X		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	X			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	X			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mền dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	X			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	X			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			X	12 06 05		TĐ – HR-C

[#] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C.12187

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: 04/04/2024

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 04 tháng 04 năm 2024
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
CHEN JIAFU
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD, ngày 19 tháng 04 năm 2024
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TIẾN THI
Nguyễn Văn Sinh
Tổng Giám Đốc
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 86/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	x			18 01 02	2.470	Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	x			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	x			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	x			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			x	12 06 05		TĐ – HR-C

[#] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C.04665

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: ....19/04/2024.....

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

CHEN JIAFU

(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD ngày 03 tháng 05 năm 2024

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TIẾN THI

Nguyễn Văn Sinh
Tổng Giám Đốc

(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 88/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	x			18 01 02	1.520	Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	x			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	x			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	x			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			x	12 06 05		TĐ – HR-C

[#] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C.07801

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: ....23/04/2024.....

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 23 tháng 04 năm 2024
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
CHEN JIAFU
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD ngày 06 tháng 05 năm 2024
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TIẾN THI
Nguyễn Văn Sinh
Tổng Giám Đốc
(Chữ ký, đóng dấu)

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 102/2024/ 3-4-5-6.017.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX TM TIẾN THI — Mã số QLCTNH:3-4-5-6.017.VX
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN KSB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND — Mã số QLCTNH: 74.002042.T
Địa chỉ văn phòng: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — ĐT: 0274.3642.888
Địa chỉ cơ sở: Tổ 2 , KP Bình Chánh, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên , Tỉnh Bình Dương — Fax: 0274.3642.999

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Thùng kim loại đựng dầu nhớt, keo	x			18 01 02	2.500	Tẩy rửa
2	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		TC-TĐ-C
3	Giẻ lau dính dầu nhớt keo	x			18 02 01		TĐ – HR-C
4	Keo thải	x			08 03 01		TĐ – HR-C
5	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt				08 01 01		TĐ – HR-C
6	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ – HR-C
7	Cặn sơn thải	x			08 01 02		TĐ – HR-C
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
9	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01		Súc rửa
10	Bùn thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			x	12 06 05		TĐ – HR-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C.07801

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Nguyễn Thị Nương.....Ký:.....Ngày: ....06/05/2024.....

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BD, ngày 06 tháng 05 năm 2024

CHEN JIAFU
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BD ngày 20 tháng 05 năm 2024

(Chữ ký, đóng dấu)

Nguyễn Văn Sinh
Tổng Giám Đốc

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/4/2024 đến ngày: 8/5/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 1682984**

Số BL: 1693939

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.71	05/2024	0	497.510	505.540	8.030

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 8.030	13.800	110.814.000	Tiền nước: 110.814.000 Tiền thuế GTGT 5% : 5.540.700 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 116.354.700

Bằng chữ: Một trăm mười sáu triệu ba trăm năm mươi tư ngàn bảy trăm đồng

Ngày 11 tháng 05 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 11/05/2024 08:37:24

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/4/2024 đến ngày: 8/5/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 1682983**

Số BL: 1693938

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND (01)

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP.BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.70	05/2024	0	438.324	448.412	10.088

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
HD: 144 SX: 9.944	10.500 13.800	1.512.000 137.227.200	Tiền nước: 138.739.200 Tiền thuế GTGT 5% : 6.936.960 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 145.676.160

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi sáu ngàn một trăm sáu mươi đồng

Ngày 11 tháng 05 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 11/05/2024 08:37:24

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/3/2024 đến ngày: 8/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 1223895**

Số BL: 1260176

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.71	04/2024	0	489.166	497.510	8.344

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 8.344	13.800	115.147.200	Tiền nước: 115.147.200 Tiền thuế GTGT 5% : 5.757.360 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 120.904.560

Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu chín trăm lẻ tư ngàn năm trăm sáu mươi đồng

Ngày 09 tháng 04 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 09/04/2024 09:23:12

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/3/2024 đến ngày: 8/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 1223894**

Số BL: 1260175

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND (01)

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP.BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.70	04/2024	0	428.191	438.324	10.133

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước
HD: 144	10.500	1.512.000
SX: 9.989	13.800	137.848.200

Số tiền phải trả	
Tiền nước:	139.360.200
Tiền thuế GTGT 5% :	6.968.010
Phí BV môi trường :	0

Tổng số tiền phải trả: 146.328.210

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi tám ngàn hai trăm mười đồng

Ngày 09 tháng 04 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 09/04/2024 09:23:12

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/2/2024 đến ngày: 8/3/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 905492**

Số BL: 954089

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.71	03/2024	0	483.725	489.166	5.441

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 5.441	13.800	75.085.800	Tiền nước: 75.085.800 Tiền thuế GTGT 5% : 3.754.290 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 78.840.090

Bằng chữ: Bảy mươi tám triệu tám trăm bốn mươi ngàn không trăm chín mươi đồng

Ngày 12 tháng 03 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 12/03/2024 09:27:00

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/2/2024 đến ngày: 8/3/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 905491**

Số BL: 954088

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND (01)

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP.BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.70	03/2024	0	420.449	428.191	7.742

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
HD: 144 SX: 7.598	10.500 13.800	1.512.000 104.852.400	Tiền nước: 106.364.400 Tiền thuế GTGT 5% : 5.318.220 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 111.682.620

Bằng chữ: Một trăm mười một triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm hai mươi đồng

Ngày 12 tháng 03 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 12/03/2024 09:27:00

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/1/2024 đến ngày: 8/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 533119**

Số BL: 607062

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.71	02/2024	0	475.691	483.725	8.034

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 8.034	13.800	110.869.200	Tiền nước: 110.869.200 Tiền thuế GTGT 5% : 5.543.460 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 116.412.660

Bằng chữ: Một trăm mười sáu triệu bốn trăm mười hai ngàn sáu trăm sáu mươi đồng

Ngày 16 tháng 02 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/02/2024 08:53:39

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/1/2024 đến ngày: 8/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 533118**

Số BL: 607061

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND (01)

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP.BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.70	02/2024	0	411.697	420.449	8.752

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
HD: 144 SX: 8.608	10.500 13.800	1.512.000 118.790.400	Tiền nước: 120.302.400 Tiền thuế GTGT 5% : 6.015.120 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 126.317.520

Bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu triệu ba trăm mười bảy ngàn năm trăm hai mươi đồng

Ngày 16 tháng 02 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/02/2024 08:53:39

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/12/2023 đến ngày: 8/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 161171**

Số BL: 176729

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.71	01/2024	0	468.601	475.691	7.090

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 7.090	13.800	97.842.000	Tiền nước: 97.842.000 Tiền thuế GTGT 5% : 4.892.100 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 102.734.100

Bằng chữ: Một trăm lẻ hai triệu bảy trăm ba mươi tư ngàn một trăm đồng

Ngày 10 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 10/01/2024 09:51:10

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/12/2023 đến ngày: 8/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 161170**

Số BL: 176728

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND (01)

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP.BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.70	01/2024	0	402.271	411.697	9.426

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước
HD: 144	10.500	1.512.000
SX: 9.282	13.800	128.091.600

Tiền nước: 129.603.600
Tiền thuế GTGT 5% : 6.480.180
Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 136.083.780

Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu triệu không trăm tám mươi ba ngàn bảy trăm tám mươi đồng

Ngày 10 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 10/01/2024 09:51:10

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 2049687

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND (01)

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP.BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.70	06/2024	0	448.412	458.068	9.656

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước
HD: 144	10.500	1.512.000
SX: 9.512	13.800	131.265.600

Tiền nước:	132.777.600
Tiền thuế GTGT 5% :	6.638.880
Phí BV môi trường :	0

Tổng số tiền phải trả: 139.416.480

Bằng chữ: Một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm mười sáu ngàn bốn trăm tám mươi đồng

Ngày 11 tháng 06 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 2049688

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: TỔ 2, KP BÌNH CHÁNH DT747, P.KHÁNH BÌNH, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700762351

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8504.0700.71	06/2024	0	505.540	512.187	6.647

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 6.647	13.800	91.728.600	Tiền nước: 91.728.600 Tiền thuế GTGT 5% : 4.586.430 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 96.315.030

Bằng chữ: Chín mươi sáu triệu ba trăm mười lăm ngàn không trăm ba mươi đồng

Ngày 11 tháng 06 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **41670**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 10/01/2024	kWh	539.000	-	1.072.879.900
	(kèm theo bảng kê số 1342448503 ngày 11 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.072.879.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**85.830.392**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.158.710.292**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ một trăm năm mươi tám triệu bảy trăm mười nghìn hai trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 01/ 2024 11:26:53

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **57596**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2024 từ ngày 11/01/2024 đến ngày 20/01/2024	kWh	509.700	-	1.027.546.700
	(kèm theo bảng kê số 1344121841 ngày 22 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.027.546.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**82.203.736**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.109.750.436**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ một trăm linh chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/ 01/ 2024 08:51:47

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **58021**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2024 từ ngày 21/01/2024 đến ngày 31/01/2024	kWh	770.600	-	1.539.044.900
	(kèm theo bảng kê số 1350816219 ngày 03 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.539.044.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**123.123.592**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.662.168.492**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ sáu trăm sáu mươi hai triệu một trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 02/ 2024 15:44:17

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **97406**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 10/02/2024	kWh	267.400	-	525.603.400
	(kèm theo bảng kê số 1352823551 ngày 13 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**525.603.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**42.048.272**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**567.651.672**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Năm trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 13/ 02/ 2024 11:21:27

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **115625**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2024 từ ngày 11/02/2024 đến ngày 20/02/2024	kWh	201.300	-	387.390.600
	(kèm theo bảng kê số 1354513955 ngày 22 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**387.390.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**30.991.248**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**418.381.848**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn trăm mười tám triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm bốn mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/ 02/ 2024 10:46:59

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **116054**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2024 từ ngày 21/02/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	552.700	-	1.121.711.300
	(kèm theo bảng kê số 1361287173 ngày 03 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.121.711.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**89.736.904**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.211.448.204**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ hai trăm mười một triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm linh bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 03/ 2024 07:58:45

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **153219**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 10/03/2024	kWh	574.600	-	1.152.150.700
	(kèm theo bảng kê số 1363627502 ngày 11 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.152.150.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**92.172.056**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.244.322.756**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 03/ 2024 13:30:46

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **173235**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2024 từ ngày 11/03/2024 đến ngày 20/03/2024	kWh	653.900	-	1.315.784.200
	(kèm theo bảng kê số 1365172963 ngày 21 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.315.784.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**105.262.736**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.421.046.936**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ bốn trăm hai mươi mốt triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 03/ 2024 13:50:53

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **174116**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2024 từ ngày 21/03/2024 đến ngày 31/03/2024	kWh	689.700	-	1.392.715.500
	(kèm theo bảng kê số 1372448585 ngày 03 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.392.715.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**111.417.240**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.504.132.740**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ năm trăm linh bốn triệu một trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 04/ 2024 08:33:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **213357**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 10/04/2024	kWh	660.700	-	1.311.574.800
	(kèm theo bảng kê số 1374313738 ngày 11 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.311.574.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**104.925.984**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.416.500.784**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ bốn trăm mười sáu triệu năm trăm nghìn bảy trăm tám mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 04/ 2024 13:24:41

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **230394**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2024 từ ngày 11/04/2024 đến ngày 20/04/2024	kWh	612.500	-	1.221.027.100
	(kèm theo bảng kê số 1375699382 ngày 21 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.221.027.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**97.682.168**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.318.709.268**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ ba trăm mười tám triệu bảy trăm linh chín nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 04/ 2024 10:30:24

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **232507**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2024 từ ngày 21/04/2024 đến ngày 30/04/2024	kWh	578.600	-	1.124.901.600
	(kèm theo bảng kê số 1382970381 ngày 03 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.124.901.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**89.992.128**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.214.893.728**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ hai trăm mười bốn triệu tám trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 05/ 2024 10:00:30

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **273516**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 10/05/2024	kWh	601.100	-	1.197.884.000
	(kèm theo bảng kê số 1385180975 ngày 11 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.197.884.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**95.830.720**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.293.714.720**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm mười bốn nghìn bảy trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 05/ 2024 13:11:41

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **290617**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2024 từ ngày 11/05/2024 đến ngày 20/05/2024	kWh	556.700	-	1.109.711.300
	(kèm theo bảng kê số 1386640962 ngày 21 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.109.711.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**88.776.904**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.198.488.204**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ một trăm chín mươi tám triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn hai trăm linh bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 05/ 2024 14:22:54

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THG**

Số *(No):* **291043**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH TIMBERLAND

Mã số thuế *(Tax code):* 3700762351

Địa chỉ *(Address):* Thửa đất số 345, Tờ bản đồ số 35, tổ 2, Kp Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04060037571

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2024 từ ngày 21/05/2024 đến ngày 31/05/2024	kWh	691.000	-	1.385.740.000
	(kèm theo bảng kê số 1393844174 ngày 03 tháng 06 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.385.740.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**110.859.200**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.496.599.200**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu năm trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 06/ 2024 13:25:52

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 294-04/24/KQ-2803.05

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu:** **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 28/03/2024 **Ngày trả kết quả:** 04/04/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 280324/05-NT1: Nước trong, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý tại bể chứa nước thải	280324/05-NT1	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	280324/05-NT1	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A *(Kq=0,9; Kf=1,0)*	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	TSS	mg/L	21	**45**	TCVN 6625:2000(*)(v)
2	BOD_5	mg/L	22	**27**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
3	COD	mg/L	58	**67,5**	SMEWW 5220 C:2017(*)
4	Sắt (Fe)	mg/L	0,30	**0,9**	TCVN 6177:1996(*)(v)
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,11	**4,5**	SMEWW 5520F:2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 295-04/24/KQ-2803.05

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 28/03/2024 **Ngày trả kết quả:** 04/04/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 280324/05-NT2: Nước trong, ít cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý tại bể khử trùng	280324/05-NT2	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	280324/05-NT2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A *(Kq=0,9; Kf=1,0)*	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	BOD_5	mg/L	20	**27**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
2	COD	mg/L	51	**67,5**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
3	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	2,84	**4,5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
4	Tổng Nitơ	mg/L	14,0	**18**	TCVN 6638:2000(*)(v)
5	Tổng Phospho	mg/L	0,95	**3,6**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
6	Sunfua (S^{2-})	mg/L	KPH (MDL=0,033)	**0,9**	SMEWW 4500-S^{2-} .B,C&D:2017(*)
7	Coliform	MPN/ 100mL	1,6 x 10^3	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

NIỀM TIN - BỀN VỮNG

VIMCERTS 140

VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 296-04/24/KQ-2803.05

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 28/03/2024 **Ngày trả kết quả:** 04/04/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 280324/05-NT3: Nước trong, ít cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải hố ga cuối sau HTXL	280324/05-NT3	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	280324/05-NT3	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A *(Kq=0,9; Kf=1,0)*	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,8	**6 – 9**	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	33	**45**	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	26	**27**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	64	**67,5**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
5	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	3,77	**4,5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
6	Tổng Nitơ	mg/L	17,4	**18**	TCVN 6638:2000(*)(v)
7	Tổng Phospho	mg/L	1,90	**3,6**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
8	Coliform	MPN/ 100mL	2,3 x 10^3	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 297-04/24/KQ-2803.05

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 28/03/2024 **Ngày trả kết quả:** 04/04/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Khí thải
7. **Phương pháp đo đạc và phân tích:**

Thông số	Phương pháp đo đạc	Phương pháp phân tích
Lưu lượng	US-EPA Method 2(*)	-
Toluen	US EPA Method 0010(*)	PD CEN/TS 13649(**)

8. **Mã mẫu:**

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải khu vực mút xốp	280324/05-KT1
Ống thoát khí thải khu vực sơn	280324/05-KT2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Toluen (mg/Nm^3)
280324/05-KT1	5.625	68,9
280324/05-KT2	7.022	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	**750**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí *Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả*
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận *(**):Sử dụng phương pháp thầu phụ* *KPH: Không phát hiện*

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 298-04/24/KQ-2803.05

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 28/03/2024 **Ngày trả kết quả:** 04/04/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Nước mặt
7. **Tình trạng mẫu** : Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước mặt tại mương Bà Tô	280324/05-NM	TCVN 6663-6:2018(*); TCVN 6663-14:2018(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 5994:1995(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	280324/05-NM	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột A_2	QCVN 08: 2023/BTNMT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,3	-	-	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	29	-	-	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	11	-	-	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	26	-	-	SMEWW 5220 C:2017(*)
5	Phosphate (PO_4^{3-}_P)	mg/L	0,14	**0,2**	-	SMEWW 4500 P.D:2017(*)(v)
6	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	5,08	**5**	-	SMEWW 4500. NO_3^- .E:2017(*)
7	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,25	-	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
8	Nitrit (NO_2^-_N)	mg/L	0,011	-	**0,05**	SMEWW 4500.NO_2^- B:2017(*)
9	Coliform	MPN /100mL	$2,7 \times 10^3$	-	-	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

NIỀM TIN - BỀN VỮNG

VIMCERTS 140

VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 479-05/24/KQ-0305.07

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu:** **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 03/05/2024 **Ngày trả kết quả:** 11/05/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 030524/07-NT1: Nước trong, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý tại bể chứa nước thải	030524/07-NT1	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	030524/07-NT1	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A *(Kq=0,9; Kf=1,0)*	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	TSS	mg/L	38	**45**	TCVN 6625:2000(*)(v)
2	BOD_5	mg/L	17	**27**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
3	COD	mg/L	48	**67,5**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
4	Sắt (Fe)	mg/L	0,34	**0,9**	TCVN 6177:1996(*)(v)
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	< 1,09	**4,5**	SMEWW 5520F:2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí *Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả*
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 480-05/24/KQ-0305.07

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 03/05/2024 **Ngày trả kết quả:** 11/05/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 030524/07-NT2: Nước trong, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý tại bể khử trùng	030524/07-NT2	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	030524/07-NT2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A *(Kq=0,9; Kf=1,0)*	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	BOD_5	mg/L	23	**27**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
2	COD	mg/L	58	**67,5**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
3	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	4,38	**4,5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
4	Tổng Nitơ	mg/L	17,5	**18**	TCVN 6638:2000(*)(v)
5	Tổng Phospho	mg/L	1,80	**3,6**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
6	Sunfua (S^{2-})	mg/L	< 0,098	**0,9**	SMEWW 4500-S^{2-} .B,C&D:2017(*)
7	Coliform	MPN/ 100mL	2,1 x 10^3	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

NIỀM TIN - BỀN VỮNG

VIMCERTS 140

VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 481-05/24/KQ-0305.07

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 03/05/2024 **Ngày trả kết quả:** 11/05/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 030524/07-NT3: Nước trong, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải hố ga cuối sau HTXL	030524/07-NT3	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	030524/07-NT3	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A *(Kq=0,9; Kf=1,0)*	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,8	**6 – 9**	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	39	**45**	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	25	**27**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	61	**67,5**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
5	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	3,92	**4,5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
6	Tổng Nitơ	mg/L	16,0	**18**	TCVN 6638:2000(*)(v)
7	Tổng Phospho	mg/L	2,57	**3,6**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
8	Coliform	MPN/ 100mL	2,6 x 10^3	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 483-05/24/KQ-0305.07

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 03/05/2024 **Ngày trả kết quả:** 11/05/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Nước mặt
7. **Tình trạng mẫu** : Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước mặt tại mương Bà Tô	030524/07-NM	TCVN 6663-6:2018(*); TCVN 6663-14:2018(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 5994:1995(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	030524/07-NM	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột A_2	QCVN 08: 2023/BTNMT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,1	-	-	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	33	-	-	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	7	-	-	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	19	-	-	SMEWW 5220 C:2017(*)
5	Phosphate (PO_4^{3-}_P)	mg/L	0,11	**0,2**	-	SMEWW 4500 P.D:2017(*)(v)
6	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	4,28	**5**	-	SMEWW 4500. NO_3^- .E:2017(*)
7	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,29	-	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
8	Nitrit (NO_2^-_N)	mg/L	0,015	-	**0,05**	SMEWW 4500.NO_2^--B:2017(*)
9	Coliform	MPN /100mL	$2,4 \times 10^3$	-	-	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 482-05/24/KQ-0305.07

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 03/05/2024 **Ngày trả kết quả:** 11/05/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Khí thải
7. **Phương pháp đo đạc và phân tích:**

Thông số	Phương pháp đo đạc	Phương pháp phân tích
Lưu lượng	US-EPA Method 2(*)	-

8. **Mã mẫu:**

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải khu vực mút xốp	030524/07-KT1
Ống thoát khí thải khu vực sơn	030524/07-KT2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)
030524/07-KT1	15.292
030524/07-KT2	13.103
QCVN 20:2009/BTNMT	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

M.S.D.N: 0310818252 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN Q.GÒ VẤP - T.P. HỒ CHÍ MINH

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 559-05/24/KQ-0305.07

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 03/05/2024 **Ngày trả kết quả:** 17/05/2024
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Huỳnh Văn Hòa
6. **Loại mẫu** : Khí thải
7. **Phương pháp đo đạc và phân tích:**

Thông số	Phương pháp đo đạc	Phương pháp phân tích
Toluene	US EPA Method 0010(*)	PD CENTS 13649:2014(**)

8. **Mã mẫu:**

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải khu vực mút xốp	030524/07-KT1

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Toluene (mg/Nm^3)
030524/07-KT1	35,7
QCVN 20:2009/BTNMT	**750**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (**): Sử dụng kết quả thầu phụ của Vimcerts 076 KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

NIỀM TIN - BỀN VỮNG

VIMCERTS 140

VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 260-04/23/KQ-2903.02

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu:** **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 29/03/2023 **Ngày trả kết quả:** 05/04/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Nguyễn Văn Dũng
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 290323/02-NT1: Nước trong, ít cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sản xuất đầu ra tại công ty	290323/02-NT1	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	290323/02-NT1	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	TSS	mg/L	42	**50**	TCVN 6625:2000(*)(v)
2	BOD_5	mg/L	21	**30**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
3	COD	mg/L	55	**75**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
4	Sắt (Fe)	mg/L	0,40	**1**	TCVN 6177:1996(*)(v)
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,13	**5**	SMEWW 5520F:2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

NIỀM TIN - BỀN VỮNG

VIMCERTS 140 | VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 261-04/23/KQ-2903.02

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 29/03/2023 **Ngày trả kết quả:** 05/04/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Nguyễn Văn Dũng
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 290323/02-NT2: Nước trong, ánh vàng, ít cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sinh hoạt đầu ra tại công ty	290323/02-NT2	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	290323/02-NT2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	BOD_5	mg/L	26	**30**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
2	COD	mg/L	60	**75**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
3	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	4,12	**5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
4	Tổng Nitơ	mg/L	18,4	**20**	TCVN 6638:2000(*)(v)
5	Tổng Phospho	mg/L	3,12	**4**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
6	Sunfua (S^{2-})	mg/L	< 0,098	**1,0**	SMEWW 4500-S^{2-} .B,C&D:2017(*)
7	Coliform	MPN/ 100mL	2,4 x 10^3	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

M.S.D.N: 0310818282 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN Q.GÒ VẤP - T.P. HỒ CHÍ MINH

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

NIỀM TIN - BỀN VỮNG

VIMCERTS 140

VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 262-04/23/KQ-2903.02

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu:** **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 29/03/2023 **Ngày trả kết quả:** 05/04/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Nguyễn Văn Dũng
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 290323/02-NT3: Nước trong, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải hố ga cuối sau HTXL	290323/02-NT3	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	290323/02-NT3	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,6	**6 – 9**	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	37	**50**	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	29	**30**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	68	**75**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
5	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	4,69	**5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
6	Tổng Nitơ	mg/L	16,2	**20**	TCVN 6638:2000(*)(v)
7	Tổng Phospho	mg/L	3,45	**4**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
8	Coliform	MPN/ 100mL	2,1 x 10^3	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 263-04/23/KQ-2903.02

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 29/03/2023 **Ngày trả kết quả:** 05/04/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Nguyễn Văn Dũng
6. **Loại mẫu** : Khí thải
7. **Phương pháp đo đạc và phân tích:**

Thông số	Phương pháp đo đạc	Phương pháp phân tích
Lưu lượng	US-EPA Method 2(*)	-
Toluen	PD CEN/TS 13649:2014(**)	PD CEN/TS 13649(**)

8. **Mã mẫu:**

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải khu vực mút xốp	290323/02-KT1
Ống thoát khí thải khu vực sơn	290323/02-KT2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Toluen (mg/Nm^3)
290323/02-KT1	4.988	42,1
290323/02-KT2	3.561	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	**750**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

M.S.D.N: 0310818282 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN * Q.GÒ VẤP - T.P. HỒ CHÍ MINH

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (**):Sử dụng phương pháp thầu phụ Vimcerts 117 KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 264-04/23/KQ-2903.02

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 29/03/2023 **Ngày trả kết quả:** 05/04/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Nguyễn Văn Dũng
6. **Loại mẫu** : Nước mặt
7. **Tình trạng mẫu** : Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước mặt tại mương Bà Tô	290323/02-NM	TCVN 6663-6:2018(*); TCVN 6663-14:2018(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 5994:1995(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	290323/02-NM	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột A_2	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,0	**6 – 8,5**	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	26	**30**	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	9	**6**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	22	**15**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
5	Phosphate (PO_4^{3-}_P)	mg/L	0,25	**0,2**	SMEWW 4500 P.D:2017(*)(v)
6	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	4,71	**5**	SMEWW 4500. NO_3^- .E:2017(*)
7	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,40	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
8	Nitrit (NO_2^-_N)	mg/L	0,038	**0,05**	SMEWW 4500.NO_2^--B:2017(*)(v)
9	Coliform	MPN /100mL	$3,2 \times 10^3$	**5.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 579-06/23/KQ-3005.02

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu:** **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 30/05/2023 **Ngày trả kết quả:** 06/06/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Nguyễn Văn Dũng
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 300523/02-NT1: Nước trong, ít cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sản xuất đầu ra tại công ty	300523/02-NT1	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	300523/02-NT1	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	TSS	mg/L	20	**50**	TCVN 6625:2000(*)(v)
2	BOD_5	mg/L	17	**30**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
3	COD	mg/L	46	**75**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
4	Sắt (Fe)	mg/L	0,31	**1**	TCVN 6177:1996(*)(v)
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	< 1,09	**5**	SMEWW 5520F:2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 580-06/23/KQ-3005.02

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 30/05/2023 **Ngày trả kết quả:** 06/06/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Nguyễn Văn Dũng
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 300523/02-NT2: Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sinh hoạt đầu ra tại công ty	300523/02-NT2	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	300523/02-NT2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	BOD_5	mg/L	27	**30**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
2	COD	mg/L	70	**75**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
3	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	4,58	**5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
4	Tổng Nitơ	mg/L	19,0	**20**	TCVN 6638:2000(*)(v)
5	Tổng Phospho	mg/L	2,55	**4**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
6	Sunfua (S^{2-})	mg/L	< 0,098	**1,0**	SMEWW 4500-S^{2-} .B,C&D:2017(*)
7	Coliform	MPN/ 100mL	2,7 x 10^3	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 581-06/23/KQ-3005.02

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 30/05/2023 **Ngày trả kết quả:** 06/06/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Nguyễn Văn Dũng
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 300523/02-NT3: Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải hố ga cuối sau HTXL	300523/02-NT3	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	300523/02-NT3	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,8	**6 – 9**	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	32	**50**	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	24	**30**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	61	**75**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
5	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	4,12	**5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
6	Tổng Nitơ	mg/L	17,9	**20**	TCVN 6638:2000(*)(v)
7	Tổng Phospho	mg/L	3,08	**4**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
8	Coliform	MPN/ 100mL	$2,0 \times 10^3$	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 582-06/23/KQ-3005.02

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 30/05/2023 **Ngày trả kết quả:** 06/06/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Nguyễn Văn Dũng
6. **Loại mẫu** : Khí thải
7. **Phương pháp đo đạc và phân tích:**

Thông số	Phương pháp đo đạc	Phương pháp phân tích
Lưu lượng	US-EPA Method 2(*)	-
Toluen	PD CEN/TS 13649:2014(**)	PD CEN/TS 13649(**)

8. **Mã mẫu:**

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải khu vực mút xốp	300523/02-KT1
Ống thoát khí thải khu vực sơn	300523/02-KT2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Toluen (mg/Nm^3)
300523/02-KT1	5.210	63,0
300523/02-KT2	3.975	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	**750**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (**):Sử dụng phương pháp thầu phụ Vimcerts 117 KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 583-06/23/KQ-3005.02

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 30/05/2023 **Ngày trả kết quả:** 06/06/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Nguyễn Văn Dũng
6. **Loại mẫu** : Nước mặt
7. **Tình trạng mẫu** : Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước mặt tại mương Bà Tô	300523/02-NM	TCVN 6663-6:2018(*); TCVN 6663-14:2018(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 5994:1995(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	300523/02-NM	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột A_2	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	6,8	**6 – 8,5**	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	23	**30**	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	11	**6**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	30	**15**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
5	Phosphate (PO_4^{3-}_P)	mg/L	0,19	**0,2**	SMEWW 4500 P.D:2017(*)(v)
6	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	5,08	**5**	SMEWW 4500. NO_3^- .E:2017(*)
7	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,52	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
8	Nitrit (NO_2^-_N)	mg/L	0,031	**0,05**	SMEWW 4500.NO_2^- B:2017(*)(v)
9	Coliform	MPN /100mL	$3,5 \times 10^3$	**5.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

VIMCERTS 140 VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1034-09/23/KQ-2508.01

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu:** **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 25/08/2023 **Ngày trả kết quả:** 04/09/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Phan Minh Thuận
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 250823/01-NT1: Nước trong, ít cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sản xuất đầu ra tại công ty	250823/01-NT1	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	250823/01-NT1	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	TSS	mg/L	18	**50**	TCVN 6625:2000(*)(v)
2	BOD_5	mg/L	13	**30**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
3	COD	mg/L	36	**75**	SMEWW 5220 C:2017(*)
4	Sắt (Fe)	mg/L	0,19	**1**	TCVN 6177:1996(*)(v)
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	< 1,09	**5**	SMEWW 5520F:2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 09 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1035-09/23/KQ-2508.01

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 25/08/2023 **Ngày trả kết quả:** 04/09/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Phan Minh Thuận
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 250823/01-NT2: Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sinh hoạt đầu ra tại công ty	250823/01-NT2	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	250823/01-NT2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	BOD_5	mg/L	21	**30**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
2	COD	mg/L	55	**75**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
3	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	3,94	**5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
4	Tổng Nitơ	mg/L	17,6	**20**	TCVN 6638:2000(*)(v)
5	Tổng Phospho	mg/L	2,01	**4**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
6	Sunfua (S^{2-})	mg/L	< 0,098	**1,0**	SMEWW 4500-S^{2-} .B,C&D:2017(*)
7	Coliform	MPN/ 100mL	$2,0 \times 10^3$	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 09 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1036-09/23/KQ-2508.01

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 25/08/2023 **Ngày trả kết quả:** 04/09/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Phan Minh Thuận
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 250823/01-NT3: Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải hố ga cuối sau HTXL	250823/01-NT3	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	250823/01-NT3	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,9	**6 – 9**	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	41	**50**	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	28	**30**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	70	**75**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
5	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	4,83	**5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
6	Tổng Nitơ	mg/L	19,1	**20**	TCVN 6638:2000(*)(v)
7	Tổng Phospho	mg/L	2,88	**4**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
8	Coliform	MPN/ 100mL	$2,5 \times 10^3$	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 09 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1037-09/23/KQ-2508.01

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 25/08/2023 **Ngày trả kết quả:** 04/09/2023
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Phương pháp đo đạc và phân tích:**

Thông số	Phương pháp đo đạc	Phương pháp phân tích
Lưu lượng	US-EPA Method 2(*)	-
Toluen	PD CEN/TS 13649:2014(**)	PD CEN/TS 13649(**)

7. **Mã mẫu:**

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải khu vực mút xốp	250823/01-KT1
Ống thoát khí thải khu vực sơn	250823/01-KT2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Toluen (mg/Nm^3)
250823/01-KT1	*Ống tạm ngưng hoạt động*	
250823/01-KT2	4.360	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	**750**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 09 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (**):Sử dụng phương pháp thầu phụ Vimcerts 117 KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1038-09/23/KQ-2508.01

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 25/08/2023 **Ngày trả kết quả:** 04/09/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Phan Minh Thuận
6. **Loại mẫu** : Nước mặt
7. **Tình trạng mẫu** : Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước mặt tại mương Bà Tô	250823/01-NM	TCVN 6663-6:2018(*); TCVN 6663-14:2018(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 5994:1995(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	250823/01-NM	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột A_2	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	6,7	**6 – 8,5**	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	21	**30**	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	6	**6**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	14	**15**	SMEWW 5220 C:2017(*)
5	Phosphate (PO_4^{3-}_P)	mg/L	0,12	**0,2**	SMEWW 4500 P.D:2017(*)(v)
6	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	3,90	**5**	SMEWW 4500. NO_3^- .E:2017(*)
7	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,25	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
8	Nitrit (NO_2^-_N)	mg/L	0,020	**0,05**	SMEWW 4500.NO_2^--B:2017(*)(v)
9	Coliform	MPN /100mL	$2,8 \times 10^3$	**5.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 09 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1332-10/23/KQ-1910.04

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu:** **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 19/10/2023 **Ngày trả kết quả:** 26/10/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Bùi Trung Kiên
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 191023/04-NT1: Nước trong, ít cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải sau xử lý tại hố ga hệ thống xử lý nước thải sản xuất trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (Nước thải sản xuất đầu ra tại công ty)	191023/04-NT1	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	191023/04-NT1	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A *(Kq=0,9; Kf=1,0)*	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	TSS	mg/L	27	**45**	TCVN 6625:2000(*)(v)
2	BOD_5	mg/L	20	**27**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
3	COD	mg/L	51	**67,5**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
4	Sắt (Fe)	mg/L	0,37	**0,9**	TCVN 6177:1996(*)(v)
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	< 1,09	**4,5**	SMEWW 5520F:2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí *Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả*
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

NIỀM TIN - BỀN VỮNG

VIMCERTS 140 VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1333-10/23/KQ-1910.04

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 19/10/2023 **Ngày trả kết quả:** 26/10/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Bùi Trung Kiên
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 191023/04-NT2: Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Nước thải sinh hoạt đầu ra tại công ty)	191023/04-NT2	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	191023/04-NT2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A *(Kq=0,9; Kf=1,0)*	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	BOD_5	mg/L	23	**27**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
2	COD	mg/L	62	**67,5**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
3	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	3,76	**4,5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
4	Tổng Nitơ	mg/L	16,9	**18**	TCVN 6638:2000(*)(v)
5	Tổng Phospho	mg/L	2,73	**3,6**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
6	Sunfua (S^{2-})	mg/L	< 0,098	**0,9**	SMEWW 4500-S^{2-} .B,C&D:2017(*)
7	Coliform	MPN/ 100mL	2,3 x 10^3	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn

NIỀM TIN - BỀN VỮNG

VIMCERTS 140

VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1334-10/23/KQ-1910.04

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 19/10/2023 **Ngày trả kết quả:** 26/10/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Bùi Trung Kiên
6. **Loại mẫu** : Nước thải
7. **Tình trạng mẫu** : 191023/04-NT3: Nước hơi vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải hố ga cuối sau HTXL	191023/04-NT3	TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 5999:1995(*); TCVN 6663-14:2018(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	191023/04-NT3	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A *(Kq=0,9; Kf=1,0)*	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	8,1	**6 – 9**	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	36	**45**	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	25	**27**	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	66	**67,5**	SMEWW 5220 C:2017(*)(v)
5	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	4,21	**4,5**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
6	Tổng Nitơ	mg/L	17,4	**18**	TCVN 6638:2000(*)(v)
7	Tổng Phospho	mg/L	3,30	**3,6**	SMEWW 4500 P.B&D:2017(*)(v)
8	Coliform	MPN/ 100mL	$2,8 \times 10^3$	**3.000**	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1335-10/23/KQ-1910.04

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 19/10/2023 **Ngày trả kết quả:** 26/10/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Bùi Trung Kiên
6. **Loại mẫu** : Khí thải
7. **Phương pháp đo đạc và phân tích:**

Thông số	Phương pháp đo đạc	Phương pháp phân tích
Lưu lượng	US-EPA Method 2(*)	-
Toluen	PD CEN/TS 13649:2014(**)	PD CEN/TS 13649(**)

8. **Mã mẫu:**

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải khu vực mút xốp	191023/04-KT1
Ống thoát khí thải khu vực sơn	191023/04-KT2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Toluen (mg/Nm^3)
191023/04-KT1	10.854	77,3
191023/04-KT2	26.193	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	**750**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (**):Sử dụng phương pháp thầu phụ Vimcerts 117 KPH: Không phát hiện

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaigon.com.vn
NIỀM TIN - BỀN VỮNG
VIMCERTS 140
VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1336-10/23/KQ-1910.04

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
2. **Đơn vị được lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND**
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 19/10/2023 **Ngày trả kết quả:** 26/10/2023
5. **Cán bộ lấy mẫu** : Bùi Trung Kiên
6. **Loại mẫu** : Nước mặt
7. **Tình trạng mẫu** : Nước màu vàng nhạt, có cặn
8. **Mã mẫu** :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước mặt tại mương Bà Tô	191023/04-NM	TCVN 6663-6:2018(*); TCVN 6663-14:2018(*); TCVN 6663-3:2016(*); TCVN 6663-1:2011(*); TCVN 5994:1995(*).

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	191023/04-NM	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột A_2	QCVN 08: 2023/BTNMT	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,1	-	-	TCVN 6492:2011(*)
2	TSS	mg/L	25	-	-	TCVN 6625:2000(*)(v)
3	BOD_5	mg/L	8	-	-	TCVN 6001-1&2:2008(*)(v)
4	COD	mg/L	17	-	-	SMEWW 5220 C:2017(*)
5	Phosphate (PO_4^{3-}_P)	mg/L	0,09	**0,2**	-	SMEWW 4500 P.D:2017(*)(v)
6	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	3,26	**5**	-	SMEWW 4500. NO_3^- .E:2017(*)
7	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,18	-	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4. B&F:2017(*)(v)
8	Nitrit (NO_2^-_N)	mg/L	0,014	-	**0,05**	SMEWW 4500.NO_2^--B:2017(*)(v)
9	Coliform	MPN /100mL	$2,1 \times 10^3$	-	-	SMEWW 9221B: 2017(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn
(*): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận (v): Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
NĂM 2023

TẠI

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
NĂM 2023

TẠI

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Số: 28.11.23/MTLĐ

Ngày: 15/11/2023

Công Ty Cổ Phần Sức Khỏe
Môi Trường Miền Nam

Số: 28.11.23/MTLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 15 tháng 11 năm 2023

Thực hiện Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 9 – 11, Đường D14B, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3535 5220

Do ông: **NGUYỄN VŨ HUYỀN** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Vào ngày 06 tháng 11 năm 2023, đã tiến hành quan trắc môi trường lao động tại:

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tổ 2, Khu phố Bình Chánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại đã được người sử dụng lao động ghi trong Hồ sơ vệ sinh lao động bao gồm:

- Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió);
- Ánh sáng;
- Tiếng ồn;
- Bụi;
- Hơi khí độc (Etyl Acetate, Vinyl Acetate, Methylene Cloride);
- Ecgonomy;

Phương pháp:

Quan trắc và lấy mẫu tại các khu vực làm việc của công nhân trong khu vực sản xuất của Công Ty TNHH Timberland, theo thường quy kỹ thuật của Viện Y Học lao động và Vệ sinh môi trường.

Thiết bị đo:

- Máy đo ánh sáng TM - 209
- Máy đo gió TM - 4002
- Máy đo ồn Rion NL-42
- Máy đo bụi Kanomax 3443

- Máy đo bụi Casella CEL-712
- Máy đo khí Riken Keiki GX-6000
- Máy lấy mẫu khí cá nhân Casella Apex2IS

Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT;
- QCVN 22:2016/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng tại nơi làm việc;
- QCVN 24:2016/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 26:2016/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị cho phép tiếp xúc bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Vi khí hậu

Quy chuẩn áp dụng QCVN 26:2016/BYT		Nhiệt độ (^{O}C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. Máy lạnh cho phép dưới 0,2 m/s)	
STT	**Khu vực quan trắc**	**Mẫu đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu đạt**	**Mẫu không đạt**
	Ngoài trời 08h00	*29,7*		*69,3*		*0,4-0,6*	
	KHO THÀNH PHẨM						
1	Đầu kho	29,7		77,6		0,3-0,4	
2	Cuối kho	29,8		77,3		0,3-0,4	
	XƯỞNG SẢN XUẤT GHẾ						
3	Chuyền bọc da 3	30,3		74,5		0,6-0,7	
4	Chuyền bọc da 5	30,6		74,1		0,5-0,6	
5	Lắp ráp cuối line 3	29,7		74,3		0,6-0,7	
6	Cuối line bọc da 8	30,1		74,2		0,4-0,5	
7	Đầu line lắp ráp khung sắt	30,8		74,3		0,4-0,5	
8	Khu vực đóng gói	29,4		74, 5		0,5-0,6	
9	Khu vực sửa ghế (đầu line 9)	29,7		73,4		0,6-0,7	
10	Khu vực nhồi gòn	30,4		73,8		0,4-0,5	
11	Khu vực máy thổi gòn	30,1		74,0		0,6-0,7	
12	Đầu line bọc da 12	30,5		74,9		0,6-0,7	
13	Lắp ráp tay vịn line 11	29,6		72,1		0,5-0,6	
14	Khu vực nhồi gòn thành phẩm (cuối line 10)	29,8		73,7		0,6-0,7	
15	Khu vực nhồi gòn (cuối line 4)	30,2		74,2		0,4-0,5	
16	Khu vực nhồi gòn, dán keo (cuối line 2)	30,7		73,4		0,3-0,4	
17	Khu vực ủi da ghế (đầu line 2)	30,5		74,5		0,5-0,6	
18	Khu vực sửa ghế lắp ráp (line 1)	30,0		74,5		0,4-0,5	
	XƯỞNG GỖ						
19	Khu vực máy đóng đinh	29,4		73,6		0,4-0,5	

Quy chuẩn áp dụng QCVN 26:2016/BYT		Nhiệt độ (^{O}C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. Máy lạnh cho phép dưới 0,2 m/s)	
STT	Khu vực quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
20	Khu vực máy cắt tự động	29,8		72,3		0,5-0,6	
21	Khu vực máy cưa tay	29,5		72,8		0,3-0,4	
22	Khu vực máy cưa rong	29,8		71,5		0,6-0,7	
23	Khu vực máy cưa nhiều miếng	29,9		72,1		0,5-0,6	
24	Khu vực máy CNC 1	29,8		73,7		0,5-0,6	
25	Khu vực máy CNC 2	29,9		71,6		0,6-0,7	
26	Khu vực máy CNC 3	30,1		73,9		0,5-0,6	
27	Khu vực máy CNC 4	30,2		72,4		0,4-0,5	
28	Khu vực máy CNC 5	30,4		71,3		0,3-0,4	
29	Khu vực máy CNC 6	29,7		71,9		0,6-0,7	
30	Khu vực máy CNC 7	29,9		72,5		0,4-0,5	
31	Khu phân liệu	30,1		70,1		0,5-0,6	
32	Khu vực máy cắt cầm tay HH1888	29,6		72,8		0,4-0,5	
	KHO NGUYÊN LIỆU						
33	Khu vực phát liệu	30,8		72,5		0,5-0,6	
34	Khu vực ráp giá sắt	29,9		76,8		0,6-0,7	
35	Đầu kho carton nguyên liệu	30,5		74,7		0,4-0,5	
36	Cuối kho carton nguyên liệu	30,0		74,5		0,4-0,5	
37	Giữa phòng kế toán kho	30,2		72,9		0,5-0,6	
38	IQC – khu vực kiểm da	30,4		71,4		0,4-0,5	
39	Kho da, vải	30,5		72,5		0,3-0,4	
	XƯỞNG ĐÓNG GIÁ						
40	Khu phun keo (đóng giá 3)	30,6		72,8		0,4-0,5	
41	Khu đóng khung (đóng giá 5)	29,9		74,7		0,3-0,4	
42	Khu vực máy bắt vít (đóng giá 3)	29,6		72,4		0,4-0,5	
43	Khu lắp đế (đóng giá 9)	29,7		73,9		0,5-0,6	
44	Khu vực bắn tựa lưng (đóng giá 1)	30,4		74,1		0,3-0,4	

Quy chuẩn áp dụng QCVN 26:2016/BYT		Nhiệt độ (^{O}C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. Máy lạnh cho phép dưới 0,2 m/s)	
STT	Khu vực quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
45	Khu đóng khung gỗ (đóng giá 7)	30,7		74,8		0,3-0,4	
46	Khu vực khung nệm ngồi (đóng giá 8)	30,6		74,6		0,5-0,6	
47	Khu vực kéo lò xo góc quay (đóng giá 4)	30,7		74,4		0,4-0,5	
48	Khu vực dán gòn (đóng giá 8)	30,8		72,0		0,6-0,7	
49	Khu vực lắp ráp tay vịn (đóng giá 2)	29,8		72,6		0,3-0,4	
50	Máy kéo dây đai ZN701A (đóng giá 2)	30,9		73,4		0,5-0,6	
	TẦNG 1 XƯỞNG B						
51	Khu vực cắt vải 1 (tổ 4)	30,1		76,7		0,2-0,3	
52	Khu vực cắt vải 5 (tổ 4)	30,2		73,5		0,3-0,4	
53	Khu vực cắt vải 5 (tổ 2)	30,3		71,5		0,2-0,3	
54	Khu vực cắt vải 1 (tổ 2)	30,2		77,6		0,2-0,3	
55	Bàn cắt vải lót số 3	30,6		77,3		0,3-0,4	
56	Khu vực phân da	30,4		72,9		0,4-0,5	
57	Chuyền may 1111	30,1		71,4		0,5-0,6	
58	Chuyền may 1110	30,4		71,7		0,3-0,4	
59	Chuyền may 1109	30,2		72,4		0,4-0,5	
60	Chuyền may 1108	29,9		72,8		0,3-0,4	
61	Chuyền may 1107	30,4		72,3		0,3-0,4	
	XƯỞNG MÚT						
62	Khu vực phun keo	30,1		75,5		0,5-0,6	
63	Khu vực máy cắt ngang	30,7		71,2		0,3-0,4	
64	Khu vực máy cắt đứng 1	30,9		71,9		0,4-0,5	
65	Khu vực máy cắt xoay 2	30,6		70,7		0,3-0,4	
Tổng số		**65**	**0**	**65**	**0**	**65**	**0**

2. Ánh sáng

Quy chuẩn áp dụng QCVN 22:2016/BYT		Ánh sáng (Lux)		Giới hạn cho phép
STT	Khu vực quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
	KHO THÀNH PHẨM			
1	Đầu kho	155		**≥ 100**
2	Cuối kho	136		**≥ 100**
	XƯỞNG SẢN XUẤT GHẾ			
3	Chuyền bọc da 3	350		**≥ 300**
4	Chuyền bọc da 5	401		**≥ 300**
5	Lắp ráp cuối line 3	366		**≥ 300**
6	Cuối line bọc da 8	315		**≥ 300**
7	Đầu line lắp ráp khung sắt	321		**≥ 300**
8	Khu vực đóng gói	337		**≥ 300**
9	Khu vực sửa ghế (đầu line 9)	408		**≥ 300**
10	Khu vực nhồi gòn	359		**≥ 300**
11	Khu vực máy thổi gòn	315		**≥ 300**
12	Đầu line bọc da 12	388		**≥ 300**
13	Lắp ráp tay vịn line 11	410		**≥ 300**
14	Khu vực nhồi gòn thành phẩm (cuối line 10)	392		**≥ 300**
15	Khu vực nhồi gòn (cuối line 4)	311		**≥ 300**
16	Khu vực nhồi gòn, dán keo (cuối line 2)	380		**≥ 300**
17	Khu vực ủi da ghế (đầu line 2)	407		**≥ 300**
18	Khu vực sửa ghế lắp ráp (line 1)	341		**≥ 300**
	XƯỞNG GỖ			
19	Khu vực máy đóng đinh	510		**≥ 500**
20	Khu vực máy cắt tự động	558		**≥ 500**
21	M Khu vực máy cưa tay	544		**≥ 500**
22	Khu vực máy cưa rong	529		**≥ 500**
23	Khu vực máy cưa nhiều miếng	584		**≥ 500**
24	Khu vực máy CNC 1	518		**≥ 500**
25	Khu vực máy CNC 2	553		**≥ 500**
26	Khu vực máy CNC 3	560		**≥ 500**

Quy chuẩn áp dụng QCVN 22:2016/BYT		Ánh sáng (Lux)		Giới hạn cho phép
STT	Khu vực quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
27	Khu vực máy CNC 4	587		≥ 500
28	Khu vực máy CNC 5	508		≥ 500
29	Khu vực máy CNC 6	514		≥ 500
30	Khu vực máy CNC 7	575		≥ 500
31	Khu phân liệu	413		≥ 300
32	Khu vực máy cắt cầm tay HH1888	566		≥ 500
	KHO NGUYÊN LIỆU			
33	Khu vực phát liệu	377		≥ 300
34	Khu vực ráp giá sắt	690		≥ 300
35	Đầu kho carton nguyên liệu	138		≥ 100
36	Cuối kho carton nguyên liệu	160		≥ 100
37	Giữa phòng kế toán kho	358		≥ 300
38	IQC – khu vực kiểm da	1.014		≥ 1000
39	Kho da, vải	127		≥ 100
	XƯỞNG ĐÓNG GIÁ			
40	Khu phun keo (đóng giá 3)	347		≥ 300
41	Khu đóng khung (đóng giá 5)	312		≥ 300
42	Khu vực bắt vít (đóng giá 3)	390		≥ 300
43	Khu lắp đế (đóng giá 9)	344		≥ 300
44	Khu vực bắn tựa lưng (đóng giá 1)	349		≥ 300
45	Khu đóng khung gỗ (đóng giá 7)	377		≥ 300
46	Khu vực khung nệm ngồi (đóng giá 8)	304		≥ 300
47	Khu vực kéo lò xo góc quay (đóng giá 4)	326		≥ 300
48	Khu vực dán gòn (đóng giá 8)	375		≥ 300
49	Khu vực lắp ráp tay vịn (đóng giá 2)	403		≥ 300
50	Khu vực máy kéo dây đai ZN701A (đóng giá 2)	336		≥ 300
	TẦNG 1 XƯỞNG B			
51	Khu vực cắt vải 1 (tổ 4)	570		≥ 500
52	Khu vực cắt vải 5 (tổ 4)	553		≥ 500
53	Khu vực cắt vải 5 (tổ 2)	558		≥ 500

Quy chuẩn áp dụng QCVN 22:2016/BYT		Ánh sáng (Lux)		Giới hạn cho phép
STT	Khu vực quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
54	Khu vực cắt vải 1 (tổ 2)	540		≥ 500
55	Bàn cắt vải lót số 3	515		≥ 500
56	Khu vực phân da	573		≥ 500
57	Chuyền may 1111	740		≥ 500
58	Chuyền may 1110	931		≥ 500
59	Chuyền may 1109	1.023		≥ 500
60	Chuyền may 1108	966		≥ 500
61	Chuyền may 1107	1.340		≥ 500
	XƯỞNG MÚT			
62	Khu vực phun keo	351		≥ 300
63	Khu vực máy cắt ngang	383		≥ 300
64	Khu vực máy cắt đứng 1	344		≥ 300
65	Khu vực máy cắt xoay 2	314		≥ 300
Tổng số		**65**	**0**	

3. Tiếng ồn

STT	Khu vực quan trắc	Ồn chung (dBA)	Ồn phân tích theo dải tần (Hz)							
			63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
	KHO THÀNH PHẨM									
1	Đầu kho	69,4	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cuối kho	70,3	-	-	-	-	-	-	-	-
	XƯỞNG SẢN XUẤT GHẾ									
3	Chuyền bọc da 3	77,2	36	49	61	69	72	70	64	58
4	Chuyền bọc da 5	75,1	33	47	59	67	70	68	61	55
5	Lắp ráp cuối line 3	78,4	38	52	64	72	74	73	66	60
6	Cuối line bọc da 8	74,0	32	46	58	67	68	67	59	54
7	Đầu line lắp ráp khung sắt	74,5	32	47	58	67	69	68	60	54
8	Khu vực đóng gói	76,4	35	49	60	68	71	69	61	56
9	Khu vực sửa ghế (đầu line 9)	75,1	33	48	59	67	70	68	60	55
10	Khu vực nhồi gòn	77,8	36	50	62	70	72	71	64	58

STT	Khu vực quan trắc	Ồn chung (dBA)	Ồn phân tích theo dải tần (Hz)							
			63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
11	Khu vực máy thổi gòn	76,9	34	48	60	69	72	70	62	56
12	Đầu line bọc da 12	77,0	36	49	61	69	72	70	63	57
13	Lắp ráp tay vịn line 11	77,2	36	49	62	69	72	70	63	58
14	Khu vực nhồi gòn thành phẩm (cuối line 10)	75,7	33	48	60	68	70	69	61	55
15	Khu vực nhồi gòn (cuối line 4)	76,6	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Khu vực nhồi gòn, dán keo (cuối line 2)	75,6	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Khu vực ủi da ghế (đầu line 2)	74,9	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Khu vực sửa ghế lắp ráp (line 1)	77,4	-	-	-	-	-	-	-	-
	XƯỞNG GỖ									
19	Máy đóng đinh	82,4	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Khu vực máy cắt tự động	82,8	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Khu vực máy cưa tay	83,2	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Khu vực máy cưa rong	81,8	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Máy cưa nhiều miếng	83,8	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Khu vực máy CNC 1	84,3	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Khu vực máy CNC 2	83,9	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Khu vực máy CNC 3	83,3	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Khu vực máy CNC 4	82,9	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Khu vực máy CNC 5	84,2	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Khu vực máy CNC 6	84,4	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Khu vực máy CNC 7	83,7	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Khu phân liệu	78,8	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Khu vực máy cắt cầm tay HH1888	77,3	-	-	-	-	-	-	-	-
	KHO NGUYÊN LIỆU									
33	Khu vực phát liệu	78,0	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Khu vực ráp giá sắt	78,6	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Đầu kho carton nguyên liệu	75,2	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Cuối kho carton nguyên liệu	76,5	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Giữa phòng kế toán kho	60,3	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Khu vực quan trắc	Ồn chung (dBA)	Ồn phân tích theo dải tần (Hz)							
			63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
38	IQC – khu vực kiểm da	61,7	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Kho da, vải	61,9	-	-	-	-	-	-	-	-
	XƯỞNG ĐÓNG GIÁ									
40	Khu phun keo (đóng giá 3)	76,1	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Khu đóng khung (đóng giá 5)	76,6	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Khu vực bắt vít (đóng giá 3)	77,0	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Khu lắp đế (đóng giá 9)	75,8	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Khu vực bắn tựa lưng (đóng giá 1)	76,7	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Khu đóng khung gỗ (đóng giá 7)	76,3	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Khu vực khung nệm ngồi (đóng giá 8)	77,2	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Khu vực kéo lò xo góc quay (đóng giá 4)	75,8	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Khu vực dán gòn (đóng giá 8)	78,9	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Khu vực lắp ráp tay vịn (đóng giá 2)	78,1	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Khu vực máy kéo dây đai ZN701A (đóng giá 2)	76,5	-	-	-	-	-	-	-	-
	TẦNG 1 XƯỞNG B									
51	Khu vực cắt vải 1 (tổ 4)	79,2	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Khu vực cắt vải 5 (tổ 4)	78,9	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Khu vực cắt vải 5 (tổ 2)	79,6	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Khu vực cắt vải 1 (tổ 2)	78,5	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Bàn cắt vải lót số 3	78,8	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Khu vực phân da	62,9	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Chuyền may 1111	76,8	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Chuyền may 1110	77,0	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Chuyền may 1109	75,6	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Chuyền may 1108	75,2	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Chuyền may 1107	77,9	-	-	-	-	-	-	-	-
	XƯỞNG MÚT									
62	Khu vực phun keo	76,1	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Khu vực quan trắc	Ồn chung (dBA)	Ồn phân tích theo dải tần (Hz)							
			63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
63	Khu vực máy cắt ngang	76,9	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Khu vực máy cắt đứng 1	77,4	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Khu vực máy cắt xoay 2	77,8	-	-	-	-	-	-	-	-
Quy chuẩn áp dụng QCVN 24:2016/BYT										
Khu vực sản xuất		**≤ 85**	**≤ 99**	**≤ 92**	**≤ 86**	**≤ 83**	**≤ 80**	**≤ 78**	**≤ 76**	**≤ 74**
Khu vực văn phòng		**≤ 65**	**≤ 83**	**≤ 74**	**≤ 68**	**≤ 63**	**≤ 60**	**≤ 57**	**≤ 55**	**≤ 54**

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu ồn chung: 65 — Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- Tổng số mẫu ồn dải tần: 12 — Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0

4. Bụi các loại

Quy chuẩn áp dụng QCVN 02:2019/BYT		Bụi toàn phần (mg/m^3)		Bụi hô hấp (mg/m^3)	
Giá trị giới hạn tiếp xúc của nồng độ bụi điều chỉnh về ca làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần		≤ 4,688		≤ 2,344	
STT	**Khu vực quan trắc**	**Mẫu đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu đạt**	**Mẫu không đạt**
1	Khu vực máy đóng đinh	0,325		0,080	
2	Khu vực máy cắt tự động	0,477		0,088	
3	Khu vực máy cưa tay	0,301		0,063	
4	Khu vực máy cưa rong	0,726		0,039	
5	Khu vực máy cưa nhiều miếng	0,880		0,077	
6	Khu vực máy CNC 1	1,210		0,031	
7	Khu vực máy CNC 2	0,994		0,080	
8	Khu vực máy CNC 3	1,268		0,156	
9	Khu vực máy CNC 4	1,509		0,051	
10	Khu vực máy CNC 5	1,714		0,088	
11	Khu vực máy CNC 6	1,155		0,080	
12	Khu vực máy CNC 7	1,069		0,095	
13	Khu phân liệu	0,805		0,060	
14	Khu vực máy cắt cầm tay HH1888	0,473		0,068	
15	Khu vực phát liệu	0,701		0,091	
16	Khu vực ráp giá sắt	0,605		0,089	

Quy chuẩn áp dụng QCVN 02:2019/BYT		Bụi toàn phần (mg/m^3)		Bụi hô hấp (mg/m^3)	
Giá trị giới hạn tiếp xúc của nồng độ bụi điều chỉnh về ca làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần		≤ 4,688		≤ 2,344	
STT	**Khu vực quan trắc**	**Mẫu đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu đạt**	**Mẫu không đạt**
17	Đầu kho carton nguyên liệu	0,477		0,074	
18	Cuối kho carton nguyên liệu	0,712		0,049	
19	Giữa phòng kế toán kho	0,590		0,088	
20	IQC – khu vực kiểm da	0,658		-	
21	Kho da, vải	0,311		-	
22	Khu vực nhồi gòn	0,547		-	
Tổng số		**22**	**0**	**19**	**0**

5. Hơi khí độc

Quy chuẩn áp dụng QCVN 03:2019/BYT		Etyl Acetate (**) (mg/m^3)		Vinyl Acetate (*) (mg/m^3)		Methylene cloride (mg/m^3)	
Giá trị giới hạn tiếp xúc của nồng độ khí điều chỉnh về ca làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần		≤ 1093,75		≤ 7,81		≤ 39,06	
STT	**Khu vực quan trắc**	**Mẫu đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu đạt**	**Mẫu không đạt**
	XƯỞNG SẢN XUẤT GHẾ						
1	Khu vực nhồi gòn, dán keo (cuối line 2)	4,0		4,8		-	
	XƯỞNG ĐÓNG GIÁ						
2	Khu phun keo (đóng giá 3)	3,5		3,9		-	
3	Khu vực dán gòn (đóng giá 8)	1,8		2,5		-	
	XƯỞNG NÚT						
4	Khu vực phun keo	3,0		6,0		16,0	
5	Khu vực đổ mút	2,7		5,3		21,5	
Tổng số		**05**	**0**	**05**	**0**	**02**	**0**

Ghi chú:

- (*) Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT

- (**) Tiêu chuẩn NIOSH (National Insitute for Occupational Safety and Health)

6. Ecgonomy

❖ Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS

a. Bộ phận lắp ráp tay vịn line 11:

STT	Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh
A	**Thế lưng (4 trường hợp)**		
1	Lưng thẳng	x	
B	**Tư thế Tay (3 trường hợp)**		
1	Hai tay đều ở mức dưới bả vai	x	
C	**Tư thế chân**		
1	Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng	x	
D	**Trọng lượng vật cầm (3 trường hợp)**		
1	Dưới 10 kg	x	
LOẠI TƯ THẾ			**1**
MỨC ĐỘ CĂNG THẲNG		**Tư thế không có hại**	
MỨC ĐỘ CẤP BÁCH		**Không cần biện pháp đặc biệt nào**	

b. Bộ phận phun keo:

STT	Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh
A	**Thế lưng (4 trường hợp)**		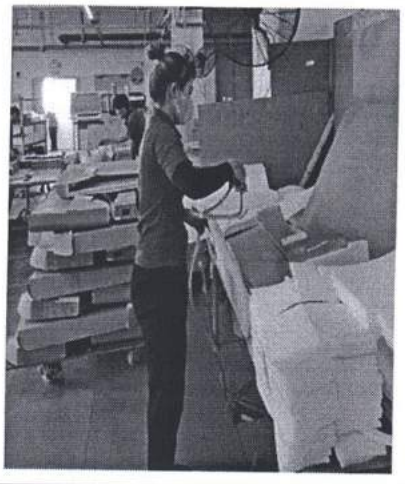
1	Lưng thẳng	x	
B	**Tư thế Tay (3 trường hợp)**		
1	Hai tay đều ở mức dưới bả vai	x	
C	**Tư thế chân**		
1	Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng	x	
D	**Trọng lượng vật cầm (3 trường hợp)**		
1	Dưới 10 kg	x	
LOẠI TƯ THẾ			**1**
MỨC ĐỘ CĂNG THẲNG		**Tư thế không có hại**	
MỨC ĐỘ CẤP BÁCH		**Không cần biện pháp đặc biệt nào**	

c. Bộ phận máy cắt ngang

STT	Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh
A	**Thế lưng (4 trường hợp)**		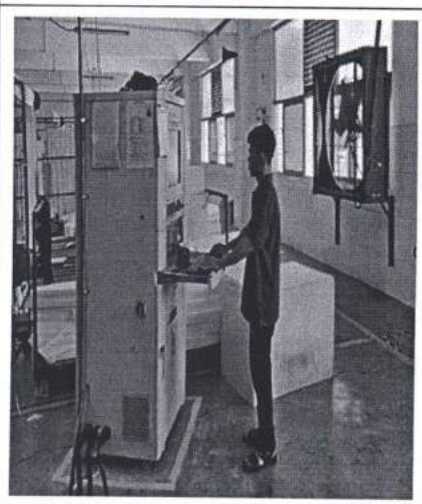
1	Lưng thẳng	x	
B	**Tư thế Tay (3 trường hợp)**		
1	Hai tay đều ở mức dưới bả vai	x	
C	**Tư thế chân**		
1	Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng	x	
D	**Trọng lượng vật cầm (3 trường hợp)**		
1	Dưới 10 kg	x	
LOẠI TƯ THẾ			**1**
MỨC ĐỘ CĂNG THẲNG		**Tư thế không có hại**	
MỨC ĐỘ CẤP BÁCH		**Không cần biện pháp đặc biệt nào**	

Ghi chú: OWAS (Ovako Working Posture Analysis System): Hệ thống phân tích tư thế lao động của Thụy Điển.

Đánh giá chung mức độ căng thẳng tư thế lao động theo OWAS được chia làm 4 nhóm: nhóm 1 là tư thế lao động hợp lý không cần biện pháp can thiệp, từ nhóm 2 đến nhóm 4 chưa hợp lý cần có biện pháp can thiệp.

Tổng số mẫu quan trắc:

- Có 03 tư thế lao động là hợp lý, không cần biện pháp can thiệp.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO KIỂM MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

STT	Yếu tố môi trường	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Vi khí hậu			
	- Nhiệt độ	65	65	0
	- Độ ẩm	65	65	0
	- Tốc độ gió	65	65	0
2	Ánh sáng	65	65	0
3	Tiếng ồn			
	- Ồn chung	65	65	0
	- Ồn dải tần	12	12	0
4	Bụi			
	- Bụi toàn phần	22	22	0
	- Bụi hô hấp	19	19	0
5	Hơi khí độc			
	- Hơi khí Etyl Acetate	05	05	0
	- Hơi khí Vinyl Acetate	05	05	0
	- Hơi khí Methylene Cloride	02	02	0
6	Ecgonomy			
	- Tư thế lao động OWAS	03	03	0

NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Vào thời điểm quan trắc, các khâu sản xuất của công ty đang hoạt động bình thường, người lao động sử dụng đồ bảo hộ lao động đầy đủ khi làm việc.

1.1. Vi khí hậu

Ngày quan trắc môi trường 06/11/2023, nhiệt độ ngoài trời khoảng 29,7^{0}C vào lúc 08h00.

Tại thời điểm quan trắc, so với QCVN 26:2016/BYT:

- Nhiệt độ: 65 mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.
- Độ ẩm: 65 mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.
- Tốc độ gió: 65 mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

1.2. Ánh sáng

Tại thời điểm quan trắc, 65 mẫu quan trắc cường độ chiếu sáng đều đạt QCVN 22:2016/BYT.

1.3. Tiếng ồn

Tại thời điểm quan trắc, so với QCVN 24:2016/BYT:

- Ồn chung: 65 mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.
- Ồn dải tần: 12 mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

1.4. Bụi

Tại thời điểm quan trắc, so với QCVN 02:2019/BYT:

- Bụi toàn phần: 22 mẫu quan trắc đều nằm trong giới hạn tiếp xúc cho phép.
- Bụi hô hấp: 19 mẫu quan trắc đều nằm trong giới hạn tiếp xúc cho phép.

1.5. Hơi khí độc

Tại thời điểm quan trắc, so với QCVN 03:2019/BYT:

- Hơi khí Etyl Acetate: 05 mẫu quan trắc đều nằm trong giới hạn tiếp xúc cho phép.
- Hơi khí Vinyl Acetate: 05 mẫu quan trắc đều nằm trong giới hạn tiếp xúc cho phép.
- Hơi khí Methylene Cloride: 02 mẫu quan trắc đều nằm trong giới hạn tiếp xúc cho phép.

1.6. Ecgonomy

Tại thời điểm quan trắc: Có 03 tư thế lao động là hợp lý, không cần biện pháp can thiệp theo phương pháp OWAS tại các xưởng sản xuất.

2. Đề nghị

Công ty cần duy trì và cải thiện môi trường lao động nơi làm việc được thông thoáng, gọn gàng, sạch sẽ và áp dụng các biện pháp sau đây:

❖ *Biện pháp kỹ thuật:*

- Tăng cường chiếu sáng, thường xuyên vệ sinh, lau chùi bóng đèn, thay thế những bóng đèn bị hỏng, cũ.

- Thường xuyên quét dọn và vệ sinh sạch sẽ nhà xưởng, khu vực làm việc.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, nhằm giảm cường độ tiếng ồn phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thông gió, hút hơi khí độc trong nhà xưởng để thông thoáng, giảm nồng độ bụi và hơi khí phát sinh tại nơi làm việc của công nhân.

❖ *Biện pháp cá nhân:*

- Duy trì và thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở người lao động sử dụng bảo hộ lao động (khẩu trang, găng tay, nút bịt tai chống ồn…) khi làm việc.

- Cung cấp đầy đủ nước uống cho công nhân.

❖ *Biện pháp y tế:*

- Tại các khu vực có phát sinh tiếng ồn, bụi và hơi khí độc, cần bố trí người làm việc có sức khỏe tốt, sắp xếp thời gian nghỉ ngơi hợp lý và cần phải có khu vực yên tĩnh trong giờ nghỉ giải lao.

- Tổ chức kiểm tra sức khỏe tổng quát định kỳ hàng năm cho người lao động.

- Tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp định kỳ hàng năm cho người lao động.

- Bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động tiếp xúc với các yếu tố độc hại theo Thông tư 24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Biện pháp chính sách đối với công ty

- Quan trắc môi trường lao động định kỳ; huấn luyện sơ cấp cứu theo Bộ Luật Lao Động Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 20/11/2019; Luật An Toàn Vệ Sinh Lao Động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015; Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ; Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế.

- Khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo đúng Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/05/2013 của Bộ Y tế;

- Khám phát hiện và quản lý bệnh nghề nghiệp theo Thông tư 15/2016 /TT-BYT ngày 15/05/2016 và thông tư 28/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế.

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN TRUNG HIẾU	NGUYỄN VŨ HUYỀN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

Số: 2351 /SYT-NVY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 5 năm 2021

V/v đồng ý với nội dung công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động đối với Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam

Kính gửi: Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam
(địa chỉ: 9-11 đường D14B, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM)

Sở Y tế nhận được Đơn đề nghị số 01/SEH-2021 của Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam về việc công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động (phiếu tiếp nhận số 1372100001/TNHS ngày 15 tháng 4 năm 2021).

Căn cứ quy định tại Chương IV, điều 33-34 tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động, Sở Y tế có ý kiến như sau:

- Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam đã thực hiện đầy đủ hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

- Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam chịu trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung đã công bố (đính kèm nội dung công bố).

Sở Y tế sẽ báo cáo Bộ Y tế, tiến hành hậu kiểm định kỳ và đột xuất theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục QL MTYT - BYT (để b/c);
- Lưu: VP, NVY
VHN, NTMN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Nguyễn Hữu Hưng

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH- THÀNH PHỐ TÂN UYÊN- TỈNH BÌNH DƯƠNG

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

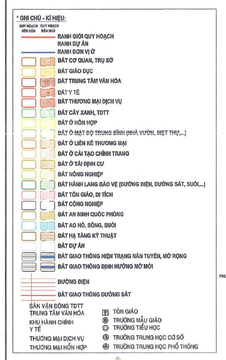

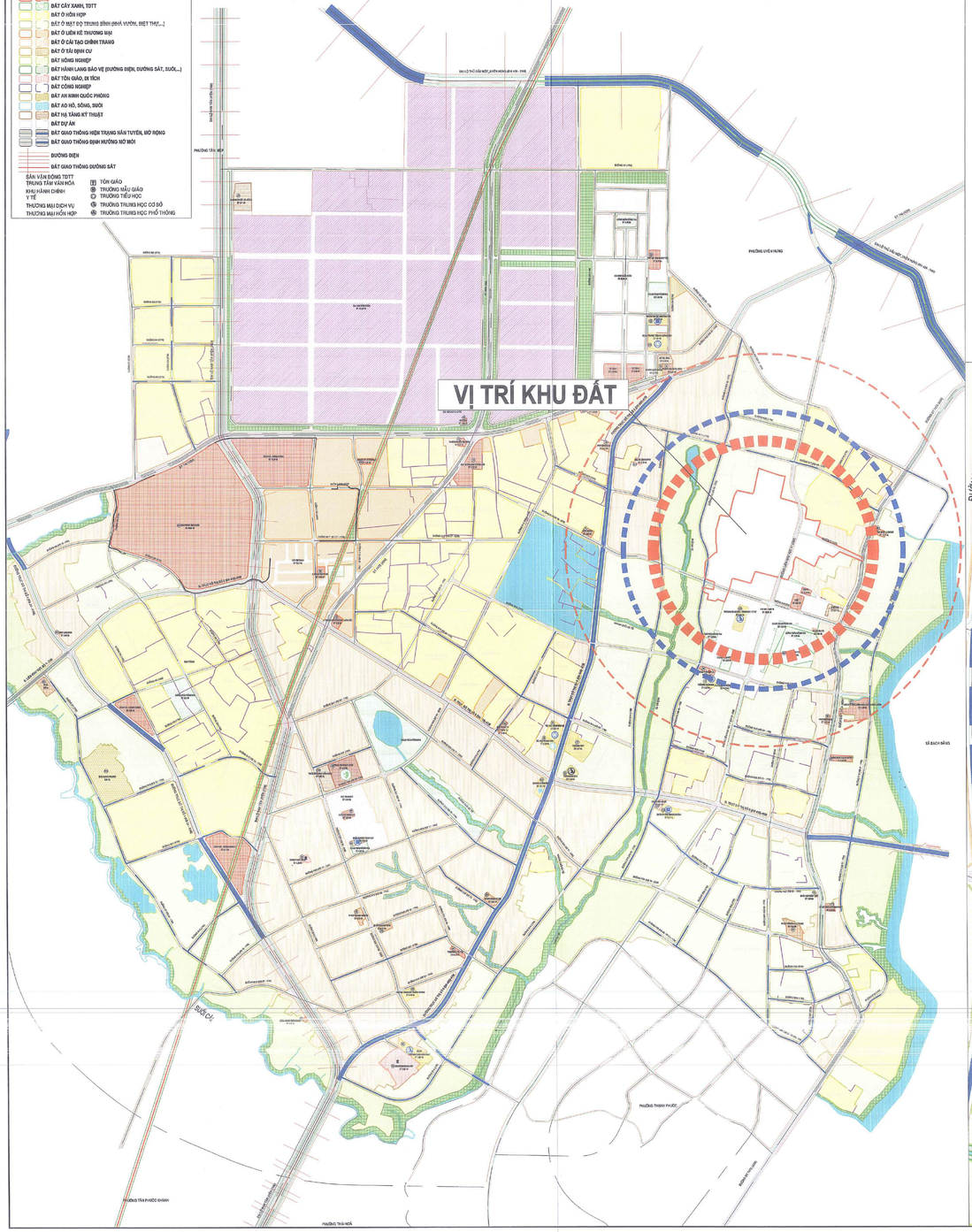

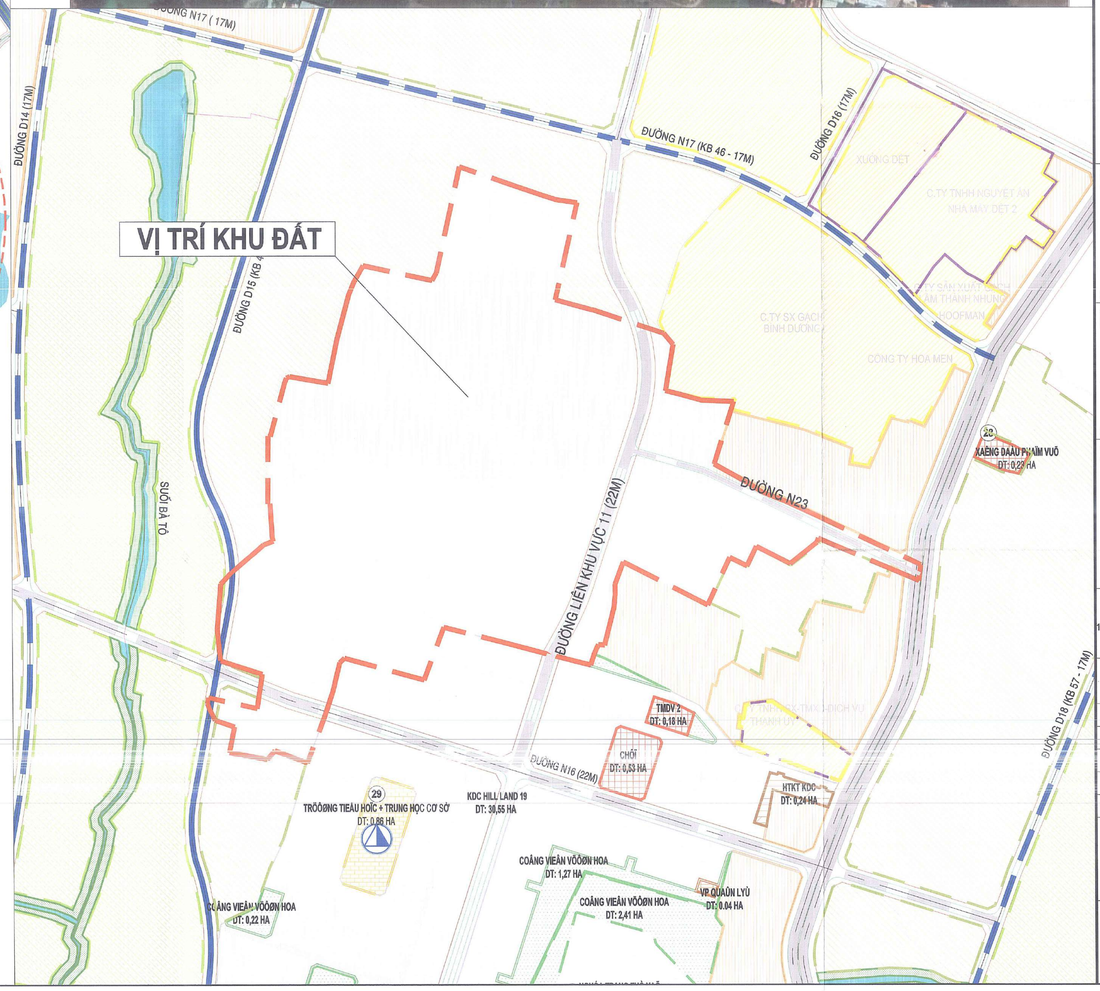

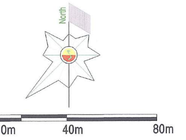

TỶ LỆ XÍCH

KÍ HIỆU:

RANH GIỚI QUY HOẠCH

VỊ TRÍ VÀ QUY MÔ KHU ĐẤT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH:

1. VỊ TRÍ:

- KHU ĐẤT LẬP QUY HOẠCH CÓ VỊ TRÍ TẠI PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, TP TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG VỚI TỨ CẬN NHƯ SAU:
  + BẮC GIÁP: ĐẤT DÂN, ĐẤT CÔNG TY, ĐẤT CÔNG;
  + NAM GIÁP: ĐẤT DÂN, ĐẤT CÔNG TY, ĐẤT KNO HILLAND;
  + ĐÔNG GIÁP: ĐƯỜNG ĐT.747A, ĐẤT DÂN, ĐẤT CÔNG TY, ĐẤT CÔNG, ĐẤT KHO HILLAND.
  + TÂY GIÁP: ĐẤT DÂN, ĐẤT ĐƯỜNG GIAO THÔNG.

2. QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH:

DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH KHOẢNG 289.248,5M² (28,9 HA).

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND THÀNH PHỐ TÂN UYÊN

CHỦ TỊCH

Đoàn Hồng Tuấn

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ TÂN UYÊN

Trưởng Phòng

Đỗ Duy Hiện

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

CHEN JIAFU

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:..... NGÀY.... THÁNG .... NĂM 2024

DỰ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH- THÀNH PHỐ TÂN UYÊN-TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

BẢN VẼ: QH-01	GHÉP:	TỈ LỆ:	NGÀY: ...../2024
THIẾT KẾ	LÊ VĂN HOÀNG		
CHỦ TRÌ	LÊ VĂN HOÀNG		
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	LÊ VĂN HOÀNG		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TRỊNH LÊ HẢI		

GIÁM ĐỐC

TS. TRẦN NGỌC PHÚ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VĂN PHÒNG TƯ VẤN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DC: KM10 ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI, P. THANH XUÂN, TP. HÀ NỘI

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN TRẠNG
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

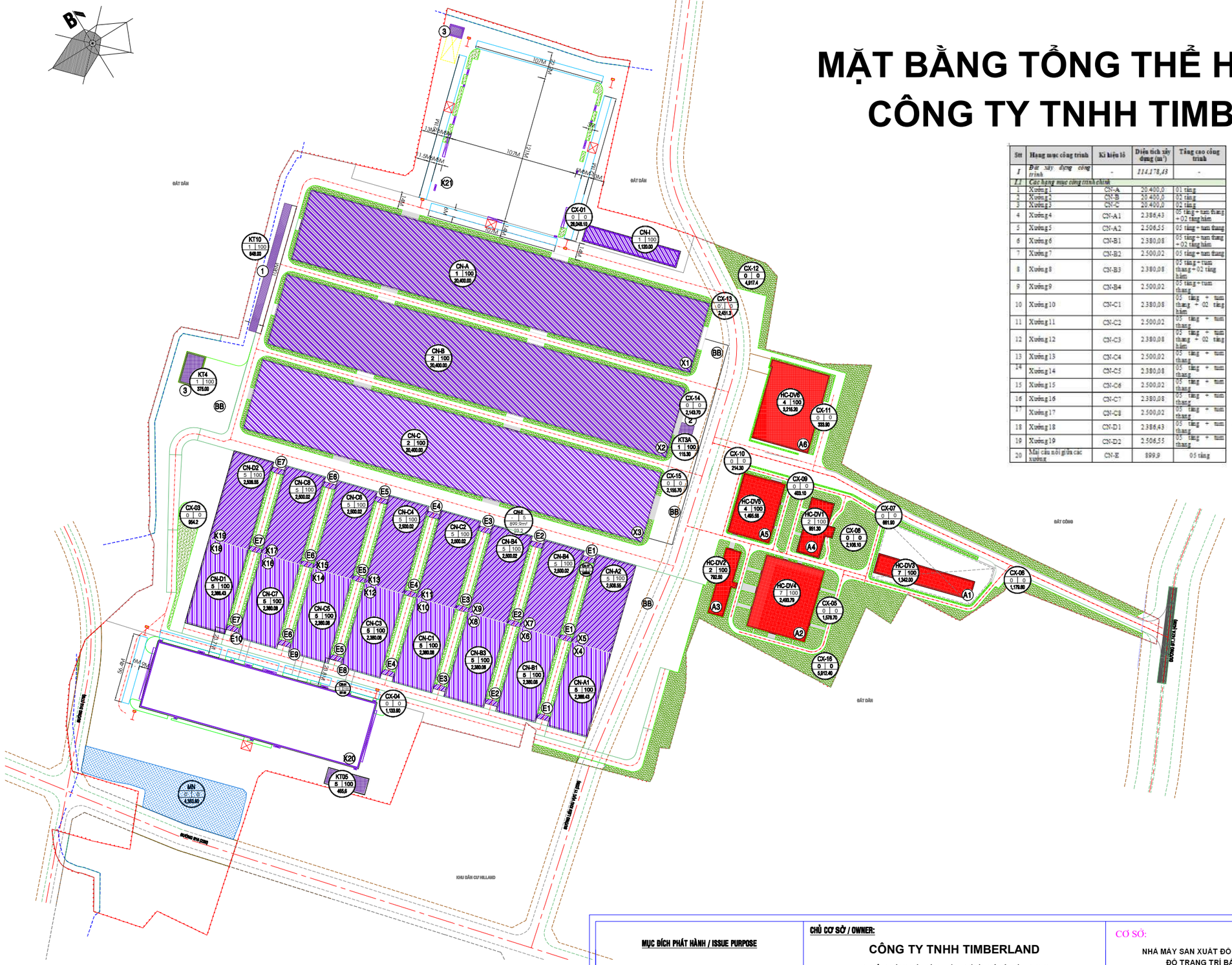

Stt	Hạng mục công trình	Kí hiệu lô	Diện tích xây dựng (m²)	Tầng cao công trình
I	*Đất xây dựng công trình*	-	*114.178,43*	-
I.1	*Các hạng mục công trình chính*			
1	Xưởng 1	CN-A	20.400,0	01 tầng
2	Xưởng 2	CN-B	20.400,0	02 tầng
3	Xưởng 3	CN-C	20.400,0	02 tầng
4	Xưởng 4	CN-A1	2.386,43	05 tầng + tum thang + 02 tầng hầm
5	Xưởng 5	CN-A2	2.506,55	05 tầng + tum thang
6	Xưởng 6	CN-B1	2.380,08	05 tầng + tum thang + 02 tầng hầm
7	Xưởng 7	CN-B2	2.500,02	05 tầng + tum thang
8	Xưởng 8	CN-B3	2.380,08	05 tầng + tum thang + 02 tầng hầm
9	Xưởng 9	CN-B4	2.500,02	05 tầng + tum thang
10	Xưởng 10	CN-C1	2.380,08	05 tầng + tum thang + 02 tầng hầm
11	Xưởng 11	CN-C2	2.500,02	05 tầng + tum thang
12	Xưởng 12	CN-C3	2.380,08	05 tầng + tum thang + 02 tầng hầm
13	Xưởng 13	CN-C4	2.500,02	05 tầng + tum thang
14	Xưởng 14	CN-C5	2.380,08	05 tầng + tum thang
15	Xưởng 15	CN-C6	2.500,02	05 tầng + tum thang
16	Xưởng 16	CN-C7	2.380,08	05 tầng + tum thang
17	Xưởng 17	CN-C8	2.500,02	05 tầng + tum thang
18	Xưởng 18	CN-D1	2.386,43	05 tầng + tum thang
19	Xưởng 19	CN-D2	2.506,55	05 tầng + tum thang
20	Mái che nối giữa các xưởng	CN-E	899,9	05 tầng

Stt	Hạng mục công trình	Kí hiệu lô	Diện tích xây dựng (m²)	Tầng cao công trình
21	Xưởng 20	CN-F	x	05 tầng + tum thang
22	Xưởng 21	CN-G	x	05 tầng + tum thang + 01 tầng hầm
23	Xưởng 22	CN-I	1.120,00	01 tầng
II.2	*Các hạng mục công trình phụ trợ*			
23	Trạm điện	KT3A	115,3	-
24	Trạm bơm + bể nước ngầm	KT4	375,0	01 tầng
25	Khu xử lý nước thải	KT5	464,4	01 tầng
26	Nhà chứa rác tom	KT10	648,0	01 tầng
27	Nhà văn phòng 1	HC-DV1	951,3	02 tầng
28	Nhà văn phòng + Nhà nghỉ giữa ca	HC-DV2	792,4	02 tầng
29	Nhà nghỉ giữa ca S2 + nhà xe + bảo vệ	HC-DV3	1.342,0	07 tầng + tum thang + 04 tầng hầm
30	Nhà nghỉ giữa ca S1	HC-DV4	2.493,79	07 tầng + tum thang + 01 tầng hầm
31	Nhà ăn	HC-DV5	1.495,58	04 tầng + tum thang
32	Nhà văn phòng + Bảo vệ	HC-DV6	3.215,2	04 tầng + tum thang + 02 tầng hầm
II	*Đất giao thông– bến bãi*	-	*58.163,1*	-
III	*Đất hành lang bảo vệ*	-	*7.793,8*	-
IV	*Đất cây xanh, cảnh quan*	-	*96.961,57*	-
V	*Đất có mặt nước*	-	*12.150,6*	-
	Tổng cộng		**289.248,5**	-

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

MÔ TẢ / DESCRIPTION	☒
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☐

CHỦ CƠ SỞ / OWNER:

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH - THÀNH PHỐ TÂN UYÊN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CƠ SỞ:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ ĐỒ TRANG TRÍ BẰNG GỖ

Địa chỉ: khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

HẠNG MỤC / ITEM:

HIỆN TRẠNG TỔNG MẶT BẰNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

SỐ VÀ KÝ HIỆU BẢN VẼ/ DRAWING Number and Notation :	TT - HT1
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	07/2024

GIẢI THÍCH KÍ HIỆU:

- MƯƠNG GẠCH THOÁT NƯỚC MƯA
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA H30
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA H10
- ỐNG THOÁT NƯỚC MÁI
- HGM : HỐ GA THU NƯỚC MÁI
- HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA
- HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA CÓ ỐNG NƯỚC THẢI ĐẤM XUYÊN

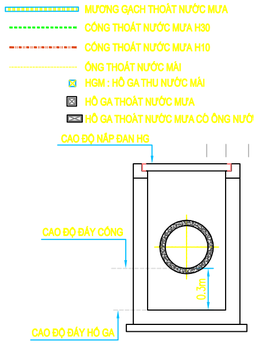

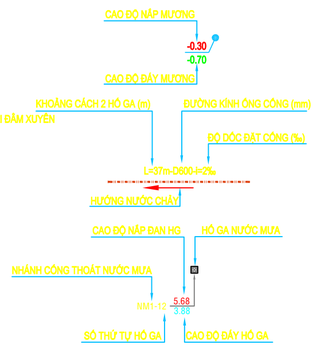

GHI CHÚ:

1. KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ LÀ MM, CAO ĐỘ VÀ KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC HỐ GA LÀ M.
2. CỐNG DƯỚI ĐƯỜNG DÙNG LOẠI CỐNG CHỊU LỰC H30, CỐNG TRÊN VỈA HÈ DÙNG LOẠI CỐNG H10.
3. ỐNG THU NƯỚC MÀI DƯỚI ĐƯỜNG DÙNG LOẠI HDPE PN12 ỐNG THU NƯỚC MÀI TRÊN VỈA HÈ DÙNG LOẠI uPVC PN8
4. CHIỀU DÀI ĐỘT CỐNG LÀ 4m/ ĐỘT.
5. CHI TIẾT KẾT CẤU CỐNG, HỐ GA... XEM TẠI CÁC BẢN VẼ CHI TIẾT KẾT CẤU HỐ GA.
6. NẮP THĂM CỦA CÁC HỐ GA DƯỚI ĐƯỜNG SỬ DỤNG NẮP GANG CHỊU TẢI 50T. CÁC HG TRÊN VỈA HÈ THÌ XEM TẠI BẢN VẼ CHI TIẾT KẾT CẤU HỐ GA.

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA TI: 1/500

Key Plan

修正	内容	日期

阶段 PHÁT HÀNH	THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	基础设计
	THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	技术设计
	TRÌNH DUYỆT	☐	审核
	THAM KHẢO	☐	参考
	THI CÔNG	☒	施工
	HIỆU CHỈNH	☐	修正

业主 CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
TIMBERLAND 责任有限公司

总监 TỔNG GIÁM ĐỐC	-----

设计总承包商 ĐƠN VỊ TỔNG THẦU THIẾT KẾ & THI CÔNG
NEWTECONS Build on trust
ADD .: 1ST FLOOR,COTECCONS OFFICE BUILDING. 236/8 ĐIỆN BIÊN PHỦ, PHƯỜNG 17, Q. BÌNH THẠNH - TPHCM
TEL.: (+84) 28 3514 6699 FAX.: (+84) 28 3514 6677
E-mail: contact@newtecons.vn Website: www.newtecons.vn

副总经理 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGUYỄN QUANG THỤY

设计总承包商 ĐƠN VỊ TỔNG THẦU THIẾT KẾ
COTECCONS
ADD .: COTECCONS OFFICE BUILDING, 236/8 ĐIỆN BIÊN PHỦ, PHƯỜNG 17, Q. BÌNH THẠNH - TPHCM
TEL.: (+84-8) 3514 2255 - 3514 2266 FAX.: (+84-8) 3514 2277
E-mail: contact@coteccons.vn Website: www.coteccons.vn

副总经理 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	TỪ ĐẠI PHÚC
设计主任总监 GIÁM ĐỐC TTTK:	HÀ QUANG GIANG
工程 CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	NGUYỄN THANH TÙNG
技术管理 QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	TIÊU CÔNG LIÊM

设计单位 ĐƠN VỊ THIẾT KẾ :
INTERNATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY
ADD .: UNIT 1702, 17TH FLOOR, PEARL PLAZA BUILDING 561A DIEN BIEN PHU ST.,BINH THANH DIST.,HCM CITY,VN
TEL.: (+84-8) 38.998.878 FAX.: (+84-8) 38479228
E-mail: info@icdjsc.com Website: www.icdjsc.com

总监 GIÁM ĐỐC:	KS.LÊ DUY KHÔI
工程 CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KS.LÊ DUY KHÔI
设计主任 CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:	KS. TRẦN HOÀNG HỮU HẠNH
设计 THIẾT KẾ:	

工程 DỰ ÁN
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ ĐỒ TRANG TRÍ BẰNG GỖ
木料家具和装饰生产工厂
建设地址 ĐỊA ĐIỂM: 越南平阳省新圆镇庆平坊平正区2号街35(K35.4地号
Số 504, khu 35, tổ 2, khu Bình Chánh, Phường Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

项目 HẠNG MỤC	HẠ TẦNG		
图名 TÊN BẢN VẼ	MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA		
比例 TỶ LỆ	完成日期 HOÀN THÀNH	18/4/2019	修正 HIỆU CHỈNH
图号 BẢN VẼ SỐ	C-TNM-01		

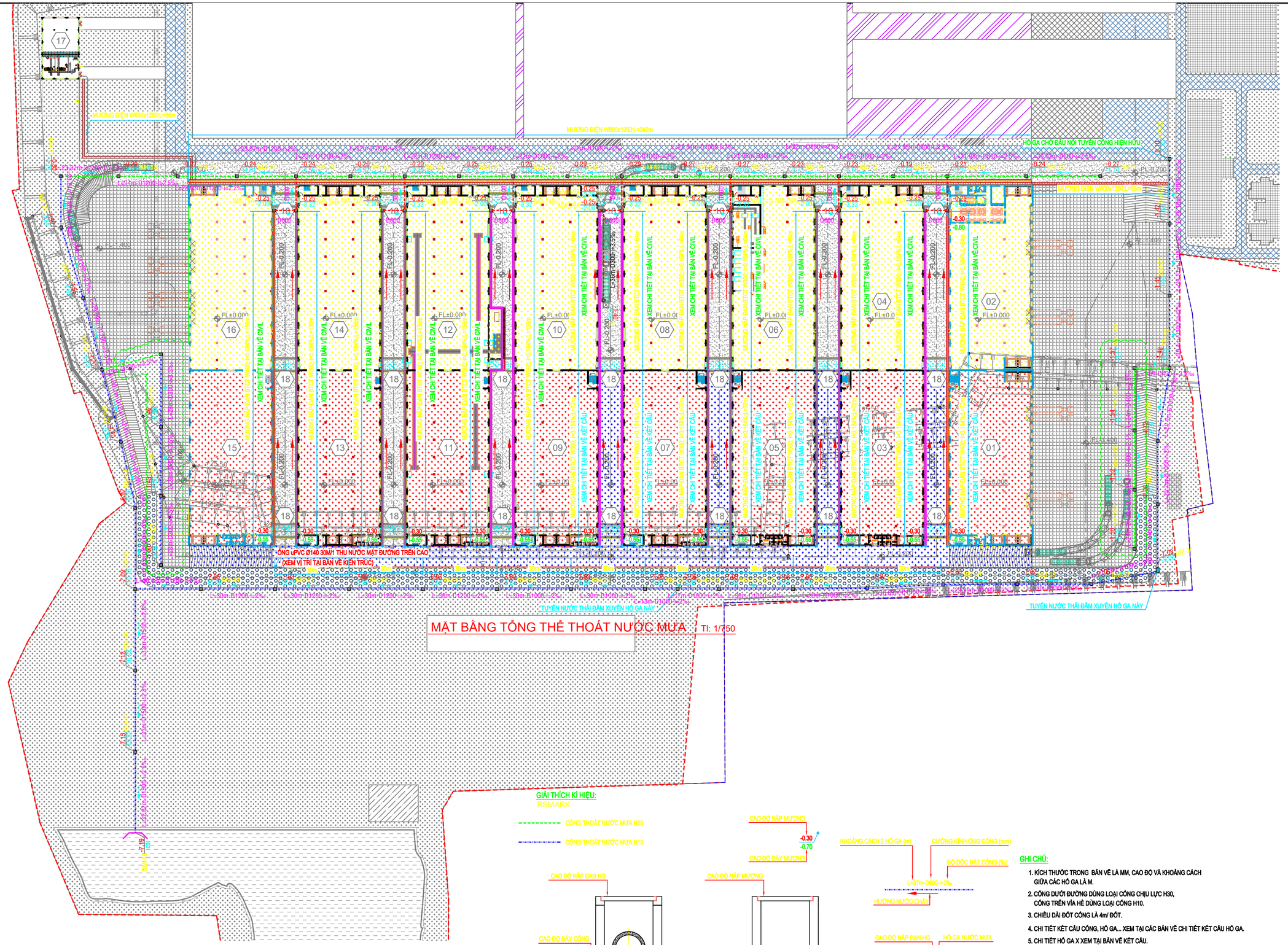
MƯƠNG ĐIỆN W800x1250/L=342m
MƯƠNG ĐIỆN W800x1250/L=55m
HỐ GA CHỜ ĐẤU NỐI TUYẾN CỐNG HIỆN HỮU
ỐNG uPVC Ø140 30M/1 THU NƯỚC MẶT ĐƯỜNG TRÊN CAO
(XEM VỊ TRÍ TẠI BẢN VẼ KIẾN TRÚC)
TUYẾN NƯỚC THẢI ĐẤM XUYÊN HỐ GA NÀY
TUYẾN NƯỚC THẢI ĐẤM XUYÊN HỐ GA NÀY
XEM CHI TIẾT TẠI BẢN VẼ CIVIL
XEM CHI TIẾT TẠI BẢN VẼ KẾT CẤU
MƯƠNG NẮP ĐAN BTCT W300 H=0.184/L=54m
MƯƠNG NẮP ĐAN BTCT W300 H=0.184/L=72m
MƯƠNG NẮP ĐAN BTCT W300 H=0.184/L=18m
MƯƠNG NẮP ĐAN BTCT W400 H=0.184/L=54m
MƯƠNG NẮP ĐAN BTCT W400 H=0.184/L=72m
MƯƠNG NẮP ĐAN BTCT W400 H=0.184/L=18m
L=43m-D1000 I=4.57‰
L=30m-D1250 I=2‰
L=30m-D1250 I=2‰
L=30m-D1250 I=2

GIẢI THÍCH KÍ HIỆU:

- ÔNG HDPE PN12
- ÔNG uPVC PN10

CAO ĐỘ NẮP ĐAN HG | HỐ GA NƯỚC THẢI

NHÁNH CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

NT-12 5.59 / 4.77

SỐ THỨ TỰ HỐ GA | CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA

CAO ĐỘ NẮP ĐAN HG

CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG — D (ĐK PHỦ BÌ) — 60mm

CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA

KHOẢNG CÁCH 2 HỐ GA (m) | ĐƯỜNG KÍNH ỐNG CỐNG (mm) | ĐỘ DỐC ĐẶT CỐNG (‰)

L30m-D250-i3.3‰

HƯỚNG NƯỚC CHẢY

GHI CHÚ:

1. KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ LÀ MM, CAO ĐỘ VÀ KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC HỐ GA LÀ M.
2. ỐNG DƯỚI ĐƯỜNG DÙNG LOẠI HDPE PN12, ỐNG TRÊN VỈA HÈ DÙNG LOẠI ỐNG uPVC PN10.
3. CHI TIẾT HỐ GA, GỐI CỐNG... XEM TẠI BẢN VẼ CHI TIẾT KẾT CẤU HẠ TẦNG.
4. NẮP THĂM CỦA CÁC HỐ GA DƯỚI ĐƯỜNG SỬ DỤNG NẮP GANG CHỊU TẢI 50T. CÁC HG TRÊN VỈA HÈ THÌ XEM TẠI BẢN VẼ CHI TIẾT KẾT CẤU HỐ GA.
5. TUYẾN ỐNG NƯỚC THẢI ĐÂM XUYÊN CÁC HỐ GA NƯỚC MƯA : NM1-28A & NM2-10.

ĐƯỜNG PHỤC VỤ CỨU HỎ
TẢI TRỌNG ĐƯỜNG CH
PHÉP PCCC HOẠT ĐỘNG H
消防車道:有利於消
作業的道路載重H

HÀNG RÀO XÂY NHƯ HÀNG RÀO HIỆN HỮU
LƯU Ý : THÉP MẠ KẼM, SONCHỐNG GỈ, SƠN MẦU ĐEN

TƯỜNG CHẮN ĐẤT

ĐƯỜNG PHỤC VỤ CỨU HỎA: TẢI TRỌNG ĐƯỜNG CHO PHÉP PCCC HOẠT ĐỘNG H30
消防車道:有利於消防作業的道路載重H30

CỘT CỜ GIỐNG VĂN PHÒ

MỐC GRS1:(m)
(1221558.474;611791.603) H=+29.446

MỐC GPS3 (m)
(1221483.559;611956.368) H=+19.808

MỐC GPS2 (m)
(1221492.796;611868.279) H=+29.263

Legal Boundary

Existing boundary

Existing boundary

LẤP BẰNG

VẬN PHÒNG HIỆN TRẠNG

NHÀ ĂN CHỈ CẢI BỘ HIỆN TRẠNG

UP

FL-0.450 GL+29.850

FL±0.000 GL+30.30

FL-0.900 GL+29.400

FL±0.000 GL+29.85

FL±0.000 GL+29.85

FL-10.000 GL+19.450

FL-0.200

FL-1.400

NT-01 29.60 / 28.63
NT-02 29.60 / 28.55
NT-03 29.60 / 28.09
29.58 / 27.41 NM2-19
NT-04 29.45 / 27.97
NT-05 29.43 / 27.89
NT-06 29.40 / 27.81
29.38 / 27.79 NM1-28A
NT-07 29.35 / 27.93
NT-08 29.35 / 27.65
NT-16 29.33 / 27.61
NT-15 29.35 / 27.93
NT-18 29.28 / 27.45
29.48 / 27.27 NM1-28A
29.60 / 27.54 NT-17
29.26 / 27.96 NT-14
29.29 / 28.05 NT-13
NT-12 29.31 / 28.13
NT-11 29.33 / 28.19
NT-10 29.35 / 28.24
29.37 / 28.3 NT-09
NT-01 29.60 / 27.54
NT-19 29.55 / 27.54
NT-01 1.44 / 2.67
46 / 73

L=18.79m-D250-i=3‰
L=16.22m-D250-i=3‰
L=27.16m-D250-i=3‰
L=23.46m-D250-i=3‰
L=33.19m-D250-i=3‰
L=30.07m-D250-i=3‰
L=30.23m-D250-i=3‰
L=42m-D250-i=3‰
L=24.08m-D200-i=3.3‰
L=25.44m-D200-i=3.3‰
L=23.09m-D200-i=3.3‰
L=34.65m-D200-i=3.3‰
L=23.95m-D250-i=3‰
L=25m-D200-i=3.3‰

WP DN100 | WP DN80 | WP DN150 | WP DN100 | WP DN100 | WP DN400 | WP DN200 | WP DN200 | WP DN200

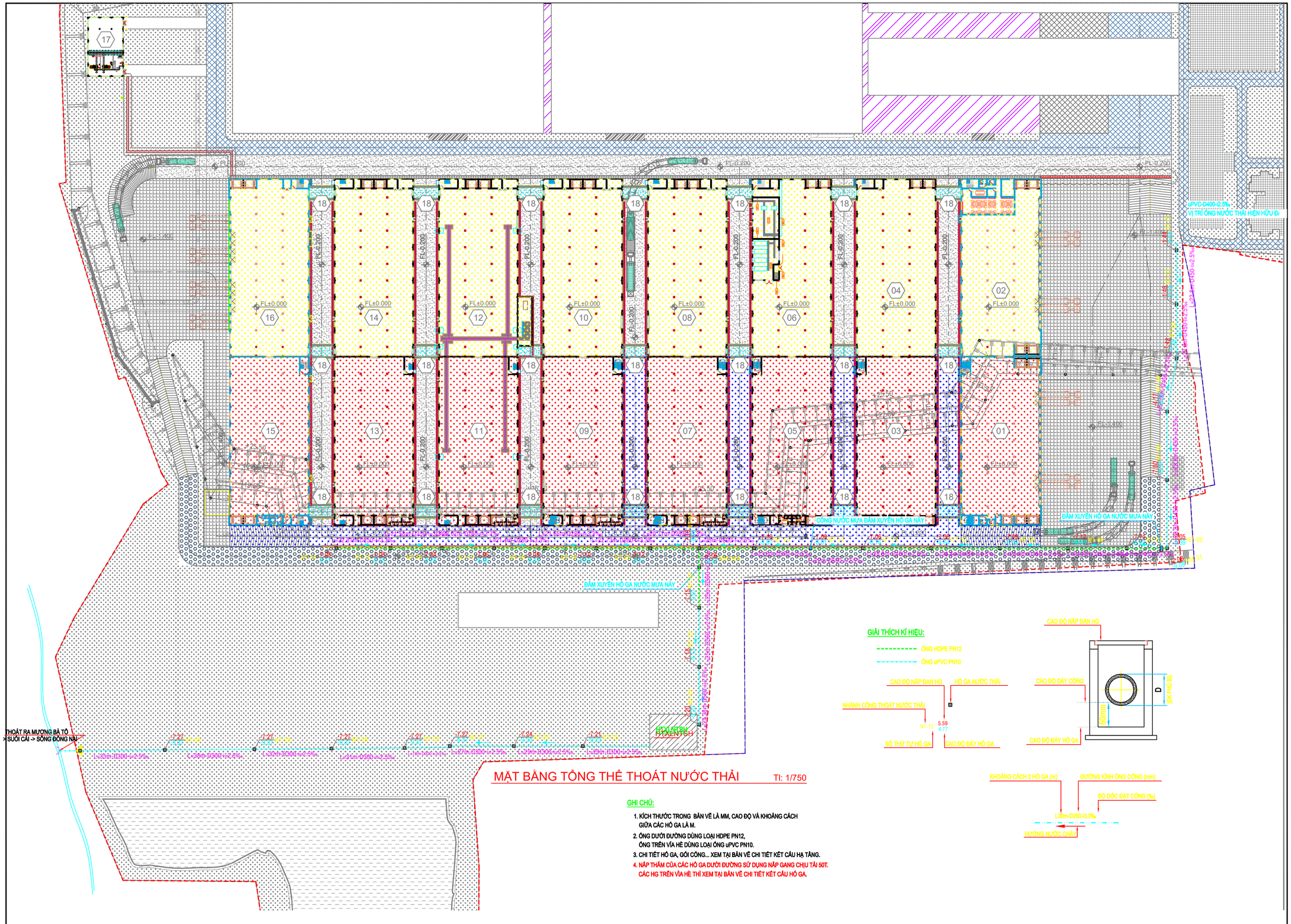

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI TI: 1/750

GHI CHÚ:

1. KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ LÀ MM, CAO ĐỘ VÀ KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC HỐ GA LÀ M.
2. ỐNG DƯỚI ĐƯỜNG DÙNG LOẠI HDPE PN12, ỐNG TRÊN VỈA HÈ DÙNG LOẠI ỐNG uPVC PN10.
3. CHI TIẾT HỐ GA, GỐI CỐNG... XEM TẠI BẢN VẼ CHI TIẾT KẾT CẤU HẠ TẦNG.
4. NẮP THĂM CỦA CÁC HỐ GA DƯỚI ĐƯỜNG SỬ DỤNG NẮP GANG CHỊU TẢI 50T. CÁC HG TRÊN VỈA HÈ THÌ XEM TẠI BẢN VẼ CHI TIẾT KẾT CẤU HỐ GA.

Key Plan

GHI CHÚ

Re.1		26/10/2017
修正	内容	日期

PHÁT HÀNH

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	基础设计
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	技术设计
TRÌNH DUYỆT	☐	审核
THAM KHẢO	☐	参考
THI CÔNG	☒	施工
HIỆU CHỈNH	☐	修正

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
TIMBERLAND 责任有限公司

TỔNG GIÁM ĐỐC	-----

ĐƠN VỊ TỔNG THẦU

COTECCONS

ADD : COTECCONS OFFICE BUILDING, 236/6 ĐIỆN BIÊN PHỦ, PHƯỜNG 17, Q. BÌNH THẠNH - TPHCM
TEL: (+84-8) 3514 2255 - 3514 2266 FAX: (+84-8) 3514 2277
E-mail: contact@cotecccons.vn Website: www.cotecccons.vn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	TỪ ĐẠI PHÚC
GIÁM ĐỐC TTTK:	HÀ QUANG GIANG
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	NGUYỄN THANH TÙNG
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	TIÊU CÔNG LIÊM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ :

INTERNATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY

ADD : UNIT 1702, 17TH FLOOR, PEARL PLAZA BUILDING 561A DIEN BIEN PHU ST.,BINH THANH DIST.,HCM CITY.VN
TEL: (+84-8) 38.998.878 FAX: (+84-8) 38479228
E-mail: info@icojsc.com Website: www.icojsc.com

GIÁM ĐỐC:	KS.LÊ DUY KHỐI
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KS.LÊ DUY KHỐI
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:	KS. TRẦN HOÀNG HỮU HẠNH
THIẾT KẾ:	

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ ĐỒ TRANG TRÍ BẰNG GỖ
木料家具和装饰生产工厂

ĐỊA ĐIỂM : 越南平阳省新洲镇庆平坊平正区2号组35区354地号
Số 354, khu 35, tổ 2, khu Bình Chánh, Phường Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

HẠNG MỤC

INFRASTRUCTURE

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH -	HIỆU CHỈNH

BẢN VẼ SỐ

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH- THÀNH PHỐ TÂN UYÊN- TỈNH BÌNH DƯƠNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

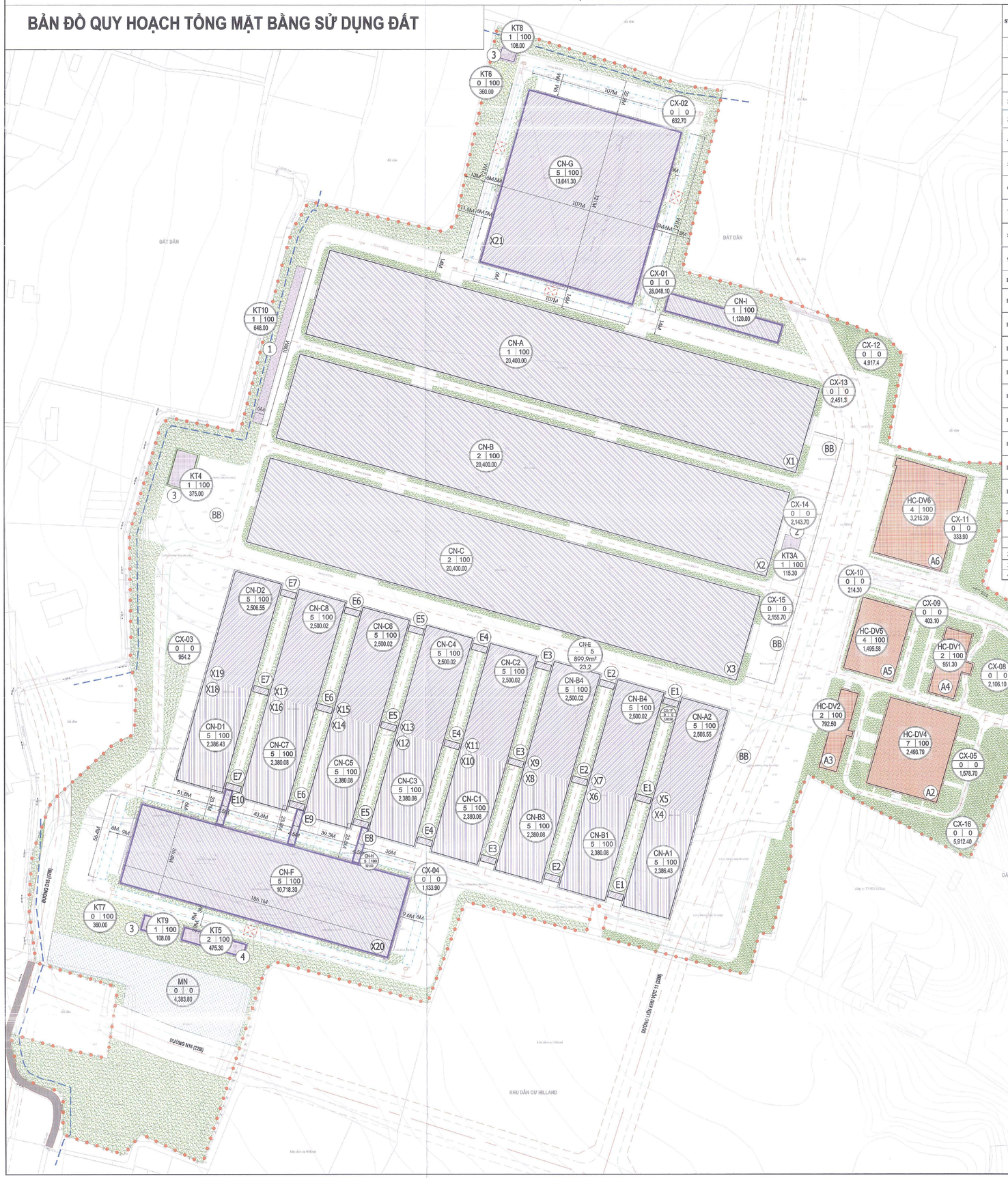

STT	KÝ HIỆU LÔ	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m²)	TẦNG CAO TỐI ĐA (Tầng)	CHIỀU CAO TỐI ĐA (m)	DIỆN TÍCH SÀN XD TỐI ĐA (m²)	GHI CHÚ
I		**ĐẤT NHÀ MÁY KHO TÀN**	**126.367,06**			**463.196,66**	
		ĐẤT NHÀ MÁY KHO TẦNG HIỆN HỮU	**101.166,46**			**331.107,16**	
1	CN-A	Xưởng 1	20.400,00	1	12,42	20.400,00	Đ/c theo GPXD số 420/GPXD ngày 30/3/2022
2	CN-B	Xưởng 2	20.400,00	2	17,30	40.800,00	Đ/c theo GPXD số 2686/GPXD ngày 11/12/2015
3	CN-C	Xưởng 3	20.400,00	2	17,30	40.800,00	Đ/c theo GPXD số 2686/GPXD ngày 11/12/2015
4	CN-A1	Xưởng 4	2.386,43	5	26,70	17.325,57	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
5	CN-A2	Xưởng 5	2.506,55	5	26,70	12.584,05	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
6	CN-B1	Xưởng 6	2.380,08	5	26,70	18.011,68	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
7	CN-B2	Xưởng 7	2.500,02	5	26,70	12.551,40	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
8	CN-B3	Xưởng 8	2.380,08	5	26,70	18.011,68	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
9	CN-B4	Xưởng 9	2.500,02	5	26,70	12.551,40	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2022
10	CN-C1	Xưởng 10	2.380,08	5	26,70	18.008,99	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
11	CN-C2	Xưởng 11	2.500,02	5	26,70	12.551,40	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
12	CN-C3	Xưởng 12	2.380,08	5	26,70	16.599,38	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2022
13	CN-C4	Xưởng 13	2.500,02	5	26,70	12.551,40	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
14	CN-C5	Xưởng 14	2.380,08	5	26,70	12.046,47	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2022
15	CN-C6	Xưởng 15	2.500,02	5	26,70	12.551,40	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
16	CN-C7	Xưởng 16	2.380,08	5	26,70	12.046,47	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2022
17	CN-C8	Xưởng 17	2.500,02	5	26,70	12.551,40	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
18	CN-D1	Xưởng 18	2.386,43	5	26,70	12.080,92	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
19	CN-D2	Xưởng 19	2.506,55	5	26,70	12.584,05	Theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
20	CN-E	Mái cầu nối giữa các xưởng	899,90	5	23,20	4.499,50	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2022
		ĐẤT NHÀ MÁY KHO TẦNG XÂY DỰNG MỚI	**25.200,60**			**132.089,50**	
1	CN-F	Xưởng 20	10.718,30	5	26,70	63.887,50	Xây mới 5 tầng+ 1 tum+ 1 tầng hầm
2	CN-G	Xưởng 21	13.041,30	5	26,70	65.795,00	Xây mới 5 tầng + 1 tum
3	CN-H	Nhà cầu nối	321,00	5	23,20	1.287,00	Xây mới 5 tầng
4	CN-I	Nhà xưởng 22	1.120,00	1	4,00	1.120,00	Xây mới 1 tầng

STT	KÝ HIỆU LÔ	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m²)	TẦNG CAO TỐI ĐA (Tầng)	CHIỀU CAO TỐI ĐA (m)	DIỆN TÍCH SÀN XD TỐI ĐA (m²)	GHI CHÚ
II	KT	**ĐẤT CÁC KHU KỸ THUẬT**	**1.829,60**			**1.947,10**	
		ĐẤT CÁC KHU KỸ THUẬT HIỆN HỮU	**490,30**			**490,30**	
1	KT2	Nhà xe	0,00			0,00	Đ/c theo GPXD số 1404/GPXD ngày 19/8/2010 (PHÁ DỠ)
2	KT3	Bảo trì	0,00			0,00	Đ/c theo GPXD số 1404/GPXD ngày 19/8/2010 (PHÁ DỠ)
3	KT3A	Trạm điện	115,30		5,50	115,30	Đ/c theo GPXD số 1404/GPXD ngày 19/8/2010
4	KT5	Xử lý nước thải	0,00			0,00	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023 (PHÁ DỠ)
5	KT1	Trạm bơm + Bể nước ngầm	0,00			0,00	Đ/c theo GPXD số 420/GPXD ngày 30/3/2010(PHÁ DỠ)
6	KT4	Trạm bơm+ Bể nước ngầm	375,00	1	4,20	375,00	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
		ĐẤT CÁC KHU KỸ THUẬT XÂY MỚI	**1.339,30**			**1.456,80**	
1	KT5	Trạm xử lý nước thải	475,30	2	8,20	592,80	Xây mới 2 tầng
2	KT6	Bể nước PCCC+ sinh hoạt 01	360,00		0,00	0,00	Xây mới
3	KT7	Bể nước PCCC+ sinh hoạt 02	360,00		0,00	0,00	Xây mới
4	KT8	Trạm bơm PCCC 01	108,00		4,50	108,00	Xây mới 1 tầng
5	KT9	Trạm bơm PCCC 02	108,00		4,50	108,00	Xây mới 1 tầng
6	KT10	Nhà chứa rác	648,00	1	5,60	648,00	Xây mới 1 tầng
III	DV	**ĐẤT HÀNH CHÍNH DỊCH**	**10.290,37**			**72.931,60**	
		ĐẤT HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ HIỆN HỮU	**10.290,37**			**72.931,60**	
1	HC-DV1	Nhà văn phòng 1	951,30	2	16,14	1.849,30	Đ/c theo GPXD số 1404/GPXD ngày 19/8/2010
2	HC-DV2	Nhà văn phòng + Nhà nghỉ giữa ca	792,50	2	9,80	1.565,30	Đ/c theo GPXD số 1404/GPXD ngày 19/8/2010
3	HC-DV3	Nhà nghỉ giữa ca S2+ Nhà xe + Bảo vệ	1.342,00	7	28,00	23.608,15	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
4	HC-DV4	Nhà nghỉ giữa ca S1	2.493,79	7	28,00	20.847,67	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
5	HC-DV5	Nhà ăn	1.495,58	4	21,50	7.056,98	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
6	HC-DV6	Nhà văn phòng + bảo vệ	3.215,20	4	23,70	18.004,20	Đ/c theo GPXD số 4215/GPXD ngày 24/11/2023
		TỔNG	**138.486,9**			**538.075,36**	

BẢNG THỐNG KÊ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m²)	TỶ LỆ (%)
I	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**	**138.486,9**	**47,9**
1	Đất nhà máy - kho tàng	126.367,1	43,7
2	Đất hành chính - dịch vụ	10.290,4	3,6
3	Đất các khu kỹ thuật	1.829,6	0,6
II	**ĐẤT CÂY XANH-MẶT NƯỚC**	**62.878,2**	**22,1**
1	Đất cây xanh	58.519,6	20,2
2	Đất mặt nước	4.358,6	1,9
III	**ĐẤT HÀNH LANG- BẢO VỆ**	**7.793,8**	**2,7**
IV	**ĐẤT GIAO THÔNG - BẾN BÃI**	**80.089,6**	**27,3**
V	**TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT**	**289.248,5**	**100**

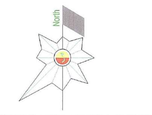

TỶ LỆ XÍCH

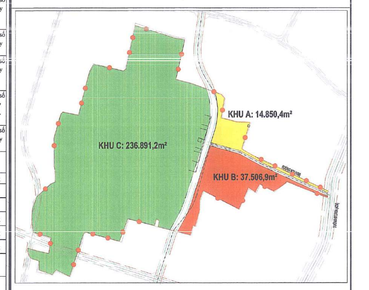

KÍ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ
- ĐẤT CÁC KHU KỸ THUẬT
- ĐẤT MẶT NƯỚC
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ LOẠI 1 - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ LOẠI 2
- ĐẤT HÀNH LANG SUỐI, ĐƯỜNG BỘ
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI HLAT
- TRẠM CẤP NƯỚC (PCCC)
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI (XLNT)
- BẾN BÃI

1 NHÀ CHỨA RÁC
2 TRẠM ĐIỆN
3 TRẠM BƠM, BỂ NƯỚC NGẦM
4 TRẠM XLNT
X1 — X21 KHO XƯỞNG
E1 — E10 NHÀ CẦU NỐI

A1 NHÀ NGHỈ GIỮA CA S1 + BẢO VỆ + NHÀ XE
A2 VĂN PHÒNG+ NHÀ NGHỈ GIỮA CA
A3 NHÀ NGHỈ GIỮA CA S2
A4 NHÀ VĂN PHÒNG
A5 NHÀ ĂN
A6 NHÀ VĂN PHÒNG + BẢO VỆ
BÃI ĐỖ XE CHỮA CHÁY
VỊ TRÍ TRÁNH XE CHỮA CHÁY

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND THÀNH PHỐ TÂN UYÊN

CHỦ TỊCH

Đoàn Hồng Trước

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ TÂN UYÊN

Trưởng Phòng

Lê Duy Hậu

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

CHEN JIAFU

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:..... NGÀY.... THÁNG .... NĂM 2024

DỰ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH- THÀNH PHỐ TÂN UYÊN-TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP:	TỈ LỆ:	NGÀY: ...../2024
THIẾT KẾ	LÊ VĂN HOÀNG		
~~CHỦ TRÌ~~	~~LÊ VĂN HOÀNG~~		
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	LÊ VĂN HOÀNG		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TRỊNH LÊ HẢI		

GIÁM ĐỐC

TS. TRẦN NGỌC PHÚ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VĂN PHÒNG TƯ VẤN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

ĐC: 1560 ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI P.THƯỢNG ĐÌNH- TP.HÀ NỘI

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH- THÀNH PHỐ TÂN UYÊN- TỈNH BÌNH DƯƠNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CẤP NƯỚC

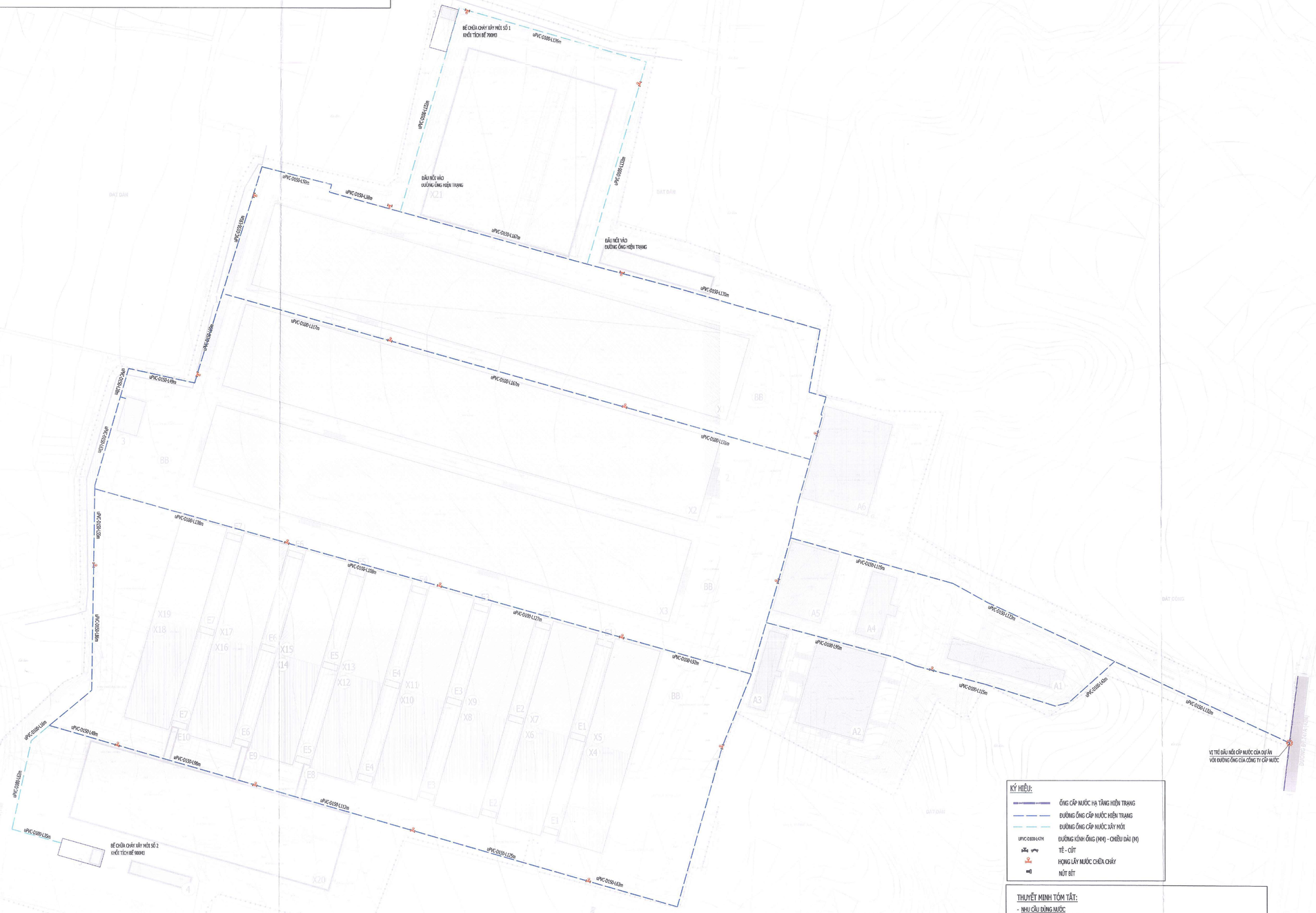

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DÙNG NƯỚC

Nguồn cấp	STT	Đối tượng dùng nước	Quy mô	Tiêu Chuẩn	Nhu cầu m3/ngày
Nước thủy cục	1	Nước sinh hoạt	10000 người/3ca/ngđ	25 l/ng/ca	250.0
	2	Nước cho sản xuất	127,683.1 m2	20 m3/ha.ngđ	255.4
	3	Nước cấp cho hành chính-dịch vụ	79282.4 m2 sàn	2 l/m2 sàn.ngđ	158.6
	4	Tổng nhu cầu dùng nước	(1)+(2)+(3)+(4)+(5)		663.9
	5	Nước rò rỉ, dự phòng		15% của mạng lưới	99.6
	6	Công suất mạng lưới	(5)+(7)		990.6
	7	Nước cho phòng cháy chữa cháy (áp dụng cho 1 đám cháy đồng thời)	chữa cháy ngoài nhà	50l/s trong 3h	540.0
			chữa cháy trong nhà	3*2.5l/s trong 3h	81.0
			chữa cháy tự động	75l/s trong 60 phút	270.0
	8	**Tổng**	(4)+(6)		**1,654.5**
Nước từ hồ điều tiết và giếng khoan	1	Nước tưới cây	56,241.1 m2	3 l/m2.ngđ	168.7
	2	Nước rửa đường	78,900.1 m2	0.5 l/m2.ngđ	39.5
	3	**Tổng**	(1)+(2)		**208.17**

KÝ HIỆU:

- ỐNG CẤP NƯỚC HẠ TẦNG HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC XÂY MỚI
- uPVC-D100-L47M — ĐƯỜNG KÍNH ỐNG (MM) - CHIỀU DÀI (M)
- TÊ - CÚT
- HỌNG LẤY NƯỚC CHỮA CHÁY
- NÚT BÍT

THUYẾT MINH TÓM TẮT:

- NHU CẦU DÙNG NƯỚC
+ TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC KHU QUY HOẠCH:
TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHO CÔNG NHÂN: 25L/NG.CA,NGÀY ĐÊM
TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC TƯỚI CÂY: 3L/M2-NGÀY ĐÊM
TIÊU CHUẨN NƯỚC RỬA ĐƯỜNG: 0,5L/M2-NGÀY ĐÊM
TIÊU CHUẨN CẤP CHO HÀNH CHÍNH: 2L/M2-NGÀY ĐÊM
TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT: 20M3/HA.NGÀY ĐÊM
+ TỔNG NHU CẦU DÙNG NƯỚC THỦY CỤC (KỂ CẢ RÒ RỈ VÀ DỰ PHÒNG) KHI KHÔNG CÓ CHÁY LÀ 990,6 M3/NGÀY ĐÊM
+ DIỆN TÍCH KHU VỰC NGHIÊN CỨU <150HA, NÊN TÍNH TOÁN CHỮA CHÁY CHO 1 ĐÁM CHÁY:
+ TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY BÊN NGOÀI LÀ 50L/S TRONG 3H
+ TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG LÀ 3X2.L/S TRONG 3H
+ TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG LÀ 75L/S TRONG 60 PHÚT
+ TỔNG NHU CẦU CẤP NƯỚC KHI CÓ CHÁY LÀ: 1,654,5 M3/NGÀY ĐÊM.
ĐỐI VỚI NHU CẦU DÙNG NƯỚC DÙNG CHO TƯỚI CÂY VÀ RỬA ĐƯỜNG SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC TỪ HỒ ĐIỀU TIẾT VÀ GIẾNG KHOAN TRONG KHU THÔNG QUA CÁC XE BỒN CHUYÊN DỤNG.
- NGUỒN NƯỚC CẤP
+ GIỮ NGUYÊN ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC D150 ĐẤU NỐI VỚI ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC CỦA THÀNH PHỐ
+ GIỮ NGUYÊN GIẾNG NƯỚC KHOAN HIỆN TRẠNG ĐỂ CẤP NƯỚC PHỤ VỤ TƯỚI CÂY, RỬA ĐƯỜNG
- MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC
+ GIỮ NGUYÊN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC HIỆN TRẠNG (BỂ NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, CÔNG TRÌNH TRÊN MẠNG)
+ XÂY DỰNG MỚI TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC SỐ 1 D100 CẤP CHO NHÀ XƯỞNG VÀ BỂ CHỮA CHÁY XÂY MỚI SỐ 1
+ XÂY DỰNG MỚI TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC SỐ 2 D100 CẤP NƯỚC CHO BỂ CHỮA CHÁY XÂY MỚI SỐ 2

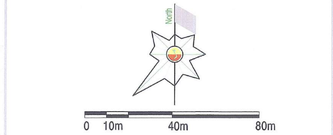

TỶ LỆ XÍCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND THÀNH PHỐ TÂN UYÊN

CHỦ TỊCH

Đoàn Hồng Trước

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ TÂN UYÊN

Trưởng Phòng

Lê Duy Hậu

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

CHEN JIAFU

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:..... NGÀY.... THÁNG .... NĂM 2024

DỰ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH- THÀNH PHỐ TÂN UYÊN-TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CẤP NƯỚC

BẢN VẼ: QH-08	GHÉP:	TỈ LỆ:	NGÀY: ...../2024
THIẾT KẾ	VŨ TUẤN ANH		
CHỦ TRÌ	VŨ TUẤN ANH		
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	LÊ VĂN HOÀNG		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TRỊNH LÊ HẢI		

GIÁM ĐỐC

TS. TRẦN NGỌC PHÚ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VĂN PHÒNG TƯ VẤN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

BC: CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NỘI BỘ, QUY HOẠCH GIAO THÔNG, THOÁT NƯỚC

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH - THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

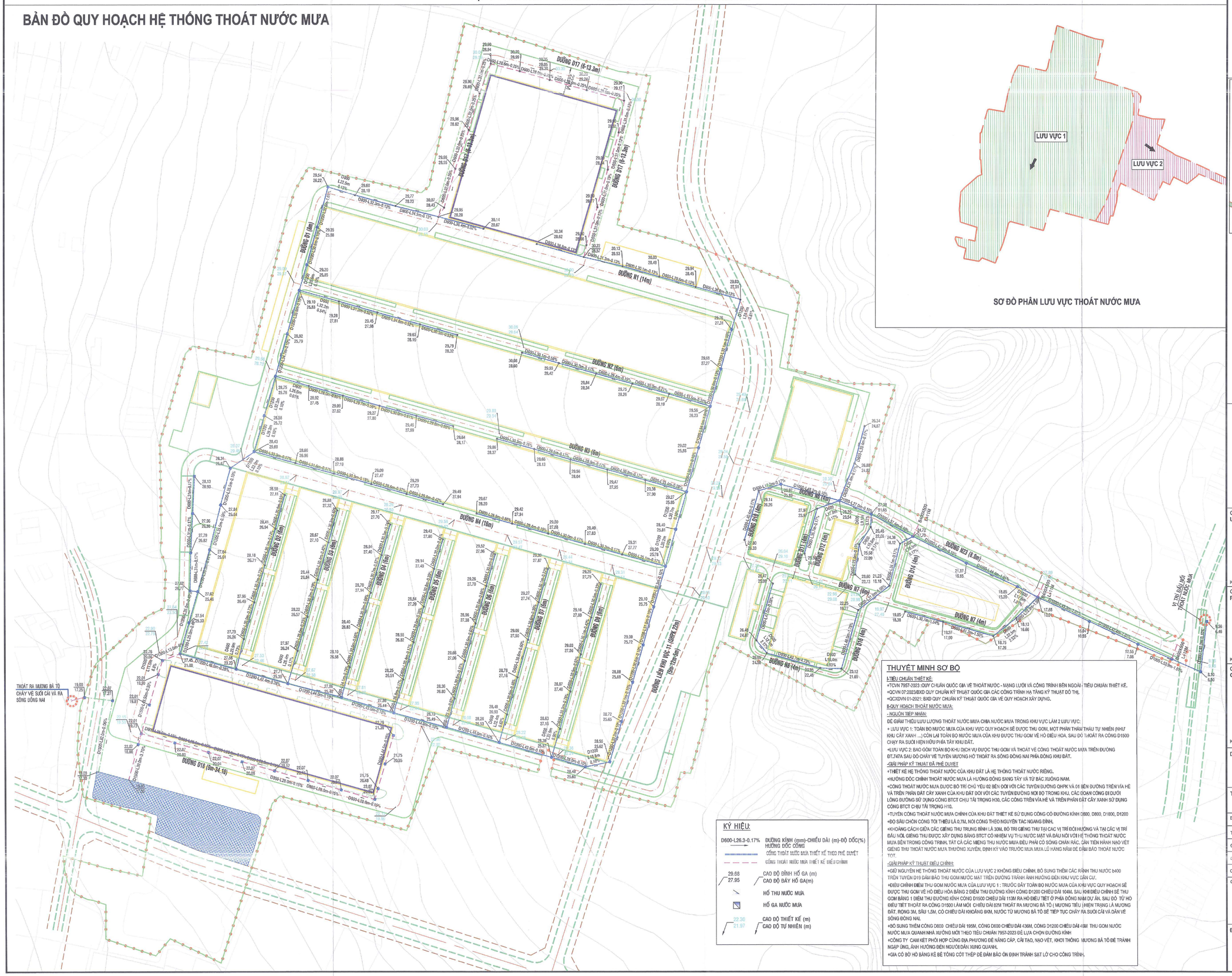

SƠ ĐỒ PHÂN LƯU VỰC THOÁT NƯỚC MƯA

Bắc

0 10m 40m 80m

TỶ LỆ XÍCH

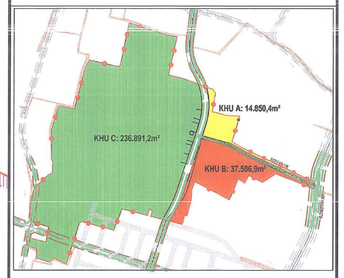

KÍ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ
- ĐẤT CÁC KHU KỸ THUẬT
- ĐẤT MẶT NƯỚC
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ LOẠI 1 - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ LOẠI 2
- ĐẤT HÀNH LANG SUỐI, ĐƯỜNG BỘ
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI HLÁT
- TRẠM CẤP NƯỚC (PCCC)
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI (XLNT)
- BẾN BÃI

(1) (5) TRẠM BƠM, BỂ NƯỚC NGẦM	(A1) NHÀ NGHỈ GIỮA CA B1 + BẢO VỆ + NHÀ XE
(2) TRẠM ĐIỆN	(A2) VĂN PHÒNG+ NHÀ NGHỈ GIỮA CA
(3) NHÀ XE	(A3) NHÀ NGHỈ GIỮA CA S2
(4) NHÀ BẢO TRÌ	(A4) NHÀ VĂN PHÒNG
(6) TRẠM XLNT	(A5) NHÀ ĂN
(X1) — (X21) KHO XƯỞNG	(A6) NHÀ VĂN PHÒNG + BẢO VỆ
(E1) — (E7) CẦU NỐI GIỮA XƯỞNG	

KÝ HIỆU:

- D600-L26.3-0.17% — ĐƯỜNG KÍNH (mm)-CHIỀU DÀI (m)-ĐỘ DỐC(%) HƯỚNG DỐC CỐNG
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA THIẾT KẾ THEO PHÊ DUYỆT
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH
- 29.68 / 27.95 — CAO ĐỘ ĐỈNH HỐ GA (m) / CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA(m)
- HỐ THU NƯỚC MƯA
- HỐ GA NƯỚC MƯA
- 22.30 / 21.97 — CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m) / CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)

THUYẾT MINH SƠ BỘ

I-TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ:

- TCVN 7957-2023 -QUY CHUẨN QUỐC GIA VỀ THOÁT NƯỚC - MẠNG LƯỚI VÀ CÔNG TRÌNH BÊN NGOÀI - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ.
- QCVN 07:2023/BXD QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ.
- QCXDVN 01-2021: BXD QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG.

II-QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC MƯA:

- NGUỒN TIẾP NHẬN:

ĐỂ GIẢM THIỂU LƯU LƯỢNG THOÁT NƯỚC MƯA CHIA NƯỚC MƯA TRONG KHU VỰC LÀM 2 LƯU VỰC:

+ LƯU VỰC 1: TOÀN BỘ NƯỚC MƯA CỦA KHU VỰC QUY HOẠCH SẼ ĐƯỢC THU GOM, MỘT PHẦN THẤM THẤU TỰ NHIÊN (NHƯ KHU CÂY XANH ...) CÒN LẠI TOÀN BỘ NƯỚC MƯA CỦA KHU ĐƯỢC THU GOM VỀ HỒ ĐIỀU HOÀ, SAU ĐÓ THOÁT RA CỐNG D1500 CHẢY RA SUỐI HIỆN HỮU PHÍA TÂY KHU ĐẤT.

+LƯU VỰC 2: BAO GỒM TOÀN BỘ KHU DỊCH VỤ ĐƯỢC THU GOM VÀ THOÁT VỀ CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA TRÊN ĐƯỜNG ĐT.747A SAU ĐÓ CHẢY VỀ TUYẾN MƯƠNG HỞ THOÁT RA SÔNG ĐỒNG NAI PHÍA ĐÔNG KHU ĐẤT.

-GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ PHÊ DUYỆT

+THIẾT KẾ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CỦA KHU ĐẤT LÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG.

+HƯỚNG DỐC CHÍNH THOÁT NƯỚC MƯA LÀ HƯỚNG ĐÔNG SANG TÂY VÀ TỪ BẮC XUỐNG NAM.

+CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA ĐƯỢC BỐ TRÍ CHỦ YẾU 02 BÊN ĐỐI VỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG QHPK VÀ 01 BÊN ĐƯỜNG TRÊN VỈA HÈ VÀ TRÊN PHẦN ĐẤT CÂY XANH CỦA KHU ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU, CÁC ĐOẠN CỐNG ĐI DƯỚI LÒNG ĐƯỜNG SỬ DỤNG CỐNG BTCT CHỊU TẢI TRỌNG H30, CÁC CỐNG TRÊN VỈA HÈ VÀ TRÊN PHẦN ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CỐNG BTCT CHỊU TẢI TRỌNG H10.

+TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CHÍNH CỦA KHU ĐẤT THIẾT KẾ SỬ DỤNG CỐNG CÓ ĐƯỜNG KÍNH D800, D800, D1000, D1200

+ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG TỐI THIỂU LÀ 0,7M, NỐI CỐNG THEO NGUYÊN TẮC NGANG ĐỈNH.

+KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC GIẾNG THU TRUNG BÌNH LÀ 30M, BỐ TRÍ GIẾNG THU TẠI CÁC VỊ TRÍ ĐỔI HƯỚNG VÀ TẠI CÁC VỊ TRÍ ĐẦU NỐI GIẾNG THU ĐƯỢC XÂY DỰNG BẰNG BTCT CÓ NHIỆM VỤ THU NƯỚC MẶT VÀ ĐẦU NỐI VỚI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA BÊN TRONG CÔNG TRÌNH, TẤT CẢ CÁC MIỆNG THU NƯỚC MƯA ĐỀU PHẢI CÓ SONG CHẮN RÁC. CẦN TIẾN HÀNH NẠO VÉT GIẾNG THU THOÁT NƯỚC MƯA THƯỜNG XUYÊN, ĐỊNH KỲ VÀO TRƯỚC MÙA MƯA LỚ HÀNG NĂM ĐỂ ĐẢM BẢO THOÁT NƯỚC TỐT.

-GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH:

+GIỮ NGUYÊN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CỦA LƯU VỰC 2 KHÔNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THÊM CÁC RÃNH THU NƯỚC Ø400 TRÊN TUYẾN D15 ĐỂ ĐẢM BẢO THU GOM NƯỚC MẶT TRÊN ĐƯỜNG TRÁNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHU VỰC DÂN CƯ.

+ĐIỀU CHỈNH ĐIỂM THU GOM NƯỚC MƯA CỦA LƯU VỰC 1 : TRƯỚC ĐÂY TOÀN BỘ NƯỚC MƯA CỦA KHU VỰC QUY HOẠCH SẼ ĐƯỢC THU GOM VỀ HỒ ĐIỀU HÒA BẰNG 2 ĐIỂM THU ĐƯỜNG KÍNH CỐNG D1200 CHIỀU DÀI 90M, SAU KHI ĐIỀU CHỈNH SẼ THU GOM BẰNG 1 ĐIỂM THU ĐƯỜNG KÍNH CỐNG D1500 CHIỀU DÀI 113M RA HỒ ĐIỀU TIẾT Ở PHÍA ĐÔNG NAM DỰ ÁN, SAU ĐÓ TỪ HỒ ĐIỀU TIẾT THOÁT RA CỐNG D1500 LÀM MỘI CHIỀU DÀI 82M THOÁT RA MƯƠNG BÀ TÒ (MƯƠNG TIÊU) HIỆN TRẠNG LÀ MƯƠNG ĐẤT, RỘNG 3M, SÂU 1.5M, CÓ CHIỀU DÀI KHOẢNG 6KM, NƯỚC TỪ MƯƠNG BÀ TÒ SẼ TIẾP TỤC CHẢY RA SUỐI CÁI VÀ DẪN VỀ SÔNG ĐỒNG NAI.

+BỔ SUNG THÊM CỐNG D800 CHIỀU DÀI 195M, CỐNG D600 CHIỀU DÀI 436M, CỐNG D1200 CHIỀU DÀI 45M THU GOM NƯỚC NƯỚC MƯA QUANH NHÀ XƯỞNG MỚI THEO TIÊU CHUẨN 7957-2023 ĐỂ LỰA CHỌN ĐƯỜNG KÍNH

+CÔNG TY CAM KẾT PHỐI HỢP CÙNG ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ NẠO VÉT, KHƠI THÔNG MƯƠNG BÀ TÒ ĐỂ TRÁNH NGẬP ÚNG, ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGƯỜI DÂN XUNG QUANH.

+GIA CỐ BỜ HỒ BẰNG KẾ BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐỂ ĐẢM BẢO ỔN ĐỊNH TRÁNH SẠT LỞ CHO CÔNG TRÌNH.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND THÀNH PHỐ TÂN UYÊN

CHỦ TỊCH

Đoàn Hồng Thái

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ TÂN UYÊN

Trưởng Phòng

Lê Duy Hậu

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:..... NGÀY.... THÁNG .... NĂM 2024

DỰ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH- THÀNH PHỐ TÂN UYÊN-TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

BẢN VẼ: QH-07	GHÉP:	TỈ LỆ:	NGÀY: ...../2024
THIẾT KẾ	HÀ THU NA		
CHỦ TRÌ	HÀ THU NA		
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	LÊ VĂN HOÀNG		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TRỊNH LÊ HẢI		
GIÁM ĐỐC	TS. TRẦN NGỌC PHÚ		

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VĂN PHÒNG TƯ VẤN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DC: C9E6+3V3 PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI, QUẬN THANH XUÂN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH- THÀNH PHỐ TÂN UYÊN- TỈNH BÌNH DƯƠNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

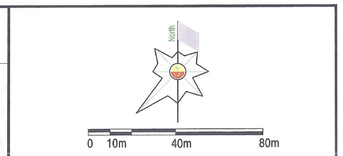

TỶ LỆ XÍCH

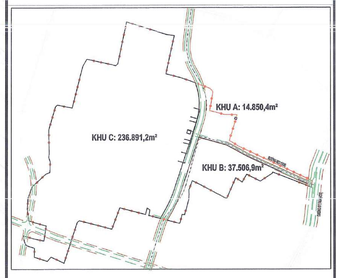

KÝ HIỆU:

D200-L26.7-0.5%	ĐƯỜNG KÍNH - CHIỀU DÀI - ĐỘ DỐC
	CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HIỆN TRẠNG
	CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI XÂY MỚI
	ỐNG CỐ ÁP STK D100 HIỆN TRẠNG
22.52 / 20.94	CAO ĐỘ ĐỈNH HỐ GA (m) / CAO ĐỘ ĐÁY GA (m)
	HỐ GA THU NƯỚC THẢI
22.30 / 21.97	CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m) / CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THOÁT NƯỚC

STT	Đối tượng dùng nước	Nhu cầu cấp nước (m3/ngày.đêm)	Nhu cầu thoát nước (m3/ngày.đêm)
1	Nước sinh hoạt	250.0	250.0
2	Nước cho sản xuất	255.4	255.4
3	Nước cấp cho hành chính-dịch vụ	158.6	158.6
	Tổng nhu cầu thoát nước	**663.9**	**663.9**

THUYẾT MINH SƠ BỘ

I-TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ:
- QCVN 01: 2021/BXD QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG.
- TCVN 7957:2023 THOÁT NƯỚC- MẠNG LƯỚI VÀ CÔNG TRÌNH BÊN NGOÀI
- QCVN 40:2011/BTNMT QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
- QCVN 14:2008/BTNMT QUY HOẠCH KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
- QCVN 07:2023/BXD QUY HOẠCH KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

II. QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI
- NƯỚC THẢI SẢN XUẤT ĐƯỢC XỬ LÝ NGAY TẠI DÂY CHUYỀN: 1 PHẦN TUẦN HOÀN LẠI CHO SẢN XUẤT VÀ 1 PHẦN THOÁT RA MẠNG LƯỚI THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT.
- NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐƯỢC XỬ LÝ SƠ BỘ TRONG BỂ TỰ HOẠI ĐẠT CHUẨN, SAU ĐÓ ĐƯỢC XỬ LÝ TIẾP TẠI TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CHUNG CỦA TOÀN DỰ ÁN.
- TRẠM XỬ LÝ HIỆN TRẠNG ĐƯỢC ĐỠ BỎ, XÂY MỚI TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI VỊ TRÍ QUY HOẠCH THEO NGUYÊN TẮC MẠNG LƯỚI VÀ TRẠM XỬ LÝ XÂY MỚI HOẠT ĐỘNG ỔN ĐỊNH THÌ MỚI PHÁ DỠ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CŨ.
- CÔNG SUẤT TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI DỰ KIẾN KHOẢNG 1.200 M3/NGĐ
- NƯỚC THẢI SAU TRẠM XỬ LÝ ĐƯỢC DẪN THOÁT RA MƯƠNG BÀ TÔ BẰNG TUYẾN CỐNG D300.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
CHỦ TỊCH
Đoàn Hồng Quất
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
Trưởng Phòng
Lê Duy Hiệu
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
CHEN JIAFU
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:..... NGÀY.... THÁNG .... NĂM 2024

DỰ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:
ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH- THÀNH PHỐ TÂN UYÊN-TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

BẢN VẼ: QH-09	GHÉP:	TỈ LỆ:	NGÀY: ...../2024
THIẾT KẾ	VŨ TUẤN ANH		
CHỦ TRÌ	VŨ TUẤN ANH		
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	LÊ VĂN HOÀNG		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TRỊNH LÊ HẢI		

GIÁM ĐỐC
TS. TRẦN NGỌC PHÚ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
VĂN PHÒNG TƯ VẤN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH - THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG, CGĐĐ, CGXD VÀ HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC TUYẾN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ NÚT

Mốc	X	Y
N1	1221904.0426	611530.0909
N2	1221871.6708	611643.6259
N3	1221784.517	611399.8968
N4	1221761.5626	611489.4661
N5	1221729.5577	611603.1057
N6	1221677.4091	611750.6825
N7	1221715.003	611376.0383
N8	1221610.379	611742.7078
N9	1221645.7431	611356.2805
N10	1221541.8789	611720.3703
N11	1221568.9993	611729.2477
N12	1221546.0614	611811.119
N13	1221468.6616	611972.8215
N14	1221501.4536	611707.138
N15	1221492.9539	611737.3186
N16	1221486.2472	611761.132
N17	1221537.9121	611794.589
N18	1221534.7725	611805.7367
N19	1221525.5848	611838.3594
N21	1221478.1743	611789.7967
N22	1221469.4181	611820.8872
N24	1221459.8345	611854.9155
N25	1221456.501	611853.9767
N26	1221461.4892	611836.2634
N27	1221571.6799	611335.102
N28	1221559.5365	611377.7856
N29	1221547.4651	611420.0974
N30	1221535.3948	611462.4094
N31	1221523.3253	611504.7217
N32	1221511.254	611547.0334
N33	1221499.1836	611589.3454
N34	1221487.1142	611631.6577
N35	1221468.6444	611696.3985
N36	1221312.774	611633.4644
N37	1221334.5365	611588.1538
N38	1221346.6011	611545.8401
N39	1221358.6657	611503.5264
N40	1221370.7302	611461.2128
N41	1221382.7948	611418.8991
N42	1221394.8593	611376.5854
N43	1221406.9251	611334.2721
N44	1221417.5915	611296.8624
N45	1221429.5074	611281.6961
N46	1221414.2684	611277.6818
N47	1221417.2483	611267.236

BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG

HẠNG MỤC	STT	TÊN ĐƯỜNG	KÍ HIỆU MẶT CẮT	HÈ TRÁI (M)	LÒNG ĐƯỜNG (M)	DẢY PHÂN CÁCH GIỮA (M)	HÈ PHẢI (M)	LỘ GIỚI (m)	GHI CHÚ
THEO QUYẾT ĐỊNH 1232/QĐ-UBND VÀ QUYẾT ĐỊNI 740/QĐ-UBND	I	Giao thông đối ngoại							
	1	Đường ĐT.747A	1 - 1	8	24	2.0	8	42.0	Chưa đầu tư
	2	Đường LKV11	3 - 3	5	12		5	22.0	
	3	Đường N16	4 - 4	5	12		5	22.0	
	4	Đường D15	5 - 5	5	7		5	17.0	
	5	Đường N23	2 - 2		8			8.0	Đã đầu tư
	II	Giao thông đối nội							
	1	Đường N2, N3, N7, D2, D3, D5, D6, D7, D8	6 - 6		6			6.0	Đã đầu tư
	2	Đường N1	7 - 7		14.0			14.0	
	3	Đường D1, N4, N5	8 - 8		8			8.0	
	4	Đường N6, N7, N8, D10, D11, D12, D13, D14,D15, D16	9 - 9		4			4.0	
XIN ĐIỀU CHỈNH	1	Đường D17	6 - 6		6-13.30			6-13.30	Theo điều chỉnh quy hoạch lần này
	2	Đường D18	7 - 7		9-34.10			9-34.10	

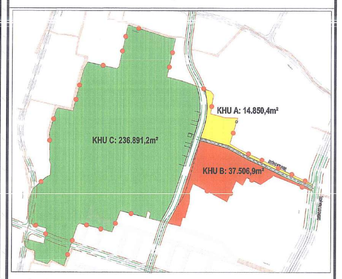

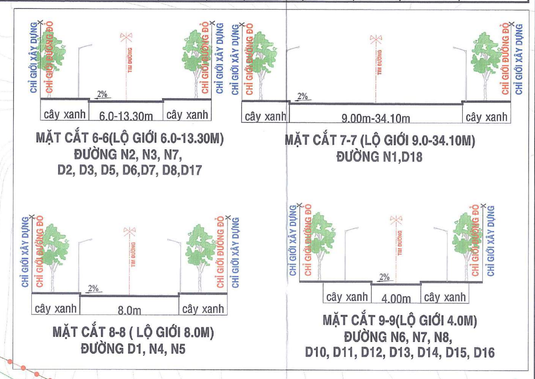

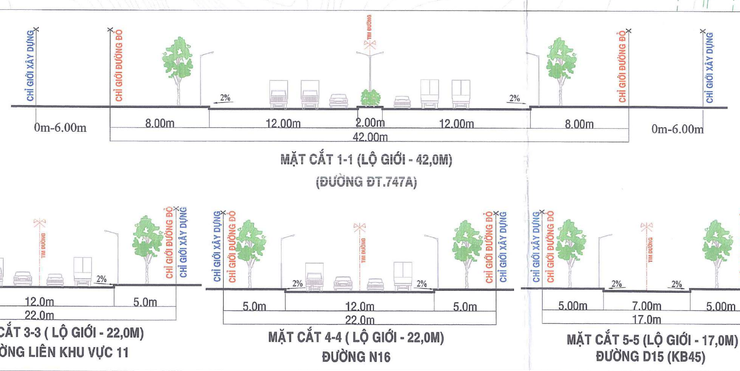

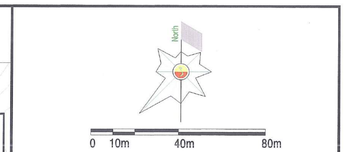

TỶ LỆ XÍCH

KÍ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ
- ĐẤT CÁC KHU KỸ THUẬT
- ĐẤT MẶT NƯỚC
- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ LOẠI 1 - XE CONTAINER
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ LOẠI 2
- ĐẤT HÀNH LANG SUỐI, ĐƯỜNG BỘ
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI HLAT
- TRẠM CẤP NƯỚC (PCCC)
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI (XLNT)
- BẾN BÃI

1 TRẠM BƠM, BỂ NƯỚC NGẦM
2 TRẠM ĐIỆN
3 NHÀ XE
4 NHÀ BẢO TRÌ
6 TRẠM XLNT
X1 – X21 KHO XƯỞNG
E1 – E7 CẦU NỐI GIỮA XƯỞNG

A1 NHÀ NGHỈ GIỮA CA S1 + BẢO VỆ + NHÀ XE
A2 VĂN PHÒNG+ NHÀ NGHỈ GIỮA CA
A3 NHÀ NGHỈ GIỮA CA S2
A4 NHÀ VĂN PHÒNG
A5 NHÀ ĂN
A6 NHÀ VĂN PHÒNG + BẢO VỆ

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
CHỦ TỊCH
Đoàn Hồng Trước
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
Trưởng Phòng
Lê Duy Hậu
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH TIMBERLAND
CHEN JIAFU
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:..... NGÀY.... THÁNG .... NĂM 2024

DỰ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:
ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ LINH KIỆN ĐỒ GIA DỤNG
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG KHÁNH BÌNH- THÀNH PHỐ TÂN UYÊN-TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG, CGĐĐ, CGXD VÀ HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC TUYẾN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

BẢN VẼ: QH-05	GHÉP:	TỈ LỆ:	NGÀY: ...../2024
THIẾT KẾ	HÀ THU NA		
CHỦ TRÌ	HÀ THU NA		
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	LÊ VĂN HOÀNG		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TRỊNH LÊ HẢI		
GIÁM ĐỐC	TS. TRẦN NGỌC PHÚ		

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
VĂN PHÒNG TƯ VẤN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

SƠ ĐỒ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG
GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

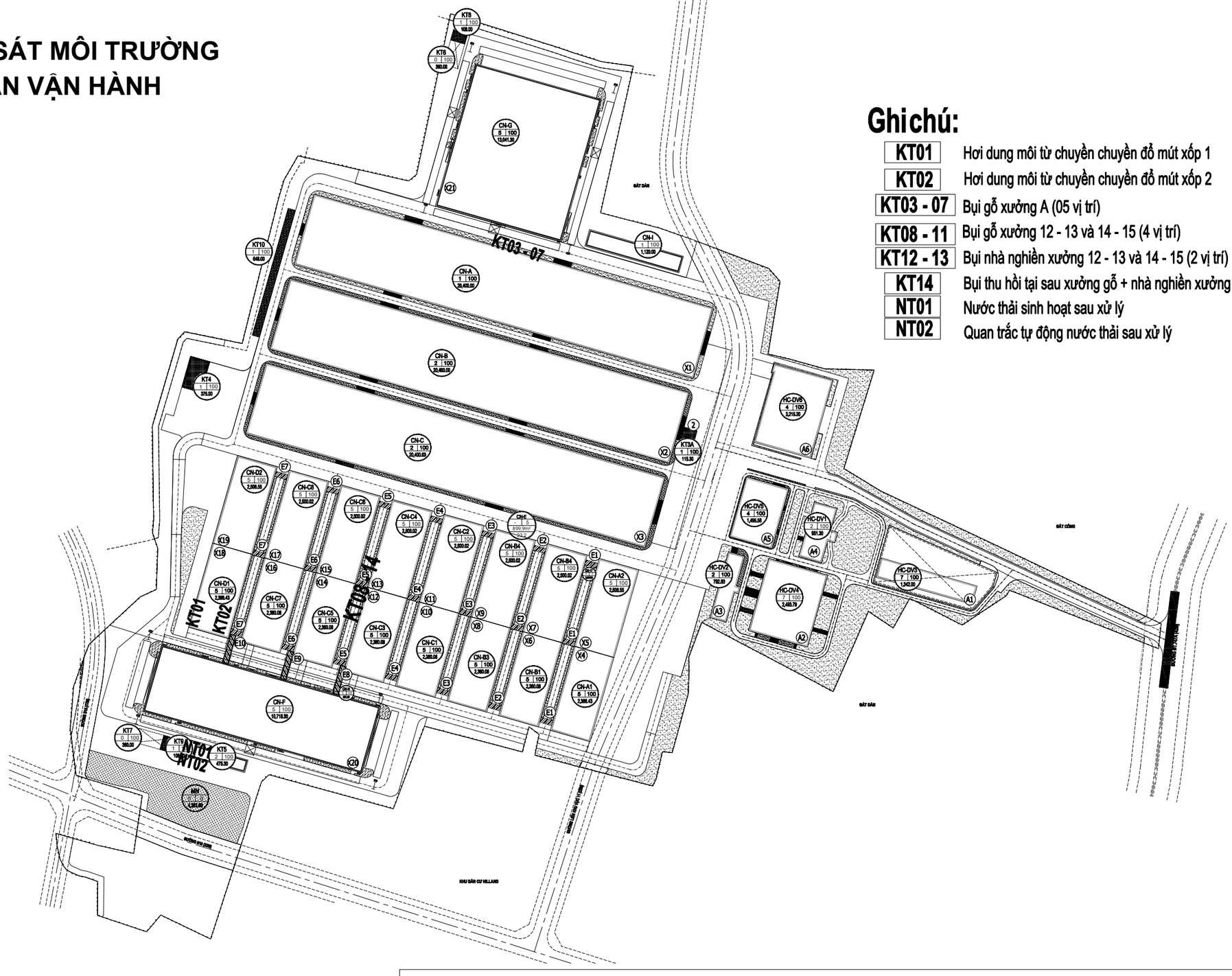

Ghi chú:

KT01	Hơi dung môi từ chuyền chuyền đổ mút xốp 1
KT02	Hơi dung môi từ chuyền chuyền đổ mút xốp 2
KT03 - 07	Bụi gỗ xưởng A (05 vị trí)
KT08 - 11	Bụi gỗ xưởng 12 - 13 và 14 - 15 (4 vị trí)
KT12 - 13	Bụi nhà nghiền xưởng 12 - 13 và 14 - 15 (2 vị trí)
KT14	Bụi thu hồi tại sau xưởng gỗ + nhà nghiền xưởng 12 - 13 và 14 - 15 (1 vị trí)
NT01	Nước thải sinh hoạt sau xử lý
NT02	Quan trắc tự động nước thải sau xử lý

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE	
MÔ TẢ / DESCRIPTION	◪
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☐

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

ĐỊA CHỈ: phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

CHU DAU TU / OWNER

CƠ SỞ / PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG VÀ ĐỒ TRANG TRÍ BẰNG GỖ

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

SƠ ĐỒ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

HẠNG MỤC / ITEM:

CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT

SỐ VÀ KÝ HIỆU BẢN VẼ/ DRAWING Number and Notation :	GS
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	07/2024

TIMBERLAND —XƯỞNG A, B, C

XƯỞNG A

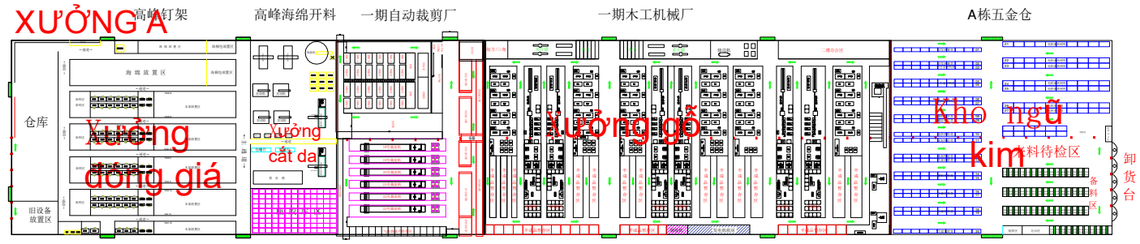

XƯỞNG B- TẦNG 2

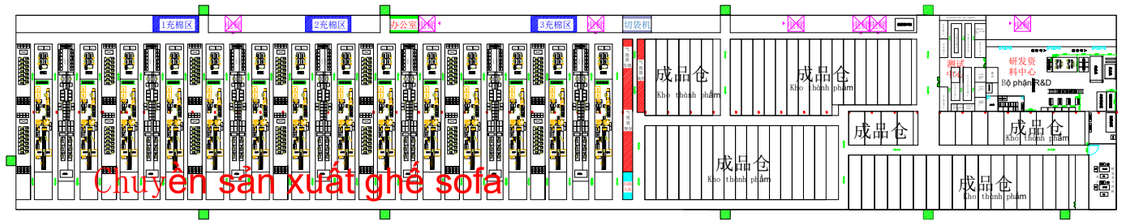

XƯỞNG B TẦNG 1

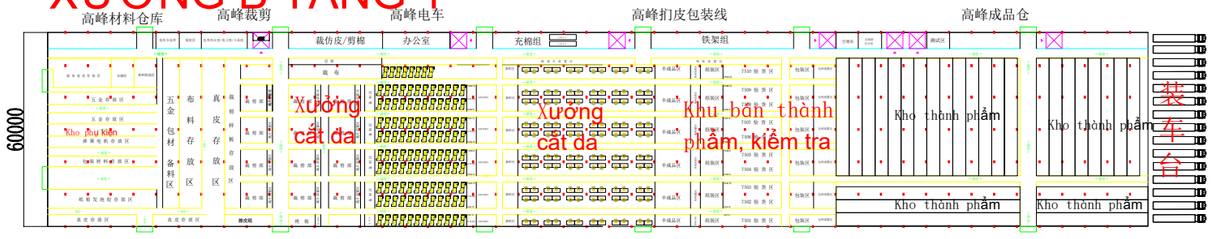

XƯỞNG C TẦNG 2

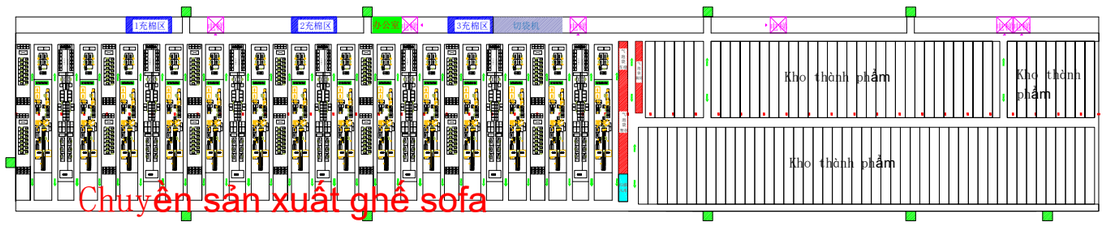

XƯỞNG C TẦNG 1

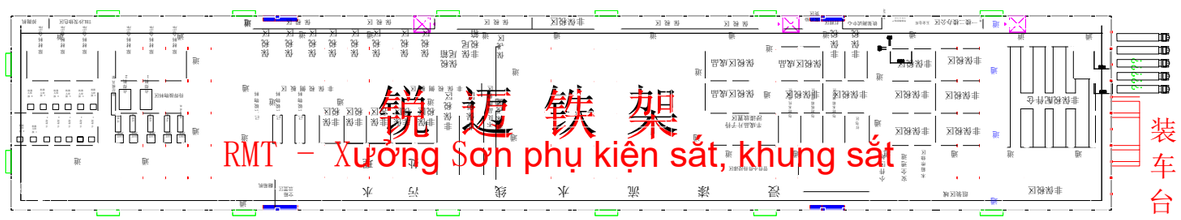

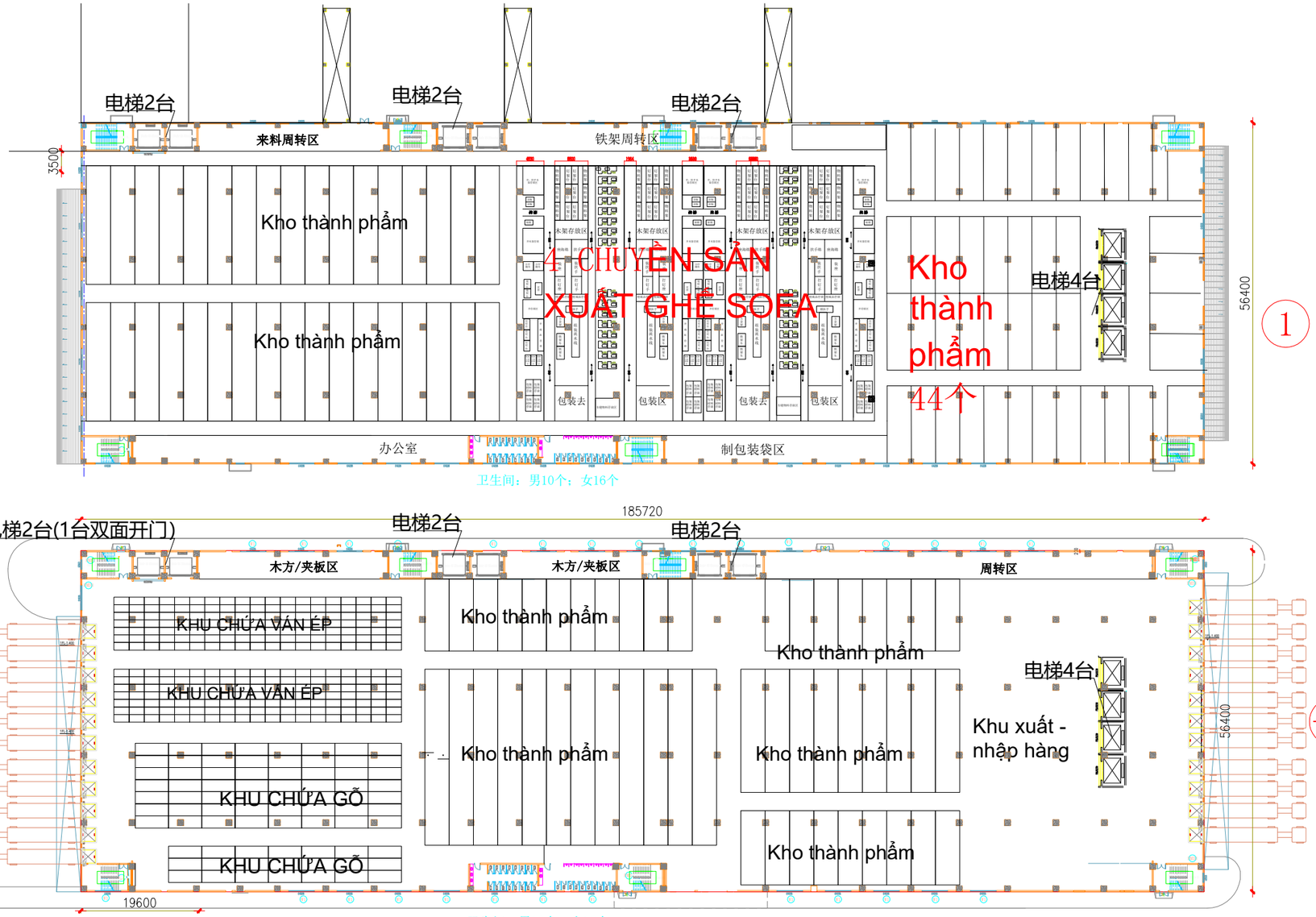

仓库

1

TẦNG -1

TẦNG 1

XƯỞNG 20

-1

产能:36厂； 36柜/天
面积：186*56米；10416平米/层；共计：62496平米

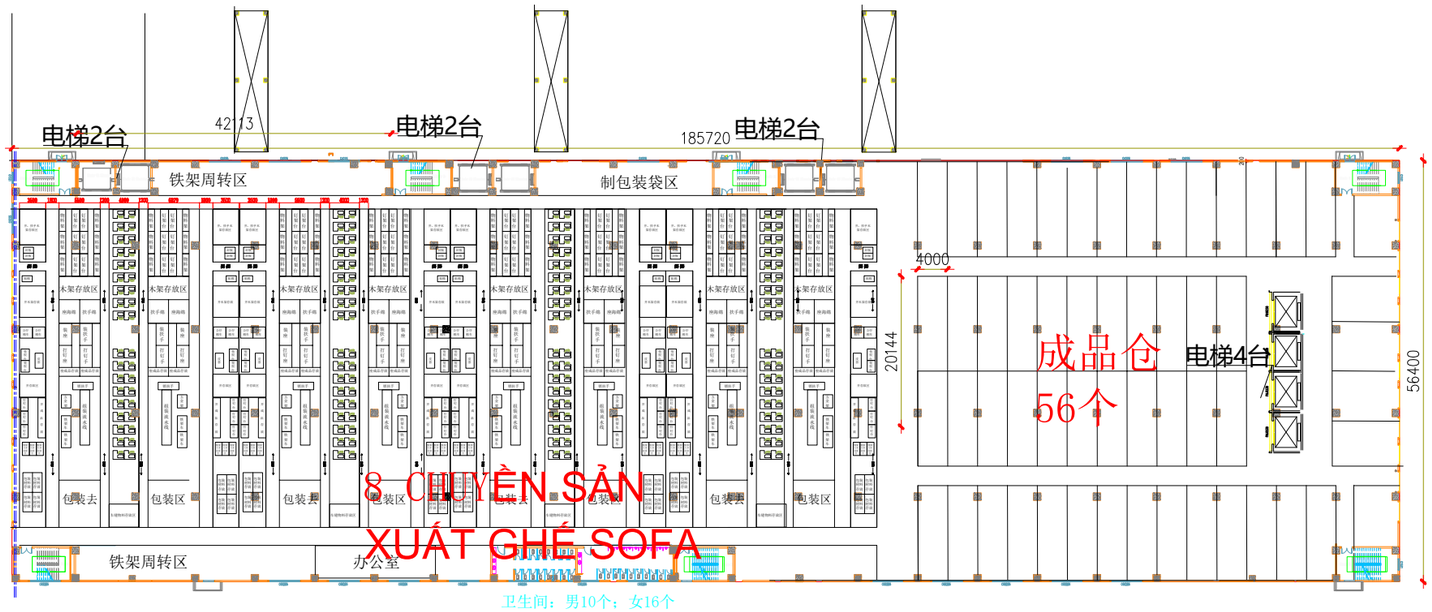

3

TẦNG 2

产能:36厂； 36柜/天
面积：186*56米；10416平米/层；共计：62496平米

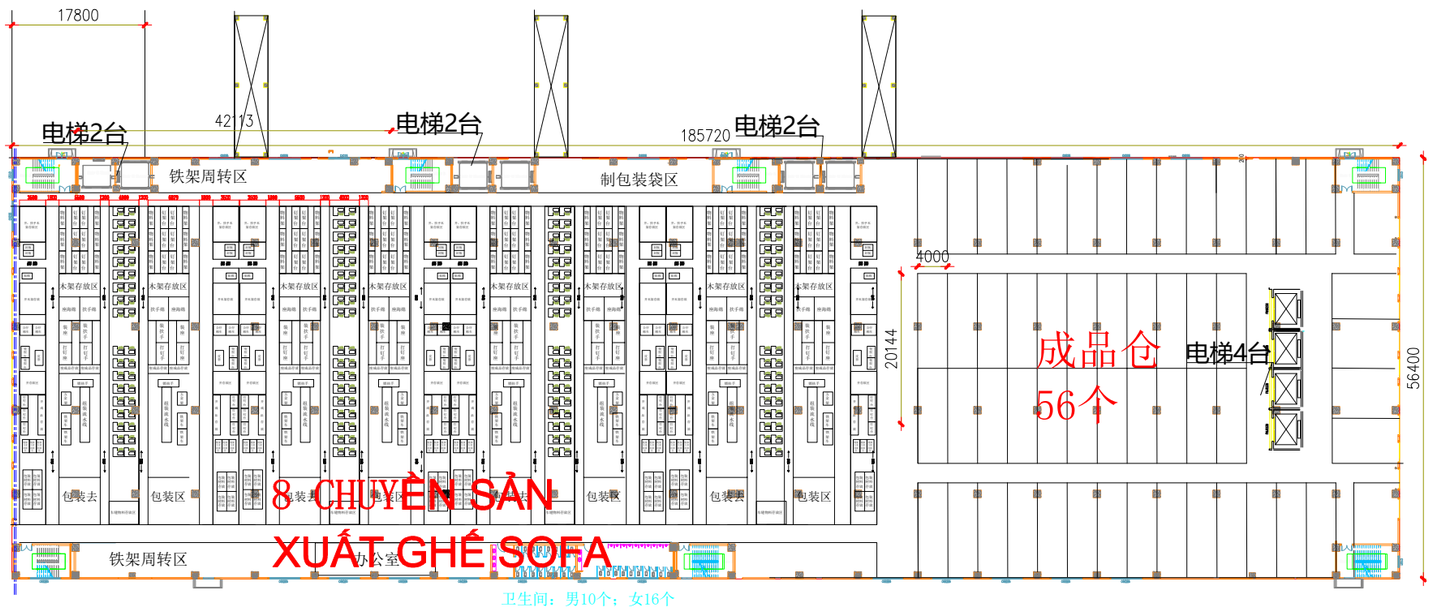

2

TẦNG 3
XƯỞNG 20

产能:36厂； 36柜/天
面积：186*56米；10416平米/层；共计：62496平米

5

5

TẦNG 4

TẦNG 5

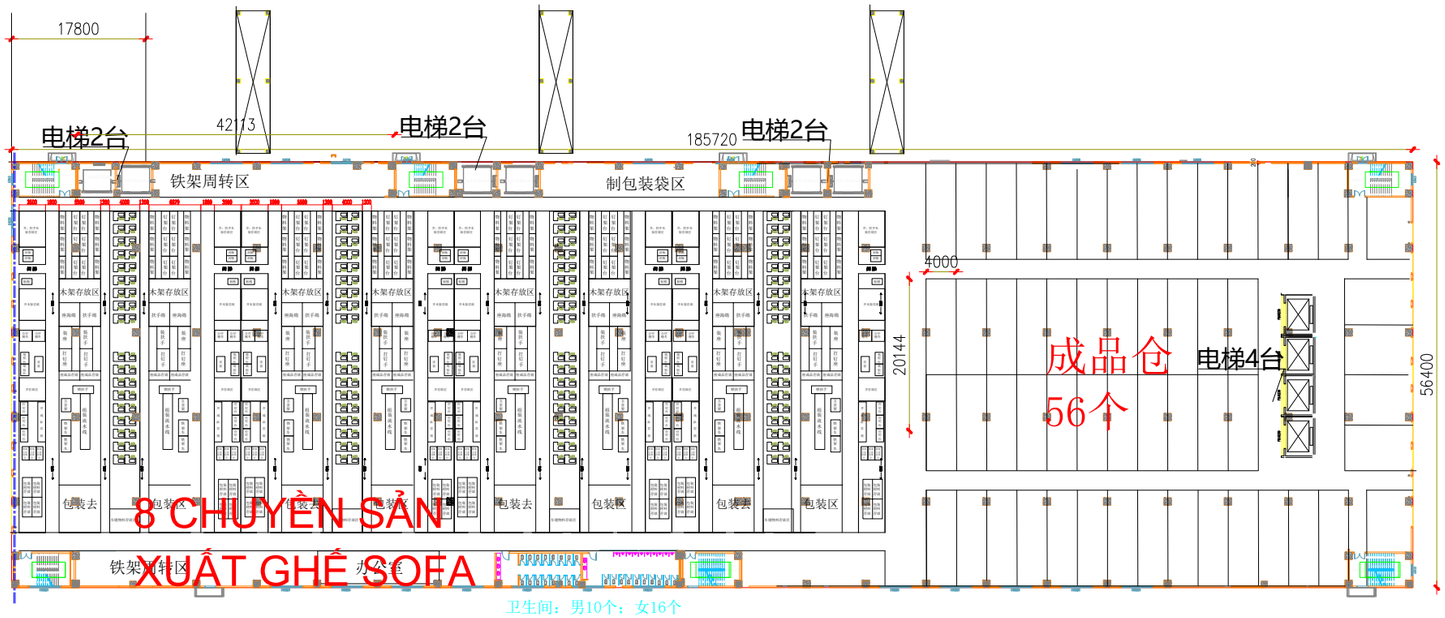

4

4

XƯỞNG 20

产能:36厂；36柜/天

面积：186*56米；10416平米/层；共计：62496平米

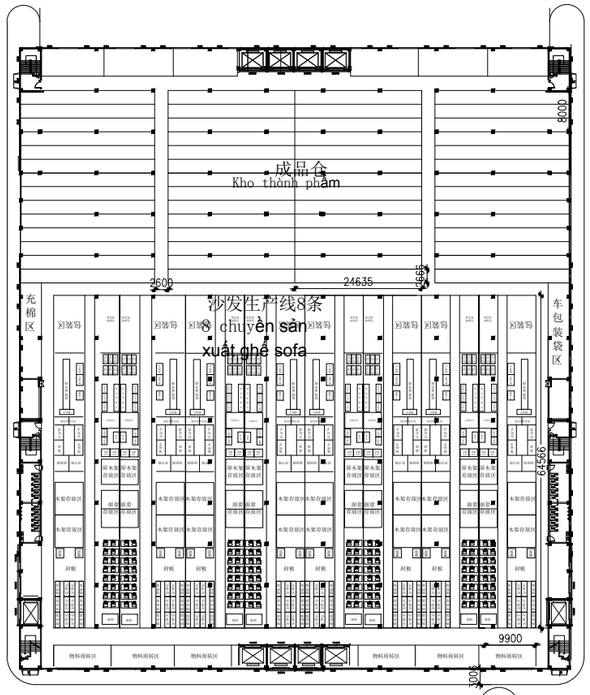

3、4、5层各 生产线8条　储位62个　5

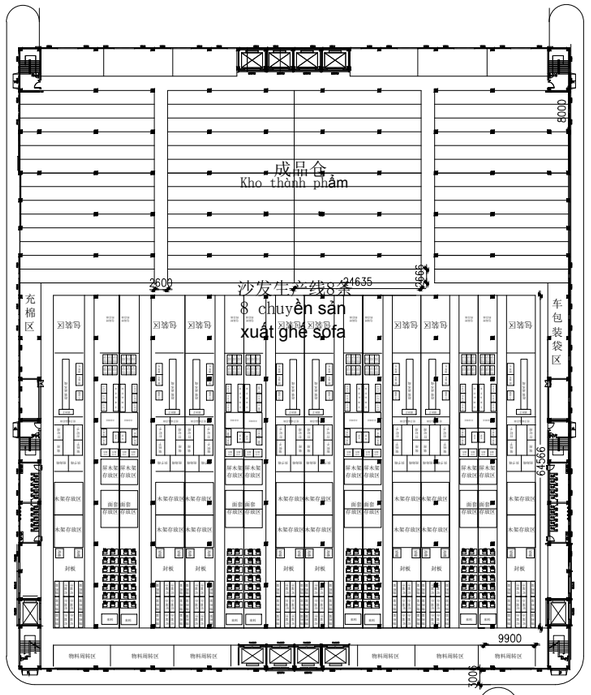

3、4、5层各 生产线8条　储位62个　3

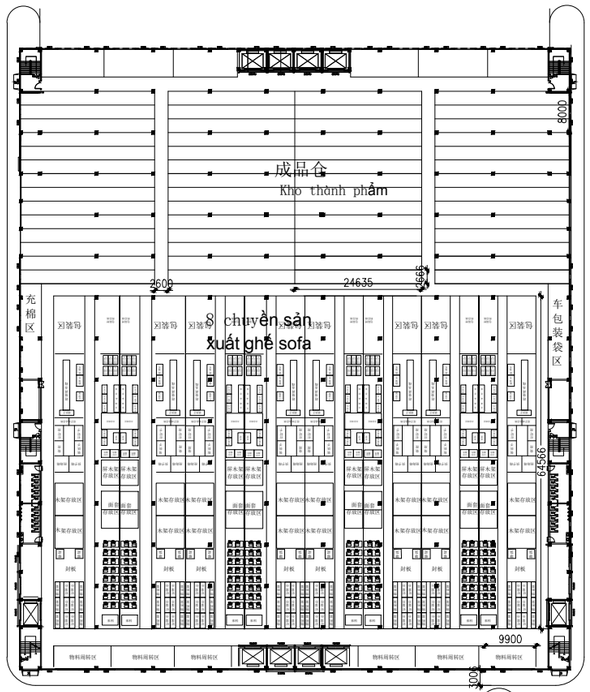

3、4、5层各 生产线8条　储位62个　4

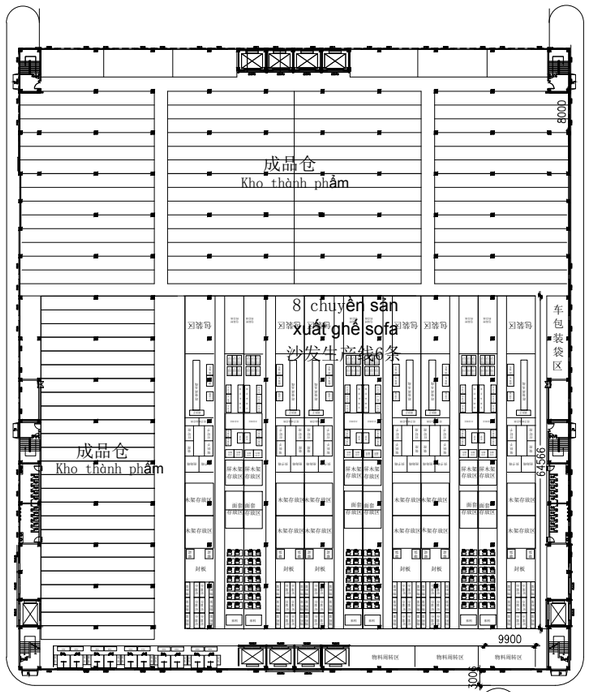

生产线6条　储位81个　2

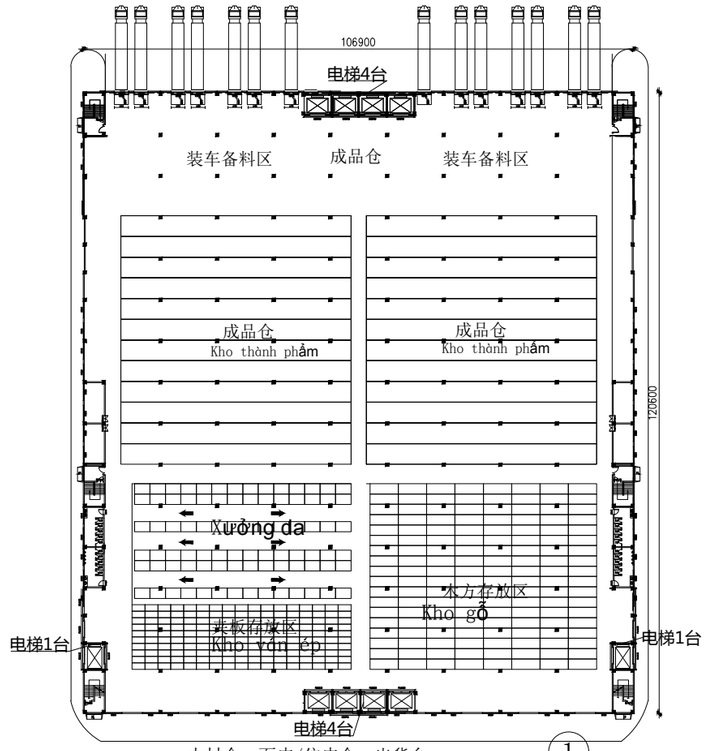

木材仓、面皮/仿皮仓、出货台　1

TÒA 1 ĐẾN TÒA 15 THEO HIỆN TRẠNG THỰC TẾ

NORTH
北

SOUTH
南

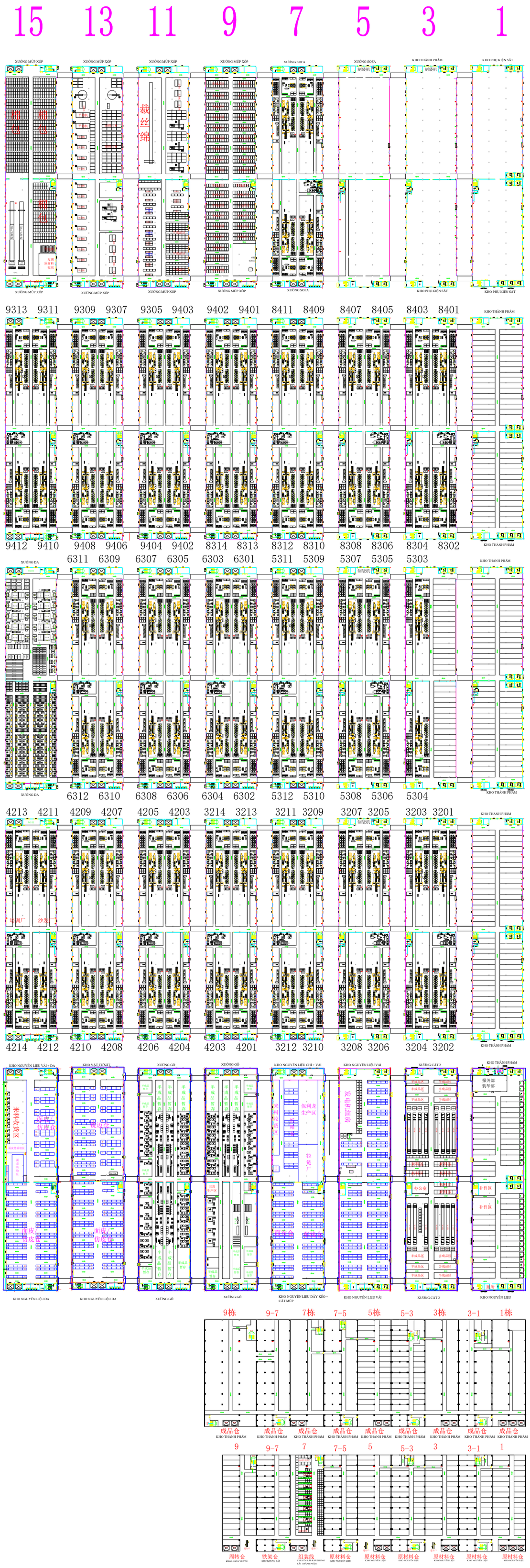

5

4

3

2

1

-1

-2

TÒA 1 ĐẾN TÒA 15 THEO ĐIỀU CHỈNH

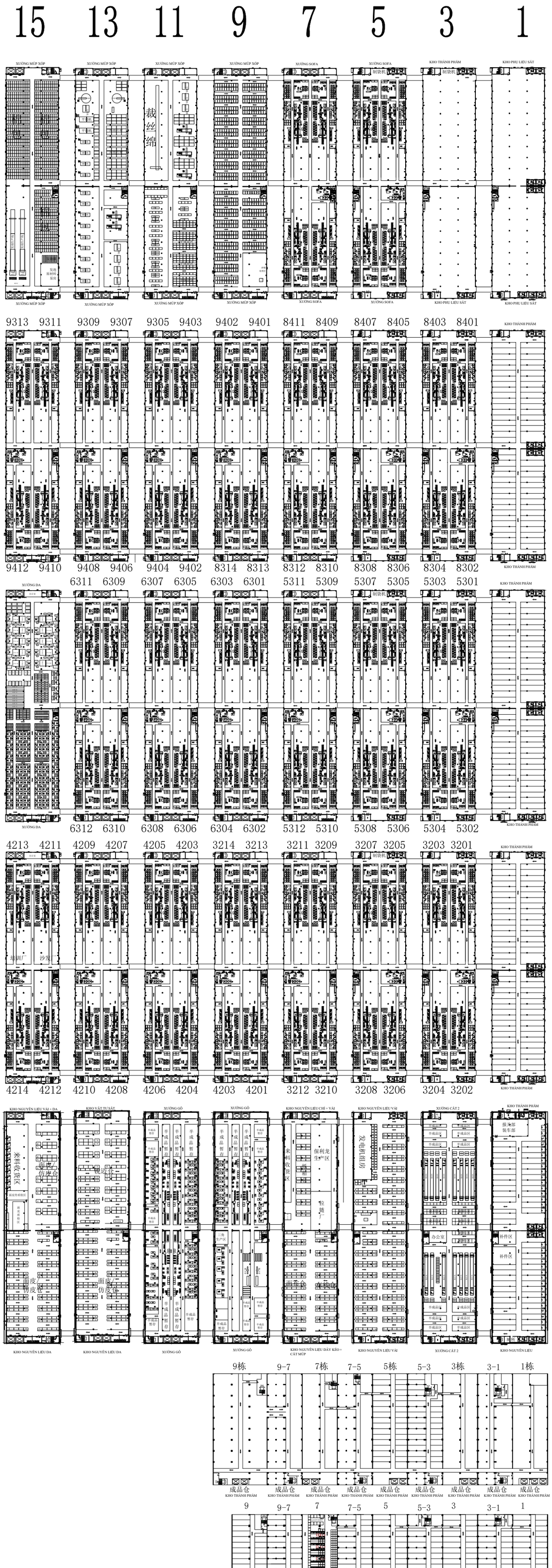

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

CÔNG SUẤT: 1.200 M³/ NGÀY.ĐÊM

THÔNG SỐ ĐẦU VÀO

Công Suất	1.200	m3/day
pH	6.5 - 7.2	
TSS	300	mg/l
COD	460	mg/l
BOD5	300	mg/l
Dầu, mỡ động thực vật	20	mg/l
Tổng Nito	80	mg/l
Tổng Photpho	12	mg/l
Coliform	1x10^9	MPN/100ml

NHÀ THẦU STP | BỞI NHÀ THẦU KHÁC

NƯỚC THẢI VÀO/INLET
NƯỚC THẢI NHÀ ĂN/
FROM CANTEEN WW

NƯỚC THẢI VÀO/INLET
NƯỚC THẢI SINH HOẠT/
DOMESTIC WW

Q = 425 cmd

Q = 775 cmd

Giỏ lọc rác
SR

sWP1.01-A/B

BỂ TỰ HOẠI
SEPTIC TANK
BTH

HỐ THU
SUMPIT
T-1.01

AB2.01-A

AB2.01-B

A

AC2.02

Lọc rác trống quay
RDS

Ecorator-air

sWP2.01-A/B

BỂ ĐIỀU HÒA
EQUALIZATION TANK
T-2.01

BỂ DAF
T-2.02

Pressure relief valve

Pressure Tank

Air

AC2.02

Xả cặn tầng & váng bọt nổi

Q = 25 m³/h

Q = 25 m³/h

H: START
L: STOP
CP01-A

CP01-A

Tuần hoàn nước

Xả bùn dư

BỂ CHỨA BÙN

Ecorator-air

Decanter-A

AB3.02-A

AB3.02-B

sM3.01-A

sWP3.02-A

sSP3.02-A

BỂ Mix.SBR 1
Mix.SBR 1 TANK
T-3.01A

BỂ cSBR 1
cSBR 1 TANK
T-3.02A

H: START
L: STOP
CP01-B

CP01-B

Tuần hoàn nước

Xả bùn dư

BỂ CHỨA BÙN

Ecorator-air

Decanter-B

sM3.01-B

sWP3.02-B

sSP3.02-B

BỂ Mix.SBR 2
Mix.SBR 2 TANK
T-3.01B

BỂ cSBR 2
cSBR 2 TANK
T-3.02B

Từ T-3.02A/B

CP03

XE CHỞ BÙN

NƠI QUY ĐỊNH

HỐ THU 1

Nước tách pha

sSP4.01

MÁY ÉP BÙN
SLUDGE DEHYDRATOR
Muzt

BỂ CHỨA BÙN
SLUDGE STORE TANK
T-4.01

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

TỦ QUAN TRẮC ONLINE

MÁY NÉN KHÍ VỆ SINH ĐẦU DÒ

CP02-A/B

FIT

NƯỚC SAU XỬ LÝ/OUTLET
ĐẠT TIÊU CHUẨN XẢ THẢI
QCVN 40:2011/BTNMT, CỘT A
XẢ RA NGUỒN TIẾP NHẬN

Hố thăm

NHÀ THẦU WWTP | BỞI NHÀ THẦU KHÁC

BỂ KHỬ TRÙNG
DISINFECTION TANK
T-3.03

GHI CHÚ

- sWP - Bơm chìm
- AB - Máy thổi khí
- MEB - Máy ép bùn trục vít
- M - Mô tơ trục thẳng
- CP - Bơm định lượng
- cWP - Bơm trục ngang
- AG - Máy khuấy trục ngang
- LS - Đo mức
- FM - Đồng hồ đo lưu lượng
- HJAD - Thiết bị thổi khí Ecorator
- Van điện
- Van bướm 2 chiều
- Van 1 chiều
- Van cổng
- Khớp nối chống rung
- Ống hóa chất
- Ống dẫn nước thải
- Ống dẫn khí
- Ống dẫn bùn
- Ống dẫn nước sạch

CỤM HÓA CHẤT

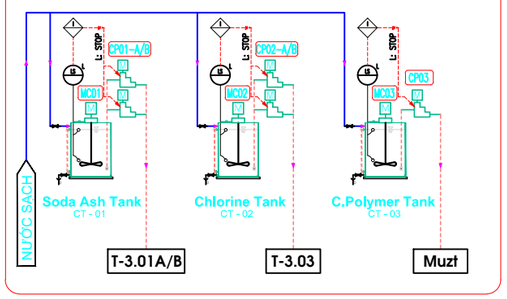

TIÊU CHUẨN THẢI

(QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A)

Công Suất	1,200	m3/day
pH	6 - 9	
SS	<50	mg/l
COD	<75	mg/l
BOD5 (20oC)	<30	mg/l
Amoni (as N)	<5	mg/l
Tổng Nito (T-N)	<20	mg/l
Tổng Photpho (T-P)	<4	mg/l
Coliforms	<3,000	MPN/100ml

- cSBR: CONTINOUS SEQUENCING BATCH REACTORS.

KÝ HIỆU:
LEGEND

VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH:
Key plan

REV.	DESCRIPTION	DATE

Chủ đầu tư:
Owner

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa điểm: Tổ 2, KP.Bình Chánh, P.Khánh Bình, TX. Tân Uyên, Bình Dương

Giám đốc
Director

Tổng thầu thiết kế và thi công:
Main Contractor

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NEWTECONS
ADD.: FLOOR 1, COTECCONS OFFICE BUILDING
236/6 DIEN BIEN PHU, 17 WARDS, BINH THANH DISTRICT - HCM CITY
TEL.: (+84-028) 3514 6699 FAX.: (+84-28) 3514 6677
E-mail: contact@newtecons.vn Website: www.newtecons.vn
P. Tổng Giám đốc
Vice General Director

Nhà thầu môi trường:
Environment Contractor

CÔNG TY TNHH TM & KT MÔI TRƯỜNG
TÂN TÀI NGUYÊN
TAN TAI NGUYEN CO., LTD
Trụ sở: Số 29, Võ Thành Trang, P. 11, Q. Tân Bình, Tp. HCM
VPGD: Tầng 3, Số 800 - Âu Cơ, P. 14, Q. Tân Bình, Tp. HCM
TEL: +84 28 3811 9696 FAX: +84 28 3811 9686
WEB : www.tantainguyen.com EMAIL : contact@tantainguyen.com

Giám đốc
Director

ĐỒ VẼN

Quản lý kỹ thuật
Project Manager
HUỲNH MINH TOÀN

Thiết kế
Design by
NGUYỄN HOÀNG QUYỀN

Kiểm tra
Check by
HUỲNH MINH TOÀN

Công Trình (Project)

NHÀ MÁY MANWAH

Địa điểm:
Hạng Mục (Item)

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 1.200 M³/NGÀY.ĐÊM
(TIÊU CHUẨN THẢI: QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A)

Tên Bản Vẽ (Drawing Title)

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

Tỉ lệ Scale	@A3	Ngày HT Date	03/ 2019	Số bản vẽ Drawing Q'ty	

Tình trạng bản vẽ
Status : THIẾT KẾ CƠ SỞ/ BASIC DESIGN

Ký hiệu bản vẽ Drawing No.					Hiệu chỉnh Revision
DA	0819	CN	SD	01	0

KHỐI LƯỢNG THIẾT BỊ PHÂN BỐ TRÊN SÀN

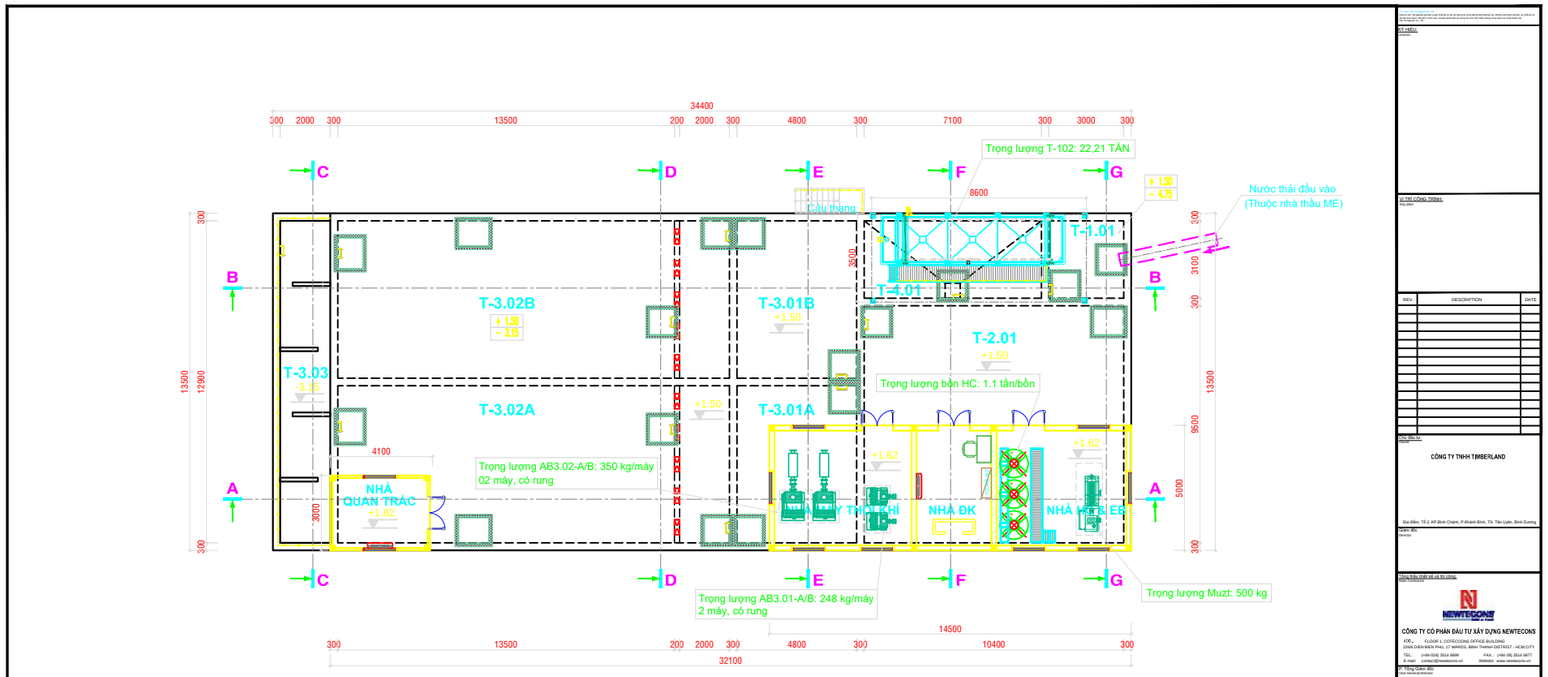

MẶT BẰNG CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CAO ĐỘ +2.00m

TỈ LỆ: 1/ 150

THÔNG SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

Cốt ±0.00m là cốt san nền hoàn thiện tại vị trí xây dựng công trình.
Khi thi công kết hợp bản vẽ kết cấu, công nghệ, điện.

STT	KÍ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC (MM)	THỂ TÍCH	SỐ LƯỢNG	STT	KÍ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC (MM)	THỂ TÍCH	SỐ LƯỢNG
1	T-1.01	Hố thu / Sumpit	L x W x H = 3.1m x 3.0m x 6.05m	56.26 m³	01 cái	8	T-4.01	Bể chứa bùn	L x W x H = 7.1m x 3.1m x 4.5m	99.04 m³	01 cái
2	T-2.01	Bể điều hòa/ Equalization Tank	L x W x H = 10.4m x 9.5m x 4.5m	444.60 m³	01 cái	9	H-01	Nhà điều khiển/ Control House	L x W x H = 5.0m x 3.2m x 4.5m	28.52 m²	01 cái
3	T-2.02	Bể tuyển nổi DAF/ DAF Tank	Q = 50 m³/ h	-	01 cái	10	H-02	Nhà hóa chất + ép bùn/ Chemicals + Sludge Dehydrator	L x W x H = 5.5m x 5.0m x 4.5m	28.52 m²	01 cái
4	T-3.01A/B	Bể Mix. SBR 1,2/ Mix. SBR 1,2 Tank	L x W x H = 6.3m x 4.8m x 4.5m x 2	272.16 m³	02 cái	11	H-03	Nhà máy thổi khí/ Air Blower House	L x W x H = 5.8m x 5.0m x 4.5m	28.52 m²	01 cái
5	T-3.02A/B	Bể cSBR 1, 2/ cSBR 1,2 Tank - Pre	L x W x H = 6.3m x 2.0m x 4.5m x 2	113.40 m³	02 cái	12	H-04	Nhà quan trắc/ Monitoring House	L x W x H = 3.0m x 3.0m x 4.5m	28.52 m²	01 cái
6	T-3.03A/B	Bể cSBR 1, 2/ cSBR 1,2 Tank - Main	L x W x H = 13.5m x 6.3m x 4.5m x 2	765.45 m³	02 cái	13					
7	T-3.04	Bể khử trùng/ Disinfection Tank	L x W x H = 12.9m x 2.0m x 4.5m	116.10 m³	01 cái	14					

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NEWTECONS

CÔNG TY TNHH TM & KT MÔI TRƯỜNG TÂN TÀI NGUYÊN
TAN TAI NGUYEN CO., LTD

NHÀ MÁY MANWAH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 1.200 M³/NGÀY.ĐÊM
(TIÊU CHUẨN THẢI: QCVN 40:2011/ BTNMT, COT A)

MẶT BẰNG CỤM BỂ CAO ĐỘ +2.00m

THIẾT KẾ CƠ SỞ/ BASIC DESIGN

DA 0819 KT MB 01 0

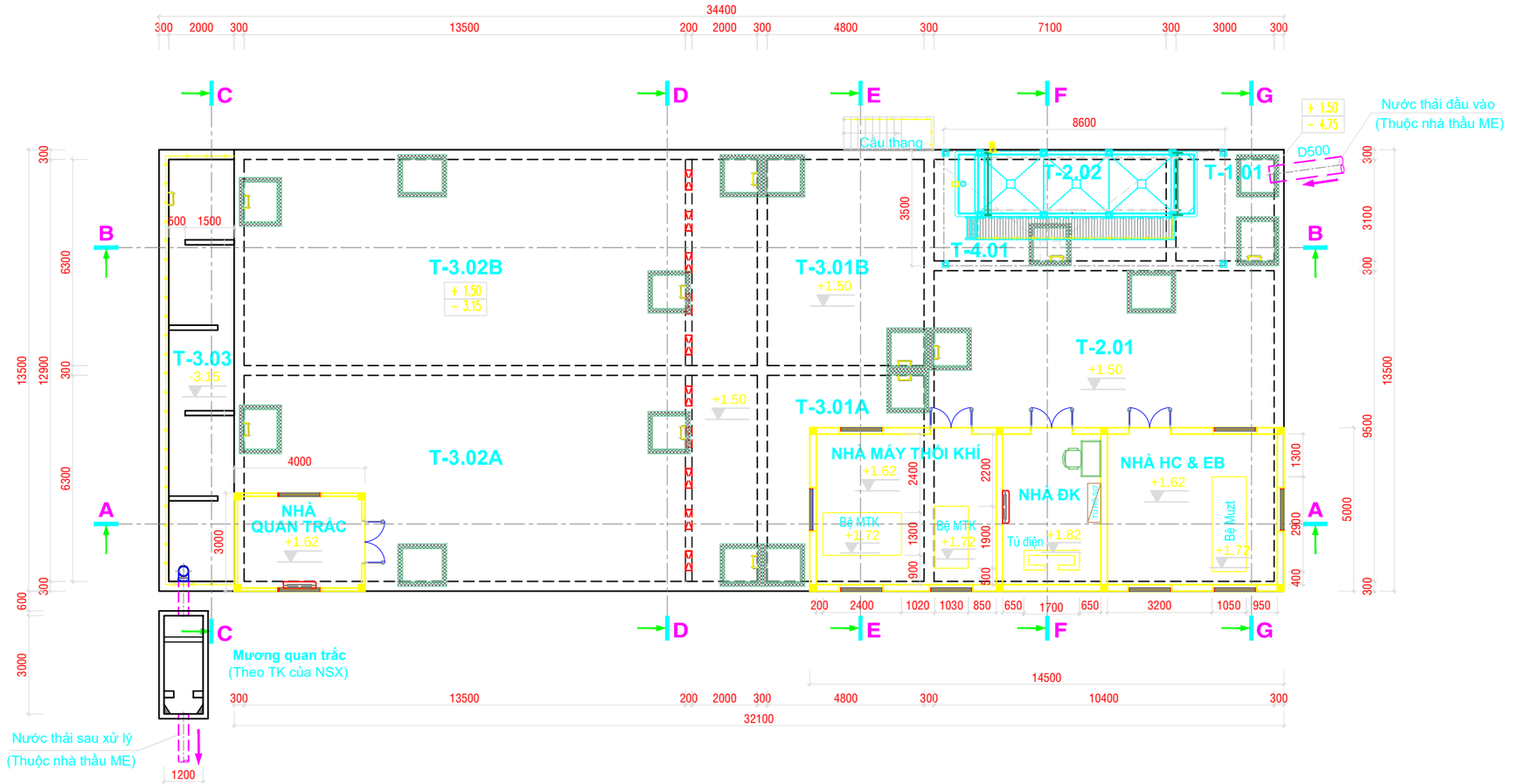

MẶT BẰNG CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CAO ĐỘ +2.00m

TỈ LỆ: 1/ 150

Cốt ±0.00m là cốt san nền hoàn thiện tại vị trí xây dựng công trình.
Khi thi công kết hợp bản vẽ kết cấu, công nghệ, điện.

THÔNG SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

STT	KÍ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC (MM)	THỂ TÍCH	SỐ LƯỢNG	STT	KÍ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC (MM)	THỂ TÍCH	SỐ LƯỢNG
1	T-1.01	Hố thu / Sumpit	L x W x H = 3.1m x 3.0m x 6.05m	56.26 m³	01 cái	8	T-4.01	Bể chứa bùn	L x W x H = 7.1m x 3.1m x 4.5m	99.04 m³	01 cái
2	T-2.01	Bể điều hòa/ Equalization Tank	L x W x H = 10.4m x 9.5m x 4.5m	444.60 m³	01 cái	9	H-01	Nhà điều khiển/ Control House	L x W x H = 5.0m x 3.2m x 4.5m	28.52 m²	01 cái
3	T-2.02	Bể tuyển nổi DAF/ DAF Tank	Q = 50 m³/ h	-	01 cái	10	H-02	Nhà hóa chất + ép bùn/ Chemicals + Sludge Dehydrator	L x W x H = 5.5m x 5.0m x 4.5m	28.52 m²	01 cái
4	T-3.01A/B	Bể Mix. SBR 1,2/ Mix. SBR 1,2 Tank	L x W x H = 6.3m x 4.8m x 4.5m x 2	272.16 m³	02 cái	11	H-03	Nhà máy thổi khí/ Air Blower House	L x W x H = 5.8m x 5.0m x 4.5m	28.52 m²	01 cái
5	T-3.02A/B	Bể cSBR 1, 2/ cSBR 1,2 Tank - Pre	L x W x H = 6.3m x 2.0m x 4.5m x 2	113.40 m³	02 cái	12	H-04	Nhà quan trắc/ Monitoring House	L x W x H = 4.0m x 3.0m x 4.5m	12.00 m²	01 cái
6	T-3.03A/B	Bể cSBR 1, 2/ cSBR 1,2 Tank - Main	L x W x H = 13.5m x 6.3m x 4.5m x 2	765.45 m³	02 cái	13					
7	T-3.04	Bể khử trùng/ Disinfection Tank	L x W x H = 12.9m x 2.0m x 4.5m	116.10 m³	01 cái	14					

KÝ HIỆU:
LEGEND

VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH:
Key plan

REV.	DESCRIPTION	DATE

Chủ đầu tư:
Owner

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa điểm: Tổ 2, KP.Bình Chánh, P.Khánh Bình, TX. Tân Uyên, Bình Dương

Giám đốc
Director

Tổng thầu thiết kế và thi công:
Main contractor

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NEWTECONS
ADD.: FLOOR 1, COTECCONS OFFICE BUILDING
236/6 BIEN PHU, 17 WARDS, BINH THANH DISTRIST - HCM CITY
TEL.: (+84-028) 3514 6699 FAX.: (+84-28) 3514 6677
E-mail: contact@newtecons.vn Website: www.newtecons.vn

Tr. Tổng Giám đốc
Vice General Director

Nhà thầu môi trường:
Environment Contractor

CÔNG TY TNHH TM & KT MÔI TRƯỜNG
TÂN TÀI NGUYÊN
TAN TAI NGUYEN CO., LTD
Trụ sở: Số 29, Võ Thành Trang, P. 11, Q. Tân Bình, Tp. HCM
VPGD: Tầng 3, Số 800 - Âu Cơ, P. 14, Q. Tân Bình, Tp. HCM
TEL : +84 28 3811 8696 FAX : +84 28 3811 9686
WEB : www.tantainguyen.com EMAIL : contact@tantainguyen.com

Giám đốc
Director

ĐỒ VẼN

Quản lý kỹ thuật Project Manager	
HUỲNH MINH TOÀN	
Thiết kế Design by	
NGUYỄN HOÀNG QUYỀN	
Kiểm tra Check by	
HUỲNH MINH TOÀN	

Công Trình (Project)

NHÀ MÁY MANWAH

Địa điểm:
Hạng Mục (Item)

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 1.200 M³/NGÀY.ĐÊM
(TIÊU CHUẨN THẢI: QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A)

Tên Bản Vẽ (Drawing Title)

MẶT BẰNG CỤM BỂ CAO ĐỘ +2.00m

Tỉ lệ Scale	@A3	Ngày HT Date	03/ 2019
Số bản vẽ Drawing Q.ty			

Tình trạng bản vẽ
Status: THIẾT KẾ CƠ SỞ/ BASIC DESIGN

Ký hiệu bản vẽ Drawing No.					Hiệu chỉnh Revision
DA	0819	KT	MB	01	0

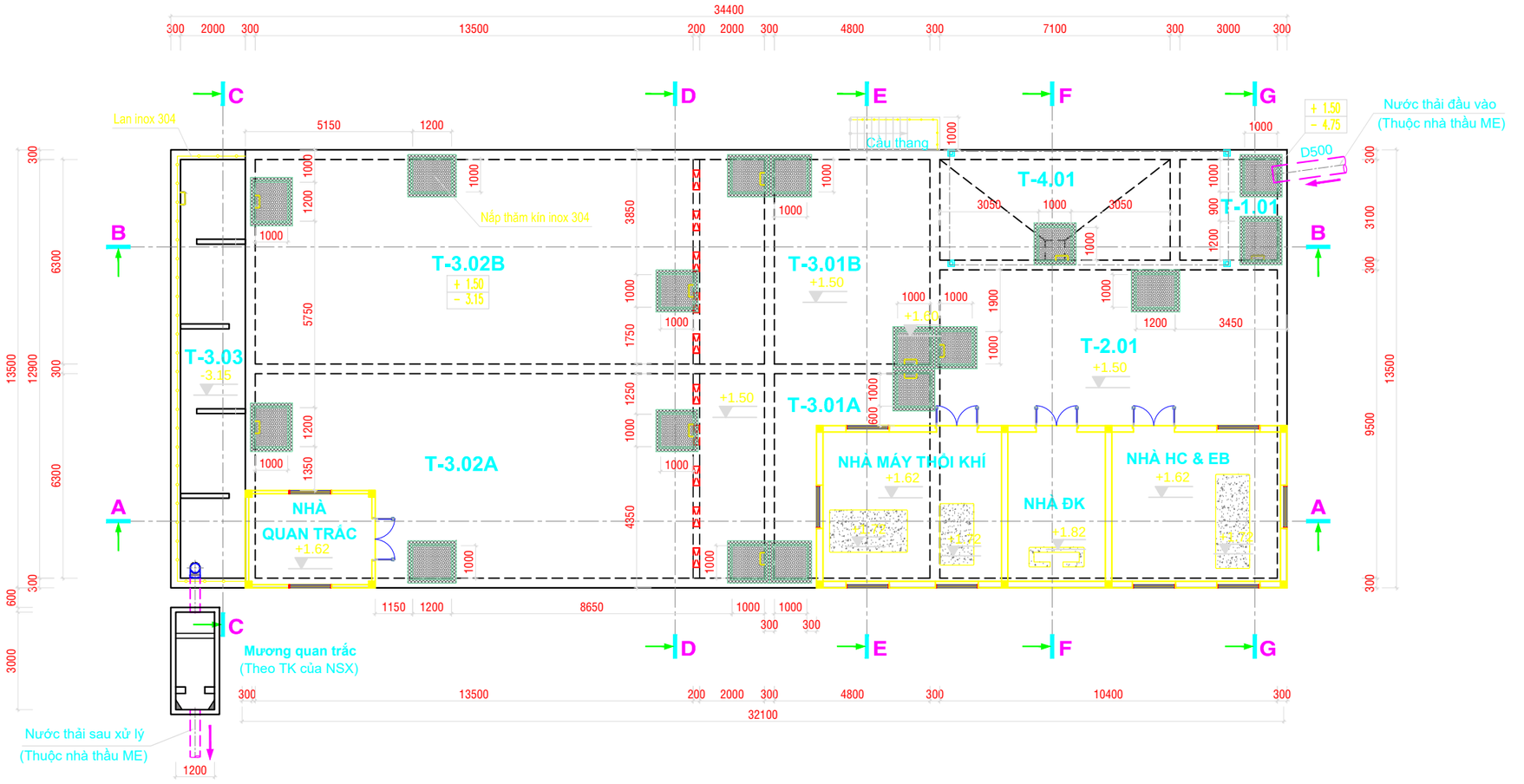

MẶT BẰNG BỐ TRÍ NẮP THĂM

TỈ LỆ: 1/ 150

Nắp thăm Inox 304.

Cốt ±0.00m là cốt san nền hoàn thiện tại vị trí xây dựng công trình.
Khi thi công kết hợp bản vẽ kết cấu, công nghệ, điện.

THÔNG SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

STT	KÍ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC (MM)	THỂ TÍCH	SỐ LƯỢNG	STT	KÍ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC (MM)	THỂ TÍCH	SỐ LƯỢNG
1	T-1.01	Hố thu / Sumpit	L x W x H = 3.1m x 3.0m x 6.0m	56.26 m³	01 cái	8	T-4.01	Bể chứa bùn	L x W x H = 7.1m x 3.1m x 4.5m	99.04 m³	01 cái
2	T-2.01	Bể điều hòa/ Equalization Tank	L x W x H = 10.4m x 9.5m x 4.5m	444.60 m³	01 cái	9	H-01	Nhà điều khiển/ Control House	L x W x H = 5.0m x 3.2m	28.52 m²	01 cái
3	T-2.02	Bể tuyển nổi DAF/ DAF Tank	Q = 50 m³/ h	-	01 cái	10	H-02	Nhà hóa chất + ép bùn/ Chemicals + Sludge Dehydrator	L x W x H = 5.5m x 5.0m	28.52 m²	01 cái
4	T-3.01A/B	Bể Mix. SBR 1,2/ Mix. SBR 1,2 Tank	L x W x H = 6.3m x 4.8m x 4.5m x 2	272.16 m³	02 cái	11	H-03	Nhà máy thổi khí/ Air Blower House	L x W x H = 5.8m x 5.0m	28.52 m²	01 cái
5	T-3.02A/B	Bể cSBR 1, 2/ cSBR 1,2 Tank - Pre	L x W x H = 6.3m x 2.0m x 4.5m x 2	113.40 m³	02 cái	12	H-04	Nhà quan trắc/ Monitoring House	L x W x H = 3.0m x 3.0m	12.00 m²	01 cái
6	T-3.03A/B	Bể cSBR 1, 2/ cSBR 1,2 Tank - Main	L x W x H = 13.5m x 6.3m x 4.5m x 2	765.45 m³	02 cái	13					
7	T-3.04	Bể khử trùng/ Disinfection Tank	L x W x H = 12.9m x 2.0m x 4.5m	116.10 m³	01 cái	14					

KÝ HIỆU:
Legend

VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH:
Key plan

REV.	DESCRIPTION	DATE

Chủ đầu tư:
Owner

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa điểm: Tổ 2, KP.Bình Chánh, P.Khánh Bình, TX. Tân Uyên, Bình Dương

Giám đốc
Director

Tổng thầu thiết kế và thi công:
Main Contractor

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NEWTECONS

ADD.: FLOOR 1, COTECCONS OFFICE BUILDING
236/6 DIEN BIEN PHU, 17 WARDS, BINH THANH DISTRIST - HCM CITY
TEL.: (+84-028) 3514 6699 FAX.: (+84-28) 3514 6677
E-mail: contact@newtecons.vn Website: www.newtecons.vn

P. Tổng Giám đốc
Vice General Director

Nhà thầu môi trường:
Environment Contractor

CÔNG TY TNHH TM & KT MÔI TRƯỜNG TÂN TÀI NGUYÊN
TAN TAI NGUYEN CO., LTD

Trụ sở: Số 29, Võ Thành Trang, P. 11, Q. Tân Bình, Tp. HCM
VPGD: Tầng 3, Số 800 - Âu Cơ, P. 14, Q. Tân Bình, Tp. HCM
TEL : +84 28 3811 9696 FAX: +84 28 3811 9686
WEB : www.tantainguyen.com EMAIL : contact@tantainguyen.com

Giám đốc
Director

ĐỒ VẼN

Quản lý kỹ thuật
Project Manager
HUỲNH MINH TOÀN

Thiết kế
Design by
NGUYỄN HOÀNG QUYỀN

Kiểm tra
Check by
HUỲNH MINH TOÀN

Công Trình (Project)
NHÀ MÁY MANWAH

Địa Điểm:

Hạng Mục (Item)
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 1.200 M³/NGÀY.ĐÊM
(TIÊU CHUẨN THẢI: QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A)

Tên Bản Vẽ (Drawing Title)
MẶT BẰNG BỐ TRÍ NẮP THĂM

Tỉ lệ Scale	@A3	Ngày HT Date	03/ 2019	Số bản vẽ Drawing Q.ty	
Tình trạng bản vẽ Status :	THIẾT KẾ CƠ SỞ/ BASIC DESIGN				
Ký hiệu bản vẽ Drawing No.				Hiệu chỉnh Revision	
DA	0819	KT	MB	02	0

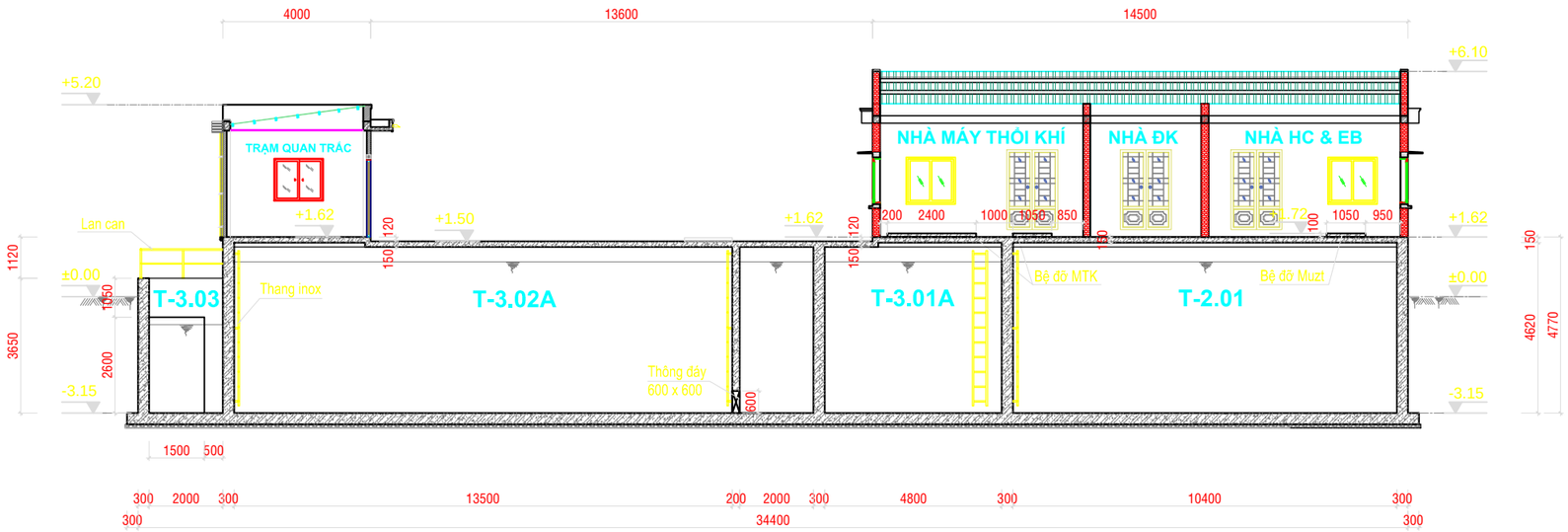

MẶT CẮT A - A

TỈ LỆ: 1/ 150

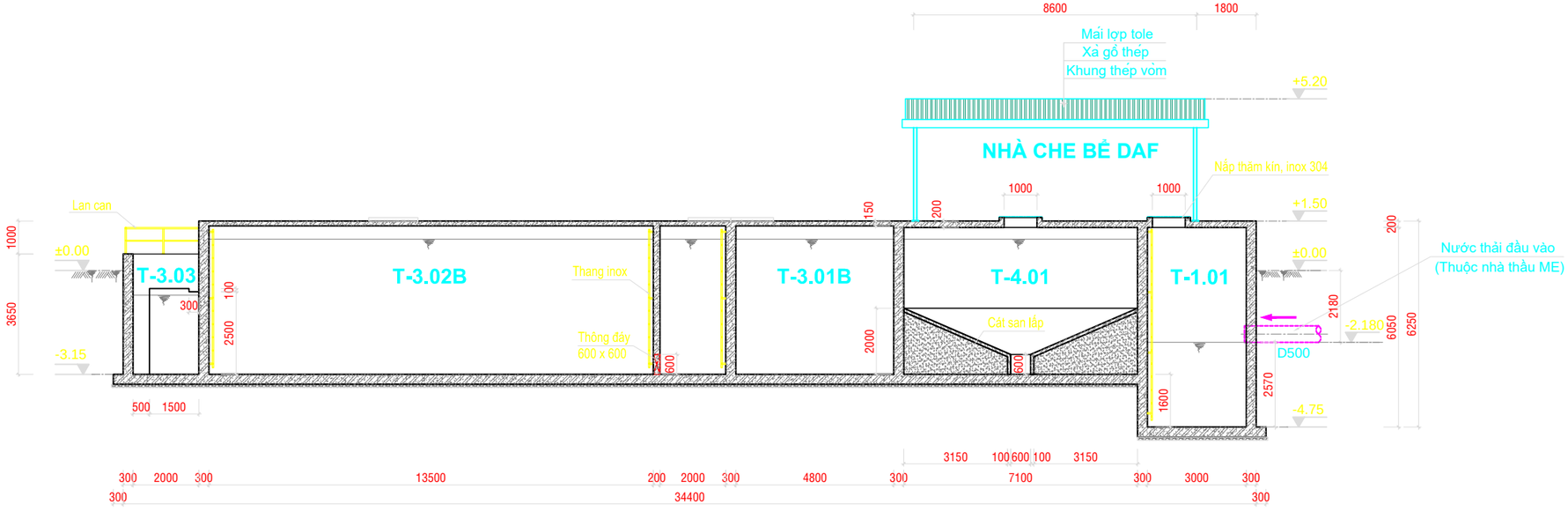

MẶT CẮT B - B

TỈ LỆ: 1/ 150

Cốt ±0.00m là cốt san nền hoàn thiện tại vị trí xây dựng công trình.
Khi thi công kết hợp bản vẽ kết cấu, công nghệ, điện.

KÝ HIỆU:
LEGEND

VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH:
Key plan

REV.	DESCRIPTION	DATE

Chủ đầu tư:
Owner

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa điểm: Tổ 2, KP.Bình Chánh, P.Khánh Bình, TX. Tân Uyên, Bình Dương

Giám đốc
Director

Tổng thầu thiết kế và thi công:
Main contractor

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NEWTECONS

ADD.: FLOOR 1, COTECCONS OFFICE BUILDING
236/6 DIEN BIEN PHU, 17 WARDS, BINH THANH DISTRIST - HCM CITY
TEL.: (+84-028) 3514 6699 FAX.: (+84-28) 3514 6677
E-mail: contact@newtecons.vn Website: www.newtecons.vn

P. Tổng Giám đốc
Vice General Director

Nhà thầu môi trường:
Environment Contractor

CÔNG TY TNHH TM & KT MÔI TRƯỜNG
TÂN TÀI NGUYÊN
TAN TAI NGUYEN CO., LTD

Trụ sở: Số 29, Võ Thành Trang, P. 11, Q. Tân Bình, Tp. HCM
VPGD: Tầng 3, Số 800 - Âu Cơ, P. 14, Q. Tân Bình, Tp. HCM
TEL : +84 28 3811 8696 FAX: +84 28 3811 9686
WEB : www.tantainguyen.com EMAIL : contact@tantainguyen.com

Giám đốc
Director

ĐỒ VẼN

Quản lý kỹ thuật
Project Manager
HUỲNH MINH TOÀN

Thiết kế
Design by
NGUYỄN HOÀNG QUYỀN

Kiểm tra
Check by
HUỲNH MINH TOÀN

Công Trình (Project)

NHÀ MÁY MANWAH

Địa điểm:

Hạng Mục (Item)

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 1.200 M³/NGÀY.ĐÊM
(TIÊU CHUẨN THẢI: QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A)

Tên Bản Vẽ (Drawing Title)

MẶT CẮT A-A, B-B

Tỉ lệ Scale	@A3	Ngày HT Date	03/ 2019	Số bản vẽ Drawing Q'ty

Tình trạng bản vẽ
Status
THIẾT KẾ CƠ SỞ/ BASIC DESIGN

Ký hiệu bản vẽ Drawing No					Hiệu chỉnh Revision
DA	0819	KT	MC	01	0

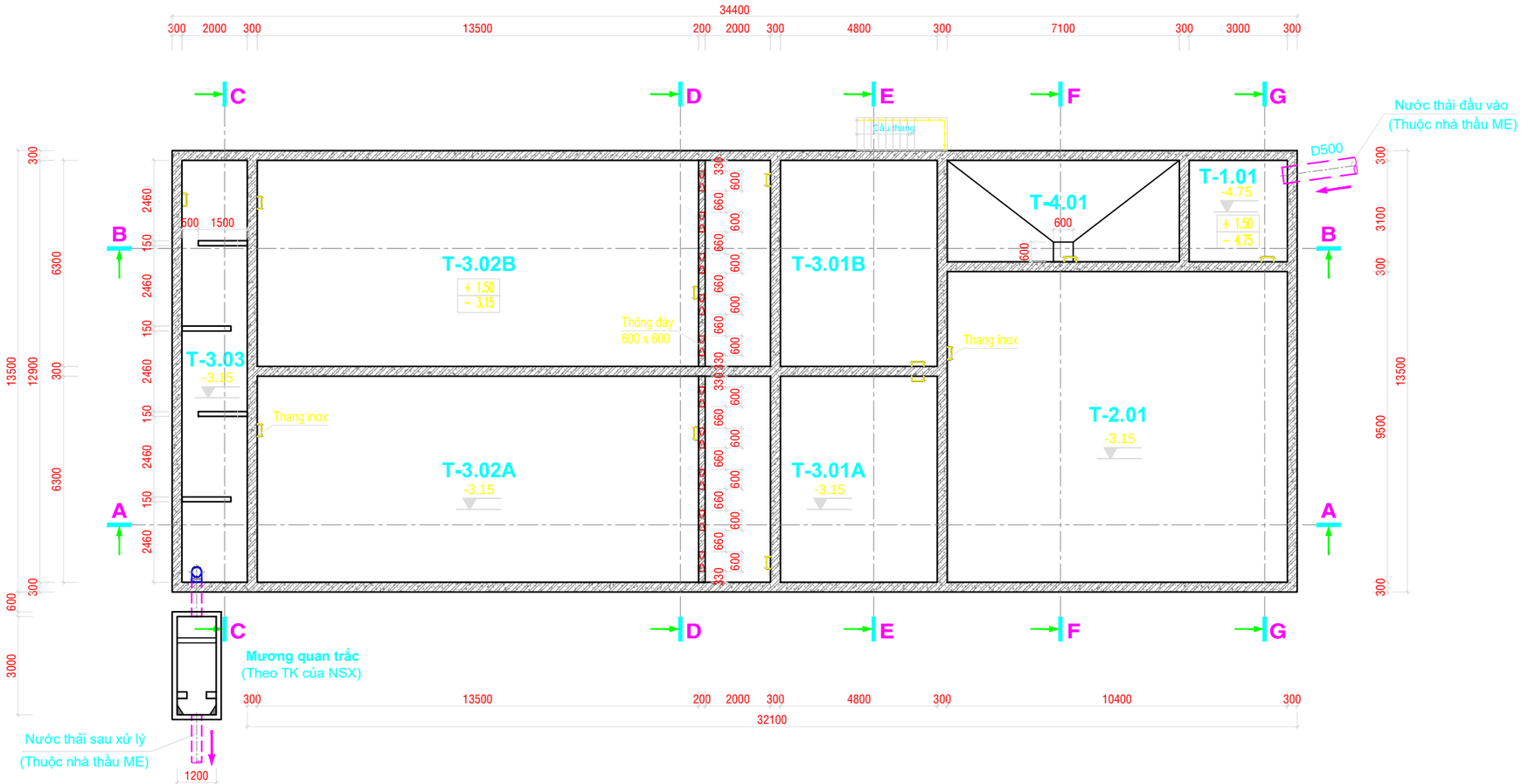

MẶT BẰNG CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CAO ĐỘ -0.50m

TỈ LỆ: 1/ 150

THÔNG SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

Cốt ±0.00m là cốt san nền hoàn thiện tại vị trí xây dựng công trình.
Khi thi công kết hợp bản vẽ kết cấu, công nghệ, điện.

STT	KÍ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC (MM)	THỂ TÍCH	SỐ LƯỢNG	STT	KÍ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC (MM)	THỂ TÍCH	SỐ LƯỢNG
1	T-1.01	Hố thu / Sumpit	L x W x H = 3.1m x 3.0m x 6.0m	56.26 m³	01 cái	8	T-4.01	Bể chứa bùn	L x W x H = 7.1m x 3.1m x 4.5m	99.04 m³	01 cái
2	T-2.01	Bể điều hòa/ Equalization Tank	L x W x H = 10.4m x 9.5m x 4.5m	444.60 m³	01 cái	9	H-01	Nhà điều khiển/ Control House	L x W x H = 5.0m x 3.2m	28.52 m²	01 cái
3	T-2.02	Bể tuyển nổi DAF/ DAF Tank	Q = 50 m³/ h	-	01 cái	10	H-02	Nhà hóa chất + ép bùn/ Chemicals + Sludge Dehydrator	L x W x H = 5.5m x 5.0m	28.52 m²	01 cái
4	T-3.01A/B	Bể Mix. SBR 1,2/ Mix. SBR 1,2 Tank	L x W x H = 6.3m x 4.8m x 4.5m x 2	272.16 m³	02 cái	11	H-03	Nhà máy thổi khí/ Air Blower House	L x W x H = 5.8m x 5.0m	28.52 m²	01 cái
5	T-3.02A/B	Bể cSBR 1, 2/ cSBR 1,2 Tank - Pre	L x W x H = 6.3m x 2.0m x 4.5m x 2	113.40 m³	02 cái	12	H-04	Nhà quan trắc/ Monitoring House	L x W x H = 4.0m x 3.0m	12 m²	01 cái
6	T-3.03A/B	Bể cSBR 1, 2/ cSBR 1,2 Tank - Main	L x W x H = 13.5m x 6.3m x 4.5m x 2	765.45 m³	02 cái	13					
7	T-3.04	Bể khử trùng/ Disinfection Tank	L x W x H = 12.9m x 2.0m x 4.5m	116.10 m³	01 cái	14					

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Newtecons
Bản quyền thuộc về Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Newtecons. Không được sao chép, sử dụng hoặc phổ biến dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Newtecons.

KÝ HIỆU:
LEGEND

VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH:
Key plan

REV.	DESCRIPTION	DATE

Chủ đầu tư:
Owner

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa điểm: Tổ 2, KP.Bình Chánh, P.Khánh Bình, TX. Tân Uyên, Bình Dương

Giám đốc
Director

Tổng thầu thiết kế và thi công:
Main Contractor

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NEWTECONS
ADD.: FLOOR 1, COTECCONS OFFICE BUILDING
236/6 DIEN BIEN PHU, 17 WARDS, BINH THANH DISTRIST - HCM CITY
TEL.: (+84-028) 3514 6699 FAX.: (+84-28) 3514 6677
E-mail: contact@newtecons.vn Website: www.newtecons.vn

P. Tổng Giám đốc
Vice General Director

Nhà thầu môi trường:
Environment Contractor

CÔNG TY TNHH TM & KT MÔI TRƯỜNG TÂN TÀI NGUYÊN
TAN TAI NGUYEN CO., LTD
Trụ sở: Số 29, Võ Thành Trang, P. 11, Q. Tân Bình, Tp. HCM
VPGD: Tầng 3, Số 800 - Âu Cơ, P. 14, Q. Tân Bình, Tp. HCM
TEL : +84 28 3811 9696 FAX: +84 28 3811 9686
WEB : www.tantainguyen.com EMAIL : contact@tantainguyen.com

Giám đốc
Director

ĐỒ VẼN

Quản lý kỹ thuật Project Manager HUỲNH MINH TOÀN	
Thiết kế Design by NGUYỄN HOÀNG QUYỀN	
Kiểm tra Check by HUỲNH MINH TOÀN	

Công Trình (Project)
NHÀ MÁY MANWAH
Địa điểm:

Hạng Mục (Item)
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 1.200 M³/NGÀY.ĐÊM
(TIÊU CHUẨN THẢI: QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A)

Tên Bản Vẽ (Drawing Title)
MẶT BẰNG CỤM BỂ CAO ĐỘ -0.50m

Tỉ lệ Scale	@A3	Ngày HT Date	03/ 2019	Số bản vẽ Drawing Q.ty

Tình trạng bản vẽ
Status : THIẾT KẾ CƠ SỞ/ BASIC DESIGN

Ký hiệu bản vẽ Drawing No.				Hiệu chỉnh Revision
DA	0819	KT	MB	02	0

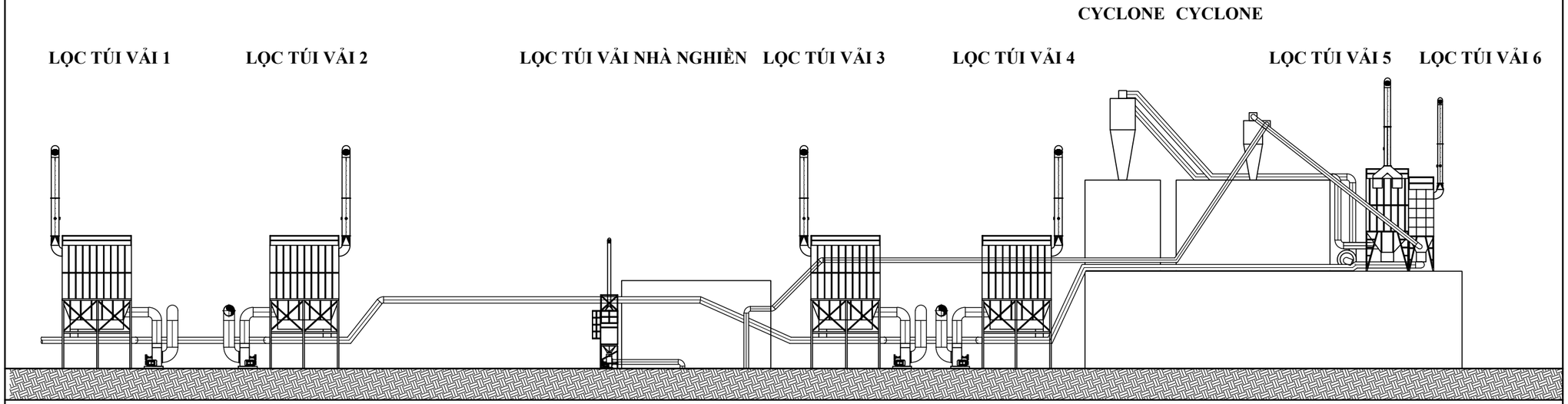

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: Fax:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

	Trình duyệt
	Tham khảo
	Thi công
	Đấu thầu
	Hoàn công

HIỆU CHỈNH

○		○	
○		○	

NHÀ THẦU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG PHÚ DỤ

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 3, xã Long An, huyện Long Thành, Đồng Nai

Điện thoại: 0251 - 2860236 Fax: 0251 - 2860238

Giám đốc VÒNG DI AN	
Thiết kế ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	
Vẽ ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

Ngày phát hành		Số trang	
Số bản vẽ		Đơn vị	mm

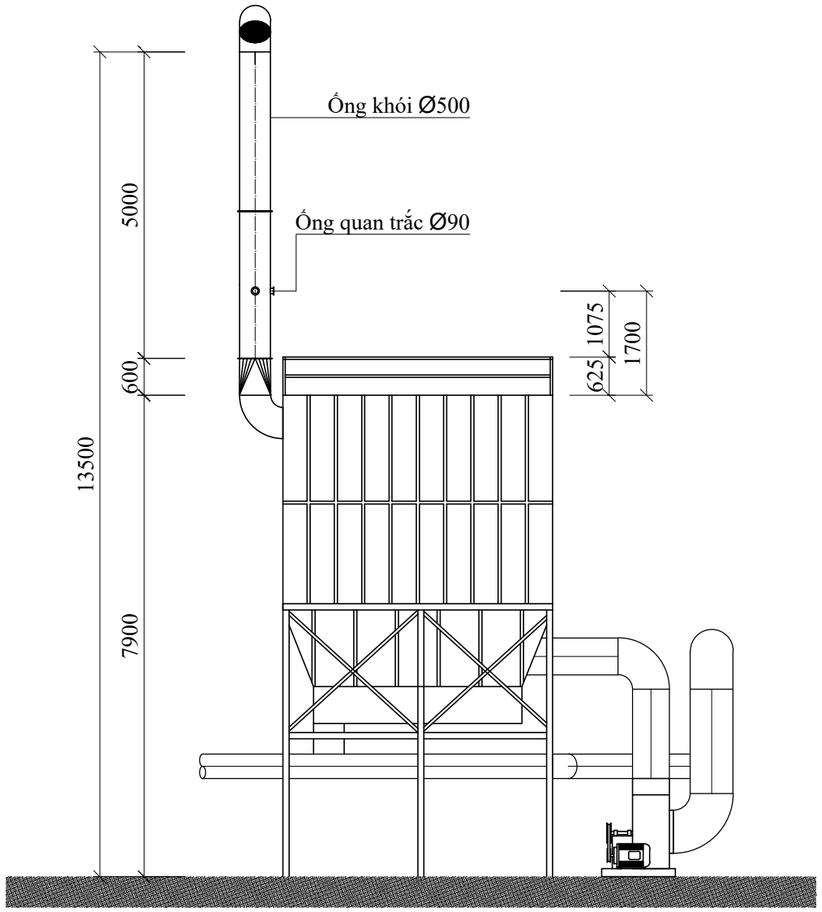

HÌNH CHIẾU ĐỨNG

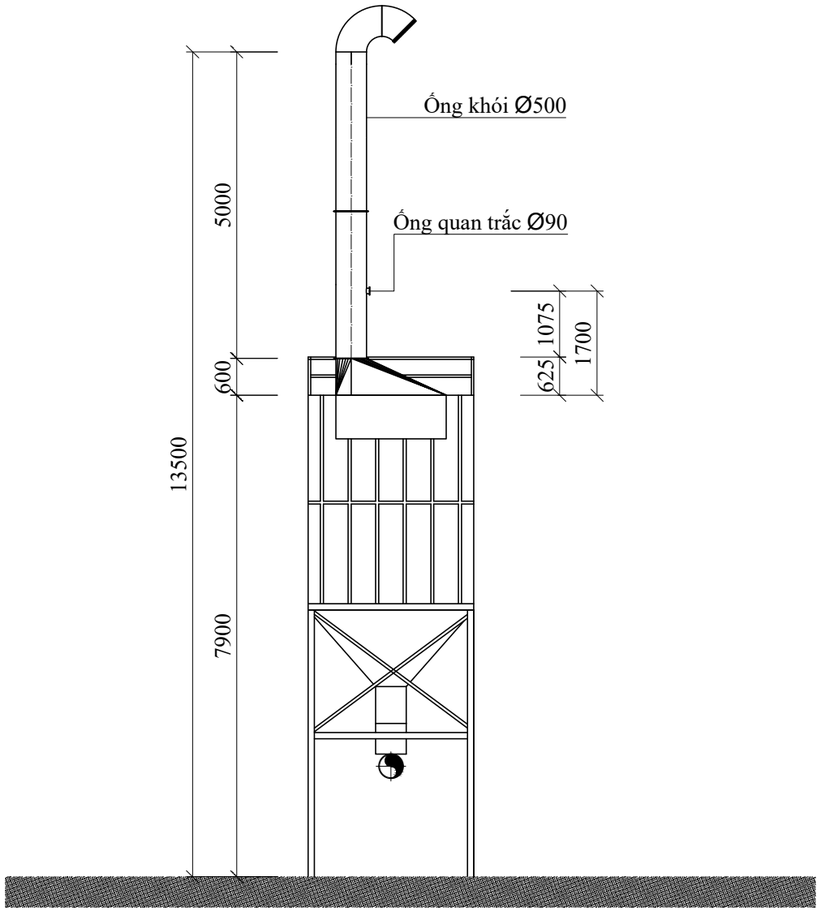

HÌNH CHIẾU CẠNH

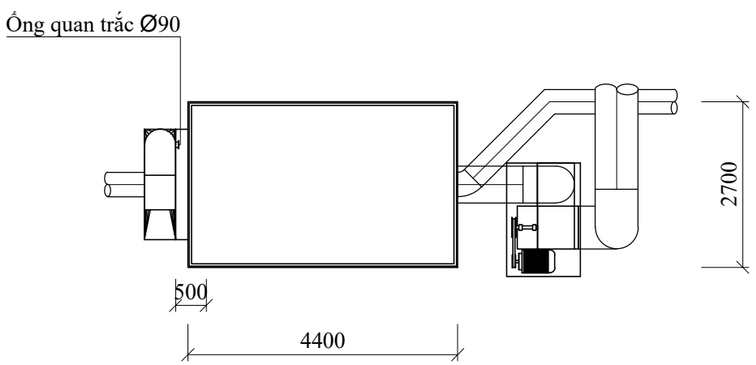

MẶT BẰNG

Chú thích

- 2 ống quan trắc Ø90 được đặt theo 2 phương vuông góc nhau.
- Ống khói có chiều cao tổng 5000 mm, gồm 2 đoạn ống 2500 mm ghép nối với nhau cùng đoạn co tránh mưa

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: Fax:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

	Trình duyệt
	Tham khảo
	Thi công
	Đấu thầu
	Hoàn công

HIỆU CHỈNH

◯		◯	
◯		◯	

NHÀ THẦU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG PHÚ DỤ

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 3, xã Long An, huyện Long Thành, Đồng Nai

Điện thoại: 0251 - 2860236 Fax: 0251 - 2860238

Giám đốc VÒNG DI AN	
Thiết kế ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	
Vẽ ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

TÊN BẢN VẼ

CỤM LỌC TÚI VẢI 1, 3

Ngày phát hành		Số trang	
Số bản vẽ		Đơn vị	mm

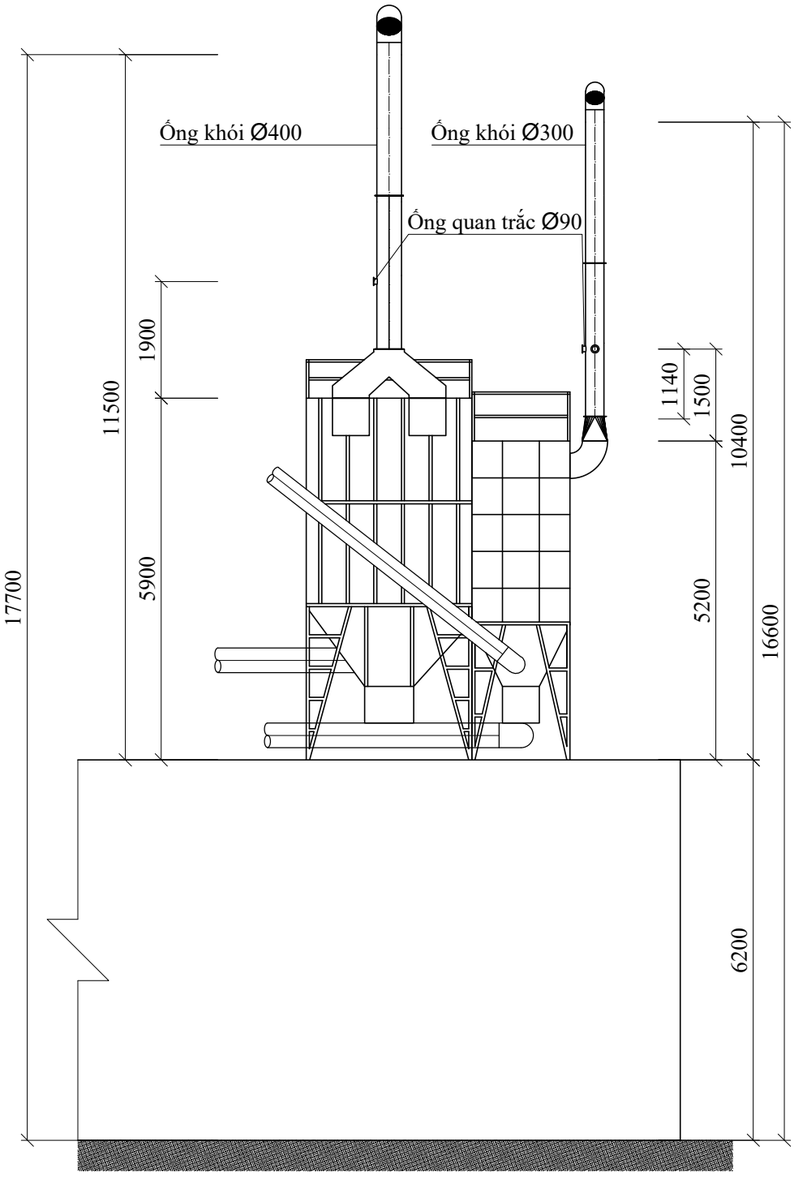

HÌNH CHIẾU ĐỨNG

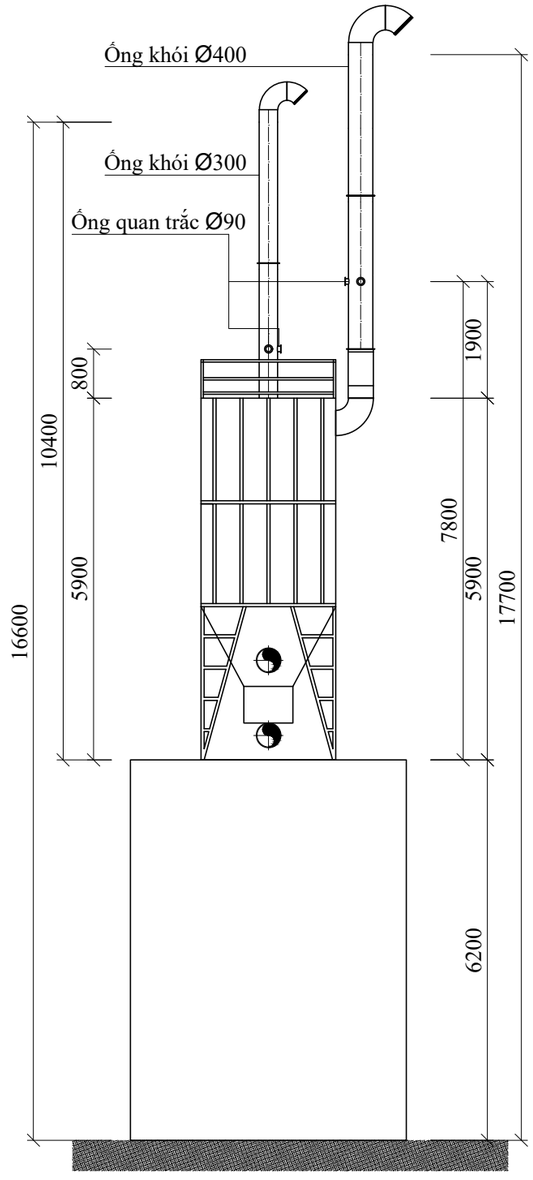

HÌNH CHIẾU CẠNH

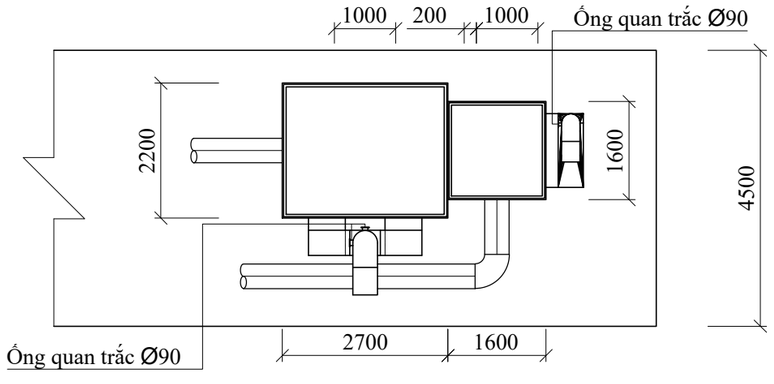

MẶT BẰNG

Chú thích

- 2 ống quan trắc Ø90 được đặt theo 2 phương vuông góc nhau.
- Ống khói có chiều cao tổng 5000 mm, gồm 2 đoạn ống 2500 mm ghép nối với nhau cùng nón che mưa.

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: Fax:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

	Trình duyệt
	Tham khảo
	Thi công
	Đấu thầu
	Hoàn công

HIỆU CHỈNH

○		○	
○		○	

NHÀ THẦU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG PHÚ DỤ

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 3, xã Long An, huyện Long Thành, Đồng Nai

Điện thoại: 0251 - 2860236 Fax: 0251 - 2860238

Giám đốc VÒNG DI AN	
Thiết kế ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	
Vẽ ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

TÊN BẢN VẼ

CỤM LỌC TÚI VẢI 5, 6

Ngày phát hành		Số trang	
Số bản vẽ		Đơn vị	mm

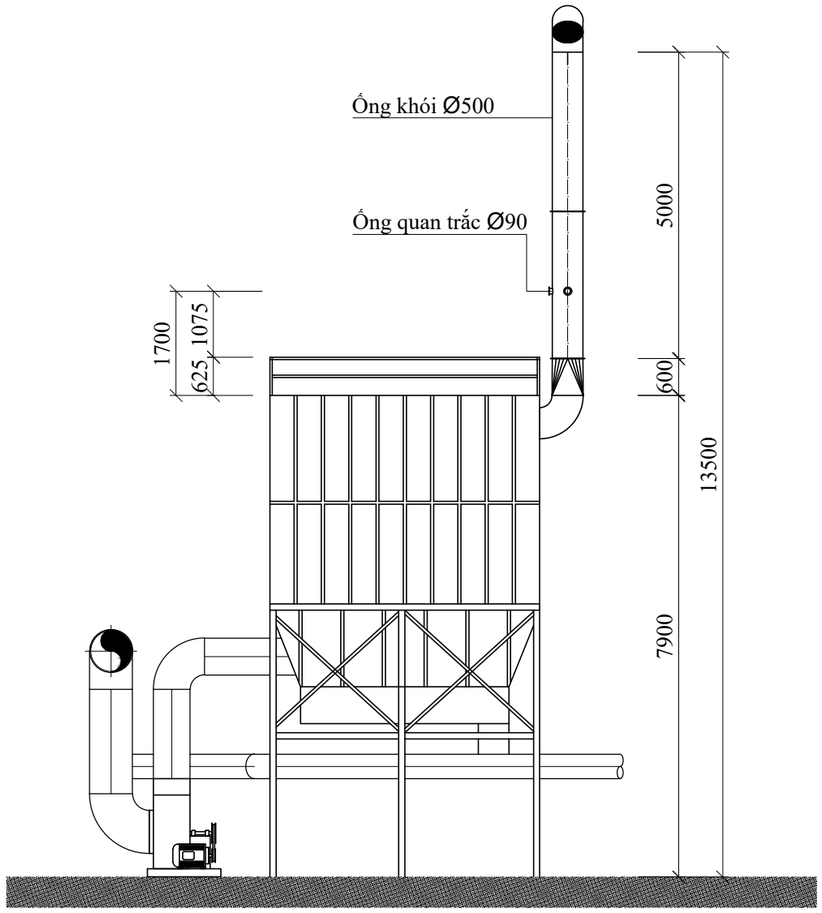

HÌNH CHIẾU ĐỨNG

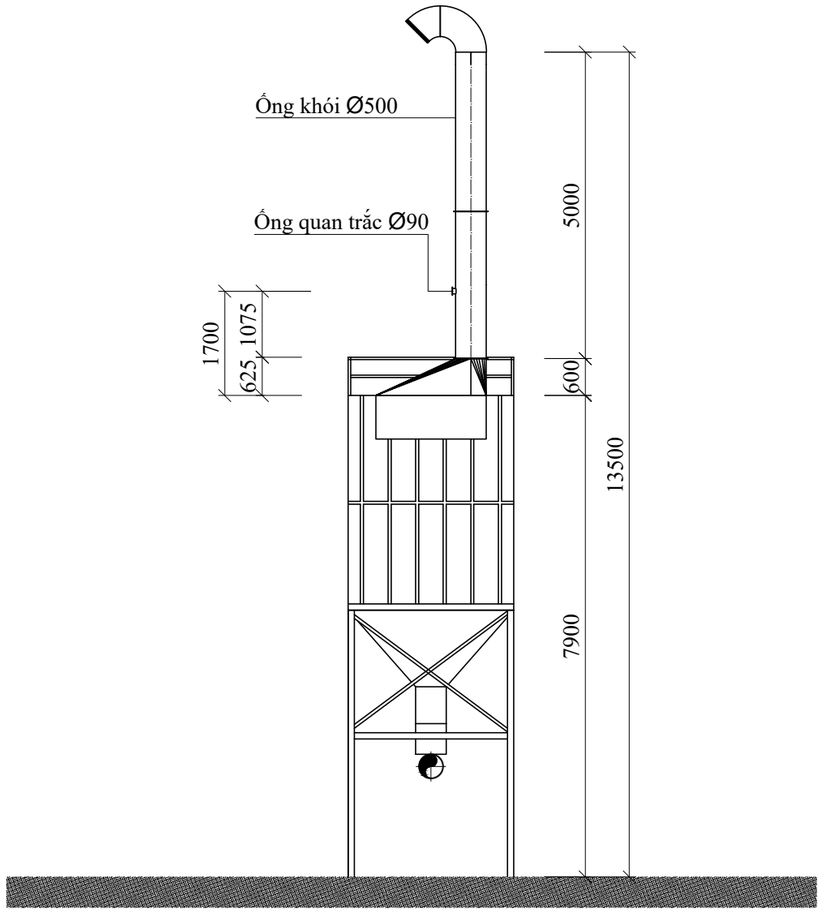

HÌNH CHIẾU CẠNH

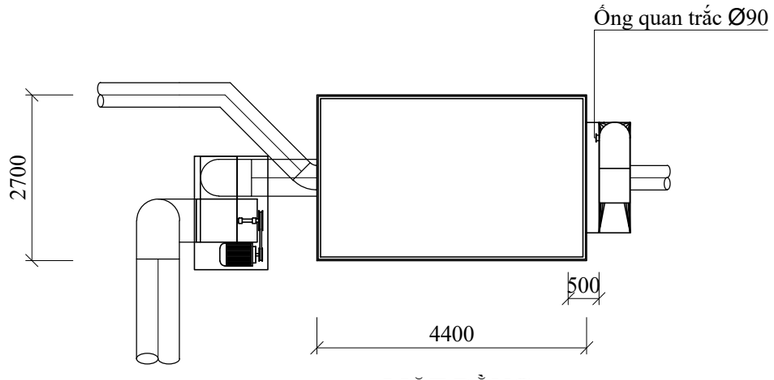

MẶT BẰNG

Chú thích

- 2 ống quan trắc Ø90 được đặt theo 2 phương vuông góc nhau.
- Ống khói có chiều cao tổng 5000 mm, gồm 2 đoạn ống 2500 mm ghép nối với nhau cùng đoạn co tránh mưa

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: Fax:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

	Trình duyệt
	Tham khảo
	Thi công
	Đấu thầu
	Hoàn công

HIỆU CHỈNH

○		○	
○		○	

NHÀ THẦU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG PHÚ DỤ

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 3, xã Long An, huyện Long Thành, Đồng Nai

Điện thoại: 0251 - 2860236 Fax: 0251 - 2860238

Giám đốc VÒNG DI AN	
Thiết kế ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	
Vẽ ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

TÊN BẢN VẼ

CỤM LỌC TÚI VẢI 2, 4

Ngày phát hành		Số trang	
Số bản vẽ		Đơn vị	mm

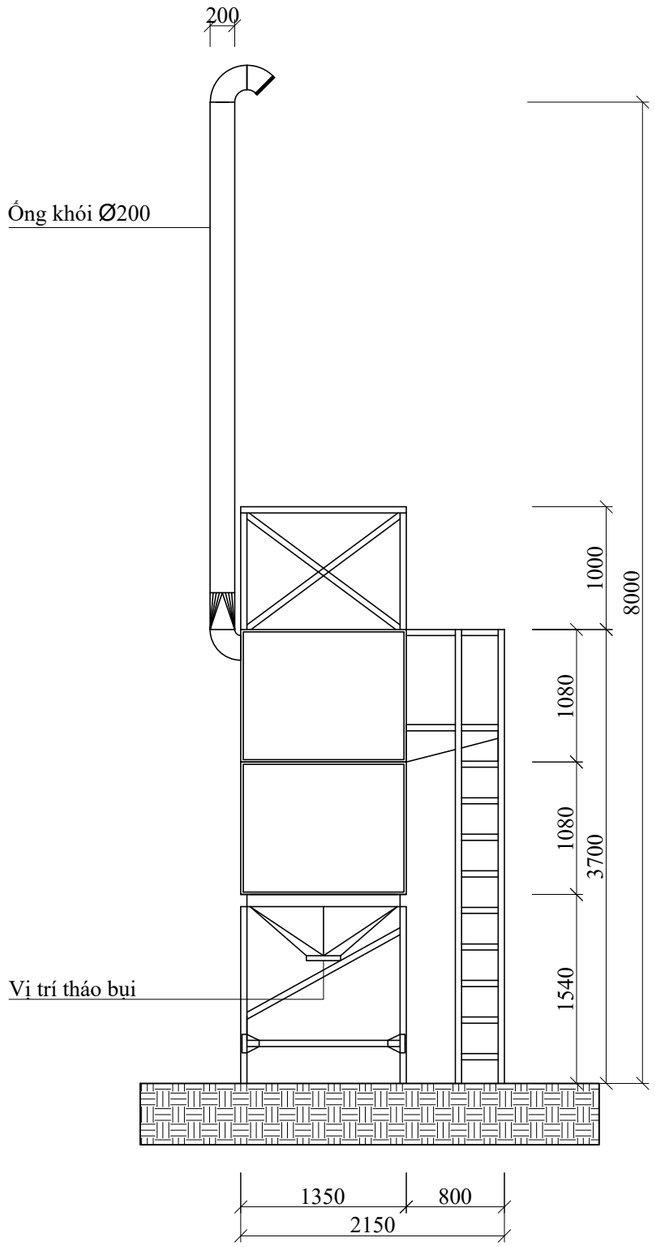

HÌNH CHIẾU ĐỨNG

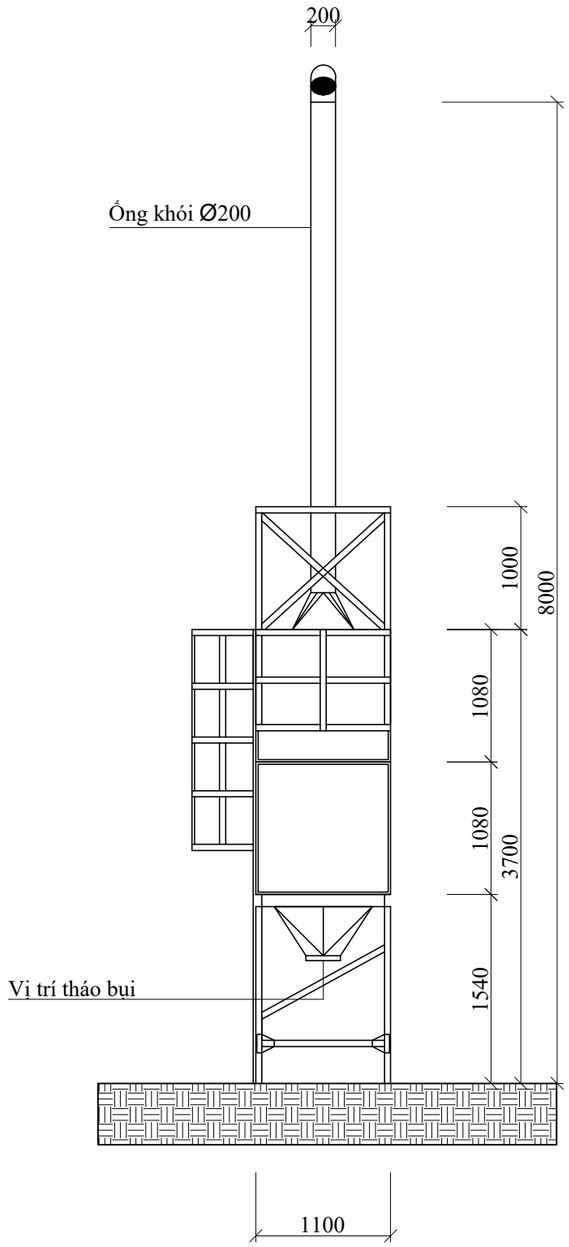

HÌNH CHIẾU CẠNH

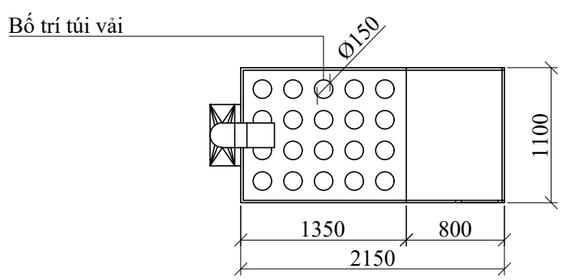

MẶT BẰNG

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: Fax:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

	Trình duyệt
	Tham khảo
	Thi công
	Đấu thầu
	Hoàn công

HIỆU CHỈNH

○		○	
○		○	

NHÀ THẦU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG PHÚ DỤ

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 3, xã Long An, huyện Long Thành, Đồng Nai

Điện thoại: 0251 - 2860236 Fax: 0251 - 2860238

Giám đốc VÒNG DI AN	
Thiết kế ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	
Vẽ ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

TÊN BẢN VẼ

LỌC TÚI VẢI NHÀ NGHIỀN

Ngày phát hành		Số trang	
Số bản vẽ		Đơn vị	mm

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 178/23/8 Huỳnh Văn Lũy, tổ 64, khu phố 7, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương

MST: 3702706345 ĐT: 0976801345 (PHAN) - 0917249099 (TIẾN) - 0972087968 (CÔNG)

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN DỰ ÁN: **HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI**

ĐỊA ĐIỂM: **PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM**

CHỦ ĐẦU TƯ: **CÔNG TY TNHH TIMBERLAND.**

NHÀ THẦU: **CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG.**

Bình Dương, 02 - 2024

TỦ ĐIỆN

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Nhà thầu thi công xây dựng	Giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
Nguyễn Văn Tiến	Đỗ Văn Phan	Võ Văn Hạ

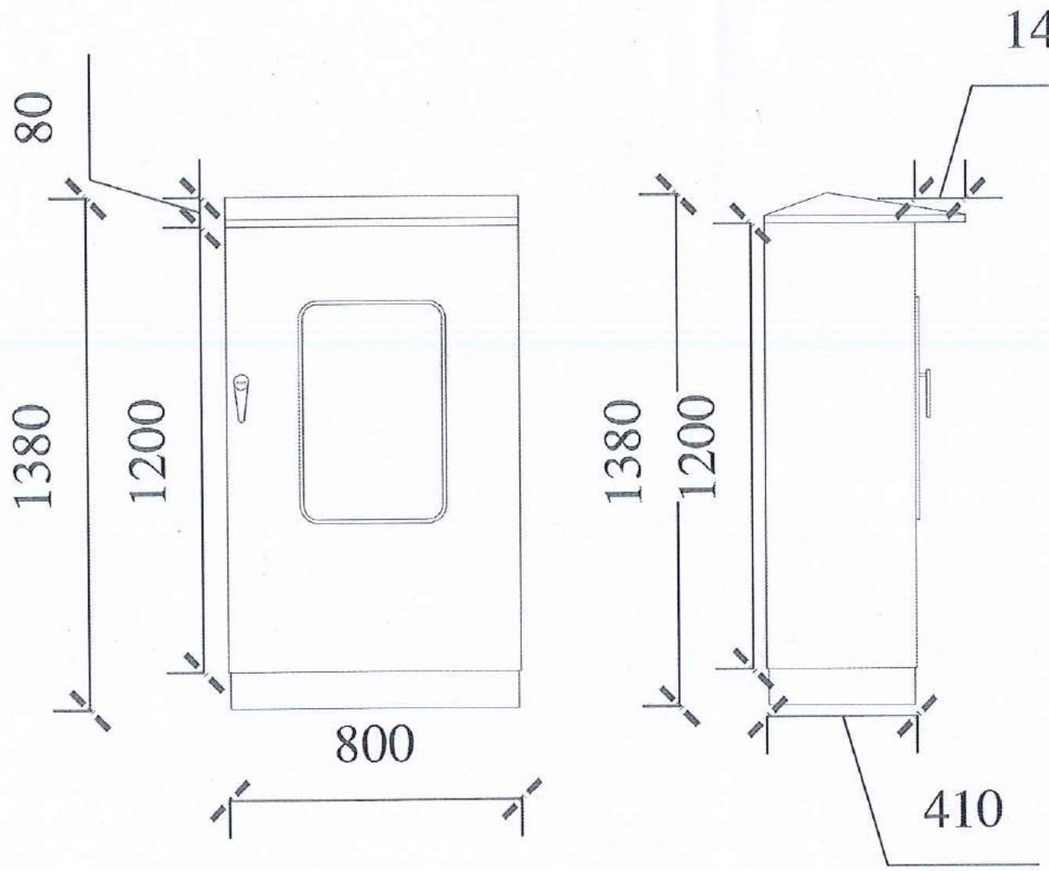

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

SỬA ĐỔI LẦN / REVISED	NGÀY / DATE	NGƯỜI SỬA / REVISED BY
SỬA ĐỔI LẦN 01		
SỬA ĐỔI LẦN 02		
SỬA ĐỔI LẦN 03		
SỬA ĐỔI LẦN 04		

HẠNG MỤC / TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ HTXL KHÍ THẢI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	QUẢN LÝ KỸ THUẬT / TECH. MANAGER

CHỦ TRÌ / MAIN ARCH	Giám đốc: ĐỖ VĂN PHAN		
TK CÔNG NGHỆ / DESIGNED BY	KS. NGUYỄN VĂN TIẾN		
TK XÂY DỰNG / DESIGNED BY	KS. MAI VĂN CÔNG		
VẼ / DRAWN BY	KS. MAI VĂN CÔNG		
KIỂM TRA / CHECKED BY	Giám đốc: ĐỖ VĂN PHAN		
BẢN VẼ THIẾT KẾ / DOCUMENT		BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.	TỔNG SỐ BẢN VẼ / TOTAL DRAWINGS
NGÀY HT / DATE COMPLETE	../../2024	7/7	7

THÁP XỬ LÝ BẰNG GIÀN PHUN NƯỚC

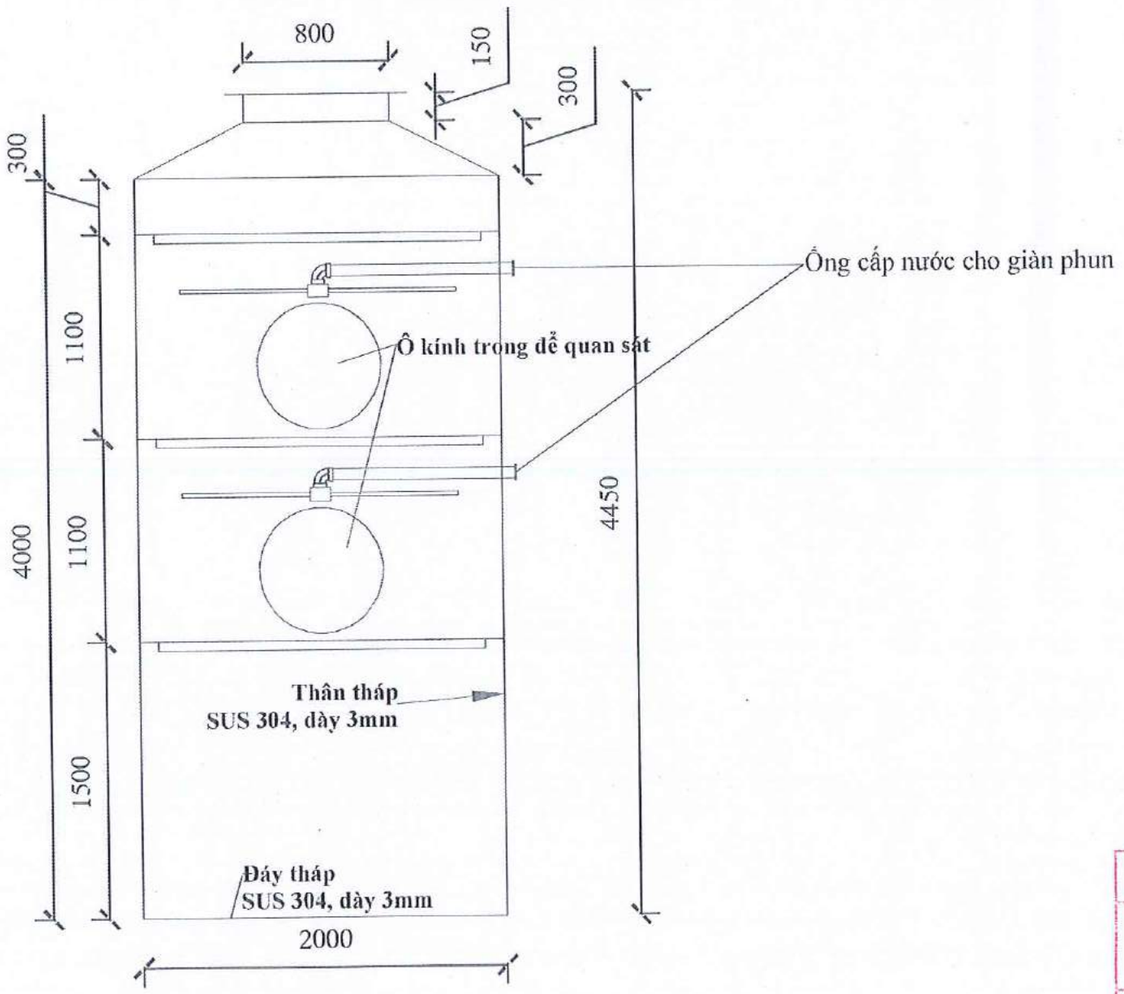

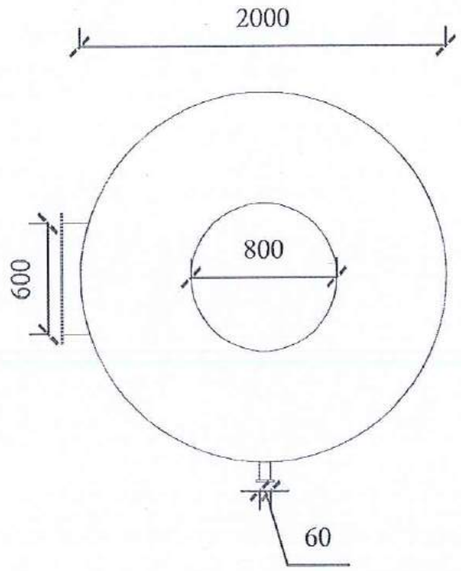

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Nhà thầu thi công xây dựng	Giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
Nguyễn Văn Tiến	Đỗ Văn Phan	Võ Văn Hạ

GHI CHÚ / GENERAL NOTES

SỬA ĐỔI LẦN / TIME	NGÀY HC / DATE	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY
SỬA ĐỔI LẦN 01		
SỬA ĐỔI LẦN 02		
SỬA ĐỔI LẦN 03		
SỬA ĐỔI LẦN 04		

HẠNG MỤC / TITLE

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ HTXL KHÍ THẢI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	QUẢN LÝ KỸ THUẬT / TECH. MANAGER

CHỦ TRÌ / MAIN ARCH	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN PHAN		
TK CÔNG NGHỆ / DESIGNED BY	KS: NGUYỄN VĂN TIẾN		
TK XÂY DỰNG / DESIGNED BY	KS: MAI VĂN CÔNG		
VẼ / DRAWN BY	KS: MAI VĂN CÔNG		
KIỂM TRA / CHECKED BY	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN PHAN		
BỘ HỒ SƠ THIẾT KẾ / DOCUMENT		BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO	TỔNG SỐ BV / TOTAL DRAWS
NGÀY BV / DATE DRAWN	../../2024	3/7	7

BẢN VẼ LÀM SÀN THAO TÁC

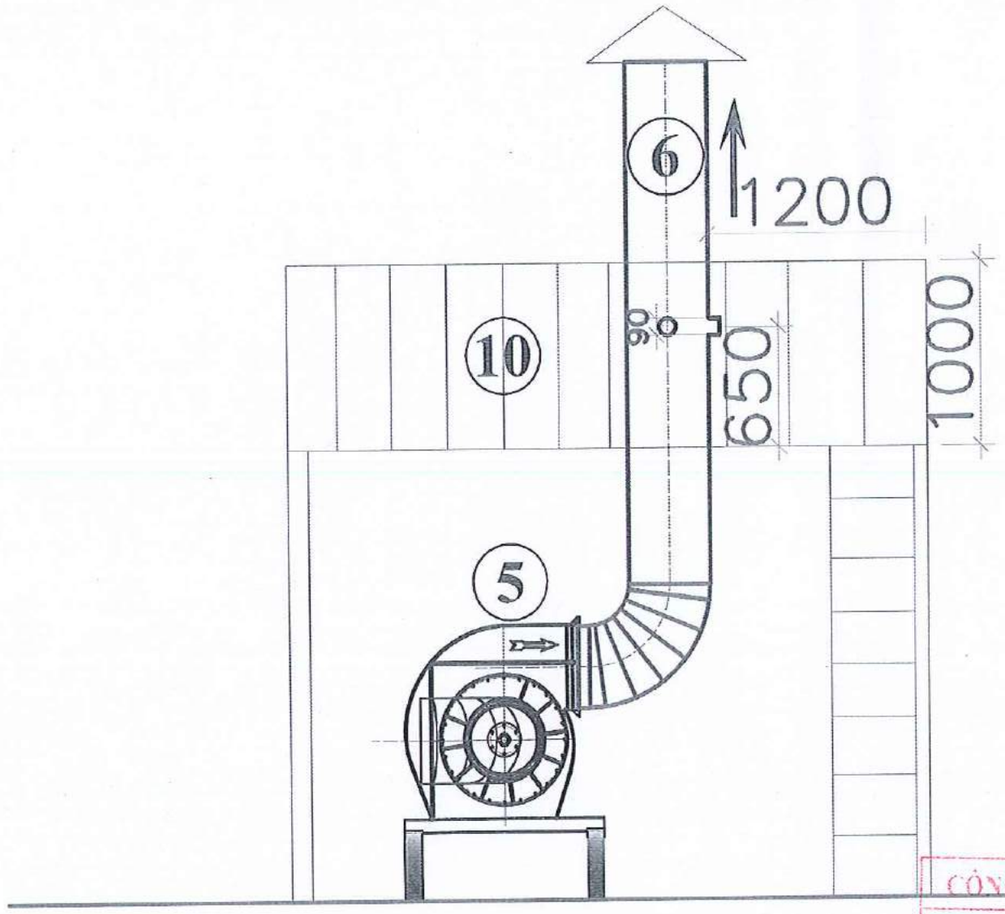

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Nhà thầu thi công xây dựng	Giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
Nguyễn Văn Tiến	Đỗ Văn Phan	Võ Văn Hạ

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

SỬA ĐỔI LẦN / REVISED NO.	NGÀY HC / DATE	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY
SỬA ĐỔI LẦN 01		
SỬA ĐỔI LẦN 02		
SỬA ĐỔI LẦN 03		
SỬA ĐỔI LẦN 04		

HẠNG MỤC / TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ HTXL KHÍ THẢI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	QUẢN LÝ KỸ THUẬT / TECH. MANAGER

CHỦ TRÌ / MANAGER	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN PHAN		
TK CÔNG NGHỆ / PROCESS BY	KS. NGUYỄN VĂN TIẾN		
TK XÂY DỰNG / DESIGNED BY	KS. MAI VĂN CÔNG		
VẼ / DRAWN BY	KS. MAI VĂN CÔNG		
KIỂM TRA / CHECKED BY	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN PHAN		
BẢN SỐ THIẾT KẾ / DOCUMENT		BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.	TỔNG SỐ BV / TOTAL DRAWING
NGÀY HT / DATE COMPLETE	../../2024	6/7	7

QUẠT HÚT

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Nhà thầu thi công xây dựng	Giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
Nguyễn Văn Tiến	Đỗ Văn Phan	Võ Văn Hạ

Ống thải sau xử lý Ø600

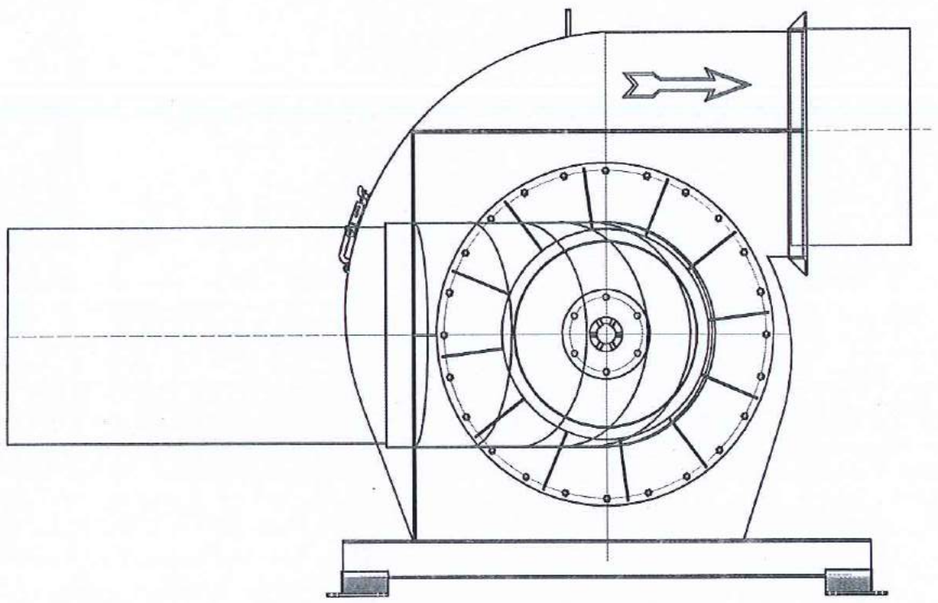

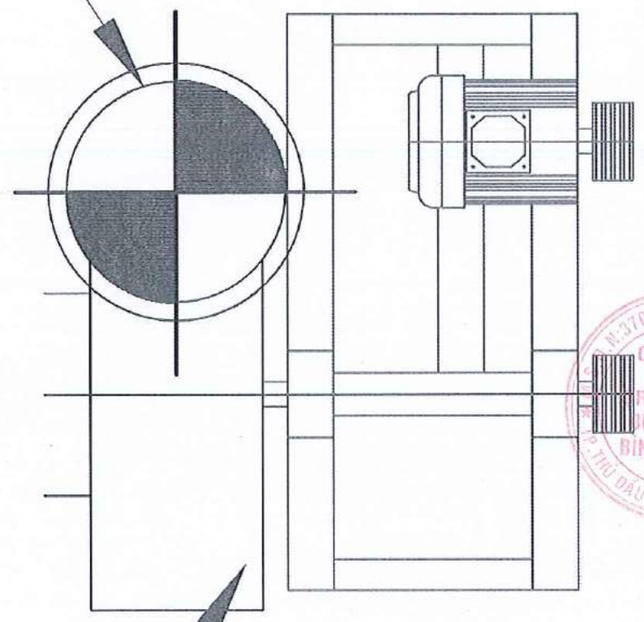

Quạt hút

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

SỬA ĐỔI LẦN THỨ / REVISION NO.	NGÀY HC / DATE	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY
SỬA ĐỔI LẦN 01		
SỬA ĐỔI LẦN 02		
SỬA ĐỔI LẦN 03		
SỬA ĐỔI LẦN 04		

HẠNG MỤC / TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI DUNG MÔI TẠI TÒA I5

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	QUẢN LÝ KỸ THUẬT / TECH. MANAGER

CHỦ TRÌ / MAIN ARCH	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN PHAN		
TK CƠ/ĐIỆN / DESIGNED BY	B.Sc. NGUYỄN VĂN TIẾN		
TK XÂY DỰNG / STRUCTURE BY	KS. MAI VĂN CÔNG		
VẼ / DRAWN BY	KS. MAI VĂN CÔNG		
KIỂM TRA / CHECKED BY	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN PHAN		
HỒ SƠ THIẾT KẾ / DOCUMENT		TỜ SỐ / DRAWING No.	TỔNG SỐ TỜ / TOTAL DRAWING
NGÀY HT / DATE COMPLETE	20/01/2024	5/7	7

THÁP XỬ LÝ BẰNG BỒN HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH

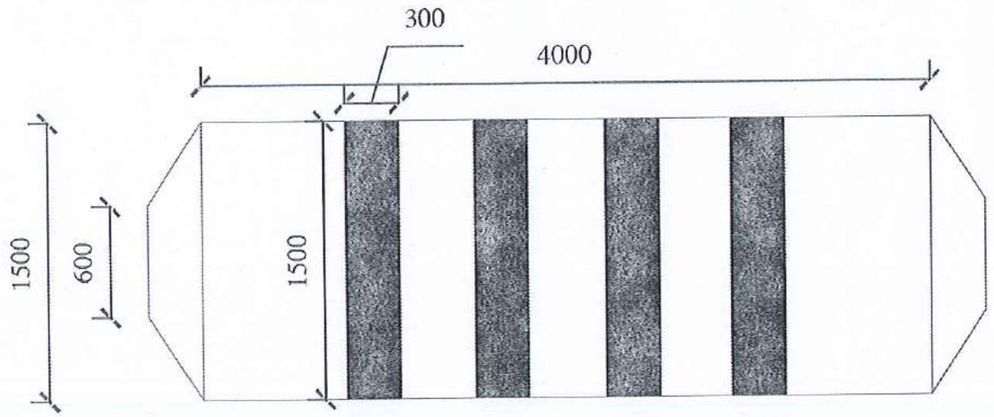

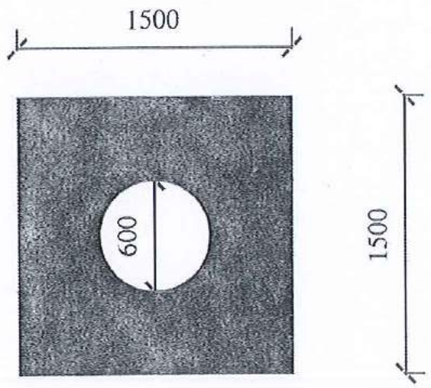

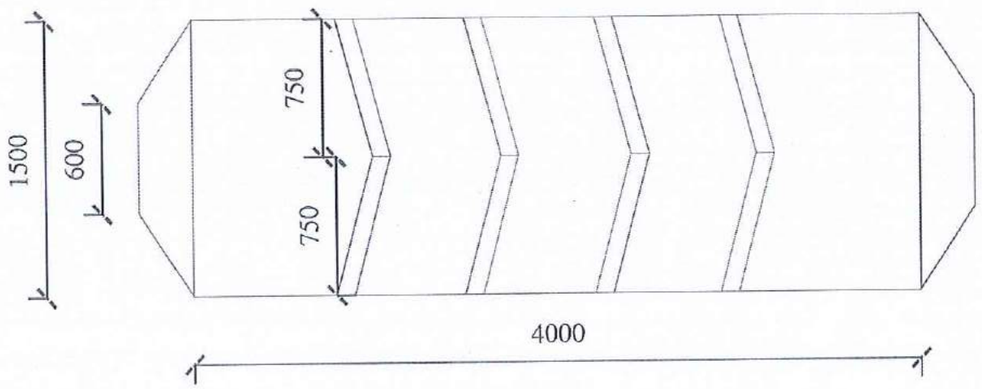

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Nhà thầu thi công xây dựng	Giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
Nguyễn Văn Tiến		Võ Văn Hạ

GHI CHÚ / GENERAL NOTES

SỬA ĐỔI LẦN / NO	NGÀY HC DATE	NGƯỜI SỬA REVISED BY
SỬA ĐỔI LẦN 01		
SỬA ĐỔI LẦN 02		
SỬA ĐỔI LẦN 03		
SỬA ĐỔI LẦN 04		

HẠNG MỤC / TITLE

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ HTXL KHÍ THẢI

GIÁM ĐỐC DIRECTOR	QUẢN LÝ KỸ THUẬT TECH. MANAGER

CHỦ TRÌ DRAWN BY	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN HUAN		
TK CÔNG NGHỆ P. DESIGNED BY	Kỹ: NGUYỄN VĂN TIẾN		
TK XÂY DỰNG C. DESIGNED BY	KS: MAI VĂN CÔNG		
VẼ DRAWN BY	KS: MAI VĂN CÔNG		
KIỂM TRA CHECKED BY	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN HUAN		
BỘ HỒ SƠ THIẾT KẾ DOCUMENT		BẢN VẼ SỐ DRAWING No.	TỔNG SỐ BẢN VẼ TOTAL DRAWINGS
NGÀY HT DATE COMPLETED	../../2024	4/7	7

BỒN TÁCH ẨM

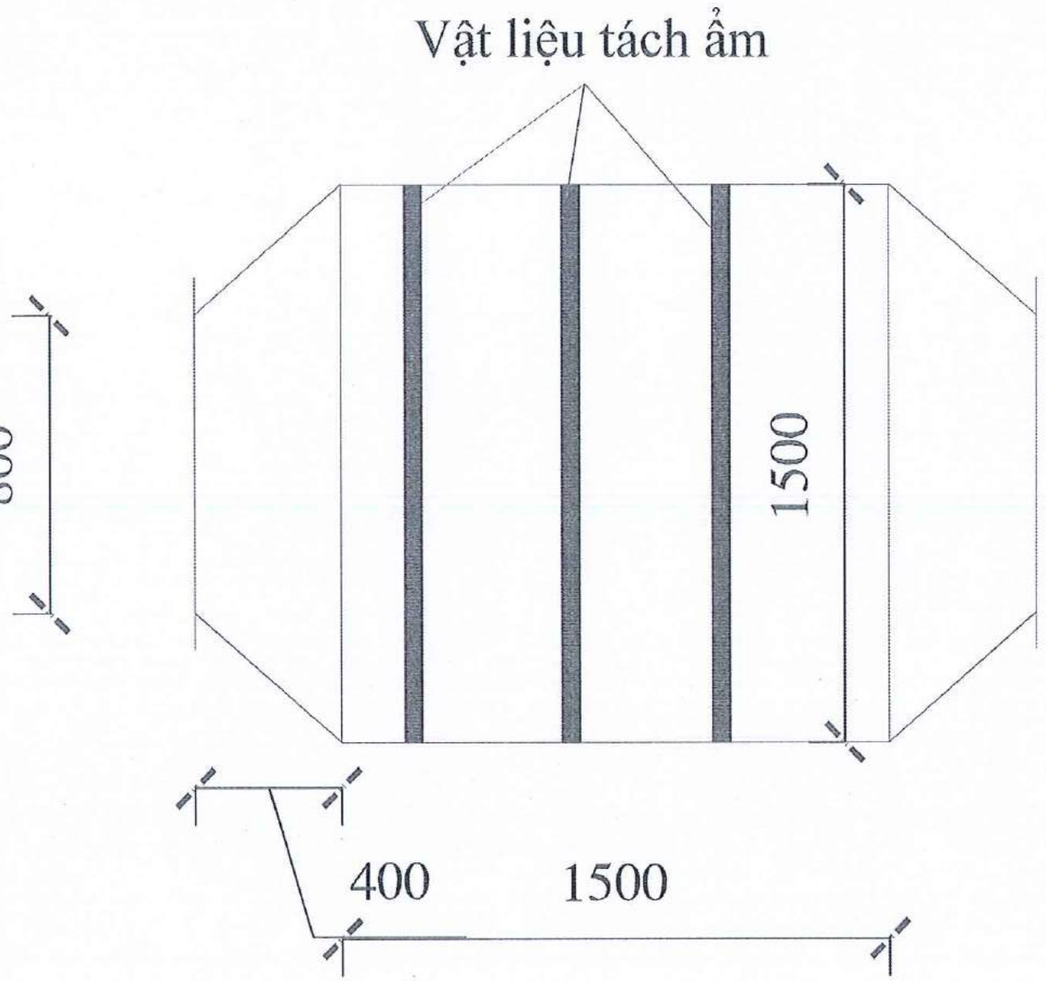

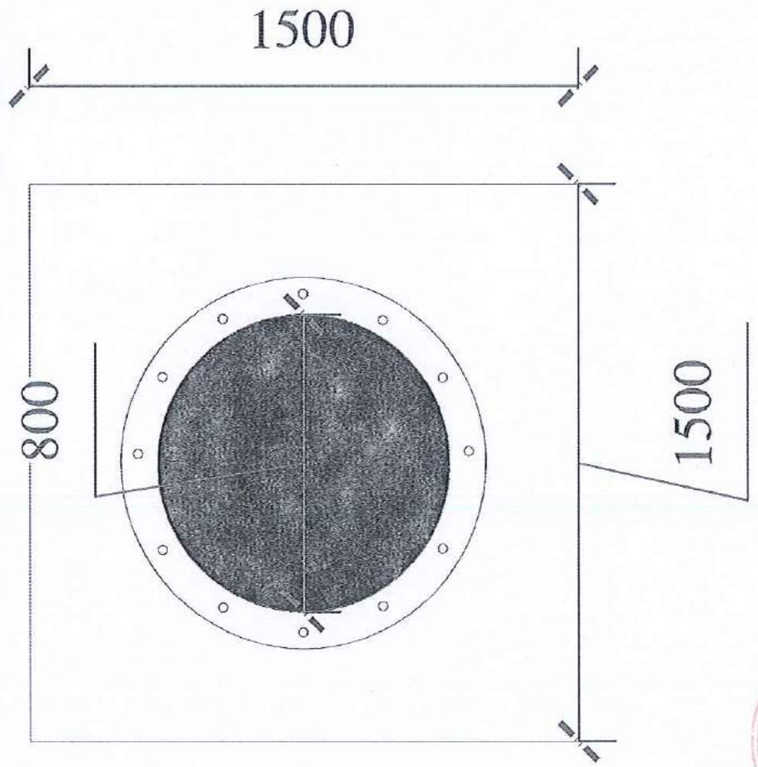

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Nhà thầu thi công xây dựng	Giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
Nguyễn Văn Tiều	Đỗ Văn Phan	Võ Văn Hạ

GHI CHÚ / GENERAL NOTES

SỬA ĐỔI / EDIT / LẦN / No.	NGÀY / DATE	NGƯỜI SỬA / REVISED BY
SỬA ĐỔI / EDIT 01		
SỬA ĐỔI / EDIT 02		
SỬA ĐỔI / EDIT 03		
SỬA ĐỔI / EDIT 04		

HẠNG MỤC / TITLE

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ / INTERIOR

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ HTXL KHÍ THẢI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	QUẢN LÝ KỸ THUẬT / TECH. MANAGER

CHỦ TRÌ / MAIN ARCH	Giám đốc: ĐỖ VĂN THAN		
TK CÔNG NGHỆ / DESIGNED BY	KS: NGUYỄN VĂN TIỀN		
TK XÂY DỰNG / DESIGNED BY	KS: MAI VĂN CÔNG		
VẼ / DRAWN BY	KS: MAI VĂN CÔNG		
KIỂM TRA / CHECKED BY	Giám đốc: ĐỖ VĂN THAN		
BỘ HỒ SƠ THIẾT KẾ / DOCUMENT		BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.	TỔNG SỐ BẢN VẼ / TOTAL DRAWING
NGÀY HT / DATE COMPLETE	../../2024	7/7	7

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI DUNG MÔI TẠI TÒA NHÀ 15

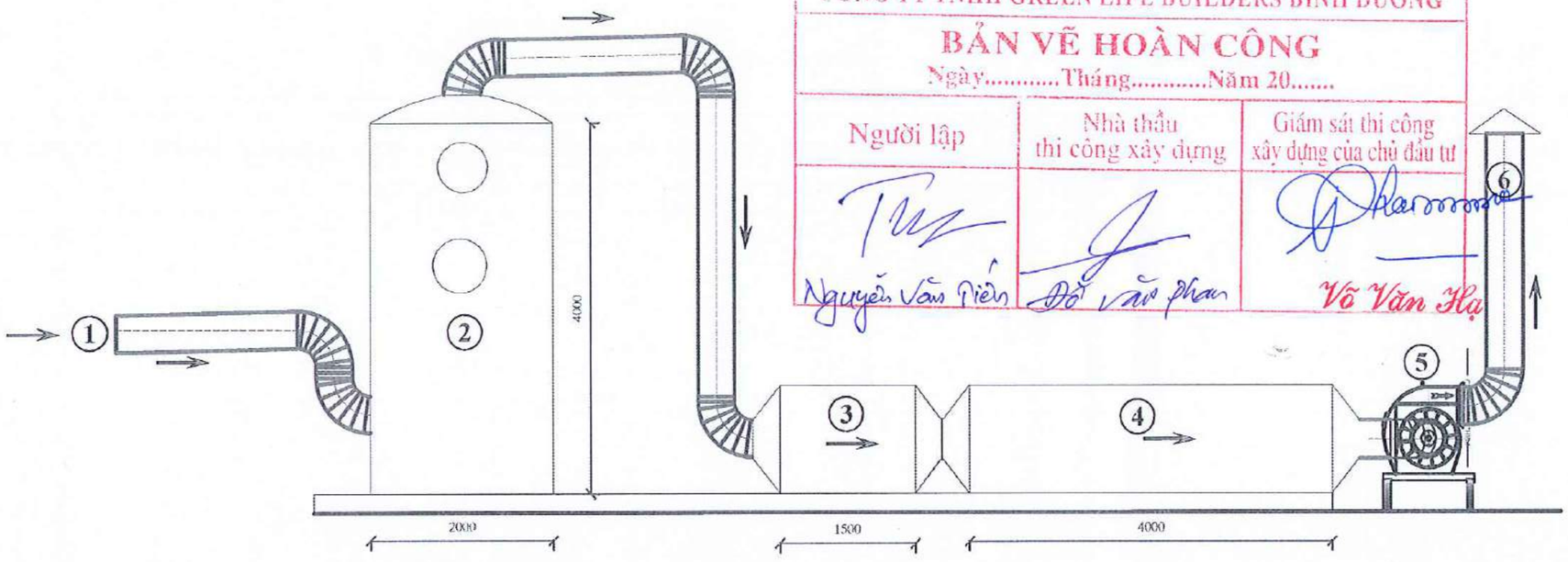

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Nhà thầu thi công xây dựng	Giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
Nguyễn Văn Tiến	Đỗ Văn Phan	Võ Văn Hạ

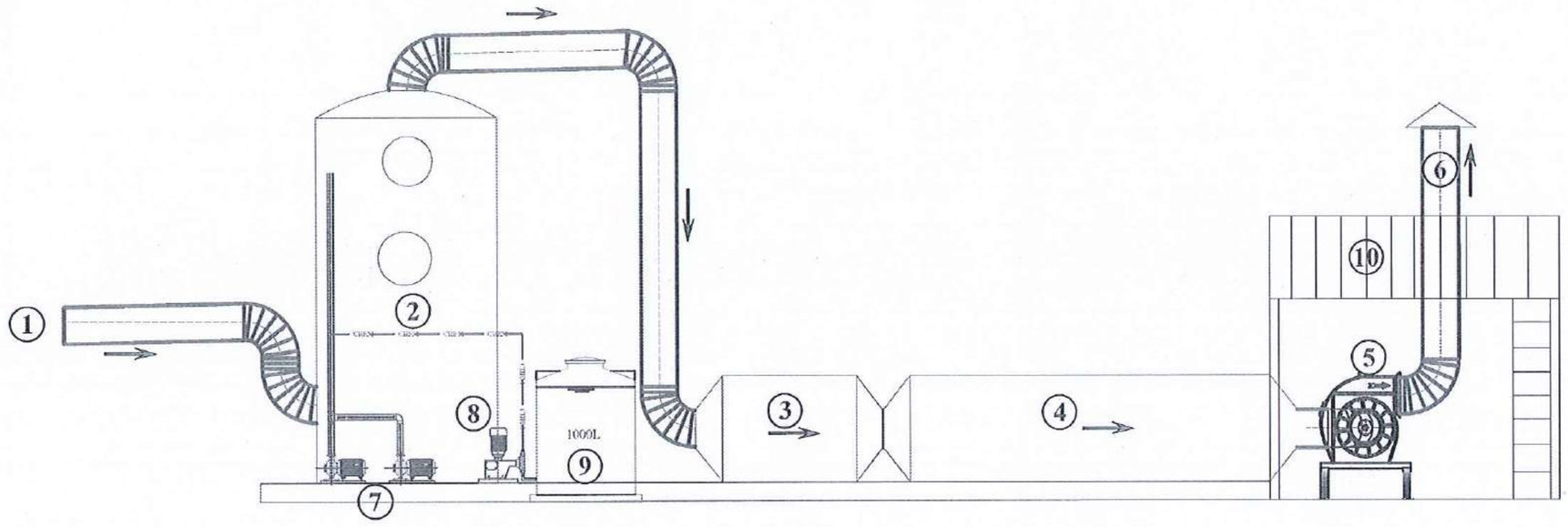

STT	HẠNG MỤC	STT	HẠNG MỤC	STT	HẠNG MỤC	STT	HẠNG MỤC
1	NGUỒN PHÁT SINH KHÍ THẢI	2	THÁP HẤP THỤ DẠNG LỒNG	3	BỒN TÁCH ẨM	4	BUỒNG HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH
5	QUẠT HÚT	6	ĐƯỜNG ỐNG KHÍ SẠCH DÒNG RA	7	BƠM TRỤC NGANG	8	BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT
9	BỒN NHỰA PHA HÓA CHẤT	10	SÀN THAO TÁC				

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

SỬA ĐỔI LẦN / TIMES	NGÀY HC / DATE	NGƯỜI HIỆU / REVISED BY
SỬA ĐỔI LẦN 01		
SỬA ĐỔI LẦN 02		
SỬA ĐỔI LẦN 03		
SỬA ĐỔI LẦN 04		

HẠNG MỤC / TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI DUNG MÔI TẠI TÒA 15

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONSTRUCTOR:

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	QUẢN LÝ KỸ THUẬT / TECH. MANAGER

CHỦ TRÌ / DESIGNED BY	GIÁM ĐỐC ĐỖ VĂN PHAN		
TK CÔNG NGHỆ / TECHNOLOGY BY	KS. NGUYỄN VĂN TIẾN		
TK XÂY DỰNG / CONSTRUCTION BY	KS. MAI VĂN CÔNG		
VẼ / DRAWN BY	KS. MAI VĂN CÔNG		
KIỂM TRA / CHECKED BY	GIÁM ĐỐC ĐỖ VĂN PHAN		
BẢN VẼ THIẾT KẾ / DOCUMENT		BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.	TỔNG SỐ BV / TOTAL B.V.
NGÀY HT / DATE COMPLETE	20/01/2024	2/7	7

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI DUNG MÔI TẠI TÒA NHÀ 15

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Nhà thầu thi công xây dựng	Giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
Nguyễn Văn Tiến	Đỗ Văn Phan	

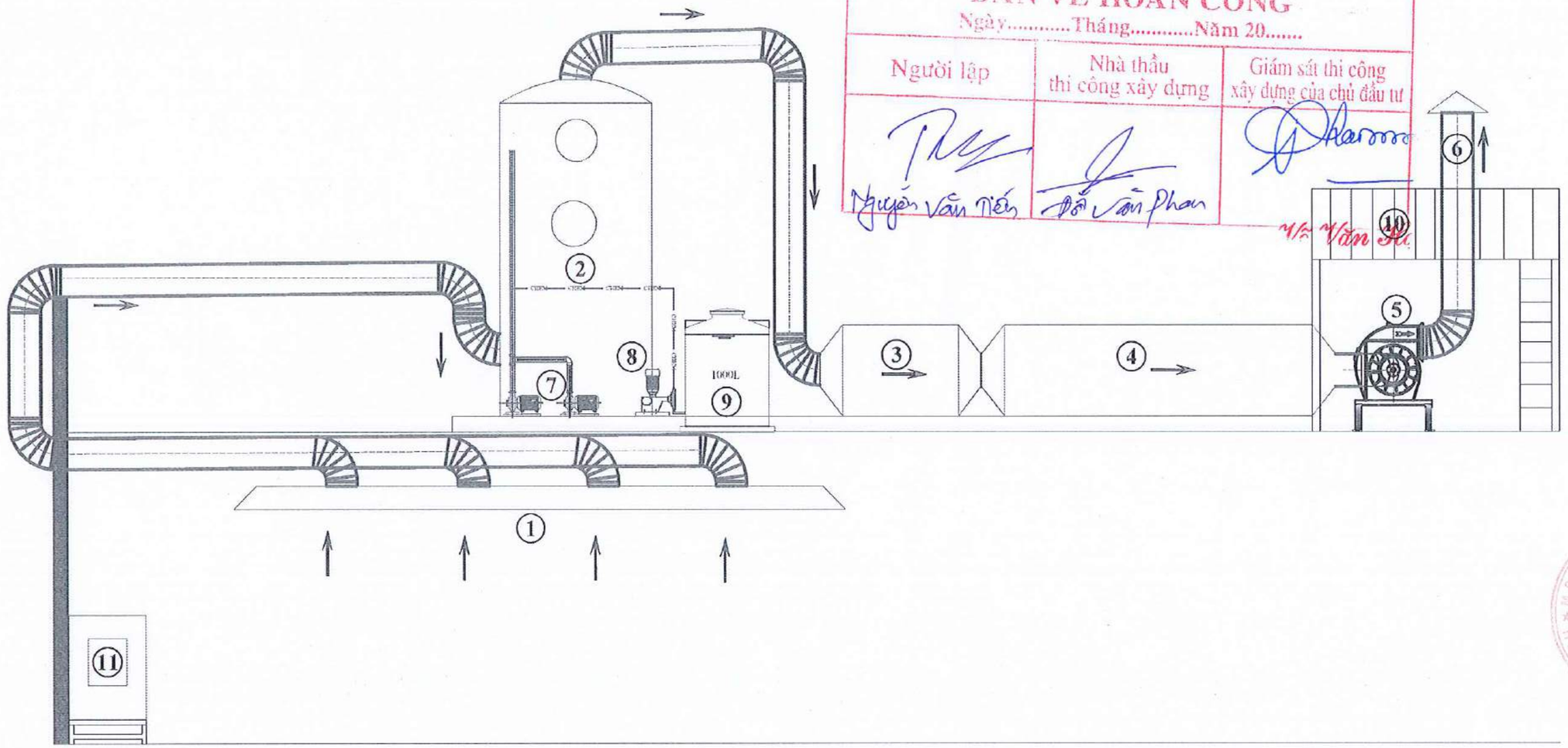

STT	HẠNG MỤC	STT	HẠNG MỤC	STT	HẠNG MỤC	STT	HẠNG MỤC
1	NGUỒN PHÁT SINH KHÍ THẢI	2	THÁP HẤP THỤ DẠNG LỒNG	3	BỒN TÁCH ẨM	4	BUỒNG HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH
5	QUẠT HÚT	6	ĐƯỜNG ỐNG KHÍ SẠCH DÒNG RA	7	BƠM TRỤC NGANG	8	BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT
9	BỒN NHỰA PHA HÓA CHẤT	10	SÀN THAO TÁC	11	TỦ ĐIỆN		

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

SỬA ĐỔI / REVISION	NGÀY HC / DATE	NGƯỜI SỬA / REVISED BY
SỬA ĐỔI LẦN 01		
SỬA ĐỔI LẦN 02		
SỬA ĐỔI LẦN 03		
SỬA ĐỔI LẦN 04		

HẠNG MỤC / TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI DUNG MÔI TẠI TÒA 15

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

ĐỊA CHỈ: KCN VSIP II, TP. THUẬN AN, T. BÌNH DƯƠNG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH GREEN LIFE BUILDERS BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	QUẢN LÝ KỸ THUẬT / TECH. MANAGER

CHỦ TRÌ / MAIN ARCH.	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN THAN		
PC CÔNG NGHỆ / ENVIRONMENT BY	KS. NGUYỄN VĂN TIẾN		
PC KẾT CẤU / STRUCTURE BY	KS. MAI VĂN CÔNG		
VẼ / DRAWN BY	KS. MAI VĂN CƯỜNG		
KIỂM TRA / CHECKED BY	GIÁM ĐỐC: ĐỖ VĂN THAN		
BỘ SỐ THIẾT KẾ / DOCUMENT		BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.	TỔNG SỐ BẢN VẼ / TOTAL DRAWING
NGÀY HT / DATE COMPLETE	20/01/2024	1/7	7

THÁP HẤP THỤ

THIẾT BỊ TÁCH ẨM

QUẠT HÚT

THIẾT BỊ HẤP PHỤ

ỐNG PHÁT THẢI

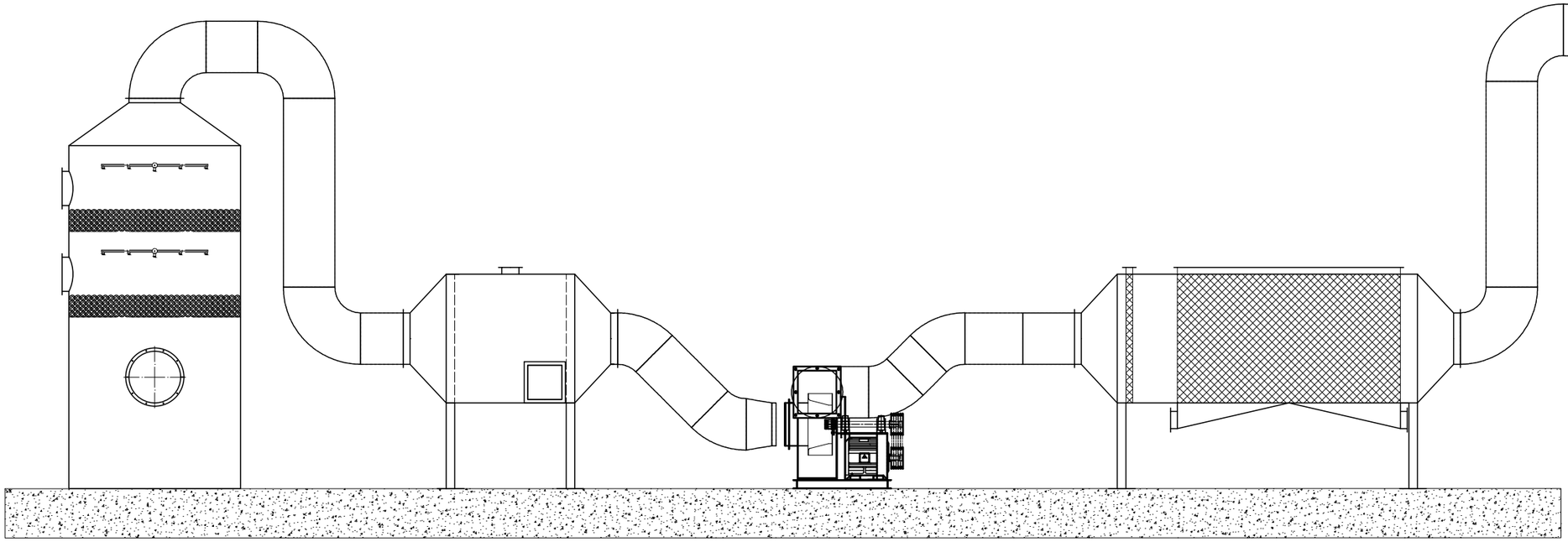

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: Fax:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

	Trình duyệt
	Tham khảo
	Thi công
	Đấu thầu
	Hoàn công

HIỆU CHỈNH

○		○	
○		○	

NHÀ THẦU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG PHÚ DỤ

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 3, xã Long An, huyện Long Thành, Đồng Nai

Điện thoại: 0251 - 2860236 Fax: 0251 - 2860238

Giám đốc VÒNG DI AN	
Thiết kế ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	
Vẽ ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI

Ngày phát hành		Số trang	
Số bản vẽ		Đơn vị	mm

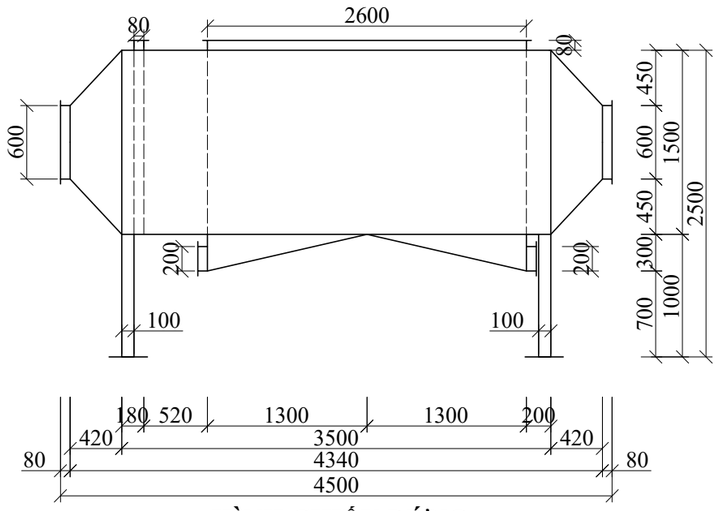

HÌNH CHIẾU ĐỨNG

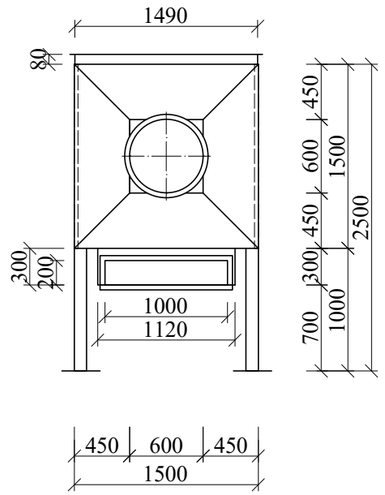

HÌNH CHIẾU CẠNH

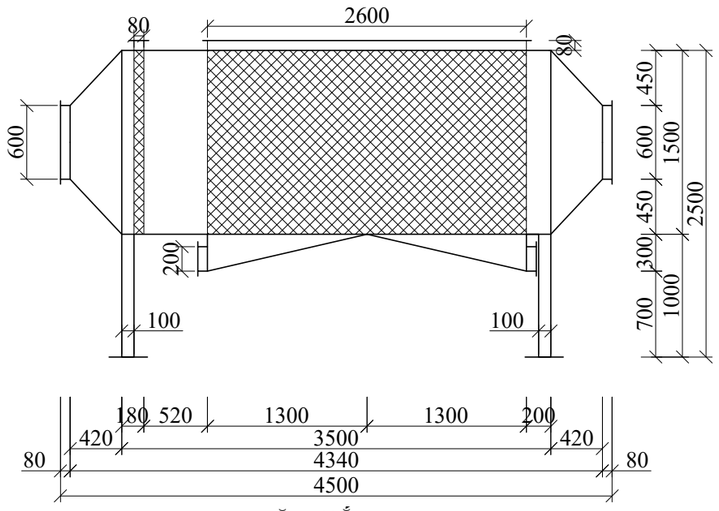

MẶT CẮT A - A

Khung lưới đỡ vật liệu

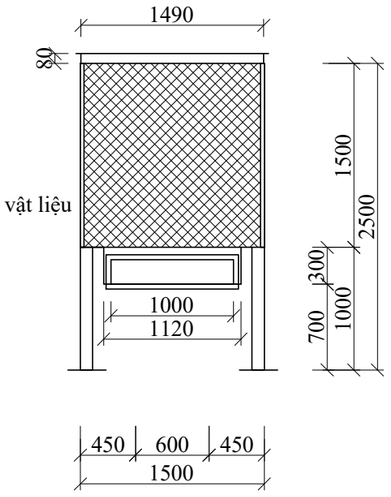

MẶT CẮT B - B

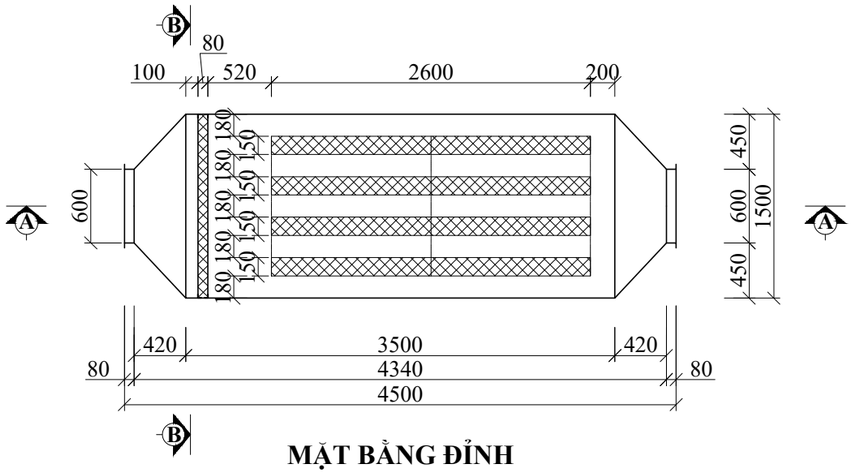

MẶT BẰNG ĐỈNH

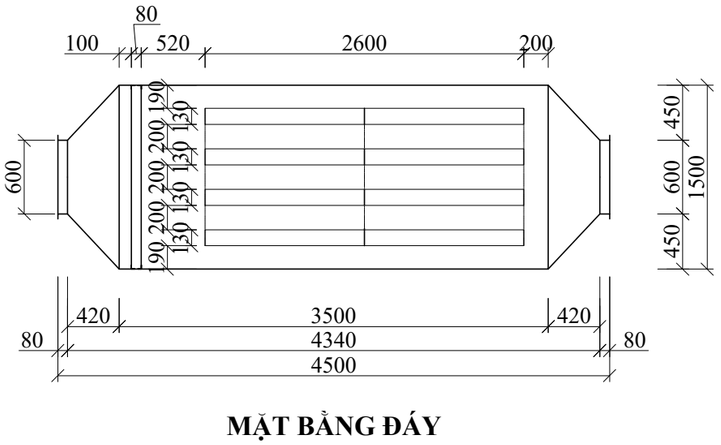

MẶT BẰNG ĐÁY

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: Fax:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	
	Trình duyệt
	Tham khảo
	Thi công
	Đấu thầu
	Hoàn công

HIỆU CHỈNH			
○		○	
○		○	

NHÀ THẦU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG PHÚ DỤ

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 3, xã Long An, huyện Long Thành, Đồng Nai

Điện thoại: 0251 - 2860236 Fax: 0251 - 2860238

Giám đốc VÒNG DI AN	
Thiết kế ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	
Vẽ ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

TÊN BẢN VẼ

CHI TIẾT THIẾT BỊ HẤP PHỤ

Ngày phát hành		Số trang	
Số bản vẽ		Đơn vị	mm

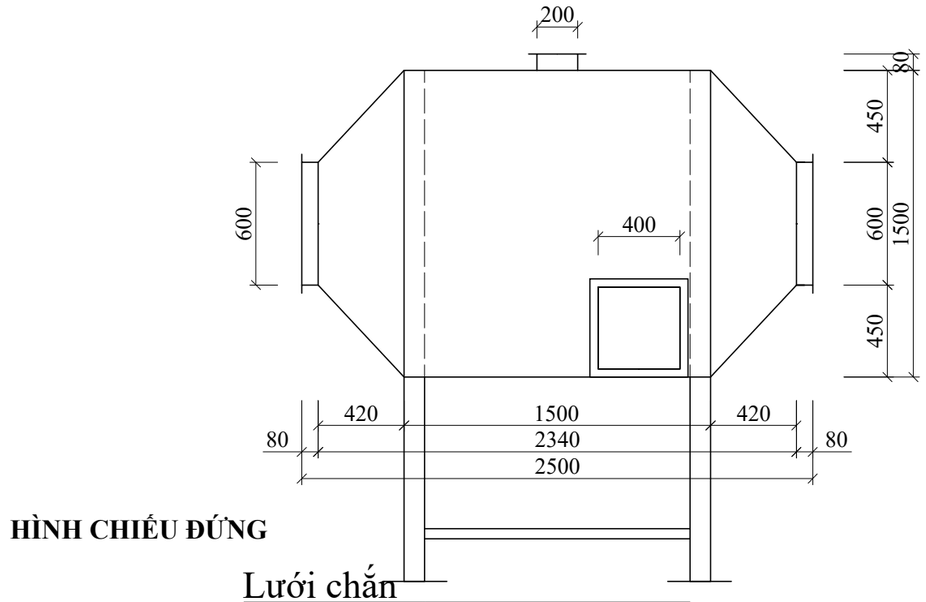

HÌNH CHIẾU ĐỨNG

Lưới chắn

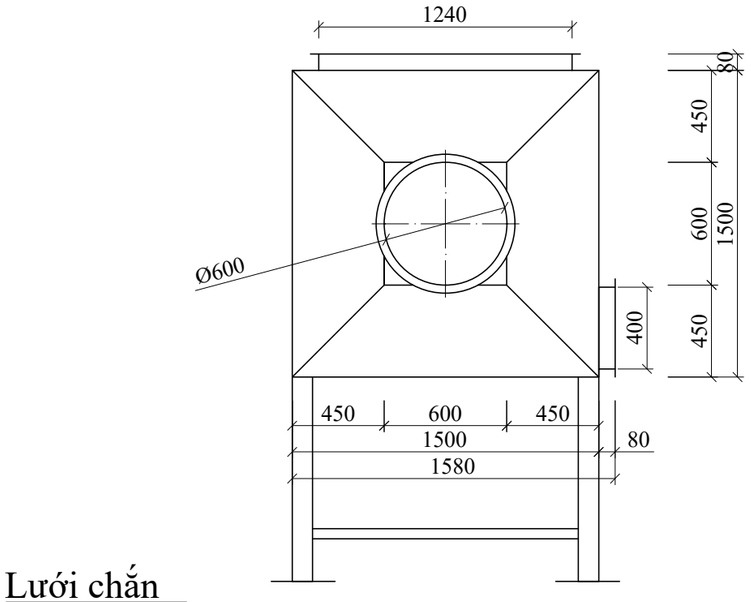

Lưới chắn

HÌNH CHIẾU CẠNH

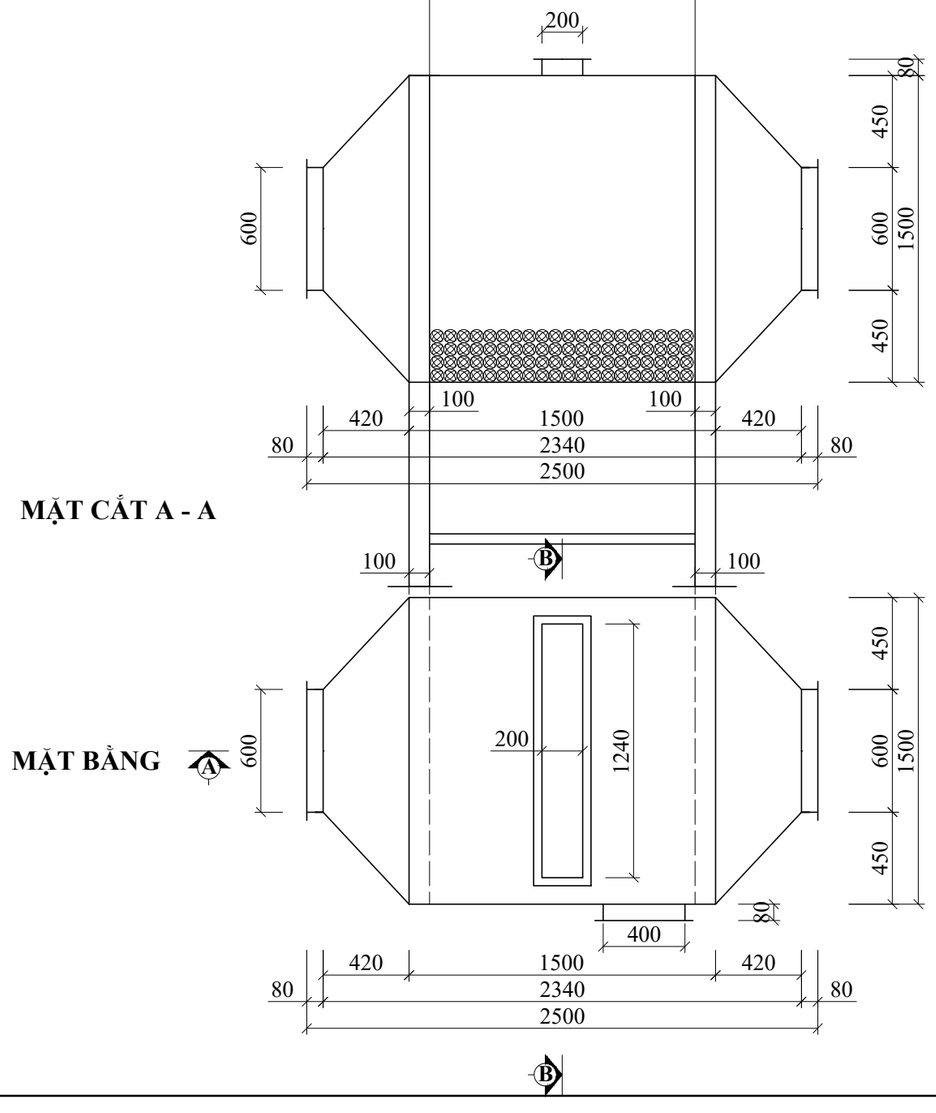

MẶT CẮT A - A

MẶT BẰNG

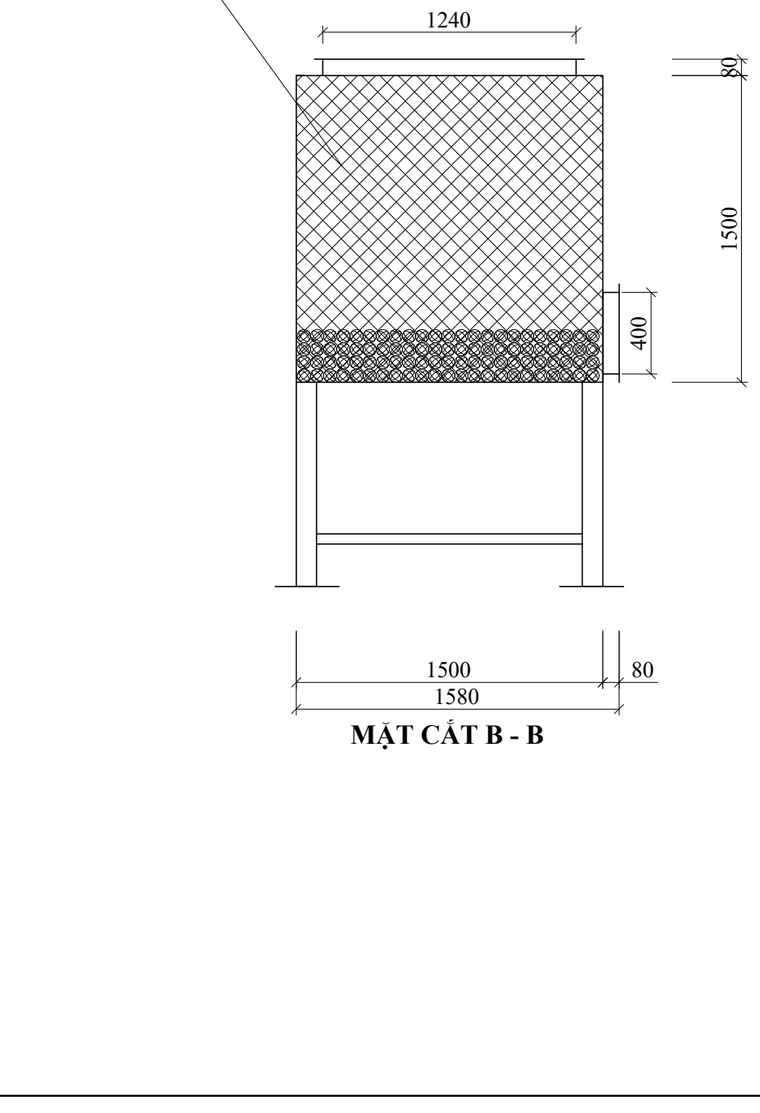

MẶT CẮT B - B

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: Fax:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	
	Trình duyệt
	Tham khảo
	Thi công
	Đấu thầu
	Hoàn công

HIỆU CHỈNH			
○		○	
○		○	

NHÀ THẦU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG PHÚ DỤ

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 3, xã Long An, huyện Long Thành, Đồng Nai

Điện thoại: 0251 - 2860236 Fax: 0251 - 2860238

Giám đốc VÕNG DI AN	
Thiết kế ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	
Vẽ ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

TÊN BẢN VẼ

CHI TIẾT THIẾT BỊ TÁCH ẨM

Ngày phát hành		Số trang	
Số bản vẽ		Đơn vị	mm

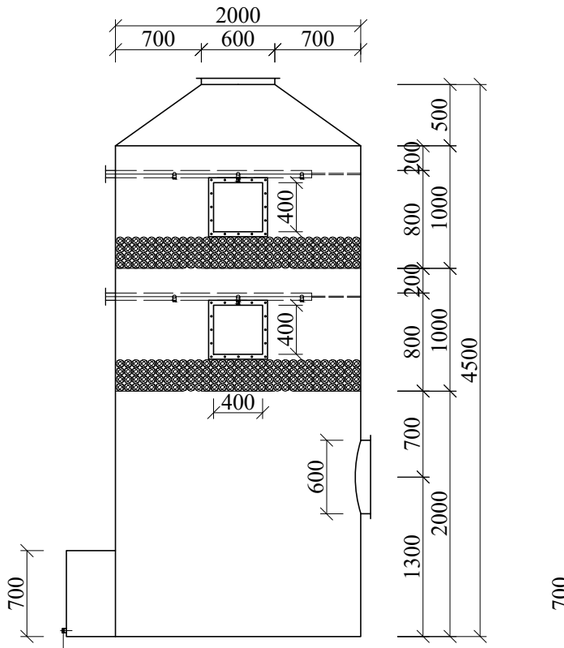

HÌNH CHIẾU ĐỨNG

Ren ngoài Ø34

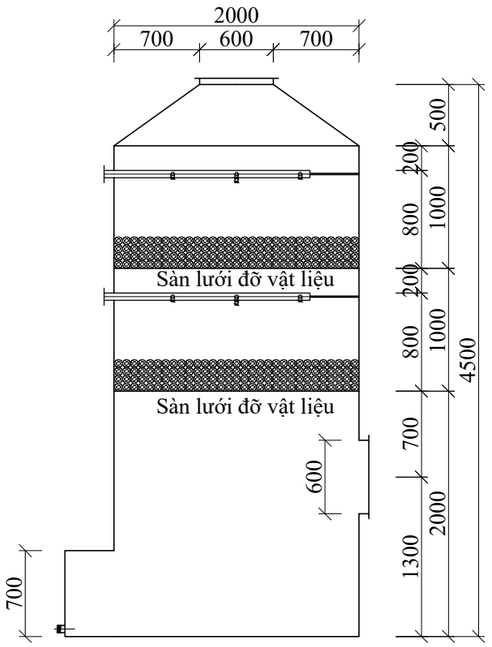

MẶT CẮT A - A

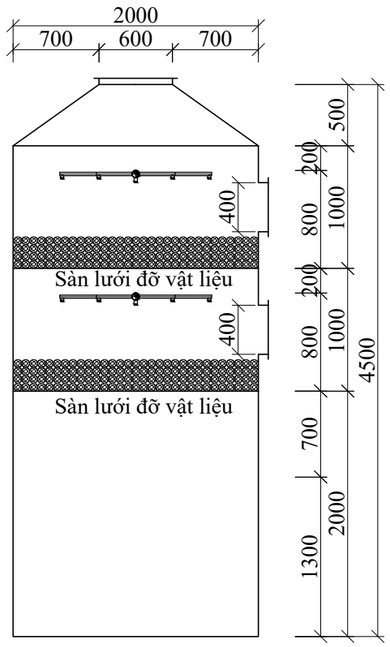

MẶT CẮT B - B

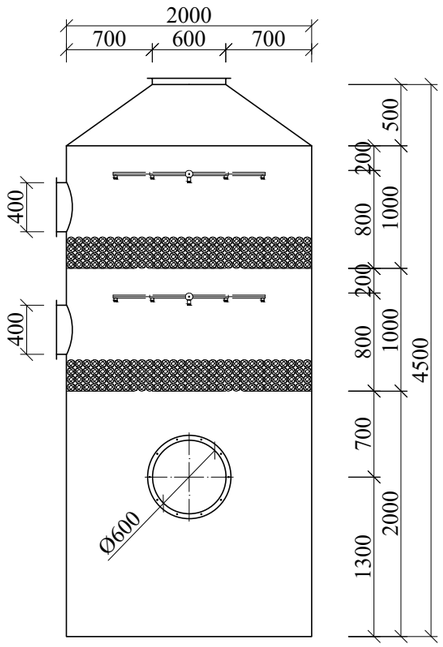

HƯỚNG NHÌN C

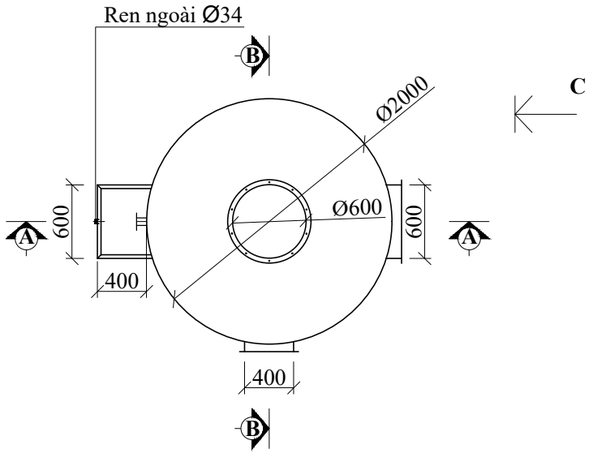

MẶT BẰNG

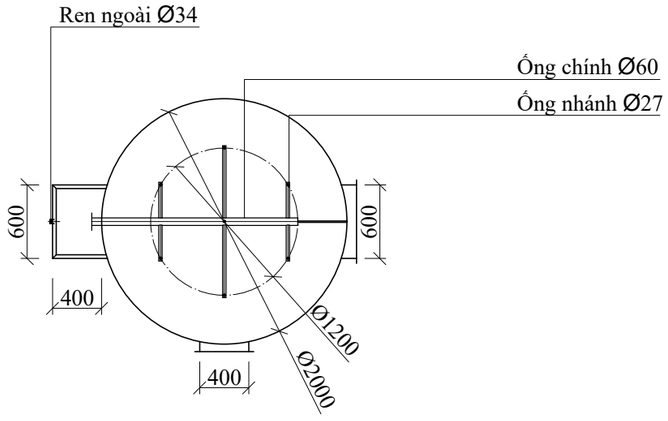

MẶT BẰNG BỐ TRÍ BÉC PHUN

Béc phun gồm 2 tầng. Mỗi tầng có 7 béc phun trong đó 6 béc phun được bố trí đều trên đường tròn Ø1200 đồng tâm với thân tháp và 1 béc phun bố trí tại tâm đường tròn

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TIMBERLAND

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: Fax:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

	Trình duyệt
	Tham khảo
	Thi công
	Đấu thầu
	Hoàn công

HIỆU CHỈNH

◯		◯	
◯		◯	

NHÀ THẦU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG PHÚ DỤ

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 3, xã Long An, huyện Long Thành, Đồng Nai

Điện thoại: 0251 - 2860236 Fax: 0251 - 2860238

Giám đốc VÒNG DI AN	
Thiết kế ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	
Vẽ ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI

Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương

TÊN BẢN VẼ

CHI TIẾT THÁP HẤP THỤ

Ngày phát hành		Số trang	
Số bản vẽ		Đơn vị	mm